

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

# NHẬT TỤNG KĀLĀMA

Toại Khanh biên soạn

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

# LỜI DẪN

Gọi là Nhật Tụng nhưng không phải chỉ để khẩu tụng mỗi ngày như một kiểu công phu cầu phúc.

Kinh Phật là tiếng nói từ người thực chứng nên tối thiểu cũng phải được thực nghiệm qua sự thực tập trong thực tiễn. Đọc bằng miệng hay mắt đều được, điều thiết yếu là cái đầu phải làm việc.

Đọc kinh Phật đúng cách không phải để cầu sự linh nghiệm theo nghĩa ở đời, mà là nhắm đến sự chứng nghiệm. Sự linh ứng, linh nghiệm nếu có, thì cũng chỉ là sự hiệu quả, hiệu nghiệm có được từ việc thực tập, hành trì qua khả năng thể nghiệm, chứng nghiệm của người tin Phật, học Phật và tu Phật.

Trọn bộ Kālāma Nhật Tụng gồm 2 tập, nội dung là những trích lục từ cả ba tạng kinh điển, có đính kèm bản Pāli để đối chiếu. Phần tiếng Việt ở đây là bản dịch của hòa thượng Thích Minh Châu với những chú thích cần thiết lấy từ Sớ Giải Kinh Tạng.

Những ai từng đọc qua Kinh Tạng Tiếng Việt rồi nay đọc lại nhiều chỗ trong bộ Nhật Tụng này sẽ ít nhiều thấy ra những điểm khác biệt. Nếu chịu khó kê cứu nguyên bản Pāli và Sớ Giải của từng bài kinh, quý vị dù không đồng tình cũng sẽ hiểu vì sao chúng tôi đã không để nguyên bản dịch gốc.

Với người nhắm mắt phê phán thì chúng tôi không có ý kiến, chỉ xin nhắc lại tinh thần của bài kinh Kālāma : Muốn theo hay muốn chống ai trước hết phải dùng mắt tuệ !

Ở đây không giới thiệu nội dung sách gồm những gì, vì người đọc sẽ tự tìm thấy. Chúng tôi chỉ muốn nói về lý do ra đời của bộ sách này...

Kinh Phật mênh mông quá, người sơ cơ muốn tìm hiểu Phật Pháp nếu không có được sự hướng dẫn từ đầu thì có lẽ cũng khó như tìm nước ngọt trên biển. Nước nhiều nhưng chỉ để nhìn.

Bộ sưu lục này có thể được xem là những hướng dẫn cần thiết ấy !

Không cầu Phật Pháp tồn tại lâu dài với vẻ ngoài nguy nga hoành tráng, chỉ mong lời Phật mãi hoài được chứng nghiệm, thực nghiệm để nhân gian tin lời Phật là hiệu nghiệm. Mong lắm vậy thay !

Toại Khanh, Waldshut

4 giờ sáng 30/1/2019

www.vietheravada.net

## MỤC LỤC

BUDDHĀDIPANAMAGĀTHĀ	KINH LỄ BÁI TAM BẢO ..... 10
KESAMUTTI (KĀLĀMASUTTA)	KINH KĀLĀMA ..... 11
SIṂSAPĀSUTTA	KINH SIṂSAPĀ..... 13
BĀHIYASUTTA	KINH NGƯỜI PHƯƠNG NGOẠI..... 15
KACCĀNAGOTTASUTTA	KINH KACCĀNAGOTTA ..... 20
ATTĀNUVĀDASUTTA	KINH TỰ TRÁCH ..... 23
BHADDEKARATTASUTTA	KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ ..... 27
AGGISUTTA	KINH NGỌN LỬA ..... 33
SAṄGĀRAVASUTTA	KINH SAṄGĀRAVATA..... 39
NĪVARAṆAPPAHĀNA	LOẠI BỎ CHƯỠNG NGẠI THIỀN ĐỊNH ..... 44
PAṬHAMANĀNĀTITTHIYASUTTA	KINH NGƯỜI MÙ SỜ VOI..... 55
DHAMMACAKKAPPAVATTASUTTA	KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN ..... 64
SADDHAMMAVAGGA	SỰ TỒN VONG CỦA CHÁNH PHÁP ..... 72
CAṆKAMASUTTA	NĂM LỢI ÍCH CỦA TƯ THẾ THIỀN HÀNH ..... 95
PACCHIMO VĀDA	KINH DI GIÁO ..... 96
APARIHĀNIYADHAMMA	PHÁP BẤT THỐI ..... 100
VIBHAṄGASUTTA	KINH PHÂN BIỆT ..... 110
KHEMĀSUTTA	KINH KHEMĀ..... 117
MAHĀVEDALLASUTTA	ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG..... 121
CŪLAVEDALLASUTTA	TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG ..... 141
ATTADĪPĀ	HẢI ĐẢO TỰA NƯƠNG..... 159
SUTTANTAMAHAṆPADESADHAMMA	BỐN ĐẠI CỨ PHÁP (Kinh Tạng) ..... 164
VINAYACATUMAHĀPADESAKATHĀ	BỐN ĐẠI CỨ PHÁP (Luật Tạng) ..... 167
ARIYASACCAKATHĀ	GIÁO LÝ BỐN ĐẾ ..... 168
BĀLAPAṆḌITASUTTA	KINH HIỀN NGU ..... 170
SACCAVIBHAṄGASUTTA	KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT ..... 206

VANAPATTHASUTTA	KINH KHU RỪNG.....	218
NIVĀPASUTTA	KINH BÃY MỜI.....	231
MAHĀSĪHANĀDASUTTA	ĐẠI KINH SƯ TỬ HỒNG.....	243
SABBAÑÑŪÑĀNA	PHẬT THUYẾT TOÀN GIÁC TRÍ.....	290
GAVAMPATISUTTA	KINH GAVAMPATI.....	293
ARAHANTASUTTA	KINH A-LA-HÁN.....	295
ANAMATAGGA	LOẠT KINH LUÂN HỒI VÔ THỦY.....	297
CAṆKAMASUTTA	LỢI ÍCH CỦA PHÉP THIỀN HÀNH.....	305
SAMMĀDIṬṬHISUTTA	KINH CHÁNH TRI KIẾN.....	306
ĀHĀRASUTTA	KINH THỰC PHẨM.....	336
	(điều kiện cho Thiện và Ác).....	336
PARISAVAGGASUTTA	PHẨM HỘI CHÚNG.....	342
PAṬHAMAMAHĀNĀMASUTTA	KINH TU ĐỪNG THÌ KHÔNG SỢ CHẾT.....	357
GILĀNASUTTA	KINH HỘ NIỆM NGƯỜI CẬN TỬ.....	361
ASIBANDHAKAPUTTASUTTA	Ý NGHĨA CẦU SIÊU.....	366
ĀDITTAPARIYĀSUTTA	KINH HÒA DỤ.....	373
DĀRUKKHANDHOPAMASUTTA	KINH KHÚC GỖ.....	378
GIRIMĀNANDASUTTA	KINH GIRIMĀNANDA.....	383
NATUMHĀKĀMSUTTA	KINH VÔ SỞ HỮU.....	392
PACCAYANIDDESO	KHÁI LƯỢC GIÁO LÝ DUYÊN HỆ.....	394
DASAPĀRAMĪ	THẬP ĐỘ.....	418
(Buddhakāraḍhamma)	(Điều Kiện Tác Thành Phật Quả).....	418
MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTA	KINH NIỆM XỨ.....	422
SABBĀSAVASUTTA	KINH TẮT CẢ LẬU HOẶC.....	454
ĀKAṆKHEYVASUTTA	KINH ƯỚC NGUYỆN.....	472
KHAGGAVISĀṆASUTTA	KINH TÊ NGƯỜI.....	482
MŪLAPARIYĀYASUTTA	KINH CĂN BẢN PHÁP MÔN.....	491



ALAGADDŪPAMASUTTA	KINH VÍ DỤ CON RẮN (trích dẫn).....	508
SAMPASĀDANĪYASUTTA	KINH TỰ HOAN HỖ .....	516
ANATTALAKKHAṄASUTTA	KINH VÔ NGÃ TƯỞNG .....	549
KỆ CÚNG DƯỜNG ĐẠI Y	.....	556
KỆ CÚNG DƯỜNG HƯƠNG ĐĂNG	.....	558
<b>PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HỘ PHÁP</b>		<b>559</b>

## BUDDHĀDIPANAMAGĀTHĀ

*Yānīdha bhūtāni samāgatāni  
bhummāni vā yāni vā antalikkhe  
tathāgatam devamanussapūjitam  
buddham namassāma  
suvatthi hotu.*

*Yānīdha bhūtāni samāgatāni  
bhummāni vā yāni vā antalikkhe  
tathāgatam devamanussapūjitam  
dhammam namassāma  
suvatthi hotu.*

*Yānīdha bhūtāni samāgatāni  
bhummāni vā yāni vā antalikkhe  
tathāgatam devamanussapūjitam  
saṅgham namassāma  
suvatthi hotu.*

Toại Khanh dịch

## KINH LỄ BÁI TAM BẢO

Mong tất cả chúng sinh  
Từ không trung, mặt đất  
Đã vân tập về đây  
Cùng chúng tôi lễ Phật  
Kính lễ Như Lai Phật  
Khắp ba đời mười phương  
Đến đi cùng một cách  
Trên một thể diệu thường  
Mà tất cả nhân thiên  
Đã lễ bái cúng dường  
Nguyện nhờ lòng hướng thánh  
Xin một đời an khương

Mong tất cả chúng sinh  
Từ không trung, mặt đất  
Đã vân tập về đây  
Cùng chúng tôi lễ Pháp  
Kính lễ Như Lai Pháp  
Khắp ba đời mười phương  
Có ý nghĩa, công dụng  
Trên một tánh diệu thường  
Mà tất cả nhân thiên  
Đã lễ bái cúng dường  
Nguyện nhờ lòng hướng thánh  
Xin một đời an khương

Mong tất cả chúng sinh  
Từ không trung, mặt đất  
Đã vân tập về đây  
Cùng chúng tôi lễ thánh  
Kính lễ Như Lai Tăng  
Khắp ba đời mười phương  
Lộ trình và quả chứng  
Trên một lý diệu thường  
Mà tất cả nhân thiên  
Đã lễ bái cúng dường  
Nguyện nhờ lòng hướng thánh  
Xin một đời an khương

## KESAMUTTI (KĀLĀMASUTTA)

*etha tumhe, kālāmā*

*Mā anussavena,*

*mā paramparāya,*

*mā itikirāya,*

*mā piṭakasampadānena,*

*mā takkahetu,*

*mā nayahetu,*

*mā ākāraparivitakkena,*

*mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā,*

*mā bhabbarūpatāya,*

*mā samaṇo no garūti.*

*Yadā tumhe kālāmā attanāva  
jāneyyātha*

*‘ime dhammā akusalā,*

*ime dhammā sāvajjā,*

*ime dhammā viññugarahitā,*

*ime dhammā samattā samādinna  
ahitāya dukkhāya saṃvattantīti,  
atha tumhe, kālāmā,  
pajaheyyāthā’ti.*

## KINH KĀLĀMA

Này đại chúng Kālāma,

Chớ vội tin điều gì chỉ vì đó là lời truyền khẩu,

Chớ vội tin chỉ vì đó là truyền thuyết;

Chớ vội tin chỉ vì đó là điều truyền tụng;

Chớ vội tin chỉ vì điều đó được truyền thừa trong kinh điển;

Chớ vội tin qua lý luận suy diễn;

Chớ vội tin chỉ vì diễn giải tương tự;

Chớ vội tin qua sự đánh giá hời hợt những dữ kiện;

Chớ vội tin chỉ vì phù hợp với định kiến;

Chớ vội tin chỉ vì điều đó có vẻ ngoài hợp lý,

Chớ vội tin chỉ vì vị Sa-môn nói ra điều đó là sư phụ của mình".

Nhưng này đại chúng Kālāma, khi nào tự mình biết rõ như sau:

Các pháp này là bất thiện;

Các pháp này là đáng chê;

Các pháp này bị các người có trí quở trách;

Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau thì này đại chúng Kālāma, hãy từ bỏ chúng!

*“Etha tumhe, kālāmā,*

*mā anussavena,*

*mā paramparāya,*

*mā itikirāya,*

*mā piṭakasampadānena,*

*mā takkahetu,*

*mā nayahetu,*

*mā ākāraparivitakkena,*

*mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā,*

*mā bhabbarūpatāya,*

*mā samaṇo no garūti.*

*Yadā tumhe, kālāmā, attanāva  
jāneyyātha*

*– ‘ime dhammā kusalā,*

*ime dhammā anavajjā,*

*ime dhammā viññuppasatthā,*

*ime dhammā samattā samādinnā  
hitāya sukhāya saṃvattantīti,  
atha tumhe, kālāmā, upasampajja  
vihareyyātha.*

*(Anguttara Nikaya, AN 3.66)*

Này đại chúng Kālāma,

Chớ vội tin chỉ vì đó là lời đồn đại

Chớ vội tin chỉ vì đó là truyền thuyết,

Chớ vội tin chỉ vì đó là điều truyền tụng,

Chớ vội tin chỉ vì điều đó được truyền thừa trong kinh điển,

Chớ vội tin qua lý luận suy diễn,

Chớ vội tin chỉ vì điển giải tương tự,

Chớ vội tin qua sự đánh giá hời hợt những dữ kiện,

Chớ vội tin chỉ vì phù hợp với định kiến,

Chớ vội tin chỉ vì điều đó có vẻ ngoài hợp lý,

Chớ vội tin chỉ vì vị Sa-môn nói ra điều đó là sự phụ của mình.

Nhưng này đại chúng Kālāma, khi nào tự mình biết như sau:

Các pháp này là thiện lành,

Các pháp này không có gì là lầm lỗi,

Các pháp này không bị bậc hiền nhân chỉ trích.

Các pháp này nếu được thực hiện sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc thì này đại chúng Kālāma, hãy theo đó mà sống và hành động!

*(Tăng Chi Bộ Kinh, Quyển 3, bài 66)*

## SIMSAPĀSUTTA

*Ekam samayaṃ bhagavā  
kosambiyam viharati sīsapāvane.*

*Atha kho bhagavā parittāni  
sīsapāpaṇṇāni pāṇinā gahetvā  
bhikkhū āmantesi*

– “*taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,  
katamaṃ nu kho bahutaraṃ – yāni  
vā mayā parittāni sīsapāpaṇṇāni  
pāṇinā gahitāni yadidaṃ upari  
sīsapāvane*”ti?

“*Appamattakāni, bhante,  
bhagavatā parittāni sīsapāpaṇṇāni  
pāṇinā gahitāni; atha kho etāneva  
bahutarāni yadidaṃ upari  
sīsapāvane*”ti.

“*Evameva kho, bhikkhave,  
etadeva bahutaraṃ yaṃ vo mayā  
abhiññāya anakkhātaṃ.*

*Kasmā cetam, bhikkhave, mayā  
anakkhātaṃ?*

*Na hetam, bhikkhave,  
atthasamhitam  
nādirahmacariyakam  
na nibbidāya na virāgāya na  
nirodhāya na upasamāya na  
abhiññāya na sambodhāya na  
nibbānāya samvattati;  
tasmā taṃ mayā anakkhātaṃ”.*

## KINH SIMSAPĀ

Một thời, Thế Tôn trú ở Kosambi, tại rừng Simṣapā.

Thế Tôn lấy tay nhặt lên một ít lá Simṣapā, rồi bảo các tỷ-kheo:

Các người nghĩ thế nào, này các tỷ-kheo, cái gì là nhiều hơn, một số ít lá Simṣapā mà Ta nắm lấy trong tay, hay lá trong rừng Simṣapā?

Thật là quá ít, bạch Thế Tôn, một ít lá Simṣapā mà Thế Tôn nắm lấy trong tay, và thật là quá nhiều lá trong rừng Simṣapā.

Cũng vậy, này các tỷ-kheo, thật là quá nhiều, những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các người! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra!

Nhưng tại sao, này các tỷ-kheo, Ta lại không nói ra những điều ấy?

Vì rằng, này các tỷ-kheo, những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, sự chấm dứt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Do vậy, Ta không nói lên những điều ấy.

<i>‘Kiñca, bhikkhave, mayā akkhātaṃ?</i>	Và này các tỳ-kheo, thế nào là những điều mà ta đã thuyết giảng?
<i>‘Idaṃ dukkha’nti, bhikkhave, mayā akkhātaṃ,</i>	Đó là bốn Diệu Đế gồm Khổ Đế, là điều mà Ta luôn thuyết giảng.
<i>‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti mayā akkhātaṃ,</i>	"Đây là Khổ tập", là điều mà Ta luôn thuyết giảng.
<i>‘ayaṃ dukkhanirodho’ti mayā akkhātaṃ,</i>	"Đây là Khổ diệt", là điều mà Ta luôn thuyết giảng.
<i>‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti mayā akkhātaṃ’.</i>	"Đây là con đường đưa đến Khổ diệt", là điều mà Ta luôn thuyết giảng.
<i>“Kasmā cetam, bhikkhave, mayā akkhātaṃ?</i>	Nhưng tại sao, này các tỳ-kheo, Ta lại nói ra những điều ấy?
<i>Etañhi, bhikkhave, atthasamhitam etaṃ ādibrahmacariyakam etaṃ nibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati; tasmā taṃ mayā akkhātaṃ.</i>	Vì rằng, này các tỳ-kheo, những điều ấy liên hệ đến mục đích, là căn bản cho Phạm hạnh, đưa đến yếm ly, ly tham, sự chấm dứt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Do vậy, Ta nói lên những điều ấy.
<i>“Tasmātiha, bhikkhave, ‘idaṃ dukkha’nti yogo karaṇīyo...pe...</i>	Do vậy, này các tỳ-kheo, một nỗ lực cần phải thực hiện để biết rõ: "Đây là Khổ"... một nỗ lực cần phải thực hiện để biết rõ:
<i>‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā’ti yogo karaṇīyo’”ti</i>	"Đây là con đường đưa đến Khổ diệt".
<i>(Saṃyuttanikaya, Mahāvagga, Saccasaṃyutta)</i>	<i>(Tương Ưng Bộ, Chương Đại Phẩm, Phẩm Rừng Sīmasapā)</i>

## BĀHIYASUTTA

*Evam me sutam*

*Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthi-  
yaṃ viharati jetavane.  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tena kho pana samayena bāhiyo  
dārucīriyo suppārake paṭivasati  
samuddatīre sakkato garukato  
mānito pūjito apacito lābhī  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilā-  
napaccayabhesajjaparikkhārānaṃ.*

*Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa  
rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ  
cetaso parivittakko udapādi – “ye  
kho keci loke arahanto vā  
arahattamaggaṃ vā samāpannā,  
ahaṃ tesam aññataro”ti.*

*Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa  
purāṇasālohitā devatā anukampikā  
atthakāmā bāhiyassa dārucīriyassa  
cetasā cetoparivittakkamaññāya  
yena bāhiyo dārucīriyo  
tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā  
bāhiyaṃ dārucīriyaṃ etadavoca –*

*“neva kho tvam, bāhiya, arahā, nāpi  
arahattamaggaṃ vā samāpanno.*

*Sāpi te paṭipadā natthi yāya tvam  
arahā vā assa arahattamaggaṃ vā  
samāpanno”ti.*

## KINH NGƯỜI PHƯƠNG NGOẠI

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, ngôi vườn ông Anāthapiṇḍika.

Lúc bấy giờ, Bāhiya Daruciriya trú ở Suppāraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đành lễ, cúng dường và nhận được y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh.

Rồi Bāhiya Dāruciriya khởi lên tư tưởng như sau: “Vớ ai là bậc A-la-hán hay đang đi trên con đường trở thành một vị A-la-hán, ta là một trong những vị ấy”.

Rồi một thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bāhiya Dāruciriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích, với tâm của mình biết tâm tư của Bāhiya Dāruciriya, đi đến Bāhiya Dāruciriya và nói như sau:

Này Bāhiya, người không phải là A-la-hán hay đang đi trên con đường trở thành một vị A-la-hán.

Con đường mà người đang đi không phải của vị La Hán, cũng không phải nẻo dẫn về quả vị La Hán.

*“Atha ke carahi sadevake loke arahanto vā arahattamaggaṃ vā samāpanno”ti?*

Nhưng trong trời đất này, gồm cả thiên giới, người nào là vị La Hán, hay đang đi trên con đường dẫn đến quả vị A-la-hán?

*‘Atthi, bāhiya, uttaresu janapadesu sāvatti nāma nagaraṃ.*

Này Bāhiya, trong các vương quốc phía bắc có một thành phố tên là Sāvatti.

*Tattha so bhagavā etarahi viharati araham sammāsambuddho. So hi, bāhiya, bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti”ti.*

Ở đó hiện giờ có đức Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đang cư trú. Ngài là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả vị A-la-hán.

*Atha kho bāhiyo dārucīriyo tāya devatāya saṃvejito tāvadeva suppārakamhā pakkāmi. Sabbattha ekarattiparivāsena yena sāvatti jetavanaṃ anāthapiṇḍikassa ārāmo tenupasaṅkami.*

Rồi Bāhiya Dārucīriya, được thiên nhân ấy thúc giục, đi ra khỏi Suppāraka, đi suốt một quãng đường dài, chỉ nghỉ một đêm, rồi đến chỗ Thế Tôn đang trú ở Sāvatti, tại Jetavana, trong khu vườn Anāthapiṇḍika.

*Tena kho pana समयena sambahulā bhikkhū abbhokāse caṅkamanti.*

Lúc bấy giờ nhiều tỳ-kheo đang đi kinh hành giữa trời.

*Atha kho bāhiyo dārucīriyo yena te bhikkhū tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā te bhikkhū etadavoca –*

Bāhiya Dārucīriya đi đến các Tỳ-kheo ấy, sau khi đến nói như sau:

*“kahaṃ nu kho, bhante, etarahi bhagavā viharati araham sammāsambuddho? Dassanakāmamhā mayaṃ taṃ bhagavantam arahantam sammāsambuddha”nti.*

Thưa các Tôn giả, nay Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ở đâu? Chúng tôi muốn được yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.



“Antaragharam paviṭṭho kho,  
bāhiya, bhagavā piṇḍāyā”ti.

Atha kho bāhiyo dārucīriyo  
taramānarūpo jetavanā nikkhamitvā  
sāvattim pavisitvā addasa  
bhagavantam sāvattiyam piṇḍāya  
carantam pāsādikam pasādanīyam  
santindriyam santamānasam  
uttamadamathasamathanuppatt  
am dantam guttam yatindriyam  
nāgam.

Disvāna yena bhagavā  
tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā  
bhagavato pāde sirasā nipatitvā  
bhagavantam etadavoca –

“desetu me, bhante bhagavā,  
dhammam; desetu, sugato,  
dhammam, yam mamassa  
dīgharattam hitāya sukhāyā”ti.

Evam vutte, bhagavā bāhiyam  
dārucīriyam etadavoca –

“akālo kho tāva, bāhiya,  
antaragharam paviṭṭhamhā  
piṇḍāyā”ti.

Dutiyampi kho bāhiyo dārucīriyo  
bhagavantam etadavoca –

“dujjānam kho panetaṃ, bhante,  
bhagavato vā jīvitantarāyānam,  
mayham vā jīvitantarāyānam.

Này Bāhiya, Thế Tôn đã đi vào làng  
để khát thực.

Rồi Bāhiya Dārucīriya mau chóng  
ra khỏi Jetavana, đi vào Sāvatti,  
và thấy Thế Tôn đang đi khát thực,  
khả ái, khả kính, lục căn thanh tịnh,  
dáng vẻ cao khiết, diềm đạm đĩnh  
đạc như một thốt tượng đã thuần  
hóa.

Thấy vậy, Bāhiya Dārucīriya liền đi  
đến Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu  
dưới chân Thế Tôn và bạch Thế  
Tôn:

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết  
pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết  
pháp cho con, nhờ vậy con có thể  
được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với  
Bāhiya Dārucīriya:

Không phải thời, này Bāhiya, Ta  
đang khát thực.

Lần thứ hai Bāhiya Dārucīriya Bạch  
Thế Tôn:

Bạch Thế Tôn, làm sao con có thể  
lường được những bất trắc có thể  
xảy đến cho Thế Tôn hoặc cho con.

*Desetu me, bhante bhagavā,  
dhammaṃ;*

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con.

*desetu, sugato, dhammaṃ, yaṃ  
mamassa dīgharattaṃ hitāya  
sukhāyā”ti.*

Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được lợi lạc lâu dài.

*Dutiyampi kho bhagavā bāhiyaṃ  
dārucīriyaṃ etadavoca –*

Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya:

*“akālo kho tāva, bāhiya,  
antaragharaṃ pavitṭhamhā  
piṇḍāyā”ti.*

Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang khát thực.

*Tatīyampi kho bāhiyo dārucīriyo  
bhagavantam etadavoca –*

Lần thứ ba, Bāhiya Dārucīriya bạch Thế Tôn:

*“dujjānaṃ kho panetaṃ, bhante,  
bhagavato vā jīvitantarāyānaṃ,  
mayhaṃ vā jīvitantarāyānaṃ.  
Desetu me bhante bhagavā,  
dhammaṃ; desetu, sugato,  
dhammaṃ, yaṃ mamassa  
dīgharattaṃ hitāya sukhāyā”ti.*

Thật khó biết... lợi lạc lâu dài.

*“Tasmātiha te, bāhiya, evaṃ  
sikkhitabbaṃ –*

Vậy này Bāhiya, người cần phải tâm niệm như sau:

*‘diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati,*

Trong cái thấy của mắt, chỉ là cái thấy.

*sute sutamattaṃ bhavissati,*

Trong cái nghe của tai, chỉ là cái nghe.

*mute mutamattaṃ bhavissati,*

Trong cái cảm nhận của mũi, lưỡi, thân, chỉ là cái cảm nhận.

*viññāte viññātamattaṃ bhavissati”ti.*

Trong cái biết của ý thức, cũng chỉ là cái biết.

<i>Evañhi te, bāhiya, sikkhitabbam.</i>	Này Bāhiya, người cần phải tâm niệm như vậy.
<i>Yato kho te, bāhiya, diṭṭhe diṭṭhamattam bhavissati,</i>	Vì rằng, này Bāhiya, khi người nhận thức được rằng trong cái thấy của mắt, chỉ là cái thấy;
<i>sute sutamattam bhavissati,</i>	Trong cái nghe của tai, chỉ là cái nghe;
<i>mute mutamattam bhavissati,</i>	Trong cái cảm nhận của mũi, lưỡi, thân, chỉ là cái cảm nhận;
<i>viññāte viññātamattam bhavissati,</i>	Trong cái biết của ý thức, cũng chỉ là cái biết.
<i>tato tvam, bāhiya, na tena;</i>	Thì nhờ vậy, này Bāhiya, người sẽ không bị trói buộc vào 6 căn với Ái và Kiến.
<i>yato tvam, bāhiya, na tena tato tvam, bāhiya, na tattha; yato tvam, bāhiya, na tattha,</i>	Khi không bị trói buộc BỒI tham ái và tà kiến trong 6 căn, người sẽ không chìm sâu TRONG CHÚNG với ý niệm đây là TÔI, CỦA TÔI, TỰ NGÃ CỦA TÔI.
<i>tato tvam, bāhiya, nevidha na huram na ubhayamantarena. Esevento dukkhassā”ti.</i>	Nhờ vậy, người không tiếp tục hiện hữu nơi đâu và lúc nào nữa. Đây chính là điểm kết thúc của tất cả đau khổ.
<i>Atha kho bāhiyassa dārucīriyassa bhagavato imāya saṃkhittāya dhammadesanāya tāvadeva anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci.</i>	Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dārucīriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

(Khud., Udāna, Bodhivagga)

(Kinh Tiểu Bộ, Chương 1, Phẩm Bồ Đề)

## KACCĀNAGOTTASUTTA

*Sāvattiyaṃ viharati.*

*Atha kho āyasmā kaccānagotto  
yena bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavantaṃ  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.*

*Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
kaccānagotto bhagavantaṃ  
etadavoca –*

*“sammādiṭṭhi sammādiṭṭhī”ti,  
bhante, vuccati. Kittāvatā nu kho,  
bhante, sammādiṭṭhi hotī”ti?*

*“Dvayanissito khvāyaṃ, kaccāna,  
loko yebhuyyena – atthitañceva  
natthitañca.*

*Lokasamudayaṃ kho, kaccāna,  
yathābhūtaṃ sammappaññāya  
passato yā loke natthitā sā na hoti.*

*Lokanirodhaṃ kho, kaccāna,  
yathābhūtaṃ sammappaññāya  
passato yā loke atthitā sā na hoti.*

*Upāyupādānābhinivesavinibandho  
khvāyaṃ, kaccāna, loko  
yebhuyyena.*

## KINH KACCĀNAGOTTA

Phật ngự ở Sāvatti ...

Rồi Tôn giả Kaccānagotta đi đến  
Thế Tôn;  
sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi  
ngồi xuống một bên.

Ngồi xuống một bên, Tôn giả  
Kaccānagotta bạch Thế Tôn:

“Chánh tri kiến, chánh tri kiến”,  
bạch Thế Tôn, nhiều người vẫn gọi  
thế. Bạch Thế Tôn, ở chừng mực  
nào gọi là chánh tri kiến?

Này Kaccāna, thế giới này phần lớn  
y cứ vào chủ trương nhị biên với hai  
quan điểm cực đoan là CÓ và  
KHÔNG.

Này Kaccāna, ai bằng chánh trí  
thấy được chính xác tập khởi của  
thế giới thì không thể chấp nhận thế  
giới này là không có.

Này Kaccāna, ai bằng chánh trí  
thấy được chính xác sự hoại diệt  
của thế giới thì không thể chấp  
nhận thế giới này là có thật.

Này Kaccāna, phần lớn thế giới này  
bị ràng buộc với những thiên kiến  
trong các phương tiện giả lập.

*Tañcāyaṃ upāyupādānaṃ cetaso  
adhiṭṭhānaṃ  
abhinivesānusayaṃ  
na upeti  
na upādiyati nādhīṭṭhāti*

*‘attā me’ti.*

Và ai không ôm ấp, chấp chặt các phương tiện giả lập, không có thiên kiến tùy miên, không chấp thủ, không sống trong thiên chấp thì không thể nào có quan niệm rằng: “ĐÂY LÀ TỰ NGÃ CỦA TÔI”.

*‘Dukkhameva uppajjamānaṃ  
uppajjati,*

Khi khổ sanh thì xem là sanh,

*dukkhaṃ nirujjhamānaṃ  
nirujjhatī’ti*

Khi khổ diệt thì xem là diệt;

*na kaṅkhati na vicikicchati*

Vị ấy không có nghi ngờ, không có phân vân trong nhận thức ấy,

*aparapaccayā ñāṇamevassa ettha  
hoti.*

Không phụ thuộc vào ai khác, trí tuệ nhận thức ở đây là của chính vị ấy.

*Ettāvatā kho, kaccāna,  
sammādiṭṭhi hoti.*

Với chừng ấy ý nghĩa, này Kaccāna, là chánh tri kiến.

*“Sabbam atthī’ti kho, kaccāna,  
ayameko anto.*

“TẤT CẢ ĐỀU CÓ”, này Kaccāna, là một biên kiến cực đoan.

*‘Sabbam natthī’ti ayam dutiyo anto.*

“TẤT CẢ ĐỀU KHÔNG” là một biên kiến cực đoan thứ hai.

*Ete te, kaccāna, ubho ante  
anupagamma majjhena tathāgato  
dhammaṃ deseti –*

Xa lìa hai cực đoan ấy, này Kaccāna, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo.

*‘avijjāpaccayā saṅkhārā;  
saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe...*

Vô minh duyên Hành;  
Hành duyên Thức... (như trên)...

*evametassa kevalassa  
dukkhakkhandhassa samudayo  
hoti.*

Đây là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn.

*Avijjāya tveva asesavirāganirodhā  
saṅkhāranirodho;*

Rồi từ sự chấm dứt tham ái và vô minh một cách triệt để nên các hành diệt.

*saṅkhāranirodhā  
viññāṇanirodho...pe...*

Do các Hành diệt nên Thức diệt... (như trên) ...

*evametassa kevalassa  
dukkhakkhandhassa nirodho  
hotī”ti.*

Đó là sự chấm dứt của toàn bộ khổ uẩn.

*(Samy, Nidānavagga,  
Nidānasamyutta)*

*(Tương Ưng Nhân Duyên, Phẩm Đồ  
Ăn, (S.ii, 16))*

www.vietheravada.net

## ATTĀNUVĀDASUTTA

*Cattārimāni, bhikkhave, bhayāni.*

*Katamāni cattāri ?  
Attānuvādabhayam,  
parānuvādabhayam,  
daṇḍabhayam,  
duggatibhayam.*

*“Katamañca, bhikkhave,  
attānuvādabhayam ?*

*Idha, bhikkhave, ekacco iti  
paṭisañcikkhati – ‘ahañceva kho  
pana kāyena duccharitaṃ  
careyyam, vācāya duccharitaṃ  
careyyam, manasā duccharitaṃ  
careyyam, kiñca taṃ yaṃ maṃ  
taṃ kammaṃ attā sīlato na  
upavadeyyā’ti.*

*So attānuvādabhayassa bhīto  
kāyaduccharitaṃ pahāya  
kāyasucaritaṃ bhāveti,  
vacīduccaritaṃ pahāya  
vacīsucaritaṃ bhāveti,  
manoduccharitaṃ pahāya  
manosucaritaṃ bhāveti, suddham  
attānaṃ pariharati.  
Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
attānuvādabhayam.*

*“Katamañca, bhikkhave,  
parānuvādabhayam ?*

## KINH TỰ TRÁCH

Này các tỳ-kheo, đây là bốn trường hợp e sợ tội lỗi.

Thế nào là bốn?

Sợ lương tâm cắn rứt,  
sợ tiếng đòi chê trách,  
sợ sự trừng phạt của pháp luật,  
sợ sự sa đọa vào khổ cảnh.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là sự e sợ lương tâm cắn rứt?

Ở đây, này các tỳ-kheo, có người có 23han e sợ mình phải cắn rứt và tự trách khi thực hiện tam nghiệp ác hạnh.

Rồi do sợ phải cắn rứt, tự trách nên người ấy từ bỏ tam nghiệp ác hạnh và tu tập tam nghiệp thiện hạnh, giữ mình cho được thanh tịnh.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là sự e sợ lương tâm cắn rứt.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là sự e sợ tiếng đòi chê trách?

*Idha, bhikkhave, ekacco iti  
paṭisañcikkhati – ‘ahañceva kho  
pana kāyena duccharitaṃ  
careyyaṃ, vācāya duccharitaṃ  
careyyaṃ, manasā duccharitaṃ  
careyyaṃ, kiñca taṃ yaṃ maṃ  
pare sīlato na upavadeyyu’nti!*

*So parānuvādabhayassa bhīto  
kāyaduccharitaṃ pahāya  
kāyasucaritaṃ bhāveti,  
vacīduccaritaṃ pahāya  
vacīsucaritaṃ bhāveti,  
manoduccharitaṃ pahāya  
manosucaritaṃ bhāveti, suddhaṃ  
attānaṃ pariharati.  
Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
parānuvādabhayaṃ.*

*“Katamañca, bhikkhave,  
daṇḍabhayaṃ?*

*Idha, bhikkhave, ekacco passati  
coraṃ āgucāriṃ, rājāno gahetvā  
vividhā kammakāraṇā kārente,*

*kasāhipi tālente,  
vettehipi tālente,  
addhadaṇḍakehipi tālente,  
hatthampi chindante,  
pādampi chindante,  
hatthapādampi chindante,*

*kaṇṇampi chindante,  
nāsampi chindante,  
kaṇṇanāsampi chindante,  
bilaṅgathālikampi karonte,*

Ở đây, này các tỳ-kheo, có người có lòng e sợ người khác chê trách khi bản thân mình thực hiện tam nghiệp ác hạnh.

Rồi do e sợ tiếng đời chê trách nên người ấy từ bỏ tam nghiệp ác hạnh, tu tập tam nghiệp thiện hạnh, giữ mình cho được thanh tịnh.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là sự e sợ tiếng đời chê trách.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là e sợ sự trừng phạt của pháp luật?

Ở đây, này các tỳ-kheo, có người thấy vua chúa khi bắt được người ăn trộm, kẻ đi cướp đường, rồi áp dụng nhiều hình phạt sai khác.

Họ đánh bằng roi,  
họ đánh bằng gậy,  
họ đánh bằng côn,  
họ chặt tay,  
họ chặt chân,  
họ chặt tay chân.

Họ xẻo tai,  
họ cắt mũi,  
họ xẻo tai cắt mũi  
họ dùng hình phạt vạc dầu.



*saṅkhamuṇḍikampi karonte,*

*rāhumukhampi karonte,*

*jotimālikampi karonte,*

*hatthapajjotikampi karonte,*

*erakavattikampi karonte,*

*cīrakavāsikampi karonte,*

*eṇeyyakampi karonte,*

*balisamaṃsikampi karonte,*

*kaḥāpaṇakampi karonte,*

*khārāpatacchikampi karonte,*

*palighaparivattikampi karonte,*

*palālapīṭhakampi karonte,*

*tattenapi telena osiñcante,*

*sunakhehipi khādāpente,*

*jīvantampi sūle uttāsente,*

*asināpi sīsaṃ chindante.*

*“Tassa evaṃ hoti – ‘yathārūpānaṃ  
kho pāpakānaṃ kammānaṃ hetu  
coraṃ āgucāriṃ rājāno gahetvā  
vividhā kammakāraṇā kārenti,  
kasāhipi tāḷenti...pe...*

Họ dùng hình phạt bôi đồi hình (xẻo  
đỉnh đầu thành hình con sò),

Họ dùng hình phạt la hầu khẩu hình  
(lấy xương và thịt cho rộng ra, rồi  
đổ dầu sôi vào miệng),

Hỏa man hình (lấy lửa đốt thành  
vòng hoa),

Chúc thủ hình (đốt tay),

Khu hành hình (lấy rơm bện lại rồi  
siết chặt),

Bì y hình (lấy vỏ cây làm áo),

Linh dương hình (hình phạt con dê  
núi),

Câu nhục hình (lấy câu móc vào  
thịt),

Tiền hình (cắt thịt thành hình đồng  
tiền),

Khối tráp hình (quảng sắt chảy trên  
thân đầy vết thương rồi chà mạnh),

Chuyển hình (bắt nằm dưới đất,  
đâm một gậy sắt qua hai lỗ tai rồi  
xoay tròn),

Cao đập đài (lột da phần trên, lấy  
chày giã cho nát thân).

Họ tưới bằng dầu sôi,

họ cho chó ăn,

họ đóng cọc những người sống,

họ lấy gươm chặt đầu.

Người ấy suy nghĩ như sau: "Do  
nhân làm các nghiệp ác như vậy,  
các vua chúa khi bắt được người  
ăn trộm, kẻ đi cướp đường, liền áp  
dụng nhiều hình phạt sai khác ... họ  
lấy gươm chặt đầu".

Người ấy vì sợ hãi sợ hãi hình  
phạt, không có đi trộm, cướp tài sản  
người khác.

*Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
daṇḍabhayaṃ.*

*“Katamañca, bhikkhave,  
duggatibhayaṃ ?*

*Idha, bhikkhave, ekacco iti  
paṭisañcikkhati ‘kāyaduccaritassa  
kho pāpako vipāko  
abhisamparāyaṃ,  
vacīduccaritassa pāpako vipāko  
abhisamparāyaṃ,  
manoduccaritassa pāpako vipāko  
abhisamparāyaṃ.*

*Ahañceva kho pana kāyena  
duccaritaṃ careyyaṃ, vācāya  
duccaritaṃ careyyaṃ, manasā  
duccaritaṃ careyyaṃ, kiñca taṃ  
yāhaṃ na kāyassa bhedaṃ param  
maraṇā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya’nti.*

*So duggatibhayaṃ bhīto  
kāyaduccaritaṃ pahāya  
kāyasucaritaṃ bhāveti,  
vacīduccaritaṃ pahāya  
vacīsucaritaṃ bhāveti,  
manoduccaritaṃ pahāya  
manosucaritaṃ bhāveti, suddhaṃ  
attānaṃ pariharati.*

*Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
duggatibhayaṃ.*

*Imāni kho, bhikkhave, cattāri  
bhayānī’ti.*

*(Anguttara, Bhayavagga)*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là e sợ sự  
trừng phạt của pháp luật.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là e sợ  
sự sa đọa khổ cảnh?

Ở đây, này các tỳ-kheo, có hạng  
người suy nghĩ như sau: "Ai tạo tam  
nghiệp ác hạnh thì phải bị khổ báo  
trong tương lai.

Làm thế nào để ta sau khi thân hoại  
mạng chung, không bị sanh vào cõi  
dữ, khổ cảnh, đọa xứ, địa ngục?".

Người ấy vì sợ hãi sự sa đọa nên  
từ bỏ tam nghiệp ác hạnh và tu tập  
tam nghiệp thiện hạnh giữ mình cho  
được thanh tịnh.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là e sợ sự  
sa đọa khổ cảnh.

Này các tỳ-kheo, đây là bốn trường  
hợp e sợ tội lỗi.

*(Tăng Chi Bộ, XIII. Phẩm sợ hãi I)*

## BHADDEKARATTASUTTA

*Evam me sutam –*

*ekam samayam bhagavā  
sāvattiyam viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi –  
“bhikkhavo”ti.*

*“Bhadante”ti*

*te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.*

*Bhagavā etadavoca –*

*“bhaddekarattassa vo, bhikkhave,  
uddesañca vibhaṅgañca  
desessāmi.*

*Tam suṇātha, sādhukam manasi  
karotha; bhāssissāmi”ti.*

*“Evam, bhante”ti kho  
te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.*

*Bhagavā etadavoca –*

*“Atītam nānvāgameyya,  
nappaṭikaṅkhe anāgatam;*

*Yadatītam pahīnam tam,  
appattañca anāgatam.*

*“Paccuppannañca yo dhammam,  
tattha tattha vipassati;*

## KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ

Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tịnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Ở đấy, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo:

"Này các tỳ-kheo".

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn".

Các vị tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn nói như sau:

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ thuyết giảng cho các người: 'Nhứt Dạ hiền giả', tổng thuyết và biệt thuyết.

Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ thuyết giảng.

Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn giảng như sau:

*Quá khứ không truy tìm*

*Tương lai không ước vọng.*

*Quá khứ đã đoạn tận,*

*Tương lai lại chưa đến,*

*Chỉ có pháp hiện tại*

*Tuệ quán chính ở đây.*

*Asaṃhīraṃ asaṃkappaṃ,  
taṃ vidvā manubrūhaye.*

*“Ajeva kiccaṃātappaṃ,  
ko jaññā maraṇaṃ suve;*

*Na hi no saṅgaram tena,  
mahāsenena maccunā.*

*“Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ,  
ahorattamatanditaṃ;*

*Taṃ ve bhaddekarattoti,  
santo ācikkhate muni”.*

*“Kathaṅca, bhikkhave, atītaṃ  
anvāgamaṃti?”*

*‘Evaṃrūpo ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
samanvāneti,*

*‘evaṃvedano ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
samanvāneti,*

*‘evaṃsañño ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
samanvāneti,*

*‘evaṃsaṅkhāro ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
samanvāneti,*

*‘evaṃviññāno ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
samanvāneti –*

*evaṃ kho, bhikkhave, atītaṃ  
anvāgamaṃti.*

*Không động, không rung chuyển*

*Biết vậy, nên tu tập,*

*Hôm nay nhiệt tâm làm,*

*Ai biết chết ngày mai?*

*Không ai điều đình được,*

*Với đại quân thần chết,*

*Trú như vậy nhiệt tâm,*

*Đêm ngày không mệt mỏi,*

*Xứng gọi Nhứt dạ Hiền,*

*Bậc an tịnh, trầm lặng.*

Và này các tỷ-kheo, thế nào là truy  
tìm quá khứ? Vị ấy nghĩ:

"Sắc của tôi trong quá khứ là thế  
này thế nọ" rồi thả tâm thích thú  
trong đó;

"Thọ của tôi trong quá khứ là thế  
này thế nọ" rồi thả tâm thích thú  
trong đó;

"Tưởng của tôi trong quá khứ là thế  
này thế nọ" rồi thả tâm thích thú  
trong đó;

"Hành của tôi trong quá khứ là thế  
này thế nọ" rồi thả tâm thích thú  
trong đó,

"Thức của tôi trong quá khứ là thế  
này thế nọ" rồi thả tâm thích thú  
trong đó.

Như vậy, này các tỷ-kheo, là truy  
tìm quá khứ.

*“Kathañca, bhikkhave, atītaṃ  
nānvāgameti?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là không truy tìm quá khứ?

*‘Evaṃrūpo...evaṃvedano...  
evaṃsañño...evaṃsañkhāro ...  
evaṃviññāno ahoṣiṃ  
atītamaddhāna’nti tattha nandiṃ  
na samanvāneti, –*

Vị ấy không bận lòng về sắc, thọ, tưởng, hành, thức trong quá khứ là thế này thế nọ để thả tâm thích thú trong đó;

*evaṃ kho, bhikkhave, atītaṃ  
nānvāgameti.*

Này các tỳ-kheo, như vậy là không truy tìm quá khứ.

*“Kathañca, bhikkhave, anāgataṃ  
paṭikañkhati?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào ước vọng trong tương lai?

*‘Evaṃrūpo siyaṃ  
anāgatamaddhāna’nti tattha  
nandiṃ samanvāneti, evaṃvedano  
siyaṃ...pe... evaṃsañño siyaṃ...  
evaṃsañkhāro siyaṃ...  
evaṃviññāno siyaṃ  
anāgatamaddhānanti tattha  
nandiṃ samanvāneti*

Vị ấy mong mỗi sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình trong tương lai được như thế này thế nọ rồi thích thú trong đó.

Đây gọi là ước vọng trong tương lai.

*– evaṃ kho, bhikkhave, anāgataṃ  
paṭikañkhati. “Kathañca,  
bhikkhave, anāgataṃ  
nappaṭikañkhati?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là không ước vọng trong tương lai?

*‘Evaṃrūpo siyaṃ  
anāgatamaddhāna’nti tattha  
nandiṃ na samanvāneti,  
evaṃvedano siyaṃ ... evaṃsañño  
siyaṃ... evaṃsañkhāro siyaṃ...  
‘evaṃviññāno siyaṃ  
anāgatamaddhāna’nti tattha  
nandiṃ na samanvāneti*

Vị ấy không có lòng mong mỗi sắc, thọ, tưởng, hành, thức của tôi trong tương lai sẽ như thế này thế nọ để đem lòng thích thú trong đó.

*– evaṃ kho, bhikkhave, anāgataṃ  
nappaṭikañkhati.*

Như vậy gọi là không ước vọng trong tương lai.

*“Kathañca, bhikkhave,  
paccuppannesu dhammesu  
saṃhīrati? Idha, bhikkhave,*

*assutavā puthujjano*

*ariyānaṃ adassāvī  
ariyadhammassa akovido*

*ariyadhamme avinīto*

*sappurisānaṃ adassāvī*

*sappurisadhammassa akovido*

*sappurisadhamme avinīto*

*rūpaṃ attato samanupassati,  
rūpavantaṃ vā attānaṃ,*

*attani vā rūpaṃ,*

*rūpasmim vā attānaṃ;*

*vedanaṃ...pe... saññaṃ...  
saṅkhāre...*

*viññānaṃ attato samanupassati,*

*viññānavantaṃ vā*

*attānaṃ attani vā viññānaṃ,*

*viññānasmim vā attānaṃ –*

Và này các tỳ-kheo, như thế nào là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Ở đây, này các tỳ-kheo,

có kẻ phàm phu không được nghe chánh pháp,

không được diện kiến bậc thánh, không biết gì về pháp các bậc thánh,

không tu tập pháp các bậc thánh;

Không diện kiến các bậc Chân nhân,

không biết gì về pháp các bậc Chân nhân,

không tu tập pháp các bậc Chân nhân,

nên quan niệm sắc là chính mình, hay quan niệm chính mình có sắc,

hay quan niệm sắc có trong chính mình.

hay quan niệm chính mình có trong sắc.

Hay quan niệm thọ, tưởng, hành, ...

Hay quan niệm thức là chính mình...

hay quan niệm chính mình có thức,

hay quan niệm thức có trong chính mình.

hay quan niệm chính mình có trong thức.

*evaṃ kho, bhikkhave,  
paccuppannesu dhammesu  
saṃhīraṭi.*

Như vậy, này các tỳ-kheo, là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.

*“Kathaṅca, bhikkhave,  
paccuppannesu dhammesu na  
saṃhīraṭi?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?

*Idha, bhikkhave,  
sutavā ariyasāvako  
ariyānaṃ dassāvī  
ariyadhammassa kovido  
ariyadhamme suvinīto*

Ở đây, này các tỳ-kheo, có vị Đa văn Thánh được diện kiến các bậc thánh, thuần thực pháp các bậc thánh, tu tập pháp các bậc thánh,

*sappurisānaṃ dassāvī  
sappurisadhammassa kovido  
sappurisadhamme suvinīto*

được diện kiến các bậc Chân nhân, biết rõ pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân.

*na rūpaṃ attato samanupassati,*

Vị này không quan niệm sắc là chính mình,

*na rūpavantaṃ vā attānaṃ,*

không quan niệm chính mình có sắc,

*na attani vā rūpaṃ,*

không quan niệm sắc có trong chính mình.

*na rūpasmiṃ vā attānaṃ;*

không quan niệm chính mình có trong sắc.

*na vedanaṃ... na saññaṃ... na  
saṅkhāre...*

Không quan niệm thọ, tưởng, hành, ...

*na viññāṇaṃ attato  
samanupassati,  
na viññāṇavantaṃ vā attānaṃ,*

Không quan niệm thức là chính mình...

Không quan niệm chính mình có thức,

*na attani vā viññāṇaṃ,*

không quan niệm thức có trong chính mình.

*na viññāṇasmiṃ vā attānaṃ*

Không quan niệm chính mình có trong thức.

*evaṃ kho, bhikkhave,  
paccuppannesu dhammesu na  
saṃhīraṭi*

*“Atītaṃ nānvāgameyya,  
nappaṭikaṅkhe anāgataṃ;  
Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ,  
appattañca anāgataṃ.  
“Paccuppannañca yo dhammaṃ,  
tattha tattha vipassati;  
Asaṃhīraṃ asaṃkupaṃ,  
taṃ vidvā manubrūhaye.  
“Ajjeva kiccaṃātappaṃ,  
ko jaññā maraṇaṃ suve;  
Na hi no saṅgamaṃ tena,  
mahāsenena maccunā.  
“Evaṃ vihaṛiṃ ātāpiṃ,  
ahorattamatanditaṃ;  
Taṃ ve bhaddekarattoti,  
santo ācikkhate muni”ti.*

*“Bhaddekarattassa vo, bhikkhave,  
uddesañca vibhaṅgañca  
desessāmi”ti – iti yaṃ taṃ vuttaṃ  
idametaṃ paṭicca vutta”nti.*

*Idamavoca bhagavā.*

*Attamaṇā te bhikkhū bhagavato  
bhāsitaṃ abhinanduntī.*

*(Majjhimanikāya, Vibhaṅgavaggo)*

Như vậy, này các tỳ-kheo, là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.

*Quá khứ không truy tìm  
Tương lai không ước vọng.  
Quá khứ đã đoạn tận,  
Tương lai lại chưa đến,  
Chỉ có pháp hiện tại  
Tuệ quán chính ở đây.  
Không động, không rung chuyển  
Biết vậy, nên tu tập,  
Hôm nay nhiệt tâm làm,  
Ai biết chết ngày mai?  
Không ai điều đình được,  
Vời đại quân thân chết,  
Trú như vậy nhiệt tâm,  
Đêm ngày không mệt mỏi,  
Xứng gọi Nhứt dạ Hiền,  
Bậc an tịnh, trầm lặng.*

Khi ta nói: "Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các người: 'Nhứt Dạ hiền giả', tổng thuyết và biệt thuyết", là dựa vào ý nghĩa này mà nói vậy.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Các tỳ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

*(Kinh Trung Bộ, bài 131)*



## AGGISUTTA

*Atha kho sambahulā bhikkhū  
pubbaṅhasamayam nivāsetvā  
pattacīvaramādāya sāvattiyam  
piṇḍāya pavisiṃsu.  
(Pariyāyasuttasadisam).*

*“Evaṃvādino, bhikkhave,  
aññatitthiyā paribbājakā evamassu  
vacanīyā –*

*‘yasmim, āvuso, samaye līnam  
cittam hoti, katamesam tasmim  
samaye bojjhaṅgānam akālo  
bhāvanāya, katamesam tasmim  
samaye bojjhaṅgānam kālo  
bhāvanāya?*

*Yasmim panāvuso, samaye  
uddhatam cittam hoti, katamesam  
tasmim samaye bojjhaṅgānam  
akālo bhāvanāya, katamesam  
tasmim samaye bojjhaṅgānam  
kālo bhāvanāyā’ti?*

*Evaṃ puṭṭhā, bhikkhave,  
aññatitthiyā paribbājakā na ceva  
sampāyissanti,  
uttariṅca vighātam āpajjissanti.*

*Tam kissa hetu?  
Yathā tam, bhikkhave,  
avisayasmim.*

## KINH NGỌN LỬA

Rồi một số đông tỳ-kheo, vào buổi sáng, đắp y cầm y bát, đi vào Sāvatti để khát thực...

(Giống như kinh Pháp Môn 52)

Được nói vậy, này các tỳ-kheo, các du sĩ ngoại đạo cần được trả lời như sau:

Này chư hiền, khi tâm thụ động, tu tập giác chi nào là không đúng lúc, tu tập giác chi nào là đúng lúc?

Nhưng, này chư hiền, trong khi tâm dao động, Tu tập giác chi nào là không đúng lúc, Tu tập giác chi nào là đúng lúc?”

Được hỏi vậy, này các tỳ-kheo, các du sĩ ngoại đạo sẽ không thể giải thích được, sẽ rơi vào khó 33han.

Vì sao?  
Vì rằng, này các tỳ-kheo, vấn đề này vượt ngoài trình độ của họ.

“Nāhaṃ taṃ, bhikkhave, passāmi  
sadevake loke samārake  
sabrahma  
sassaṃaṇabrāhmaṇiṇiṃ pajāya  
sadevamanussāya yo imesaṃ  
pañhānaṃ veyyākaraṇena cittaṃ  
ārādheyya,  
aññatra tathāgatena vā  
tathāgatasāvakena vā  
ito vā pana sutvā.

Này các tỳ-kheo, Ta không thấy một  
ai ở Thiên giới, ở Ma giới,  
Phạm thiên giới,  
cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-  
la-môn, chư thiên và loài người có  
thể giải đáp thỏa đáng những câu  
hỏi này,  
ngoại trừ Như Lai,  
hay đệ tử Như Lai,  
hay những ai được nghe từ hai vị  
ấy.

“Yasmiṃ, bhikkhave, samaye  
līnaṃ cittaṃ hoti, akālo tasmīṃ  
samaye  
passaddhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya, akālo  
samādhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya, akālo  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
bhāvanāya.

Trong khi tâm thụ động, này các tỳ-  
kheo, thì đây không phải là lúc tu  
tập

Khinh an giác chi,

Định giác chi và

Xả giác chi.

Taṃ kissa hetu?  
Līnaṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ etehi  
dhammehi dussamuṭṭhāpayam  
hoti.

Vì sao?

Khi tâm thụ động, này các tỳ-kheo,  
thì không thể được hỗ trợ với các  
giác chi này.

“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso  
parittaṃ aggim ujjāletukāmo assa.

Ví như, này các tỳ-kheo, một người  
muốn đốt lên một ngọn lửa nhỏ,

So tattha allāni ceva tiṇāni  
pakkhipeyya,  
allāni ca gomayāni pakkhipeyya,  
allāni ca kaṭṭhāni pakkhipeyya,  
udakavātañca dadeyya,  
paṃsukena ca okireyya;  
bhabbo nu kho so puriso parittaṃ  
aggim ujjālitu”nti?

người ấy ném vào đấy cỏ ươt,

phân bò ươt,

củi ươt,

để ngọn lửa ấy giữa mưa, gió và  
rắc bụi lên trên;

Người ấy có thể nhen đỏ ngọn lửa  
nhỏ ấy không?

“No hetam, bhante”.

Thưa không, bạch Thế Tôn.

“Evameva kho, bhikkhave, yasmim samaye līnam cittaṃ hoti, akālo tasmim samaye passaddhi-sambojjhaṅgassa bhāvanāya, akālo samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya, akālo upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya.

Cũng vậy, này các tỷ-kheo, trong khi tâm thụ động, thì đây không phải là lúc tu tập Khinh an giác chi, Định giác chi và Xả giác chi.

Tam kissa hetu?

Vì sao?

Līnam, bhikkhave, cittaṃ tam etehi dhammehi dussamuṭṭhāpayam hoti.

Vì rằng, khi tâm thụ động, thì không thể được hỗ trợ với các giác chi này.

“Yasmiñca kho, bhikkhave, samaye līnam cittaṃ hoti, kālo tasmim samaye dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya.

Và này các tỷ-kheo, trong khi tâm thụ động, thì đây là lúc phải tu tập

Trạch pháp giác chi,

Tinh tấn giác chi và

Hỷ giác chi.

Tam kissa hetu?

Vì sao?

Līnam, bhikkhave, cittaṃ tam etehi dhammehi susamuṭṭhāpayam hoti.

Vì rằng, này các tỷ-kheo, khi tâm thụ động, thì sẽ được hỗ trợ với những giác chi này.

“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso parittaṃ aggim ujjaletukāmo assa. So tattha sukkhāni ceva tiṇāni pakkhipeyya, sukkhāni gomayāni pakkhipeyya, sukkhāni kaṭṭhāni pakkhipeyya, mukhavātañca dadeyya, na ca paṃsukena okireyya; bhabbo nu kho so puriso parittaṃ aggim ujjaḷitu”nti?

Ví như, này các tỷ-kheo, một người muốn đốt lên một ngọn lửa nhỏ, người ấy ném vào đấy cỏ khô,

phân bò khô,

củi khô,

35ung miệng thổi,

không có rắc bụi lên trên;

Người ấy có thể nhen đỏ ngọn lửa ấy không?

“Evaṃ, bhante”.

Thưa có, bạch Thế Tôn.

“Evameva kho, bhikkhave, yasmiṃ  
samaye līnaṃ cittaṃ hoti, kālo  
tasmiṃ samaye  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
kālo vīriyasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
kālo pītisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya.

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, trong  
khi tâm thụ động, thì đây là lúc phải  
tu tập

Trạch pháp giác chi,

Tinh tấn giác chi và

Hỷ giác chi.

Taṃ kissa hetu?

Vì sao?

Līnaṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ etehi  
dhammehi susamuṭṭhāpayam hoti.

Vì rằng, này các tỳ-kheo, khi tâm  
thụ động thì sẽ được hỗ trợ với  
những giác chi này.

“Yasmiṃ, bhikkhave, samaye  
uddhattaṃ cittaṃ hoti, akālo  
tasmiṃ samaye  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
akālo vīriyasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
akālo pītisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya.

Và này các tỳ-kheo, trong khi tâm  
dao động, thì không phải là lúc tu  
tập

Trạch pháp giác chi,

Tinh tấn giác chi và

Hỷ giác chi.

Taṃ kissa hetu?

Vì sao?

Uddhattaṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ  
etehi dhammehi divūpasamayaṃ  
hoti.

Vì rằng, này các tỳ-kheo, tâm dao  
động, thì không thể được hỗ trợ với  
các giác chi này.

“Seyyathāpi, bhikkhave,  
puriso mahantaṃ aggikkhandham  
nibbāpetukāmo assa.

Ví như, này các tỳ-kheo,  
một người muốn dập tắt một đồng  
lửa lớn.

So tattha sukkhāni ceva tiṇāni  
pakkhipeyya,  
sukkāni ca gomayāni  
pakkhipeyya,

Ở đây, người ấy ném vào cỏ khô,

phân bò khô và

*sukkhāni ca kaṭṭhāni pakkhipeyya,  
mukhavātañca dadeyya, na ca  
paṃsukena okireyya;  
bhabbo nu kho so puriso  
mahantaṃ aggikkhandhaṃ  
nibbāpetu”nti?*

củi khô,  
lấy miệng thổi, và không rắc bụi lên  
trên.  
Người ấy có thể dập tắt đống lửa  
lớn ấy không?

“No hetam, bhante”.

Thưa không, bạch Thế Tôn.

*“Evameva kho, bhikkhave, yasmiṃ  
samaye uddhataṃ cittaṃ hoti,  
akālo tasmim̐ samaye  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
akālo vīriyasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
akālo pītisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya.  
Taṃ kissa hetu?  
Uddhataṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ  
eteḥi dhammehi duvūpasamayaṃ  
hoti.*

Cũng vậy, này các tỷ-kheo, trong  
khi tâm dao động, thì không phải là  
lúc tu tập  
Trạch pháp giác chi,  
Tinh tấn giác chi và  
Hỷ giác chi.

Vì sao?

Vì rằng, tâm dao động, thì không dễ  
dàng lắng đọng với các giác chi ấy.

*“Yasmiñca kho, bhikkhave,  
samaye uddhataṃ cittaṃ hoti,  
kālo tasmim̐ samaye  
passaddhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
kālo samādhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya,  
kālo upekkhāsambojjhaṅgassa  
bhāvanāya.*

Và này các tỷ-kheo, trong khi tâm  
dao động, thì là lúc phải tu tập

Khinh an giác chi,

Định giác chi và

Xả giác chi.

*Taṃ kissa hetu?  
Uddhataṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ  
eteḥi dhammehi suvūpasamayaṃ  
hoti.*

Vì sao?

Vì rằng, tâm dao động thật dễ dàng  
lắng đọng với các giác chi ấy.

*“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso mahantaṃ aggikkhandhaṃ nibbāpetukāmo assa.*

*So tattha allāni ceva tiṇāni pakkhipeyya,  
allāni ca gomayāni pakkhipeyya,  
allāni ca kaṭṭhāni pakkhipeyya,  
udakavātañca dadeyya,  
paṃsukena ca okireyya;*

*bhabbo nu kho so puriso mahantaṃ aggikkhandhaṃ nibbāpetu”nti?*

*“Evaṃ, bhante”.*

*“Evameva kho, bhikkhave, yasmim̐ samaye uddhataṃ cittaṃ hoti, kālo tasmim̐ samaye passaddhi-sambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya, kālo upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya.*

*Taṃ kissa hetu?  
Uddhataṃ, bhikkhave, cittaṃ taṃ etehi dhammehi suvūpasamayaṃ hoti.*

*Satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmi”ti.*

*(Saṃyuttanikāya, Mahāvagga, Bojjhaṅgasamyyutta)*

Ví như, này các tỳ-kheo, có người muốn dập tắt một đồng lửa lớn.

Ở đây, người ấy ném vào cỏ ướt, ném vào phân bò ướt, ném vào củi ướt, để giữa gió và mưa, và rắc bụi lên trên.

Người ấy có thể dập tắt ngọn lửa lớn ấy không?

Thưa có, bạch Thế Tôn.

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, trong khi tâm dao động, trong khi đó, thì phải tu tập Khinh an giác chi,

Tu tập Định giác chi,

Tu tập Xả giác chi.

Vì sao?

Vì rằng, tâm dao động thật dễ được tịnh chỉ nhờ các pháp này.

Nhưng đối với niệm, này các tỳ-kheo, Ta nói rằng lợi ích trong mọi trường hợp.

*(Tương Ứng Bộ, Tập V Thiên Đại Phẩm, Tương Ứng Giác Chi)*

## SAṄGĀRAVASUTTA

*Sāvattthinidānaṃ ...*

*Atha kho saṅgāravo brāhmaṇo  
yena bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavatā  
saddhiṃ sammodi.  
Sammodanīyaṃ kathaṃ  
sāraṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ  
nisīdi.*

*Ekamantaṃ nisinno kho  
saṅgāravo brāhmaṇo  
bhagavantaṃ etadavoca –*

*“Ko nu kho, bho gotama, hetu, ko  
paccayo yenekadā dīgharattaṃ  
sajjhāyakatāpi mantā  
nappaṭibhanti, pageva  
asajjhāyakatā?”*

*Ko pana, bho gotama, hetu, ko  
paccayo yenekadā dīgharattaṃ  
asajjhāyakatāpi mantā paṭibhanti,  
pageva sajjhāyakatā”ti?”*

*“Yasmiṃ kho, brāhmaṇa, samaye  
kāmarāgapariyuṭṭhitena cetasā  
viharati kāmarāgaparetena,  
uppannassa ca kāmarāgassa  
nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ nappa-  
jānāti,  
attatthampi tasmīṃ samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati,  
paratthampi tasmīṃ samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati,*

## KINH SAṄGĀRAVATA

Duyên Sự ở Sāvatti...

Rồi Bà-la-môn Sangārava đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, vị ấy liền ngồi xuống một bên.

Ngồi một bên, Bà-la-môn Sangārava thưa với Thế Tôn:

Do nhân gì, do duyên gì, thưa Tôn giả Gotama, có khi các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày cũng không nhớ nổi, nói gì là việc học cái mới?

Do nhân gì, do duyên gì, thưa Tôn giả Gotama, có khi các chú thuật chưa thuộc lại rất khó thuộc, nói gì là việc nhớ lại cái đã học thuộc lâu ngày?

Này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị dục tham xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của dục tham,

không thể thấy và biết được lợi ích của cả bản thân và người khác,

*ubhayatthampi tasmim samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati;*

*dīgharattaṃ sajjhāyakatāpi manta  
nappaṭibhanti,  
pageva asajjhāyakatā.*

*“Seyyathāpi, brāhmaṇa,  
udapatto saṃsaṭṭho  
lākhāya vā  
haliddiyā vā  
nīliyā vā  
mañjīṭṭhāya vā.  
Tattha cakkhumā puriso sakaṃ  
mukhanimittaṃ paccavekkhamāno  
yathābhūtaṃ na jāneyya na  
passeyya.*

*Evameva kho, brāhmaṇa,*

*yasmim samaye  
kāmarāgapariyuṭṭhitena cetasā  
viharati kāmarāgaparetena,  
uppannassa ca kāmarāgassa  
nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ  
nappajānāti, attatthampi tasmim  
samaye yathābhūtaṃ na jānāti na  
passati, paratthampi...pe...  
ubhayatthampi tasmim samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati;  
dīgharattaṃ sajjhāyakatāpi mantā  
nappaṭibhanti, pageva  
asajjhāyakatā.*

*“Puna caparaṃ, brāhmaṇa,  
yasmim samaye  
byāpādapariyuṭṭhitena cetasā  
viharati byāpādaparetena,  
uppannassa ca byāpādassa*

thì các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày cũng không nhớ nổi, nói gì là việc học cái mới.

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước trộn lẫn với thuốc nhuộm gồm lắ, hay màu đỏ tía, hay màu xanh, hay màu vàng. Và ở đây một người có mắt muốn soi mặt của mình, sẽ không thấy được gì.

Cũng vậy, này Bà-la-môn,

khi sống với tâm bị dục tham xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của dục tham, không thể thấy và biết được lợi ích của cả bản thân và người khác, thì các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày cũng không nhớ nổi, nói gì là việc học cái mới.

Lại nữa, này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị sân hận xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của sân hận...



*nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ  
nappajānāti, pe...*

*“Seyyathāpi, brāhmaṇa, udapatto  
agginā santatto pakkuthito  
usmudakajāto.*

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước được lửa đun sôi, sôi lên sùng sục, sôi lên cuồn cuộn.

*Tattha cakkhumā puriso sakaṃ  
mukhanimittaṃ paccavekkhamāno  
yathābhūtaṃ na jāneyya na  
passeyya.*

Và ở đây một người có mắt muốn soi mặt của mình, sẽ không thấy được gì.

*“Puna caparaṃ, brāhmaṇa,  
yasmim̐ samaye  
thīnamiddhapariyuṭṭhitena cetasā  
viharati thinamiddhaparetena,  
uppannassa ca thinamiddhassa  
nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ  
nappajānāti, ...pe...*

Lại nữa, này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị hôn thụy xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của hôn thụy...

*“Seyyathāpi, brāhmaṇa, udapatto  
sevālaṇaṇakapariyonaddho.*

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước bị rong rêu che phủ.

*Tattha cakkhumā puriso sakaṃ  
mukhanimittaṃ paccavekkhamāno  
yathābhūtaṃ na jāneyya na  
passeyya.*

Và ở đây một người có mắt muốn soi mặt của mình, sẽ không thấy được gì.

*“Puna caparaṃ, brāhmaṇa,  
yasmim̐ samaye  
uddhaccakukkucapariyuṭṭhitena  
cetasā viharati  
uddhaccakukkucaparetena,  
uppannassa ca  
uddhaccakukkucassa nissaraṇaṃ  
yathābhūtaṃ nappajānāti, pe...*

Lại nữa, này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị trạo hối xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của trạo hối...

“Seyyathāpi, brāhmaṇa, udapatto  
vāterito calito bhanto ūmijāto.  
Tattha cakkhumā puriso sakaṃ  
mukhanimittaṃ paccavekkhamāno  
yathābhūtaṃ na jāneyya na  
passeyya.

“Puna caparaṃ, brāhmaṇa,  
yasmim samaye  
vicikicchāpariyuṭṭhitena cetasā  
viharati vicikicchāparetena,  
uppannāya ca vicikicchāya  
nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ  
nappajānāti, attatthampi tasmim  
samaye yathābhūtaṃ na jānāti na  
passati, paratthampi...pe...  
ubhayatthampi... dīgharattaṃ  
sajjhāyakatāpi mantā  
nappaṭibhanti, pageva  
asajjhāyakatā.

“Seyyathāpi, brāhmaṇa, udapatto  
āvalo luḷito kalalībhūto andhakāre  
nikkhitto. Tattha cakkhumā puriso  
sakaṃ mukhanimittaṃ  
paccavekkhamāno yathābhūtaṃ  
na jāneyya na passeyya.

Evameva kho, brāhmaṇa, yasmim  
samaye vicikicchāpariyuṭṭhitena  
cetasā viharati vicikicchāparetena,  
uppannāya ca vicikicchāya  
nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ  
nappajānāti,  
attatthampi tasmim samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati,  
paratthampi tasmim samaye  
yathābhūtaṃ na jānāti na passati,  
ubhayatthampi tasmim samaye

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước bị gió thổi, dao động, chấn động, nổi sóng và ở đây một người có mắt muốn soi mặt của mình, sẽ không thấy được gì.

Lại nữa, này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị hoài nghi xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của hoài nghi...

Ví như, này Bà-la-môn, một bát nước bị khuấy động, khuấy đục, khuấy bùn, đặt trong bóng tối và ở đây một người có mắt muốn soi mặt của mình, sẽ không thấy được gì.

Cũng vậy, này Bà-la-môn, khi sống với tâm bị hoài nghi xâm chiếm, chi phối, không biết làm sao để thoát khỏi sự ám ảnh của hoài nghi, không thể thấy và biết được lợi ích của cả bản thân và người khác, thì các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày cũng không nhớ nổi, nói gì là việc học cái mới.

*yathābhūtaṃ na jānāti na passati;  
dīgharattaṃ sajjhāyakatāpi mantā  
nappaṭibhanti, pageva  
asajjhāyakatā.*

*(Saṃyuttanikāya, Mahāvagga,  
Bojjhaṅgasamyyutta, Sācacchavagga)*

*(Tương Ưng Bộ, Tập V Thiên Đại  
Phẩm, Chương Tương Ưng Giác Chi)*

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

## NĪVARAṄAPPAHĀNA

LOẠI BỎ CHƯỚNG NGẠI THIỀN  
ĐỊNH

*So iminā ca ariyena sīlakkhandhena  
samannāgato,  
iminā ca ariyena indriyasamvarena  
samannāgato,  
iminā ca ariyena satisampajaññaena  
samannāgato,  
imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā  
samannāgato,  
vivittaṃ senāsanam bhajati  
araññaṃ rukkhamūlam pabbataṃ  
kandaram giriguham susānam  
vanapattham abbhokāsam  
palālapuñjam.*

Tỷ-kheo ấy, với thánh giới này,

Với sự hộ trì các căn,

Với chánh niệm tỉnh giác,

Với hạnh tri túc,

Lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch,  
như rừng, gốc cây, khe núi, hang  
đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời,  
đống rơm.

*So pacchābhattam  
piṇḍapātappaṭikkanto  
nisīdati pallaṅkam ābhujitvā ujum  
kāyam pañidhāya parimukham  
satim upaṭṭhapetvā.*

Sau khi đi khát thực về và ăn xong,

vị ấy ngồi kiết già,  
lưng thẳng và nhìn thẳng,  
rồi an trú chánh niệm.

*“So abhijjam loke pahāya  
vigatābhijjhena cetasā viharati,  
abhijjhāya cittaṃ parisodheti.*

Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời,  
sống với tâm thoát ly tham ái,  
gột rửa tâm hết tham ái.

*Byāpādapadosam pahāya  
abyāpannacitto viharati  
sabbapāṇabhūtahitānukampī,  
byāpādapadosā cittaṃ parisodheti.*

Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm  
không sân hận,  
lòng từ mẫn thương xót tất cả  
chúng hữu tình,  
gột rửa tâm hết sân hận.

*Thinamiddham pahāya  
vigatathinamiddho viharati*

Từ bỏ hôn trầm, thụy miên, vị ấy  
sống thoát ly hôn trầm và thụy  
miên.

*ālokasaññī, sato sampajāno,  
thinamiddhā cittaṃ parisodheti.*

Với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm, thụy miên.

*Uddhaccakukkuccaṃ pahāya  
anuddhato viharati, ajjhattaṃ  
vūpasantacitto, uddhaccakukkuccā  
cittaṃ parisodheti.*

Từ bỏ trạo cử hối tiếc, vị ấy sống không trạo cử, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử, hối tiếc.

*Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho  
viharati, akathaṃkathī kusalesu  
dhammesu,  
vicikicchāya cittaṃ parisodheti.*

Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp.

*“Seyyathāpi, mahārāja, puriso iṇaṃ  
ādāya kammante payojeyya.*

Này Đại vương, như một người mắc nợ, liền làm các nghề nghiệp.

*Tassa te kammantā samijjheyyaṃ.  
So yāni ca porāṇāni iṇamūlāni, tāni  
ca byantiṃ kareyya,  
siyā cassa uttarim̐ avasiṭṭhaṃ  
dārabharaṇāya.*

Những nghề này được phát đạt, người ấy không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi dưỡng vợ.

*Tassa evamassa*

Người ấy nghĩ:

*‘ahaṃ kho pubbe iṇaṃ ādāya  
kammante payojesiṃ.*

"Ta trước kia mắc nợ nên làm các nghề nghiệp.

*Tassa me te kammantā  
samijjihimsu.  
Sohaṃ yāni ca porāṇāni iṇamūlāni,  
tāni ca byantiṃ akāsiṃ,  
atthi ca me uttarim̐ avasiṭṭhaṃ  
dārabharaṇāyā’ti.  
So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,  
adhigaccheyya somanassaṃ.*

Những nghề này được phát đạt, ta không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi vợ".

Người ấy nhờ vậy được hạnh phúc vui vẻ.

“*Seyyathāpi, mahārāja, puriso  
ābādhiko assa  
dukkhito  
bāḷhagilāno;  
bhattañcassa nacchādeyya,  
na cassa kāye balamattā.*

Này Đại vương, như một người bị  
bệnh,  
đau đớn,  
trầm trọng,  
ăn uống không tiêu,  
thể lực suy yếu.

*So aparena समयena tamhā  
ābādhā mucceyya;  
bhattaṃ cassa chādeyya,  
siyā cassa kāye balamattā.*

Sau một thời gian người ấy khỏi  
bệnh,  
ăn uống dễ dàng,  
thể lực khôi phục.

*Tassa evamassa –  
‘ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahoṣiṃ  
dukkhito bāḷhagilāno;  
bhattañca me nacchādesi,  
na ca me āsi kāye balamattā.*

Người ấy nghĩ:  
"Ta trước kia bị bệnh,  
đau đớn trầm trọng,  
ăn uống không tiêu,  
thể lực suy yếu.

*Somhi etarahi tamhā ābādhā mutto;  
bhattañca me chādeti,  
atthi ca me kāye balamattā’ti.*

Nay ta khỏi bệnh,  
ăn uống dễ dàng,  
thể lực khôi phục".

*So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,  
adhigaccheyya somanassaṃ.*

Người ấy nhờ vậy được hạnh phúc  
vui vẻ.

“*Seyyathāpi, mahārāja,  
puriso bandhanāgāre baddho assa.  
So aparena समयena tamhā  
bandhanāgārā mucceyya  
soṭthinā abbhayena,  
na cassa kiñci bhogānaṃ vayo.*

Này Đại vương,  
như một người bị nhốt trong ngục.  
Người ấy sau một thời gian,  
được khỏi tù tội,  
an lạc kiện toàn,  
tài sản không bị mất mát.

*Tassa evamassa*

Người ấy nghĩ:

*‘ahaṃ kho pubbe bandhanāgāre  
baddho ahoṣiṃ,  
somhi etarahi tamhā bandhanāgārā  
mutto soṭthinā abbhayena.*

"Ta trước kia bị nhốt trong ngục,  
nay ta được khỏi tù tội,  
an lạc kiện toàn,

*Natthi ca me kiñci bhogānaṃ  
vayo'ti.*

*So tatonidānaṃ labhetha pāmojjaṃ,  
adhigaccheyya somanassaṃ.*

*“Seyyathāpi, mahārāja,  
puriso dāso assa  
anattādhīno  
parādhīno  
na yena kāmaṃgamo.*

*So aparena samayena tamhā  
dāsabyā mucceyya  
attādhīno  
aparādhīno  
bhujisso  
yena kāmaṃgamo.*

*Tassa evamassa –*

*‘ahaṃ kho pubbe dāso ahosiṃ  
anattādhīno  
parādhīno  
na yena kāmaṃgamo.*

*Somhi etarahi tamhā dāsabyā  
mutto  
attādhīno  
aparādhīno  
bhujisso  
yena kāmaṃgamo'ti.*

*So tatonidānaṃ labhetha  
pāmojjaṃ, adhigaccheyya  
somanassaṃ.*

tài sản không bị mất mát".

Người ấy nhờ vậy được hạnh phúc  
vui vẻ.

Này Đại vương,  
như một người nô lệ,  
không được tự chủ,  
lệ thuộc người khác,  
không được tự do đi lại.

Người ấy, sau một thời gian,  
thoát khỏi cảnh nô lệ,  
được tự chủ,  
không lệ thuộc người khác,  
một người được giải thoát,  
được tự do đi lại.

Người ấy nghĩ:

"Ta trước kia bị cảnh nô lệ,  
không được tự chủ,  
lệ thuộc người khác,  
không được tự do đi lại.

Nay ta thoát cảnh nô lệ,  
được tự chủ,  
không lệ thuộc người khác,  
một người được giải thoát,  
được tự do đi lại".

Người ấy nhờ vậy được hạnh phúc  
vui vẻ.

“*Seyyathāpi, mahārāja,  
puriso sadhano sabhogo  
kantāraddhānamaggaṃ  
paṭipajjeyya  
dubbhikkhaṃ  
sappaṭibhayaṃ.*

Này Đại vương,  
như một người giàu có,  
nhiều tài sản,  
đang đi qua bãi sa mạc,  
thiếu lương thực,  
đầy những nguy hiểm.

*So aparena samayena taṃ  
kantāraṃ nitthareyya sotthinā,  
gāmantaṃ anupāpuṇeyya  
khemaṃ  
appaṭibhayaṃ.*

Người ấy, sau một thời gian đã đi  
khỏi sa mạc,  
đến đầu làng vô sự,  
yên ổn,  
không có nguy hiểm.

*Tassa evamassa –*

Người ấy nghĩ:

*‘ahaṃ kho pubbe sadhano  
sabhogo kantāraddhānamaggaṃ  
paṭipajjiṃ dubbhikkhaṃ  
sappaṭibhayaṃ.*

"Ta trước kia giàu có, nhiều tài sản,  
đi qua bãi sa mạc thiếu lương thực,  
đầy những nguy hiểm.

*Somhi etarahi taṃ kantāraṃ  
nitthiṇṇo sotthinā, gāmantaṃ  
anupatto khemaṃ  
appaṭibhaya’nti.  
So tatonidānaṃ labhetha  
pāmojjaṃ, adhigaccheyya  
somanassaṃ.*

Nay ta đã đi qua khỏi bãi sa mạc ấy,  
đến đầu làng vô sự, yên ổn, không  
có nguy hiểm".

Người ấy nhờ vậy được hạnh phúc  
vui vẻ.

*“Evameva kho, mahārāja,*

Cũng như vậy, này Đại vương,

*bhikkhu  
yathā iṇaṃ  
yathā rogaṃ  
yathā bandhanāgāraṃ  
yathā dāsabyaṃ  
yathā kantāraddhānamaggaṃ,  
evaṃ ime pañca nīvaraṇe  
appahīne attani samanupassati.*

Tỷ-kheo tự mình quán năm triền cái  
chưa xả ly, như món nợ,  
như bệnh hoạn,  
như ngục tù,  
như cảnh nô lệ,  
như con đường sa mạc.



“*Seyyathāpi, mahārāja,  
yathā āṇanyaṃ  
yathā ārogyaṃ  
yathā bandhanāmokkhaṃ  
yathā bhujissaṃ  
yathā khemantabhūmiṃ;*

Này Đại vương,  
cũng như không mắc nợ,  
như không bệnh tật,  
như được khỏi tù tội,  
như được tự do,  
như đất lành yên ổn,

*evameva kho, mahārāja,  
bhikkhu ime pañca nīvaraṇe pahīne  
attani samanupassati.*

Này Đại vương,  
Tỷ-kheo khi đã diệt trừ năm triền cái  
thì cũng thấy mình được như vậy.

“*Tassime pañca nīvaraṇe pahīne  
attani samanupassato pāmojjaṃ  
jāyati, pamuditassa pīti jāyati,  
pīṭīmanassa kāyo passambhati,  
  
passaddhakāyo sukhaṃ vedeti,  
sukhino cittaṃ samādhīyati.*

Khi quán tự thân đã xả ly năm triền  
cái ấy, hân hoan sanh;  
Do hân hoan nên hỷ sanh;  
Do tâm hoan hỷ, thân được khinh  
an;  
Do thân khinh an, lạc thọ sanh;  
Do lạc thọ, tâm được định tĩnh.

“*So vivicceva kāmehi, vivicca  
akusalehi dhammehi savitakkaṃ  
savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ  
paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja  
vihārati.  
So imameva kāyaṃ vivekajena  
pītisukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,*

Tỷ-kheo ly dục, ly ác pháp, chứng  
và trú thiền thứ nhất,  
một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh,  
vời tầm, với tứ.

Tỷ-kheo thấm nhuần, tắm ướt, làm  
cho sung mãn, tràn đầy thân mình  
vời hỷ lạc do ly dục sanh,

*nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ  
hoti.*

Không một chỗ nào trên toàn thân  
không được hỷ lạc do ly dục sanh  
ấy thấm nhuần.

“*Seyyathāpi, mahārāja, dakkho  
nhāpako vā nhāpakantevāsī vā  
kaṃsathāle nhānīyacuṇṇāni ākiritvā  
udakena paripphosakaṃ  
paripphosakaṃ sanneyya,*

Này Đại vương, như một người hầu  
tắm lão luyện hay đệ tử người hầu  
tắm.

Sau khi rắc bột tắm trong thau bằng  
đồng, liền nhồi bột ấy với nước,  
cục bột tắm ấy được thấm nhuần  
nước ướt, nhào trộn với nước ướt,

*sāyaṃ nhānīyapiṇḍi snehānugatā  
snehaparetā santarabāhirā phuṭā  
snehena, na ca paggharaṇī;*

thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt.

*Evameva kho, mahārāja, bhikkhu  
imameva kāyaṃ vivekajena  
pītisukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,*

Cũng vậy, này Đại vương, tỳ-kheo thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân hình với hỷ lạc do ly dục sanh.

*nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
vivekajena pītisukhena apphuṭaṃ  
hoti.*

Không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.

*Idampi kho, mahārāja,  
sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ  
purimehi sandiṭṭhikehi  
sāmāññaphalehi abhikkantatarañca  
paṇītatarañca.*

Này Đại vương,  
Đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

*“Puna caparaṃ, mahārāja,*

Lại nữa, này Đại vương,

*bhikkhu vitakkavicārānaṃ  
vūpasamā ajjhattaṃ  
sampasādanaṃ cetaso  
ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ  
samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati.*

Tỳ-kheo ấy diệt tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai,  
Một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ,

*So imameva kāyaṃ samādhijena  
pītisukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,*

Nội tĩnh nhất tâm tỳ-kheo ấy thấm nhuần, tắm ướt làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh.

*nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ  
hoti.*

Không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

“*Seyyathāpi, mahārāja,  
udakarahado gambhīro  
ubhidodako tassa nevassa  
puratthimāya disāya udakassa  
āyamukhaṃ,  
na dakkhiṇāya disāya udakassa  
āyamukhaṃ,  
na pacchimāya disāya udakassa  
āyamukhaṃ,  
na uttarāya disāya udakassa  
āyamukhaṃ,  
devo ca na kālenakālaṃ  
sammādhāraṃ anupaveccheyya.*

*Atha kho tamhāva udakarahadā sītā  
vāridhārā ubbhijitvā tameva  
udakarahadaṃ sītena vārinā  
abhisandeyya parisandeyya  
paripūreyya paripphareyya,  
nāssa kiñci sabbāvato  
udakarahadassa sītena vārinā  
apphuṭaṃ assa.*

*Evameva kho, mahārāja, bhikkhu  
imameva kāyaṃ samādhijena  
pītisukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,  
nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
samādhijena pītisukhena apphuṭaṃ  
hoti.*

*Idampi kho, mahārāja, sandiṭṭhikaṃ  
sāmaññaphalaṃ purimehi  
sandiṭṭhikehi sāmaññaphalehi  
abhikkantatarañca paṇītatarañca.*

Này Đại vương, ví như một hồ nước có mạch ngầm tự dâng lên,

Ở bờ phía Đông không có lỗ mọi chảy ra,

Ở bờ phía Nam không có lỗ mọi chảy ra,

Ở bờ phía Tây không có lỗ mọi chảy ra,

Ở bờ phía Bắc không có lỗ mọi chảy ra,

và thỉnh thoảng trời lại mưa lớn.

Mạch nước từ hồ ấy phun ra thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy, với nước mát lạnh.

Không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh thấm nhuần.

Cũng vậy, này Đại vương, tỷ-kheo thấm nhuần tắm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh.

Không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

Này Đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

“Puna caparaṃ, mahārāja, bhikkhu  
pīṭiyā ca virāgā upekkhako ca  
vihārati sato sampajāno,  
sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti,  
yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti –  
‘upekkhako satimā sukhavihārīti,  
tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja  
vihārati.

So imameva kāyaṃ nippīṭikena  
sukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,  
nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
nippīṭikena sukhena apphuṭaṃ hoti.

“Seyyathāpi, mahārāja,  
uppaliniyaṃ vā  
paduminiyaṃ vā  
puṇḍarīkiniyaṃ vā  
appekaccāni uppalāni vā  
padumāni vā puṇḍarīkāni vā  
udake jātāni

udake saṃvadḍhāni  
udakānuggatāni  
antonimuggaposīni,

tāni yāva caggā yāva ca mūlā  
sītena vārinā abhisannāni  
parisannāni paripūrāni  
paripphuṭāni,

nāssa kiñci sabbāvataṃ  
uppalānaṃ vā padumānaṃ vā  
puṇḍarīkānaṃ vā sītena vārinā  
apphuṭaṃ assa;

Lại nữa, này Đại vương, tỳ-kheo ly  
hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác,

thân cảm sự lạc thọ mà các bậc  
thánh gọi là  
"Xả niệm lạc trú", chứng và an trú  
thiền thứ ba.

Tỳ-kheo thấm nhuần, tâm ướt, làm  
cho sung mãn tràn đầy thân mình  
với lạc thọ không có hỷ ấy,  
Không một chỗ nào trên toàn thân,  
không được lạc thọ không có hỷ ấy  
thấm nhuần.

Này Đại vương, ví như trong  
hồ sen xanh,  
hồ sen hồng,  
hồ sen trắng,  
có những sen xanh, sen hồng hay  
sen trắng.  
Những bông sen ấy sanh trong  
nước,  
lớn lên trong nước,  
không vượt khỏi nước,  
nuôi sống dưới nước,

Từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều  
thấm nhuần tâm ướt,  
đầy tràn thấu suốt bởi nước mát  
lạnh ấy.

Không một chỗ nào của toàn thể  
sen xanh, sen hồng hay sen trắng  
không được nước mát lạnh ấy thấm  
nhuần.

*evameva kho, mahārāja, bhikkhu  
imameva kāyaṃ nippītikena  
sukhena abhisandeti parisandeti  
paripūreti parippharati,*

Cũng vậy, này Đại vương tỳ-kheo  
thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung  
mãn, tràn đầy thân mình với lạc thọ  
không có hỷ ấy;

*nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
nippītikena sukhena apphutaṃ  
hoti.*

Không một chỗ nào trên toàn thân  
không được lạc thọ không có hỷ ấy  
thấm nhuần.

*Idampi kho, mahārāja,  
sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ  
purimehi sandiṭṭhikehi  
sāmāññaphalehi  
abhikkantatarañca pañītatarañca.*

Này Đại vương, đó là quả thiết thực  
hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi  
diệu thù thắng hơn những quả thiết  
thực hiện tại của hạnh Sa-môn  
trước.

*“Puna caparaṃ, mahārāja,  
bhikkhu sukhasa ca pahānā  
dukkhasa ca pahānā, pubbeva  
somanassadomanassānaṃ  
atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ  
upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati,  
so imameva kāyaṃ parisuddhena  
cetasā pariyodātena pharivā  
nisinno hoti,  
nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
parisuddhena cetasā pariyodātena  
apphutaṃ hoti.*

Lại nữa, này Đại vương, tỳ-kheo, xả  
lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ  
trước,  
Chứng và trú vào thiền thứ tư,  
không khổ, không lạc, xả niệm  
thanh tịnh.

Tỳ-kheo ấy thấm nhuần toàn thân  
mình với tâm thuần tịnh trong sáng;

Không một chỗ nào trên toàn thân  
không được tâm thuần tịnh trong  
sáng ấy thấm nhuần.

*“Seyyathāpi, mahārāja, puriso  
odātena vatthena sasīsaṃ  
pāruripitvā nisinno assa,  
nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
odātena vatthena apphutaṃ assa;*

Này Đại vương, ví như một người  
ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu,

Không một chỗ nào trên toàn thân  
không được vải trắng ấy che thấu.

*evameva kho, mahārāja, bhikkhu  
imameva kāyaṃ parisuddhena  
cetasā pariyodātena pharivā  
nisinno hoti,*

Cũng vậy, này Đại vương, tỳ-kheo  
thấm nhuần toàn thân mình với tâm  
thuần tịnh, trong sáng,

*nāssa kiñci sabbāvato kāyassa  
parisuddhena cetasā pariyodātena  
apphuṭaṃ hoti.*

Không một chỗ nào trên toàn thân  
không được tâm thuần tịnh trong  
sáng ấy thấm nhuần.

*Idampi kho, mahārāja,  
sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ  
purimehi sandiṭṭhikehi  
sāmāññaphalehi  
abhikkantatarañca paṇītatarañca.*

Này Đại vương, đó là quả thiết thực  
hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi  
diệu, thù thắng hơn những quả thiết  
thực hiện tại của hạnh Sa-môn  
trước.

*“So evaṃ samāhite citte  
parisuddhe pariyodāte  
anaṅgaṇe vigatūpakkilese  
mudubhūte kammaniye  
ṭhite āneñjappatte  
ñāṇadassanāya cittaṃ  
abhinīharati  
abhininnāmeti.*

Với tâm định tĩnh,  
thuần tịnh,  
không cấu nhiễm, không phiền não,  
nhu nhuyễn, dễ sử dụng,  
vững chắc, bình thản như vậy,  
Tỷ-kheo dẫn tâm,  
hướng tâm đến chánh trí,  
chánh kiến.

*So evaṃ pajānāti –*

Vị ấy biết:

*‘ayaṃ kho me kāyo rūpī  
cātumahābhūtiko  
mātāpettikasambhavo  
odanakummāsūpacayo  
aniccucchādana-  
parimaddana-  
bhedana-  
viddhaṃsana-  
dhammo;*

Thân này của ta là sắc pháp,  
Do bốn đại thành,  
Do cha mẹ tạo ra,  
Nhờ cơm cháo nuôi dưỡng,  
Vô thường,  
Biến hoại,  
Phân toái,  
Bằng hoại,  
Hoại diệt,

*idañca pana me viññāṇaṃ ettha  
sitaṃ ettha paṭibaddha’nti.*

Trong thân ấy thức ta lại nương tựa  
và bị trói buộc.

*(Samaññaphalasutta, Dighanikāya)*

*(Kinh Sa Môn Quả, Trường Bộ)*

## PAṬHAMANĀNĀTITTHIYASUTTA

## KINH NGƯỜI MÙ SỜ VOI

*Evaṃ me sutam –*

Như vậy tôi nghe:

*ekaṃ samayaṃ bhagavā  
sāvattiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

Một thời Thế Tôn trú ở *Sāvatti*, tại *Jetavana*, khu vườn ông *Anāthapindika*.

*Tena kho pana samayena  
sambahulā  
nānātitthiyasamaṇabrāhmaṇa-  
paribbājakā sāvattiyaṃ*

Lúc bấy giờ một số đông các ngoại đạo sai khác. Các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào *Sāvatti* để khát thực.

*paṭivasanti nānādiṭṭhikā  
nānākhantikā nānārucikā  
nānādiṭṭhinissayanissitā.*

Họ có quan điểm khác nhau, có nhận thức khác nhau, có sở thích khác nhau, lập trường quan điểm khác nhau.

*Santeke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino –  
“sassato loko, idameva saccam  
moghamañña”nti.*

Một số Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như sau: "Thế giới là thường còn, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

*Santi paneke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino –  
“asassato loko, idameva saccam  
moghamañña”nti.*

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là vô thường, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

*Santeke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino –  
“antavā loko, idameva saccam  
moghamañña”nti.*

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là có biên tế, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

*Santi paneke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino –*

*“anantavā loko, idameva saccaṃ  
moghamañña”nti.*

*Santeke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

*– “taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ, idameva  
saccaṃ moghamañña”nti.*

*Santi paneke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

*– “aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ,  
idameva saccaṃ moghamañña”nti.*

*Santeke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

*– “hoti tathāgato paraṃ maraṇā,  
idameva saccaṃ moghamañña”nti.*

*Santi paneke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

*– “na hoti tathāgato paraṃ maraṇā,  
idameva saccaṃ moghamañña”nti.*

*Santeke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

*– “hoti ca na ca hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā, idameva saccaṃ  
moghamañña”nti.*

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, có quan điểm như sau:

"Thế giới là vô biên, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Sanh mạng và thân thể là một, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Sanh mạng và thân thể là khác, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Như Lai có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Một số Bà-la-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Như Lai không có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Một số Bà-la-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".



*Santi paneke samaṇabrāhmaṇā  
evaṃvādino evaṃdiṭṭhino*

– “*neva hoti na na hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā, idameva saccaṃ  
moghamañña*”nti.

*Te bhaṇḍana-jātā kalahajātā  
vivādāpannā añña-maññaṃ  
mukhasattīhi vitudentā viharanti  
“ediso dhammo,  
nediso dhammo;  
nediso dhammo,  
ediso dhammo”ti.*

*Atha kho sambahulā bhikkhū  
pubbaṇhasamayam nivāsetvā  
pattacīvaramādāya sāvattim  
piṇḍāya pāvisimsu.  
Sāvattiyam piṇḍāya caritvā  
pacchābhattam  
piṇḍapātaṭikkantā yena bhagavā  
tenupasaṅkamimsu;  
upasaṅkamitvā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ nisidimsu.*

*Ekamantaṃ nisinnā kho te bhikkhū  
bhagavantam etadavocum –  
“Idha, bhante, sambahulā  
nānātiṭṭhiyasamaṇabrāhmaṇa-  
paribbājakā sāvattiyam paṭivasanti  
nānādiṭṭhikā nānākhantikā  
nānārucikā  
nānādiṭṭhinissayanissitā. “Santeke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino – ‘sassato loko,  
idameva saccaṃ  
moghamañña’nti...pe... te  
bhaṇḍana-jātā kalahajātā*

Một số Bà-la-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau:

"Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng".

Họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi:

"Như thế này là pháp.

Như thế này không phải là pháp.  
Như thế này là pháp.

Như thế này không phải là pháp".

Rồi nhiều tỷ-kheo vào buổi sáng đắp y, cầm bát đi vào Sāvatti, để khát thực.

Khát thực ở Sāvatti xong sau buổi ăn, khi đi khát thực trở về, đi đến Thế Tôn,

sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Ngồi xuống một bên, các tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

Ở đây, bạch Thế Tôn, một số đông ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào Sāvatti để khát thực..."... như thế này không phải pháp, như thế này là pháp".

*vivādāpannā aññamaññaṃ  
mukhasattīhi vitudantā viharanti –  
‘edisō dhammo, nedisō dhammo;  
nedisō dhammo, edisō dhammo’”ti.*

*“Aññatitthiyā, bhikkhave,  
paribbājakā andhā  
acakkhukā;  
atthaṃ na jānanti,  
anattaṃ na jānanti,  
dhammaṃ na jānanti,  
adhammaṃ na jānanti.*

*Te atthaṃ ajānantā  
anattaṃ ajānantā*

*dhammaṃ ajānantā  
adhammaṃ ajānantā bhaṇḍanajātā  
kalahajātā vivādāpannā  
aññamaññaṃ mukhasattīhi  
vitudantā viharanti – ‘edisō  
dhammo, nedisō dhammo; nedisō  
dhammo, edisō dhammo’”ti.*

*“Bhūtapubbam, bhikkhave,  
imissāyeva sāvatthiyā aññataro rājā  
ahosi.*

*Atha kho, bhikkhave, so rājā  
aññataram purisaṃ āmantesi –*

*‘ehi tvam, ambho purisa, yāvatakā  
sāvatthiyā jaccandhā te sabbe  
ekajjhaṃ sannipātehi’”ti.*

*‘Evaṃ, devā’”ti kho, bhikkhave, so  
puriso tassa rañño paṭissutvā*

Này các tỳ-kheo, các du sĩ ngoại  
đạo là những người mù,  
không có mắt,  
không biết cái gì có lợi ích,  
không biết cái gì vô nghĩa,  
không biết cái gì là chánh pháp,  
không biết cái gì là không phải  
chánh pháp.

Do họ không biết cái gì có lợi ích,  
do họ không biết cái gì không có lợi  
ích,  
do không biết cái gì là chánh pháp,  
do không biết cái gì là không phải  
chánh pháp, họ sống mâu thuẫn,  
xung đột, đấu tranh... như thế này  
là pháp.

Này các tỳ-kheo, thuở xưa tại thành  
Sāvatthi này, có một ông vua.

Này các tỳ-kheo, ông vua ấy bảo  
một người:

"Này người kia, có bao nhiêu  
những người sanh ra đã mù ở  
Sāvatthi hãy nhóm lại một chỗ tất  
cả "

"Thưa vâng, Đại vương".

*yāvatakā sāvatthiyā jaccandhā te  
sabbe gahetvā yena so rājā  
tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ  
rājānaṃ etadavoca*

– ‘*sannipātītā kho te, deva,  
yāvatakā sāvatthiyā jaccandhā*’*ti.*

‘*Tena hi, bhāṇe, jaccandhānaṃ  
hatthiṃ dassehī*’*ti.*

‘*Evaṃ, devā*’*ti kho, bhikkhave, so  
puriso tassa rañño paṭissutvā  
jaccandhānaṃ hatthiṃ dassesi.*

‘*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa sīsaṃ dassesi* –

‘*ediso, jaccandhā, hatthī*’*ti.*

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa kaṇṇaṃ dassesi*  
– ‘*ediso, jaccandhā, hatthī*’*ti.*

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa dantaṃ dassesi*  
– ‘*ediso, jaccandhā, hatthī*’*ti.*

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa soṇḍaṃ dassesi*  
– ‘*ediso, jaccandhā, hatthī*’*ti.*

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa kāyaṃ dassesi*  
– ‘*ediso, jaccandhā, hatthī*’*ti.*

Này các tỳ-kheo, người ấy vâng  
đáp ông vua ấy, có bao nhiêu  
những người sanh ra đã mù ở  
Sāvatti, người ấy giữ lại tất cả, rồi  
đi đến ông vua ấy, sau khi đến thưa  
với vị vua:

"Thưa Đại vương, có bao nhiêu  
những người sanh ra đã mù ở  
Sāvatti đã được tụ tập lại".

Này khanh, hãy đưa ra một con voi  
cho những người mù.

"Thưa vâng, Đại vương". Này các  
tỳ-kheo, người ấy vâng đáp ông  
vua ấy, đưa ra một con voi cho  
những người mù:

"Này các người mù, đây là con voi".  
Với một số người mù, ông ta đưa  
cái đầu và nói:

"Này các người mù, đây là con voi".

Đối với một số người mù, ông ta  
đưa cái lỗ tai con voi và nói:

"Này các người mù, đây là con voi".

Đối với một số người mù, ông ta  
đưa các ngà con voi và nói:

"Này các người mù, đây là con voi".

Đối với một số người mù, ông ta  
đưa cái vòi con voi và nói:

"Này các người mù, đây là con voi".

Đối với một số người mù, ông ta  
đưa cái thân con voi và nói:

"Này các người mù, đây là con voi".

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa pādaṃ dassesi  
– ‘edisō, jaccandhā, hatthī’ti.*

Đối với một số người mù, ông ta đưa cái chân...

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa satthiṃ dassesi  
– ‘edisō, jaccandhā, hatthī’ti.*

Đối với một số người mù, ông ta đưa cái lưng...

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa naṅguṭṭhaṃ dassesi  
– ‘edisō, jaccandhā, hatthī’ti.*

Đối với một số người mù, ông ta đưa cái đuôi...

*Ekaccānaṃ jaccandhānaṃ  
hatthissa vāladhiṃ dassesi  
– ‘edisō, jaccandhā, hatthī’”ti.*

Đối với một số người mù, ông ta đưa cái lông đuôi và nói:

*“Atha kho, bhikkhave, so puriso  
jaccandhānaṃ hatthiṃ dassetvā  
yena so rājā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamtivā taṃ rājānaṃ  
etadavoca*

"Này các người mù, đây là con voi".  
Này các tỳ-kheo, rồi người ấy sau khi đưa con voi cho các người mù, đi đến ông vua ấy, sau khi đến tâu với vua:

*– ‘diṭṭho kho tehi, deva, jaccandhehi  
hatthī; yassa dāni kālaṃ maññasī’ti.*

"Thưa Đại vương, con voi đã được các người mù thấy, nay Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là hợp thời! "

*“Atha kho, bhikkhave, so rājā yena  
te jaccandhā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamtivā te jaccandhe  
etadavoca –*

Rồi này các tỳ-kheo, ông vua đi đến các người mù ấy, sau khi đến nói với họ:

*‘diṭṭho vo, jaccandhā, hatthī’ti?*

"Này các người mù, các ông đã thấy con voi chưa? "

*‘Evaṃ, deva, diṭṭho no hatthī’ti.*

"Thưa Đại vương, chúng tôi đã thấy con voi".

*‘Vadetha, jaccandhā, kīdiso  
hatthī’ti?*

- Này các người mù, hãy diễn tả con voi xem sao?

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa sīsaṃ diṭṭhaṃ ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
kumbho'ti.

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa kaṇṇo diṭṭho ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
suppo'ti.

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa danto diṭṭho ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
khīlo'ti.

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa soṇḍo diṭṭho ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
naṅgalīsā'ti.

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa kāyo diṭṭho ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
koṭṭho'ti.

"Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa pādo diṭṭho ahoṣi, te  
evamāhaṃsu –  
'edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
thūṇo'ti.

"Này các tỳ-kheo, những ai thấy  
đầu con voi, họ nói như sau:

"Thưa Đại vương, con voi là như  
thế này, giống hệt cái ghè!

"Này các tỳ-kheo, những ai được  
thấy cái tai con voi, họ nói như sau:

"Thưa Đại vương, con voi là như  
thế này, giống hệt cái rổ sàng gạo.

"Này các tỳ-kheo, những ai được  
thấy cái ngà con voi, họ nói như  
sau:

"Thưa Đại vương, con voi là như  
thế này, giống hệt cái lưỡi cày.

" Những ai được thấy cái vòi, họ nói  
con voi như cái cày.

Những ai được thấy cái thân...

họ nói con voi giống hệt cái kho  
chứa.

Những ai được thấy cái chân...

họ nói con voi giống hệt cái cột.

“*Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa satthi diṭṭho hosi, te  
evamāhaṃsu –*  
*‘edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
udukkhalo’ti.*

“*Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa naṅguṭṭhaṃ diṭṭhaṃ  
ahosi, te evamāhaṃsu –*  
*‘edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
musalo’ti.*

“*Yehi, bhikkhave, jaccandhehi  
hatthissa vāladhi diṭṭho ahosi, te  
evamāhaṃsu –*  
*‘edisō, deva, hatthī seyyathāpi  
sammajjanī’ti.*

“*Te ‘edisō hatthī,*

*nedisō hatthī;  
nedisō hatthī,  
edisō hatthī’”ti*  
*aññaamaññaṃ muṭṭhihi  
saṃsumbhiṃsu.*

*Tena ca pana, bhikkhave, so rājā  
attamaṇo ahosi.*

“*Evameva kho, bhikkhave,  
aññatitthiyā paribbājakā andhā  
acakkhukā.*  
*Te atthaṃ na jānanti anattaṃ na  
jānanti, dhammaṃ na jānanti  
adhammaṃ na jānanti.*  
*Te atthaṃ ajānantā anattaṃ  
ajānantā, dhammaṃ ajānantā  
adhammaṃ ajānantā bhaṇḍana-jātā  
kalahajātā vivādāpannā*

Những ai được thấy cái lưng...

họ nói con voi giống hệt cái cối.

Những ai được thấy cái đuôi...  
họ nói như sau:

"Thưa Đại vương, con voi là như  
thế này, giống hệt cái chày".

Những ai được thấy túm lông đuôi,  
chúng nói như sau:

"Thưa Đại vương, con voi là như  
thế này, giống hệt cái chổi" –

"Con voi các ông nói như vậy không  
phải là con voi.

Con voi không phải như vậy.

Con voi không phải vậy.

Như thế này là con voi".

Cho đến khi họ đánh lộn nhau bằng  
tay.

Này các tỳ-kheo, vị vua ấy đã rất  
thích thú với cuộc thử nghiệm này.

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, các du  
sĩ ngoại đạo là những người mù,  
không có mắt... như vậy là pháp.

*aññamaññaṃ mukhasattīhi  
vitudantā viharanti –  
'edisō dhammo, nediso dhammo;  
nediso dhammo, ediso dhammo'”ti.*

*Atha kho bhagavā etamatthaṃ  
viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ  
udānaṃ udānesi –*

*“Imesu kira sajjanti,  
eke samaṇabrāhmaṇā;  
Viggayha naṃ vivadanti,  
janā ekaṅgadassino”ti.*

*(Jaccandhavagga, Udāna, Khud.)*

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

*Có một số Sa-môn,  
Cùng với Bà-la-môn,  
Họ chấp trước, giành giật,  
Trong các luận thuyết này,  
Họ tranh luận tranh chấp,  
Họ nhìn chỉ một phía.*

*(Tiểu Bộ, Phật Tự Thuyết, Phẩm  
Người Mù Bẩm Sinh)*

## DHAMMACAKKAPPAVATTASUTTA KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

*Ekam samayaṃ bhagavā  
bārāṇasiyaṃ viharati isipatane  
migadāye.*

Một thời Thế Tôn trú ở Bārāṇasi, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai.

*Tatra kho bhagavā pañcavaggiye  
bhikkhū āmantesi –*

Tại đây, Thế Tôn bảo chúng năm tỷ-kheo:

*“dveme, bhikkhave, antā  
pabbajitena na sevitabbā. Katame  
dve?*

Có hai cực đoan này, này các tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai?

*Yo cāyaṃ kāmesu  
kāmasukhallikānuyogo hīno  
gammo pothujaniko anariyo  
anattasaṃhito,*

Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích.

*yo cāyaṃ attakilamathānuyogo  
dukkho anariyo anattasaṃhito.*

Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc thánh, không liên hệ đến mục đích.

*Ete kho, bhikkhave, ubho ante  
anupagamma majjhimā paṭipadā  
tathāgatena abhisambuddhā  
cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī  
upasaṃyā abhiññāya  
sambodhāya nibbānāya  
saṃvattati”.*

Tránh xa hai cực đoan này, này các tỷ-kheo, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

*“Katamā ca sā, bhikkhave,  
majjhimā paṭipadā tathāgatena  
abhisambuddhā cakkhukaraṇī  
ñāṇakaraṇī upasaṃyā abhiññāya  
sambodhāya nibbānāya  
saṃvattati?*

Và thế nào là con đường Trung đạo, này các tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn?



*Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,  
seyyathidaṃ –*

*sammādiṭṭhi*

*sammāsaṅkappo*

*sammāvācā*

*sammākammanto*

*sammāājīvo*

*sammāvāyāmo*

*sammāsati*

*sammāsamādhī.*

Chính là con đường Bát Thánh Đạo, ở đây gồm:

Chánh tri kiến,

Chánh tư duy,

Chánh ngữ,

Chánh nghiệp,

Chánh mạng,

Chánh tinh tấn,

Chánh niệm,

Chánh định.

*Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā  
paṭipadā tathāgatena  
abhisambuddhā cakkhukaraṇī  
ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya  
sambodhāya nibbānāya  
saṃvattati.*

Đây là con đường trung đạo, này các tỳ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

*“Idaṃ kho pana, bhikkhave,  
dukkhaṃ ariyasaccaṃ –*

*jātipi dukkhā,*

*jarāpi dukkhā,*

*byādhipi dukkho,*

*maraṇampi dukkhaṃ,*

*appiyehi sampayogo dukkho,*

*piyehi vippayogo dukkho,*

*yampicchamaṃ na labhati tampa  
dukkhaṃ –*

*saṃkhittena*

*pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

Đây là thánh đế về Khổ, này các tỳ-kheo.

Sanh là khổ,

Già là khổ,

Bệnh là khổ,

Chết là khổ,

Sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ,

Oán gặp nhau là khổ,

Ái biệt ly là khổ,  
cầu không được là khổ.

Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

- Idaṃ kho pana, bhikkhave,  
dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ –* Đây là thánh đế về Khổ tập, này các  
tỷ-kheo,
- yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā  
nandirāgasahagatā  
tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ –* Chính là ái này đưa đến tái sinh,  
câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ  
lạc chỗ này chỗ kia.
- kāmatañhā, bhavatañhā,  
vibhavatañhā.* Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.
- Idaṃ kho pana, bhikkhave,  
dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ –* Đây là thánh đế về Khổ diệt, này  
các tỷ-kheo,
- yo tassāyeva taṇhāya  
asesavirāganirodho cāgo  
paṭinissaggo mutti anālayo.* Chính là ly tham, sự chấm dứt,  
không có dư tàn khát ái ấy, sự  
quảng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không  
có chấp trước.
- Idaṃ kho pana, bhikkhave,  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ –* Đây là thánh đế về con đường đưa  
đến Khổ diệt, này các tỷ-kheo,
- ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.* Chính là con đường Bát Thánh  
Đạo, ở đây gồm có chánh tri kiến...  
chánh định.
- “Idaṃ dukkhaṃ ariyasacca’nti me,  
bhikkhave, pubbe ananussutesu  
dhammesu cakkhuṃ udapādi,  
ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi,  
vijjā udapādi, āloko udapādi.* Đây là thánh đế về Khổ, này các tỷ-  
kheo, đối với các pháp từ trước Ta  
chưa từng được nghe, nhãn sanh,  
trí sanh, tuệ sanh, minh sanh,  
quang sanh.
- ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ  
ariyasaccaṃ pariññeyya’nti me,  
bhikkhave, pubbe...pe... udapādi.* Đây là thánh đế về Khổ cần phải  
liễu tri, này các tỷ-kheo, đối với các  
pháp, từ trước Ta chưa từng nghe,  
nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh  
sanh, quang sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ  
ariyasaccaṃ pariññāta’nti me,  
bhikkhave, pubbe ananussutesu  
dhammesu cakkhuṃ udapādi,  
ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi,  
vijjā udapādi, āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ đã được  
liễu tri, này các tỷ-kheo, đối với các  
pháp từ trước Ta chưa từng được  
nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh,  
minh sanh, quang sanh.

*“Idaṃ dukkhasamudayaṃ  
ariyasacca’nti me, bhikkhave,  
pubbe ananussutesu dhammesu  
cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi,  
paññā udapādi, vijjā udapādi,  
āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ tập, này các  
tỷ-kheo, đối với các pháp... quang  
sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ  
dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ  
pahātabba’nti me, bhikkhave,  
pubbe...pe... udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ tập cần phải  
đoạn tận, này các tỷ-kheo, đối với  
các pháp... quang sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ  
dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ  
pahīna’nti me, bhikkhave, pubbe  
ananussutesu dhammesu  
cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi,  
paññā udapādi, vijjā udapādi,  
āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ tập đã được  
đoạn tận, này các tỷ-kheo, đối với  
các pháp... quang sanh.

*“Idaṃ dukkhanirodhaṃ  
ariyasacca’nti me, bhikkhave,  
pubbe ananussutesu dhammesu  
cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi,  
paññā udapādi, vijjā udapādi,  
āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ diệt, này  
các tỷ-kheo, đối với các pháp...  
quang sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ  
dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ  
sacchikātabba’nti me, bhikkhave,  
pubbe...pe... udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ diệt cần  
phải chứng ngộ, này các tỷ-kheo,  
đối với các pháp... quang sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ  
dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ  
sacchikata’nti me, bhikkhave,  
pubbe ananussutesu dhammesu  
cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi,  
paññā udapādi, vijjā udapādi,  
āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các tỳ-kheo, đối với các pháp... quang sanh.

*“Idaṃ dukkhanirodhagāminī  
paṭipadā ariyasacca’nti me,  
bhikkhave, pubbe ananussutesu  
dhammesu cakkhuṃ udapādi,  
ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi,  
vijjā udapādi, āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt, này các tỳ-kheo, đối với các pháp... quang sanh.

*Taṃ kho panidaṃ  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ bhāvetabba’nti me,  
bhikkhave, pubbe...pe... udapādi.*

Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các tỳ-kheo, đối với các pháp... quang sanh.

*‘Taṃ kho panidaṃ  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ bhāvita’nti me,  
bhikkhave, pubbe ananussutesu  
dhammesu cakkhuṃ udapādi,  
ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi,  
vijjā udapādi, āloko udapādi.*

Đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các tỳ-kheo, đối với các pháp từ trước ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

*“Yāvakīvañca me, bhikkhave,  
imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ  
tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ  
yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na  
suvisuddhaṃ ahosi,*

Cho đến khi nào, này các tỳ-kheo, trong bốn thánh đế này, với ba khía cạnh và mười hai chi tiết như vậy, chưa được ta thấu suốt tỏ tường thì này các tỳ-kheo,

*neva tāvāhaṃ, bhikkhave,  
sadevake loke samārake  
sabrahma  
sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya  
sadevamanussāya*

Cho đến khi đó, giữa thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người,

*‘anuttaram sammāsambodhiṃ  
abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.*

Ta không thể tự nhận đã chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác.

*“Yato ca kho me, bhikkhave, imesu  
catūsu ariyasaccesu evaṃ  
tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ  
yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ  
suvisuddhaṃ ahosi,*

Và cho đến khi nào, này các tỷ-kheo, trong bốn thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi ta;

*athāhaṃ, bhikkhave, sadevake  
loke samāraṃ sabrahmaṃ  
sassaṃaṇabrāhmaṇiṃ pajāya  
sadevamanussāya*

Cho đến khi đó, này các tỷ-kheo, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người,

*‘anuttaram sammāsambodhiṃ  
abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.*

Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác.

*Ñāṇaṇca pana me dassanaṃ  
udapādi –*

Tri kiến khởi lên nơi Ta:

*‘akuppā me vimutti, ayamantimā  
jāti, natthidāni punabbhavo”ti.*

"Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sinh nữa".

*Idamavoca bhagavā. Attamaṇā  
pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato  
bhāsitaṃ abhinanduntī.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy.

*Imasmiṃca pana  
veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne  
āyasmato koṇḍaññaṃ virajaṃ  
vītamalaṃ dhammacakkhuṃ  
udapādi*

Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau:

*– “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ,  
sabbam taṃ nirodhadhamma”ntī.*

"Phàm pháp gì có tập khởi đều phải có lúc hoại diệt".

*Pavattite ca pana bhagavatā  
dhammacakke bhumā devā  
saddamanussāvesuṃ –*

Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư thiên trên địa cầu này lớn tiếng truyền thanh:

*“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ  
isipatane migadāye anuttaraṃ  
dhammacakkaṃ pavattitaṃ  
appaṭivattiyaṃ samaṇena vā  
brāhmaṇena vā devena vā mārena  
vā brahmunā vā kenaci vā  
lokasmi”nti.*

"Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đạo xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận, mà không có bất cứ ai ở đời gồm Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên có thể chuyển vận".

*Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ  
sutvā cātumahārājikā devā  
saddamanussāvesuṃ –*

Sau khi được nghe tiếng chư thiên trên địa cầu, Tứ đại Thiên vương thiên lớn tiếng truyền thanh:

*“etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ  
isipatane migadāye anuttaraṃ  
dhammacakkaṃ pavattitaṃ,  
appaṭivattiyaṃ samaṇena vā  
brāhmaṇena vā devena vā mārena  
vā brahmunā vā kenaci vā  
lokasmi”nti.*

" Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đạo xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận, mà không có bất cứ ai ở đời gồm Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên có thể chuyển vận".

*Cātumahārājikānaṃ devānaṃ  
saddaṃ sutvā*

Sau khi được nghe tiếng của chư thiên ở Tứ đại Thiên vương thiên, thời

*tāvatiṃsā devā...pe...*

Chư thiên ở cõi trời Ba mươi ba...

*yāmā devā...pe...*

Chư thiên Yāmā...

*tusitā devā...pe...*

Chư thiên Tusitā...

*nimmānaratī devā...pe...*

Chư thiên Hóa lạc ...

*paranimmitavasavattī devā...pe...*

Chư thiên Tha hóa tự tại ...

*brahmakāyikā devā  
saddamanussāvesuṃ*

– “*etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ  
isipatane migadāye anuttaraṃ  
dhammacakkaṃ pavattitaṃ  
appaṭivattiyaṃ samaṇena vā  
brāhmaṇena vā devena vā mārena  
vā brahmunā vā kenaci vā  
lokasmi”nti.*

*Iti ha tena khaṇena tena muhuttena  
yāva brahmalokā saddo  
abbhugacchi.*

*Ayañca dasasahassilokadhātu  
saṅkampi sampakampi  
sampavedhi, appamāṇo ca ulāro  
obhāso loke pāturaḥosi atikkamma  
devānaṃ devānubhāvanti.*

*Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ  
udānesi – “aññāsi vata, bho,  
koṇḍañña, aññāsi vata, bho,  
koṇḍañña”ti.*

*Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa  
‘aññāsikoṇḍañña’ tveva nāmaṃ  
ahosīti. Paṭhamaṃ.*

(*Samy. Saccasaṃyutta,  
Dhammacakkappavattanaṃ*)

Chư thiên ở Phạm thiên giới đã lớn  
tiếng truyền thanh:

Nay vô thượng Pháp luân này được  
Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên  
đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận,  
mà không có bất cứ ai ở đời gồm  
Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma  
vương, Phạm thiên có thể chuyển  
vận".

Như vậy, trong khoảnh khắc ấy,  
trong giây phút ấy, lời truyền thanh  
ấy lên đến Phạm thiên giới.

Và mười ngàn thế giới chuyển  
động, rung động, chuyển động  
mạnh. Và một hào quang vô lượng,  
quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt  
quá uy lực chư thiên.

Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng  
sau đây: Kiền-trần-như đã liễu ngộ,  
Kiền-trần-như đã liễu ngộ!"

Như vậy Tôn giả *Koṇḍañña* được  
tên là *Annāta Koṇḍañña* (A-nhã  
Kiền-trần-như).

(*Tương Ưng Bộ, Chương Đại Phẩm,  
Phẩm Định*)

## SADDHAMMAVAGGA

## SỰ TỒN VONG CỦA CHÁNH PHÁP

***Paṭhamasammattaniyāmasutta*****Kinh Chánh Tánh**

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammattaṃ.*

Thành tựu năm pháp, này các  
tỷ-kheo, một người nghe diệu  
pháp không có khả năng thể  
nhập thiện pháp một cách vững  
vàng và đúng đắn.

*Katamehi pañcahi?*

Thế nào là năm?

*Kathaṃ paribhoti,  
kathikaṃ paribhoti,  
attānaṃ paribhoti,  
vikkhittacitto dhammaṃ suṇāti,  
anekaggacitto ayoniso ca manasi  
karoti.*

Khinh rẽ lời thuyết giảng,  
Khinh rẽ người thuyết giảng,  
Mặc cảm tự ti,  
Nghe pháp với tâm tán loạn,  
không nhứt tâm và lưu ý sai  
cách.

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammattaṃ.*

Thành tựu năm pháp, này các  
tỷ-kheo, người nghe diệu pháp  
không có khả năng thể nhập  
thiện pháp một cách vững vàng  
và đúng đắn.

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇanto saddhammaṃ  
bhabbo niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu  
dhammesu sammattaṃ.*

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, một người nghe  
diệu pháp có khả năng thể nhập  
thiện pháp một cách vững vàng  
và đúng đắn.

*Katamehi pañcahi?*

Thế nào là năm?

*Na kathaṃ paribhoti,  
na kathikaṃ paribhoti,*

Không khinh rẽ lời thuyết giảng.  
Không khinh rẽ người thuyết  
giảng.

*na attānaṃ paribhoti,  
avikkhittacitto dhammaṃ suṇāti,*

Không mặc cảm tự ti.  
Nghe pháp với tâm không tán  
loạn.

*ekaggacitto yoniso ca manasi karoti.*

Nhứt tâm và lưu ý đúng cách.



*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇanto  
saddhammaṃ bhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammatta”nti.*

### **Dutiyasammattaniyāmasutta**

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammattaṃ.*

*Katamehi pañcahi?*

*Kathaṃ paribhoti,  
kathikaṃ paribhoti,  
attānaṃ paribhoti,  
duppañño hoti  
jaḷo eḷamūgo, anaññāte aññātamānī  
hoti.*

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammattaṃ.*

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇanto saddhammaṃ  
bhabbo niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu  
dhammesu sammattaṃ.*

*Katamehi pañcahi?*

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, người nghe diệu pháp có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

### **Kinh Chánh Tánh 2**

Thành tựu năm pháp, này các tỷ-kheo, một người nghe diệu pháp không có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

Thế nào là năm?

Khinh rẽ lời thuyết giảng,  
Khinh rẽ người thuyết giảng,  
Mặc cảm tự ti,

Ác tuệ;

Đần độn, cảm điếc, không dụng tâm hiểu biết đối với những vấn đề chưa hiểu biết.

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, người nghe diệu pháp có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, một người nghe diệu pháp có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

Thế nào là năm?

*Na katham paribhoti,  
na kathikam paribhoti,*

*na attanam paribhoti,  
pañhavā hoti  
ajaḷo aneḷamūgo, na anaññāte  
aññātamānī hoti.*

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇanto  
saddhammaṃ bhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammatta”nti.*

### **Tatīyasammattaniyāmasutta**

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalesu dhammesu  
sammattaṃ.*

*Katamehi pañcahi?*

*Makkhī dhammaṃ suṇāti  
makkhapariyuṭṭhito,  
upārambhacitto dhammaṃ suṇāti  
randhagavesī,*

*dhammadesake āhatacitto hoti  
khilajāto,  
duppañño hoti  
jaḷo eḷamūgo,  
anaññāte aññātamānī hoti.*

Không khinh rẽ lời thuyết giảng,  
Không khinh rẽ người thuyết  
giảng,  
Không mặc cảm tự ti,  
Có trí tuệ;  
Không đần độn, không cảm  
điếc, dụng tâm hiểu biết đối với  
những vấn đề không hiểu biết.

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, người nghe diệu  
pháp có khả năng thể nhập thiện  
pháp một cách vững vàng và  
đúng đắn.

### **Kinh Chánh Tánh 3**

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, một người nghe  
diệu pháp không có khả năng  
thể nhập thiện pháp một cách  
vững vàng và đúng đắn.

Thế nào là năm?

Nghe pháp với tâm cống cao,  
với tâm bị sự cống cao ám ảnh;  
Nghe pháp với tâm cật nạn, tìm  
tòi khuyết điểm;

Trong khi pháp được giảng, tâm  
bị choáng váng, bị chai sạn;  
Ác tuệ;  
Đần độn, cảm điếc. Không dụng  
tâm hiểu biết đối với những vấn  
đề không hiểu biết.

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇantopi  
saddhammaṃ abhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalessu dhammesu  
sammattaṃ.*

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato suṇanto saddhammaṃ  
bhabbo niyāmaṃ okkamituṃ kusalessu  
dhammesu sammattaṃ.*

*Katamehi pañcahi?*

*Amakkhī dhammaṃ suṇāti na  
makkhapariyuṭṭhito,*

*anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti*

*na randhagavesī,  
dhammadesake anāhatacitto hoti  
akhīlajāto,*

*paññavā hoti  
ajaḷo aneḷamūgo, na anaññāte  
aññātamānī hoti.*

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato suṇanto  
saddhammaṃ bhabbo niyāmaṃ  
okkamituṃ kusalessu dhammesu  
sammatta”nti.*

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, một người nghe diệu pháp không có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, một người nghe diệu pháp có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

Thế nào là năm?

Không nghe pháp với tâm cống cao, tâm không bị sự cống cao chi phối;

Không nghe pháp với tâm cật nạn,

Không tìm tòi khuyết điểm;

Trong khi pháp được giảng, tâm không bị choáng váng, không bị chai sạn;

Có trí tuệ;

Không đần độn, không cảm điếc, dụng tâm hiểu biết đối với những vấn đề không hiểu biết.

Thành tựu năm pháp này, này các tỷ-kheo, người nghe diệu có khả năng thể nhập thiện pháp một cách vững vàng và đúng đắn.

**Paṭhamasaddhammasammosasutta Kinh Mạt Pháp 1**

“Pañcime, bhikkhave, dhammā  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattanti.  
Katame pañca?

Năm pháp này, này các tỳ-kheo,  
đưa đến diệu pháp hỗn loạn,  
biến mất.  
Thế nào là năm?

Idha, bhikkhave, bhikkhu

Ở đây, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo

na sakkaccaṃ dhammaṃ suṇanti,

Không cẩn trọng nghe pháp;

na sakkaccaṃ dhammaṃ  
pariyāpuṇanti,

Không cẩn trọng học thuộc lòng  
pháp;

na sakkaccaṃ dhammaṃ dhārenti,

Không cẩn trọng thọ trì pháp;

na sakkaccaṃ dhātānaṃ  
dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhanti,

Không cẩn trọng quan sát ý  
nghĩa các pháp được thọ trì;

na sakkaccaṃ atthamaññāya  
dhammamaññāya  
dhammānudhammaṃ paṭipajjanti.

Không cẩn trọng thực hành  
pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý  
nghĩa và hiểu pháp.

Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattanti.

Năm pháp này, này các tỳ-kheo,  
đưa đến diệu pháp hỗn loạn,  
biến mất.

“Pañcime, bhikkhave, dhammā  
saddhammassa tṭhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattanti.  
Katame pañca?

Năm pháp này, này các tỳ-kheo,  
đưa đến diệu pháp an trú, không  
hỗn loạn, không biến mất.  
Thế nào là năm?

Idha, bhikkhave, bhikkhū

Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo  
cẩn trọng nghe pháp;

sakkaccaṃ dhammaṃ suṇanti,

Cẩn trọng học thuộc lòng pháp;

sakkaccaṃ dhammaṃ pariyāpuṇanti,

Cẩn trọng thọ trì pháp;

sakkaccaṃ dhammaṃ dhārenti,

Cẩn trọng quan sát ý nghĩa các  
pháp được thọ trì;

sakkaccaṃ dhātānaṃ dhammānaṃ  
atthaṃ upaparikkhanti,

*sakkaccaṃ atthamaññāya  
dhammamaññāya  
dhammānudhammaṃ paṭipajjanti.*

*Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā  
saddhammassa ʘhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattanti”ti.*

### **Dutiyasaddhammasammosasutta**

*“Pañcime, bhikkhave, dhammā  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattanti.  
Katame pañca?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhū dhammaṃ  
na pariyāpuṇanti –  
suttaṃ,  
geyyaṃ,  
veyyākaraṇaṃ,  
gāthaṃ,  
udānaṃ,  
itivuttakaṃ,  
jātakam,  
abbhutadhammaṃ,  
vedallaṃ.*

*Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū*

*yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ na vitthārena paresaṃ  
desenti.*

*Ayaṃ, bhikkhave,  
dutiyo dhammo saddhammassa  
sammosāya antaradhānāya  
saṃvattati.*

Cẩn trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp.

Năm pháp này, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

### **Kinh Mạt Pháp 2**

Năm pháp này, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, và biến mất.  
Thế nào là năm?

Ở đây, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo không học thuộc lòng  
Khế kinh,  
Ứng tụng,  
Kỳ thuyết,  
Phúng tụng,  
Không hỏi tự nói,  
Như thị thuyết,  
Bổn sanh,  
Vị tăng hữu pháp,  
Trí giải hay Phương quảng.

Đây là pháp thứ nhất, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo

Không thuyết pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ hai, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū*

*yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ na vitthārena paraṃ  
vācenti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū*

*yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ na vitthārena sajjhāyaṃ  
karonti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, catuttho dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū*

*yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ na cetasā anūvitakkenti  
anuvicārenti manasānupekkhanti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, pañcamo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

*Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattanti.*

*“Pañcime, bhikkhave, dhammā  
saddhammassa ṭhitiyā  
asamosāya anantaradhānāya  
saṃvattanti.*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo

Không để cho các người khác nói pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ ba, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

Lại nữa, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo

Không có đọc tụng pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ tư, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

Lại nữa, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo

Với tâm không tùy tầm, không tùy tứ, với ý không tùy quán pháp như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ năm, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

Năm pháp này, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn, và biến mất.

Năm pháp này, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

*Katame pañca?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhū dhammaṃ  
pariyāpuṇanti – suttaṃ, geyyaṃ,  
veyyākaraṇaṃ, gāthaṃ, udānaṃ,  
itivuttakaṃ, jātaṃ,  
abbhutaḍḍhammaṃ, vedallaṃ.*

*Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo  
saddhammassa ṭhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū  
yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ vitthārena paresaṃ  
desenti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo dhammo  
saddhammassa ṭhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū  
yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ vitthārena paraṃ vācenti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo dhammo  
saddhammassa ṭhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū  
yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ  
dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ  
karonti.*

Thế nào là năm?

Ở đây, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo học thuộc lòng giáo pháp, gồm chín phần: Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Phúng tụng, Không hỏi tự nói, Như thị thuyết, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, Trí giải hay Phương quảng.

Đây là pháp thứ nhất, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo thuyết pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ hai, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn và không biến mất.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo để cho các người khác nói pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

Đây là pháp thứ ba, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn và không biến mất.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo đọc tụng pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

*Ayaṃ, bhikkhave, catuttho dhammo saddhammassa t̥hitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ tư, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn và không biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakkenti anuvicārenti manasānupekkhanti.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo với sự tìm tòi, suy tư, với ý tùy quán pháp như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng.

*Ayaṃ, bhikkhave, pañcamo dhammo saddhammassa t̥hitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattati. Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa t̥hitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattanti”ti.*

Đây là pháp thứ năm, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất. Năm pháp này, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

### **Tatīyasaddhammasammosasutta**

### **Kinh Mạt Pháp 3**

*“Pañcime, bhikkhave, dhammā saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattanti. Katame pañca?*

Năm pháp này, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất. Thế nào là năm?

*Idha, bhikkhave, bhikkhū duggahitaṃ suttantaṃ pariyāpuṇanti dunnikkhittehi padabyañjanehi.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo học thuộc lòng kinh điển bị thọ trì sai lạc, với những câu chữ đặt sai lầm.

*Dunnikkhittassa, bhikkhave, padabyañjanassa atthopi dunnayo hoti.*

Này các tỳ-kheo, với câu chữ đặt sai lầm, ý nghĩa bị hướng dẫn sai lạc.

*Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo saddhammassa sammosāya antaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ nhất, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.



*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū  
dubbacā honti,  
dovacassakaraṇehi dhammehi  
samannāgatā,  
akkhamā  
appadakkhiṇaggāhino anusāsanīṃ.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo là những người khó dạy, Đầy đủ những tánh khiến họ trở thành khó dạy, khó kham nhẫn, không cung kính đón nhận khi được giảng dạy.

*Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ hai, này các tỳ-kheo, khiến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, ye te  
bhikkhū  
bahussutā  
āgatāgamā  
dhammadharā  
vinayadharā  
mātikādhārā,  
te na sakkaccaṃ suttantaṃ paraṃ  
vācenti;*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, đối với các tỳ-kheo Đa văn, Trì tạng, Trì pháp, Trì luật và Tinh thông yếu nghĩa giáo lý, Các vị ấy không cần trọng để cho các người khác nói pháp.

*tesaṃ accayena chinnamūlako  
suttanto hoti appaṭisaṇo.*

Do thái độ của họ, Khế kinh như bị đứt gốc, không còn là chỗ nương tựa.

*Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ ba, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, therā  
bhikkhū  
bāhulikā honti  
sāthalikā  
okkamane pubbaṅgamā  
paviveke nikkhattadhurā,*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo trưởng lão là những vị sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thói đọa, từ bỏ gánh nặng viễn ly,

*na vīriyaṃ ārabhanti appattassa  
pattiyā anadhigatassa adhigamāya  
asacchikatassa sacchikiriyāya.*

Không có hăng hái tinh tấn để chúng đạt những gì chưa chúng đạt, chúng đắc những gì chưa chúng đắc, chúng ngộ những gì chưa chúng ngộ.

*Tesaṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ  
āpajjati.*

Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ.

*Sāpi hoti bāhulikā sāthalikā  
okkamane pubbaṅgamā paviveke  
nikkhittadhurā,*

Họ cũng sẽ trở thành những người sống đầy đủ, biếng nhác, dẫn đầu trong thói đọa, từ bỏ gánh nặng viển ly,

*na vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya  
asacchikatassa sacchikiriyāya.*

sẽ không hăng hái tinh tấn để chúng đạt những gì chưa chúng đạt, chúng đắc những gì chưa chúng đắc, chúng ngộ những gì chưa chúng ngộ.

*Ayaṃ, bhikkhave, catuttho dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ tư, này các tỷ-kheo, đưa đến diệt pháp hỗn loạn và biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, saṅgho  
bhinno hoti.*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, chúng Tăng bị chia rẽ.

*Saṅghe kho pana, bhikkhave,*

Khi chúng Tăng bị chia rẽ, này các tỷ-kheo,

*bhinne aññamaññaṃ akkosā ca honti,  
aññamaññaṃ paribhāsā ca honti,  
aññamaññaṃ parikkhepā ca honti,  
aññamaññaṃ pariccajanā ca honti.*

có sự mắng nhiếc lẫn nhau,  
có sự đấu khẩu lẫn nhau,  
có sự thanh trừng lẫn nhau,  
có sự tản xuất lẫn nhau.

*Tattha appasannā ceva nappasīdanti,  
pasannānañca ekaccānaṃ  
aññathattaṃ hoti.*

Ai không có tịnh tín không tìm được tịnh tín,

Và những ai có tịnh tín có thể đổi khác.

*Ayaṃ, bhikkhave, pañcamo dhammo  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ năm, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

*Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā  
saddhammassa sammosāya  
antaradhānāya saṃvattanti.*

Năm pháp này, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất.

*“Pañcime, bhikkhave, dhammā  
saddhammassa ʈhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattanti.  
Katame pañca?*

Năm pháp này, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.  
Thế nào là năm?

*Idha, bhikkhave, bhikkhū suggahitaṃ  
suttantaṃ pariyāpuṇanti sunikkhittehi  
padabyañjanehi.  
Sunikkhittassa, bhikkhave,  
padabyañjanassa atthopi sunayo hoti.*

Ở đây, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo học thuộc lòng kinh điển được nắm giữ tốt đẹp, với những văn cú được phối trí chơn chánh và ý nghĩa được hướng dẫn chơn chánh.

*Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo dhammo  
saddhammassa ʈhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ nhất, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biết mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhū  
suvacā honti sovacassakaraṇehi  
dhammehi samannāgatā, khamā  
padakkhiṇaggāhino anusāsaniṃ.*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo là những người dễ nói, dễ kham nhẫn, cung kính đón nhận khi được giảng dạy.

*Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo dhammo  
saddhammassa ʈhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ hai, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, ye te  
bhikkhū bahussutā āgatāgamā  
dhammadharā vinayadharā  
mātikādharā, te sakkaccaṃ suttantaṃ  
paraṃ vācenti;*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, đối với các tỷ-kheo đa văn, trì tụng, trì pháp, trì luật và tinh thông yếu nghĩa giáo lý, các vị ấy cần trọng để cho các người khác nói pháp.

*tesaṃ accayena na chinnamūlako  
suttanto hoti sappāṭisaraṇo.*

Do thái độ này của họ, kinh điển không bị đứt gốc, là chỗ nương tựa.

*Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo dhammo  
saddhammassa ʈhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ ba, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

*“Puna capamaṃ, bhikkhave, therā  
bhikkhū na bāhulikā honti na  
sāthalikā, okkamane nikkhattadhurā  
paviveke pubbaṅgamā;*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, các tỷ-kheo trưởng lão không sống đầy đủ, không biếng nhác, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly,

*vīriyaṃ ārabhanti appattassa pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya  
asacchikatassa sacchikiriyāya.*

Hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, Chứng đắc những gì chưa Chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

*Tesaṃ pacchimā janatā diṭṭhānugatiṃ  
āpajjati.*

Và quần chúng về sau sẽ đi theo tri kiến của họ.

*Sāpi hoti na bāhulikā na sāthalikā,  
okkamane nikkhattadhurā paviveke  
pubbaṅgamā,*

Họ cũng sẽ trở thành những người không sống đầy đủ, không biếng nhác, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly,

*vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya  
asacchikatassa sacchikiriyāya.*

Hăng hái tinh tấn để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, Chứng đắc những gì chưa Chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

*Ayaṃ, bhikkhave, catuttho dhammo  
saddhammassa ʈhitiyā asammosāya  
anantaradhānāya saṃvattati.*

Đây là pháp thứ tư, này các tỷ-kheo, đưa đến diệu pháp được an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, saṅgho samaggo sammodamāno avivadamaṇo ekuddeso phāsuṃ viharati.*

*Saṅghe kho pana, bhikkhave, samagge na ceva aññamaññaṃ akkosā honti, na ca aññamaññaṃ paribhāsā honti, na ca aññamaññaṃ parikkhepā honti, na ca aññamaññaṃ pariccajanā honti.*

*Tattha appasannā ceva pasīdanti, pasannānañca bhiyyobhāvo hoti.*

*Ayaṃ, bhikkhave, pañcamo dhammo saddhammassa ṭhitiyā asamosāya anantaradhānāya saṃvattati.*

*Ime kho, bhikkhave, pañca dhammā saddhammassa ṭhitiyā asamosāya anantaradhānāya saṃvattanti”ti.*

### **Dukkathāsutta**

*“Pañcannaṃ, bhikkhave, puggalānaṃ kathā dukkathā puggale puggalaṃ upanidhāya. Katamesaṃ pañcannaṃ?*

*Assaddhassa, bhikkhave, saddhākathā dukkathā;*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, chúng Tăng hòa hợp, hoan hỷ, không tranh luận, cùng một giáo lý, sống an ổn.

Khi chúng Tăng hòa hợp, này các tỳ-kheo, Không có sự mắng nhiếc lẫn nhau, Không có sự đấu khẩu lẫn nhau, Không có sự thanh trừng lẫn nhau, Không có sự tấn xuất lẫn nhau.

Ai không có tịnh tín tìm được tịnh tín, và những ai có tịnh tín không có đổi khác.

Đây là pháp thứ năm, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp được an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

Năm pháp này, này các tỳ-kheo, đưa đến diệu pháp an trú, không hỗn loạn, không biến mất.

### **Kinh Người Vụng Thuyết**

Lời nói của năm hạng người, này các tỳ-kheo, là vụng thuyết, khi có sự đối chứng giữa người và người. Thế nào là năm?

Nói về tín với người không có niềm tin, này các tỳ-kheo, là vụng thuyết;

*Dussīlassa sīlakathā dukkathā;*

*appassutassa bāhusaccakathā  
dukkathā;*

*maccharissa cāgakathā dukkathā;*

*duppaññassa paññākathā dukkathā.*

Nói về giới hạnh với người ác  
giới là vụng thuyết;

Nói về sự đa văn với người dốt  
nát là vụng thuyết;

Nói về sự bố thí với người bủn  
xỉn là vụng thuyết;

Nói về trí tuệ với người ác tuệ là  
vụng thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, assaddhassa  
saddhākathā dukkathā?”*

Và này các tỳ-kheo, tại sao nói  
về tín với người không có niềm  
tin là vụng thuyết?

*Assaddho, bhikkhave, saddhākathāya  
kacchamānāya*

Người không có niềm tin, này  
các tỳ-kheo, khi được nói về  
lòng tin liền

*abhisajjati kuppati*

tức tối, phẫn nộ,

*byāpajjati patitthīyati*

hiềm khích, mất bình tĩnh,

*kopañca dosañca appaccayañca*

biểu lộ phẫn nộ, sân hận, phiền  
muộn.

*pātukaroti.*

Vì sao?

*Taṃ kissa hetu?*

*Tañhi so, bhikkhave,  
saddhāsampadaṃ attani na  
samanupassati, na ca labhati  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy không thấy bản  
thân có đầy đủ lòng tin, do nhân  
duyên ấy, không có hỷ và hân  
hoan.

*Tasmā assaddhassa saddhākathā  
dukkathā.*

Do vậy, nói về tín với người  
không có lòng tin là vụng thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, dussīlassa  
sīlakathā dukkathā?”*

Và này các tỳ-kheo, tại sao nói  
về giới hạnh với người ác giới là  
vụng thuyết?

*Dussīlo, bhikkhave, sīlakathāya  
kacchamānāya abhisajjati kuppati  
byāpajjati patitthīyati kopañca  
dosañca appaccayañca pātukaroti.  
Taṃ kissa hetu?*

Người ác giới, này các tỳ-kheo,  
khi được nói về giới hạnh liền  
tức tối, phẫn nộ...

Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave, sīlasampadam  
attani na samanupassati na ca labhati  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy không thấy bản thân có đầy đủ giới hạnh, do nhân duyên ấy, không có hỷ và hân hoan.

*Tasmā dussīlassa sīlakathā dukkathā.*

Do vậy, nói về giới hạnh với người ác giới là vụng thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, appassutassa  
bāhusaccakathā dukkathā?”*

Và này các tỳ-kheo, tại sao nói về sự đa văn với người dốt nát là vụng thuyết?

*Appassuto, bhikkhave,  
bāhusaccakathāya kacchamānāya  
abhisajjati kuppati byāpajjati  
patitthīyati kopañca dosañca  
appaccayañca pātukaroti. Taṃ kissa  
hetu?*

Người dốt nát, này các tỳ-kheo, khi được nói đến sự đa văn liền tức tối, phẫn nộ... Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave, sutasampadam  
attani na samanupassati, na ca  
labhati tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy thấy mình không phải là người đa văn, do nhân duyên ấy, không có hỷ và hân hoan.

*Tasmā appassutassa bāhusaccakathā  
dukkathā.*

Do vậy, nói về sự đa văn với người dốt nát là vụng thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, maccharissa  
cāgakathā dukkathā?”*

Và này các tỳ-kheo, tại sao nói về bố thí với người bủn xỉn là vụng thuyết?

*Maccharī, bhikkhave, cāgakathāya  
kacchamānāya abhisajjati kuppati  
byāpajjati patitthīyati kopañca  
dosañca appaccayañca pātukaroti.  
Taṃ kissa hetu?*

Người bủn xỉn, này các tỳ-kheo, khi được nói về bố thí liền tức tối, phẫn nộ... Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave, cāgasampadam  
attani na samanupassati na ca labhati  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy không thấy bản thân có đầy đủ bố thí, do nhân duyên ấy, không có hỷ và hân hoan.

*Tasmā maccharissa cāgakathā  
dukkathā.*

Do vậy, nói về bố thí với người bủn xỉn là vụng thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, duppaññassa  
paññākathā dukkathā?*

Và này các tỷ-kheo, tại sao nói về tuệ với người ác tuệ là vụng thuyết?

*Duppañño, bhikkhave, paññākathāya  
kacchamānāya abhisajjati kuppati  
byāpajjati patitthīyati kopañca  
dosañca appaccayañca pātukaroti.  
Taṃ kissa hetu?*

Người ác tuệ, này các tỷ-kheo, khi được nói đến trí tuệ liền tức tối, phẫn nộ... Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave,  
paññāsampadam attani na  
samanupassati, na ca labhati  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy không thấy bản thân có đầy đủ trí tuệ, do nhân duyên ấy, không có hỷ và hân hoan.

*Tasmā duppaññassa paññākathā  
dukkathā.*

Do vậy, nói về trí tuệ với người ác tuệ là vụng thuyết.

*Imesaṃ kho, bhikkhave, pañcannaṃ  
puggalānaṃ kathā dukkathā puggale  
puggalaṃ upanidhāya.*

Lời nói của năm hạng người này là vụng thuyết, khi có sự đối chứng giữa người và người.

*“Pañcannaṃ, bhikkhave, puggalānaṃ  
kathā sukathā puggale puggalaṃ  
upanidhāya.  
Katamesaṃ pañcannaṃ?*

Lời nói của năm hạng người này là khéo thuyết, khi có sự đối chứng giữa người và người.  
Thế nào là năm?

*Saddhassa, bhikkhave, saddhākathā  
sukathā;*

Thuyết về niềm tin cho người có lòng tin, này các tỷ-kheo, là khéo thuyết;



*sīlavato sīlakathā sukathā;*  
*bahussutassa bāhusaccakathā*  
*sukathā;*  
*cāgavato cāgakathā sukathā;*  
*paññavato paññākathā sukathā.*

thuyết về giới hạnh cho người  
giữ giới là khéo thuyết;  
thuyết về sự đa văn cho người  
đa văn là khéo thuyết;  
thuyết về hạnh bố thí cho người  
hào sảng là khéo thuyết;  
thuyết về trí tuệ cho người trí tuệ  
là khéo thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, saddhassa*  
*saddhākathā sukathā?*

Và này các tỷ-kheo, tại sao  
thuyết về lòng tin cho người có  
lòng tin là thiện thuyết?

*Saddho, bhikkhave, saddhākathāya*  
*kacchamānāya*

Người có lòng tin, này các tỷ-  
kheo, khi được nói đến lòng tin  
thì

*nābhisajjati na kuppati*  
*na byāpajjati na patitthīyati*

không tức tối, không phẫn nộ,  
không hiềm khích, không mất  
bình tĩnh,

*na kopañca dosañca appaccayañca*  
*pātukaroti.*

không biểu lộ phẫn nộ, sân hận,  
phiền muộn.

*Taṃ kissa hetu?*

Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave,*  
*saddhāsampadaṃ attani*  
*samanupassati labhati ca*  
*tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*  
*Tasmā saddhassa saddhākathā*  
*sukathā.*

Vì rằng vị ấy thấy bản thân mình  
có đầy đủ lòng tin, do nhân  
duyên ấy, có hỷ và hân hoan.

Do vậy, nói về niềm tin với người  
có lòng tin là khéo thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, sīlavato*  
*sīlakathā sukathā?*

Và này các tỷ-kheo, tại sao nói  
về giới hạnh cho người giữ giới  
là khéo thuyết?

*Sīlavā, bhikkhave, sīlakathāya*  
*kacchamānāya nābhisajjati na kuppati*  
*na byāpajjati na patitthīyati na*  
*kopañca dosañca appaccayañca*  
*pātukaroti.*

Người giữ giới, này các tỷ-kheo,  
khi được thuyết về giới hạnh thì  
không tức tối, không phẫn nộ,  
không hiềm khích, không mất  
bình tĩnh, không biểu lộ phẫn nộ,

*Taṃ kissa hetu?*

*Tañhi so, bhikkhave, sīlasampadaṃ  
attani samanupassati, labhati ca  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

không sân hận, không phiền  
muộn. Vì sao?

Vì rằng vị ấy thấy bản thân mình  
có đầy đủ giới hạnh, do nhân  
duyên ấy, có hỷ và hân hoan.

*Tasmā sīlavato sīlakathā sukathā.*

Do vậy, nói về giới hạnh với  
người có giữ giới là khéo thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, bahussutassa  
bāhusaccakathā sukathā?*

Và này các tỷ-kheo, tại sao nói  
về sự đa văn cho người đa văn  
là khéo thuyết?

*Bahussuto, bhikkhave,  
bāhusaccakathāya kacchamānāya  
nābhisajjati na kuppati na byāpajjati  
na patitthiyati na kopañca dosañca  
appaccayañca pātukaroti.  
Taṃ kissa hetu?*

Người đa văn, này các tỷ-kheo,  
khi được nói đến sự đa văn thì  
không tức tối, không phẫn nộ,  
không hiềm khích...không phiền  
muộn.

Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave, sutasampadaṃ  
attani samanupassati, labhati ca  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.*

Vì rằng vị ấy thấy bản thân mình  
có sự đa văn, do nhân duyên ấy,  
có hỷ và hân hoan.

*Tasmā bahussutassa bāhusaccakathā  
sukathā.*

Do vậy, nói về sự đa văn với  
người đa văn là khéo thuyết.

*“Kasmā ca, bhikkhave, cāgavato  
cāgakathā sukathā?*

Và này các tỷ-kheo, tại sao nói  
về hạnh bố thí cho người hào  
sảng là khéo thuyết?

*Cāgavā, bhikkhave, cāgakathāya  
kacchamānāya nābhisajjati na kuppati  
na byāpajjati na patitthiyati na  
kopañca dosañca appaccayañca  
pātukaroti.*

Người hào sảng, này các tỷ-  
kheo, khi được thuyết về hạnh  
bố thí thì không tức tối, không  
phẫn nộ, không hiềm  
khích...không phiền muộn.

*Taṃ kissa hetu?*

Vì sao?

*Tañhi so, bhikkhave, cāgasampadam  
attani samanupassati, labhati ca  
tatonidānaṃ pītipāmojjaṃ.  
Tasmā cāgavato cāgakathā sukathā.*

*“Kasmā ca, bhikkhave, paññavato  
paññākathā sukathā?*

*Paññavā, bhikkhave, paññākathāya  
kacchamānāya nābhisajjati na kuppati  
na byāpajjati na patitthīyati na  
kopañca dosañca appaccayañca  
pātukaroti.  
Taṃ kissa hetu?*

*Tañhi so, bhikkhave,  
paññāsampadam attani samanupas-  
sati labhati ca tatonidānaṃ  
pītipāmojjaṃ.  
Tasmā paññavato paññākathā  
sukathā.*

*Imesaṃ kho, bhikkhave, pañcannaṃ  
puggalānaṃ kathā sukathā puggale  
puggalaṃ upanidhāyā”ti.*

### **Sārajjasutta**

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato bhikkhu sārajjam  
okkanto hoti.  
Katamehi pañcahi?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu assaddho  
hoti, dussīlo hoti, appassuto hoti,  
kusīto hoti, dupañño hoti.*

Vì rằng vị ấy thấy bản thân mình có bố thí, do nhân duyên ấy, có hỷ và hân hoan. Do vậy, nói về hạnh bố thí với người hào sảng là khéo thuyết.

Và này các tỳ-kheo, tại sao nói về trí tuệ cho người có trí tuệ là khéo thuyết?

Người trí tuệ, này các tỳ-kheo, khi được nói đến trí tuệ thì không tức tối...không phiền muộn. Vì sao?

Vì rằng vị ấy thấy bản thân mình có trí tuệ, do nhân duyên ấy, có hỷ và hân hoan.

Do vậy, nói về trí tuệ với người có trí tuệ là khéo thuyết.

Lời thuyết của năm hạng người này, này các tỳ-kheo, là khéo thuyết khi có sự tương ứng giữa người thuyết và người nghe.

### **Kinh Sợ Hãi**

Thành tựu năm pháp này, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo rơi vào trong sợ hãi. Thế nào là năm?

Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo không có lòng tin, giữ ác giới, nghe ít, biếng nhác và ác tuệ.

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi,  
dhammehi samannāgato bhikkhu  
sārajjaṃ okkanto hoti.*

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, tỷ-kheo rơi vào  
trong sợ hãi.

*“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi  
samannāgato bhikkhu visārado hoti.  
Katamehi pañcahi?”*

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, tỷ-kheo không có  
sợ hãi. Thế nào là năm?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu saddho hoti,  
sīlavā hoti, bahussuto hoti,  
āradhaviñño hoti, paññavā hoti.*

Ở đây, này các tỷ-kheo, tỷ-kheo  
có lòng tin, có giới, có nghe  
nhiều, tinh cần tinh tấn, có trí  
tuệ.

*Imehi kho, bhikkhave, pañcahi  
dhammehi samannāgato bhikkhu  
visārado hoti”ti. Aṭṭhamāṃ.*

Thành tựu năm pháp này, này  
các tỷ-kheo, tỷ-kheo không có  
sợ hãi.

### **Udāyīsutta**

### **Kinh Udāyi**

*Evaṃ me sutāṃ – ekaṃ samayaṃ  
bhagavā kosambiyaṃ viharati  
ghositārāme.*

Một thời, Thế Tôn trú ở  
Kosambī, tại khu vườn Ghosita.

*Tena kho pana samayena āyasmā  
udāyī mahatiyā gihiparisāya parivuto  
dhammaṃ desento nisinno hoti.*

Lúc bấy giờ, Tôn giả Udāyi có  
hội chúng cư sĩ đông đảo doanh  
vây đang ngồi thuyết pháp.

*Addasā kho āyasmā ānando  
āyasmantaṃ udāyiṃ mahatiyā  
gihiparisāya parivutaṃ dhammaṃ  
desentaṃ nisinnaṃ.*

Tôn giả Ānanda thấy Tôn giả  
Udāyi có hội chúng đông đảo  
doanh vây đang ngồi thuyết  
pháp.

*Disvā yena bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamtivā bhagavantaṃ  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.  
Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
ānando bhagavantaṃ etadavoca –*

Sau khi thấy, đi đến Thế Tôn,  
sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi  
ngồi xuống một bên.  
Ngồi xuống một bên, Tôn giả  
Ānanda bạch Thế Tôn:

*“āyasmā, bhante, udāyī mahatiyā  
gihiparisāya parivuto dhammaṃ  
desetī”ti.*

Bạch Thế Tôn, Tôn giả Udāyī có  
hội chúng cư sĩ đông đảo doanh  
vây đang ngồi thuyết pháp.

*“Na kho, ānanda, sukaraṃ paresaṃ  
dhammaṃ desetumaṃ.*

Này Ānanda, thật không dễ gì để  
thuyết pháp cho các người khác.

*Paresaṃ, ānanda, dhammaṃ  
desentena pañca dhamme ajjhattaṃ  
upaṭṭhāpetvā paresaṃ dhammo  
desetabbo.*

Để thuyết pháp cho các người  
khác, này Ānanda, sau khi nội  
tâm an trú được năm pháp, mới  
nên thuyết pháp cho các người  
khác.

*Katame pañca?*

Thế nào là năm?

*‘Anupubbimaṃ kathaṃ kathessāmi’ti  
paresaṃ dhammo desetabbo;*

"Ta sẽ thuyết pháp tuần tự",  
thuyết pháp cho người khác cần  
phải suy nghĩ như vậy.

*‘pariyāyadassāvī kathaṃ kathessāmi’ti  
paresaṃ dhammo desetabbo;*

"Ta sẽ thuyết pháp chính xác  
như lời Phật",  
thuyết pháp cho người khác cần  
phải suy nghĩ như vậy.

*‘anuddayataṃ paṭicca kathaṃ  
kathessāmi’ti paresaṃ dhammo  
desetabbo;*

"Ta sẽ thuyết vì lòng từ mẫn",  
thuyết pháp cho người khác cần  
phải suy nghĩ như vậy.

*‘na āmisantaro kathaṃ kathessāmi’ti  
paresaṃ dhammo desetabbo;*

"Ta sẽ thuyết pháp, không phải  
vì tài vật",  
thuyết pháp cho người khác cần  
phải suy nghĩ như vậy.

*‘attānañca parañca anupahacca  
kathaṃ kathessāmi’ti paresaṃ  
dhammo desetabbo.*

"Ta sẽ thuyết pháp, không làm  
thương tổn cho mình và cho  
người".  
Thuyết pháp cho người khác  
cần phải suy nghĩ như vậy.

*Na kho, ānanda, sukaraṃ paresaṃ  
dhammaṃ desetumaṃ.*

Này Ānanda, thật không dễ gì để thuyết pháp cho các người khác.

*Paresaṃ, ānanda, dhammaṃ  
desentena ime pañca dhamme  
ajjhattaṃ upaṭṭhāpetvā paresaṃ  
dhammo desetabbo”ti.*

Để thuyết pháp cho các người khác, này Ānanda, sau nội tâm an trú được năm pháp, mới nên thuyết pháp cho các người khác.

*(Aṅguttaranikāyo, Pañcakanipāta,  
Catutthapaṇṇāsakaṃ)*

*(Tăng Chi Bộ, Chương 5 Pháp,  
Phẩm Diệu Pháp)*

## CAÑKAMASUTTA

*“Pañcime, bhikkhave, caṅkame ānisaṃsā. Katame pañca?”*

*Addhānakkhamo hoti,*

*padhānakkhamo hoti,*

*appābādho hoti,*

*asitaṃ pītaṃ khāyitaṃ sāyitaṃ sammā pariṇāmaṃ gacchati,*

*caṅkamādhigato samādhi ciraṭṭhitiko hoti.*

*Ime kho, bhikkhave, pañca caṅkame ānisaṃsā”ti. Navamaṃ.*

*(Angutaranikāya, Pañcakanipata, Pañcaṅgika)*

## NĂM LỢI ÍCH CỦA TƯ THỂ THIỀN HÀNH

Này các tỳ-kheo, có năm lợi ích này của việc thiền hành. Thế nào là năm?

Có khả năng đi bộ đường xa;

Giỏi chịu đựng những gian khó;

Ít bệnh tật;

Các món ăn thức uống được tiêu hóa tốt hơn.

Có thể chứng nhập thiền định trong tư thế thiền hành.

Những pháp này, này các tỳ-kheo là năm lợi ích của kinh hành.

*(Chương 5 Pháp, Phẩm Thiền Cái, Tăng Chi Bộ)*

## PACCHIMOVĀDA

*‘Kiṃ panānanda, bhikkhusaṅgho mayi paccāsīsatī?*

*Desito, ānanda, mayā dhammo anantaraṃ abāhiraṃ karitvā. Natthānanda, tathāgatassa dhammesu ācariyamuṭṭhi.*

*Yassa nūna, ānanda, evamassa –*

*‘ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī’ti vā ‘mamuddesiko bhikkhusaṅgho’ti vā,*

*so nūna, ānanda, bhikkhusaṅghaṃ ārabha kiñcideva udāhareyya.*

*Tathāgatassa kho, ānanda, na evaṃ hoti – ‘ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī’ti vā ‘mamuddesiko bhikkhusaṅgho’ti vā.*

*Sakiṃ, ānanda, tathāgato bhikkhusaṅghaṃ ārabha kiñcideva udāharissatī.*

*Ahaṃ kho panānanda, etarahi jīṇṇo vuddho mahallako addhagato vayoanuppatto. Āsītiko me vayo vattatī.*

*Seyyathāpi, ānanda, jajjarasakaṭaṃ veṭhamissakena yāpetī,*

## KINH DI GIÁO

Này Ānanda, chúng tỳ-kheo còn mong mỗi gì nữa ở Ta!

Này Ānanda, Ta đã giảng Chánh pháp, không có phân biệt trong ngoài, vì này Ānanda, đối với các Pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư có bàn tay nắm giữ nghề riêng.

Này Ānanda, có ai đó nghĩ rằng:

*"Như Lai là vị cầm đầu chúng tỳ-kheo"; hay "chúng tỳ-kheo chịu sự giáo huấn của Như Lai"*

Thời này Ānanda, người ấy sẽ có lời di giáo cho chúng tỳ-kheo.

Này Ānanda, Như Lai không nghĩ rằng: *"Ta là vị cầm đầu chúng tỳ-kheo; hay "chúng tỳ-kheo chịu sự giáo huấn của Ta"*

Thời này Ānanda, hà có gì Như Lai lại có lời di giáo cho chúng tỳ-kheo?

Này Ānanda, Ta nay đã già, đã thành bậc trưởng thượng, đã đến tuổi lâm chung, đã đến tám mươi tuổi.

Này Ānanda, như cỗ xe đã già mòn, sờ dĩ còn chạy được là nhờ dây thắng chằng chặt,



*evameva kho, ānanda,  
veṭhamissakena maññe  
tathāgatassa kāyo yāpeti.*

Cũng vậy thân Như Lai được duy trì sự sống giống như chính nhờ chống đỡ dây chằng.

*Yasmiṃ, ānanda, samaye  
tathāgato sabbanimittānaṃ  
amanasikārā ekaccānaṃ  
vedanānaṃ nirodhā animittāṃ  
cetosaṃādhim upasampajja  
viharati, phāsutaro, ānanda,  
tasmim samaye tathāgatassa kāyo  
hoti.*

Này Ānanda, chỉ trong khi Như Lai không lưu ý đến tất cả tướng, với sự diệt trừ một số cảm thọ, chúng và an trú vô tướng tâm định, chính khi đó thân Như Lai được thoải mái.

*Tasmātihānanda, attadīpā  
viharatha attasaraṇā anañña-  
saraṇā,*

Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một thứ gì khác.

*dhammadīpā dhammasaraṇā  
anaññasaraṇā.*

Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một thứ gì khác.

*Kathañcānanda, bhikkhu attadīpo  
viharati attasaraṇo anaññasaraṇo,  
dhammadīpo dhammasaraṇo  
anaññasaraṇo?*

Này Ānanda, thế nào là vị tỷ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác?

*Idhānanda, bhikkhu kāye  
kāyānupassī viharati atāpī  
sampajāno satimā, vineyya loke  
abhijjhādomanassaṃ.*

Này Ānanda, ở đời, vị tỷ-kheo, đối với thân quán thân, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời;

*Vedanāsu...pe... citte...pe...  
dhammesu dhammanupassī  
viharatī ātāpī sampajāno satimā,  
vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.*

Đối với các cảm thọ... đối với tâm...  
đối với các pháp, quán pháp, tinh  
tấn, tinh giác, chánh niệm, nhiếp  
phục mọi tham ái, ưu bi trên đời.

*Evaṃ kho, ānanda, bhikkhu  
attadīpo viharatī attasaraṇo  
anaññasaraṇo,*

Này Ānanda, như vậy vị tỷ-kheo tự  
mình là ngọn đèn cho chính mình,  
tự mình nương tựa chính mình,  
không nương tựa một gì khác,

*dhammadīpo dhammasaraṇo  
anaññasaraṇo.*

Lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, lấy  
Chánh pháp làm chỗ nương tựa,  
không nương tựa một gì khác.

*Ye hi keci, ānanda, etarahi vā  
mama vā accayena  
attadīpā*

Này Ānanda, những ai sau khi Ta  
diệt độ,  
Tự mình là ngọn đèn cho chính  
mình,

*viharissanti attasaraṇā  
anaññasaraṇā,  
dhammadīpā  
dhammasaraṇā*

Tự mình nương tựa chính mình,  
không nương tựa một gì khác,  
lấy Chánh pháp làm ngọn đèn,  
lấy Chánh pháp làm chỗ nương  
tựa,

*anaññasaraṇā,*

không nương tựa vào một pháp gì  
khác,

*tamatagge me te, ānanda, bhikkhū  
bhavissanti ye keci sikkhākāmā”ti.*

Những vị ấy, này Ānanda, là những  
vị tối thượng trong hàng tỷ-kheo  
của Ta, nếu những vị ấy tha thiết  
học hỏi.

*tasmātiha, bhikkhave, ye te mayā  
dhammā abhiññā desitā, te vo  
sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā  
bhāvetabbā bahulikātabbā,  
yathayidaṃ brahmacariyaṃ  
addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ,  
tadassa bahujanahitāya  
bahujanasukhāya lokānukampāya*

Này các tỷ-kheo, nay những pháp  
do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho  
các người, các người phải khéo  
học hỏi, thực chứng tu tập và truyền  
rộng để phạm hạnh được trường  
tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho  
chúng sanh, vì an lạc cho chúng  
sanh, vì lòng thương tưởng cho

*atthāya hitāya sukhāya  
devamanussānaṃ.*

đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài người.

*Katame ca te, bhikkhave, dhammā  
mayā abhiññā desitā, ye vo  
sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā  
bhāvetabbā bahulikātabbā,  
yathayidaṃ brahmacariyaṃ  
addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ,*

Này các tỳ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu,

*tadassa bahujanahitāya  
bahujanasukhāya lokānukampāya  
atthāya hitāya sukhāya  
devamanussānaṃ.*

Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài người?

*Seyyathidaṃ – cattāro  
satipaṭṭhānā cattāro  
sammappadhānā cattāro  
iddhipādā pañcindriyāni pañca  
balāni satta bojjhaṅgā ariyo  
aṭṭhaṅgiko maggo.*

Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Thất Giác Chi, Bát Thánh Đạo.

*Ime kho te, bhikkhave, dhammā  
mayā abhiññā desitā, ye vo  
sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā  
bhāvetabbā bahulikātabbā,  
yathayidaṃ brahmacariyaṃ  
addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ,*

Này các tỳ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu,

*tadassa bahujanahitāya  
bahujanasukhāya lokānukampāya  
atthāya hitāya sukhāya  
devamanussānaṃ*”nti

vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài người.

(Mahāparinibbānasutta, Dīghanikaya)

(Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ)

## APARIHĀNIYADHAMMA

*“satta vo, bhikkhave, aparihāniye dhamme desessāmi, taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmi”ti.*

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum.*

*Bhagavā etadavoca –*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū abhiṇhaṃ sannipātā sannipātabahulā bhavissanti, vuddhiyeva, bhikkhave, bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā saṅghakaraṇīyāni karissanti, vuddhiyeva, bhikkhave, bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū apaññattaṃ na paññapessanti, Paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti, vuddhiyeva, bhikkhave, bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni.*

## PHÁP BẤT THỐI

- Nay các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bày pháp bất thối. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ giảng.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn! Những vị tỳ-kheo ấy trả lời Thế Tôn.

Thế Tôn giảng như sau:

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

Không ban hành những luật lệ không được ban hành,

Không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
ye te bhikkhū therā rattaññū  
cīrapabbajitā saṅghapitaro  
saṅghapariṇāyakā,*

*te sakkariṣṣanti garuṃ karissanti  
mānessanti pūjessanti, tesañca  
sotabbaṃ maññissanti,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
uppannāya taṇhāya  
ponobbhavikāya na vasaṃ  
gacchissanti,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
āraññakesu senāsanesu sāpekkhā  
bhavissanti,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
paccattaññeva satim  
upaṭṭhapessanti*

*‘kinti anāgatā ca pesalā  
sabrahmacārī āgaccheyyuṃ, āgatā  
ca pesalā sabrahmacārī phāsu  
vihareyyu’nti.*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc tỳ-kheo trưởng lão những vị này là những vị giàu kinh nghiệm,

niên cao lạp trưởng, bậc cha của chúng Tăng, bậc thầy của chúng Tăng và nghe theo lời dạy của những vị này,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo tự thân an trú chánh niệm,

Khiến các bạn đồng tu thiện chí chưa đến muốn đến ở, và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở, được sống an lạc,

*Vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, ime satta  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca sattasu  
aparihāniyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Aparepi vo, bhikkhave, satta  
aparihāniye dhamme desessāmi,  
taṃ suṇātha, sādhukaṃ  
manasikarotha, bhāsissāmi”ti.*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum. Bhagavā  
etadavoca –*

- Xin vâng, bạch Thế Tôn! Những vị tỳ-kheo đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

*na kammārāmā bhavissanti*

Không ưa thích các tục sự,

*na kammaratā*

Không hoan hỷ các tục sự,

*na kammārāmatamanuyuttā,*

Không đam mê các tục sự,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

*na bhassārāmā bhavissanti*

không ưa thích phiếm luận,

*na bhassaratā*

không hoan hỷ phiếm luận,

*na bhassārāmatamanuyuttā,*

không đam mê phiếm luận,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
na niddārāmā bhavissanti na  
niddāratā na  
niddārāmatamanuyuttā,*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo không ưa thích ngủ nghỉ,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
na saṅgaṇikārāmā bhavissanti  
na saṅgaṇikaratā  
na saṅgaṇikārāmatamanuyuttā,  
vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

không ưa thích quần tụ,

không hoan hỷ quần tụ,

không đam mê quần tụ,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
na pāpicchā bhavissanti  
na pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ  
gatā,*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

không có ác dục vọng,

không bị chi phối bởi ác dục vọng,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhu  
na pāpamittā bhavissanti  
na pāpasahāyā  
na pāpasampavaṅkā,*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

không bạn bè ác dục vọng,

không thân tín ác dục vọng,

không cộng hành với ác dục vọng,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
na oramattakena visesādhigamena  
antarāvosaṇaṃ āpajjissanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo không dừng ở nửa chừng, giữa sự đạt đáo những quả vị thấp kém và những quả vị thù thắng,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, ime satta  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca sattasu  
aparihāniyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Aparepi vo, bhikkhave, satta  
aparihāniye dhamme  
desessāmi...pe...*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác... (đoạn trùng)

*“yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
saddhā bhavissanti...pe...*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo có tín tâm,

*hirimanā bhavissanti...*

có tầm,

*ottappī bhavissanti...*

có úy,

*bahussutā bhavissanti...*

có đa văn,

*āraddhavīriyā bhavissanti...*

có tinh tấn,

*upaṭṭhitassatī bhavissanti...*

có chánh niệm,

*paññavanto bhavissanti,*

có trí tuệ,



*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*Yāvakīvañca, bhikkhave, ime satta  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca sattasu  
aparihānīyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Aparepi vo, bhikkhave, satta  
aparihāniye dhamme desessāmi,  
taṃ suñātha, sādhukaṃ  
manasikarotha, bhāsissāmi”ti.*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum. Bhagavā  
etadavoca –*

Xin vâng, bạch Thế Tôn! Chư tỳ-kheo đáp ứng. Thế Tôn nói:

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo

*satisambojjhaṅgaṃ*

Tu tập niệm giác chi,

*bhāvēssanti...pe...*

*dhammavicayasambojjhaṅgaṃ*

Tu tập trạch pháp giác chi,

*bhāvēssanti...*

*vīriyasambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập tinh tấn giác chi,

*pītisambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập hỷ giác chi,

*passaddhisambojjhaṅgaṃ*

Tu tập khinh an giác chi,

*bhāvēssanti...*

*samādhisambojjhaṅgaṃ*

Tu tập định giác chi,

*bhāvēssanti...*

*upekkhāsambojjhaṅgaṃ*

Tu tập xả giác chi,

*bhāvēssanti,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, ime satta  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca sattasu  
aparihāniyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Aparepi vo, bhikkhave, satta  
aparihāniye dhamme desessāmi,  
taṃ suñātha, sādhukaṃ  
manasikarotha, bhāsissāmi”ti.*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum. Bhagavā  
etadavoca –*

- Xin vâng bạch Thế Tôn! Những vị tỳ-kheo ấy đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhu*

Này các tỳ-kheo, khi nào chúng tỳ-kheo tụ tập

*aniccasaññaṃ bhāvēssanti...pe...*

Vô thường tưởng,

*anattasaññaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập vô ngã tưởng,

*asubhasaññaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập bất tịnh tưởng,

*ādīnavasaññaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập nguy hiểm tưởng,

*pahānasaññaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập xả ly tưởng,

*virāgasaññaṃ bhāvēssanti...*

Tu tập vô tham tưởng,

*nirodhasaññaṃ bhāvēssanti,  
vuddhiyeva,*

Tu tập diệt tưởng,

*bhikkhave, bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā,  
no parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, ime satta  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca sattasu  
aparihāniyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

*“Cha, vo bhikkhave, aparihāniye  
dhamme desessāmi, taṃ suṇātha,  
sādhukaṃ manasikarotha,  
bhāsissāmi”ti.*

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum. Bhagavā  
etadavoca –*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
mettaṃ kāyakammaṃ  
paccupaṭṭhāpessanti  
sabrahmacārisu āvi ceva raho ca,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
mettaṃ vacīkammaṃ  
paccupaṭṭhāpessanti ...pe...  
mettaṃ manokammaṃ  
paccupaṭṭhāpessanti  
sabrahmacārisu āvi ceva raho ca,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng sáu pháp bất thối, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ giảng.

Xin vâng, bạch Thế Tôn! Những vị tỳ-kheo ấy đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

Này các, tỳ-kheo khi nào các vị tỳ-kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người và vắng người, gìn giữ thân nghiệp từ hòa,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người và vắng người gìn giữ khẩu nghiệp từ hòa, ý nghiệp từ hòa,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

“*Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū,  
ye te lābhā dhammikā  
dhammaladdhā antamaso  
pattapariyāpannamattampi  
tathārūpehi lābhehi  
appaṭivibhattabhogī bhavissanti  
sīlavantehi sabrahmacārīhi  
sādhāraṇabhogī,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

“*Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
yāni kāni sīlāni akhaṇḍāni  
acchiddāni asabalāni akammāsāni  
bhujissāni viññūpasatthāni  
aparāmaṭṭhāni  
samādhisaṃvattanikāni tathārūpesu  
sīlesu sīlasāmaññagatā viharissanti  
sabhrahmacārīhi āvi ceva raho ca,*

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

“*Yāvakīvañca, bhikkhave, bhikkhū  
yāyaṃ dīṭṭhi ariyā niyyānikā, niyyāti  
takkarassa sammā  
dukkhakkhayāya, tathārūpāya  
dīṭṭhiyā dīṭṭhisāmaññagatā  
viharissanti sabrahmacārīhi āvi  
ceva raho ca,*

Này các tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo phân phối không thiên vị, chung thọ hưởng với các bạn giới đức đồng tu, mọi lợi dưỡng chơn chánh, hợp pháp, cho đến những vật thọ lãnh trong bình bát khát thực,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo sống với các bạn đồng tu, tại chỗ đông người và vắng người, trong sự thọ trì những giới luật đúng với Sa-môn hạnh, những giới luật không bị gãy vụn, không bị sút mẻ, không bị tỳ vết, không bị uế trước, những giới luật đưa đến giải thoát, được người có trí tán thán, không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định tâm,

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo sống với các bạn đồng tu, tại chỗ đông người và vắng người, trong sự thọ trì những tri kiến đúng với Sa-môn hạnh, những thánh tri kiến đưa đến giải thoát, hướng đến sự diệt tận khổ đau cho những ai thực hành theo,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihāni.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*“Yāvakīvañca, bhikkhave, ime cha  
aparihāniyā dhammā bhikkhūsu  
ṭhassanti, imesu ca chasu  
aparihāniyesu dhammesu bhikkhū  
sandississanti,*

Này các tỳ-kheo, khi nào sáu pháp bất thối này được duy trì giữa các vị tỳ-kheo, khi nào các vị tỳ-kheo được dạy sáu pháp bất thối này,

*vuddhiyeva, bhikkhave,  
bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no  
parihānī”ti.*

Thời này các tỳ-kheo, chúng tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

*(Mahāparinibbānasutta, Dīghanikāya)*

*(Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ)*

www.viethervada.net

## VIBHAṄGASUTTA

## KINH PHÂN BIỆT

*Sāvattھیyaṃ viharati...pe...*

Trú ở Xá-vệ.

*“paṭīccasamuppādaṃ vo, bhikkhave, desessāmi vibhajissāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha; bhāsissāmi”ti.*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ thuyết và phân tích cho các người về lý Duyên khởi. Hãy lắng nghe và khéo suy nghiệm, Ta sẽ giảng.

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum.*

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn. Các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

*Bhagavā etadavoca –*

Thế Tôn nói như sau:

*“Katamo ca, bhikkhave, paṭīccasamuppādo?”*

Này các tỳ-kheo, thế nào là lý Duyên khởi?

*Avijjāpaccayā, bhikkhave, saṅkhārā;*

Này các tỳ-kheo, Vô minh duyên Hành;

*saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ;*

Hành duyên Thức;

*viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ;*

Thức duyên Danh Sắc;

*nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ;*

Danh Sắc duyên Sáu Xứ;

*saḷāyatanaṃ paccayā phasso;*

Sáu Xứ duyên Xúc;

*phassapaccayā vedanā;*

Xúc duyên Thọ;

*vedanāpaccayā taṇhā;*

Thọ duyên Ái;

*taṇhāpaccayā upādānaṃ;*

Ái duyên Thủ;

*upādānapaccayā bhavo;*

Thủ duyên Hữu;

*bhavapaccayā jāti;*

Hữu duyên Sanh;

*jātipaccayā jarāmaṇaṃ*

Sanh duyên Già,

*sokaparidevadukkhadomanas-supāyāsā sambhavanti.*

Chết, sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên.

*Evametassa kevalassa*

*dukkhakkhandhassa samudayo hoti.*

Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi.

*“Katamañca, bhikkhave,  
jarāmarañam?”*

*Yā tesam tesam sattānam tamhi  
tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā  
khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā  
āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko;  
ayaṃ vuccati jarā.*

*Yā tesam tesam sattānam tamhā  
tamhā sattanikāyā cuti cavanatā  
bhedo antaradhānaṃ maccu  
maraṇam kālakiriyaṃ khandhānaṃ  
bhedo kaḷavarassa nikkhepo,  
idaṃ vuccati marañam.*

*Iti ayañca jarā, idañca marañam.  
Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
jarāmarañam.*

*“Katamā ca, bhikkhave, jāti?”*

*Yā tesam tesam sattānam tamhi  
tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti  
nibbatti abhinibbatti khandhānaṃ  
pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.*

Và này các tử-kheo, thế nào là già, chết?

Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác, bị già, yếu, suy nhược, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ tàn lụi, các căn chín muồi.

Đây gọi là già.

Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác, sự từ bỏ, hủy hoại, tiêu mất, tử vong, các uẩn hư hoại, thân thể vứt bỏ.

Đây gọi là chết.

Như vậy, đây là già, đây là chết. Đây các tử-kheo, đây gọi là già, chết.

Và này các tử-kheo, thế nào là sanh?

Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác bị sanh, xuất sanh, giáng sanh, đản sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự thành tựu các xứ.

Này các tử-kheo, đây gọi là sanh.

“*Katamo ca, bhikkhave, bhavo?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hữu?

*Tayo me, bhikkhave, bhavā –  
kāmabhavo, rūpabhavo,  
arūpabhavo.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhavo.*

Này các tỳ-kheo, có ba hữu này:  
Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu.  
Này các tỳ-kheo, đây gọi là hữu.

“*Katamañca, bhikkhave,  
upādānaṃ?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là thủ?

*Cattārimāni, bhikkhave, upādānāni –*

Này các tỳ-kheo, có bốn Thủ này:

*kāmuṇupādānaṃ,  
diṭṭhupādānaṃ,  
sīlabbatupādānaṃ,  
attavādupādānaṃ.*

Dục thủ,  
Kiến thủ,  
Giới cấm thủ,  
Ngã chấp thủ.

*Idaṃ vuccati, bhikkhave, upādānaṃ.*

Này các Tỳ-kheo, đây gọi là thủ.

“*Katamā ca, bhikkhave, taṇhā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là ái?

*Chayime, bhikkhave, taṇhākāyā –  
rūpataṇhā,*

Này các tỳ-kheo, có sáu ái này:

*saddataṇhā,  
gandhataṇhā,  
rasataṇhā,  
phoṭṭhabbatataṇhā,  
dhammataṇhā.*

Sắc ái,  
Thinh ái,  
Khí ái,  
Vị ái,  
Xúc ái,  
Pháp ái.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, taṇhā.*

Này các Tỳ-kheo, đây gọi là ái.



“ <i>Katamā ca, bhikkhave, vedanā?</i> ”	Và này các tỳ-kheo, thế nào là thọ?
<i>Chayime, bhikkhave, vedanākāyā –</i> <i>Cakkhusamphassajā vedanā,</i> <i>sotasamphassajā vedanā,</i> <i>ghānasamphassajā vedanā,</i> <i>jivhāsamphassajā vedanā,</i> <i>kāyasamphassajā vedanā,</i> <i>manosamphassajā vedanā.</i>	Đây các tỳ-kheo, có sáu thọ này: Thọ do nhãn xúc sanh; Thọ do nhĩ xúc sanh; Thọ do tỳ xúc sanh; Thọ do thiệt xúc sanh; Thọ do thân xúc sanh; Thọ do ý xúc sanh.
<i>Ayaṃ vuccati, bhikkhave, vedanā.</i>	Này các tỳ-kheo, đây gọi là Thọ.
“ <i>Katamo ca, bhikkhave, phasso?</i> ”	Và này các tỳ-kheo, thế nào là Xúc?
<i>Chayime, bhikkhave, phassakāyā –</i> <i>cakkhusamphasso,</i> <i>sotasamphasso,</i> <i>ghānasamphasso,</i> <i>jivhāsamphasso,</i> <i>kāyasamphasso,</i> <i>manosamphasso.</i>	Đây các tỳ-kheo, có sáu xúc này: Nhãn xúc, Nhĩ xúc, Tỳ xúc, Thiệt xúc, Thân xúc, Ý xúc.
<i>Ayaṃ vuccati, bhikkhave, phasso.</i>	Này các tỳ-kheo, đây gọi là xúc.
“ <i>Katamañca, bhikkhave,</i> <i>saḷāyatanam?</i> <i>Cakkhāyatanam,</i> <i>sotāyatanam,</i> <i>ghānāyatanam,</i> <i>jivhāyatanam,</i> <i>kāyāyatanam,</i> <i>manāyatanam</i> – <i>idaṃ vuccati, bhikkhave,</i> <i>saḷāyatanam.</i>	Và này các tỳ-kheo, thế nào là sáu xứ? Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỳ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Ý xứ. Đây các tỳ-kheo, đây gọi là sáu xứ.

*“Katamañca, bhikkhave,  
nāmarūpaṃ?*

*Vedanā, saññā, cetanā, phasso,  
manasikāro – idaṃ vuccati nāmaṃ.*

*Cattāro ca mahābhūtā, catunnañca  
mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ.*

*Idaṃ vuccati rūpaṃ. Iti idañca  
nāmaṃ, idañca rūpaṃ. Idaṃ  
vuccati, bhikkhave, nāmarūpaṃ.*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là  
Danh Sắc?

Thọ, tưởng, tư, xúc, lưu ý; đây  
gọi là danh.

Bốn đại chủng và sắc do bốn đại  
chủng tạo ra; đây gọi là sắc.

Như vậy, đây là danh, đây là  
sắc. Đây gọi là danh sắc.

*“Katamañca, bhikkhave, viññāṇaṃ?*

*Chayime, bhikkhave, viññāṇakāyā –*

*cakkhaviññāṇaṃ,*

*sotaviññāṇaṃ,*

*ghānaviññāṇaṃ,*

*jīvhāviññāṇaṃ,*

*kāyaviññāṇaṃ,*

*manoviññāṇaṃ.*

*Idaṃ vuccati, bhikkhave, viññāṇaṃ.*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là  
thức?

Này các tỳ-kheo, có sáu Thức  
thân này:

Nhãn thức,

Nhĩ thức,

Tỷ thức,

Thiệt thức,

Thân thức,

Ý thức.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là  
thức.

*“Katame ca, bhikkhave, saṅkhārā?*

*Tayome, bhikkhave, saṅkhārā –*

*kāyasaṅkhāro,*

*vacīsaṅkhāro,*

*cittasaṅkhāro.*

*Ime vuccanti, bhikkhave, saṅkhārā.*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là  
hành?

Này các tỳ-kheo, có ba hành  
này:

Thân hành,

Khẩu hành,

Ý hành.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là  
Hành.

*“Katamā ca, bhikkhave, avijjā?*

Này các tỳ-kheo, thế nào là vô minh?

*Yaṃ kho, bhikkhave,  
dukkhe aññāṇaṃ,  
dukkhasamudaye aññāṇaṃ,  
dukkhanirodhe aññāṇaṃ,  
dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya  
aññāṇaṃ.*

Này các tỳ-kheo,  
không rõ biết Khổ,  
không rõ biết Khổ tập,  
không rõ biết Khổ diệt,  
không rõ biết con đường đưa  
đến Khổ diệt.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, avijjā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là Vô minh.

*“Iti kho, bhikkhave,  
avijjāpaccayā saṅkhārā;  
saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe...*

Như vậy này các tỳ-kheo,  
Vô minh duyên hành;  
Hành duyên thức;  
Thức duyên danh sắc;  
Danh sắc duyên sáu xứ;  
Sáu xứ duyên xúc;  
Xúc duyên thọ;  
Thọ duyên ái;  
Ái duyên thủ;  
Thủ duyên hữu;  
Hữu duyên sanh;  
Sanh duyên già, chết, sầu, bi,  
khổ, ưu, não được khởi lên.

*evametassa kevalassa  
dukkhakkhandhassa samudayo hoti.*

Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này  
tập khởi.

*Avijjāya tveva asesavirāganirodhā  
saṅkhāranirodho;*

Nhưng do sự ly tham, sự chắm  
dứt vô minh một cách hoàn  
toàn, nên hành diệt.

*saṅkhāranirodhā*  
*viññāṇanirodho...pe...*

Do Hành diệt nên Thức diệt.  
Do Thức diệt nên Danh sắc diệt.  
Do Danh sắc diệt nên Sáu Xứ diệt.  
Do Sáu Xứ diệt nên Xúc diệt.  
Do Xúc diệt nên Thọ diệt.  
Do Thọ diệt nên Ái diệt.  
Do Ái diệt nên Thủ diệt.  
Do Thủ diệt nên Hữu diệt.  
Do Hữu diệt nên Sanh diệt.  
Do Sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt.

*evametassa kevalassa*  
*dukkhakkhandhassa nirodho hoti*”ti.

Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này  
sự chấm dứt.

(*Samy., Nidānavaggo, Nidānasamyutta*)

(*Tương Ưng Nhân Duyên, Phẩm Phật Đà, (Tập 12.16, Đại 2,85a) (S.ii,2)*)

## KHEMĀSUTTA

*Evameva kho, mahārāja, yena  
rūpe tathāgataṃ paññāpayamāno  
paññāpeyya taṃ rūpaṃ*

*tathāgatassa pahīnaṃ  
ucchinnamūlaṃ tālavatthukataṃ  
anabhāvaṅkataṃ āyatim  
anuppādadhammaṃ.*

*Rūpasaṅkhāyavimutto kho,  
mahārāja, tathāgato gambhīro  
appameyyo duppariyogāho –  
seyyathāpi mahāsamuddo.*

*‘Hoti tathāgato paraṃ maraṇā’tipi  
na upeti,*

*‘na hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

*‘hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

*‘neva hoti na na hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā’tipi na upeti.*

*“Yāya vedanāya tathāgataṃ  
paññāpayamāno paññāpeyya,*

*sā vedanā tathāgatassa pahīnā  
ucchinnamūlā tālavatthukatā  
anabhāvaṅkatā āyatim  
anuppādadhammā.*

## KINH KHEMĀ

Cũng vậy, thưa Đại vương, có người muốn định nghĩa Như Lai qua sắc thân, nhưng sắc thân ấy,

Như Lai đã đoạn tận, cắt đứt triệt để như người ta cắt ngang cây cọ, làm mất hẳn mầm sống, triệt tiêu khả năng tái hiện.

Đã giải thoát khỏi sự giới hạn của sắc thân, thưa Đại vương, Như Lai là thâm sâu, vô lường, không thể đến tận đáy, như biển lớn.

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", không thể chấp nhận.

Nói rằng: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

Nói rằng: "Như Lai không tồn tại và không phải không tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

Nếu có người muốn định nghĩa Như Lai qua cảm thọ,

nhưng cảm thọ ấy, Như Lai đã đoạn tận, cắt đứt triệt để như người ta cắt ngang cây cọ, làm mất hẳn mầm sống, triệt tiêu khả năng tái hiện.

*Vedanāsaṅkhāyavimutto,  
mahārāja,*

Đã giải thoát khỏi sự ước lượng của cảm thọ.

*tathāgato gambhīro appameyyo  
duppariyogāho – seyyathāpi  
mahāsamuddo.*

Thưa Đại vương, Như Lai là thâm sâu, vô lường, không thể đến tận đáy, như biển lớn.

*‘Hoti tathāgato paraṃ maraṇā’tipi  
na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", không thể chấp nhận...

*‘na hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

*‘hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

*‘neva hoti na na hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā’tipi na upeti.*

Nói rằng: "Như Lai không tồn tại và không phải không tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận...

*“Yāya saññā tathāgataṃ...pe...*

Nếu có người muốn định nghĩa Như Lai qua các tướng...

*yehi saṅkhārehi tathāgataṃ  
paññāpayamāno paññāpeyya,*

Nếu có người muốn định nghĩa Như Lai qua các hành nhưng các hành ấy,

*te saṅkhārā tathāgatassa pahīnā  
ucchinnaṃ tālāvattukata  
anabhāvaṅkatā āyatim  
anuppādadhammā.*

Như Lai đã đoạn tận, cắt đứt triệt để như người ta cắt ngang cây cọ, làm mất hẳn mầm sống, triệt tiêu khả năng tái hiện.

*Saṅkhārasaṅkhāyavimutto kho,  
mahārāja,*

Đã giải thoát khỏi sự ước lượng  
của các hành, thừa đại vương,

*tathāgato gambhīro appameyyo  
duppariyogāho – seyyathāpi  
mahāsamuddo.*

Như Lai là thâm sâu, vô lường,  
không thể đến tận đáy, như biển  
lớn. Nói rằng:

*‘Hoti tathāgato paraṃ maraṇā’tipi  
na upeti,*

"Như Lai có tồn tại sau khi chết",  
không thể chấp nhận.

*‘na hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai không có tồn tại  
sau khi chết", cũng không thể chấp  
nhận.

*‘hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại và  
không có tồn tại sau khi chết", cũng  
không thể chấp nhận.

*‘neva hoti na na hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā’tipi na upeti.*

Nói rằng: "Như Lai không tồn tại và  
không phải không tồn tại sau khi  
chết", cũng không thể chấp nhận.

*“Yena viññāṇe tathāgataṃ  
paññāpayamāno paññāpeyya*

Nếu có người muốn định nghĩa  
Như Lai qua các thức;

*taṃ viññāṇaṃ tathāgatassa  
pahīnaṃ ucchinnamūlaṃ  
tālāvatthukataṃ anabhāvaṅkataṃ  
āyatim anuppādadhammaṃ.*

nhưng thức ấy, Như Lai đã đoạn  
tận, cắt đứt triệt để như người ta cắt  
ngang cây cọ, làm mất hẳn mầm  
sống, triệt tiêu khả năng tái hiện.

*Viññāṇasaṅkhāyavimutto kho,  
mahārāja, tathāgato gambhīro  
appameyyo duppariyogāho*

Đã giải thoát khỏi sự ước lượng  
của thức, thừa đại vương, Như Lai  
là thâm sâu, vô lường, không thể  
đến tận đáy, như biển lớn.

*– seyyathāpi mahāsamuddo.*

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại sau khi  
chết", không thể chấp nhận.

*‘Hoti tathāgato paraṃ maraṇā’tipi  
na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

*‘na hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti,*

Nói rằng: "Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

*‘hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti, ‘neva hoti na  
na hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā’tipi na upeti’”ti.*

Nói rằng: "Như Lai không tồn tại và không phải không tồn tại sau khi chết", cũng không thể chấp nhận.

*(Samy., Abyākatasaṃyutta,  
Salāyatanavagga)*

*(Tập IV - Thiên Sáu Xứ, Chương X,  
Tương Ứng Không Thuyết)*



## MAHĀVEDALLASUTTA

## ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG

*Evam me sutam –*

Như vậy tôi nghe.

*ekam samayaṃ bhagavā  
sāvattiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

Một thời Thế Tôn ở Sāvatti, tại Jetavana, tịnh xá ông Anāthapiṇḍika.

*Atha kho āyasmā mahākoṭṭhiko  
sāyanhasamayam paṭisallānā  
vuṭṭhito yenāyasmā sāriputto  
tenupasaṅkami;*

Lúc bảy giờ, Tôn giả Mahākoṭṭhita, vào buổi chiều, khi thiền định xong, đứng dậy, đi đến chỗ Tôn giả Sāriputta ở.

*upasaṅkamtivā āyasmatā  
sāriputtena saddhiṃ sammodi.  
Sammodanīyaṃ kathaṃ  
sāraṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ  
nisīdi.*

Sau khi đến nói lên với Tôn giả Sāriputta những lời chào đón, hỏi thăm xã giao rồi ngồi xuống một bên.

*Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
mahākoṭṭhiko āyasmantaṃ  
sāriputtaṃ etadavoca –*

Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn giả Mahākoṭṭhita nói với Tôn giả Sāriputta:

*“Duppañño duppañño’ti, āvuso,  
vuccati. Kittāvatā nu kho, āvuso,  
duppañño’ti vuccati”ti?*

Thưa hiền giả, vô trí, vô trí được gọi là như vậy. Thưa hiền giả, như thế nào được gọi là vô trí?

*“Nappajānāti nappajānāti’ti kho,  
āvuso, tasmā duppañño’ti vuccati.*

Thưa hiền giả, vì không biết rõ, không biết rõ, Thưa hiền giả nên được gọi là vô trí.

*“Kiñca nappajānāti?*

Không biết rõ gì?

*‘Idaṃ dukkha’nti nappajānāti,*

Không biết rõ: đây là Khổ,

*‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti  
nappajānāti,*

Không biết rõ: đây là Khổ tập,

*‘ayaṃ dukkhanirodho’ti  
nappajānāti,*

Không biết rõ: đây là Khổ diệt,

*‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī  
paṭipadā’ti nappajānāti.*

Không biết rõ: đây là con đường đưa đến Khổ diệt.

*‘Nappajānāti nappajānātī’ti kho,  
āvuso, tasmā duppaññoti  
vuccatī’ti.*

Vì không biết rõ, không biết rõ, Thưa hiền giả, nên được gọi là liệt tuệ.

*“Sādhāvuso’ti kho āyasmā  
mahākoṭṭhiko āyasmato  
sāriputtassa bhāsitaṃ  
abhinanditvā anumoditvā  
āyasmantaṃ sāriputtaṃ uttarim  
pañhaṃ apucchi –*

Lành thay, hiền giả!  
Tôn giả Mahākoṭṭhita hoan hỷ, tìn thọ lời Tôn giả Sāriputta nói, rồi hỏi Tôn giả Sāriputta một câu hỏi nữa:

*“Paññavā paññavā’ti, āvuso,  
vuccatī. Kittāvatā nu kho, āvuso,  
paññavāti vuccatī’ti?*

Thưa hiền giả, trí tuệ, trí tuệ được gọi là như vậy. Thưa hiền giả, như thế nào là được gọi là trí tuệ?

*“Pajānāti pajānātī’ti kho, āvuso,  
tasmā paññavāti vuccatī. “Kiñca  
pajānāti?*

Vì có biết rõ, có biết rõ, Thưa hiền giả, nên được gọi là trí tuệ. Có biết rõ gì?

*‘Idaṃ dukkha’nti pajānāti,  
‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti pajānāti,  
‘ayaṃ dukkhanirodho’ti pajānāti,  
‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī  
paṭipadā’ti pajānāti.*

Có biết rõ: đây là Khổ.

Có biết rõ: đây là Khổ tập.

Có biết rõ: đây là Khổ diệt.

Có biết rõ: đây là con đường đưa đến Khổ diệt.

*‘Pajānāti pajānātī’ti kho, āvuso,  
tasmā paññavāti vuccatī’ti.*

Vì có biết rõ, có biết rõ, Thưa hiền giả, nên được gọi là trí tuệ.

*“Viññāṇaṃ viññāṇa’nti, āvuso,  
vuccatī. Kittāvatā nu kho, āvuso,  
viññāṇanti vuccatī’ti?*

Thức, thức, Thưa hiền giả, được gọi là như vậy, Thưa hiền giả, như thế nào được gọi là thức?

*“Vijānāti vijānātī’ti kho, āvuso,  
tasmā viññāṇanti vuccatī.*

Thưa hiền giả, vì thức tri, thức tri, Thưa hiền giả nên được gọi là có thức.

*“Kiñca vijānāti? Sukhantipi vijānāti,  
dukkhantipi vijānāti,  
adukkhamasukhantipi vijānāti.*

Thức tri gì? Thức tri lạc, thức tri khổ, thức tri xả.

*‘Vijānāti vijānā’ti kho, āvuso,  
tasmā viññāṇanti vuccatī’nti.*

Vì thức tri, thức tri, Thừa hiền giả, nên được gọi là có thức.

*“Yā cāvuso, paññā yañca  
viññāṇaṃ – ime dhammā  
saṃsaṅgā udāhu visamāsaṅgā?*

Thừa hiền giả, có sự tương quan nào giữa Thức và Trí này?

*Labbhā ca panimesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetu’nti?*

Nếu phân tích sâu rộng hơn nữa thì giữa chúng có sự khác biệt nào chăng?

*“Yā cāvuso, paññā yañca  
viññāṇaṃ – ime dhammā  
saṃsaṅgā, no visamāsaṅgā.*

Thừa hiền giả, giữa Thức và Trí này có sự tương quan nhau, chứ không phải không.

*Na ca labbhā imesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetuṃ.*

Và nếu phân tích sâu rộng hơn nữa thì giữa chúng không có sự khác biệt nào.

*Yaṃ hāvuso, pajānāti taṃ vijānāti,  
yaṃ vijānāti taṃ pajānāti.*

Thừa hiền giả, điều gì biết rõ được là thức tri được, điều gì thức tri được là biết rõ được.

*Tasmā ime dhammā saṃsaṅgā, no  
visamāsaṅgā. Na ca labbhā imesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetu’nti.*

Do vậy, khi được phân tích sâu rộng hơn nữa thì Thức và Trí ở đây có sự tương quan mật thiết và không có gì là khác biệt nhau.

*“Yā cāvuso, paññā yañca  
viññāṇaṃ – imesaṃ dhammānaṃ  
saṃsaṅgānaṃ no visamāsaṅgānaṃ  
kiṃ nānākaraṇa’nti?*

Thừa hiền giả, Trí và Thức ở đây có mối tương quan với nhau nhưng làm sao có thể đưa ra một sự phân biệt cần thiết?

*“Yā cāvuso, paññā yañca  
viññāṇaṃ – imesaṃ dhammānaṃ  
saṃsaṭṭhānaṃ no visaṃsaṭṭhānaṃ  
paññā bhāvetabbā, viññāṇaṃ  
pariññeyyaṃ.*

*Idaṃ nesaṃ nānākaraṇa”nti.*

Thưa hiền giả, ở đây điểm phân biệt giữa chúng là trí tuệ cần được tu tập, còn Thức cần được nhận biết. Đây chính là cách phân biệt giữa Thức và Trí.

Đó chính là điểm phân biệt giữa chúng.

*“Vedanā vedanā”ti, āvuso, vuccati.  
Kittāvatā nu kho, āvuso, vedanāti  
vuccatī”ti?*

Cảm thọ, cảm thọ, Thưa hiền giả, được gọi là như vậy. Thưa hiền giả, như thế nào được gọi là cảm thọ?

*“Vedeti vedetī”ti kho, āvuso, tasmā  
vedanāti vuccati.*

Thưa hiền giả, cảm nhận hay cảm giác được gọi là cảm thọ.

*“Kiñca vedeti? Sukhampi vedeti,  
dukkhampi vedeti,  
adukkhamasukhampi vedeti.*

Và cảm thọ gì? Cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ xả.

*“Vedeti vedetī”ti kho, āvuso, tasmā  
vedanāti vuccatī”ti.*

Thưa hiền giả, cảm nhận hay cảm giác nên được gọi là cảm thọ.

*“Saññā saññā”ti, āvuso, vuccati.  
Kittāvatā nu kho, āvuso, saññāti  
vuccatī”ti?*

Thưa hiền giả, tưởng, tưởng, được gọi là như vậy. Thưa hiền giả, như thế nào được gọi là tưởng?

*“Sañjānāti sañjānātī”ti kho, āvuso,  
tasmā saññāti vuccati.*

Biết bằng kinh nghiệm, thưa hiền giả, được gọi là tưởng,

*“Kiñca sañjānāti?*

Và kinh nghiệm gì?

*Nīlakampi sañjānāti, pītakampi  
sañjānāti, lohītakampi sañjānāti,  
odātampi sañjānāti.*

Kinh nghiệm màu xanh, kinh nghiệm màu vàng, kinh nghiệm màu đỏ, kinh nghiệm màu trắng.

*“Sañjānāti sañjānātī”ti kho, āvuso,  
tasmā saññāti vuccatī”ti.*

Biết bằng kinh nghiệm, thưa hiền giả, nên được gọi là tưởng.

*“Yā cāvuso, vedanā yā ca saññā  
yañca viññāṇaṃ – ime dhammā  
saṃsaṭṭhā udāhu visamṣaṭṭhā?*

Thưa hiền giả, giữa Thọ, Tưởng và Thức này có sự tương quan nào không và khi phân tích sâu rộng thì giữa chúng có điểm gì khác biệt?

*Labbhā ca panimesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetu”nti.*

Cái gì cảm nhận được thì kinh nghiệm được.

Cái gì kinh nghiệm được thì cũng nhận biết được.

*“Yā cāvuso, vedanā yā ca saññā  
yañca viññāṇaṃ – ime dhammā  
saṃsaṭṭhā, no visamṣaṭṭhā.*

Thưa hiền giả, giữa Thọ, Tưởng và Thức này có sự tương quan với nhau chớ không phải không.

*Na ca labbhā imesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetuṃ.*

Và khi phân tích sâu rộng hơn nữa thì giữa chúng không có sự khác biệt nào.

*Yaṃ hāvuso, vedeti taṃ sañjānāti,  
yaṃ sañjānāti taṃ vijānāti.*

Thưa hiền giả, điều gì cảm nhận được thì cũng có thể biết bằng kinh nghiệm,

*Tasmā ime dhammā saṃsaṭṭhā no  
visamṣaṭṭhā.*

điều gì kinh nghiệm được thì cũng có thể biết được qua cảm nhận.

*Na ca labbhā imesaṃ  
dhammānaṃ vinibbhujitvā  
vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ  
paññāpetu”nti.*

Do vậy, Thọ và Tưởng có mối tương quan mật thiết với nhau chớ không phải không có và khi phân tích sâu rộng hơn nữa thì giữa chúng không có sự khác biệt nào.

*Nissaṭṭhena hāvuso, pañcahi  
indriyehi parisuddhena  
manoviññāṇena kiṃ neyya”nti?*

Thưa hiền giả, ý thức thanh tịnh (tức tâm Tứ thiền Sắc giới) vốn đã xuất ly 5 căn vật chất, có thể nhận biết được những gì?

*“Nissatṭhena āvuso, pañcahi  
indriyehi parisuddhena  
manoviññāṇena ‘ananto ākāso’ti*

Thưa hiền giả, ý thức thanh tịnh ấy  
có thể nhận biết được ba tầng thiền  
chứng sau:

*Ākāsānañcāyatanaṃ neyyaṃ,  
‘anantaṃ viññāṇa’nti  
viññāṇañcāyatanaṃ neyyaṃ,  
‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanaṃ  
neyya’nti.*

Hư không vô biên xứ,

Thức vô biên xứ và

Vô sở hữu xứ.

*“Neyyaṃ panāvuso, dhammaṃ  
kena pajānāti”ti?*

Thưa hiền giả, nhờ đâu mà người  
trí biết rõ được các pháp?

*“Neyyaṃ kho, āvuso, dhammaṃ  
paññācakkhunā pajānāti”ti.*

Thưa hiền giả, nhờ tuệ nhãn mà  
người trí có thể biết rõ các pháp.

*“Paññā panāvuso, kimatthiyā”ti?*

Thưa hiền giả, thế nào là trí tuệ?

*“Paññā kho, āvuso, abhiññatthā  
pariññatthā pahānatthā”ti.*

Thưa hiền giả, trí tuệ có nghĩa là  
thắng tri (cái biết cao hơn cái biết  
bình thường), là liễu tri (cái biết  
rộng hơn cái biết bình thường) và là  
sự đoạn tận (tức khả năng lia bỏ  
những hệ lụy có từ sự vô trí).

*“Kati panāvuso, paccayā  
sammādiṭṭhiyā uppādāyā”ti?*

Thưa hiền giả, có bao nhiêu điều  
kiện giúp chánh kiến có mặt?

*“Dve kho, āvuso, paccayā  
sammādiṭṭhiyā uppādāyā –*

Thưa hiền giả, có hai điều kiện giúp  
chánh kiến có mặt:

*parato ca ghoso, yoniso ca  
manasikāro.*

Nhờ vào những gì nghe từ người  
khác và khả năng khéo suy tư của  
bản thân.

*Ime kho, āvuso, dve paccayā  
sammādiṭṭhiyā uppādāyā”ti.*

Thưa hiền giả, do hai điều kiện này  
mà chánh kiến có mặt.

*“Katihi panāvuso, aṅgehi  
anuggahitā sammādiṭṭhi  
cetovimuttiphālā ca hoti  
cetovimuttiphālānisamsā ca,  
paññāvimuttiphālā ca hoti  
paññāvimuttiphālānisamsā cā”ti?*

Thưa hiền giả, tâm tứ đạo và tâm tứ quả có được nhờ bao nhiêu điều kiện hỗ trợ?

*“Pañcahi kho, āvuso, aṅgehi  
anuggahitā sammādiṭṭhi  
cetovimuttiphālā ca hoti  
cetovimuttiphālānisamsā ca,  
paññāvimuttiphālā ca hoti  
paññāvimuttiphālānisamsā ca.  
Idhāvuso, sammādiṭṭhi*

Thưa hiền giả, chánh kiến trong tâm tứ đạo và chánh kiến trong tâm tứ quả được hỗ trợ bởi 5 điều kiện gồm

*Sīlānuggahitā ca hoti,  
sutānuggahitā ca hoti,  
sākacchānuggahitā ca hoti,  
samathānuggahitā ca hoti,  
vipassanānuggahitā ca hoti.*

Giới hạnh,  
Đa văn,  
Đàm luận,  
Thiền định và  
Tuệ quán.

*Imehi kho, āvuso, pañcahaṅgehi  
anuggahitā sammādiṭṭhi  
cetovimuttiphālā ca hoti  
cetovimuttiphālānisamsā ca,  
paññāvimuttiphālā ca hoti  
paññāvimuttiphālānisamsā cā”ti.*

Thưa hiền giả, chánh kiến trong tâm tứ đạo và chánh kiến trong tâm tứ quả được hỗ trợ bởi 5 điều kiện này

*“Kati panāvuso, bhavā”ti?  
“Tayome, āvuso, bhavā –  
kāma bhavo,  
rūpa bhavo,  
arūpa bhavo”ti.*

Thưa hiền giả, có bao nhiêu hữu?

Thưa hiền giả có ba hữu:

Dục hữu,  
Sắc hữu,  
Vô sắc hữu.

*“Katham panāvuso, āyatim punabbhavābhinibbatti hotī”ti?*

Thưa hiền giả, sự tái sinh trong tương lai được diễn ra như thế nào?

*“Avijjānīvaraṇānaṃ kho, āvuso, sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ tatratatrābhinandanā –*

Thưa hiền giả, bị vô minh ngăn che, bị tham ái trói buộc, các loài hữu tình thích thú chỗ này chỗ kia,

*evaṃ āyatim punabbhavābhinibbatti hotī”ti.*

Từ đó mới có sự tái sinh trong tương lai.

*“Katham panāvuso, āyatim punabbhavābhinibbatti na hotī”ti?*

Thưa hiền giả, làm thế nào để sự tái sinh trong tương lai không diễn ra?

*“Avijjāvirāgā kho, āvuso, vijjuppādā taṇhānirodhā – evaṃ āyatim punabbhavābhinibbatti na hotī”ti.*

Thưa hiền giả, do vô minh được lìa bỏ, minh có mặt và tham ái được sự chấm dứt nên sự tái sinh trong tương lai không xảy ra.

*“Katamaṃ panāvuso, paṭhamam jhāna”nti?*

Thưa hiền giả, thế nào là Sơ Thiền?

*“Idhāvuso, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati – idaṃ vuccati, āvuso, paṭhamam jhāna”nti.*

Ở đây, thưa hiền giả, vị tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Như vậy, thưa hiền giả, gọi là Sơ Thiền.

*“Paṭhamam panāvuso, jhānaṃ katiṅgika”nti?*

Thưa hiền giả, Sơ Thiền có bao nhiêu chi phần?

*“Paṭhamam kho, āvuso, jhānaṃ pañcaṅgikaṃ.*

Thưa hiền giả, Sơ Thiền có năm chi phần.



*Idhāvuso, paṭhamam jhānam  
samāpannassa bhikkhuno vitakko  
ca vattati, vicāro ca pīti ca  
sukhañca cittekaggatā ca.*

*Paṭhamam kho, āvuso, jhānam  
evam pañcaṅgika”nti.*

*“Paṭhamam panāvuso, jhānam  
kataṅgavippahīnam  
kataṅgasamannāgata”nti?*

*“Paṭhamam kho, āvuso, jhānam  
pañcaṅgavippahīnam,  
pañcaṅgasamannāgataṃ.  
Idhāvuso, paṭhamam jhānam  
samāpannassa bhikkhuno  
kāmacchando pahīno hoti,  
byāpādo pahīno hoti,  
thīnamiddham pahīnam hoti,  
uddhaccakukkuccaṃ pahīnam  
hoti, vicikicchā pahīnā hoti;  
vitakko ca vattati,  
vicāro ca  
pīti ca  
sukhañca cittekaggatā ca.*

*Paṭhamam kho, āvuso, jhānam  
evam pañcaṅgavippahīnam  
pañcaṅgasamannāgata”nti.*

*“Pañcimāni, āvuso, indriyāni  
nānāvisayāni nānāgocarāni, na  
aññamaññassa gocaravisayaṃ  
paccañubhonti, seyyathidaṃ –  
cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ,  
ghānindriyaṃ, jivhindriyaṃ,  
kāyindriyaṃ.*

Ở đây, thừa hiền giả, tỷ-kheo thành tựu Sơ Thiền, có tầm, tứ, hỷ, lạc và định.

Thừa hiền giả, Sơ Thiền có năm chi phần như vậy.

Thừa hiền giả, Sơ Thiền từ bỏ bao nhiêu chi phần và thành tựu bao nhiêu chi phần?

Thừa hiền giả, Sơ Thiền từ bỏ năm chi phần và thành tựu năm chi phần.

Ở đây, thừa hiền giả, vị tỷ-kheo thành tựu Sơ Thiền từ bỏ tham dục,

từ bỏ sân,

từ bỏ hôn trầm thụy han,

từ bỏ trạo hối,

từ bỏ nghi,

thành tựu tầm,

thành tựu tứ,

thành tựu hỷ,

thành tựu lạc và định.

Thừa hiền giả, như vậy Sơ Thiền từ bỏ năm chi phần, và thành tựu năm chi phần.

Thừa hiền giả, năm căn này, có cảnh giới khác nhau, có hành giới khác nhau, không có lẫn lộn cảnh giới, hành giới với nhau.

Tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, han.

*Imesaṃ kho, āvuso, pañcannaṃ  
indriyānaṃ nānāvisayānaṃ  
nānāgocarānaṃ,  
na aññamaññassa gocaravisayaṃ  
paccanubhontānaṃ,  
kiṃ paṭisaraṇaṃ,*

*ko ca nesam gocaravisayaṃ  
paccanubhotī”ti?*

*“Pañcimāni, āvuso, indriyāni  
nānāvisayāni nānāgocarāni,*

*na aññamaññassa gocaravisayaṃ  
paccanubhonti,  
seyyathidaṃ – cakkhundriyaṃ,  
sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ,  
jivhindriyaṃ, kāyindriyaṃ.*

*Imesaṃ kho, āvuso, pañcannaṃ  
indriyānaṃ nānāvisayānaṃ  
nānāgocarānaṃ,  
na aññamaññassa gocaravisayaṃ  
paccanubhontānaṃ,  
mano paṭisaraṇaṃ,  
mano ca nesam gocaravisayaṃ  
paccanubhotī”ti.*

*“Pañcimāni, āvuso, indriyāni,  
seyyathidaṃ – cakkhundriyaṃ,  
sotindriyaṃ,  
ghānindriyaṃ,  
jivhindriyaṃ,  
kāyindriyaṃ.*

*Imāni kho, āvuso, pañcindriyāni  
kiṃ paṭicca tiṭṭhantī”ti?*

Thưa hiền giả, giữa năm căn này,  
có đối tượng khác nhau,  
thuộc lãnh vực khác nhau,  
không chung nhau ở hai khía cạnh  
ấy,  
vậy cái gì làm chỗ nương cho  
chúng,  
cái gì giúp chúng tiếp nhận các  
cảnh sở tri?

Thưa hiền giả, năm căn này, có đối  
tượng khác nhau, thuộc lãnh vực  
khác nhau,  
không chung nhau ở hai khía cạnh  
ấy.

Thưa hiền giả, giữa năm căn này,  
gồm có mắt, tai, mũi, lưỡi, han,

có cảnh giới khác nhau,  
thuộc lãnh vực khác nhau,

không chung nhau ở hai khía cạnh  
ấy,  
và chính ý thức hay tâm thức làm  
chỗ nương cho chúng,  
chính ý thức hay tâm thức tiếp nhận  
cảnh sở tri của chúng.

Thưa hiền giả, năm giác quan này,  
nhãn căn,  
nhĩ căn,  
tỷ căn,  
thiệt căn và  
han căn.

Nhờ đâu mà có thể tồn tại?

“Pañcimāni, āvuso, indriyāni, seyyathidaṃ – cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ, jivhindriyaṃ, kāyindriyaṃ. Imāni kho, āvuso, pañcindriyāni āyuṃ paṭicca tiṭṭhanti”ti.

Thưa hiền giả, năm giác quan này tồn tại nhờ vào thọ mạng của chúng sinh.

“Āyu panāvuso, kiṃ paṭicca tiṭṭhati”ti?

Thưa hiền giả, thọ mạng ấy nhờ đâu mà tồn tại?

“Āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati”ti.

Thọ mạng ấy nhờ vào han nhiệt mà tồn tại.

“Usmā panāvuso, kiṃ paṭicca tiṭṭhati”ti?

Thưa hiền giả, han nhiệt ấy nhờ đâu mà tồn tại?

“Usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhati”ti.

Thân nhiệt ấy nhờ vào thọ mạng của chúng sanh mà tồn tại.

“Idāneva kho mayaṃ, āvuso, āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ evaṃ ājānāma – ‘āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati’ti.

Thưa hiền giả, tôi phải hiểu sao khi hiền giả cho biết thọ mạng chúng sanh tồn tại nhờ vào han nhiệt rồi hiền giả lại cho biết han nhiệt ấy lại nhờ vào thọ mạng chúng sanh mà tồn tại?

Idāneva pana mayaṃ, āvuso, āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ evaṃ ājānāma – ‘usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhati’ti.

“Yathā kathaṃ panāvuso, imassa bhāsitassa attho daṭṭhabbo”ti?

“Tena hāvuso, upamaṃ te karissāmi; upamāyapidhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Seyyathāpi, āvuso, telappadīpassa jhāyato acciṃ paṭicca ābhā paññāyati, ābhaṃ paṭicca acci paññāyati;

Thưa hiền giả, tôi sẽ cho một ví dụ. Nhờ ví dụ, ở đây, một số người có trí sẽ hiểu ý nghĩa lời nói. Thưa hiền giả, ví như khi một cây đèn dầu được thắp sáng, nhờ tim đèn, ánh sáng được hiện ra, nhờ ánh sáng mà tim đèn được nhìn thấy.

*evameva kho, āvuso, āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati, usmā āyuṃ paṭicca tiṭṭhati”ti.*

Cũng vậy Thừa hiền giả, thọ mạng chúng sanh nhờ vào han nhiệt mà tồn tại và han nhiệt nhờ vào thọ mạng chúng sanh mà tồn tại.

*“Teva nu kho, āvuso, āyusaṅkhārā, te vedaniyā dhammā udāhu aññe āyusaṅkhārā aññe vedaniyā dhammā”ti?*

Thừa hiền giả, thọ mạng và cảm thọ có phải là một hay không?

*“Na kho, āvuso, teva āyusaṅkhārā te vedaniyā dhammā.*

Thừa hiền giả, thọ mạng chúng sanh không phải là cảm thọ.

*Te ca hāvuso, āyusaṅkhārā abhaviṃsu te vedaniyā dhammā, na yidaṃ saññāvedayitanirodhaṃ samāpannassa bhikkhuno vuṭṭhānaṃ paññāyetha.*

Thừa hiền giả, nếu thọ mạng là cảm thọ thì ta sẽ nói sao về trường hợp một người xuất định Diệt Thọ Tưởng.

*Yasmā ca kho, āvuso, aññe āyusaṅkhārā aññe vedaniyā dhammā, tasmā saññāvedayitanirodhaṃ samāpannassa bhikkhuno vuṭṭhānaṃ paññāyati”ti.*

Thừa hiền giả, chính vì thọ mạng không phải là cảm thọ nên ta mới có thể giải thích được sự xuất định Diệt Thọ Tưởng.

*“Yadā nu kho, āvuso, imaṃ kāyaṃ kati dhammā jahanti; athāyaṃ kāyo ujjhito avakkhitto seti, yathā kaṭṭhaṃ acetana”nti?*

Thừa hiền giả, có bao nhiêu thứ khi mất đi sẽ khiến han xác này trở thành một thi hài vô tri, vô dụng như một khúc gỗ?

*“Yadā kho, āvuso, imaṃ kāyaṃ tayo dhammā jahanti – āyu usmā ca viññānaṃ; athāyaṃ kāyo ujjhito avakkhitto seti, yathā kaṭṭhaṃ acetana”nti.*

Thừa hiền giả, khi han xác này không còn được ba thứ là thọ mạng, tâm thức và han nhiệt thì sẽ trở nên vô tri, vô dụng và bị quăng bỏ như một khúc gỗ.

“Yvāyaṃ, āvuso, mato kālaṅkato,  
yo cāyaṃ bhikkhu  
saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpanno – imesaṃ kiṃ  
nānākaraṇa”nti?

“Yvāyaṃ, āvuso, mato kālaṅkato  
tassa kāyaśaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
vacīśaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
cittasaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
āyu parikkhīṇo,  
usmā vūpasantā,  
indriyāni paribhinnāni.

Yo cāyaṃ bhikkhu  
saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpanno tassapi  
kāyaśaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
vacīśaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
cittasaṅkhārā niruddhā  
paṭippassaddhā,  
āyu na parikkhīṇo,  
usmā avūpasantā,  
indriyāni vipasannāni.

Yvāyaṃ, āvuso, mato kālaṅkato,  
yo cāyaṃ bhikkhu  
saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpanno – idaṃ nesaṃ  
nānākaraṇa”nti.

Thưa hiền giả, có sự khác biệt nào giữa một xác chết với một tử-kheo đang nhập Diệt Thọ Tướng Định?

Thưa hiền giả, đã là một xác chết thì cả  
han hành,  
khẩu hành và

tâm hành đều chấm dứt, không hoạt động nữa.  
Đồng thời thọ mạng,  
han nhiệt cũng kết thúc,  
các giác quan bị phân hủy.

Còn đối với vị tử-kheo đang nhập Diệt Thọ Tướng Định thì

han hành,

khẩu hành và

tâm hành tuy không còn nữa

nhưng thọ mạng,

han nhiệt của vị này vẫn còn nguyên vẹn và các giác quan được chói sáng.

Thưa hiền giả, như vậy là sự sai khác giữa vật chết, mạng chung này với vị tử-kheo thành tựu Diệt Thọ Tướng Định.

“*Kati panāvuso, paccayā adukkhamasukhāya cetovimuttiyā samāpattiyā*”ti?

Thưa hiền giả, có bao nhiêu điều kiện để chứng nhập tâm giải thoát không khổ không lạc (tâm thiên xả thọ)?

“*Cattāro kho, āvuso, paccayā adukkhamasukhāya cetovimuttiyā samāpattiyā.*”

Thưa hiền giả, có bốn điều kiện để chứng nhập tâm giải thoát không khổ không lạc (tâm thiên xả thọ).

*Idhāvuso, bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.*

Ở đây, Thưa hiền giả, vị tỷ-kheo lìa bỏ khổ lạc, hỷ ưu ở các tầng thiền trước rồi chứng và trú Tứ Thiền không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

*Ime kho, āvuso, cattāro paccayā adukkhamasukhāya cetovimuttiyā samāpattiyā*”ti.

Thưa hiền giả, do bốn điều kiện này mà một tỷ kheo có thể chứng nhập tâm giải thoát không khổ không lạc (tâm thiên xả thọ).

“*Kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā samāpattiyā*”ti?

Thưa hiền giả, có bao nhiêu điều kiện để chứng nhập vô tướng tâm giải thoát?

“*Dve kho, āvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā samāpattiyā – sabbanimittānañca amanasikāro, animittāya ca dhātuyā manasikāro.*”

Thưa hiền giả, có hai điều kiện để chứng nhập vô tướng tâm giải thoát: không có lưu ý nhất thiết tướng và lưu ý vô tướng giới.

*Ime kho, āvuso, dve paccayā animittāya cetovimuttiyā samāpattiyā*”ti.

Thưa hiền giả, do hai điều kiện này mà một người chứng nhập vô tướng tâm giải thoát.

“*Kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā t̄hitiyā*”ti?

Thưa hiền giả, có bao nhiêu điều kiện để an trú vô tướng tâm giải thoát?

“*Tayo kho, āvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā t̄hitiyā – sabbanimittānañca amanasikāro, animittāya ca dhātuyā manasikāro, pubbe ca abhisañkhāro.*”

Thưa hiền giả, có ba điều kiện để an trú vô tướng tâm giải thoát: không lưu ý nhất thiết tướng, lưu ý vô tướng giới, và một sự sửa soạn trước.

*Ime kho, āvuso, tayo paccayā animittāya cetovimuttiyā t̄hitiyā”ti.*

Thưa hiền giả, đây là ba điều kiện để một người có thể an trú vô tướng tâm giải thoát.

“*Kati panāvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā vuṭṭhānāyā”ti?*”

Thưa hiền giả, có bao nhiêu điều kiện để xuất định vô tướng tâm giải thoát?

“*Dve kho, āvuso, paccayā animittāya cetovimuttiyā vuṭṭhānāyā – sabbanimittānañca manasikāro, animittāya ca dhātuyā amanasikāro.*”

Thưa hiền giả, có hai điều kiện để xuất định vô tướng tâm giải thoát: lưu ý nhất thiết tướng và không lưu ý vô tướng giới.

*Ime kho, āvuso, dve paccayā animittāya cetovimuttiyā vuṭṭhānāyā”ti.*

Thưa hiền giả, do hai điều kiện này mà một người có thể xuất định vô tướng tâm giải thoát.

“*Yā cāyaṃ, āvuso,*

Thưa hiền giả, bốn loại định này gồm

*appamāṇā cetovimutti, yā ca ākiñcaññā cetovimutti, yā ca suññatā cetovimutti, yā ca animittā cetovimutti – ime dhammā nānāthā ceva nānābyañjanā ca udāhu ekatthā byañjanameva nāna”nti?*

Vô lượng tâm giải thoát,  
Vô sở hữu tâm giải thoát,  
Không tánh tâm giải thoát và  
Vô tướng tâm giải thoát

là khác nhau hoàn toàn hay chỉ là những tên gọi không giống nhau của cùng một thứ định?

“*Yā cāyaṃ, āvuso,*

Thưa hiền giả, bốn thứ định này gồm

*appamāṇā cetovimutti,*

Vô lượng tâm giải thoát,

*yā ca ākiñcaññā cetovimutti,*

*yā ca suññatā cetovimutti,*

*yā ca animittā cetovimutti*

*atthi kho, āvuso, pariyāyo yaṃ  
pariyāyaṃ āgamma ime dhammā  
nānāthā ceva nānābyañjanā ca;  
atthi ca kho, āvuso, pariyāyo yaṃ  
pariyāyaṃ āgamma ime dhammā  
ekatthā, byañjanameva nānaṃ”.*

*“Katamo cāvuso, pariyāyo yaṃ  
pariyāyaṃ āgamma ime dhammā  
nānāthā ceva nānābyañjanā ca”?*

*“Idhāvuso, bhikkhu  
mettāsahagatena cetasā  
ekaṃ disaṃ pharivā viharati,  
tathā dutiyaṃ,  
tathā tatiyaṃ,  
tathā catutthaṃ.*

*Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi  
sabbattatāya sabbāvantam lokam  
mettāsahagatena cetasā vipulena  
mahaggatena appamāṇena  
averena abyābajjhena pharivā  
viharati. Karuṇāsahagatena  
cetasā...pe...*

*muditāsahagatena cetasā...  
upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ  
disaṃ pharivā viharati,*

*tathā dutiyaṃ,*

*tathā tatiyaṃ,*

*tathā catutthaṃ.*

Vô sở hữu tâm giải thoát,

Không tánh tâm giải thoát và

Vô tướng tâm giải thoát,

vì một lý do mà khác nhau hoàn  
toàn hay chỉ khác nhau trên tên gọi,  
giống hệt nhau về bản chất.

Thưa hiền giả, lý do nào khiến bốn  
loại định ấy hoàn toàn khác nhau?

Ở đây, thưa hiền giả, vị tỷ-kheo an  
trú biến mãn

một phương với từ tâm,  
phương thứ hai cũng vậy,  
phương thứ ba cũng vậy,  
phương thứ tư cũng vậy.

Như vậy, cùng khắp thế giới, trên,  
dưới, bề ngang, hết thủy phương  
xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an  
trú biến mãn với từ tâm, quảng đại,  
vô biên, không hận, không sân.

Với bi tâm ...

với hỷ tâm ...

an trú biến mãn một phương với xả  
tâm,

phương thứ hai cũng vậy,

phương thứ ba cũng vậy,

phương thứ tư cũng vậy.



*Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi  
sabbattatāya sabbāvantaṃ lokam  
upekkhāsahagatena cetasā  
vipulena mahaggatena  
appamāṇena averena  
abyābajjhena pharivā viharati.  
Ayaṃ vuccatāvuso, appamāṇā  
cetovimutti”.*

Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phượng xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với xả tâm, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Như vậy, thừa hiền giả, gọi là vô lượng tâm giải thoát.

*“Katamā cāvuso, ākiñcaññā  
cetovimutti”?*

Và thừa hiền giả, thế nào là vô sở hữu tâm giải thoát?

*“Idhāvuso, bhikkhu sabbaso  
viññāṇaṅcāyatanaṃ  
samatikkamma natthi kiñcīti  
ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja  
viharati.*

Ở đây, Thừa hiền giả, vị tỷ-kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì”, chứng và trú Vô sở hữu xứ.

*Ayaṃ vuccatāvuso, ākiñcaññā  
cetovimutti”.*

Như vậy, Thừa hiền giả, gọi là Vô sở hữu tâm giải thoát.

*“Katamā cāvuso, suññatā  
cetovimutti”?*

Và Thừa hiền giả, thế nào là không tánh tâm giải thoát?

*“Idhāvuso, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati –*

Ở đây, Thừa hiền giả, vị tỷ-kheo đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến chỗ nhà vắng rồi quán niệm như sau:

*‘suññamidaṃ attena vā attaniyena  
vā’ti.  
Ayaṃ vuccatāvuso, suññatā  
cetovimutti”.*

“Thân tâm này là rỗng không, không có gì là TÔI hay CỦA TÔI “. Như vậy, Thừa hiền giả, gọi là không tâm giải thoát.

*“Katamā cāvuso, animittā  
cetovimutti”?*

Và Thừa hiền giả, thế nào là vô tướng tâm giải thoát?

*“Idhāvuso, bhikkhu  
sabbanimittānaṃ amanasikārā  
animittaṃ cetosamādhim  
upasampajja viharati.*

Ở đây, thừa hiền giả, vị tỷ-kheo không lưu ý với nhất thiết tướng, đạt và an trú vô tướng tâm định.

*Ayaṃ vuccatāvuso, animittā  
cetovimutti.*

Như vậy, thừa hiền giả, gọi là vô tướng tâm giải thoát.

*Ayaṃ kho, āvuso, pariyāyo yaṃ  
pariyāyaṃ āgamma ime dhammā  
nānāthā ceva nānābyañjanā ca”.*

Bản chất khác nhau như thế là lý do khiến bốn loại định này hoàn toàn không giống nhau.

*“Katamo cāvuso, pariyāyo yaṃ  
pariyāyaṃ āgamma ime dhammā  
ekatthā byañjanameva nānaṃ”?*

Và thừa hiền giả, trong trường hợp nào ba loại định này lại được xem là giống nhau, chỉ khác nhau trên tên gọi?

*“Rāgo kho, āvuso, pamāṇakaraṇo,  
doso pamāṇakaraṇo, moho  
pamāṇakaraṇo.*

Thừa hiền giả, tham, sân và si là nguồn gốc của những hạn chế.

*Te khīṇāsavassa bhikkhuno pahīnā  
ucchinnamūlā tālāvatthukatā  
anabhāvaṃkatā āyatim  
anuppādadhammā.*

Đối với vị tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc và tham, sân, si này đã được chặt tận gốc như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sanh trong tương lai.

*Yāvatā kho, āvuso, appamāṇā  
cetovimuttiyo,  
akuppā tāsaṃ cetovimutti  
aggamakkhāyati.*

Thừa hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô lượng, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy,

*Sā kho panākuppā cetovimutti  
suññā rāgena,  
suññā dosena,  
suññā mohena.*

và bất động tâm giải thoát không có tham, không có sân, không có si.

*Rāgo kho, āvuso, kiñcano, doso  
kiñcano, moho kiñcano.  
Te khīṇāsavassa bhikkhuno pahīnā  
ucchinnamūlā tālāvatthukatā  
anabhāvaṃkatā āyatim  
anuppādadhammā.*

*Yāvatā kho, āvuso, ākiñcaññā  
cetovimuttiyo,  
akuppā tāsam cetovimutti  
aggamakkhāyati.*

*Sā kho panākuppā cetovimutti  
suññā rāgena, suññā dosenā,  
suññā mohena.*

*Rāgo kho, āvuso, nimittakaraṇo,  
doso nimittakaraṇo, moho  
nimittakaraṇo.*

*Te khīṇāsavassa bhikkhuno pahīnā  
ucchinnamūlā tālāvatthukatā  
anabhāvaṃkatā āyatim  
anuppādadhammā.*

*Yāvatā kho, āvuso, animittā  
cetovimuttiyo,  
akuppā tāsam cetovimutti  
aggamakkhāyati.*

*Sā kho panākuppā cetovimutti  
suññā rāgena,  
suññā dosenā,  
suññā mohena.*

Thừa hiền giả, tham, sân và si là những gánh nặng hiện hữu.

Đối với vị tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này đã được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sinh trong tương lai.

Thừa hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô sở hữu, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy,

và bất động tâm giải thoát ấy không có tham, không có sân, không có si.

Thừa hiền giả, tham, sân và si là điều kiện tạo ra biệt tướng.

Đối với vị tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sinh trong tương lai.

Thừa hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô tướng, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy,

và bất động tâm giải thoát này không có tham, không có sân, không có si.

*Attamano āyasmā mahākoṭṭhiko  
āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ  
abhinandīti.*

Như vậy, thưa hiền giả, đây là lý do khiến bốn thứ định ấy chỉ khác nhau trên tên gọi nhưng đồng đẳng về bản chất.

*Idamavocāyasmā sāriputto.*

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy.

*Attamano āyasmā mahākoṭṭhiko  
āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ  
abhinandīti.*

Tôn giả Mahākoṭṭhika hoan hỷ, tin thọ lời Tôn giả Sāriputta dạy.

*(Majjhimanikāya, Cūḷayamakavagga)*

*(Trung Bộ Kinh, bài 43)*

## CŪLAVEDALLASUTTA

## TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG

*Evaṃ me sutam –*

Như vậy tôi nghe.

*ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe  
viharati veļuvane kalandakanivāpe.  
Atha kho visākho upāsako yena  
dhammadinnā bhikkhunī  
tenupasaṅkami;*

Một thời Thế Tôn ở Rājagaha, tại Trúc Lâm, chỗ *Kalandakanivāpa*. Rồi nam cư sĩ Visākha đến chỗ tỷ-kheo-ni *Dhammadinnā* ở.

*upasaṅkamitvā dhammadinnaṃ  
bhikkhuniṃ abhivādetvā  
ekamantaṃ nisīdi.*

Sau khi đến, đánh lễ tỷ-kheo-ni *Dhammadinnā* rồi ngồi xuống một bên.

*Ekamantaṃ nisinno kho visākho  
upāsako dhammadinnaṃ  
bhikkhuniṃ etadavoca*

Sau khi ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Visākha thưa với tỷ-kheo ni *Dhammadinnā*:

– “*sakkāyo sakkāyo’ti, ayye,  
vuccatī.*

- Thưa Ni sư, tự ien hay bản ien, được gọi là như vậy.

*Katamo nu kho, ayye, sakkāyo  
vutto bhagavatā”ti?*

Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự ien là như thế nào?

*“Pañca kho ime, āvuso visākha,  
upādānakkhandhā sakkāyo vutto  
bhagavatā, seyyathidaṃ –*

Hiền giả *Visākha*, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự ien,

*rūpupādānakkhandho,  
vedanupādānakkhandho,  
saññupādānakkhandho,  
saṅkhārupādānakkhandho,  
viññāṇupādānakkhandho.*

ở đây gồm có Sắc thủ uẩn,

Thọ thủ uẩn,

Tưởng thủ uẩn,

Hành thủ uẩn và

Thức thủ uẩn.

*Ime kho, āvuso visākha,  
pañcupādānakkhandhā sakkāyo  
vutto bhagavatā”ti.*

Hiền giả *Visākha*, năm thủ uẩn này, Thế Tôn gọi là tự ien.

“Sādhayye”ti kho visākho upāsako  
dhammadinnāya bhikkhuniyā  
bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā  
dhammadinnaṃ bhikkhuniṃ  
uttariṃ pañhaṃ apucchi –

Lành thay, thưa Ni sư. Nam cư sĩ  
Visākha hoan hỷ, tín thọ lời tỷ-  
kheo-ni *Dhammadinnā* nói, rồi hỏi  
tỷ-kheo-ni *Dhammadinnā* ien một  
câu hỏi nữa:

“sakkāyasamudayo  
sakkāyasamudayo”ti, ayye, vuccati.

Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi,  
thưa Ni sư, được gọi là như vậy.

*Katamo nu kho, ayye,  
sakkāyasamudayo vutto  
bhagavatā”ti?*

Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập  
khởi là như thế nào?

“Yāyaṃ, āvuso visākha, taṇhā  
ponobbhavikā nandīrāgasahagatā  
tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ –

Hiền giả *Visākha*, khát ái này đưa  
đến tái sanh, câu hữu với hỷ và  
tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ  
kia. Ở đây gồm có

*kāmatāṇhā*

Dục ái,

*bhavataṇhā*

Hữu ái và

*vibhavataṇhā;*

Phi hữu ái.

*ayaṃ kho, āvuso visākha,  
sakkāyasamudayo vutto  
bhagavatā”ti.*

Hiền giả *Visākha*, khát ái này, Thế  
Tôn gọi là tự thân tập khởi.

“Sakkāyanirodho  
sakkāyanirodho”ti, ayye, vuccati.

Tự thân diệt hay sự kết thúc hiện  
hữu, thưa Ni sư, được gọi là như  
vậy.

*Katamo nu kho, ayye,  
sakkāyanirodho vutto  
bhagavatā”ti?*

Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế  
nào?

“Yo kho, āvuso visākha, tassāyeva  
taṇhāya asesavirāganirodho cāgo  
paṭinissaggo mutti anālayo;

Hiền giả *Visākha*, sự tịch diệt,  
không tham đắm, không có dư tàn  
của khát ái ấy, sự xả ly, sự vất bỏ,  
sự giải thoát, sự vô chấp.

*ayaṃ kho, āvuso visākha,  
sakkāyanirodho vutto bhagavatā”ti.*

Hiện giả Visākha, sự tịch diệt này, Thế Tôn gọi là thân diệt hay kết thúc hiện hữu.

*“Sakkāyanirodhagāminī paṭipadā  
sakkāyanirodhagāminī paṭipadā”ti,  
ayye, vuccati. Katamā nu kho,  
ayye, sakkāyanirodhagāminī  
paṭipadā vuttā bhagavatā”ti?*

Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo hay con đường dẫn đến sự kết thúc hiện hữu mà Thế Tôn đã nói đến là thế nào?

*“Ayameva kho, āvuso visākha,  
ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
sakkāyanirodhagāminī paṭipadā  
vuttā bhagavatā, seyyathidaṃ –*

Hiện giả Visākha, Thế Tôn gọi Bát Thánh Đạo là con đường dẫn đến sự kết thúc hiện hữu, gồm có

*sammādiṭṭhi*

Chánh tri kiến,

*sammāsaṅkappo*

Chánh tư duy,

*sammāvācā*

Chánh ngữ,

*sammākammanto*

Chánh nghiệp,

*sammājīvo*

Chánh mạng,

*sammāvāyāmo*

Chánh tinh tấn,

*sammāsati*

Chánh niệm,

*sammāsamādhī”ti.*

Chánh định.

*“Taññeva nu kho, ayye, upādānaṃ  
te pañcupādānakkhandhā udāhu  
aññatra pañcahupādānak-  
khandhehi upādāna”nti?*

Thưa Ni sư, Thủ trong 5 Thủ uẩn là một hay là khác với 5 uẩn?

*“Na kho, āvuso visākha, taññeva  
upādānaṃ te pañcupādānak-  
khandhā, nāpi aññatra  
pañcahupādānakkhandhehi  
upādānaṃ.*

Này hiện giả Visākha, Thủ này chính là 5 Thủ uẩn, không có gì khác biệt.

*Yo kho, āvuso visākha, pañcasu  
upādānakkhandhesu chandarāgo  
taṃ tattha upādāna”nti.*

Này hiền giả Visākha, phạm khi có  
dục tham đối với năm thủ uẩn thì  
cũng có nghĩa là thủ đang có mặt.

*“Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi  
hoti”ti?*

Thưa Ni sư, thế nào là thân kiến?

*“Idhāvuso visākha, assutavā  
puthujjano,*

Ở đây, hiền giả Visākha, kẻ vô văn  
phàm phu

*ariyānaṃ adassāvī*

không đến yết kiến các bậc thánh,

*ariyadhammassa akovido*

không biết rõ pháp các bậc thánh,

*ariyadhamme avinīto,*

không tu tập pháp các bậc thánh,

*sappurisānaṃ adassāvī*

không đến yết kiến các bậc Chân  
nhân,

*sappurisadhammassa akovido*

không biết rõ pháp các bậc Chân  
nhân,

*sappurisadhamme avinīto,*

không tu tập pháp các bậc Chân  
nhân,

*rūpaṃ attato samanupassati,*

xem sắc pháp là chính mình hay

*rūpavantāṃ vā attānaṃ,*

xem chính mình là sắc pháp, hay

*attani vā rūpaṃ,*

xem sắc pháp là trong chính mình

*rūpasmiṃ vā attānaṃ.*

hay xem chính mình là trong sắc  
pháp;

*Vedanaṃ...pe...*

xem thọ là chính mình,

hay xem chính mình là có thọ, hay

xem thọ là trong chính mình, hay

xem chính mình là trong thọ;

*saññaṃ...*

xem tưởng là chính mình, hay

xem chính mình là có tưởng, hay

xem tưởng là trong chính mình, hay

xem chính mình là trong tưởng;



*saṅkhāre...*

xem hành là chính mình,  
xem chính mình là có hành, hay  
xem hành là trong chính mình, hay  
xem chính mình là trong hành;

*viññāṇaṃ attato samanupassati,  
viññāṇavantaṃ vā attānaṃ,*

xem thức là chính mình, hay  
xem chính mình là có thức, hay

*attani vā viññāṇaṃ,  
viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.*

xem thức là trong chính mình, hay  
xem chính mình là trong thức.

*Evaṃ kho, āvuso visākha,  
sakkāyadiṭṭhi hotī”ti.*

Như vậy, hiền giả Visākha, là thân  
kiến.

*“Kathaṃ panāyye, sakkāyadiṭṭhi na  
hotī”ti?*

Thưa Ni sư, thế nào là không phải  
thân kiến?

*“Idhāvuso visākha, sutavā  
ariyasāvako,*

Ở đây, hiền giả Visākha, vị Đa văn  
thánh đệ tử

*ariyānaṃ dassāvī*

đến yết kiến các bậc thánh,

*ariyadhammassa kovido*

thuần thực pháp các bậc thánh,

*ariyadhamme suvinīto,*

tu tập pháp các bậc thánh,

*sappurisānaṃ dassāvī*

đến yết kiến các bậc Chân nhân,

*sappurisadhammassa kovido*

thuần thực pháp các bậc Chân  
nhân,

*sappurisadhamme suvinīto,*

tu tập pháp các bậc Chân nhân,

*na rūpaṃ attato samanupassati,  
na rūpavantaṃ vā attānaṃ,*

không xem sắc là chính mình,  
không xem chính mình là sắc pháp,

*na attani vā rūpaṃ,  
na rūpasmiṃ vā attānaṃ.*

không xem sắc là trong chính mình,  
không xem chính mình là trong sắc;

*Na vedanaṃ...pe...*

Không xem thọ là chính mình,  
không xem chính mình là có thọ,

không xem thọ là trong chính mình,  
không xem chính mình là trong thọ;

*na saññaṃ...*

Không xem tưởng là chính mình,  
không xem chính mình là có tưởng,  
không xem tưởng là trong chính  
mình,  
không xem chính mình là trong  
tưởng;

*na saṅkhāre...pe...*

Không xem các hành là chính  
mình,  
không xem chính mình là có các  
hành,  
không xem các hành là trong chính  
mình,  
không xem chính mình là trong các  
hành;

*na viññāṇaṃ attato  
samanupassati,  
na viññāṇavantaṃ vā attānaṃ,  
na attani vā viññāṇaṃ,*

không xem thức là chính mình,  
không xem chính mình là có thức,  
không xem thức là trong chính  
mình,  
không xem chính mình là trong  
thức.

*Evaṃ kho, āvuso visākha,  
sakkāyaditṭhi na hotī”ti.*

Như vậy, hiền giả Visākha, là không  
có thân kiến.

*“Katamo panāyye, ariyo aṭṭhaṅgiko  
maggo”ti?*

Thưa Ni sư, thế nào là Bát thánh  
đạo?

*“Ayameva kho, āvuso visākha,  
ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,  
seyyathidaṃ – sammāditṭhi  
sammāsaṅkappo  
sammāvācā  
sammākammanto  
sammāājīvo  
sammāvāyāmo  
sammāsati  
sammāsamaḍhī”ti.*

Hiền giả Visākha, Bát thánh đạo  
gồm có  
Chánh tri kiến,  
Chánh tư duy,  
Chánh ngữ,  
Chánh nghiệp,  
Chánh mạng,  
Chánh tinh tấn,  
Chánh niệm,  
Chánh định.

“Ariyo panāyye, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato udāhu asaṅkhato”ti?

Thưa Ni sư, Bát Thánh đạo là hữu vi hay vô vi?

“Ariyo kho, āvuso visākha, aṭṭhaṅgiko maggo saṅkhato”ti.

Hiền giả Visākha, Bát Thánh đạo là hữu vi.

“Ariyena nu kho, ayye, aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā udāhu tīhi khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito”ti?

Thưa Ni sư, Tam Học nằm trong Bát Thánh đạo hay Bát Thánh đạo nằm trong Tam Học?

“Na kho, āvuso visākha, ariyena aṭṭhaṅgikena maggena tayo khandhā saṅgahitā; tīhi ca kho, āvuso visākha, khandhehi ariyo aṭṭhaṅgiko maggo saṅgahito.

Hiền giả Visākha, Bát Thánh đạo không bao gồm Tam Học nhưng Tam Học bao gồm Bát Thánh đạo.

Yā cāvuso visākha, sammāvācā yo ca sammākammanto yo ca sammājīvo ime dhammā silakkhandhe saṅgahitā.

Này hiền giả Visākha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được kể vào Giới uẩn.

Yo ca sammāvāyāmo yā ca sammāsati yo ca sammāsamādhī ime dhammā samādhikkhandhe saṅgahitā.

Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được kể vào Định uẩn.

Yā ca sammādiṭṭhi yo ca sammāsaṅkappo, ime dhammā paññākkhandhe saṅgahitā”ti.

Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được kể vào Tuệ uẩn.

“Katamo panāyye, samādhī, katame dhammā samādhinimittā, katame dhammā samādhiparikkhārā,

Thưa Ni sư:

Thế nào là định,

Thế nào là chỗ biểu hiện của định,

Thế nào là sự trang bị cho định và

*katamā samādhībhāvanā”ti?*

Thế nào là sự phát triển trong định?

“*Yā kho, āvuso visākha,  
cittassa ekaggatā ayaṃ samādhi;  
cattāro satipaṭṭhānā  
samādhinimittā;  
cattāro sammappadhānā  
samādhiparikkhārā.*

Hiền giả Visākha:

Nhất tâm là định,

Bốn Niệm Xứ là chỗ biểu hiện của định,

Tứ Chánh cần là những trang bị cho định.

*Yā tesamēva dhammānaṃ  
āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ,  
ayaṃ ettha samādhībhāvanā”ti.*

Sự luyện tập, sự tu tập, sự dùi mài các pháp trên là sự phát triển trong định.

“*Kati panāyye, saṅkhārā”ti?*

Thưa Ni sư, có bao nhiêu hành?

“*Tayome, āvuso visākha, saṅkhārā  
– kāyasaṅkhāro,  
vacīsaṅkhāro,  
cittasaṅkhāro”ti.*

Này hiền giả, có ba loại hành này:

Thân hành,

Khẩu hành, và

Tâm hành.

“*Katamo panāyye,*

Thưa Ni sư:

*kāyasaṅkhāro,  
katamo vacīsaṅkhāro,  
katamo cittasaṅkhāro”ti?*

Thế nào là Thân hành?

Thế nào là Khẩu hành?

Thế nào là Tâm hành?

“*Assāsapassāsā kho, āvuso  
visākha, kāyasaṅkhāro,  
vitakkavicārā vacīsaṅkhāro,  
saññā ca vedanā ca  
cittasaṅkhāro”ti.*

Hơi thở vô, hơi thở ra, hiền giả Visākha, là thân hành;

Tầm và Tứ là khẩu hành;

Tưởng và Thọ là tâm hành.

“*Kasmā panāyye,*

Thưa Ni sư:

*Assāsapassāsā kāyasaṅkhāro,*

vì sao hơi thở vô và hơi thở ra là thân hành?

*kasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro,*

Vì sao Tầm và Tứ là khẩu hành?

*kasmā saññā ca vedanā ca  
cittasaṅkhāro”ti?*

*“Assāsapassāsā kho, āvuso  
visākha, kāyikā ete dhammā  
kāyappaṭibaddhā,  
tasmā assāsapassāsā  
kāyasaṅkhāro.*

*Pubbe kho, āvuso visākha,  
vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ  
bhindati,  
tasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro.*

*Saññā ca vedanā ca cetasikā ete  
dhammā cittappaṭibaddhā, tasmā  
saññā ca vedanā ca  
cittasaṅkhāro”ti.*

*“Kathaṃ panāyye,  
saññāvedayitanirodhasamāpatti  
hoti”ti?*

*“Na kho, āvuso visākha,  
saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpajjantassa bhikkhuno evaṃ  
hoti*

*– ‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpajjissa’nti vā,*

*‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpajjāmī’ti vā,*

*‘ahaṃ saññāvedayitanirodhaṃ  
samāpanno’ti vā.*

*Atha khvāssa pubbeva tathā  
cittaṃ bhāviṭaṃ hoti yaṃ taṃ  
tathattāya upaneti”ti.*

Vi sao Tưởng và Thọ là tâm hành?

Hơi thở vô, hơi thở ra, này hiền giả Visākha, thuộc về thân, những pháp này lệ thuộc vào thân, nên hơi thở vô và hơi thở ra thuộc về thân hành.

Hiền giả Visākha, trước phải có Tâm và Tứ rồi sau mới phát lời nói, nên Tâm và Tứ thuộc về khẩu hành.

Hai tâm sở Tưởng và Thọ trực thuộc với tâm, nên Tưởng và Thọ thuộc về tâm hành.

Thưa Ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt Thọ Tưởng Định?

Này hiền giả Visākha, tỷ-kheo chứng nhập Diệt Thọ Tưởng Định, vị ấy không nghĩ rằng:

“Tôi sẽ chứng nhập Diệt Thọ Tưởng Định”, hay

“Tôi đang chứng nhập Diệt Thọ Tưởng Định” hay

“Tôi đã chứng nhập Diệt Thọ Tưởng Định”.

Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy.

“*Saññāvedayitanirodham  
samāpajjantassa panāyye,  
bhikkhuno katame dhammā  
paṭhamam nirujjhanti –  
yadi vā kāyasaṅkhāro,  
yadi vā vacīsaṅkhāro,  
yadi vā cittasaṅkhāro*”ti?

“*Saññāvedayitanirodham  
samāpajjantassa kho, āvuso  
visākha, bhikkhuno paṭhamam  
nirujjhati vacīsaṅkhāro,  
tato kāyasaṅkhāro,  
tato cittasaṅkhāro*”ti.

“*Katham panāyye,  
saññāvedayitanirodhasamāpattiyā  
vuṭṭhānam hotī*”ti?

“*Na kho, āvuso visākha,  
saññāvedayitanirodhasamāpattiyā  
vuṭṭhahantassa bhikkhuno evam  
hoti –*

‘*aham saññāvedayitanirodha-  
samāpattiyā vuṭṭhahissa*’nti vā,

‘*aham saññāvedayitanirodha-  
samāpattiyā vuṭṭhāmī*’ti vā,

‘*aham saññāvedayitanirodha-  
samāpattiyā vuṭṭhito*’ti vā.

*Atha khvāssa pubbeva tathā cittaṃ  
bhāviṭam hoti yaṃ taṃ tathattāya  
upaneti*”ti.

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiyā  
vuṭṭhahantassa panāyye,  
bhikkhuno katame dhammā  
paṭhamam uppajjanti –*

Thưa Ni sư, tỳ-kheo chúng nhập  
Diệt Thọ Tưởng Định,

những pháp gì diệt trước,  
thân hành,  
hay khẩu hành,  
hay tâm hành?

Hiền giả Visākha, vị tỳ-kheo chúng  
nhập Diệt Thọ Tưởng Định,

khẩu hành diệt trước,  
rồi đến thân hành,  
rồi đến tâm hành.

Thưa Ni sư, làm thế nào xuất khỏi  
Diệt Thọ Tưởng Định?

Hiền giả Visākha, vị tỳ-kheo xuất  
khỏi Diệt Thọ Tưởng Định, không  
có nghĩ rằng:

“Tôi sẽ xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng  
Định”, hay

“Tôi đang xuất khỏi Diệt Thọ  
Tưởng Định”, hay

“Tôi đã xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng  
Định”.

Vì rằng tâm của vị này trước đã tu  
tập như vậy nên đưa đến trạng thái  
như vậy.

Thưa Ni sư, tỳ-kheo xuất khỏi Diệt  
Thọ Tưởng Định,

*yadi vā kāyasaṅkhāro, yadi vā vacīsaṅkhāro, yadi vā cittasaṅkhāro*”ti?

những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành hay tâm hành?

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiya vuṭṭhahantassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno paṭhamam uppajjati cittasaṅkhāro, tato kāyasaṅkhāro, tato vacīsaṅkhāro*”ti.

Hiền giả Visākha, tỳ-kheo xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng Định,

tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành.

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiya vuṭṭhitam panāyye, bhikkhum kati phassā phusanti*”ti?

Thưa Ni sư, khi tỳ-kheo xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng Định, vị ấy cảm giác những xúc nào?

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiya vuṭṭhitam kho, āvuso visākha, bhikkhum tayo phassā phusanti* –

Hiền giả Visākha, khi tỳ-kheo xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng Định, vị ấy cảm giác ba loại xúc:

*suññato phasso,*

Không xúc (cảm nhận tánh Vô ngã của Danh Sắc),

*animitto phasso,*

Vô tướng xúc (cảm nhận tánh Vô thường của Danh Sắc),

*appaṇihito phasso*”ti.

Vô nguyện xúc (cảm nhận tánh Khổ của Danh Sắc).

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiya vuṭṭhitassa panāyye, bhikkhuno kiṃninnam cittam hoti kiṃponam kiṃpabbhāra*”nti?

Thưa Ni sư, khi tỳ-kheo xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng Định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?

“*Saññāvedayitanirodhasamāpattiya vuṭṭhitassa kho, āvuso visākha, bhikkhuno vivekaninnam cittam hoti, vivekaponam vivekapabbhāra*”nti.

Hiền giả Visākha, khi tỳ-kheo xuất khỏi Diệt Thọ Tưởng Định, tâm của vị ấy thiên về độc cư, hướng về độc cư, khuynh hướng về độc cư.

*“Kati panāyye, vedanā”ti?*

Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ?

*“Tisso kho imā, āvuso visākha,  
vedanā – sukhā vedanā, dukkhā  
vedanā, adukkhamasukhā  
vedanā”ti.*

Hiền giả Visākha, có ba thọ này, lạc thọ, khổ thọ, xả thọ.

*“Katamā panāyye, sukhā vedanā,  
katamā dukkhā vedanā, katamā  
adukkhamasukhā vedanā”ti?*

Thưa Ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là xả thọ?

*“Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ  
vā cetasikaṃ vā sukhaṃ sātamaṃ  
vedayitaṃ – ayaṃ sukhā vedanā.*

Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm, như vậy là lạc thọ.

*Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ  
vā cetasikaṃ vā dukkhaṃ asātamaṃ  
vedayitaṃ – ayaṃ dukkhā vedanā.*

Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy là khổ thọ.

*Yaṃ kho, āvuso visākha, kāyikaṃ  
vā cetasikaṃ vā neva sātamaṃ  
nāsātamaṃ vedayitaṃ – ayaṃ  
adukkhamasukhā vedanā”ti.*

Hiền giả Visākha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm, không khoái cảm như vậy là xả thọ.

*“Sukhā panāyye, vedanā kiṃsukhā  
kiṃdukkhā,  
dukkhā vedanā kiṃsukhā  
kiṃdukkhā,  
adukkhamasukhā vedanā  
kiṃsukhā kiṃdukkhā”ti?*

Thưa Ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?

Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc?

Đối với xả thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?

*“Sukhā kho, āvuso visākha,  
vedanā t̥hitisukhā  
vipariṇāmadukkhā;*

Hiền giả Visākha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ.



*dukkhā vedanā t̄hitidukkhā  
vipariṇāmasukhā;*

Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ,  
cái gì biến hoại là lạc.

*adukkhamasukhā vedanā  
ñāṇasukhā aññāṇadukkhā”ti.*

Đối với xả thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ.

*“Sukhāya panāyye,  
vedanāya kiṃ anusayo anuseti,  
dukkhāya vedanāya kiṃ anusayo  
anuseti,*

Thưa Ni sư:  
Trong lạc thọ, có tùy ện gì tồn tại;  
Trong khổ thọ, có tùy ện gì tồn tại;

*adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ  
anusayo anuseti”ti?*

Trong xả thọ, có tùy ện gì tồn tại?

*“Sukhāya kho, āvuso visākha,  
Vedanāya rāgānusayo anuseti,  
dukkhāya vedanāya paṭighānusayo  
anuseti,*

Hiền giả Visākha:  
Trong lạc thọ, tham tùy ện tồn tại;  
Trong khổ thọ, sân tùy ện tồn tại;

*adukkhamasukhāya vedanāya  
avijjānusayo anuseti”ti.*

Trong tất cả xả thọ, vô minh tùy ện tồn tại.

*“Sabbāya nu kho, ayye,  
sukhāya vedanāya rāgānusayo  
anuseti,  
sabbāya dukkhāya vedanāya  
paṭighānusayo anuseti,  
sabbāya adukkhamasukhāya  
vedanāya avijjānusayo anuseti”ti?*

Thưa Ni sư, có phải:  
Trong tất cả lạc thọ, tham tùy ện tồn tại;  
Trong tất cả khổ thọ, sân tùy ện tồn tại;  
Trong tất cả xả thọ, vô minh tùy ện tồn tại?

*“Na kho, āvuso visākha,  
sabbāya sukhāya vedanāya  
rāgānusayo anuseti,  
na sabbāya dukkhāya vedanāya  
paṭighānusayo anuseti,  
na sabbāya adukkhamasukhāya  
vedanāya avijjānusayo anuseti”ti.*

Hiền giả Visākha:  
Không phải trong tất cả lạc thọ,  
tham tùy ện tồn tại;  
Không phải trong tất cả khổ thọ,  
sân tùy ện tồn tại;  
Không phải trong tất cả xả thọ, vô minh tùy ện tồn tại.

*“Sukhāya panāyye,  
Vedanāya kiṃ pahātabbāṃ,  
dukkhāya vedanāya kiṃ  
pahātabbāṃ,*

*adukkhamasukhāya vedanāya kiṃ  
pahātabbā”nti?*

*“Sukhāya kho, āvuso visākha,  
vedanāya rāgānusayo pahātabbo,*

*dukkhāya vedanāya paṭighānusayo  
pahātabbo,*

*adukkhamasukhāya vedanāya  
avijjānusayo pahātabbo”ti.*

*“Sabbāya nu kho, ayye, sukhāya  
vedanāya rāgānusayo pahātabbo,*

*sabbāya dukkhāya vedanāya  
paṭighānusayo pahātabbo,*

*sabbāya adukkhamasukhāya  
vedanāya avijjānusayo  
pahātabbo”ti?*

*“Na kho, āvuso visākha, sabbāya  
sukhāya vedanāya rāgānusayo  
pahātabbo,*

*na sabbāya dukkhāya vedanāya  
paṭighānusayo pahātabbo,*

*na sabbāya adukkhamasukhāya  
vedanāya avijjānusayo pahātabbo.*

Thưa Ni sư:

Trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?

Trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ?

Trong xả thọ, cái gì phải từ bỏ?

Hiền giả Visākha:

Trong lạc thọ, tham tùy ien phải từ bỏ.

Trong khổ thọ, sân tùy ien phải từ bỏ.

Trong xả thọ, vô minh tùy ien phải từ bỏ.

Thưa Ni sư, có phải ta cần từ bỏ tham tùy ien trong tất cả lạc thọ;

Cần phải từ bỏ sân tùy ien trong tất cả khổ thọ;

Cần phải từ bỏ vô minh tùy ien trong tất cả xả thọ?

Hiền giả Visākha, ta không hẳn phải từ bỏ tham tùy ien trong tất cả lạc thọ,

không hẳn phải từ bỏ sân tùy ien trong tất cả khổ thọ,

không hẳn phải từ bỏ vô minh tùy ien trong tất cả xả thọ.

*Idhāvuso visākha, bhikkhu  
vivicca kāmehi vivicca akusalehi  
dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ  
vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam  
jhānam upasampajja viharati.*

*Rāgaṃ tena pajahati, na tatta  
rāgānusayo anuseti.*

*Idhāvuso visākha, bhikkhu iti  
paṭisañcikkhati – ‘kudāssu  
nāmāhaṃ tadāyatanaṃ  
upasampajja viharissāmi yadariyā  
etarahi āyatanaṃ upasampajja  
viharanti’ti?*

*Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ  
upaṭṭhāpayato uppajjati  
pihāppaccayā domanassaṃ.*

*Paṭighaṃ tena pajahati, na tatta  
paṭighānusayo anuseti.*

*Idhāvuso visākha, bhikkhu  
sukhassa ca pahānā, dukkhassa  
ca pahānā, pubbeva  
somanassadomanassānaṃ  
atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ  
upekkhāsatipārisuddhiṃ*

*catutthaṃ jhānam upasampajja  
viharati. Avijjaṃ tena pajahati, na  
tatta avijjānusayo anuseti’ti.*

*“Sukhāya panāyye, vedanāya kiṃ  
paṭibhāgo”ti?*

Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ.

Sơ thiền là điều kiện lìa bỏ tham ái, không phải là chỗ cho tham tùy miên đeo bám.

Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỷ-kheo ưu tư như sau: " Ta có thể chứng đạt và an trú cảnh giới mà các bậc thánh đang chứng đạt và an trú hay không?"

Vì muốn hướng nguyện đến các cảnh giải thoát vô thượng, do hướng nguyện ấy mà có ưu tư.

Sự ưu tư ấy là điều kiện lìa bỏ sân tùy miên chớ không phải là chỗ cho sân tùy miên đeo bám.

Ở đây, hiền giả Visākha, vị tỷ-kheo lìa bỏ cả lạc khổ, lẫn hỷ ưu trước đây, rồi chứng đạt và an trú tứ thiền bất khổ, bất lạc, xả niệm thanh tịnh.

Tứ thiền này là điều kiện lìa bỏ vô minh tùy miên, không phải chỗ cho vô minh tùy miên đeo bám.

Thưa Ni sư, lạc thọ lấy gì làm đối trọng?

“*Sukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya dukkhā vedanā paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, lạc thọ lấy khổ thọ làm đối trọng.

“*Dukkhāya pannāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, khổ thọ lấy gì làm đối trọng?

“*Dukkhāya kho, āvuso visākha, vedanāya sukhā vedanā paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, khổ thọ lấy lạc thọ làm đối trọng.

“*Adukkhamasukhāya panāyye, vedanāya kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, xả thọ lấy gì làm đối trọng?

“*Adukkhamasukhāya kho, āvuso visākha, vedanāya avijjā paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, xả thọ lấy vô minh làm đối trọng.

“*Avijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, vô minh lấy gì làm đối trọng?

“*Avijjāya kho, āvuso visākha, vijjā paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, vô minh lấy minh làm đối trọng.

“*Vijjāya panāyye, kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, minh lấy gì làm đối trọng?

“*Vijjāya kho, āvuso visākha, vimutti paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, minh lấy giải thoát làm đối trọng.

“*Vimuttiyā panāyye, kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, giải thoát lấy gì làm đối trọng?

“*Vimuttiyā kho, āvuso visākha, nibbānaṃ paṭibhāgo*”ti.

Hiền giả Visākha, giải thoát lấy Niết-bàn làm đối trọng?

“*Nibbānassa panāyye, kiṃ paṭibhāgo*”ti?

Thưa Ni sư, Niết-bàn lấy gì làm đối trọng?

“*Accayāsi, āvuso, accassarāvuso  
visākha, pañhaṃ, nāsakkhi  
pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ.*

Hiền giả Visākha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời.

*Nibbānogadhañhi, āvuso visākha,  
brahmacariyaṃ,  
nibbānaparāyanaṃ  
nibbānapariyosānaṃ.*

Hiền giả Visākha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để lấy Niết-bàn làm bến bờ, làm đích đến tối hậu.

*Ākaṅkhamāno ca tvaṃ, āvuso  
visākha, bhagavantam  
upasaṅkamtivā etamatthaṃ  
puccheyyāsi,  
yathā ca te bhagavā byākaroti  
tathā naṃ dhāreyyāsi”ti.*

Hiền giả Visākha, nếu hiền giả muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này.

Và Thế Tôn trả lời cho hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

*Atha kho visākho upāsako  
dhammadinnāya bhikkhuniyā  
bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā  
uṭṭhāyāsanaṃ dhammadinnaṃ  
bhikkhuniṃ abhivādetvā  
padakkhiṇaṃ katvā yena bhagavā  
tenupasaṅkami;*

Rồi nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tín thọ lời tỷ-kheo-ni Dhammadinnā giảng, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ tỷ-kheo ni Dhammadinnā, thân bên phải hướng về phía tỷ-kheo-ni rồi từ biệt, đi đến chỗ Thế Tôn ở.

*upasaṅkamtivā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.*

Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

*Ekamantaṃ nisinno kho visākho  
upāsako yāvatako ahoṣi  
dhammadinnāya bhikkhuniyā  
saddhiṃ kathāsallāpo taṃ sabbam  
bhagavato ārocesi.*

Ngồi một bên, nam cư sĩ Visākha thuật lại cho Thế Tôn tất cả câu chuyện đàm đạo với tỷ-kheo-ni Dhammadinnā.

*Evaṃ vutte, bhagavā visākhaṃ  
upāsakaṃ etadavoca*

Khi nghe nói vậy, Thế Tôn nói với nam cư sĩ Visākha:

–“*paṇḍitā, visākha, dhammadinnā  
bhikkhunī, mahāpaññā, visākha,  
dhammadinnā bhikkhunī.*

Này Visākha, tỷ-kheo-ni Dhammadinnā là bậc Hiền trí! Này Visākha, tỷ-kheo-ni Dhammadinnā là bậc Đại tuệ.

*Maṃ cepi tvaṃ, visākha,  
etamatthaṃ puccheyyāsi, ahampi  
taṃ evamevaṃ byākareyyaṃ,  
yathā taṃ dhammadinnāya  
bhikkhuniyā byākataṃ.*

Này Visākha, nếu người hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như tỷ-kheo-ni Dhammadinnā đã trả lời.

*Eso cevetassa attho.  
Evañca naṃ dhārehi”ti.*

Người đối với nghĩa này,  
hãy như vậy thọ trì.

*Idamavoca bhagavā.  
Attamano visākho upāsako  
bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy.  
Nam cư sĩ Visākha hoan hỷ, tin thọ  
lời Thế Tôn dạy.

*(Majjhimanikāya, Cūḷayamakavagga)*

*(Trung Bộ Kinh, Phẩm Tiểu Song)*

## ATTADĪPĀ

*Attadīpā, bhikkhave, viharatha*

*attasaraṇā  
anaññasaraṇā,  
dhammadīpā  
dhammasaraṇā  
anaññasaraṇā.*

*Kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu  
attadīpo viharati*

*attasaraṇo  
anaññasaraṇo  
dhammadīpo  
dhammasaraṇo  
anaññasaraṇo?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye  
kāyānupassī viharati  
ātāpī sampajāno satimā  
vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.  
Vedanāsu vedanānupassī...pe...  
citte cittānupassī...pe...  
dhammesu dhammānupassī viharati  
ātāpī sampajāno satimā  
vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.*

*Evaṃ kho, bhikkhave, bhikkhu  
attadīpo viharati*

*attasaraṇo  
anaññasaraṇo  
dhammadīpo  
dhammasaraṇo  
anaññasaraṇo.*

## HẢI ĐẢO TỰA NƯƠNG

Này các Tỷ kheo, hãy sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa mình, không nương tựa một ai khác, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, nương tựa Chánh pháp, không nương tựa một gì khác.

Này các Tỷ kheo, thế nào là một Tỷ kheo sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa mình, không nương tựa một ai khác, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, nương tựa Chánh pháp, không nương tựa một gì khác?

Này các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo sống quán thân trên tự thân, nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, để diệt trừ tham ưu ở đời, trên các cảm thọ... trên các tâm... Quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, để có thể diệt trừ tham ưu ở đời.

Như vậy này các Tỷ kheo, vị Tỷ kheo sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa mình, không nương tựa một ai khác, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, nương tựa Chánh pháp, không nương tựa một gì khác.

*“Gocare, bhikkhave,  
caratha sake pettike visaye.*

Này các Tỷ kheo, hãy đi lại trong giới hạn được phép của mình, trong giới hạn Tổ phụ các người truyền lại.

*Gocare, bhikkhave, carantā sake  
pettike visaye*

Này các Tỷ kheo, nếu các người đi lại trong giới hạn được phép của mình,

*āyunāpi vaḍḍhissatha,*

trong giới hạn Tổ phụ các người truyền lại thời tuổi thọ sẽ được tăng thịnh,

*vaṇṇenapi vaḍḍhissatha,  
sukhenapi vaḍḍhissatha,  
bhogenapi vaḍḍhissatha,  
balenapi vaḍḍhissatha.*

sắc đẹp sẽ được tăng thịnh,  
an lạc sẽ được tăng thịnh,  
tài sản sẽ được tăng thịnh,  
uy lực sẽ được tăng thịnh.

*“Kiñca, bhikkhave, bhikkhuno  
āyusmiṃ?”*

Này các Tỷ kheo, như thế nào vị Tỷ kheo tuổi thọ được tăng thịnh?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
chandasaṃmādhīpadhānaśākhāra-  
saṃnāgataṃ iddhipādaṃ  
bhāveti,*

Này các Tỷ kheo, ở đây, vị Tỷ kheo tu tập thần túc, đầy đủ Dục thiên định tinh cần hành;

*vīriyaśādhīpadhānaśākhāra-  
saṃnāgataṃ iddhipādaṃ  
bhāveti,*

Tu tập thần túc, đầy đủ Tinh tấn thiên định tinh cần hành;

*cittasaṃmādhī-  
padhānaśākhārasaṃnāgataṃ  
iddhipādaṃ bhāveti,*

Tu tập thần túc, đầy đủ Tâm định tinh cần hành;

*vīmaṃsāśādhīpadhānaśākhāra-  
saṃnāgataṃ iddhipādaṃ  
bhāveti.*

Tu tập thần túc, đầy đủ Tư duy thiên định tinh cần hành.

*So imesaṃ catunnaṃ  
iddhipādānaṃ bhāvitattā  
bahulīkatattā ākaṅkhamāno kappam  
vā tiṭṭheyya kappāvesaṃ vā.*

Vị này tu tập bốn pháp thần túc này một cách tinh cần, nếu muốn sống kéo dài một kiếp hay năm còn lại của một kiếp.



*Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno  
āyusmiṃ.*

Này các Tỷ kheo, như vậy Ta nói  
vị Tỷ kheo tuổi thọ được tăng  
thịnh.

*“Kiñca, bhikkhave, bhikkhuno  
vaṇṇasmim?  
Idha, bhikkhave, bhikkhu sīlavā hoti,*

Này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ  
kheo sắc đẹp được tăng thịnh?  
Này các Tỷ kheo, ở đây, vị Tỷ kheo  
sống giữ giới luật,

*pātimokkhasaṃvarasaṃvuto  
viharati ācāragocarasampanno,  
aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī,  
  
samādāya sikkhati sikkhāpadesu.*

chế ngự với sự chế ngự của giới  
bổn, đầy đủ oai nghi chánh hạnh,  
thấy nguy hiểm trong những lỗi  
nhỏ nhặt,  
thọ lãnh và tu học trong giới pháp.

*Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno  
vaṇṇasmim.*

Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ  
kheo sắc đẹp được tăng thịnh.

*“Kiñca, bhikkhave, bhikkhuno  
sukhasmim?*

Này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ  
kheo an lạc được tăng thịnh?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva  
kāmehi vivicca akusalehi dhammehi  
savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ  
pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ  
upasampajja viharati.*

Này các Tỷ kheo, ở đây, vị Tỷ kheo  
ly dục, ly ác pháp, chứng và trú Sơ  
Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly  
dục sanh với tâm, với tứ;

*Vitakka-vicārānaṃ  
vūpasamā...pe... dutiyaṃ  
jhānaṃ...pe...*

Diệt tâm, diệt tứ, chứng và trú Nhị  
Thiền,

*tatiyaṃ jhānaṃ...pe...*

Một trạng thái hỷ lạc do định sanh,  
không tâm, không tứ... chứng và  
trú Tam Thiền...

*catutthaṃ jhānaṃ upasampajja  
viharati.*

chứng và trú Tứ Thiền.

*Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno, sukhasmiṃ.*

Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ kheo an lạc được tăng thịnh.

*“Kiñca, bhikkhave, bhikkhuno bhogasmīṃ?*

Này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ kheo tài sản được tăng thịnh?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu mettāsaḥagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati.*

Này các Tỷ kheo, ở đây, vị Tỷ kheo an trú, biến mãn một phương với từ tâm.

*Tathā dutiyaṃ.*

Phương thứ hai cũng vậy.

*Tathā tatiyaṃ.*

Phương thứ ba cũng vậy.

*Tathā catutthaṃ.*

Phương thứ tư cũng vậy.

*Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantam lokam mettāsaḥagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharivā viharati.*

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với từ tâm, quảng đại vô biên, không hận, không sân,

*Karuṇāsaḥagatena cetasā...pe...*

Với bi tâm...

*muditāsaha-gatena cetasā...pe...*

Với hỷ tâm ...

*upekkhāsaḥagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati.*

Vị ấy an trú biến mãn một phương với xả tâm.

*Tathā dutiyaṃ.*

Phương thứ hai cũng vậy

*Tathā tatiyaṃ.*

Phương thứ ba cũng vậy

*Tathā catutthaṃ.*

Phương thứ tư cũng vậy.

*Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantam lokam upekkhāsaḥagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharivā viharati.*

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với xả tâm, quảng đại vô biên, không hận, không sân.

*Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno bhogasmim̃.*

Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ kheo, tài sản được tăng thịnh.

*“Kiñca, bhikkhave, bhikkhuno balasmim̃?*

Này các Tỷ kheo, như thế nào là vị Tỷ kheo có uy lực được tăng thịnh?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayamañ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati.*

Này các tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo, với sự diệt tận các lậu hoặc, tự mình biết và chứng, đạt đến an trú ngay trong hiện tại tâm giải thoát, tuệ giải thoát không còn các lậu hoặc.

*Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno balasmim̃.*

Này các Tỷ kheo, như vậy là vị Tỷ kheo có uy lực được tăng thịnh.

*“Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekabalampi samanupassāmi yaṃ evamañ duppasahaṃ, yathayidaṃ, bhikkhave, mārabalaṃ.*

Này các Tỷ kheo, ta quán sát và thấy không có một uy lực nào khác khó nhiếp phục hơn uy lực của Ma vương.

*Kusalānaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ samādānahaṃtu evamidaṃ puññaṃ pavaddhati”ti*

Này các Tỷ kheo, chính nhờ chấp nhận và thực hành những thiện pháp ấy mà công đức này được tăng thịnh!

*(Cakkavattisutta, Dīghanikaya)*

*(Kinh Chuyển Luân Vương, Trường Bộ)*

## SUTTANTAMAHAĀPADESADHAMMA BỐN ĐẠI CỨ PHÁP (Kinh Tạng)

*“Cattārome, bhikkhave,  
mahāpadese desessāmi, taṃ  
suṇātha, sādhukaṃ  
manasikarotha, bhāssissāmi”ti.*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bốn Đại Cứ Pháp, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosuṃ.*

Xin vâng, bạch Thế Tôn! Các tỳ-kheo ấy vâng lời Thế Tôn,

*Bhagavā etadavoca –*

Thế Tôn giảng như sau:

*“Idha, bhikkhave, bhikkhu evaṃ  
vadeyya –*

Này các tỳ-kheo, có thể có tỳ-kheo nói:

*‘sammukhā metāṃ, āvuso,  
bhagavato sutāṃ sammukhā  
paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo  
ayaṃ vinayo idaṃ  
satthusāsana’nti...*

"Thưa hiền giả, chính tôi được nghe, được thọ trì trực tiếp từ Thế Tôn, rằng đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Ngài"...

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
evaṃ vadeyya –  
‘amukasmīṃ nāma āvāse saṅgho  
viharati sathero sapāmoḁkko.  
Tassa me saṅghassa sammukhā  
sutāṃ sammukhā paṭiggahitaṃ,  
ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ  
satthusāsana’nti...*

Hoặc có tỳ-kheo nói:

"Tại nơi kia, có một tăng đoàn gồm toàn các trưởng lão, tôn túc. Chính tôi được nghe, được thọ trì trực tiếp từ tăng đoàn ấy, rằng đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Thế Tôn"...

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
evaṃ vadeyya –  
‘amukasmīṃ nāma āvāse  
sambahulā therā bhikkhū viharanti  
bahussutā āgatāgamā  
dhammadharā vinayadharā  
mātikādharā.*

Hoặc có vị tỳ-kheo nói:

"Tại nơi kia có nhiều tỳ-kheo tôn túc gồm toàn những vị đa văn, trì tạng, trì pháp, trì luật và tinh thông yếu nghĩa giáo lý.

*Tesaṃ me therānaṃ sammukhā  
sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ –  
ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ  
satthusāsana’nti...*

Chính tôi được nghe, được thọ trì trực tiếp từ các vị tôn túc ấy, rằng đây là Pháp, đây là Luật, đây lời dạy của của Thế Tôn"...

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
evaṃ vadeyya –  
‘amukasmīṃ nāma āvāse eko  
thero bhikkhu viharati bahussuto  
āgatāgamo dhammadharo  
vinayadharo mātikādharo.  
Tassa me therassa sammukhā  
sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ –  
ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ  
satthusāsana’nti.*

Hoặc có tỷ-kheo nói:

"Tại nơi kia, có một vị tôn túc là bậc đa văn, trì tạng, trì pháp, trì luật và tinh thông yếu nghĩa giáo lý.

*Tassa, bhikkhave, bhikkhuno  
bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ  
nappaṭikkositabbaṃ.*

Chính tôi được nghe, được thọ trì trực tiếp từ vị tôn túc ấy, rằng đây là Pháp, đây là Luật, đây lời dạy của Thế Tôn “.

Này các tỷ-kheo, các người không nên tán ang, không nên hủy ang lời nói của tỷ-kheo ấy.

*Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni  
padabyañjanāni sādhukaṃ  
uggahetvā sutte osāritabbāni,  
vinaye sandassetabbāni.*

Không tán ang, không hủy ang, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật.

*Tāni ce sutte osāriyamānāni  
vinaye sandassiyamānāni  
na ceva sutte osaranti,  
na ca vinaye sandissanti,  
niṭṭhamettha gantabbaṃ*

Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, và nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì các người có thể kết luận:

*– ‘addhā, idaṃ na ceva tassa  
bhagavato vacanaṃ; tassa ca  
therassa duggahita’nti.*

“Chắc chắn những lời này không phải là lời của Thế Tôn, và tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm”.

*Iti hetuṃ, bhikkhave,  
chaḍḍeyyātha.*

Và này các tỷ-kheo, các người hãy từ bỏ chúng.

*Tāni ca sutte osāriyamānāni  
vinaye sandassiyamānāni  
sutte ceva osaranti,  
vinaye ca sandissanti,  
niṭṭhamettha gantabbaṃ*

Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thòì các người có thể kết luận:

– ‘*addhā, idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ; tassa ca therassa suggahita’nti.*

"Chắc chắn những lời ấy là lời dạy của Thế Tôn và tỳ-kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh".

*Ime kho, bhikkhave, cattāro mahāpadese dhāreyyāthā”ti.*

Này các tỳ-kheo, các người hãy thọ trì bốn đại cứ pháp này.

(*Mahāparinibbānasutta, Dīghanikaya*)

(*Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ*)

## VINAYACATUMAHĀPADESAKATHĀ BỐN ĐẠI CỨ PHÁP (Luật Tạng)

*Tena kho pana samayena  
bhikkhūnaṃ kismiñci kismiñci  
ṭhāne kukkuccaṃ uppajjati  
“kiṃ nu kho bhagavatā  
anunñātāṃ, kiṃ ananunñātā”nti?*

Lần đó, khi các Tỳ kheo có lòng nghi ngại áy náy với những điều mình làm mà không biết chuyện ấy có nằm trong những điều Thế Tôn đã ngăn cấm hay cho phép?

*Bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ.*

Nhân sự kiện này Đức Phật đã dạy bốn tiêu chí để chư tăng y cứ theo đó mà tự xét mỗi khi hành động:

*“Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ na  
kappatī’ti appaṭikkhittaṃ tañce  
akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ  
paṭibāhati, taṃ vo na kappati.*

Điều nào Như Lai chưa ngăn cấm nhưng xét ra là chuyện không nên làm, tức không đúng pháp hay không hợp luật thì điều ấy không nên làm.

*Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ na  
kappatī’ti appaṭikkhittaṃ tañce  
kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ  
paṭibāhati, taṃ vo kappati.*

Điều nào Như Lai chưa ngăn cấm nhưng xét ra là chuyện có thể làm, tức không trái đạo, trái luật thì điều ấy có thể làm.

*Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ  
kappatī’ti ananunñātāṃ tañce  
akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ  
paṭibāhati, taṃ vo na kappati.*

Điều nào Như Lai chưa cho phép nhưng xét ra là chuyện không nên làm, tức không đúng pháp hay không hợp luật thì điều ấy không nên làm.

*Yaṃ, bhikkhave, mayā ‘idaṃ  
kappatī’ti ananunñātāṃ, tañce  
kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ  
paṭibāhati, taṃ vo kappatī’ti.*

Điều nào Như Lai chưa cho phép nhưng xét ra là chuyện có thể làm, tức không trái đạo, trái luật thì điều ấy có thể làm.

*(Vinayapitaka, Mahāvagga,  
Bhesajjakkhanda)*

*(Luật Tạng, Đại Phẩm, Chương Thuốc  
men, TK dịch)*

## ARIYASACCAKATHĀ

*Catunnaṃ, bhikkhave,  
ariyasaccānaṃ ananubodhā  
appaṭivedhā evamidaṃ  
dīghamaddhānaṃ sandhāvitāṃ  
saṃsaritaṃ mamañceva  
tumhākañca.*

*Katamesaṃ catunnaṃ?*

*Dukkhasa, bhikkhave,  
ariyasaccassa...  
Dukkhasamudayaṃ, bhikkhave,  
ariyasaccassa...  
Dukkhanirodhassa, bhikkhave,  
ariyasaccassa...  
Dukkhanirodhagāminiyā  
paṭipadāya, bhikkhave,  
ariyasaccassa ananubodhā  
appaṭivedhā evamidaṃ  
dīghamaddhānaṃ sandhāvitāṃ  
saṃsaritaṃ mamañceva  
tumhākañca.*

*Tayidaṃ, bhikkhave, dukkhaṃ  
ariyasaccaṃ anubuddhaṃ  
paṭividdhaṃ,  
dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ  
anubuddhaṃ paṭividdhaṃ,  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ anubuddhaṃ  
paṭividdhaṃ,  
ucchinnā bhavataṇhā,  
khīṇā bhavanetti,*

*natthidāni punabbhavo”ti.*

## GIÁO LÝ BỐN ĐẾ

Này các tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Bốn thánh đế, mà ta và các người phải lưu chuyển luân hồi bao đời.

Bốn Thánh Đế ấy là gì?

Do không hiểu biết và chứng ngộ được Khổ Thánh Đế,  
Tập Thánh Đế,

Diệt Thánh Đế và

Đạo Thánh Đế  
nên Ta và các người phải lưu  
chuyển luân hồi bao đời.

Này các tỳ-kheo, một khi  
Khổ Thánh Đế,

Tập Thánh Đế,

Diệt Thánh Đế và  
Đạo Thánh Đế này được giác ngộ,  
được thông hiểu,  
thời hữu ái được diệt trừ,  
sự dốt dẫn đến một đời sống được  
đoạn tuyệt,  
nay không còn kiếp tái sinh nào  
nữa.



*Idamavoca bhagavā. Idam vatvāna  
sugato athāparam etadavoca  
satthā –*

*“Catunnam ariyasaccānam,  
yathābhūtam adassanā;*

*Samsitam dīghamaddhānam, tāsū  
tāsveva jātisū.*

*Tāni etāni diṭṭhāni, bhavanetti  
samūhatā;*

*Ucchinnaṃ mūlaṃ dukkhassa,  
natthi dāni punabbhavo”ti.*

*“iti sīlam, iti samādhi, iti paññā.*

*Sīlāparibhāvito samādhi  
mahapphalo hoti mahānisamsa.*

*Samādhiparibhavitā paññā  
mahapphalā hoti mahānisamsā.*

*Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ  
sammadeva āsavehi vimuccati,  
seyyathidaṃ – kāmāsavā,  
bhavāsavā, avijjāsavā”ti.*

*(Mahāparinibbānasutta, Dīghanikaya)*

Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thế  
lại nói thêm:

- Chính vì không thấy như thật Bốn  
thánh đế nên có sự luân chuyển lâu  
ngày trong nhiều đời.

Khi những sự thực này được nhận  
thức,

nguyên nhân của một đời sống  
khác được trừ diệt,

khi khổ căn được đoạn trừ, sẽ  
không còn một đời sống khác nữa.

- Đây là Giới, đây là Định, đây là  
Tuệ.

Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến  
quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến  
quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến  
giải thoát hoàn toàn các món lậu  
hoặc, ở đây gồm có Dục lậu, Hữu  
lậu (tri kiến lậu), Vô minh lậu.

*(Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ)*

## BĀLAPAṆḌITASUTTA

*Evaṃ me sutam –*

*ekam samayaṃ bhagavā  
sāvattḥiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum. Bhagavā etadavoca*  
–

*“Tīṇimāni, bhikkhave, bālassa  
bālalakkhaṇāni bālanimittāni  
bālāpadānāni. Katamāni tīṇi?*

*Idha, bhikkhave, bālo  
duccintitacintī ca hoti  
dubbhāsītabhāsī ca  
dukkāṭakammakārī ca.*

*No cetam, bhikkhave, bālo  
duccintitacintī ca abhaviṣṣa  
dubbhāsītabhāsī ca  
dukkāṭakammakārī ca kena naṃ  
paṇḍitā jāneyyum – ‘bālo ayaṃ  
bhavaṃ asappuriso’ti?*

*Yasmā ca kho, bhikkhave, bālo  
duccintitacintī ca hoti  
dubbhāsītabhāsī ca  
dukkāṭakammakārī ca tasmā naṃ  
paṇḍitā jānanti –*

## KINH HIỀN NGU

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn ở Sāvattḥi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà viên), tại tịnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: “Này các Tỷ-kheo”. – “Thưa vâng, bạch Thế Tôn”, các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Này các Tỷ-kheo, có ba đặc điểm, đặc tướng, và đặc trưng này của người ngu. Thế nào là ba?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, người ngu suy nghĩ với tư duy bất thiện, nói năng với ngôn từ bất thiện và thực hiện các hành động bất thiện.

Này các Tỷ-kheo, nếu người ngu không suy nghĩ với tư duy bất thiện, nói năng với ngôn từ bất thiện và thực hiện các hành động bất thiện, thì làm sao kẻ trí biết được người ấy: “Người này là người ngu, không phải là Chân nhân”?

Và vì rằng, này các Tỷ-kheo, người ngu suy nghĩ với tư duy bất thiện, nói năng với ngôn từ bất thiện và thực hiện các hành động bất thiện, do vậy, người trí biết người ấy:

*‘bālo ayaṃ bhavaṃ asappuriso’ti.*

*Sa kho so, bhikkhave, bālo  
tividhaṃ diṭṭheva dhamme  
dukkhaṃ domanassaṃ  
paṭisaṃvedeti.*

*Sace, bhikkhave, bālo sabhāyaṃ  
vā nisinno hoti, rathikāya vā  
nisinno hoti, siṅghātake vā nisinno  
hoti; tatra ce jano tajjaṃ  
tassārappaṃ kathaṃ manteti.*

*Sace, bhikkhave, bālo paṇātipātī  
hoti, adinnādāyī hoti,  
kāmesumicchācārī hoti, musāvādī  
hoti, surāmerayamajjapa-  
mādaṭṭhāyī hoti,*

*tatra, bhikkhave, bālassa evaṃ  
hoti –*

*‘yaṃ kho jano tajjaṃ tassārappaṃ  
kathaṃ manteti, saṃvijjanteva te  
dhammā mayi, ahañca tesu  
dhammesu sandissāmi’ti.*

*Idaṃ, bhikkhave, bālo paṭhamaṃ  
diṭṭheva dhamme dukkhaṃ  
domanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

*‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bālo  
passati rājāno coraṃ āgucāriṃ  
gahetvā vividhā kammakāraṇā  
kārente*

“Người này là người ngu, không phải là Chân nhân”.

Người ngu ấy, này các Tỷ-kheo, ngay trong hiện tại cảm thọ ba loại khổ ưu.

Này các Tỷ-kheo, nếu người ngu ngồi giữa hội chúng, hay ngồi bên đường có xe cộ qua lại, hay tại ngã đường, tại đây khi thấy mọi người chuyện trò, bàn luận điều gì liên quan đến những điều ác mà kẻ ngu thường làm

thì người ngu, này các Tỷ-kheo, vốn là kẻ sát sanh, lấy của không cho, theo tà hạnh trong dâm dục, nói dối, say rượu men, rượu nấu, thường ở đây,

Này các Tỷ-kheo, sẽ suy nghĩ như sau:

“Các người ấy nghĩ đến câu chuyện thích hợp về ta, vì những pháp ấy thật có nơi ta và ta có những pháp ấy”.

Này các Tỷ-kheo, đây là loại khổ ưu thứ nhất, người ngu cảm thọ ngay trong hiện tại.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, người ngu thấy các vua chúa sau khi bắt tên trộm cướp có phạm tội, liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác.

*kasāhipi tālente vettehipi tālente  
addhadanḍakehipi tālente  
hatthampi chindante  
pādampi chindante  
hatthapādampi chindante  
kaṇṇampi chindante  
nāsampi chindante  
kaṇṇanāsampi chindante  
bilaṅgathālikampi karonte  
saṅkhamuṇḍikampi karonte*

Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng  
gậy, họ đánh bằng côn,  
họ chặt tay,  
họ chặt chân,  
họ chặt tay chân,  
họ xẻo tai,  
họ cắt mũi,  
họ xẻo tai cắt mũi;  
họ dùng hình phạt vạc dầu, họ dùng  
hình phạt bồi đắp hình (xẻo đỉnh đầu  
thành hình con sò)

*rāhumukhampi karonte*

Họ dùng hình phạt la hầu khẩu  
hình,

*jotimālikampi karonte*

hỏa man hình (lấy lửa đốt thành  
vòng hoa),

*hatthapajjotikampi karonte*

chúc thủ hình (đốt tay),

*erakavattikampi karonte*

khu hành hình (lấy rơm bện lại rồi  
siết chặt),

*cīrakavāsikampi karonte*

bì y hình (lấy vỏ cây làm áo),

*eṇeyyakampi karonte*

linh dương hình (hình phạt con dê  
núi),

*baḷisamaṃsikampi karonte*

câu nhục hình (lấy câu móc vào  
thịt),

*kaḥāpaṇikampi karonte*

tiền hình (cắt thịt thành hình đồng  
tiền),

*khārāpatacchikampi karonte*

khối tráp hình,

*palighaparivattikampi karonte*

chuyển hình,

*palālapīṭhakampi karonte*

cao đập đài,

*tattenapi telena osiṅcante*

họ tưới bằng dầu sôi,

*sunakhehipi khādāpente*

họ cho chó ăn,

*jīvantampi sūle uttāsente*

họ đóng cọc những người sống,

*asināpi sīsam chindante.*

họ lấy gươm chặt đầu.

*Tatra, bhikkhave, bālassa evaṃ  
hoti – ‘yathārūpānaṃ kho  
pāpakānaṃ kammānaṃ hetu  
rājāno coraṃ āgucāriṃ gahetvā  
vividhā kammakāraṇā kārenti –*

Ở đây, này các Tỷ-kheo, người ngu  
nghĩ như sau: “Do nhân các ác  
hành như vậy, các vua chúa sau khi  
bắt tên trộm cướp có phạm tội, liền  
áp dụng những hình phạt sai khác.

*kasāhipi tāḷenti...pe... asināpi  
sīsam chindanti;*

Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân... họ lấy gươm chặt đầu.

*saṃvijjanteva te dhammā mayi,  
ahañca tesu dhammesu  
sandissāmi. Maṃ cepi rājāno  
jāneyyum, mampi rājāno gahetvā  
vividhā kammakāraṇā kāreyyum –  
kasāhipi tāḷeyyum...pe...  
jīvantampi sūle uttāseyyum,  
asināpi sīsam chindeyyu'nti.*

Những pháp ấy có thật nơi ta và ta có những pháp ấy. Nếu các vua chúa biết về ta, các vua chúa ấy sau khi bắt ta liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn... họ lấy gươm chặt đầu.”

*Idampi, bhikkhave, bālo dutiyaṃ  
diṭṭheva dhamme dukkhaṃ  
domanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

Này các Tỷ-kheo, đây là loại khổ ưu thứ hai, người ngu cảm thọ ngay trong hiện tại.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bālaṃ  
piṭhasamārūḷhaṃ vā  
mañcasamārūḷhaṃ vā chamāyaṃ  
vā semānaṃ, yānissa pubbe  
pāpakāni kammāni katāni kāyena  
duccaritāni vācāya duccaritāni  
manasā duccaritāni tānissa tamhi  
samaye olambanti ajjholambanti  
abhippalambanti.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi người ngu ngồi trên ghế, trên giường, hay nằm trên đất, lúc bấy giờ, những ác nghiệp người ấy làm từ trước, như thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, sẽ lơ lửng, treo thòng, đè nặng lên người ấy.

*Seyyathāpi, bhikkhave, mahataṃ  
pabbatakūṭānaṃ chāyā  
sāyanhasamayaṃ pathaviyā  
olambanti ajjholambanti  
abhippalambanti;*

Ví như, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi sẽ lơ lửng, treo thòng, đè nặng lên mọi vật bên dưới.

*evameva kho, bhikkhave, bālaṃ  
piṭhasamārūḷhaṃ vā  
mañcasamārūḷhaṃ vā chamāyaṃ  
vā semānaṃ,*

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi người ngu ngồi trên ghế, hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất,

*yānissa pubbe pāpakāni kammāni  
katāni kāyena duccharitāni vācāya  
duccaritāni manasā duccharitāni  
tānissa tamhi samaye olambanti  
ajjholambanti abhippalambanti.*

*Tatra, bhikkhave, bālassa evaṃ  
hoti – ‘akataṃ vata me kalyāṇaṃ,  
akataṃ kusalaṃ, akataṃ  
bhīruttāṇaṃ; kataṃ pāpaṃ, kataṃ  
luddaṃ, kataṃ kibbisamaṃ.*

*Yāvatā, bho, akatakalyāṇānaṃ  
akatakusalānaṃ  
akatabhīruttāṇānaṃ katapāpānaṃ  
kataluddānaṃ katakibbisānaṃ gati  
taṃ gatiṃ pecca gacchāmi’ti.*

*So socati kilamati paridevati  
urattāliṃ kandati sammohaṃ  
āpajjati.*

*Idampi, bhikkhave, bālo tatiyaṃ  
ditṭheva dhamme dukkhaṃ  
domanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

*“Sa kho so, bhikkhave, bālo  
kāyena duccharitaṃ caritvā vācāya  
duccaritaṃ caritvā manasā  
duccaritaṃ caritvā kāyassa bhedā  
paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.*

*Yaṃ kho taṃ, bhikkhave, sammā  
vadamāno vadeyya – ‘ekantaṃ  
aniṭṭhaṃ ekantaṃ akantaṃ  
ekantaṃ amanāpa’nti, nirayameva  
taṃ sammā vadamāno vadeyya –*

trong khi đó các nghiệp quá khứ của người ấy, ở đây gồm có thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, sẽ lơ lửng, treo thòng, đè nặng lên người ấy.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, người ngu suy nghĩ như sau: “Thật sự ta không làm điều phước, không làm điều thiện, không xây dựng một điểm tựa an toàn, mà làm toàn điều ác độc, hung bạo, tội lỗi.

Do không làm điều phước, không làm điều thiện, không xây dựng một điểm tựa an toàn, mà làm toàn điều ác độc, hung bạo, tội lỗi nên phải đi đến ác thú; Khổ cảnh là chỗ ta phải về sau khi chết”.

Người ấy sầu muộn, than van, than khóc, đấm ngực, rên la và rơi vào bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây là sự khổ ưu thứ ba, ngay trong hiện tại, người ngu (phải) cảm thọ.

Này các Tỷ-kheo, kẻ ngu kia vì làm thân ác hành, vì nói khẩu ác hành, vì suy nghĩ với ý ác hành, nên khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này các Tỷ-kheo, nếu có ai nói một cách đúng đắn về người ấy, phải nói rằng người ấy hoàn toàn không tốt đẹp, hoàn toàn không khả ái, hoàn toàn không thích ý. Cũng như

*‘ekantaṃ anīṭṭhaṃ ekantaṃ  
akantaṃ ekantaṃ amanāpa’nti.*

muốn nói một cách đúng đắn về địa ngục, phải nói rằng địa ngục, hoàn toàn không tốt đẹp, hoàn toàn không khả ái, hoàn toàn không thích ý.

*Yāvañcidaṃ, bhikkhave, upamāpi  
na sukarā yāva dukkhā nirayā’ti.*

Này các tỳ-kheo, chỉ riêng việc tìm ra một ví dụ để diễn tả nỗi đau khổ ở địa ngục cũng không phải là chuyện dễ.

*Evam vutte, aññataro bhikkhu  
bhagavantaṃ etadavoca –*

Khi được nói vậy, một Tỳ-kheo khác bạch Thế Tôn:

*“sakkā pana, bhante, upamaṃ  
kātu”nti?*

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể cho con một ví dụ được không?

*“Sakkā bhikkhū”ti bhagavā avoca.*

Thế Tôn đáp: Có thể được, này Tỳ-kheo.

*Seyyathāpi, bhikkhu, coraṃ  
āgucāriṃ gahetvā rañño  
dasseyyumaṃ –*

Ví như, này Tỳ-kheo, có người bắt được một tên trộm cắp, dẫn đến trước mặt vua và thưa:

*‘ayaṃ kho, deva, coro āgucārī,  
imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ  
paṇehī’ti.*

“Tâu Đại vương, đây là một tên trộm cướp phạm tội cho Ngài! Hãy trừng phạt nó như Đại vương muốn”.

*Tameṇaṃ rājā evaṃ vadeyya –*

Và vị vua ấy nói như sau về tên trộm cướp ấy:

*‘gacchatha, bho, imaṃ purisaṃ  
pubbaṇhasamayaṃ sattisatena  
hanathā’ti.*

“Này các người, hãy đi và vào buổi sáng hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo”.

*Tameṇaṃ pubbaṇhasamayaṃ  
sattisatena haneyyumaṃ.*

Và vào buổi sáng, họ đâm người ấy với một trăm ngọn giáo.

*Atha rājā majjhanhikasamayam  
evam vadeyya –  
'ambho, katham so puriso'ti? '*

*"Tatheva, deva, jīvatī'ti.*

*Tamenam rājā evam vadeyya –*

*'gacchatha, bho, tam purisam  
majjhanhikasamayam sattisatena  
hanathā'ti.*

*Tamenam majjhanhikasamayam  
sattisatena haneyyum.*

*Atha rājā sāyanhasamayam evam  
vadeyya – 'ambho, katham so  
puriso'ti?*

*"Tatheva, deva, jīvatī'ti. Tamenam  
rājā evam vadeyya –*

*'gacchatha, bho, tam purisam  
sāyanhasamayam sattisatena  
hanathā'ti.*

*Tamenam sāyanhasamayam  
sattisatena haneyyum.*

*Tam kim maññatha, bhikkhave, api  
nu so puriso tīhi sattisatehi  
haññamāno tatonidānam dukkham  
domanassam paṭisaṃvediyethā'ti?*

Rồi đến trưa, vua nói như sau:

"Này các người, người ấy ra sao?"

- "Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống".

Rồi vua lại nói như sau về tên trộm cướp ấy:

"Này các người, hãy đi và vào buổi trưa, hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo".

Và vào buổi trưa, họ đâm người ấy với một trăm ngọn giáo.

Rồi đến chiều, vua nói như sau:  
"Này các người, người ấy ra sao?"

"Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống".  
Rồi vua lại nói như sau về người kia:

"Này các người, hãy đi và vào buổi chiều, hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo".

Và vào buổi chiều, họ đâm người ấy với một trăm ngọn giáo.

Này các Tỷ-kheo, người nghĩ thế nào? Người ấy bị đâm ba trăm ngọn giáo, do nhân duyên ấy, có cảm thọ khổ ưu không?



*“Ekissāpi, bhante, sattiyā  
haññamāno so puriso tatonidānaṃ  
dukkhaṃ domanassaṃ  
paṭisaṃvediyetha, ko pana vādo  
tīhi sattisatehī”ti?*

*Atha kho bhagavā parittaṃ  
pāṇimattaṃ pāsāṇaṃ gahetvā  
bhikkhū āmantesi –*

*“taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,  
katamo nu kho mahantataro –*

*yo cāyaṃ mayā paritto pāṇimatto  
pāsāṇo gahito, yo ca himavā  
pabbatarājā”ti?*

*“Appamattako ayaṃ, bhante,  
bhagavatā paritto pāṇimatto  
pāsāṇo gahito,*

*himavantam pabbatarājānaṃ  
upanidhāya saṅkhampi na upeti,  
kalabhāgampi na upeti,  
upanidhampi na upeti”.*

*“Evameva kho, bhikkhave, yaṃ so  
puriso tīhi sattisatehi haññamāno  
tatonidānaṃ dukkhaṃ  
domanassaṃ paṭisaṃvedeti taṃ  
nirayakassa dukkhassa  
upanidhāya saṅkhampi na upeti,  
kalabhāgampi na upeti,  
upanidhampi na upeti”.*

Bạch Thế Tôn, chỉ bị ngọn giáo đâm một lần, người kia do nhân duyên ấy cũng cảm thấy khổ ưu, còn nói gì đến ba trăm ngọn giáo!

Rồi Thế Tôn nhặt lên một hòn đá nhỏ cỡ nắm tay và nói với các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào?

Cái gì lớn hơn, hòn đá này, to bằng bàn tay do ta nhặt lên, hay núi Tuyết Sơn, ngọn núi lớn nhất trong các núi?

Thật là quá nhỏ, bạch Thế Tôn, hòn đá này lớn bằng nắm tay do Thế Tôn nhặt lên.

So sánh với Tuyết Sơn, ngọn núi lớn nhất trong các núi, nó không đáng kể gì, nó không bằng một phần ngàn vạn lần (của núi Tuyết), không thể so sánh được!

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, người ấy bị đâm bởi ba trăm ngọn giáo, do nhân duyên ấy cảm thọ khổ ưu. Khổ ưu ấy so sánh với khổ ưu ở Địa ngục không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được.

*“Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
pañcavidhabandhanam nāma  
kammakāraṇam karonti –*

Này các Tỷ-kheo, các người giữ địa ngục bắt người ấy chịu hình phạt gọi là năm cọc.

*tattam ayokhilaṃ hatthe gamenti,*

Họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào một bàn tay,

*tattam ayokhilaṃ dutiye hatthe  
gamenti,*

họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn tay thứ hai,

*tattam ayokhilaṃ pāde gamenti,*

họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn chân,

*tattam ayokhilaṃ dutiye pāde  
gamenti,*

họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn chân thứ hai,

*tattam ayokhilaṃ majjhe urasmiṃ  
gamenti.*

họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào giữa ngực.

*So tattha dukkhā tibbā kharā  
kaṭukā vedanā vedeti, na ca tāva  
kālam karoti yāva na taṃ  
pāpakammaṃ byantīhoti.*

Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không có thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

*Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
saṃvesetvā kuṭhārīhi tacchanti. So  
tattha dukkhā tibbā...pe...  
byantīhoti.*

Này các Tỷ-kheo, các quỷ sứ bắt người ấy nằm xuống và lấy búa chặt người ấy. Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

*Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
uddhampādam adhosiraṃ gahetvā  
vāsīhi tacchanti.*

Này các Tỷ-kheo, các quỷ sứ dựng ngược người ấy chân phía trên, đầu phía dưới và lấy búa chặt người ấy.

*So tattha dukkhā tibbā...pe...  
byantīhoti.*

Người ấy ở đây cảm thọ... chưa được tiêu trừ.

*Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
rathe yojetvā ādittāya pathaviyā  
sampajjalitāya sajotibhūtāya  
sārentipi paccāsārentipi.*

Này các Tỷ-kheo, các quý sứ cột người ấy vào một chiếc xe, kéo người ấy chạy tới chạy lui trên đất được đốt cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực.

*So tattha dukkhā tibbā...pe...  
byantīhoti.*

Người ấy ở đây cảm thọ... chưa được tiêu trừ.

*Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
mahantaṃ aṅgārapabbataṃ  
ādittaṃ sampajjalitaṃ  
sajotibhūtaṃ āropentipi oropentipi.*

Rồi này các Tỷ-kheo, các quý sứ đẩy người ấy lên kéo người ấy xuống trên một sườn núi đầy than hồng, cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực.

*So tattha dukkhā tibbā kharā  
kaṭukā vedanā vedeti, na ca tāva  
kālaṃ karoti yāva na taṃ  
pāpakammaṃ byantīhoti.*

Người ấy ở đây cảm thọ... chưa được tiêu trừ.

*Tamenam, bhikkhave, nirayapālā  
uddhampādaṃ adhosiraṃ gahetvā  
tattāya lohakumbhiyā pakkhipanti  
ādittāya sampajjalitāya  
sajotibhūtāya.*

Rồi này các Tỷ-kheo, các quý sứ dựng ngược người ấy chân phía trên, đầu phía dưới và quăng người ấy vào một vạc dầu bằng đồng nung đỏ, cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực.

*So tattha pheṇuddehakaṃ paccati.  
So tattha pheṇuddehakaṃ  
paccamāno sakimpi uddhaṃ  
gacchati, sakimpi adho gacchati,  
sakimpi tiriyam gacchati.*

Người ấy ở đây bị nấu với bọt nước sôi sùng sục, ở đây bị nấu với vạc nước sôi sùng sục; khi thì nổi lên trên, khi thì chìm xuống đáy, khi thì trôi dạt ngang.

*So tattha dukkhā tibbā kharā  
kaṭukā vedanā vedeti,*

Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt.

*na ca tāva kālaṅkaroti yāva na taṃ  
pāpakammaṃ byantīhoti.*

Nhưng người ấy không có thể  
mệnh chung cho đến khi ác nghiệp  
của người ấy chưa được tiêu trừ.

*Tameṇaṃ, bhikkhave, nirayapālā  
mahāniraye pakkhipanti.*

Rồi này các Tỷ-kheo, các quỷ sứ  
quăng người ấy vào đại địa ngục.

*So kho pana, bhikkhave,  
mahānirayo – “Catukkaṇṇo  
catudvāro, vibhatto bhāgasō mito;*

Này các Tỷ-kheo, đại địa ngục ấy,  
có bốn góc, bốn cửa, chia thành  
phần bằng nhau;

*Ayopākārapariyanto, ayasā  
paṭikujjito.*

chung quanh có tường sắt; mái sắt  
lợp lên trên.

*“Tassa ayomayā bhūmi, jalitā  
tejasā yutā;*

Nền địa ngục bằng sắt nung đỏ,  
cháy đỏ rực;

*Samantā yojanasataṃ, pharivā  
tiṭṭhati sabbadā”.*

đứng thẳng, luôn có mặt, rộng một  
trăm do tuần.

*“Aneka-pariyāyēnapi kho ahaṃ,  
bhikkhave, nirayakathaṃ  
kathēyyaṃ; yāvañcidāṃ,  
bhikkhave, na sukarā akkhānena  
pāpuṇitum yāva dukkhā nirayā.*

Này các Tỷ-kheo, với rất nhiều  
pháp môn, Ta nói về địa ngục,  
nhưng thật khó nói cho được đầy  
đủ, này các Tỷ-kheo, vì đau khổ ở  
địa ngục quá nhiều.

*“Santi, bhikkhave, tiracchānagatā  
pāṇā tiṇabhakkhā. Te allānīpi tiṇāni  
sukkhānīpi tiṇāni dantullehakaṃ  
khādanti.*

Này các Tỷ-kheo, có những loại  
sinh vật thuộc loại bàng sanh, có  
hơi thở, ăn cỏ. Chúng ăn những cỏ  
ướt và khô, với răng nhai nghiền cỏ  
ấy.

*Katame ca, bhikkhave,  
tiracchānagatā pāṇā tiṇabhakkhā?*

Này các Tỷ-kheo, những sinh vật  
ấy thuộc loại bàng sanh, có hơi thở,  
ăn cỏ là gì?

*Hatthī assā goṇā gadrabhā ajā  
migā, ye vā panaññepi keci  
tiracchānagatā pāṇā tiṇabhakkhā.*

Các loại voi, ngựa, trâu, bò, lừa, dê,  
nai hay các sinh vật khác, thuộc  
loại bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ.

*Sa kho so, bhikkhave, bālo idha  
pubbe rasādo idha pāpāni  
kammāni karitvā kāyassa bheda  
param maraṇā tesam sattānaṃ  
sahabyataṃ upapajjati ye te sattā  
tiṇabhakkhā.*

Này các Tỷ-kheo, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, những loại hữu tình ăn cỏ.

*“Santi, bhikkhave, tiracchānagatā  
pāṇā gūthabhakkhā.*

Này các Tỷ-kheo, có các sanh vật thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn phân.

*Te dūratova gūthagandhaṃ  
ghāyitvā dhāvanti – ‘ettha  
bhuñjissāma, ettha bhuñjissāmā’ti.*

Chúng người được mùi phân từ đường xa, liền chạy tới, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”.

*Seyyathāpi nāma brāhmaṇā  
āhutigandhena dhāvanti – ‘ettha  
bhuñjissāma, ettha bhuñjissāmā’ti;*

Ví như các Bà-la-môn chạy đến, người được mùi lễ tế sanh, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”.

*evameva kho, bhikkhave, santi  
tiracchānagatā pāṇā  
gūthabhakkhā,*

Cũng vậy này các Tỷ-kheo, có các loại sanh vật, thuộc loại 181 han sanh, có hơi thở, và ăn phân.

*te dūratova gūthagandhaṃ  
ghāyitvā dhāvanti – ‘ettha  
bhuñjissāma, ettha bhuñjissāmā’ti.*

Chúng người được mùi phân từ đường xa, liền chạy tới, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”.

*Katame ca, bhikkhave,  
tiracchānagatā pāṇā  
gūthabhakkhā?*

Và này các Tỷ-kheo, các sanh vật ấy, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn phân là gì?

*Kukkuṭā sūkarā soṇā siṅgālā, ye  
vā panaññepi keci tiracchānagatā  
pāṇā gūthabhakkhā.*

Các loại gà, heo, chó nhà, chó rừng, hay tất cả các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, ăn phân.

*Sa kho so, bhikkhave, bālo idha  
pubbe rasādo idha pāpāni  
kammāni karitvā kāyassa bheda  
param maraṇā tesam sattānaṃ  
sahabyataṃ upapajjati ye te sattā  
gūṭhabhakkhā.*

Này các Tỷ-kheo, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loại hữu tình ấy, những loại hữu tình ăn phân.

*“Santi, bhikkhave, tiracchānagatā  
pāṇā andhakāre jāyanti andhakāre  
jīyanti andhakāre mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, có các loại sanh vật thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già trong bóng tối và chết trong bóng tối.

*Katame ca, bhikkhave,  
tiracchānagatā pāṇā andhakāre  
jāyanti andhakāre jīyanti  
andhakāre mīyanti?*

Này các Tỷ-kheo, những sanh vật ấy, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già trong bóng tối và chết trong bóng tối là gì?

*Kiṭṭhā puḷavā gaṇḍuppādā, ye vā  
panaññepi keci tiracchānagatā  
pāṇā andhakāre jāyanti andhakāre  
jīyanti andhakāre mīyanti.*

Các loại côn trùng, con sùng, con dòi, con sâu, đom đóm và các loại sanh vật khác thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sống trong bóng tối.

*Sa kho so, bhikkhave, bālo idha  
pubbe rasādo, idha pāpāni  
kammāni karitvā kāyassa bheda  
param maraṇā tesam sattānaṃ  
sahabyataṃ upapajjati ye te sattā  
andhakāre jāyanti andhakāre  
jīyanti andhakāre mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy ở đây gồm có các loại hữu tình sinh ra trong bóng tối, già trong bóng tối, chết trong bóng tối.

*“Santi, bhikkhave, tiracchānagatā  
pāṇā udakasmim jāyanti  
udakasmim jīyanti udakasmim  
mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, có những sanh vật, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sinh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước.

*Katame ca, bhikkhave,  
tiracchānagatā paṇā udakasmim  
jāyanti udakasmim jīyanti  
udakasmim mīyanti?*

Và này các Tỷ-kheo, các sanh vật ấy thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước là gì?

*Macchā kacchapā susumārā, ye  
vā panaññepi keci tiracchānagatā  
paṇā udakasmim jāyanti  
udakasmim jīyanti udakasmim  
mīyanti.*

Các loại cá, rùa, cá sấu, hay các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước.

*Sa kho so, bhikkhave, bālo idha  
pubbe rasādo idha pāpāni  
kammāni karitvā kāyassa bhedā  
paraṃ maraṇā tesam sattānaṃ  
sahabyataṃ upapajjati ye te sattā  
udakasmim jāyanti udakasmim  
jīyanti udakasmim mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, người ngu ấy, do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, ở đây gồm có các loài hữu tình sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước.

*“Santi, bhikkhave, tiracchānagatā  
paṇā asucismim jāyanti asucismim  
jīyanti asucismim mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, có các sanh vật thuộc loài bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh.

*Katame ca, bhikkhave,  
tiracchānagatā paṇā asucismim  
jāyanti asucismim jīyanti  
asucismim mīyanti?*

Và này các Tỷ-kheo, các sanh vật ấy, các loại thuộc bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh là gì?

*Ye te, bhikkhave, sattā pūtimacche  
vā jāyanti pūtimacche vā jīyanti  
pūtimacche vā mīyanti pūtikūṇape  
vā...pe... pūtikummāse vā...  
candanikāya vā... oligalle vā  
jāyanti, oligalle jīyanti oligalle  
mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, các loài hữu tình nào sanh ra trong cá thúi hay già trong cá thúi, hay chết trong cá thúi, hay trong tử thi thúi, hay trong đồ ăn thúi, hay trong vũng nước, hay sinh ra trong ao tù... già... hay chết trong ao tù.

*Sa kho so, bhikkhave, bālo idha  
pubbe rasādo idha pāpāni  
kammāni karitvā kāyassa bheda  
param maraṇā tesam sattānaṃ  
sahabyataṃ upapajjati ye te sattā  
asucismiṃ jāyanti asucismiṃ  
jīyanti asucismiṃ mīyanti.*

Này các Tỷ-kheo, người ngu ấy, do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, ở đây gồm có các loài hữu tình sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh.

*“Anekapariyāyenapi kho ahaṃ,  
bhikkhave, tiracchānayonikathaṃ  
kathēyyaṃ; yāvañcidāṃ,  
bhikkhave, na sukaraṃ akkhānena  
pāpuṇitum yāva dukkhā  
tiracchāyoni.*

Này các Tỷ-kheo, với rất nhiều phương cách, Ta nói về các loại bàng sanh, nhưng thật khó nói cho được đầy đủ, này các Tỷ-kheo, vì đau khổ ở loài bàng sanh quá nhiều.

*“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso  
ekacchiggaṃ yugaṃ  
mahāsamudde pakkhipeyya.*

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người quăng một khúc cây có một cái lỗ trên biển,

*Taṃena puratthimo vāto  
pacchimena saṃhareyya,*

một ngọn gió từ phương Đông thổi nó trôi qua phía tây;

*pacchimo vāto puratthimena  
saṃhareyya,*

một ngọn gió từ phương Tây thổi nó trôi qua phía đông;

*uttaro vāto dakkhiṇena  
saṃhareyya,*

một ngọn gió từ phương Bắc thổi nó trôi qua phía nam;

*dakkhīṇo vāto uttarena  
saṃhareyya.*

một ngọn gió từ phương Nam thổi nó trôi qua phía bắc.

*Tatrāssa kāṇo kacchapo, so  
vassasatassa vassasatassa  
accayena sakim ummujjeyya.*

Rồi có một con rùa mù, cứ mỗi trăm năm mới trôi đầu lên một lần.

*Taṃ kim maññatha, bhikkhave, api  
nu so kāṇo kacchapo amusmiṃ  
ekacchiggaṃ yuge gīvaṃ  
paveseyyā”ti?*

Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Con rùa mù ấy có thể đưa đầu nó vào trong lỗ cây này được không?



*“Yadi pana, bhante, kadāci  
karahaci dīghassa addhuno  
accayenā”ti.*

Nếu có được chằng nữa, bạch Thế Tôn, thời chỉ được một lần, sau một thời gian rất lâu dài.

*“Khippataraṃ kho so, bhikkhave,  
kāṇo kacchapo amusmiṃ  
ekacchiggale yuge gīvaṃ  
paveseyya,*

- Còn mau hơn, này các Tỷ-kheo, con rùa mù ấy có thể đưa đầu vào khúc cây có lỗ hổng kia;

*ato dullabhatarāhaṃ, bhikkhave,  
manussattaṃ vadāmi sakim  
vinipātagatena bālena.*

nhưng này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng còn khó hơn được làm người trở lại, một khi người ngu bị rơi vào đọa xứ.

*Taṃ kissa hetu? Na hettha,  
bhikkhave, atthi dhammacariyā  
samacariyā kusalakiriyā  
puññakiriyā.*

Vì sao vậy? Vì ở đây, này các Tỷ-kheo, không có pháp hạnh, tịnh hạnh, thiện hạnh, phước hạnh.

*Aññamaññakhādikā ettha,  
bhikkhave, vattati  
dubbalkhādikā”.*

Này các Tỷ-kheo, ở đây chỉ có ăn lẫn nhau và ăn thịt kẻ yếu.

*“Sa kho so, bhikkhave, bālo sace  
kadāci karahaci dīghassa addhuno  
accayena manussattaṃ āgacchati,  
yāni tāni nīcakulāni –  
caṇḍālakulaṃ vā nesādakulaṃ vā  
venakulaṃ vā rathakārakulaṃ vā  
pukkusakulaṃ vā.*

Và này các Tỷ-kheo, nếu người ngu ấy sau một thời gian rất lâu dài, có được làm người trở lại, thời người ấy sẽ sanh trong gia đình thấp hèn, trong gia đình hạ cấp, trong gia đình kẻ đi săn, trong gia đình kẻ đan tre, trong gia đình người làm xe,

*Tathārūpe kule paccājāyati dalidde  
appannapānabhojane  
kasiravuttike, yattha kasirena  
ghāsacchādo labbhati.*

hay trong gia đình người đồ phân, trong những gia đình nghèo khổ, không đủ để uống hay để ăn, cho đến miếng vải che lưng cũng khó tìm được.

*So ca hoti dubbaṇṇo duddasiko  
okoṭimako bavhābādho kāṇo vā  
kuṇī vā khujjo vā pakkhahato vā na  
lābhī annassa pānassa vatthassa  
yānassa mālāgandhavilepanassa  
seyyāvasathapadīpeyyassa.*

Lại nữa, người ấy thô xấu, khó nhìn, lùn thấp, hay bệnh, mù hay có tật, què hay bị bại, người ấy không có thể được các đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, giường nằm, chỗ trú xứ và ánh sáng.

*So kāyena duccharitaṃ carati  
vācāya duccharitaṃ carati manasā  
duccaritaṃ carati.*

Người ấy thực hiện các thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành;

*So kāyena duccharitaṃ caritvā  
vācāya duccharitaṃ caritvā manasā  
duccaritaṃ caritvā kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.*

Do đó mà sau khi thân hoại mạng chung, sinh ra trong cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

*“Seyyathāpi, bhikkhave,  
akkhadhutto paṭhameneva  
kaliggahena puttampi jīyetha,  
dārampi jīyetha, sabbam  
sāpateyyampi jīyetha, uttari  
adhibandham nigaccheyya.*

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người đánh bạc, trong canh bạc đầu tiên, mất con, mất vợ, mất tất cả tài sản, lại cuối cùng phải tù tội.

*Appamattako so, bhikkhave,  
kaliggaho yaṃ so akkhadhutto  
paṭhameneva kaliggahena  
puttampi jīyetha, dārampi jīyetha,  
sabbam sāpateyyampi jīyetha,  
uttari adhibandham nigaccheyya.*

Nhưng này các Tỷ-kheo, canh bạc ấy so ra không đáng gì, dù vì nó mà người đánh bạc phải mất con, mất vợ, mất tất cả tài sản, mà cuối cùng phải tù tội.

*Atha kho ayameva tato  
mahantataro kaliggaho yaṃ so  
bālo kāyena duccharitaṃ caritvā  
vācāya duccharitaṃ caritvā manasā  
duccaritaṃ caritvā kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.*

Và có một canh bạc khác mới nghiêm trọng hơn, đó là khi người ngu do thực hiện các thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, rồi sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

*Ayaṃ, bhikkhave, kevalā paripūrā  
bālabhūmī”ti.*

Này các Tỷ-kheo, đây là chốn về hoàn toàn thích đáng cho một kẻ ngu.

*”Tīṇimāni, bhikkhave, paṇḍitassa  
paṇḍitalakkhaṇāni paṇḍitanimittāni  
paṇḍitāpadānāni.*

Này các Tỷ-kheo, có ba đặc điểm, đặc tướng, và đặc trưng này của người trí.

*Katamāni tīṇi? Idha, bhikkhave,  
paṇḍito sucintitacintī ca hoti  
subhāsita bhāsī ca  
sukatakammakārī ca.*

Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, người trí suy nghĩ bằng thiện tư duy, nói năng bằng lời thiện ngữ, và thực hiện các hành động lành.

*No cetam, bhikkhave, paṇḍito  
sucintitacintī ca abhavissa  
subhāsita bhāsī ca  
sukatakammakārī ca, kena naṃ  
paṇḍitā jāneyyumaṃ – ‘paṇḍito ayaṃ  
bhavaṃ sappuriso’ti?*

Này các Tỷ-kheo, nếu người trí không suy nghĩ bằng thiện tư duy, nói năng bằng lời thiện ngữ, và thực hiện các hành động lành, thì làm sao những hiền nhân khác biết được người ấy là người trí, là bậc chân nhân?"

*Yasmā ca kho, bhikkhave, paṇḍito  
sucintitacintī ca hoti  
subhāsita bhāsī ca  
sukatakammakārī ca tasmā naṃ  
paṇḍitā jānanti – ‘paṇḍito ayaṃ  
bhavaṃ sappuriso’ti.*

Và vì rằng, này các Tỷ-kheo, người trí suy nghĩ bằng thiện tư duy, nói năng bằng lời thiện ngữ, và thực hiện các hành động lành, do vậy những hiền nhân khác biết được người ấy là người trí, là bậc chân nhân".

*Sa kho so, bhikkhave, paṇḍito  
tividhaṃ diṭṭheva dhamme sukhaṃ  
somanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

Người trí ấy, này các Tỷ-kheo, ngay trong hiện tại có được ba niềm vui.

*Sace, bhikkhave, paṇḍito  
sabhāyaṃ vā nisinno hoti,  
rathikāya vā nisinno hoti,  
siṅghāṭake vā nisinno hoti;*

Này các Tỷ-kheo, nếu người trí ngồi giữa hội chúng, hay ngồi bên đường có xe cộ qua lại, hay tại ngã đường,

*tatra ce jano tajjaṃ tassāruppaṃ  
kathaṃ manteti. Sace, bhikkhave,  
paṇḍito paṇātipātā paṭivirato hoti,  
adinnādānā paṭivirato hoti,  
kāmesumicchācārā paṭivirato hoti,  
musāvādā paṭivirato hoti,  
surāmerayamajjappamādaṭṭhānā  
paṭivirato hoti;*

*tatra, bhikkhave, paṇḍitassa evaṃ  
hoti – ‘yaṃ kho jano tajjaṃ  
tassāruppaṃ kathaṃ manteti;  
saṃvijjanteva te dhammā mayi,  
ahañca tesu dhammesu  
sandissāmi’ti.*

*Idaṃ, bhikkhave, paṇḍito  
paṭhamaṃ diṭṭheva dhamme  
sukhaṃ somanassaṃ  
paṭisaṃvedeti.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
paṇḍito passati rājāno coraṃ  
āgucāriṃ gahetvā vividhā  
kammakāraṇā kārente – kasāhipi  
tāḷente vettehipi tāḷente  
addhadanḍakehipi tāḷente  
hatthampi chindante pādampi  
chindante hatthapādampi  
chindante kaṇṇampi chindante  
nāsampi chindante kaṇṇanāsampi  
chindante bilaṅgathālikampi  
karonte saṅkhamuṇḍikampi  
karonte rāhumukhampi karonte  
jotimālikampi karonte  
hatthapajjotikampi karonte  
erakavattikampi karonte  
cīrakavāsikampi karonte  
eṇeyyakampi karonte*

tại đây khi thấy mọi người chuyện trò, bàn luận điều gì liên quan đến các công đức mà người lành đã làm thì người lành, vốn đã từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong dâm dục, từ bỏ nói dối, từ bỏ say rượu men rượu nấu,

thì ở đây, này các Tỷ-kheo, sẽ suy nghĩ như sau: "Các người ấy nghĩ đến câu chuyện thích hợp về ta, vì những pháp ấy thật có nơi ta và ta có những pháp ấy".

Này các Tỷ-kheo, đây là niềm vui thứ nhất mà người trí có được ngay trong hiện tại.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, người trí thấy các vua chúa, sau khi bắt tên trộm cướp phạm tội, liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác.

Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn... họ lấy gươm chặt đầu.

*balisamaṃsikampi karonte  
kahāpaṇikampi karonte  
khārāpatacchikampi karonte  
palighaparivattikampi karonte  
palālapīṭhakampi karonte tattenapi  
telena osiñcante sunakhehipi  
khādāpente jīvantampi sūle  
uttāsente asināpi sīsaṃ chindante.*

*Tatra, bhikkhave, paṇḍitassa evaṃ  
hoti – ‘yathārūpānaṃ kho  
pāpakānaṃ kammānaṃ hetu  
rājāno coraṃ āgucāriṃ gahetvā  
vividhā kammakāraṇā kārenti  
kasāhipi tāḷenti, vettehipi tāḷenti,  
addhadaṇḍakehipi tāḷenti,  
hatthampi chindanti, pādampi  
chindanti, hatthapādampi  
chindanti, kaṇṇampi chindanti,  
nāsampi chindanti, kaṇṇanāsampi  
chindanti, bilaṅgathālikampi  
karonti, saṅkhamuṇḍikampi  
karonti, rāhumukhampi karonti,  
jotimālikampi karonti,  
hatthapajjotikampi karonti,  
erakavattikampi karonti,  
cīrakavāsikampi karonti,  
eṇeyyakampi karonti,  
balisamaṃsikampi karonti,  
kahāpaṇikampi karonti,  
khārāpatacchikampi karonti,  
palighaparivattikampi karonti,  
palālapīṭhakampi karonti, tattenapi  
telena osiñcanti, sunakhehipi  
khādāpenti, jīvantampi sūle  
uttāsenti, asināpi sīsaṃ chindanti,  
na te dhammā mayi saṃvijjanti,  
ahañca na tesu dhammesu  
sandissāmīti.*

Ở đây, này các Tỷ-kheo, người trí  
suy nghĩ như sau:

"Do nhân các ác hành như vậy, các  
vua chúa sau khi bắt tên trộm cướp  
có phạm tội, liền áp dụng những  
hình phạt sai khác.

Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng  
gậy... họ lấy gươm chặt đầu, những  
pháp ấy thật không có nơi ta, và ta  
không có những pháp ấy".

*Idampi, bhikkhave, paṇḍito  
dutiyaṃ diṭṭheva dhamme sukhaṃ  
somanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

Này các Tỷ-kheo, đây là niềm vui thứ hai mà người trí có được ngay trong hiện tại.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
paṇḍitaṃ piṭṭhasamārūḷhaṃ vā  
mañcasamārūḷhaṃ vā chamāyaṃ  
vā semānaṃ, yānissa pubbe  
kalyāṇāni kammāni katāni kāyena  
sucaritāni vācāya sucaritāni  
manasā sucaritāni tānissa tamhi  
samaye olambanti...pe...*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi người trí leo ngồi trên ghế, hay trên giường, hay nằm trên đất, lúc bấy giờ những thiện nghiệp người ấy làm từ trước, như thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy.

*seyyathāpi, bhikkhave, mahataṃ  
pabbatakūṭānaṃ chāyā  
sāyanhasamayāṃ pathaviyā  
olambanti ajjholambanti  
abhippalambanti;*

Ví như, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất;

*evameva kho, bhikkhave,  
paṇḍitaṃ piṭṭhasamārūḷhaṃ vā  
mañcasamārūḷhaṃ vā chamāyaṃ  
vā semānaṃ yānissa pubbe  
kalyāṇāni kammāni katāni kāyena  
sucaritāni vācāya sucaritāni  
manasā sucaritāni tānissa tamhi  
samaye olambanti ajjholambanti  
abhippalambanti.*

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi người trí ngồi trên ghế hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi các nghiệp quá khứ của người ấy ở đây gồm có thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy.

*Tatra, bhikkhave, paṇḍitassa evaṃ  
hoti –*

Ở đây, này các Tỷ-kheo, người trí suy nghĩ như sau:

*‘akataṃ vata me pāpaṃ, akataṃ  
luddaṃ, akataṃ kibbisam; kataṃ  
kalyāṇaṃ, kataṃ kusalaṃ, kataṃ  
bhīruttaṇaṃ.*

"Thật sự ta không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, lại làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi.

*Yāvatā, bho, akatapāpānaṃ  
akataluddānaṃ akatakibbisānaṃ  
katakalyāṇānaṃ katakusalānaṃ  
katabhīruttāṇānaṃ gati taṃ gatiṃ  
pecca gacchāmi'ti.*

Do không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, do làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi, được đi đến (thiện) thú nào, (thiện) thú ấy sau khi chết, ta được đi".

*So na socati, na kilamati, na  
paridevati, na urattāliṃ kandati, na  
sammohaṃ āpajjati.*

Vị ấy không sầu muộn, không than van, không than khóc, không đắm ngực, rên la và rơi vào bất tỉnh.

*Idampi, bhikkhave, paṇḍito tatiyaṃ  
diṭṭheva dhamme sukhaṃ  
somanassaṃ paṭisaṃvedeti.*

Này các Tỷ-kheo, đây là niềm vui thứ ba mà người trí có được ngay trong hiện tại.

*"Sa kho so, bhikkhave, paṇḍito  
kāyena sucariṃ caritvā vācāya  
sucariṃ caritvā manasā  
sucariṃ caritvā kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā sugatiṃ saggam  
lokaṃ upapajjati.*

Này các Tỷ-kheo, kẻ trí kia sau khi làm thân thiện hành, sau khi làm khẩu thiện hành, sau khi làm ý thiện hành, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra trong thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

*Yaṃ kho taṃ, bhikkhave, sammā  
vadamāno vadeyya – 'ekantaṃ  
iṭṭhaṃ ekantaṃ kantaṃ ekantaṃ  
manāpa'nti,*

Này các Tỷ-kheo, nếu có ai nói một cách đúng đắn về vị ấy phải nói rằng vị ấy hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn khả ái, hoàn toàn thích ý.

*saggameva taṃ sammā  
vadamāno vadeyya – 'ekantaṃ  
iṭṭhaṃ ekantaṃ kantaṃ ekantaṃ  
manāpa'nti.*

Cũng như muốn nói một cách đúng đắn về Thiên giới phải nói rằng Thiên giới hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn khả ái, hoàn toàn thích ý.

*Yāvañcidaṃ, bhikkhave, upamāpi  
na sukarā yāva sukhā saggā'ti.*

Này các Tỷ-kheo, chỉ riêng việc tìm ra một ví dụ để diễn tả sự hạnh phúc an lạc của thiên giới cũng không phải là dễ dàng, vì sự an lạc của thiên giới là rất nhiều.

*Evam vutte, aññataro bhikkhu  
bhagavantam etadavoca –*

Khi được nói vậy, một Tỷ-kheo đã  
thừa với Thế Tôn:

*“sakkā pana, bhante, upamaṃ  
kātu”nti?*

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể cho  
con một ví dụ được không?

*“Sakkā bhikkhu”ti bhagavā avoca.*

- Có thể được, này Tỷ-kheo.

*“Seyyathāpi, bhikkhave, rājā  
cakkavattī sattahi ratanehi  
samannāgato catūhi ca iddhīhi  
tatonidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ  
paṭisaṃvedeti. Katamehi sattahi?*

Ví như, này các Tỷ-kheo, vị vua  
Chuyển Luân có đầy đủ bảy món  
báu và bốn như ý đức, do nhân  
duyên ấy cảm thọ lạc hỷ.  
Thế nào là bảy?

*Idha, bhikkhave, rañño khattiyassa  
muddhāvasittassa tadahuposathe  
pannarase sīsaṃnhātassa  
uposathikassa  
uparipāsādavaragatassa dibbaṃ  
cakkaratanaṃ pātubhavati  
sahassāraṃ sanemikaṃ  
sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ.*

Ở đây, này các Tỷ-kheo, vua Sát đế  
ly, đã làm lễ quán đảnh, vào ngày  
Bố-tát trăng rằm sau khi gội đầu,  
lên lầu cao để trai giới, thì bánh xe  
báu hiện ra, đủ một ngàn cặm, với  
vành xe, trục xe, đầy đủ mọi bộ  
phận.

*Taṃ disvāna rañño khattiyassa  
muddhāvasittassa evaṃ –*

Thấy vậy, vua Sát đế ly đã làm lễ  
quán đảnh suy nghĩ:

*‘sutaṃ kho pana metaṃ yassa  
rañño khattiyassa  
muddhāvasittassa tadahuposathe  
pannarase sīsaṃnhātassa  
uposathikassa  
uparipāsādavaragatassa dibbaṃ  
cakkaratanaṃ pātubhavati  
sahassāraṃ sanemikaṃ  
sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ,  
so hoti rājā cakkavattīti.*

"Ta được nghe rằng khi một vị vua  
Sát đế ly đã làm lễ quán đảnh vào  
ngày Bố-tát trăng rằm, sau khi gội  
đầu, lên lầu cao để trai giới, nếu  
có bánh xe báu hiện ra, đủ một  
ngàn cặm, với vành xe và trục xe,  
đầy đủ mọi bộ phận, thì vị vua ấy là  
Chuyển Luân Vương.

*Assaṃ nu kho ahaṃ rājā  
cakkavattī”ti?*

Như vậy, liệu ta có thể là Chuyển  
Luân Vương hay chăng? ".



*“Atha kho, bhikkhave, rājā khattiyo muddhāvasitto vāmena hatthena bhiṅkāraṃ gahetvā dakkhiṇena hatthena cakkaratanam abbhukkirati –*

Này các Tỷ-kheo, rồi vua Sát đế lý đã làm lễ quán đảnh, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y trên một vai, tay trái cầm bình nước và với tay phải rưới nước trên xe báu và nói:

*‘pavattatu bhavam cakkaratanam, abhivijjātu bhavam cakkaratana’nti.*

"Này xe báu hãy lăn khắp. Này xe báu hãy chinh phục thiên hạ!"

*Atha kho taṃ, bhikkhave, cakkaratanam puratthimam disam pavattati. Anvadeva rājā cakkavattī saddhim caturaṅginīyā senāya.*

Và này các Tỷ-kheo, xe báu lăn về hướng Đông và vua Chuyển Luân Vương cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau.

*Yasmiṃ kho pana, bhikkhave, padese cakkaratanam paṭiṭṭhāti tattha rājā cakkavattī vāsam upeti saddhim caturaṅginīyā senāya.*

Và này các Tỷ-kheo, chỗ nào xe báu dừng lại, chỗ ấy vua Chuyển Luân Vương dừng chân cùng với bốn loại binh chủng.

*Ye kho pana, bhikkhave, puratthimāya disāya paṭirājāno te rājānam cakkavattim upasaṅkamitvā evamāhaṃsu –*

Này các Tỷ-kheo, các địch vương ở phương Đông đến yết kiến vua Chuyển Luân Vương, và nói: "Hãy đến đây, Đại vương!"

*‘ehi kho, mahārāja! Svāgataṃ te, mahārāja. Sakaṃ te, mahārāja! Anusāsa, mahārāja’ti.*

Hoan nghênh, đón mừng Đại vương! Tâu Đại vương, tất cả đều thuộc của Ngài. Đại vương hãy giáo huấn cho chúng tôi!"

*Rājā cakkavattī evamāha – ‘pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādāttabbam, kāmesumicchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā, majjam na pātabbam, yathābhuttañca bhujjathā’ti.*

Vua Chuyển Luân Vương, nói rằng: "Không được sát sanh. Không được lấy của không cho. Không được tà dâm. Không được nói dối. Không được uống rượu. Hãy ăn uống cho thích nghi".

*Ye kho pana, bhikkhave,  
puratthimāya disāya paṭirājāno te  
rañño cakkavattissa anuyantā  
bhavanti.*

Này các Tỷ-kheo, tất cả địch vương ở phương Đông đều trở thành chư hầu vua Chuyển Luân Vương.

*“Atha kho taṃ, bhikkhave,  
cakkaratanaṃ puratthimaṃ  
samuddaṃ ajjhogāhetvā  
paccuttaritvā dakkhiṇaṃ disaṃ  
pavattati...pe... dakkhiṇaṃ  
samuddaṃ ajjhogāhetvā  
paccuttaritvā pacchimaṃ disaṃ  
pavattati... pacchimaṃ samuddaṃ  
ajjhogāhetvā paccuttaritvā uttaraṃ  
disaṃ pavattati anvadeva rājā  
cakkavattī saddhiṃ caturaṅginīyā  
senāya.*

Này các Tỷ-kheo, rồi xe báu ấy lặn xuống biển lớn ở phương Đông rồi nổi lên và lặn về phương Nam... lặn xuống biển lớn ở phương Nam, rồi nổi lên và lặn về phương Tây... lặn xuống biển lớn ở phương Tây..., rồi nổi lên và lặn về phương Bắc và vua Chuyển Luân Vương cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau.

*Yasmiṃ kho pana, bhikkhave,  
padese cakkaratanaṃ paṭiṭṭhāti  
tattha rājā cakkavattī vāsaṃ upeti  
saddhiṃ caturaṅginīyā senāya.*

Này các Tỷ-kheo, chỗ nào xe báu dừng lại, chỗ ấy vua Chuyển Luân Vương dừng chân cùng với bốn loại binh chủng.

*“Ye kho pana, bhikkhave, uttarāya  
disāya paṭirājāno te rājānaṃ  
cakkavattiṃ upasaṅkamitvā  
evamāhaṃsu –*

Này các Tỷ-kheo, các địch vương ở phương Bắc đến yết kiến vua Chuyển Luân Vương và nói:

*‘ehi kho, mahārāja! Svāgataṃ te,  
mahārāja! Sakaṃ te, mahārāja!*

"Hãy đến đây, Đại vương! Hoan nghênh, đón mừng Đại vương!

*Anusāsa, mahārājā’ti. Rājā  
cakkavattī evamāha – ‘pāṇo na  
hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ,  
kāmesumicchā na caritabbā, musā  
na bhāsitabbā, majjaṃ na  
pātabbaṃ; yathābhuttañca  
bhuñjathā’ti.*

Tâu Đại vương, tất cả đều thuộc của Ngài, tất cả đều thuộc của Ngài. Đại vương hãy giáo huấn cho chúng tôi!"

*Ye kho pana, bhikkhave, uttarāya  
disāya paṭirājāno te rañño  
cakkavattissa anuyantā bhavanti.*

Này các Tỷ-kheo, tất cả địch vương ở phương Bắc đều trở thành chư hầu vua Chuyển Luân Vương.

*“Atha kho taṃ, bhikkhave,  
cakkaratanam  
samuddapariyantam pathaviṃ  
abhivijjintvā tameva rājadhāniṃ  
paccāgantvā rañño cakkavattissa  
antepuradvāre akkhāhatam maññe  
tiṭṭhati rañño cakkavattissa  
antepuradvāram  
upasobhayamānam.*

Này các Tỷ-kheo, xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất cho đến bờ biển, liền trở về kinh đô Kusavati, và đứng trước pháp đình, trên cửa nội cung như một trang bảo cho nội cung của vua Chuyển Luân Vương.

*Rañño, bhikkhave, cakkavattissa  
evarūpaṃ cakkaratanam  
pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện của xe báu của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparam, bhikkhave, rañño  
cakkavattissa hatthiratanam  
pātubhavati – sabbaseto  
sattappatiṭṭho iddhimā  
vehāsaṅgamo uposatho nāma  
nāgarājā.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, voi báu xuất hiện cho vua Chuyển Pháp Luân, thuần trắng, bảy xứ kiên cường, có thần lực, phi hành trên hư không và tên là Uposatha (Bồ-tát).

*Taṃ disvāna rañño cakkavattissa  
cittam pasīdati – ‘bhaddakam vata,  
bho, hatthiyānam, sace damatham  
upeyyā’ti.*

Thấy voi báu, vua Chuyển Luân Vương sanh tâm hoan hỷ và nghĩ: "Lành thay được cỡi con voi này, nếu nó chịu sự điều ngự".

*Atha kho taṃ, bhikkhave,  
hatthiratanam seyyathāpi nāma  
bhaddo hatthājāniyo dīgharattam  
suparidanto evameva damatham  
upeti.*

Và này các Tỷ-kheo, như một con bảo tượng quý phái chịu sự điều ngự lâu ngày, con voi báu ấy tự đến để chịu điều ngự.

*Bhūtapubbam, bhikkhave, rājā  
cakkavattī tameva hatthiratanam  
vīmaṃsamāno pubbaṃhasamayam  
abhiruhitvā samuddapariyantam*

Này các Tỷ-kheo, thuở xưa, vua Chuyển Luân Vương, để thử voi báu này, sáng sớm cỡi voi đi khắp

*pathaviṃ anusamyāyivā tameva  
rājadhāniṃ paccāgantvā  
pātarāsamakāsi.*

quả đất cho đến bờ biển, rồi về lại kinh đô Kusavati kịp giờ ăn sáng.

*Raṅṅo, bhikkhave, cakkavattissa  
evarūpaṃ hatthiratanam  
pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện voi báu của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparam, bhikkhave, raṅṅo  
cakkavattissa assaratanam  
pātubhavati – sabbaseto kālasīso  
muñjakeso iddhimā vehāsaṅgamo  
valāhako nāma assarājā.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, ngựa báu xuất hiện cho vua Chuyển Luân Vương, thuần trắng, đầu đen như quạ, bờm ngựa màu đen, có thần lực, phi hành trên hư không và tên là Valāhaka.

*Taṃ disvāna raṅṅo cakkavattissa  
cittam pasīdati – ‘bhaddakam vata,  
bho, assayānam, sace damatham  
upeyyā’ti.*

Thấy ngựa báu, vua Chuyển Luân Vương, sanh tâm hoan hỷ và nghĩ: "Tốt đẹp thay được cỡi con ngựa này nếu nó chịu sự điều ngự".

*Atha kho taṃ, bhikkhave,  
assaratanam seyyathāpi nāma  
bhaddo assājāniyo dīgharattam  
suparidanto evameva damatham  
upeti.*

Và này các Tỷ-kheo, như một con tuấn mã quý phái, chịu sự điều ngự lâu ngày, con ngựa báu ấy tự đến để chịu sự điều ngự.

*Bhūtapubbam, bhikkhave, rājā  
cakkavattī tameva assaratanam  
vīmaṃsamāno pubbaṃhasamayam  
abhiruhitvā samuddapariyantam  
pathaviṃ anusamyāyivā tameva  
rājadhāniṃ paccāgantvā  
pātarāsamakāsi.*

Này các Tỷ-kheo, thuở xưa, vua Chuyển Luân Vương để thử con ngựa báu này, sáng sớm liền cỡi ngựa, đi khắp quả đất cho đến bờ biển, rồi về lại kinh đô Kusavati kịp giờ ăn sáng.

*Raṅṅo, bhikkhave, cakkavattissa  
evarūpaṃ assaratanam  
pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện ngựa báu của Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, rañño cakkavattissa maṇiratanam pātubhavati. So hoti maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato.*

*Tassa kho pana, bhikkhave, maṇiratanassa ābhā samantā yojanam phutā hoti.*

*Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, rājā cakkavattī tameva maṇiratanam vīmaṃsamāno caturaṅginim senam sannayhitvā maṇim dhajagam āropetvā rattandhakāratimisāya pāyāsī.*

*Ye kho pana, bhikkhave, samantā gāmā ahesuṃ te tenobhāseṇa kammante payojesuṃ ‘divā’ti maññamānā.*

*Rañño, bhikkhave, cakkavattissa evarūpaṃ maṇiratanam pātubhavati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, rañño cakkavattissa itthiratanam pātubhavati. Sā abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā nātīdighā nātīrassā nātīkisā nātīhulā nātīkālīkā nāccodātā, atikkantā mānusaṃ vaṇṇam, appattā dibbam vaṇṇam.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, châu báu lại xuất hiện cho vua Chuyển Luân Vương. Châu báu ấy là lưu ly châu, sáng suốt, thuần chất, có tám mặt, khó đũa, khó mài, thanh tịnh, trong suốt, hoàn hảo mọi phương diện.

Này các Tỷ-kheo, hào quang châu báu này chiếu sáng cùng khắp một do tuần.

Này các Tỷ-kheo, thuở xưa, vua Chuyển Luân Vương để thử châu báu này đã cho dàn bày bốn binh chủng, đặt bảo châu cao trên quân kỳ và có thể tiến quân trong đêm tối âm u.

Này các Tỷ-kheo, mọi người trong làng ở xung quanh đều bắt đầu làm việc, tưởng rằng trời đã sáng rồi.

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện châu báu của vua Chuyển Luân Vương.

Này các Tỷ-kheo, nữ báu lại xuất hiện cho vua Chuyển Luân Vương, mỹ miều, khả ái, cử chỉ đoan trang, màu da tuyệt mỹ, không quá cao, không quá thấp, không béo, không gầy, không quá đen, không quá trắng, vượt trên dung sắc loài người, ánh sáng bằng dung sắc chư thiên.

*Tassa kho pana, bhikkhave,  
itthiratanassa evarūpo kaya-  
samphasso hoti seyyathāpi nāma  
tūlapicuno vā kappāsapicuno vā.*

Này các Tỷ-kheo, thân xác nữ báu này là êm mịn như bông, như nhung.

*Tassa kho pana, bhikkhave,  
itthiratanassa sīte uṇhāni gattāni  
hontī, uṇhe sītāni gattāni hontī.*

Này các Tỷ-kheo, khi trời lạnh, chân tay nữ báu này trở thành ấm áp; khi trời nóng, trở thành lạnh mát.

*Tassa kho pana, bhikkhave,  
itthiratanassa kāyato  
candanagandho vāyati, mukhato  
uppalagandho vāyati.*

Này các Tỷ-kheo, thân nữ báu tỏa mùi thơm chiên đàn, miệng tỏa mùi thơm hoa sen.

*Taṃ kho pana, bhikkhave,  
itthiratanam rañño cakkavattissa  
pubbuṭṭhāyini hoti pacchānipātini  
kiṃkārapaṭissāvinī manāpacāriṇī  
piyavādinī.*

Này các Tỷ-kheo, nữ báu này dậy trước và đi ngủ sau vua Chuyển Luân Vương, mọi hành động làm vua thỏa thích, vừa ý khả ái.

*Taṃ kho pana, bhikkhave,  
itthiratanam rājānam cakkavattim  
manasāpi no aticarati, kuto pana  
kāyena?*

Này các Tỷ-kheo, nữ báu này không có một tư tưởng nào bất trạch đối với vua Chuyển Luân Vương, huống nữa là về thân xác.

*Rañño, bhikkhave, cakkavattissa  
evarūpaṃ itthiratanam  
pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện nữ báu của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparam, bhikkhave, rañño  
cakkavattissa gahapatiratanam  
pātubhavati.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, cư sĩ báu xuất hiện cho vua Chuyển Luân Vương, chúng được thiên nhân,

*Tassa kammavipākajam  
dibbacakkhu pātubhavati, yena  
nidhiṃ passati sassāmikampi  
assāmikampi.*

do nghiệp dị thực sanh và nhờ thiên nhân này có thể thấy châu báu chôn cất có chủ hay vô chủ.

*So rājānaṃ cakkavattiṃ  
upasaṅkamtivā evamāha –*

Cư sĩ báu này đến vua Chuyển  
Luân Vương nói:

*‘apossukko tvamaṃ, deva, hohi.  
Ahaṃ te dhanena dhanakaraṇīyaṃ  
karissāmi’ti.*

- "Tâu đại vương, xin đại vương an  
lòng, thần sẽ lo liệu thỏa đáng vấn  
đề tài bảo cho Đại vương".

*Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, rājā  
cakkavattī tameva  
gahapatiratanam vīmaṃsamāno  
nāvaṃ abhiruhitvā majjhe gaṅgāya  
nadiyā sotaṃ ogāhitvā  
gahapatiratanam etadavoca*

Này các Tỷ-kheo, thuở xưa vua  
Chuyển Luân Vương, muốn thử cư  
sĩ báu này, liền cỡi thuyền, chèo ra  
giữa sông Hằng và bảo cư sĩ báu:

*– ‘attho me, gahapati,  
hiraññasuvaṇṇenā’ti.*

- Này cư sĩ, ta cần vàng.

*‘Tena hi, mahārāja, ekaṃ tīraṃ  
nāvā upetū’ti.*

- Tâu Đại vương, hãy cho chèo  
thuyền gần bờ nào cũng được.

*‘Idheva me, gahapati, attho  
hiraññasuvaṇṇenā’ti.*

- Này cư sĩ, ta cần vàng ngay tại  
đây.

*Atha kho taṃ, bhikkhave,  
gahapatiratanam ubho hi hatthehi  
udake omasitvā pūraṃ  
hiraññasuvaṇṇassa kumbhiṃ  
uddharitvā rājānaṃ cakkavattiṃ  
etadavoca*

Này các Tỷ-kheo, khi đó cư sĩ báu  
thọc hai tay xuống nước nhắc lên  
một ghè đầy cả vàng ròng, rồi tâu  
với vua Chuyển Luân Vương:

*– ‘alamettāvatā, mahārāja!  
Katamettāvatā, mahārāja!  
Pūjitamettāvatā, mahārāja’ti.*

- Tâu Đại vương, như vậy đã đủ  
chưa? Tâu Đại vương, làm như vậy  
đã được chưa?

*Rājā cakkavattī evamāha*

Vua Chuyển Luân Vương trả lời:

*– ‘alamettāvatā, gahapati!*

"- Này Cư sĩ, như vậy là đủ.

*Katamettāvātā, gahapati!*

Này Cư sĩ, làm như vậy là được rồi.

*Pūjitamettāvātā, gahapatīti.*

Này Cư sĩ, cúng dường như vậy là được rồi".

*Raṅṅo, bhikkhave, cakkavattissa evarūpaṃ gahapatiratanam pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện cư sĩ báu của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparam, bhikkhave, raṅṅo cakkavattissa pariṇāyakaratanam pātubhavati – paṇḍito byatto medhāvī paṭibalo rājānam cakkavattim upayāpetabbam upayāpetum apayāpetabbam apayāpetum ṭhapetabbam ṭhapetum.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, tướng quân báu xuất hiện cho vua Chuyển Luân Vương, có học thức, thông minh, sáng suốt, có khả năng khuyến cáo vua Chuyển Luân Vương, khi phải tiến quân thì tiến quân, khi phải thoái binh thì thoái binh, khi phải dừng quân thì dừng quân.

*So rājānam cakkavattim upasaṅkamitvā evamāha*

Vị này đến tâu vua Chuyển Luân Vương:

*– ‘apposukko tvam, deva, hohi. Ahamanusāsissāmīti.*

"- Tâu đại vương, xin đại vương an lòng, thần sẽ cố vấn binh bị cho đại vương".

*Raṅṅo, bhikkhave, cakkavattissa evarūpaṃ pariṇāyakaratanam pātubhavati.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự xuất hiện tướng quân báu của vua Chuyển Luân Vương.

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imehi sattahi ratanehi samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương có đầy đủ bảy báu như vậy.

*Puna ca param bhikkhave rājā cakkavattī imehi catūhi iddhīhi samannāgato hoti “Katamāhi catūhi iddhīhi?*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương có đầy đủ bốn như ý đức. Thế nào là bốn?



*Idha, bhikkhave, rājā cakkavattī abhirūpo hoti dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato ativiya aññehi manussehi.*

Này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương đẹp trai, khả ái, cử chỉ thanh lịch, sắc diện tuyệt luân, vượt xa mọi người.

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imāya paṭhamāya iddhiyā samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, đó là như ý đức thứ nhất của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, rājā cakkavattī dīghāyuko hoti ciraṭṭhitiko ativiya aññehi manussehi.*

Này các Tỷ-kheo, lại nữa, vua Chuyển Luân Vương sống lâu, tuổi thọ vượt xa mọi người.

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imāya dutiyāya iddhiyā samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, đó là như ý đức thứ hai của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, rājā cakkavattī appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya ativiya aññehi manussehi.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương ít bệnh tật, ít tai ương, thể nhiệt không quá lạnh, không quá nóng, luôn trong chừng mực để điều hòa sự tiêu hóa, sức khỏe vượt xa mọi người.

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imāya tatiyāya iddhiyā samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, đó là như ý đức thứ ba của vua Chuyển Luân Vương.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, rājā cakkavattī brāhmaṇagahapatikānaṃ piyo hoti manāpo.*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương được các Bà-la-môn và Gia chủ ái kính và yêu mến.

*Seyyathāpi, bhikkhave, pitā puttānaṃ piyo hoti manāpo,*

Này các Tỷ-kheo, như người cha được các người con ái kính và yêu mến;

*evameva kho, bhikkhave, rājā  
cakkavattī  
brāhmaṇagahapatikānaṃ piyo hoti  
manāpo.*

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương được các Bà-la-môn và Gia chủ ái kính và yêu mến.

*Raṅṅopi, bhikkhave, cakkavattissa  
brāhmaṇagahapatikā piyā honti  
manāpā.*

Này các Tỷ-kheo, các vị Bà-la-môn và Gia chủ được vua Chuyển Luân Vương ái kính và yêu mến.

*Seyyathāpi, bhikkhave, pitu puttā  
piyā honti manāpā, evameva kho,  
bhikkhave, raṅṅopi cakkavattissa  
brāhmaṇagahapatikā piyā honti  
manāpā.*

Này các Tỷ-kheo, như những người con được người cha ái kính và yêu mến; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn và Gia chủ được vua Chuyển Luân Vương ái kính và yêu mến.

*“Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, rājā  
cakkavattī caturaṅginīyā senāya  
uyyānabhūmiṃ niyyāsī.*

Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương đi đến hoa viên cùng với bốn loại binh chủng.

*Atha kho, bhikkhave,  
brāhmaṇagahapatikā rājānaṃ  
cakkavattim upasaṅkamitvā  
evamāhaṃsu*

Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn và Gia chủ đến vua Chuyển Luân Vương và tâu rằng:

*– ‘ataramāno, deva, yāhi yathā  
taṃ mayam cirataram  
passeyyāmā’ti.*

"- Tâu Đại vương, hãy cho đi chậm chậm để chúng tôi có thể chiêm ngưỡng lâu dài hơn. "

*Rājāpi, bhikkhave, cakkavattī  
sārathim āmantesi –*

Này các Tỷ-kheo, nhưng vua Chuyển Luân Vương lại ra lệnh cho người đánh xe:

*‘ataramāno, sārathi, pesehi yathā  
maṃ brāhmaṇagahapatikā  
cirataram passeyyū’nti.*

"- Này anh Đánh xe, hãy đánh xe chậm chậm đủ để ta có thể thấy các vị Bà-la-môn và Gia chủ lâu dài hơn".

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imāya catutthāya iddhiyā samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy là như ý đức thứ tư của vua Chuyển Luân Vương.

*Rājā, bhikkhave, cakkavattī imāhi catūhi iddhīhi samannāgato hoti.*

Này các Tỷ-kheo, vua Chuyển Luân Vương có đầy đủ bốn như ý đức này.

*Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, api nu kho rājā cakkavattī imehi sattahi ratanehi samannāgato imāhi catūhi ca iddhīhi tatonidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ paṭisaṃvediyethā”ti?*

Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Vua Chuyển Luân, đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức; do nhân duyên ấy, có cảm thọ lạc hỷ không?

*“Ekamekenapi, bhante, ratanena samannāgato rājā cakkavattī tatonidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ paṭisaṃvediyetha, ko pana vādo sattahi ratanehi catūhi ca iddhīhi”ti?*

- Bạch Thế Tôn, vua Chuyển luân chỉ đầy đủ một món báu, do nhân duyên ấy, có cảm thọ lạc hỷ; còn nói gì đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức.

*Atha kho bhagavā parittaṃ pāṇimattaṃ pāsāṇaṃ gahetvā bhikkhū āmantesi – “*

Rồi Thế Tôn nhặt lên một hòn đá nhỏ cỡ nắm tay và nói với các Tỷ-kheo:

*taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, katamo nu kho mahantataro – yo cāyaṃ mayā paritto pāṇimatto pāsāṇo gahito yo ca himavā pabbatarājā”ti?*

- Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Cái gì lớn hơn? Hòn đá này, to cỡ nắm tay do Ta nhặt lên hay núi Tuyết Sơn, ngọn núi lớn nhất trong các núi?

*“Appamattako ayaṃ, bhante, bhagavatā paritto pāṇimatto pāsāṇo gahito; himavantaṃ pabbatarājānaṃ upanidhāya saṅkhampi na upeti; kalabhāgampi na upeti; upanidhampi na upeti”ti.*

- Thật là quá nhỏ, bạch Thế Tôn, là hòn đá này, chỉ cỡ nắm tay, do Thế Tôn nhặt lên, so sánh với Tuyết Sơn, ngọn núi lớn nhất trong các núi, nó không đáng kể gì, nó không bằng một phần ngàn vạn lần (của núi Tuyết), không thể so sánh được.

*“Evameva kho, bhikkhave, yaṃ  
rājā cakkavattī sattahi ratanehi  
samannāgato catūhi ca iddhīhi  
tatonidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ  
paṭisaṃvedeti taṃ dibbassa  
sukhassa upanidhāya saṅkhampi  
na upeti; kalabhāgampi na upeti;  
upanidhampi na upeti”.*

*“Sa kho so, bhikkhave, paṇḍito  
sace kadāci karahaci dīghassa  
addhuno accayena manussattaṃ  
āgacchati, yāni tāni uccākulāni –  
khattiyamahāsālakulaṃ vā  
brāhmaṇamahāsālakulaṃ vā  
gahapatimahāsālakulaṃ vā  
tathārūpe kule paccājāyati aḍḍhe  
mahaddhane mahābhoge  
pahūtajātarūparajate  
pahūtavittūpakaraṇe  
pahūtadhanadhaññe.*

*So ca hoti abhirūpo dassanīyo  
pāsādiko paramāya  
vaṇṇapokkharatāya samannāgato,  
lābhī annassa pānassa vatthassa  
yānassa mālāgandhavilepanassa  
seyyāvasathapadīpeyyassa.*

*So kāyena sucaritaṃ carati,  
vācāya sucaritaṃ carati, manasā  
sucaritaṃ carati. So kāyena  
sucaritaṃ caritvā, vācāya  
sucaritaṃ caritvā, manasā  
sucaritaṃ caritvā, kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā sugatiṃ saggam  
lokaṃ upapajjati.*

- Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vua Chuyển luân với bảy món báu và bốn như ý đức, do nhân duyên ấy cảm thọ lạc hỷ, lạc hỷ ấy so sánh với Thiên lạc không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được.

Này các Tỷ-kheo, người có trí ấy, nếu sau một thời gian rất lâu dài, được sinh làm người, người ấy sẽ sinh ra trong một gia đình cao quý như Chuyển Luân Vương đại gia, hay Bà-la-môn đại gia, hay Cư sĩ đại gia giàu có, tài sản nhiều, tài nguyên nhiều, vàng và bạc phong phú, tài vật phong phú, lúa thóc phong phú.

Hơn nữa, vị ấy đẹp trai, khả ái, dễ thương, đầy đủ dung sắc tối thượng. Vị ấy nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, giường nằm, chỗ trú xứ và ánh sáng.

Vị ấy sống với thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, nhờ vậy sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy được sanh lên thiện thú, Thiên giới.

*Seyyathāpi, bhikkhave,  
akkhadhutto paṭhameneva  
kaṭaggahena mahantaṃ  
bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya;  
appamattako so, bhikkhave,  
kaṭaggaho yaṃ so akkhadhutto  
paṭhameneva kaṭaggahena  
mahantaṃ bhogakkhandhaṃ  
adhigaccheyya.*

*Atha kho ayameva tato  
mahantataro kaṭaggaho yaṃ so  
paṇḍito kāyena sucaritaṃ caritvā,  
vācāya sucaritaṃ caritvā, manasā  
sucaritaṃ caritvā kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā sugatiṃ saggam  
lokaṃ upapajjati.*

*Ayaṃ, bhikkhave, kevalā paripūrā  
paṇḍitabhūmī”ti.*

*Idamavoca bhagavā. Attamanā te  
bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

(Majjhimā)

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người đánh bạc, chính trong canh bạc đầu tiên, thắng được nhiều tiền. Canh bạc ấy thật không đáng gì, này các Tỷ-kheo, vì nhờ canh bạc đầu tiên này, người đánh bạc ấy chỉ được nhiều tiền bạc mà thôi.

Có một canh bạc lớn hơn canh bạc này, đó là người trí nhờ hành thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, nên sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới.

Này các Tỷ-kheo, đây là cảnh giới xứng đáng triệt để của bậc có trí.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

(Trung Bộ Kinh, bài 129)

## SACCAVIBHAṄGASUTTA

*Evam me sutam –*

*ekam samayaṃ bhagavā  
bārāṇasiyaṃ viharati isipatane  
migadāye.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum. Bhagavā etadavoca*

*“Tathāgatena, bhikkhave, arahatā  
sammāsambuddhena  
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye  
anuttaraṃ dhammacakkaṃ  
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ  
samaṇena vā brāhmaṇena vā  
devena vā mārena vā brahmunā  
vā kenaci vā lokasmiṃ, yadidaṃ –*

*catunnaṃ ariyasaccānaṃ  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ.*

*Katamesaṃ catunnaṃ?  
Dukkhasa ariyasaccassa  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ,  
dukkhasamudayassa  
ariyasaccassa ācikkhanā desanā  
paññāpanā paṭṭhapanā vivaraṇā  
vibhajanā uttānīkammaṃ,  
dukkhanirodhassa ariyasaccassa  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā*

## KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT

Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Bārāṇasi (Ba la nại), Isipatana (chỗ chư Tiên đọa), tại Migadāya (Lộc Uyển).

Tại đây, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo". - "Bạch Thế Tôn". Các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Vô thượng Pháp luân đã được đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư Tiên đọa, tại Ba-la-nại. Không một Sa-môn, Bà-là-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chặn đứng, chuyển vận ngược lại,

ở đây gồm có sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ bốn Thánh-đế.

Thế nào là bốn? Sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ Khổ thánh đế; sự khai thị, tuyên thuyết... về Tập khổ thánh đế; sự khai thị, tuyên thuyết... về Khổ diệt thánh đế; sự khai thị, tuyên thuyết... về Khổ diệt đạo thánh đế.

*uttānīkammaṃ,  
dukkhanirodhagāminiyā  
paṭipadāya ariyasaccassa  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ.*

*Tathāgatena, bhikkhave, arahatā  
sammāsambuddhena  
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye  
anuttaraṃ dhammacakkaṃ  
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ  
samaṇena vā brāhmaṇena vā  
devena vā mārena vā brahmunā  
vā kenaci vā lokasmiṃ, yadidaṃ –  
imesaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ.*

*“Sevatha, bhikkhave,  
sāriputtamoggallāne; bhajatha,  
bhikkhave, sāriputtamoggallāne.  
Paṇḍitā bhikkhū anuggāhakā  
sabrahmacārīnaṃ.*

*Seyyathāpi, bhikkhave, janetā,  
evaṃ sāriputto; seyyathāpi jātassa  
āpādetā, evaṃ moggallāno.*

*Sāriputto, bhikkhave,  
sotāpattiphale vineti, moggallāno  
uttamatthe.*

Vô thượng Pháp luân, này các tỷ-kheo, đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chụ Tiên đọa, tại Ba la nại. Không một Sa-môn, Bà-la-môn... hay một ai ở đời có thể chận đứng, chuyển vận ngược lại, ở đây gồm có sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ bốn Thánh-đế.

Này các tỷ-kheo, hãy thân cận Sāriputta và Moggallāna, này các tỷ-kheo, hãy gần gũi Sāriputta và Moggallāna; các vị ấy là những tỷ-kheo hiền trí, là những vị sách tấn các đồng Phạm hạnh.

Như một sanh mẫu, này các tỷ-kheo, như vậy là Sāriputta! Như một dưỡng mẫu, như vậy là Moggallāna!

Này các tỷ-kheo, Sāriputta hướng dẫn đến quả Dự lưu, còn Moggallāna hướng dẫn đến các quả vị cao hơn.

*Sāriputto, bhikkhave, pahoti cattāri ariyasaccāni vitthārena ācikkhitum desetum paññāpetum paṭṭhapetum vivaritum vibhajitum uttānikātu”nti.*

Này tỳ-kheo, Sāriputta có thể khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt hiển lộ một cách rộng rãi bốn thánh đế.

*Idamavoca bhagavā. Idam vatvāna sugato utthāyāsanā vihāraṃ pāvisi.*

Thế Tôn nói như vậy; nói như vậy xong, Thiện Thệ từ chỗ ngồi đứng dậy và đi vào tinh xá.

*Tatra kho āyasmā sāriputto acirapakkantassa bhagavato bhikkhū āmantesi –*

Tại đây, Tôn giả Sāriputta, sau khi Thế Tôn đi không bao lâu, liền gọi các tỳ-kheo:

*“āvuso, bhikkhave”ti.*

"Này chư hiền".

*“Āvuso”ti kho*

"Thưa vâng, hiền giả".

*te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosum. Āyasmā sāriputto etadavoca –*

Các tỳ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói như sau:

*“Tathāgatena, āvuso, arahatā sammāsambuddhena bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ, yadidaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ ācikkhanā desanā paññāpanā paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā uttānikammaṃ.*

Chư hiền, Vô thượng Pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư Tiên đọa, tại Ba la nại... sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ về Khổ diệt đạo thánh đế.

*Katamesaṃ catunnaṃ?*

*Dukkhasa ariyasaccassa ācikkhanā desanā paññāpanā paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā uttānikammaṃ,*

*dukkhasamudayassa ariyasaccassa ācikkhanā desanā paññāpanā paṭṭhapanā vivaraṇā*



*vibhajanā uttānīkammaṃ,  
dukkhanirodhassa ariyasaccassa  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ,  
dukkhanirodhagāminiyā  
paṭipadāya ariyasaccassa  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkammaṃ.*

*“Katamañcāvuso, dukkhaṃ  
ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi  
dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ,  
sokaparidevadukkhadomanā-  
ssupāyāsāpi dukkhā, yampicchaṃ  
na labhati tampi dukkhaṃ;  
saṃkhittena  
pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

Và này chư hiền, thế nào là Khổ thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

*“Katamā cāvuso, jāti?”*

Này chư hiền, thế nào là sanh?

*Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi  
tamhi sattanikāye jāti sañjāti  
okkanti abhinibbatti khandhānaṃ  
pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho,  
ayaṃ vuccatāvuso – ‘jāti’”.*

Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh của chúng, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Đây chư hiền, như vậy gọi là sanh.

*“Katamā cāvuso, jarā?”*

Này chư hiền, thế nào là già?

*Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi  
tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā  
khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā  
āyuno saṃhāni indriyānaṃ  
paripāko, ayaṃ vuccatāvuso –  
‘jarā’”.*

Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới loại, sự niên lão, sự hủ hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủ hoại. Đây chư hiền, như vậy gọi là già.

“*Katamañcāvuso, maraṇaṃ?*”

*Yā tesam tesam sattānaṃ tamhā  
tamhā sattanikāyā cuti cavanatā  
bhedo antaradhānaṃ maccu  
maraṇaṃ kālaṃkiriyā khandhānaṃ  
bhedo kaḷevarassa nikkhepo  
jīvitindriyassupacchedo, idaṃ  
vuccatāvuso – ‘maraṇaṃ’”.*

Này chư hiền, thế nào là chết?

Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự tử vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này chư hiền, như vậy gọi là chết.

“*Katamo cāvuso, soko?*”

*Yo kho, āvuso, aññataraññatarena  
byasanena samannāgatassa  
aññataraññatarena  
dukkhadhammena phuṭṭhassa  
soko socanā socitattaṃ antosoko  
antoparisoko, ayaṃ vuccatāvuso –  
‘soko’”.*

Này chư hiền, thế nào là sầu?

Này chư hiền, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự sầu của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là sầu.

“*Katamo cāvuso, paridevo?*”

*Yo kho, āvuso, aññataraññatarena  
byasanena samannāgatassa  
aññataraññatarena  
dukkhadhammena phuṭṭhassa  
ādevo paridevo ādevanā  
paridevanā ādevitattaṃ  
paridevitattaṃ, ayaṃ vuccatāvuso  
– ‘paridevo’”*

Này chư hiền, thế nào là bi?

Này chư hiền, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này chư hiền, như vậy gọi là bi.

“*Katamañcāvuso, dukkhaṃ?*”

*Yaṃ kho, āvuso, kāyikaṃ  
dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ  
kāyasamphassaṃ dukkhaṃ  
asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ  
vuccatāvuso – ‘dukkhaṃ’”.*

Này chư hiền, thế nào là khổ?

Này chư hiền, sự đau khổ về thân, sự không sáng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sáng khoái do thân cảm thọ. Này chư hiền, như vậy gọi là khổ.

“*Katamañcāvuso, domanassaṃ?*  
*Yaṃ kho, āvuso, cetasikaṃ*  
*dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ*  
*manosamphassaṃ dukkhaṃ*  
*asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ*  
*vuccatāvuso – ‘domanassaṃ’”.*

Này chư hiền, thế nào là ưu? Đây chư hiền, sự đau khổ về tâm, sự không sáng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sáng khoái do tâm cảm thọ. Đây chư hiền, như vậy gọi là ưu.

“*Katamo cāvuso, upāyāso? Yo*  
*kho, āvuso, aññataraññatarena*  
*byasanena samannāgatassa*  
*aññataraññatarena*  
*dukkhadhammena puṭṭhassa*  
*āyāso upāyāso āyāsitaṃ*  
*upāyāsitaṃ, ayaṃ vuccatāvuso*  
*– ‘upāyāso’”.*

Này chư hiền, thế nào là não? Đây chư hiền, với những ai gặp tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự ảo não, sự bi não, sự thật vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Đây chư hiền, như vậy gọi là não.

“*Katamañcāvuso, yampicchaṃ na*  
*labhati tampi dukkhaṃ?*

Này chư hiền, thế nào là cầu bất đắc khổ?

*Jātidhammānaṃ, āvuso, sattānaṃ*  
*evaṃ icchā uppajjati – ‘aho vata,*  
*mayāṃ na jātidhammā assāma; na*  
*ca, vata, no jāti āgaccheyyā’ti. Na*  
*kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ.*  
*Idampi – ‘yampicchaṃ na labhati*  
*tampi dukkhaṃ’.*

Này chư hiền, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối! Mong rằng ta khỏi phải đi thác sanh". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ.

*Jarādhammānaṃ, āvuso,*  
*sattānaṃ...pe...*  
*byādhidhammānaṃ, āvuso,*  
*sattānaṃ... maraṇadhammānaṃ,*  
*āvuso, sattānaṃ...*  
*sokaparidevadukkhadomanas-*  
*supāyāsadhammānaṃ, āvuso,*  
*sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati –*  
*‘aho vata, mayāṃ*

Này chư hiền, chúng sanh bị già chi phối... chúng sanh bị bệnh chi phối... chúng sanh bị chết chi phối...

chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, khởi sự mong cầu:

*na sokaparidevadukkhadomanas-*  
*supāyāsadhammā assāma;*

"Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối!"

*na ca, vata, no  
sokaparidevadukkhadomanas-  
supāyāsā āgaccheyyū'nti.*

Mong rằng ta khỏi đương chịu sầu,  
bi, khổ, ưu não!"

*Na kho panetaṃ icchāya  
pattabbaṃ. Idampi – ‘yampiccaṃ  
na labhati tampi dukkhaṃ’.*

Lời mong cầu ấy không được thành  
tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ.

*“Katame cāvuso, saṃkhittena  
pañcupādānakkhandhā dukkhā?  
Seyyathidaṃ –*

Này chư hiền, như thế nào là tóm  
lại, năm thủ uẩn là khổ?  
Như

*rūpupādānakkhandho,  
vedanupādānakkhandho,  
saññupādānakkhandho,  
saṅkhārupādānakkhandho,  
viññāṇupādānakkhandho.*

Sắc thủ uẩn,  
Thọ thủ uẩn,  
Tưởng thủ uẩn,  
Hành thủ uẩn,  
Thức thủ uẩn.

*Ime vuccantāvuso – ‘saṃkhittena  
pañcupādānakkhandhā dukkhā’.*

Này chư hiền, như vậy gọi là tóm  
lại, năm thủ uẩn là khổ.

*Idaṃ vuccatāvuso – ‘dukkhaṃ  
ariyasaccaṃ’?*

Này chư hiền, thế nào là Khổ tập  
thánh đế?

*“Katamañcāvuso, dukkha-  
samudayaṃ nandirāgasahagatā  
tatratatrābhinandinī,*

Sự tham ái đưa đến tái sinh, câu  
hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc  
chỗ này chỗ kia;

*seyyathidaṃ – kāmataṇhā  
bhavataṇhā vibhavataṇhā,*

Như Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái.

*idaṃ vuccatāvuso –  
‘dukkhasamudayaṃ  
ariyasaccaṃ’.*

Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ  
tập thánh đế.

“*Katamañcāvuso, dukkhanirodham ariyasaccam?*”

Này chư hiền, và thế nào là Khổ diệt thánh đế?

*Yo tassāyeva taṇhāya asesavi-rāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo,*

Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự lìa bỏ, sự giải thoát, sự không bám víu.

*idaṃ vuccatāvuso – ‘dukkhanirodham ariyasaccam’”.*

Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ diệt thánh đế.

“*Katamañcāvuso, dukkhanirodha-gāminī paṭipadā ariyasaccam?*”

Này chư hiền, thế nào là Khổ diệt đạo thánh đế?

*Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.*

Đó là Bát Thánh Đạo, ở đây gồm có chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“*Katamācāvuso, sammādiṭṭhi?*”

Này chư hiền, thế nào là chánh tri kiến?

*Yaṃ kho, āvuso, dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodha-gāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ,*

Này chư hiền, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo.

*ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammādiṭṭhi’”.*

Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tri kiến.

“*Katamo cāvuso, sammāsaṅkappo?*”

Này chư hiền, thế nào là chánh tư duy?

*Nekkhammasaṅkappo, abyāpādasāṅkappo, avihimsāsaṅkappo, ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammāsaṅkappo’”.*

Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tư duy.

“*Katamā cāvuso, sammāvācā?*”

Này chư hiền, thế nào là chánh ngữ?

*Musāvādā veramaṇī, piṣuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammāvācā’.*

Tự chế không nói dối, tự chế không nói đâm thọc, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh ngữ.

“*Katamo cāvuso, sammākammantī?*”

Này chư hiền, thế nào là chánh nghiệp?

*Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammākammanto’.*

Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cắp, tự chế không tà dâm. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh nghiệp.

“*Katamo cāvuso, sammāājīvo?*”

Này chư hiền, thế nào là chánh mạng?

*Idhāvuso, ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvikaṃ kappeti, ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammāājīvo’.*

Này chư hiền, ở đây vị thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này chư hiền, như vậy gọi là chánh mạng.

“*Katamo cāvuso, sammāvāyāmo?*”

Này chư hiền, và thế nào là chánh tinh tấn?

*Idhāvuso, bhikkhu anuppanānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati,*

Này chư hiền, ở đây tỳ-kheo, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

*uppannānaṃ pāpakānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
pahānāya chandaṃ janeti  
vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ  
paggaṇhāti padahati,*

Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

*anuppannānaṃ kusalānaṃ  
dhammānaṃ uppādāya chandaṃ  
janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati  
cittaṃ paggaṇhāti padahati,*

Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

*uppannānaṃ kusalānaṃ  
dhammānaṃ ṭhitiyā asamosāya  
bhiyyobhāvāya vepullāya  
bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ  
janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati  
cittaṃ paggaṇhāti padahati,*

Đối với các thiện pháp đã sanh khởi, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn; Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí.

*ayaṃ vuccatāvuso –  
‘sammāvāyāmo’.*

Này chư hiền, như vậy gọi là chánh tinh tấn.

*“Katamā cāvuso, sammāsati?”*

Này chư hiền, thế nào là chánh niệm?

*Idhāvuso, bhikkhu kāye  
kāyānupassī viharati ātāpī  
sampajāno satimā vineyya loke  
abhijjhādomanassaṃ.*

Này chư hiền, ở đây, tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời...

*Vedanāsu vedanānupassī  
viharati...pe...  
citte cittānupassī viharati...*

Quán thọ trên các cảm thọ...

Quán tâm trên các tâm...

*dhammesu dhammānupassī  
viharati ātāpī sampajāno satimā  
vineyya loke abhijjhādomanassaṃ,*

Quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.

*ayaṃ vuccatāvuso – ‘sammāsati’.*

Này chư hiền, như vậy gọi là chánh niệm.

- “*Katamo cāvuso, sammāsamādhī?*” Đây chư hiền, thế nào là chánh định?
- Idhāvuso, bhikkhu vivicceva  
kāmehi vivicca akusalehi  
dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ  
vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati,*
- Này chư hiền, ở đây, tỳ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ.
- vitakkavicārānaṃ vūpasamā  
ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso  
ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ  
samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati,*
- Vị tỳ-kheo ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Nhị Thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm.
- pītiyā ca virāgā upekkhako ca  
viharati...pe... tatiyaṃ jhānaṃ...  
viharati,*
- Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Tam Thiền.
- ... catutthaṃ jhānaṃ... viharati*
- Tỳ-kheo ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Tứ Thiền, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.
- ayaṃ vuccatāvuso –  
‘sammāsamādhī’.*
- Này chư hiền, như vậy gọi là chánh định.
- Idaṃ vuccatāvuso –  
‘dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ’.*
- Này chư hiền, như vậy gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.
- “Tathāgatenāvuso, arahatā  
sammāsambuddhena  
bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye  
anuttaraṃ dhammacakkaṃ  
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ  
samaṇena vā brāhmaṇena vā  
devena vā mārena vā brahmunā  
vā kenaci vā lokasmiṃ, yadidaṃ –*
- Chư hiền, Vô thượng Pháp luân đã được đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư tiên đọa, tại Ba-la-nại, không một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chuyển vận ngược lại, ở đây gồm



*imesaṃ catunnaṃ ariyasaccānaṃ  
ācikkhanā desanā paññāpanā  
paṭṭhapanā vivaraṇā vibhajanā  
uttānīkamma”nti.*

có sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ bốn thánh đế.

*Idamavoca āyasmā sāriputto.  
Attamanā te bhikkhū āyasmato  
sāriputtassa bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Các tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Tôn giả Sāriputta dạy.

*(Saccavibhaṅgasutta,  
Majjhimānikāya)*

*(Trung Bộ Kinh, bài 141)*

## VANAPATTHASUTTA

*Evaṃ me sutam*

*ekaṃ samayaṃ bhagavā  
sāvattthiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.*

*Bhagavā etadavoca –  
“vanapatthapariyāyaṃ vo,  
bhikkhave, desessāmi, taṃ  
suñātha, sādhukaṃ  
manasikarotha, bhāsissāmi”ti.*

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum. Bhagavā  
etadavoca –*

*“Idha, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ vanapattham  
upanissāya viharati.*

*Tassa taṃ vanapattham  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā*

*Ceva sati na upaṭṭhāti,*

*asamāhitañca cittaṃ na  
samādhiyati,*

*aparikkhīṇā ca āsavā na  
parikkhayaṃ gacchanti,*

## KINH KHU RỪNG

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Thế Tôn ở Sāvattthi, tại Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika.

Ở đây, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo". - "Bạch Thế Tôn", các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn nói như sau: "Chư tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Người pháp môn về khu rừng. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng". -

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Những tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn thuyết giảng như sau:

Chư tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo sống tại một khu rừng nào.

Tỳ-kheo sống tại khu rừng này,

chánh niệm chưa có sẽ không có được,

tâm tư chưa được định tĩnh sẽ không được định tĩnh,

các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ sẽ không được hoàn toàn đoạn trừ,

*ananuppattañca anuttaram  
yogakkhemam nānupāpuṇāti.*

vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt sẽ không được chứng đạt.

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchanti.*

Và những vật dụng này cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải có đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, y dược trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn.

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbam –*

Chư tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ:

*‘aḥam kho imaṃ vanapattham  
upanissāya viharāmi,*

"Ta sống tại khu rừng này.

*tassa me imaṃ vanapattham  
upanissāya viharato*

Khi ta sống tại khu rừng này,

*anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti,*

chánh niệm chưa có sẽ không có được,

*asamāhitañca cittaṃ na  
samādhiyati,*

tâm tư chưa được định tĩnh sẽ không được định tĩnh,

*aparikkhīṇā ca āsavā na  
parikkhayaṃ gacchanti,*

các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ sẽ không được hoàn toàn đoạn trừ,

*ananuppattañca anuttaram  
yogakkhemam nānupāpuṇāmi.*

vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt sẽ không được chứng đạt

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchantīti.*

và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải có đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā  
tamhā vanapatthā pakkamitabbam,  
na vatthabbam.*

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại, ngay lúc ban ngày hay lúc ban đêm.

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ vanapattham  
upanissāya viharati.*

Chư tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo sống tại một khu rừng nào.

*Tassa taṃ vanapattham  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā  
ceva sati na upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti.*

Tỳ-kheo sống tại khu rừng này, chánh niệm chưa có sẽ không có được, tâm tư chưa được định tĩnh sẽ không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ sẽ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt sẽ không được chứng đạt.

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapaṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
appakasirena samudāgacchanti.*

Và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbam –*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau:

*‘ahaṃ kho imaṃ vanapattham  
upanissāya viharāmi. Tassa me  
imaṃ vanapattham upanissāya  
viharato anupaṭṭhitā ceva sati na  
upaṭṭhāti asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye  
ca kho ime pabbajitena*

"Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, chánh niệm chưa được an trú, không được an trú... những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.

*jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
appakasirena samudāgacchanti.*

*Na kho panāhaṃ cīvarahetu  
agārasmā anagāriyaṃ pabbajito*

*na piṇḍapātahetu...pe...*

*na senāsanahetu...pe... na  
gilānappaccayabhesajja-  
parikkhārahetu agārasmā  
anagāriyaṃ pabbajito.*

*Atha ca pana me imaṃ  
vanapatthaṃ upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmī'ti.*

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
saṅkhāpi tamhā vanapatthā  
pakkamitabbam, na vatthabbam.*

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ vanapatthaṃ  
upanissāya viharati.*

*Tassa taṃ vanapatthaṃ  
upanissāya viharato*

*anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ samādhīyati,*

Nhưng không phải vì y phục mà ta  
xuất gia, từ bỏ gia đình sống không  
gia đình,

không phải vì đồ ăn khát thực...  
không phải vì sàng tọa...

không phải vì được phẩm trị bệnh  
mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống  
không gia đình.

Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng  
này, chánh niệm chưa có sẽ không  
có được... vô thượng an ổn khỏi  
các ách phục chưa chứng đạt  
không được chứng đạt".

Này các tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy chỉ với  
suy tính này, phải từ bỏ ngôi rừng  
ấy, không được ở lại.

Chư tỷ-kheo, ở đây, tỷ-kheo sống  
tại một khu rừng nào.

Tỷ-kheo sống tại khu rừng này,

chánh niệm chưa có sẽ có được,  
tâm tư chưa được định tĩnh sẽ  
được định tĩnh,

*aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam  
gacchanti,*

*ananuppattañca anuttaram  
yogakkhemam anupāpuṇāti.*

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā, te  
kasirena samudāgacchanti.*

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho  
imaṃ vanapattham upanissāya  
viharāmi. Tassa me imaṃ  
vanapattham upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti  
asamāhitañca cittaṃ samādhīyati,  
aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayam  
gacchanti, ananuppattañca  
anuttaram yogakkhemam  
anupāpuṇāmi. Ye ca kho ime  
pabbajitena jīvitaparikkhārā  
samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchanti.*

*Na kho panāham cīvarahetu  
agārasmā anagāriyam pabbajito,*

*na piṇḍapātahetu...pe...*

*na senāsanahetu...pe...*

các lậu hoặc chưa được hoàn toàn  
đoạn trừ sẽ được hoàn toàn đoạn  
trừ,

vô thượng an ổn khỏi các ách  
phược chưa chứng đạt sẽ được  
chứng đạt.

nhưng những vật dụng cần thiết  
cho đời sống một người xuất gia  
cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn  
khất thực, sàng tọa, được phẩm trị  
bệnh, những vật này kiếm được  
một cách khó khăn.

Chư tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy cần phải  
suy nghĩ như sau: "Ta sống tại khu  
rừng này. Khi ta sống tại khu rừng  
này, chánh niệm chưa có sẽ có  
được... vô thượng an ổn khỏi các  
ách phược chưa chứng đạt được  
chứng đạt... những vật dụng này  
kiếm được một cách khó khăn.

Nhưng không phải vì y phục mà ta  
xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không  
gia đình,

không phải vì món ăn khất thực...

không phải vì sàng tọa...

*na gilānappaccayabhesajjaparikkhārahetu agārasmā anagāriyaṃ pabbajito.*

không phải vì được phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

*Atha ca pana me imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāmiṃti.*

Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, chánh niệm chưa có được sẽ có được... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt được chứng đạt".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā sañkhāpi tasmīṃ vanapatthe vatthabbaṃ, na pakkamitabbaṃ.*

Này các tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi.

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu aññataraṃ vanapatthaṃ upanissāya viharati. Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ gacchanti, ananuppattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ anupāpuṇāti.*

Chư tỷ-kheo, ở đây tỷ-kheo sống tại một khu rừng nào. tỷ-kheo sống tại khu rừng này, chánh niệm chưa có sẽ có được... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt.

*Ye ca kho ime pabbajitena jīvitaparikkhārā samudānetabbā – cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārā – te appakasirena samudāgacchanti.*

Và những vật dụng cần thiết... kiếm được một cách không khó khăn.

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho imaṃ vanapatthaṃ upanissāya viharāmi.*

Chư tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống tại khu rừng này.

*Tassa me imaṃ vanapatthaṃ  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā  
ceva sati upaṭṭhāti asamāhitañca  
cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca  
āsavā parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi.*

Khi ta sống tại khu rừng này, chánh niệm chưa có sẽ có được... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt được chứng đạt,

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
appakasirena samudāgacchantīti.*

và những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách không khó khăn".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
yāvajīvampi tasmim vanapatthe  
vatthabbaṃ, na pakkamitabbaṃ.*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy phải ở lại khu rừng cho đến trọn đời, không được rời bỏ.

*“Idha, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ gāmaṃ upanissāya  
vihārati ...pe...*

Chư tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo sống tại một làng nào...

*aññataraṃ nigamaṃ upanissāya  
vihārati...pe...*

Chư tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo sống tại một thị trấn nào...

*aññataraṃ nagaraṃ upanissāya  
vihārati...pe...*

Chư tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo sống tại một đô thị nào...

*aññataraṃ janapadaṃ upanissāya  
vihārati...pe...*

Chư tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo sống tại một quốc gia nào...

*aññataraṃ puggalaṃ upanissāya  
vihārati.*

Chư tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo sống gần một người nào.

*Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya  
vihārato anupaṭṭhitā ceva sati na  
upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ*

Tỳ-kheo sống gần người này, chánh niệm chưa có sẽ có được... không được chứng đạt, và những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách khó khăn.



*yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti. Ye  
ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchanti.*

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho  
imaṃ puggalaṃ upanissāya  
viharāmi. Tassa me imaṃ  
puggalaṃ upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva satī na upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ na  
samādhiyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananupattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi.*

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchantīti.*

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā  
so puggalo anāpucchā  
pakkamitabbaṃ, nānubandhitabbo.*

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ puggalaṃ upanissāya  
viharati.*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, chánh niệm chưa có sẽ có được... không được chứng đạt,

và những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách khó khăn".

Chư tỳ-kheo, vị tỳ-kheo ấy ngay trong đêm ấy hay ngay trong ngày ấy, không phải xin phép, cần phải bỏ ngay người ấy mà đi, không cần theo sát người ấy.

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo sống gần một người nào.

*Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya  
viharato anupaṭṭhitā ceva sati na  
upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāti.*

Tỷ-kheo sống gần người ấy, chánh niệm chưa có sẽ có được... không được chứng đạt.

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā, te  
appakasirena samudāgacchanti.*

Nhưng những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách không khó khăn.

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho  
imaṃ puggalaṃ upanissāya  
viharāmi. Tassa me imaṃ  
puggalaṃ upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva sati na upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmi. Ye  
ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
appakasirena samudāgacchanti.*

Chư tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, chánh niệm chưa có sẽ không có được... không được chứng đạt. Nhưng những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách không khó khăn.

*Na kho panāhaṃ cīvarahetu  
agārasmā anagāriyaṃ pabbajito,*

Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình...

*na piṇḍapātahetu...pe...*

không phải vì đồ ăn khát thực...

*na senāsanahetu...pe...*

không phải vì sàng tọa...

*na gilānappaccayabhesajja-  
parikkhārahetu agārasmā  
anagāriyaṃ pabbajito.*

không phải vì được phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

*Atha ca pana me imaṃ puḅḅalaṃ  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā  
ceva sati na upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ na  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
na parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ nānupāpuṇāmiṭi.*

Và khi ta sống gần người này, chánh niệm chưa có sẽ không có được... không được chứng đạt".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
saṅkhāpi so puḅḅalo āpucchā  
pakkamitabbāṃ, nānubandhitabbo.*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy, chỉ với ước tính này, cần phải bỏ người ấy mà đi, không có xin phép, không có theo sát.

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ puḅḅalaṃ upanissāya  
vihārati. Tassa taṃ puḅḅalaṃ  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā  
ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca  
cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca  
āsavā parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ anupāpuṇāti. Ye ca  
kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchanti.*

Chư tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo sống gần một người nào. tỳ-kheo sống gần người ấy, chánh niệm chưa có sẽ có được... được chứng đạt. Những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách khó khăn.

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbāṃ – ‘ahaṃ kho  
imaṃ puḅḅalaṃ upanissāya  
vihārāmi. Tassa me imaṃ  
puḅḅalaṃ upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti,*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này. Khi ta sống gần người này, chánh niệm chưa có sẽ có được... được chứng đạt. Những vật dụng

*asamāhitañca cittaṃ samādhīyati,  
aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ  
gacchanti, ananuppattañca  
anuttaraṃ yogakkhemaṃ  
anupāpuṇāmi.*

này cần thiết... kiếm được một cách  
khó khăn.

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
kasirena samudāgacchanti. Na kho  
panāhaṃ cīvarahetu agārasmā  
anagāriyaṃ pabbajito,*

Nhưng không phải vì y phục mà ta  
xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không  
gia đình...

*na piṇḍapātahetu...pe...  
na senāsanahetu...pe...*

không phải vì đồ ăn khát thực...  
không phải vì sàng tọa...

*na  
gilānappaccayabhesajjaparikkhāra-  
hetu agārasmā anagāriyaṃ  
pabbajito.*

không phải vì được phẩm trị bệnh  
mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống  
không gia đình.

*Atha ca pana me imaṃ puggalaṃ  
upanissāya viharato anupaṭṭhitā  
ceva sati upaṭṭhāti, asamāhitañca  
cittaṃ samādhīyati, aparikkhīṇā ca  
āsavā parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ anupāpuṇāmīti.*

Và khi ta sống gần người này,  
chánh niệm chưa có sẽ có được...  
vô thượng an ổn khỏi các ách  
phược chưa chứng đạt được  
chứng đạt".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
sañkhāpi so puggalo  
anubandhitabbo, na  
pakkamitabbaṃ.*

Chư tử-kheo, tử-kheo ấy, chỉ với suy  
tính này, cần phải theo sát người  
ấy, không được bỏ đi.

*“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu  
aññataraṃ puggalaṃ upanissāya  
viharati.*

Chư tử-kheo, ở đây, tử-kheo sống  
gần một người nào.

*Tassa taṃ puggalaṃ upanissāya  
viharato anupaṭṭhitā ceva sati  
upaṭṭhāti, asamāhitañca cittaṃ  
samādhīyati, aparikkhīṇā ca āsavā  
parikkhayaṃ gacchanti,  
ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ anupāpuṇāti.*

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –*

*cīvaraṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā*

*– te appakasirena  
samudāgacchanti.*

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā iti  
paṭisañcikkhitabbaṃ – ‘ahaṃ kho  
imaṃ puggalaṃ upanissāya  
viharāmi.*

*Tassa me imaṃ puggalaṃ  
upanissāya viharato  
anupaṭṭhitā ceva sati upaṭṭhāti,  
asamāhitañca cittaṃ samādhīyati,*

*aparikkhīṇā ca āsavā parikkhayaṃ  
gacchanti,*

*ananuppattañca anuttaraṃ  
yogakkhemaṃ anupāpuṇāmi.*

Tỷ-kheo sống gần người ấy, chánh niệm chưa có sẽ có được, tâm chưa định tĩnh sẽ được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ,

vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một người xuất gia cần phải sắm đủ,

như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh,

những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn.

Chư tỷ-kheo, tỷ-kheo ấy cần phải suy tư như sau: "Ta sống gần người này.

Khi ta sống gần người này,

chánh niệm chưa có sẽ có được, tâm chưa định tĩnh sẽ được định tĩnh,

các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ,

và vô thượng an ổn, khỏi ách phược chưa được thành đạt được thành đạt.

*Ye ca kho ime pabbajitena  
jīvitaparikkhārā samudānetabbā –  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānap-  
paccayabhesajjaparikkhārā – te  
appakasirena samudāgacchantī’ti.*

Và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách dễ dàng".

*Tena, bhikkhave, bhikkhunā  
yāvajīvampi so puggalo  
anubandhitabbo, na  
pakkamitabbam, api  
panujjamānenapī’ti.  
Idamavoca bhagavā.*

Chư tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy phải trọn đời theo sát người này, không được bỏ đi, dầu cho có bị xua đuổi.

*Attamanā te bhikkhū bhagavato  
bhāsitaṃ abhinanduntī.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Những tỳ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

*(Vanapatthasutta, Majjhimānikaya)*

*(Trung Bộ Kinh, bài 17)*

## NIVĀPASUTTA

*Evaṃ me sutam –*

*ekaṃ samayaṃ bhagavā  
sāvattiyam viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum. Bhagavā etadavoca*

*“Na, bhikkhave, nevāpiko nivāpaṃ  
nivapati migajātanam – ‘imaṃ me  
nivāpaṃ nivuttaṃ migajāta  
paribhuñjantā dīghāyukā  
vaṇṇavanto ciram  
dīghamaddhānam yāpentū’ti.*

*Evañca kho, bhikkhave, nevāpiko  
nivāpaṃ nivapati migajātanam –  
‘imaṃ me nivāpaṃ nivuttaṃ  
migajāta anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjissanti,  
anupakhajja mucchitā bhojanāni  
bhuñjamānā maḍam āpajjissanti,  
mattā samānā pamādaṃ  
āpajjissanti, pamattā samānā  
yathākāmakaraṇīyā bhavissanti  
imasmim nivāpe’ti.*

*“Tatra, bhikkhave, paṭhamā  
migajāta amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ  
nevāpikassa anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjimsu,*

## KINH BÃY MÒI

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn ở Sāvatti, tại Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Ở đây, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo". -"Bạch Thế Tôn", các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn thuyết giảng như sau:

- Chư tỳ-kheo, người đặt bẫy lấp đặt cạm bẫy để bắt đàn nai không với mục đích nuôi dưỡng bầy nai ấy cho sống an lành suốt kiếp.

Chư tỳ-kheo, người đặt bẫy khi lấp đặt cạm bẫy để bắt đàn nai luôn với mục đích dẫn dụ chúng xâm nhập, tham đắm ăn các món mồi.

Sau khi xâm nhập, tham đắm ăn các món mồi, chúng trở thành mê loạn; do mê loạn, chúng trở thành bất cẩn; do bất cẩn chúng trở thành những con thịt bất lực giữa các cạm bẫy ".

Ở đây, này các tỳ-kheo, đàn nai đầu tiên xâm nhập cạm bẫy, tham đắm, ăn các món mồi do người đặt bẫy gieo ra.

*te tattha anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā madam  
āpajjimsu,  
mattā samānā pamādam  
āpajjimsu,  
pamattā samānā  
yathākāmakaraṇīyā ahesum  
nevāpikassa amusmiṃ nivāpe.*

Chúng xâm nhập, tham đắm ăn các món mồi, nên trở thành mê loạn.

Do lơ là, chúng trở thành bất cẩn.

Do bất cẩn, chúng trở thành những vật bị làm theo ý người ta muốn giữa các bầy mồi này của người đặt bầy.

*Evañhi te, bhikkhave, paṭhamā  
migajātā na parimuccimsu  
nevāpikassa iddhānubhāvā.*

Chư tử-kheo, như vậy đàn nai đầu tiên này không thoát khỏi quyền lực của người đặt bầy.

*“Tatra, bhikkhave, dutiyā migajātā  
evaṃ samacintesum – ‘ye kho te  
paṭhamā migajātā amum nivāpaṃ  
nivuttaṃ nevāpikassa anupakhajja  
mucchitā bhojanāni bhuñjimsu.*

Ở đây, này các tử-kheo, đàn nai thứ hai suy nghĩ như sau: "Đàn nai đầu tiên này xâm nhập chạm bầy, tham đắm, các món mồi này do người đặt bầy gieo ra.

*Te sabbaso nivāpabhojanā  
paṭiviramiṃsu, bhayabhogā  
paṭiviratā araññāyatanāni  
ajjhogāhetvā vihariṃsu.*

Rồi đàn nai ấy hoàn toàn từ bỏ các món mồi, tránh xa món đồ đáng sợ ấy, đi sâu vào rừng và ẩn nấp.

*Tesaṃ gimhānaṃ pacchime māse,  
tiṇodakasaṅkhaye, adhimatta-  
kasimānaṃ patto kāyo hoti.*

Cuối tháng mùa hạ, cỏ nước khan hiếm, thân hình đàn nai ấy trở thành hết sức gầy yếu.

*Tesaṃ adhimattakasimānaṃ  
pattakāyānaṃ balavīriyaṃ  
parihāyi.*

Vì thân hình đàn nai ấy trở thành hết sức gầy yếu, sức lực của chúng bị kiệt quệ.

*Balavīriye parihīne tameva  
nivāpaṃ nivuttaṃ nevāpikassa  
paccāgamimsu. Te tattha  
anupakhajja mucchitā bhojanāni  
bhuñjimsu.*

Vì sức lực bị kiệt quệ, đàn nai ấy trở lại các chạm bầy và tìm ăn các món mồi của người đặt bầy gieo ra.



*Evañhi te, bhikkhave, dutiyāpi  
migajātā na parimuccimṣu  
nevāpikassa iddhānubhāvā.*

Như vậy này các tỳ-kheo, đàn nai thứ hai này không thoát được quyền lực của người đặt bẫy.

*Tatiyā migajātā. Tatrāsayaṃ  
kappetvā amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ  
nevāpikassa ananupakhajja  
amucchitā bhojanāni bhuñjimsu,*

Bày nai thứ ba...rồi chúng làm một chỗ ẩn nấp gần các chạ bẫy này của người đặt bẫy.

*te tattha ananupakhajja amucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā na maḍaṃ  
āpajjimsu,*

Sau khi làm chỗ ẩn nấp xong, không xâm nhập, không tham đắm, chúng ăn các món mồi ấy do người đặt bẫy gieo ra.

*amattā samānā na pamāḍaṃ  
āpajjimsu,*

Vì không xâm nhập, không tham đắm ăn các món ăn, nên chúng không lơ là.

*appamattā samānā*

Do không lơ là, chúng không trở nên bất cẩn.

*na yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ  
nevāpikassa amusmiṃ nivāpe.*

Do không bất cẩn, chúng không trở thành những con thịt bắt lực giữa các chạ bẫy của người đặt bẫy.

*“Tatra, bhikkhave, nevāpikassa ca  
nevāpikaparīsāya ca etadahosi –*

- Ở đây, này các tỳ-kheo, người đặt bẫy và đồng bọn suy nghĩ như sau:

*‘saṭhāssunāmīme tatiyā migajātā  
ketabino,*

"Đàn nai thứ ba này thật tinh khôn, xảo quyệt.

*iddhimantāssunāmīme tatiyā  
migajātā parajanā;*

Đàn nai thứ ba này thật có thần lực và tinh quái.

*imañca nāma nivāpaṃ nivuttaṃ  
paribhuñjanti, na ca nesam jānāma  
āgatiṃ vā gatiṃ vā.*

Chúng ăn các món mồi được gieo ra này, mà chúng ta không biết được đường đi lối về của chúng.

*Yaṃnūna mayaṃ imaṃ nivāpaṃ  
nivuttaṃ mahatīhi daṇḍavākarāhi  
samtā sappadesaṃ  
anuparivāreyyāma –*

Vậy chúng ta hãy bao vây chung quanh các chạ bẫy này, với những cây cọc lớn cùng lưới sập khắp mọi nơi.

*appeva nāma tatiyānaṃ  
migajātānaṃ āsayāṃ  
passeyyāma, yattha te gāhaṃ  
gaccheyyu'nti.*

Rồi chúng ta có thể thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ ba này, chỗ chúng sẽ đi kiếm ăn".

*Te amuṃ nivāpaṃ nivuttaṃ  
mahatīhi daṇḍavākarāhi samantā  
sappadesaṃ anuparivāresuṃ.*

Rồi họ bao vây chung quanh các cạm bẫy đã được lấp đặt, với những cây cọc lớn cùng lưới sập khắp mọi nơi.

*Addasaṃsu kho, bhikkhave,  
nevāpiko ca nevāpikaparīsā ca  
tatiyānaṃ migajātānaṃ āsayāṃ,  
yattha te gāhaṃ agamaṃsu.*

Này các tỳ-kheo, người đặt bẫy và đồng bọn thấy được chỗ ẩn nấp của đàn nai thứ ba này, chỗ chúng sẽ đi kiếm ăn.

*Evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi  
migajātā na parimuccimṃsu  
nevāpikassa iddhānubhāvā.*

Như vậy này các tỳ-kheo, đàn nai thứ ba này không thoát được quyền lực của người đặt bẫy.

*Catutthā migajātā. Te yattha agati  
nevāpikassa ca nevāpikaparīsāya  
ca tatrāsayaṃ kappayimṃsu.*

Rồi đàn nai thứ tư làm một chỗ ẩn nấp tại một nơi mà người đặt bẫy và đồng bọn không thể đến được.

*Tatrāsayaṃ kappetvā amuṃ  
nivāpaṃ nivuttaṃ nevāpikassa  
ananupakhajja amucchitā  
bhojanāni bhuñjimṃsu,*

Làm chỗ ẩn nấp tại đó xong, không để bị dính bẫy, không tham đắm, chúng ăn các món mồi do người đặt bẫy gieo ra.

*te tattha ananupakhajja amucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā na maḍaṃ  
āpajjimṃsu,*

Vì không để bị dính bẫy, không tham đắm ăn các món ăn, chúng không trở thành lơ là.

*amattā samānā na pamādaṃ  
āpajjimṃsu,*

Do không lơ là, chúng không trở thành bất cẩn.

*appamattā samānā na  
yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ  
nevāpikassa amusmiṃ nivāpe.*

Do không bất cẩn, chúng không trở thành những con thịt bắt lợc giữa các món mồi của người đặt bẫy.

“Upamā kho me ayam, bhikkhave,  
katā atthassa viññāpanāya. Ayam  
cevettha attho –

nivāpoti kho, bhikkhave,  
pañcannetaṃ kāmaguṇānaṃ  
adhivacanaṃ.

Nevāpikoti kho, bhikkhave,  
mārassetaṃ pāpimato  
adhivacanaṃ.

Nevāpikaparīsāti kho, bhikkhave,  
māraparīsāyetaṃ adhvācanaṃ.

Migajātāti kho, bhikkhave,  
samaṇabrāhmaṇānametaṃ  
adhivacanaṃ.

“Tatra, bhikkhave, paṭhamā  
samaṇabrāhmaṇā amuṃ nivāpaṃ  
nivuttaṃ mārasa amūni ca  
lokāmisāni anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjimsu.

Te tatha anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā madam  
āpajjimsu,  
mattā samānā pamādaṃ  
āpajjimsu,  
pamattā samānā yathākāma-  
karaṇīyā ahesuṃ mārasa  
amusmiṃ nivāpe amusmiṃca  
lokāmise.

Seyyathāpi te, bhikkhave, paṭhamā  
migajātā tathūpame ahaṃ ime  
paṭhame samaṇabrāhmaṇe  
vadāmi.

Này các tỳ-kheo, tỳ dụ này được Ta dùng để giải thích vấn đề muốn nói ở đây. Và vấn đề ở đây là:

Chư tỳ-kheo, chạm bầy đồng nghĩa với ngũ dục.

Chư tỳ-kheo, người đặt bầy đồng nghĩa với Ác ma.

Chư tỳ-kheo, đồng bọn của người đặt bầy đồng nghĩa với đồ chúng của Ác ma.

Chư tỳ-kheo, các đàn nai đồng nghĩa với các Sa-môn, Bà-la-môn.

Ở đây, này các tỳ-kheo, hạng Sa-môn, Bà-la-môn đầu tiên xâm nhập, tham đắm chạm bầy của Ác ma cùng những cám dỗ thế gian.

Ở đây, họ xâm nhập, tham đắm ăn các món ăn, nên trở thành lơ là;

vì lơ là, họ trở thành bất cẩn; vì bất cẩn,

họ trở thành những người phục lụy Ác ma giữa các chạm bầy cùng cám dỗ thế gian.

Này các tỳ-kheo, Ta nói hạng Sa-môn, Bà-la-môn đầu tiên này giống như đàn nai đầu tiên trong thí dụ trên.

*Dutiyā samaṇabrāhmaṇā. Te sabbaso nivāpabhojanā lokāmisā paṭiviraṃsu, bhayabhogā paṭiviratā araññāyatanāni ajjhogāhetvā vihareyyāmaṭi.*

*Te sabbaso nivāpabhojanā lokāmisā paṭiviraṃsu, bhayabhogā paṭiviratā araññāyatanāni ajjhogāhetvā vihariṃsu. Te tattha sākabhakkhāpi ahesuṃ, sāmābhakkhāpi ahesuṃ, nīvārabhakkhāpi ahesuṃ, daddulabhakkhāpi ahesuṃ, haṭabhakkhāpi ahesuṃ, kaṇabhakkhāpi ahesuṃ, ācāmabhakkhāpi ahesuṃ, piññākabhakkhāpi ahesuṃ, tiṇabhakkhāpi ahesuṃ, gomayabhakkhāpi ahesuṃ, vanamūlaphalāhārā yāpesuṃ pavattaphalabhojī.*

*“Tesaṃ gimhānaṃ pacchime māse, tiṇodakasaṅkhaye, adhimattakasimānaṃ patto kāyo hoti.*

*Tesaṃ adhimattakasimānaṃ pattakāyānaṃ balavīriyaṃ parihāyi.*

*Balavīriye parihīne cetovimutti parihāyi.*

Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ hai. Họ hoàn toàn từ bỏ các chạp bầy, các cám dỗ thế gian, từ bỏ những thứ họ thấy là nguy hiểm, đi sâu vào rừng và ẩn cư.

Ở đây, họ trở thành những người ăn cỏ lúa, ăn lúa tấc, những người ăn gạo lức, những người ăn hạt cải Nivara, những người ăn da vụn, những người ăn trấu, những người ăn nước bột gạo, những người ăn hạt vừng, những người ăn cỏ, những người ăn phân bò, những người ăn trái cây, những người ăn rễ cây trong rừng, những người ăn trái cây rụng để sống.

Cuối tháng mùa hạ, cỏ nước trở thành khan hiếm, thân hình của hạng Sa-môn, Bà-la-môn ấy trở thành hết sức gầy yếu.

Vì thân hình hạng Sa-môn, Bà-la-môn ấy trở thành hết sức gầy yếu, nên sức lực tinh tấn của họ bị kiệt quệ.

Vì sức lực tinh tấn bị kiệt quệ, nên tâm giải thoát bị kiệt quệ.

*Cetovimuttiyā parihīnāya tameva  
nivāpaṃ nivuttaṃ māraṣṣa  
paccāgamiṃsu tāni ca lokāmisāni.*

Vi tâm giải thoát bị kiệt quệ, họ trở  
lui lại các chạp bầy do Ác ma lấp đặt  
và tìm ăn rồi tham đắm các món  
mồi của Ác ma cùng những cám dỗ  
thế gian.

*Te tattha anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjimsu.  
Te tattha anupakhajja mucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā madaṃ  
āpajjimsu,  
mattā samānā pamādaṃ  
āpajjimsu,  
pamattā samānā  
yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ  
māraṣṣa amusmiṃ nivāpe  
amusmiñca lokāmise.*

Ở đây, họ xâm nhập, tham đắm ăn  
các món ăn.

Do ở đây xâm nhập, tham đắm ăn  
các món ăn, chúng trở thành lơ là.

Do lơ là, họ trở thành bất cẩn.

Do bất cẩn, họ trở thành những  
người phục lụy Ác ma giữa các chạp  
bầy và cám dỗ thế gian.

*Evañhi te, bhikkhave, dutiyāpi  
samaṇabrāhmaṇā na  
parimuccimsu māraṣṣa  
iddhānubhāvā.*

Như vậy, này các tỷ-kheo, hạng Sa-  
môn, Bà-la-môn thứ hai này đã  
không thoát khỏi quyền lực của Ác  
ma.

*Seyyathāpi te, bhikkhave, dutiyā  
migajāta tathūpame ahaṃ ime  
dutiye samaṇabrāhmaṇe vadāmi.*

Này các tỷ-kheo, Ta nói rằng hạng  
Sa-môn, Bà-la-môn thứ hai này  
giống như đàn nai thứ hai trong ví  
dụ trên.

*Tatiyā samaṇabrāhmaṇā.  
Tatrāsayaṃ kappetvā amuṃ  
nivāpaṃ nivuttaṃ māraṣṣa amūni  
ca lokāmisāni ananupakhajja  
amucchitā bhojanāni bhuñjimsu.*

Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ ba.  
Sau khi làm chỗ ẩn nấp ở đây xong,  
họ không bị sập bầy, không tham  
đắm các món mồi do Ác ma gieo ra  
và các cám dỗ thế gian.

*Te tattha ananupakhajja amucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā na madaṃ  
āpajjimsu,*

Không xâm nhập, không tham đắm,  
họ không ăn các món mồi nên  
không trở thành lơ là.

*amattā samānā na pamādaṃ  
āpajjimsu,*

Do không lơ là, họ không trở thành  
bất cẩn.

*appamattā samānā na  
yathākāmakaraṇīyā ahesuṃ  
mārassa amusmiṃ nivāpe  
amusmiñca lokāmise.*

Do không bất cẩn, họ không trở  
thành những người phục lụy Ác ma  
giữa các cạm bẫy và cạm dỗ thế  
gian.

*Api ca kho evaṃditthikā ahesuṃ*

Nhưng rồi họ có những tà kiến như  
sau:

*sassato loko itipi, asassato loko  
itipi; antavā loko itipi, anantavā  
loko itipi; taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ  
itipi, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ  
itipi;*

"Thế giới là thường còn; thế giới là  
không thường còn; thế giới là hữu  
biên; thế giới là vô biên; bốn mạng  
và thân xác là một; bốn mạng và  
thân xác là khác nhau;

*hoti tathāgato paraṃ maraṇā itipi,*

Như Lai sau khi chết có tồn tại;

*na hoti tathāgato paraṃ maraṇā  
itipi,*

Như Lai sau khi chết không tồn tại;

*hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ  
maraṇā itipi,*

Như Lai sau khi chết có tồn tại và  
không tồn tại;

*neva hoti na na hoti tathāgato  
paraṃ maraṇā itipi.*

Như Lai sau khi chết không tồn tại  
và không không tồn tại".

*Evañhi te, bhikkhave, tatiyāpi  
samaṇabrāhmaṇā na  
parimuccimsu mārassa  
iddhānubhāvā.*

Như vậy, này các tỳ-kheo, các Sa-  
môn, Bà-la-môn thứ ba này đã  
không thoát khỏi quyền lực của Ác  
ma.

*Seyyathāpi te, bhikkhave, tatiyā  
migajāta tathūpame ahaṃ ime  
tatiye samaṇabrāhmaṇe vadāmi.*

Này các tỳ-kheo, Ta nói rằng hạng  
Sa-môn, Bà-la-môn thứ ba này  
giống như đàn nai thứ ba trong ví  
dụ trên.

*Catutthā samaṇabrahmaṇā.*

*Tatrāsayaṃ kappetvā amuṃ  
nivāpaṃ nivuttaṃ mārassa amūni  
ca lokāmisāni ananupakhajja  
amucchitā bhojanāni bhuñjimsu,*

*te tattha ananupakhajja amucchitā  
bhojanāni bhuñjamānā na maḍaṃ  
āpajjimsu, amattā samānā na  
pamādaṃ āpajjimsu, appamattā  
samānā na yathākāmakaraṇiyā  
ahesuṃ mārassa amusmiṃ nivāpe  
amusmiñca lokāmise.*

*Seyyathāpi te, bhikkhave, catutthā  
migajāta tathūpame ahaṃ ime  
catutthe samaṇabrāhmaṇe  
vadāmi.*

*“Kathañca, bhikkhave, agati  
mārassa ca māraparisāya ca?”*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva  
kāmehi vivicca akusalehi  
dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ  
vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam  
jhānaṃ upasampajja viharati.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu  
andhamakāsi māraṃ, apadaṃ  
vadhivā māraccakkuṃ  
adassanaṃ gato pāpimato.*

Hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ tư...

Rồi họ làm chỗ ẩn nấp tại một nơi nằm ngoài cương giới của Ác ma và đồ chúng Ác ma. Làm chỗ ẩn nấp ở đấy xong, họ không xâm nhập, không tham đắm các món mồi do Ác ma gieo ra và các cám dỗ thế gian.

Không xâm nhập, không tham đắm các món mồi do Ác ma gieo ra và các cám dỗ thế gian, nên họ không trở thành lơ là. Do không lơ là, họ không trở thành bất cẩn. Do không bất cẩn, họ không trở thành những người phục lụy Ác ma giữa các chạu bẫy và cám dỗ thế gian.

Này các tỳ-kheo, Ta nói hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ tư này giống như đàn nai thứ tư trong ví dụ trên.

Này các tỳ-kheo, thế nào là khu vực nằm ngoài cương giới của Ác ma và đồ chúng Ác ma?

Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Sơ Thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ.

Này các tỳ-kheo, như vậy gọi là tỳ-kheo làm Ác ma mù mắt, chọc mù mắt Ác ma, không để lại dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu vitakkavicāraṃ  
vūpasamā ajjhataṃ  
sampasādanaṃ cetaso  
ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ  
samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako  
ca viharati sato ca sampajāno,  
sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti  
yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti  
‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti  
tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja  
viharati.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sukhaṃ ca pahānā  
dukkhaṃ ca pahānā, pubbeva  
somanassadomanassānaṃ  
atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ  
upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo diệt tâm và tứ, chứng và trú Nhị Thiên, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Như vậy gọi là vị tỳ-kheo làm Ác ma mù mắt, chọc mù mắt Ác ma, không để lại dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Tam Thiên.

Như vậy gọi là tỳ-kheo... (như trên)... đường đi lối về.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo lìa bỏ lạc khổ cùng hỷ ưu trước đây, chứng đạt và an trú Tứ Thiên bất khổ, bất lạc, xả niệm thanh tịnh.

Như vậy gọi là tỳ-kheo... (như trên)...đường đi lối về.



*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ  
samatikkamā paṭighasaññānaṃ  
atthaṅgamā nānattasaññānaṃ  
amanasikārā ‘ananto ākāso’ti  
ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja  
viharati.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không lưu ý đối với sai biệt tưởng. Tỳ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

Như vậy gọi là Tỳ-kheo...(như trên)... đường đi lối về.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sabbaso  
ākāsānañcāyatanaṃ  
samatikkamma ‘anantaṃ  
viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ  
upasampajja viharati.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

Như vậy, gọi là vị tỳ-kheo... (như trên)... đường đi lối về.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sabbaso  
viññāṇañcāyatanaṃ  
samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti  
ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja  
viharati.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có một vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

Như vậy gọi là tỳ-kheo... (như trên)... đường đi lối về.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sabbaso  
ākīñcaññāyatanaṃ samatikkamma  
nevasaññānāsaññāyatanaṃ  
upasampajja viharati.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave...pe...  
pāpimato.*

Như vậy gọi là vị tỳ-kheo... (như trên)... đường đi lối về.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu sabbaso  
nevasaññānāsaññāyatanaṃ  
samatikkamma  
saññāvedayitanirodhaṃ  
upasampajja viharati. Paññāya  
cassa disvā āsavā parikkhīṇā  
honti.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu  
andhamakāsi māraṃ, apadaṃ  
vadhivā māracakkhuṃ  
adassanaṃ gato pāpimato tiṇṇo  
loke visattika”nti.*

*Idamavoca bhagavā. Attamanā te  
bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

*(Majjhimānikaya)*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo vượt lên mọi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chúng và trú Diệt thọ tưởng (định), sau khi thấy (mọi vật) với trí tuệ, các lậu hoặc được diệt trừ.

Này các tỳ-kheo, như vậy gọi là tỳ-kheo làm Ác mà mù mắt, đoạn tuyệt mắt của Ác ma, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về. Vị ấy đã vượt khỏi tham trước ở đời.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các tỳ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*(Trung Bộ Kinh, bài 25)*

www.vietherevanda.net

## MAHĀSĪHANĀDASUTTA

## ĐẠI KINH SƯ TỬ HỔNG

*Evam me sutam –*

Như vậy tôi nghe.

*ekam samayaṃ bhagavā  
vesāliyaṃ viharati bahinagare  
aparapure vanasaṇḍe.*

Một thời Thế Tôn trú tại Vesāli (Tỳ-xá-ly), ở phía ngoài thành, trong một khu rừng phía Tây.

*Tena kho pana samayena  
sunakkhatto licchaviputto  
acirapakkanto hoti imasmā  
dhammavinayā.*

Lúc bấy giờ, Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi, vừa mới hoàn tục không bao lâu,

*So vesāliyaṃ parisati vācam  
bhāsati –*

đã rêu rao như sau trong Hội chúng ở Vesāli :

*“natthi samaṇassa gotamassa  
uttari manussadhammā  
alamariyaññadassanaviseso.*

« Sa-môn Gotama không có pháp thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh ;

*Takkapariyāhatam samaṇo gotamo  
dhammaṃ deseti  
vīmaṃsānucaritam  
sayampaṭibhānam.*

Sa-môn Gotama thuyết pháp theo tư kiến cá nhân, theo cách suy luận của riêng mình, một cách nói độc đoán,

*Yassa ca khvāssa atthāya  
dhammo desito so niyyāti  
takkarassa sammā  
dukkhakkhayāyā”ti.*

nhưng Ngài có phương pháp đặc biệt để hướng dẫn người thực hành chấm dứt khổ đau".

*Atha kho āyasmā sāriputto  
pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā  
pattacīvaramādāya vesāliṃ  
piṇḍāya pāvīsi.*

Lúc ấy Tôn giả Sāriputta vào buổi sáng, đắp y, cầm bát, vào thành Vesali để khát thực.

*Assosi kho āyasmā sāriputto  
sunakkhattassa licchaviputtassa  
vesāliyaṃ parisati evaṃ vācam  
bhāsamānassa –*

Tôn giả Sāriputta nghe Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi nói như sau trong hội chúng ở Vesāli:

*“natthi samaṇassa gotamassa  
uttarimanussadhammā  
alamariyaññadassanaviseso.*

"Sa-môn Gotama không có pháp  
thượng nhân, không có tri kiến  
thù thắng xứng đáng bậc thánh;

*Takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo  
dhammaṃ deseti  
vīmaṃsānucaritaṃ  
sayamṇapaṭibhānaṃ.*

Sa-môn Gotama thuyết pháp theo  
tư kiến cá nhân, theo cách suy  
luận của riêng mình, một cách nói  
độc đoán,

*Yassa ca khvāssa atthāya  
dhammo desito so niyyāti  
takkarassa sammā  
dukkhakkhayāyā”ti.*

nhưng Ngài có phương pháp đặc  
biệt để hướng dẫn người thực  
hành chấm dứt khổ đau ”.

*Atha kho āyasmā sārīputto  
vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā  
pacchābhattaṃ  
piṇḍapātaṭikkanto yena bhagavā  
tenupasaṅkami;*

Rồi Tôn giả Sārīputta khát thực  
xong, sau khi ăn và đi khát thực  
trở về đến chỗ ở Thế Tôn,

*upasaṅkamitvā bhagavantaṃ  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.*

sau khi đến đánh lễ Ngài và ngồi  
xuống một bên.

*Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
sārīputto bhagavantaṃ etadavoca*

Sau khi ngồi xuống một bên, Tôn  
giả Sārīputta bạch Thế Tôn:

*– “sunakkhatto, bhante,  
licchaviputto acirapakkanto  
imasmā dhammavinayā.*

-Bạch Thế Tôn, Sunakkhatta  
thuộc bộ lạc Licchavi, vừa mới  
hoàn tục không bao lâu,

*So vesāliyaṃ parisati evaṃ vācaṃ  
bhāsati –*

đã rêu rao như sau trong hội  
chúng Vesāli:

*‘natthi samaṇassa gotamassa  
uttarimanussadhammā  
alamariyaññadassanaviseso.*

"Sa-môn Gotama không có pháp  
thượng nhân...

*Takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo* (như trên)... chấm dứt khổ đau".  
*dhammaṃ deseti*  
*vīmaṃsānucaritaṃ*  
*sayamapaṭibhānaṃ. Yassa ca*  
*khvāssa atthāya dhammo desito*  
*so niyyāti takkarassa sammā*  
*dukkhakkhayāyā'ti.*

*"Kodhano heso, sārīputta,*  
*sunakkhatto moghapuriso. Kodhā*  
*ca panassa esā vācā bhāsītā.*

Này Sārīputta, Sunakkhatta phần  
 nộ và thiếu trí, do phần nộ nên nói  
 lên lời ấy.

*'Avaṇṇaṃ bhāsissāmī'ti kho,*  
*sārīputta, sunakkhatto*  
*moghapuriso vaṇṇaṃyeva*  
*tathāgatassa bhāsati.*

Này Sārīputta, Sunakkhatta muốn  
 phỉ báng Như Lai nhưng lại nói lời  
 tán thán Như Lai.

*Vaṇṇo heso, sārīputta,*  
*tathāgatassa yo evaṃ vadeyya –*  
*'yassa ca khvāssa atthāya*  
*dhammo desito so niyyāti*  
*takkarassa sammā*  
*dukkhakkhayāyā'ti.*

Này Sārīputta, ai nói như sau là  
 tán thán Như Lai : Sa môn  
 Gotama có phương pháp đặc biệt  
 để hướng dẫn người thực hành  
 chấm dứt khổ đau ".

*"Ayampi hi nāma, sārīputta,*  
*sunakkhattassa moghapurisassa*  
*mayi dhammanvayo na bhavissati*

Này Sārīputta, Sunakkhatta thiếu  
 trí kia không biết gì về hạnh đức  
 (của chư Phật) ở Ta :

*'itipi so bhagavā araham*  
*sammāsambuddho*  
*vijjācaraṇasampanno*  
*sugato*  
*lokavidū*  
*anuttaro*  
*purisadammasārathi,*  
*sattā devamanussānaṃ,*  
*buddho*  
*bhagavā'ti.*

"Đây là Như Lai, A-la-hán,  
 Chánh Đẳng Giác,  
 Minh Hạnh Túc,  
 Thiện Thệ,  
 Thế Gian Giải,  
 Vô Thượng Sĩ,  
 Điều Ngự Trượng Phu,  
 Thiên Nhân Sư,  
 Phật,  
 Thế Tôn".

*“Ayampi hi nāma, sārīputta,  
sunakkhattassa moghapurisassa  
mayi dhammanvayo na bhavissati*

*‘itipi so bhagavā anekavihitam  
iddhividham paccanubhoti –  
ekopi hutvā bahudhā hoti,  
bahudhāpi hutvā eko hoti;  
āvibhāvaṃ,  
tirobhāvaṃ;  
tirokuṭṭam tiropākāram  
tiropabbataṃ asajjamāno gacchati,  
seyyathāpi ākāse;  
pathaviyāpi ummujjanimujjam  
karoti, seyyathāpi udake;  
udakepi abhijjamāno gacchati,  
seyyathāpi pathaviyaṃ;  
ākāsepi pallaṅkena kamati,  
seyyathāpi pakkhī sakuṇo;  
imepi candimasūriye  
evaṃmahiddhike  
evaṃmahānubhāve pāṇinā  
parimasati parimajjati;  
yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ  
vatteti’ti.*

*“Ayampi hi nāma, sārīputta,  
sunakkhattassa moghapurisassa  
mayi dhammanvayo na bhavissati*

*‘itipi so bhagavā dibbāya  
sotadhātuyā visuddhāya  
atikkantamānusikāya ubho sadde  
suṇāti – dibbe ca mānuse ca, ye  
dūre santike cā’ti.*

Này Sārīputta, Sunakkhatta thiếu trí kia không biết gì về hạnh đức (của chư Phật) ở Ta :

"Thế Tôn là vị đã chứng được các loại thần thông, như một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình, biến dạng đi ngang qua vách, qua thành, qua núi như đi ngang hư không,

trôi lặn trong đất như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già trên hư không như con chim; có thể dùng bàn tay sờ chạm những vật thể thần kỳ như mặt trăng và mặt trời;

có thể bằng thân xác này bay đến cõi Phạm Thiên".

Này Sārīputta, Sunakkhatta thiếu trí kia không biết gì về hạnh đức (của chư Phật) ở Ta :

"Đây là Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân có thể nghe hai thứ tiếng nói của chư thiên và loài người, xa và gần".

*“Ayampi hi nāma, sārīputta,  
sunakkhattassa moghapurisassa  
mayi dhammanvayo na bhavissati*

*“ītipi so bhagavā parasattānaṃ  
parapuggalānaṃ cetasā ceto  
paricca pajānāti –*

*sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittaṃ  
pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ  
vītarāgaṃ cittaṃ pajānāti;  
sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ  
cittaṃ pajānāti, vītadosaṃ vā  
cittaṃ vītadosaṃ cittaṃ pajānāti;  
samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ  
cittaṃ pajānāti, vītamohaṃ vā  
cittaṃ vītamohaṃ cittaṃ pajānāti;  
saṃkhittaṃ vā cittaṃ saṃkhittaṃ  
cittaṃ pajānāti, vikkhittaṃ vā  
cittaṃ vikkhittaṃ cittaṃ pajānāti;  
mahaggataṃ vā cittaṃ  
mahaggataṃ cittaṃ pajānāti,  
amahaggataṃ vā cittaṃ  
amahaggataṃ cittaṃ pajānāti;  
sauttaraṃ vā cittaṃ sauttaraṃ  
cittaṃ pajānāti, anuttaraṃ vā  
cittaṃ anuttaraṃ cittaṃ pajānāti;  
samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ  
cittaṃ pajānāti, asamāhitaṃ vā  
cittaṃ asamāhitaṃ cittaṃ  
pajānāti; vimuttaṃ vā cittaṃ  
vimuttaṃ cittaṃ pajānāti,  
avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ  
cittaṃ pajānāti”ti.*

Này Sārīputta, Sunakkhatta thiếu trí kia không biết gì về hạnh đức (của chư Phật) ở Ta :

"Đây là Thế Tôn, sau khi đi sâu vào tâm chúng sanh, tâm loài người với tâm của mình, vị ấy biết được như sau:

"Tâm có tham biết là tâm có tham. Hay tâm không tham biết là tâm không tham... tâm chuyên chú... tâm tán loạn... tâm đáo đại... không phải tâm đáo đại... tâm chưa vô thượng... tâm vô thượng... Tâm thiền định... Tâm không thiền định... tâm giải thoát... tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát". Vị ấy biết như vậy.

“Dasa kho panimāni, sārīputta,  
tathāgatassa tathāgatabalāni yehi  
balehi samannāgato tathāgato  
āsabhaṃ thānaṃ paṭijānāti,  
parisāsu sīhanādaṃ nadati,  
brahmacakkaṃ pavatteti.  
Katamāni dasa?”

“Idha, sārīputta, tathāgato  
thānañca thānato aṭṭhānañca  
aṭṭhānato yathābhūtaṃ pajānāti.

Yampi, sārīputta, tathāgato  
thānañca thānato aṭṭhānañca  
aṭṭhānato yathābhūtaṃ pajānāti,

idampi, sārīputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
thānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.

“Puna caparaṃ, sārīputta,  
tathāgato atītānāgatapaccup-  
pannānaṃ kammaṃsādhānaṃ  
thānaṃ hetuso vipākaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti.

Yampi, sārīputta, tathāgato  
atītānāgatapaccuppannānaṃ  
kammaṃsādhānaṃ thānaṃ  
hetuso vipākaṃ yathābhūtaṃ  
pajānāti, idampi, sārīputta,  
tathāgatassa tathāgatabalaṃ hoti  
yaṃ balaṃ āgamma tathāgato  
āsabhaṃ thānaṃ paṭijānāti,  
parisāsu sīhanādaṃ nadati,  
brahmacakkaṃ pavatteti.

Này Sārīputta, Như Lai có đầy đủ  
mười Như Lai lực, chính nhờ  
thành tựu mười lực này, Như Lai  
tự nhận địa vị Ngưu Vương, rống  
tiếng rống con sư tử trong các Hội  
chúng và chuyển Phạm luân.  
Thế nào là mười ?

Ở đây, này Sārīputta, Như Lai  
như thật biết rõ cái gì là hợp lý cái  
gì là vô lý.

Này Sārīputta, Như Lai biết đúng  
như thật biết rõ cái gì là hợp lý cái  
gì là vô lý.

Như vậy là Như Lai lực của Như  
Lai. Chính nhờ Như Lai lực này,  
Như Lai tự nhận địa vị Ngưu  
Vương, rống lên tiếng rống con  
sư tử trong các hội chúng, và  
chuyển Phạm luân.

Lại nữa, này Sārīputta, Như Lai  
như thật biết rõ quả báo dị thực  
tương ứng với từng hạnh nghiệp  
thiện ác quá khứ, hiện tại, vị lai.

Này Sārīputta, Như Lai biết đúng  
như thật... (như trên)... và chuyển  
Phạm luân.



*“Puna caparaṃ, sāriputta,  
tathāgato sabbatthagāminiṃ  
paṭipadaṃ yathābhūtaṃ pajānāti.*

Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật con đường đưa đến tất cả cảnh giới.

*Yampi, sāriputta, tathāgato  
sabbatthagāminiṃ paṭipadaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti, idampi,  
sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

Này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

*“Puna caparaṃ, sāriputta,  
tathāgato  
anekadhātunānādhātulokaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti.*

Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt.

*Yampi, sāriputta, tathāgato  
anekadhātunānādhātulokaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti, idampi,  
sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

Này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

*“Puna caparaṃ, sāriputta,  
tathāgato sattānaṃ  
nānādhimuttikataṃ yathābhūtaṃ  
pajānāti.*

Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật chí hướng sai biệt của các loại hữu tình.

*Yampi, sāriputta, tathāgato  
sattānaṃ nānādhimuttikataṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti, idampi,  
sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ*

Này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật ... chuyển Phạm luân.

*āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

*“Puna caparaṃ, sārīputta,  
tathāgato parasattānaṃ  
parapuggalānaṃ  
indriyaparopariyattaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti.*

Lại nữa, này Sārīputta, Như Lai biết đúng như thật những căn cơ cao thấp của các loài hữu tình, các hạng người khác nhau.

*Yampi, sārīputta, tathāgato  
parasattānaṃ parapuggalānaṃ  
indriyaparopariyattaṃ  
yathābhūtaṃ pajānāti, idampi,  
sārīputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

Này Sārīputta, Như Lai biết đúng như thật... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

*“Puna caparaṃ, sārīputta,  
tathāgato  
jhānavimokkhasamādhisamāpattī  
naṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ  
vuṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ pajānāti.*

Lại nữa, này Sārīputta, Như Lai biết đúng như thật sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các tầng thiền, chứng về thiền, về giải thoát, về định.

*Yampi, sārīputta, tathāgato  
jhānavimokkhasamādhisamāpattī  
naṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ  
vuṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ pajānāti,  
idampi, sārīputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

Này Sārīputta, Như Lai biết đúng như thật... (như trên)... và chuyển Phạm luân.

*“Puna caparaṃ, sārīputta,  
tathāgato anekavihitam  
pubbenivāsaṃ anussarati,  
seyyathidaṃ –*

*ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi  
jātiyo catassopi jātiyo pañcapi  
jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo  
tiṃsampi jātiyo cattālīsampi jātiyo  
paññāsampi jātiyo jātisatampi  
jātisahassampi jātisatasahassampi  
anekepi saṃvaṭṭakappe anekepi  
vivaṭṭakappe anekepi  
saṃvaṭṭavivaṭṭakappe –*

*‘amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,*

*so tato cuto amutra udapādīṃ;*

*tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,*

*so tato cuto idhūpapanno’ti.*

*Iti sākāraṃ sauddesaṃ  
anekavihitam pubbenivāsaṃ  
anussarati.*

Lại nữa, này Sārīputta, đức Như  
Lai nhớ đến các đời sống quá  
khứ,

như một đời, hai đời, ba đời, bốn  
đời, năm đời, mười đời, hai mươi  
đời, ba mươi đời, bốn mươi đời,  
năm mươi đời, một trăm đời, một  
ngàn đời, một trăm ngàn đời,  
nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp,  
nhiều thành hoại kiếp.

Ngài nhớ rằng : "Tại chỗ kia, Ta có  
tên như thế này, giòng họ như thế  
này, giai cấp như thế này, thọ khổ  
lạc như thế này, tuổi thọ đến mức  
như thế này.

Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được  
sinh ra chỗ nọ.

Tại chỗ ấy, Ta có tên như thế này,  
giòng họ như thế này, giai cấp  
như thế này, thọ khổ lạc như thế  
này, tuổi thọ đến mức như thế  
này.

Sau khi chết tại chỗ nọ, Ta được  
sinh ra ở đây".

Như vậy, Như Lai nhớ đến nhiều  
đời sống quá khứ cùng với các  
nét đại cương và các chi tiết.

*Yampi, sāriputta, tathāgato  
anekavihitam pubbenivāsam  
anussarati, seyyathidaṃ – ekampi  
jātiṃ dvepi jātiyo...pe... iti  
sākāram sauddesaṃ anekavihitam  
pubbenivāsam anussarati, idampi,  
sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

*“Puna caparam, sāriputta,  
tathāgato dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
satte passati cavamāne  
upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe  
dubbaṇṇe sugate duggate  
yathākammūpage satte pajānāti –*

*‘ime vata bhonto sattā  
kāyaduccaritena samannāgatā  
vacīduccaritena samannāgatā  
manoduccaritena samannāgatā  
ariyānaṃ upavādakā  
micchādiṭṭhikā  
micchādiṭṭhikammaṣamādānā,*

*te kāyassa bhedaṃ paramaṃ maraṇā  
apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ  
nirayaṃ upapannā.*

*Ime vā pana bhonto sattā  
kāyasucaritena samannāgatā  
vacīsucaritena samannāgatā  
manosucaritena samannāgatā*

Này Sāriputta, Như Lai biết đúng như thật... (như trên)... và Chuyện Pháp Luân.

Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh.

Như Lai biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Các chúng sanh này làm những ác hạnh về thân, về lời và về ý, phỉ báng các bậc thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến.

Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Các chúng sanh này làm những thiện hạnh về thân, về lời và về ý, không phỉ báng các bậc thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp

ariyānaṃ anupavādakā  
 sammādiṭṭhikā  
 sammādiṭṭhikammasamādānā, te  
 kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
 sugatiṃ saggamṃ lokamṃ  
 upapannā'ti. Iti dibbena cakkhunā  
 visuddhena atikkantamānusakena  
 satte passati cavamāne  
 upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe  
 dubbaṇṇe sugate duggate  
 yathākammūpage satte pajānāti.

Yampi, sārīputta, tathāgato  
 dibbena cakkhunā visuddhena  
 atikkantamānusakena satte  
 passati cavamāne upapajjamāne  
 hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe  
 sugate duggate yathākammūpage  
 satte pajānāti – 'ime vata bhonto  
 sattā kāyaduccaritena  
 samannāgatā vacīduccaritena  
 samannāgatā manoduccaritena  
 samannāgatā ariyānaṃ  
 upavādakā micchādiṭṭhikā  
 micchādiṭṭhikammasamādānā, te  
 kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
 apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ  
 nirayaṃ upapannā. Ime vā pana  
 bhonto sattā kāyasucaritena  
 samannāgatā vacīsucaritena  
 samannāgatā manosucaritena  
 samannāgatā ariyānaṃ  
 anupavādakā sammādiṭṭhikā  
 sammādiṭṭhikammasamādānā, te  
 kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
 sugatiṃ saggamṃ lokamṃ  
 upapannā'ti. Iti dibbena cakkhunā  
 visuddhena atikkantamānusakena  
 satte passati cavamāne

theo chánh kiến. Những người  
 này, sau khi thân hoại mạng  
 chung, được sanh lên các thiện  
 thú, cõi Trời, trên đời này.

Như vậy, Như Lai với thiên nhãn  
 thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự  
 sống chết của chúng sanh. Như  
 Lai biết rõ rằng, chúng sanh,  
 người hạ liệt, kẻ cao sang, người  
 đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may  
 mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh  
 nghiệp của họ. Nay Sārīputta,  
 Như Lai biết đúng như thật... (như  
 trên)... và chuyển Phạm luận.

*upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe  
dubbaṇṇe sugate duggate  
yathākammūpage satte pajānāti.  
Idampi, sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

*“Puna caparaṃ, sāriputta,  
tathāgato āsavānaṃ khayā  
anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayamaṃ abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharati.*

*Yampi, sāriputta, tathāgato  
āsavānaṃ khayā anāsavaṃ  
cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ  
diṭṭheva dhamme sayamaṃ abhiññā  
sacchikatvā upasampajja viharati,*

*idampi, sāriputta, tathāgatassa  
tathāgatabalaṃ hoti yaṃ balaṃ  
āgamma tathāgato āsabhaṃ  
ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu  
sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ  
pavatteti.*

*“Imāni kho, sāriputta, dasa  
tathāgatassa tathāgatabalāni yehi  
balehi samannāgato tathāgato  
āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānāti,  
parisāsu sīhanādaṃ nadati,  
brahmacakkaṃ pavatteti.*

Lại nữa, này Sāriputta, Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Này Sāriputta, Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Chính nhờ Như Lai lực này, Như Lai có thể tuyên nhận địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sư tử trong các Hội chúng và chuyển Phạm luân.

Này Sāriputta, Như Lai có đầy đủ mười Như Lai lực. Chính nhờ thành tựu mười lực này, Như Lai có thể tuyên nhận địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống sư tử trong các Hội chúng và chuyển Phạm luân.

*“Yo kho maṃ, sārīputta, evaṃ  
jānantam evaṃ passantam evaṃ  
vadeyya – ‘natthi samaṇassa  
gotamassa uttarimanussadhammā  
alamariyaññadassanaviseso;*

*takkapariyāhatam samaṇo gotamo  
dhammam deseti  
vīmaṃsānucaritam  
sayamaṃpaṭibhāna’nti, tam, sārīputta,  
vācam appahāya tam cittam  
appahāya tam diṭṭhim  
appaṇinissajjitvā yathābhatam  
nikkhitto evaṃ niraye.*

*Seyyathāpi, sārīputta, bhikkhu  
sīlasampanno samādhisampanno  
paññāsampanno diṭṭheva dhamme  
aññaṃ āradheyya, evaṃ  
sampadamidaṃ, sārīputta, vadāmi.  
Tam vācam appahāya, tam cittam  
appahāya tam diṭṭhim  
appaṇinissajjitvā yathābhatam  
nikkhitto evaṃ niraye.*

*“Cattārimāni, sārīputta,  
tathāgatassa vesārajāni yehi  
vesārajehi samannāgato tathāgato  
āsabham ṭhānam paṭijānāti,  
parisāsu sīhanādam nadati,  
brahmacakkaṃ pavatteti.  
Katamāni cattāri?*

Này Sārīputta, nếu ai biết Ta như vậy, thấy Ta như vậy mà còn nói: "Sa-môn Gotama không có pháp Thượng nhân, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh.

Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy do tư kiến mà có, do suy luận tác thành, tùy thuận trải nghiệm, thuyết pháp cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể hướng dẫn người thực hành diệt tận khổ đau". Này Sārīputta, nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy; không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy; người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sārīputta, như tỷ-kheo thành tựu giới hạnh, thành tựu Thiền định, thành tựu trí tuệ có thể chứng được chánh trí ngay trong hiện tại. Này Sārīputta, Ta nói như vậy là sự thành tựu như vậy. Nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy; người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sārīputta, có bốn pháp vô sở úy chính nhờ thành tựu bốn pháp này, Như Lai có thể tuyên nhận địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sử tử trong các hội chúng và chuyển Phạm luân. Thế nào là bốn ?

“*Sammāsambuddhassa te paṭijānato ime dhamma anabhisambuddhā’ti. Tatra vata maṃ samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā dhamma vā koci vā lokasmiṃ sahadhammena paṭicodessatīti nimittametam, sārīputta, na samanupassāmi.*”  
 “*Khīṇāsavassa te paṭijānato ime āsavā aparikkhīṇā’ti. Tatra vata maṃ samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā koci vā lokasmiṃ sahadhammena paṭicodessatīti nimittametam, sārīputta, na samanupassāmi.*”

“*Ye kho pana te antarāyikā dhammā vuttā, te paṭisevato nālam antarāyāyā’ti.*”

“*Yassa kho pana te atthāya dhammo desito, so na niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā’ti.*”

*Etamahaṃ, sārīputta, nimittam asamanupassanto khemappatto abhayappatto vesārajjappatto viharāmi.*

“*Imāni kho, sārīputta, cattāri tathāgatassa vesārajjāni yehi vesārajjehi samannāgato tathāgato āsabham ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu sīhanādaṃ nadati, brahmacakkaṃ pavatteti.*”

Này Sārīputta, Ta thấy không có lý do gì, một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích ta một cách đúng pháp rằng:

- "Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn, mà quý vị tự xưng đã chứng ngộ hoàn toàn".

- "Các lậu hoặc này chưa được đoạn trừ mà ngài tự xưng đã đoạn trừ". Này Sārīputta, vì Ta không thấy... vô úy, tự tại.

- "Những gì bị ngài gọi là trở ngại đạo nghiệp, trong thực tế không phải như vậy". Này Sārīputta, vì Ta không thấy... vô úy, tự tại.

- "Pháp do ngài thuyết giảng không đưa đến mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không có thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau".

Này Sārīputta, vì Ta không thấy có chuyện như vậy, nên Ta sống an ổn, vô úy, tự tại.

Này Sārīputta, có bốn pháp vô sở úy, chính nhờ thành tựu bốn pháp này, đức Như Lai có thể tuyên nhận địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sử tử trong các hội chúng và chuyển Phạm luân.



“Yo kho maṃ, sāriputta, evaṃ  
jānantam evaṃ passantam evaṃ  
vadeyya – ‘natthi samaṇassa  
gotamassa uttarimanussadhammā  
alamariyañāṇadassanaviseso,  
takkapariyāhatam samaṇo gotamo  
dhammam deseti  
vīmaṃsānucaritam  
sayamṇapaṭibhāna’nti, tam, sāriputta,  
vācam appahāya tam cittam  
appahāya tam diṭṭhim  
appaṇinissajjitvā yathābhatam  
nikkhitto evaṃ niraye.

“Aṭṭha kho imā, sāriputta, parisā.  
Katamā aṭṭha? Khattiyaparisā,  
brāhmaṇaparisā, gahapatiparisā,  
samaṇaparisā,  
cātumahārājikaparisā,  
tāvatiṃsaparisā, māraparisā,  
brahmaparisā –

imā kho, sāriputta, aṭṭha parisā.  
Imehi kho, sāriputta, catūhi  
vesārajjehi samannāgato tathāgato  
imā aṭṭha parisā upasaṅkamati  
ajjhogāhati.

Abhijānāmi kho panāham,  
sāriputta, anekasatam  
khattiyaparisam upasaṅkamitā.  
Tatrapī mayā  
sannisinnapubbañceva,  
sallapitapubbañca, sākacchā ca  
samāpajjitapubbā. Tatra vata maṃ  
bhayaṃ vā sārājjaṃ vā  
okkamissatīti nimittametam,  
sāriputta, na samanupassāmi.

Này Sāriputta, nếu ai biết Ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sāriputta, có tám Hội chúng này: Hội chúng Sát-đế-lị, Hội chúng Bà-la-môn, Hội chúng Gia chủ, Hội chúng Sa-môn, Hội chúng Tứ thiên vương, Hội chúng Tam thập tam thiên, Hội chúng Māra, Hội chúng Phạm thiên.

Này Sāriputta, có tám Hội chúng này. Này Sāriputta, Như Lai thành tựu bốn pháp vô sở úy như vậy, đến gần và vào tám Hội chúng này.

Này Sāriputta, Ta nhớ lại Ta đã đến hàng trăm Hội chúng Sát-đế-lị. Tuy vậy, trước khi Ta ngồi xuống tại chỗ ấy, trước khi Ta nói chuyện và trước khi Ta đàm luận; này Sāriputta, ta thấy không có lý do gì để nghĩ rằng: "Chắc chắn sự sợ hãi và run sợ sẽ đến ám ảnh Ta".

*Etamaham, sārīputta, nimittam  
asamanupassanto khemappatto  
abhayappatto vesārajjappatto  
vihārāmi.*

*“Abhijānāmi kho panāham,  
sārīputta, anekasataṃ  
brāhmaṇaparisaṃ...pe...  
gahapatiparisaṃ...  
samaṇaparisaṃ...  
cātumahārājikaparisaṃ...  
tāvatiṃsaparisaṃ...  
māraparisaṃ...  
brahmaparisaṃ upasaṅkamitā.  
Tatrapī mayā  
sannisinnapubbañceva,  
sallapitapubbañca, sākacchā ca  
samāpajjitapubbā. Tatra vata maṃ  
bhayaṃ vā sārājjaṃ vā  
okkamissatīti nimittametam,  
sārīputta, na samanupassāmi.*

*Etamaham, sārīputta, nimittam  
asamanupassanto khemappatto  
abhayappatto vesārajjappatto  
vihārāmi.*

*“Yo kho maṃ, sārīputta, evaṃ  
jānantam evaṃ passantam evaṃ  
vadeyya – ‘natthi samaṇassa  
gotamassa uttarimanussadhammā  
alamariyaññadassanaviseso,  
takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo  
dhammaṃ deseti vīmaṃsānu-  
caritam sayampañibhāna’nti, tam,  
sārīputta, vācaṃ appahāya tam  
cittam appahāya tam diṭṭhiṃ  
appaṇinissajjitvā yathābhatam  
nikkhitto evaṃ niraye*

Này Sārīputta, vì Ta không thấy có chuyện như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sārīputta, Ta nhớ lại, Ta đã đến hàng trăm Hội chúng Bà-la-môn... (như trên)...  
Hội chúng Gia chủ...  
Hội chúng Sa-môn...  
Hội chúng Tứ thiên vương...  
Hội chúng Tam thập tam thiên...  
Hội chúng Màra...  
Hội chúng Phạm thiên.  
Tuy vậy, trước khi Ta ngồi xuống tại chỗ ấy, trước khi Ta nói chuyện và trước khi Ta đàm luận, này Sārīputta, Ta thấy không có một lý do gì để nghĩ rằng: "Chắc chắn sự sợ hãi và run sợ sẽ đến ám ảnh Ta".

Này Sārīputta, vì Ta không thấy có chuyện như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy.

Này Sārīputta, nếu ai biết Ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục, như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

. “*Catasso kho imā, sāriputta, yoniyo. Katamā catasso? Aṇḍajā yoni, jalābujā yoni, saṃsedajā yoni, opapātikā yoni.*

Này Sāriputta, có bốn loại sanh. Thế nào là bốn? Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.

*Katamā ca, sāriputta, aṇḍajā yoni? Ye kho te, sāriputta, sattā aṇḍakosaṃ abhinibbhijja jāyanti – ayaṃ vuccati, sāriputta, aṇḍajā yoni. Katamā ca, sāriputta, jalābujā yoni?*

Này Sāriputta, thế nào là noãn sanh? Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào phá vỏ trứng, mà sanh, này Sāriputta như vậy gọi là noãn sanh. Và này Sāriputta, thế nào là thai sanh?

*Ye kho te, sāriputta, sattā vatthikosaṃ abhinibbhijja jāyanti – ayaṃ vuccati, sāriputta, jalābujā yoni.*

Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào phá túi ối mà sanh ra, này Sāriputta, như vậy gọi là thai sanh.

*Katamā ca, sāriputta, saṃsedajā yoni?*

Và này Sāriputta, thế nào là thấp sanh?

*Ye kho te, sāriputta, sattā pūtimacche vā jāyanti pūtikūṇape vā pūtikummāse vā candanikāye vā oḷigalle vā jāyanti –*

Này Sāriputta, những loại chúng sanh nào sanh ra từ cá thúi, từ xác chết thúi, từ cháo cơm thúi, hay trong hồ nước dơ hay trong ao nước nhớp.

*ayaṃ vuccati, sāriputta, saṃsedajā yoni.*

Này Sāriputta, như vậy gọi là thấp sanh.

*Katamā ca, sāriputta, opapātikā yoni?*

Và này Sāriputta, thế nào là hóa sanh?

*Devā, nerayikā, ekacce ca manussā, ekacce ca vinipātikā –*

Chư Thiên, các chúng sanh ở địa ngục, một số thuộc loài người và một số thuộc đọa xứ.

*ayaṃ vuccati, sāriputta, opapātikā yoni.*

Này Sāriputta, như vậy gọi là hóa sanh.

*Imā kho, sāriputta, catasso yoniyo.*

Này Sāriputta có bốn loại sanh như vậy.

“Yo kho maṃ, sārīputta, evaṃ  
 jānantam evaṃ passantam evaṃ  
 vadeyya – ‘natthi samaṇassa  
 gotamassa uttarimanussadhammā  
 alamariyaññadassanaviseso,  
 takkapariyāhatam samaṇo gotamo  
 dhammam deseti  
 vīmaṃsānucaritam  
 sayamapaṭibhāna’nti, tam, sārīputta,  
 vācam appahāya tam cittam  
 appahāya tam diṭṭhiṃ  
 appaṭinissajjitvā yathābhatam  
 nikkhitto evaṃ niraye.

Này Sārīputta, nếu ai nói về ta như vậy... người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục, như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

“Pañca kho imā, sārīputta, gatiyo.  
 Katamā pañca? Nirayo,  
 tiracchānayoṇi, pettivisayo,  
 manussā, devā.

Này Sārīputta, có năm loại sanh thú này. Thế nào là năm? Địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, loài người, chư thiên.

Nirayañcāham, sārīputta,  
 pajānāmi, nirayagāmiñca maggam,  
 nirayagāminiñca paṭipadam;

Này Sārīputta, Ta biết rõ địa ngục, con đường đưa đến địa ngục và con đường đưa đến địa ngục.

yathā paṭipanno ca kāyassa bheda  
 param maraṇā apāyam duggatiṃ  
 vinipātam nirayam upapajjati tañca  
 pajānāmi.

Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, sự việc này ta cũng biết rõ.

Tiracchānayoṇiñcāham, sārīputta,  
 pajānāmi, tiracchānayoṇigāmiñca  
 maggam, tiracchānayoṇigāminiñca  
 paṭipadam;

Và này Sārīputta, Ta biết rõ bàng sanh, con đường đưa đến bàng sanh và con đường đưa đến bàng sanh.

yathā paṭipanno ca kāyassa bheda  
 param maraṇā tiracchānayoṇiṃ  
 upapajjati tañca pajānāmi.

Tùy theo hạnh nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào bàng sanh, sự việc này Ta cũng biết rõ.

*Pettvisayaṃ cāhaṃ, sāriputta,  
pajānāmi, pettvisayaḡāmiñca  
maggāṃ, pettvisayaḡāminiñca  
paṭipadaṃ;*

Và này Sāriputta, Ta biết rõ nặ  
quỷ, con đường đưa đến nặ  
quỷ và con đường đưa đến nặ  
quỷ.

*yathā paṭipanno ca kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā pettvisayaṃ  
upapajjati tañca pajānāmi.*

Tùy theo hành nghiệp, sau khi  
thân hoại mạng chung, phải sanh  
vào nặ quỷ, sự việc này Ta cũng  
biết rõ.

*Manusse cāhaṃ, sāriputta,  
pajānāmi,  
manussalokagāmiñca maggaṃ,*

Và này Sāriputta, Ta cũng biết rõ  
loài người,

*manussalokagāminiñca  
paṭipadaṃ;*

con đường đưa đến thế giới loài  
người và

*yathā paṭipanno ca kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā manussesu  
upapajjati tañca pajānāmi.*

con đường đưa đến thế giới loài  
người.

Tùy theo hành nghiệp, sau khi  
thân hoại mạng chung, sanh vào  
loài người, sự việc này Ta cũng  
biết rõ.

*Deve cāhaṃ, sāriputta, pajānāmi,*

Và này Sāriputta, Ta cũng biết rõ  
chư thiên,

*devalokagāmiñca maggaṃ,  
devalokagāminiñca paṭipadaṃ;*

con đường đưa đến Thiên giới và  
con đường đưa đến Thiên giới.

*yathā paṭipanno ca kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā sugatiṃ saggāṃ  
lokaṃ upapajjati tañca pajānāmi.*

Tùy theo hành nghiệp, sau khi  
thân hoại mạng chung, sanh vào  
thiện thú, Thiên giới, thế giới này,  
sự việc này Ta cũng biết rõ.

*Nibbānañcāhaṃ, sāriputta,  
pajānāmi,*

Và này Sāriputta, Ta cũng biết rõ  
Niết-bàn,

*nibbānagāmiñca maggaṃ,  
nibbānagāminiñca paṭipadaṃ;*

con đường đưa đến Niết-bàn và  
con đường đưa đến Niết-bàn.

*yathā paṭipanno ca āsavānaṃ  
khayā anāsavam cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayam abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharati tañca  
pajānāmi.*

Tùy theo hành nghiệp, do đoạn trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sự việc này, Ta cũng biết rõ.

*“Idhāhaṃ, sārīputta, ekaccaṃ  
puggalaṃ evaṃ cetasā ceto  
paricca pajānāmi –*

Này Sārīputta, ở đây, với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của một số người.

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho,*

Do hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ như vậy, bước vào đạo lộ như vậy,

*yathā kāyassa bhedaṃ paraṃ  
maraṇā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissatīti.*

sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục như vậy.

*Taṃenaṃ passāmi aparena  
samayena dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ  
nirayaṃ upapannaṃ,  
ekantadukkhā tibbā kaṭukā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhân, Ta thấy người ấy, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

*Seyyathāpi, sārīputta, aṅgārakāsu  
sādhikaporisā pūrā aṅgārānaṃ  
vītaccikānaṃ vītadhūmaṃ.*

Này Sārīputta, cũng như có một hồ than sâu hơn thân người, đầy vun than hừng, không có lửa ngọn, không có khói,

*Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva aṅgārakāsuṃ  
paṇidhāya.*

và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi khô cổ, đắng họng, khát nước, và đi thẳng đến hồ than ấy chỉ bằng một con đường.

*Tamenam cakkhumā puriso disvā evam vadeyya – ‘tathāyaṃ bhavaṃ puriso paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā imaṃyeva aṅgārakāsuṃ āgamissatī’ti .*

Một người có mắt thấy người ấy, có thể nói: " Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy, sẽ đi đến hố than kia".

*Tamenam passeyya aparena समयena tassā aṅgārakāsuyā patitaṃ, ekantadukkhā tibbā kaṭukā vedanā vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia rơi vào hố than ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

*Evameva kho ahaṃ, sāriputta, idhekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi –*

Này Sāriputta, cũng vậy, ở đây với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của một số người:

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho yathā kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissatīti.*

" Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục như vậy".

*Tamenam passāmi aparena समयena dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannaṃ, ekantadukkhā tibbā kaṭukā vedanā vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy người ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

*“Idha panāhaṃ, sāriputta, ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā ceto paricca pajānāmi – tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho, yathā kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā tiracchānayoṇiṃ upapajjissatīti.*

Này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của một số người:

" Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào bàng sanh".

*Tamenam passāmi aparena  
samayena dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
kāyassa bheda param marañā  
tiracchānayoṇiṃ upapannaṃ,  
dukkha tibbā kaṭukā vedanā  
vedayamānaṃ.*

*Seyyathāpi, sārīputta, gūthakūpo  
sādhikaporiso, pūro gūthassa.  
Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva gūthakūpaṃ  
paṇidhāya.*

*Tamenam cakkhumā puriso disvā  
evaṃ vadeyya – ‘tathāyaṃ  
bhavaṃ puriso paṭipanno tathā ca  
iriyati tañca maggaṃ samārūḷho  
yathā imaṃyeva gūthakūpaṃ  
āgamissatī’ti.*

*Tamenam passeyya aparena  
samayena tasmim gūthakūpe  
patitaṃ, dukkha tibbā kaṭukā  
vedanā vedayamānaṃ.*

*Evameva kho ahaṃ, sārīputta,  
idhekaccaṃ puggalaṃ evaṃ  
cetasā ceto paricca pajānāmi –  
tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho, yathā kāyassa bheda  
param marañā tiracchānayoṇiṃ  
upapajjissatīti. Tamenam passāmi  
aparena samayena dibbena  
cakkhunā visuddhena*

Sau một thời gian, với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ta thấy kẻ ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào bàng sanh, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

Này Sārīputta, cũng như có một hổ phân, sâu hơn thân người, đầy những phần uế, và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hổ phân ấy chỉ bằng một con đường.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: " Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy thì người này sẽ phải đi đến hổ phân ấy".

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia rơi vào hổ phân ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

Này Sārīputta, cũng vậy, ở đây với tâm của Ta... (như trên)... thống khổ, khóc liệt.



*atikkantamānusakena kāyassa  
bhedā param marañā  
tiracchānayoṇiṃ upapannaṃ,  
dukkhā tibbā kaṭukā vedanā  
vedayamānaṃ.*

*“Idha panāhaṃ, sārīputta,  
ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā  
ceto paricca pajānāmi –*

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho, yathā kāyassa bhedā  
param marañā pettivisayaṃ  
upapajjissatīti. Tameṇaṃ passāmi  
aparena samayena dibbena  
cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena kāyassa  
bhedā param marañā pettivisayaṃ  
upapannaṃ, dukkhabahulā  
vedanā vedayamānaṃ.*

*Seyyathāpi, sārīputta, rukkho  
visame bhūmibhāge jāto  
tanupattapalāso kabaracchāyo.*

*Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva rukkhaṃ  
pañidhāya.*

*Tameṇaṃ cakkhumā puriso disvā  
evaṃ vadeyya – ‘tathāyaṃ  
bhavaṃ puriso paṭipanno tathā ca  
iriyati tañca maggaṃ samārūḷho,  
yathā imaṃyeva rukkhaṃ  
āgamissatīti.*

Này Sārīputta, ở đây với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của một số người

"Cách thế như vậy, động thái như vậy... sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào ngã quý, phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt".

Này Sārīputta, cũng như có một cây sống trên miếng đất không bằng phẳng, với lá thưa thớt, với bóng che từng đám thưa thưa.

Và một người đi đến bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy thì người này sẽ phải đến đúng cội cây kia".

*Tamenam passeyya, aparena  
samayena tassa rukkhassa  
chāyāya nisinnam vā nipannam vā  
dukkhabahulā vedanā  
vedayamānam.*

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia ngồi hay nằm dưới bóng cây ấy và phải cảm thọ những cảm giác cực khổ, thống khổ, khóc liệt.

*Evameva kho aham, sāriputta,  
idhekaccam puggalam evam  
cetasā ceto paricca pajānāmi –  
tathāyam puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggam  
samārūḷho, yathā kāyassa bheda  
param marañā pettivisayam  
upapajjissatīti. Tamenam passāmi  
aparena samayena dibbena  
cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena kāyassa  
bheda param marañā pettivisayam  
upapannam, dukkhabahulā  
vedanā vedayamānam.*

Này Sāriputta, cũng vậy ở đây với tâm của Ta... (như trên)... thống khổ, khóc liệt.

*“Idha panāham, sāriputta,  
ekaccam puggalam evam cetasā  
ceto paricca pajānāmi – tathāyam  
puggalo paṭipanno tathā ca iriyati  
tañca maggam samārūḷho yathā  
kāyassa bheda param marañā  
manussesu upapajjissatīti.*

Này Sāriputta, ở đây với tâm của Ta, Ta biết tâm của một số người: "Cách thế như vậy, động thái như vậy... sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào loài người".

*Tamenam passāmi aparena  
samayena dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
kāyassa bheda param marañā  
manussesu upapannam,  
sukhabahulā vedanā  
vedayamānam.*

Sau một thời gian... Ta thấy người ấy sanh vào loài người, và cảm thọ được nhiều cảm giác lạc thọ.

*Seyyathāpi, sārīputta, rukkho  
same bhūmibhāge jāto  
bahalapattapalāso sandacchāyo.*

Này Sārīputta, cũng như có một cây sồng trên miếng đất bằng phẳng với lá sum sê, với bóng cây rậm rạp.

*Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva rukkhamaṃ  
pañidhāya.*

Và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến cây ấy chỉ bằng một con đường.

*Tamenaṃ cakkhumā puriso disvā  
evaṃ vadeyya – ‘tathāyaṃ  
bhavaṃ puriso paṭipanno tathā ca  
iriyati tañca maggaṃ samārūḷho,  
yathā imameva rukkhamaṃ  
āgamissatī’ti.*

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói: "Hành nghiệp của người này như vậy, cử chỉ của người này như vậy và bước vào đạo lộ như vậy, sẽ đi đến cây ấy".

*Tamenaṃ passeyya aparena  
samayena tassa rukkhassa  
chāyāya nisinnaṃ vā nipannaṃ vā  
sukhabahulā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia, ngồi hay nằm dưới bóng cây ấy và cảm thọ được nhiều cảm giác lạc thọ.

*Evameva kho ahaṃ, sārīputta,  
idhekaccaṃ puggalaṃ evaṃ  
cetasā ceto paricca pajānāmi –  
tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ samārūḷho  
yathā kāyassa bhedaṃ paraṃ  
maraṇā manussesu upapajjissatīti.  
Tamenaṃ passāmi aparena  
samayena dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
manussesu upapannaṃ,  
sukhabahulā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Này Sārīputta, cũng vậy, ở đây, với tâm của Ta... được nhiều cảm giác lạc thọ.

*“Idha panāhaṃ, sārīputta,  
ekaccaṃ puggalaṃ evaṃ cetasā  
ceto paricca pajānāmi –*

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho, yathā kāyassa bheda  
paraṃ marañā sugatiṃ saggāṃ  
lokaṃ upapajjissatīti.*

*Tameṇaṃ passāmi aparena  
samayena dibbena cakkhunā  
visuddhena atikkantamānusakena  
kāyassa bheda paraṃ marañā  
sugatiṃ saggāṃ lokaṃ  
upapannaṃ, ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

*Seyyathāpi, sārīputta, pāsādo,  
tatrāssa kūṭāgāraṃ ullittāvalittaṃ  
nivātaṃ phusitaggaḷaṃ  
pihitavātapānaṃ.*

*Tatrāssa pallaṅko gonakatthato  
paṭikatthato paṭalikatthato  
kadalimigapavarapaccattharaṇo  
sauttaracchado  
ubhatolohitakūpadhāno.*

*Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva pāsādaṃ  
paṇidhāya.*

Này Sārīputta, ở đây với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của một số người:

"Cách thế như vậy, động thái như vậy... sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này".

Sau một thời gian... Ta thấy người ấy sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này và được sống trong sự an lạc tuyệt đối.

Này Sārīputta, giống như một ngôi lâu, có gác nhọn, có tô vôi cả trong lẫn ngoài, được che gió, có then chốt đóng lại và có các cửa sổ khép kín.

Tại đây có một sàng tọa, trải nệm lông dài, trải nệm màu trắng, trải nệm bông có thêu hoa, trải nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, có nệm với khuôn màu treo phía trên, có gối dài màu đỏ cả hai đầu.

Và một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến ngôi lâu ấy.

*Tamenam cakkhumā puriso disvā  
evam vadeyya –*

Một người có mắt thấy người ấy  
có thể nói:

*‘tathāyaṃ bhavaṃ puriso  
paṭipanno tathā ca iriyati tañca  
maggam samārūḷho, yathā  
imaṃyeva pāsādam āgamissatī’ti.*

"Cách thế như vậy, động thái như  
vậy, đường đi nước bước như  
vậy, sẽ đi đến ngôi lầu ấy".

*Tamenam passeyya aparena  
samayena tasmim pāsāde tasmim  
kūṭāgāre tasmim pallaṅke  
nisinnaṃ vā nipannaṃ vā  
ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, người ấy sẽ  
thấy người kia ngồi hay nằm trong  
ngôi lầu ấy, trong gác nhọn ấy,  
trên sàng tọa ấy và cảm thọ được  
nhiều cảm thọ cực lạc.

*Evameva kho ahaṃ, sārīputta,  
idhekaccaṃ puggalaṃ evaṃ  
cetasā ceto paricca pajānāmi –  
tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggam samārūḷho  
yathā kāyassa bhedaṃ paraṃ  
maraṇā sugatiṃ saggam lokam  
upapajjissatīti. Tamenam passāmi  
aparena samayena dibbena  
cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena kāyassa  
bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ  
saggam lokam upapannaṃ,  
ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Này Sārīputta, cũng vậy, ở đây  
với tâm của Ta... được nhiều cảm  
giác lạc thọ.

*“Idha panāhaṃ, sārīputta,  
ekaccaṃ puggalaṃ cetasā ceto  
paricca pajānāmi –*

Này Sārīputta, ở đây với tâm của  
Ta, Ta biết rõ tâm của một số  
người:

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggam  
samārūḷho, yathā āsavānaṃ khayā  
anāsaṃ cetovimuttiṃ*

" Cách thế như vậy, động thái như  
vậy, đường đi nước bước như  
vậy, sẽ đoạn trừ các lậu hoặc, tự  
mình với thắng trí chứng ngộ,

*paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayam abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharissatīti.*

chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát như vậy".

*Tamenam passāmi aparena  
samayena āsavānaṃ khayā  
anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayam abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharantaṃ,  
ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, Ta thấy vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, được sống trong sự an lạc tuyệt đối.

*Seyyathāpi, sārīputta, pokkharāṇī  
acchodakā sātodakā sītodakā  
setakā supatitthā ramaṇīyā.  
Avidūre cassā tibbo vanasaṇḍo.*

Này Sārīputta, giống như một hồ sen có nước trong, có nước ngọt, có nước mát, có nước trong sáng, có bờ hồ khéo sắp đặt, đẹp đẽ, và không xa hồ ấy có khu rừng rậm rạp.

*Atha puriso āgaccheyya  
ghammābhitatto ghammapareto  
kilanto tasito pipāsito ekāyanena  
maggena tameva pokkharāṇiṃ  
paṇidhāya.*

Một người đi đến, bị nóng bức áp đảo, bị nóng bức hành hạ, mệt mỏi, khô cổ, đắng họng, khát nước và đi thẳng đến hồ sen ấy.

*Tamenam cakkhumā puriso disvā  
evaṃ vadeyya –*

Một người có mắt thấy người ấy có thể nói:

*‘tathā bhavaṃ puriso paṭipanno  
tathā ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho, yathā imaṃyeva  
pokkharāṇiṃ āgamissatīti.*

" Cách thế như vậy, động thái như vậy, đường đi nước bước như vậy, sẽ đi đến hồ sen ấy".

*Tamenam passeyya aparena  
samayena taṃ pokkharāṇiṃ  
ogāhetvā nhāyitvā ca pivitvā ca  
sabbadarathakilamathapariḷāhaṃ  
paṭippassambhetvā paccuttaritvā  
tasmīṃ vanasaṇḍe nisinnaṃ vā*

Sau một thời gian, người ấy sẽ thấy người kia, sau khi tắm mình vào hồ sen ấy, sau khi tắm rửa, uống nước và làm cho dịu bớt mọi ưu tư, mệt mỏi, phiền não, sau khi ra khỏi hồ liền qua ngòi hay nằm

*nipannaṃ vā, ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

trong rừng cây rậm rạp ấy và  
được sống trong sự an lạc tuyệt  
đối.

*Evameva kho ahaṃ, sāriputta,  
idhekaccaṃ puggalaṃ evaṃ  
cetasā ceto paricca pajānāmi –*

Cũng vậy, này Sāriputta, ở đây  
với tâm của Ta, Ta biết rõ tâm của  
một số người:

*tathāyaṃ puggalo paṭipanno tathā  
ca iriyati tañca maggaṃ  
samārūḷho,*

" Cách thế như vậy, động thái như  
vậy, đường đi nước bước như  
vậy,

*yathā āsavānaṃ khayā anāsavaṃ  
cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ  
diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā  
sacchikatvā upasampajja  
vihārissatīti.*

sẽ đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình  
với thắng trí chứng ngộ, chứng  
đạt và an trú ngay trong hiện tại  
vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát  
như vậy".

*Tameṇaṃ passāmi aparena  
samayena āsavānaṃ khayā  
anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayaṃ abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharantaṃ,  
ekantasukhā vedanā  
vedayamānaṃ.*

Sau một thời gian, Ta thấy vị ấy  
đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với  
thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và  
an trú ngay trong hiện tại vô lậu  
tâm giải thoát, tuệ giải thoát, được  
sống trong sự an lạc tuyệt đối.

*Imā kho, sāriputta, pañca gatiyo.*

Này Sāriputta, năm loại này là  
năm sanh thú.

*“Yo kho maṃ, sāriputta, evaṃ  
jānantaṃ evaṃ passantaṃ evaṃ  
vadeyya –*

Này Sāriputta, có ai biết Ta như  
vậy, thấy Ta như vậy, và nói:

*‘natthi samaṇassa gotamassa  
uttarimanussadhammā  
alamariyaññāḍassanaviseso;*

"Sa-môn Gotama không có pháp  
thượng nhân, không có tri kiến  
thù thắng xứng đáng bậc thánh.

*takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo  
dhammaṃ deseti  
vīmaṃsānucaritaṃ  
sayamṃpaṭibhāna'nti taṃ, sārīputta,  
vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ  
appahāya taṃ diṭṭhiṃ  
appaṇinissajjitvā yathābhatam  
nikkhitto evaṃ niraye.*

*“Abhijānāmi kho panāham,  
sārīputta, caturaṅgasamannā-  
gataṃ brahmacariyaṃ caritā –*

*tapassī sudaṃ homi  
paramatapassī,  
lūkho sudaṃ homi paramalūkho,  
jegucchī sudaṃ homi  
paramajegucchī,  
pavivitto sudaṃ homi  
paramapavivitto .*

*Tatrāssu me idaṃ, sārīputta,  
tapassitāya hoti –*

*acelako homi muttācāro*

*hatthāpalekhano,  
na ehibhaddantiko  
na tiṭṭhabhaddantiko;  
nābhihaṭam na uddissakataṃ*

*na nimantanam sādīyāmi.*

*So na kumbhimukhā  
paṭiggaṇhāmi,  
na kaḷopimukhā paṭiggaṇhāmi,  
na eḷakamantaram,*

Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy do tư kiến mà có, do suy luận tác thành, tùy thuộc trắc nghiệm”.

Này Sārīputta, nếu người ấy không từ bỏ lời nói ấy, không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy, thì người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên.

Này Sārīputta, Ta thắng tri phạm hạnh, đầy đủ bốn hạnh:

Về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất;

về bản uế, Ta bản uế đệ nhất;

về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất;

về độc cư, Ta độc cư đệ nhất.

Này Sārīputta, ở đây, khổ hạnh của Ta như sau:

Ta sống lỏa thể, phóng túng, không theo khuôn phép, liếm tay cho sạch, đi khát thực không chịu bước tới, Đi khát thực không chịu dừng lại, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn,

không nhận đồ ăn từ nơi nồi chảo,

không nhận đồ ăn tại ngưỡng cửa,



<i>na daṇḍamantaram,</i>	không nhận đồ ăn đặt giữa những cây gậy,
<i>na musalamantaram,</i>	không nhận đồ ăn đặt giữa những cối giã gạo,
<i>na dvinnam bhuñjamānānam,</i>	không nhận đồ ăn từ hai người đang ăn,
<i>na gabbhiniyā,</i>	không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai,
<i>na pāyamānāya,</i>	không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang cho con bú,
<i>na purisantaragatāya,</i>	không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang vui vẻ cạnh đàn ông,
<i>na saṅkittīsu,</i>	Không nhận đồ ăn quyên góp,
<i>na yattha sā upaṭṭhito hoti,</i>	không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng,
<i>na yattha makkhikā</i>	không nhận đồ ăn tại chỗ có ruồi
<i>saṅḍasaṅḍacārinī;</i>	bu,
<i>na macchaṃ na maṃsaṃ</i>	không ăn cá, ăn thịt,
<i>na suraṃ na merayaṃ na</i>	không uống rượu nấu, rượu men.
<i>thusodakaṃ pivāmi;</i>	
<i>so ekāgāriko vā homi ekālopiko,</i>	Ta chỉ nhận đồ ăn tại một nhà,
	chỉ nhận ăn một miếng, hay
<i>dvāgāriko vā homi</i>	chỉ nhận ăn tại hai nhà,
<i>dvālopiko...pe...</i>	chỉ nhận ăn hai miếng, hay
<i>sattāgāriko vā homi sattālopiko;</i>	chỉ nhận ăn tại bảy nhà,
	chỉ nhận ăn bảy miếng.
<i>ekissāpi dattiyā yāpemi,</i>	Ta nuôi sống chỉ với một chén,
<i>dvīhipi dattīhi yāpemi...pe...</i>	nuôi sống chỉ với hai chén,
<i>sattahipi dattīhi yāpemi;</i>	nuôi sống chỉ với bảy chén.
<i>ekāhikampi āhāraṃ āhāremi,</i>	Ta chỉ ăn một ngày một bữa,
<i>dvīhikampi āhāraṃ āhāremi...pe...</i>	hai ngày một bữa,
<i>sattāhikampi āhāraṃ āhāremi;</i>	bảy ngày một bữa.

*iti evarūpaṃ addhamāsikampi  
pariyāyabhattabhojanānu-  
yogamanuyutto viharāmi.*

*“So sākabhakkho vā homi,  
sāmābhakkho vā homi,  
nīvārabhakkho vā homi,  
daddulabhakkho vā homi,  
haṭabhakkho vā homi,  
kaṇabhakkho vā homi,  
ācāmabhakkho vā homi,  
piññākabhakkho vā homi,  
tiṇabhakkho vā homi,  
gomayabhakkho vā homi,  
vanamūlaphalāhāro yāpemi  
pavattaphalabhojī.*

*“So sāṇānipi dhāremi,  
masāṇānipi dhāremi,*

*chavadussānipi dhāremi,  
paṃsukūlānipi dhāremi,  
tirīṭānipi dhāremi,  
ajinānipi dhāremi,  
ajinakkhipampi dhāremi,*

*kusacīrāmpi dhāremi,  
vākacīrāmpi dhāremi,  
phalakacīrāmpi dhāremi,  
kesakambalampi dhāremi,*

*vāḷakambalampi dhāremi,  
ulūkapakkhampi dhāremi;*

*kesamassulocakopi homi  
kesamassulocanānuyoga-  
manuyutto;*

Như vậy Ta sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần.

Ta chỉ ăn cỏ lúa để sống,  
lúa tặc,  
gạo lứt,  
ăn hột cải nivara,  
ăn da vụn,  
ăn trấu,  
uống nước bột gạo,  
ăn bột vừng,  
ăn cỏ,  
ăn phân bò,  
ăn trái cây, ăn rễ cây trong rừng,  
ăn trái cây rụng để sống.

Ta mặc vải gai thô,  
mặc vải gai thô lẫn với các vải khác,  
mặc vải tấm liệm rồi quăng đi,  
mặc áo phấn tảo y,  
mặc vỏ cây tititaka làm áo,  
mặc da con sơn dương đen,  
mặc áo bện từng mảnh da con sơn dương đen,  
mặc áo bằng cỏ cát tường,  
mặc áo vỏ cây,  
mặc áo bằng tấm gỗ nhỏ,  
mặc áo bằng tóc bện lại thành mền,  
mặc áo bằng đuôi ngựa bện lại,  
mặc áo bằng lông cú.

Ta sống nhờ râu tóc, Ta theo tập tục sống nhờ trụ râu tóc,

*ubbhaṭṭhakopi homi  
āsanapaṭikkhitto;  
ukkuṭṭikopi homi  
ukkuṭṭikappadhānamanuyutto;*

Ta theo hạnh thường đứng không dùng chỗ ngồi,  
Ta là người ngồi chồm hồm, sống tinh tấn theo hạnh ngồi chồm hồm.

*kaṇṭakāpassayikopi homi  
kaṇṭakāpassaye seyyaṃ kappemi;  
sāyatīyakampi ...  
udakorohanānuyogamanuyutto  
vihārāmi –*

Ta dùng gai làm giường, thường ngủ nằm trên giường gai, sống dùng ván gỗ làm giường, sống nằm trên đất trần, thường nằm ngủ một bên hông, sống để bụi và nhớp che dính thân mình, sống và ngủ ngoài trời, theo hạnh bọ đậu nằm đáy, sống ăn các ứ vật, sống không uống nước lạnh, theo hạnh không uống nước lạnh, sống một đêm tắm ba lần, theo hạnh xuống nước tắm.

*iti evarūpaṃ anekavihitam kāyassa  
ātāpanaparitāpanānuyoga-  
manuyutto viharāmi.*

Như vậy Ta sống theo hạnh hành hạ, dày vò thân thể theo nhiều cách.

*Idaṃsu me, sārīputta, tapassitāya  
hoti.*

Này Sārīputta, như vậy là khổ hạnh của Ta.

*“Tatrāssu me idaṃ, sārīputta,  
lūkhasmiṃ hoti –*

Này Sārīputta, ở đây hạnh bần uế của Ta như sau:

*nekavassagaṇikaṃ rajojallaṃ kāye  
sannicitam hoti papaṭikajātam.*

Trên thân Ta, bụi bặm chất đầy trái nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng.

*Seyyathāpi, sārīputta,  
tindukakhāṇu nekavassagaṇiko  
sannicito hoti papaṭikajāto,*

Như gốc cây tinduka bụi bặm chất đầy trái nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng;

*evamevāssu me, sārīputta,  
nekavassagaṇikaṃ rajojallaṃ kāye  
sannicitāṃ hoti papaṭikajātaṃ.*

cũng vậy, này Sārīputta, trên thân Ta bụi bặm chất đầy trải nhiều năm tháng, đóng thành tấm, thành miếng.

*Tassa mayhaṃ, sārīputta, na  
evaṃ hoti – ‘aho vatāhaṃ imaṃ  
rajojallaṃ pāṇinā parimajjeyyaṃ,  
aññe vā pana me imaṃ rajojallaṃ  
pāṇinā parimajjeyyu’nti.*

Này Sārīputta, Ta không nghĩ rằng: "Vớ tay của Ta, Ta hãy phủi sạch bụi bặm này đi, hay những người khác với tay của họ hãy phủi sạch bụi bặm này đi cho Ta".

*Evampi me, sārīputta, na hoti.  
Idaṃsu me, sārīputta, lūkhasmiṃ  
hoti.*

Này Sārīputta, Ta không có nghĩ như vậy. Này Sārīputta, như vậy là sự bần uế của Ta.

*“Tatrāssu me idaṃ, sārīputta,  
jegucchismiṃ hoti –*

Này Sārīputta, như thế này là sự yếm ly của Ta.

*so kho ahaṃ, sārīputta, satova  
abhikkamāmi, satova paṭikkamāmi,  
yāva udakabindumhipi me dayā  
paccupaṭṭhitā hoti –*

Này Sārīputta, tỉnh giác, Ta đi tới; tỉnh giác Ta đi lui, Ta an trú lòng từ cho đến trong một giọt nước với tâm tư:

*‘māhaṃ khuddake pāṇe  
visamagate saṅghātaṃ  
āpādesi’nti.*

"Mong rằng Ta không làm hại một chúng sanh nhỏ nào trong những ác đạo của họ!"

*Idaṃsu me, sārīputta,  
jegucchismiṃ hoti.*

Này Sārīputta, như vậy là sự yếm ly của Ta.

*“Tatrāssu me idaṃ, sārīputta,  
pavivittasmiṃ hoti –*

Này Sārīputta, như thế này là sự độc cư của Ta.

*so kho ahaṃ, sārīputta, aññataraṃ  
araññāyatanāṃ ajjhogāhetvā  
vihārāmi.*

Này Sārīputta, Ta đi sâu vào một khu rừng và an trú tại chỗ ấy.

*Yadā passāmi gopālakāṃ vā  
pasupālakāṃ vā tiṇahārakāṃ vā  
kaṭṭhahārakāṃ vā vanakammikāṃ*

Khi Ta thấy người chăn bò, người mục súc, người cắt cỏ, người đốn củi hay người thợ rừng, Ta liền

*vā, vanena vanaṃ gahanena  
gahanaṃ ninnena ninaṃ thalena  
thalaṃ saṃpatāmi. Taṃ kissa  
hetu?*

chạy từ rừng này qua rừng khác,  
từ lùm cây này qua lùm cây khác,  
từ thung lũng này qua thung lũng  
khác, từ đồi cao này qua đồi cao  
khác. Vì sao vậy?

*Mā maṃ te addasaṃsu ahañca  
mā te addasanti.*

Ta nghĩ rằng: "Mong họ đừng thấy  
Ta, và mong Ta đừng thấy họ!"

*Seyyathāpi, sārīputta, āraññako  
mago manusse disvā vanena  
vanaṃ gahanena gahanaṃ  
ninnena ninaṃ thalena thalaṃ  
saṃpatati,*

Này Sārīputta, giống như một con  
thú rừng thấy người liền chạy từ  
rừng này qua rừng khác, từ lùm  
cây này qua lùm cây khác, từ  
thung lũng này qua thung lũng  
khác, từ đồi cao này qua đồi cao  
khác.

*evameva kho ahaṃ, sārīputta,  
yadā passāmi gopālakam vā  
pasupālakam vā tiṇahārakam vā  
kaṭṭhahārakam vā vanakammikam  
vā vanena vanaṃ gahanena  
gahanaṃ ninnena ninaṃ thalena  
thalaṃ saṃpatāmi. Taṃ kissa  
hetu?*

Cũng vậy, này Sārīputta, khi Ta  
thấy người chăn bò, người mục  
súc, người cắt cỏ, người đốn củi,  
hay người tiêu phu, Ta liền chạy  
từ rừng này qua rừng khác, từ  
lùm cây này qua lùm cây khác, từ  
thung lũng này qua thung lũng  
khác, từ đồi cao này qua đồi cao  
khác. Vì sao vậy?

*Mā maṃ te addasaṃsu ahañca  
mā te addasanti.*

Ta nghĩ rằng: "Mong họ đừng thấy  
Ta, và mong Ta đừng thấy họ!"

*Idaṃsu me, sārīputta,  
pavivittasmiṃ hoti.*

Này Sārīputta, như vậy là hạnh  
độc cư của Ta.

*“So kho ahaṃ, sārīputta, ye te  
goṭṭhā paṭṭhitagāvo  
apagatagopālakā, tattha  
catukkuṇḍiko upasaṅkavitvā yāni  
tāni vacchakānaṃ taruṇakānaṃ*

Này Sārīputta, rồi Ta bò bốn chân  
đến các chuồng bò, khi các con  
bò cái đã bỏ đi, khi các người  
chăn bò không có mặt, rồi Ta ăn  
phân các con bò con, các con bò  
còn trẻ, các con bò còn bú.

*dhenupakānaṃ gomayāni tāni  
sudaṃ āhāremi.*

*Yāvakīvañca me, sārīputta, sakaṃ  
muttakarīsaṃ apariyādinnaṃ hoti,  
sakaṃyeva sudaṃ muttakarīsaṃ  
āhāremi. Idaṃsu me, sārīputta,  
mahāvikaṭabhojanasmiṃ hoti.*

*“So kho ahaṃ, sārīputta,  
aññataraṃ bhiṃsanakaṃ  
vanasaṇḍaṃ ajjhogāhetvā  
vihārāmi.*

*Tatrāssudaṃ, sārīputta,  
bhiṃsanakassa vanasaṇḍassa  
bhiṃsanakatasmīṃ hoti – yo koci  
avītārāgo taṃ vanasaṇḍaṃ  
pavisati, yebhuyyena lomāni  
haṃsanti.*

*So kho ahaṃ, sārīputta, yā tā  
rattīyo sītā hemantikā antaraṭṭhaka  
himapātasamayā tathārūpāsu  
rattīsu rattīṃ abbhokāse viharāmi,  
dīva vanasaṇḍe;*

*gimhānaṃ pacchime māse dīva  
abbhokāse viharāmi, rattīṃ  
vanasaṇḍe.*

*Apissu maṃ, sārīputta, ayaṃ  
anacchariyagāthā paṭibhāsi pubbe  
assutapubbā –*

Khi nước tiểu và phân của Ta còn tồn tại, Ta tự nuôi sống với các loại ấy. Nay Sārīputta, như vậy là hạnh đại bất tịnh thực của Ta.

Này Sārīputta, Ta đi sâu vào một khu rừng rậm rạp kinh hoàng và ẩn cư ở đó.

Này Sārīputta, tại khu rừng rậm rạp kinh hoàng này, những ai còn tham ái khi đi vào đó sẽ bị dựng tóc gáy.

Này Sārīputta, rồi Ta trong những đêm đông lạnh lẽo, giữa những ngày mạnh đông, khi có tuyết rơi, trong những đêm như vậy, ta sống giữa trời, và ban ngày sống trong khu rừng rậm rạp.

Vào những tháng hè, ban ngày thì ta sống giữa trời, còn ban đêm ta sống trong khu rừng rậm rạp.

Rồi này Sārīputta, những lời thơ kỳ diệu từ trước chưa từng được nghe, lúc ấy lại xuất hiện:

“Sotatto sosinno ceva,  
eko bhimsanake vane;

Naggo na caggimāsīno,  
esanāpasuto munī”ti.

Nay nóng như thiêu và lạnh như  
cắt,  
Cô độc sống trong rừng kinh  
hoàng,  
Lõa lồ, Ta ngồi không lửa ấm,  
Người ẩn sĩ trầm tư tìm đường giải  
thoát.

“So kho ahaṃ, sārīputta, susāne  
seyyaṃ kappemi chavaṭṭhikāni  
upadhāya.

Này Sārīputta, Ta nằm ngủ trong  
bãi tha ma, dựa trên một bộ  
xương.

Apissu maṃ, sārīputta, gāmaṇḍalā  
upasaṅkamitvā oṭṭhubhantipi,  
omuttentipi, paṃsukenapi okiranti,  
kaṇṇasotesupi salākaṃ pavesenti.

Này Sārīputta, những đũa mục  
đồng đến gần Ta, khạc nhổ trên  
Ta, tiểu tiện trên Ta, rắc bụi trên Ta  
và lấy que đâm vào lỗ tai.

Na kho panāhaṃ, sārīputta,  
abhijānāmi tesu pāpakaṃ cittaṃ  
uppādetā.

Này Sārīputta, và Ta biết Ta không  
khởi ác tâm đối với chúng.

Idaṃsu me, sārīputta,  
upekkhāvihārasmiṃ hoti.

Này Sārīputta, như vậy là hạnh trú  
xả của Ta.

“Santi kho pana, sārīputta, eke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino – ‘āhārena suddhī”ti.  
Te evamāhaṃsu – ‘kolehi  
yāpema”ti.

Này Sārīputta, lại có một số Sa-  
môn, Bà-la-môn có chủ trương,  
kiến giải rằng người tu hành có  
thể được thanh tịnh qua phép ăn  
uống.

Te kolampi khādanti, kolacuṇṇampi  
khādanti, kolodakampi pivanti –  
anekavihitampi kolavikatim  
paribhuñjanti.

Họ nói: "Chúng ta sống nhờ trái  
táo", và họ ăn trái táo, họ ăn bột  
táo, họ uống nước trái táo dưới  
nhiều hình thức.

Abhijānāmi kho panāhaṃ,  
sārīputta, ekaṃyeva kolaṃ āhāraṃ  
āhāritā.

Này Sārīputta, Ta tự xưng Ta sống  
chỉ ăn một trái táo.

*Siyā kho pana te, sāriputta,  
evamassa – ‘mahā nūna tena  
samayena kolo ahosīti.*

Này Sāriputta, có thể các người  
nghĩ như sau: "Trái táo thời ấy to  
lớn".

*Na kho panetaṃ, sāriputta, evaṃ  
daṭṭhabbaṃ. Tadāpi  
etaparamoyeva kolo ahosi  
seyyathāpi etarahi.*

Này Sāriputta, chớ có hiểu như  
vậy. Vì trái táo lúc đó giống với trái  
táo bây giờ.

*Tassa mayhaṃ, sāriputta,  
ekamyeva kolaṃ āhāraṃ  
āhārayato adhimattakasimānaṃ  
patto kāyo hoti.*

Này Sāriputta, trong khi Ta sống  
chỉ ăn một trái táo, thân thể của Ta  
trở thành hết sức ốm yếu.

*Seyyathāpi nāma āsītikapabbāni  
vā kāḷapabbāni vā, evamevassu  
me aṅgapaccaṅgāni bhavanti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở  
thành như những cọng cỏ hay  
những đốt cây leo khô héo.

*Seyyathāpi nāma oṭṭhapadaṃ,  
evamevassu me ānisadaṃ hoti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, bàn tọa của Ta trở  
thành như móng chân con lạc đà.

*Seyyathāpi nāma vaṭṭanāvālī,  
evamevassu me piṭṭhikaṅṭako  
unnatāvanato hoti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, các xương sống  
phô bày của Ta giống như một  
chuỗi banh.

*Seyyathāpi nāma jarasālāya  
gopānasiyo oluggaviluggā  
bhavanti, evamevassu me  
phāsulīyo oluggaviluggā bhavanti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, các xương sườn  
gầy mòn của Ta giống như rui cột  
nhà sàn hư nát.

*Seyyathāpi nāma gambhīre  
udapāne udakatārakā  
gambhīragatā okkhāyikā dissanti,*

Vì ta ăn quá ít, nên con người của  
Ta long lanh nằm sâu thẳm trong  
lỗ con mắt,



*evamevassu me akkhikūpesu  
akkhitārakā gambhīragatā  
okkhāyikā dissanti  
tāyevappāhāratāya.*

giống như ánh nước long lanh  
nằm sâu thẳm trong một giếng  
nước thâm sâu.

*Seyyathāpi nāma  
tittakālābuāmakacchinno  
vātātapena saṃphuṭito hoti  
sammilāto, evamevassu me  
sīsacchavi saṃphuṭitā hoti  
sammilātā tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở  
thành nhăn nheo khô cằn như trái  
bí trắng và đắng bị cắt trước khi  
chín, bị cơn gió nóng làm cho  
nhăn nheo khô cằn.

*So kho ahaṃ, sārīputta,  
‘udaracchaviṃ parimasissāmīti  
piṭṭhikaṇṭakaṃyeva pariggaṇhāmi,  
‘piṭṭhikaṇṭakaṃ parimasissāmīti  
udaracchaviṃyeva pariggaṇhāmi,*

Này Sārīputta, nếu Ta muốn sờ da  
bụng thì tay ta chạm phải xương  
sống. Nếu Ta muốn sờ xương  
sống thì tay ta chạm phải da  
bụng.

*yāvassu me, sārīputta,  
udaracchavi piṭṭhikaṇṭakaṃ allīnā  
hoti tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, nên này Sārīputta,  
da bụng của Ta bám chặt xương  
sống.

*So kho ahaṃ, sārīputta, ‘vaccam  
vā muttam vā karissāmīti tattheva  
avakujjo papatāmi  
tāyevappāhāratāya.*

Này Sārīputta, nếu Ta nghĩ: "Ta đi  
đại tiện hay đi tiểu tiện", thì Ta ngã  
quỵ, úp mặt xuống đất, vì Ta ăn  
quá ít.

*So kho ahaṃ, sārīputta, tameva  
kāyaṃ assāsento pāṇinā gattāni  
anomajjāmi. Tassa mayham,  
sārīputta, pāṇinā gattāni  
anomajjato pūtimūlāni lomāni  
kāyasmā patanti  
tāyevappāhāratāya.*

Này Sārīputta, nếu Ta muốn có  
chút thư giãn, lấy tay xoa bóp  
chân tay, thì này Sārīputta, trong  
khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay,  
các lông tóc hư mục rụng khỏi  
thân Ta, vì Ta ăn quá ít.

*“Santi kho pana, sārīputta, eke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino –*

Này Sārīputta, lại có một số Sa-  
môn, Bà-la-môn có những chủ  
thuyết như sau, có những kiến  
giải như sau:

*‘āhārena suddhī’ti.*

"Sự thanh tịnh đạt được nhờ món ăn".

*Te evamāhaṃsu – ‘muggehi  
yāpema...pe... tilehi  
yāpema...pe... taṇḍulehi  
yāpemā’ti.*

Họ nói: "Chúng ta sống nhờ đậu xanh... (như trên)... chúng ta sống nhờ vừng mè... (như trên)... chúng ta sống nhờ hạt gạo",

*Te taṇḍulampi khādanti,  
taṇḍulacuṇṇampi khādanti,  
taṇḍulodakampi pivanti –  
anekavihitampi taṇḍulavikatim  
paribhuñjanti.*

và họ ăn hạt gạo, họ ăn hạt gạo nghiền thành bột, họ uống nước gạo, và họ ăn hạt gạo dưới nhiều hình thức.

*Abhijānāmi kho panāhaṃ,  
sāriputta, ekaṃyeva taṇḍulaṃ  
āhāraṃ āhāritā.*

Này Sāriputta, Ta tự xưng Ta sống chỉ ăn một hạt gạo.

*Siyā kho pana te, sāriputta,  
evamassa – ‘mahā nūna tena  
samayena taṇḍulo ahoṣī’ti. Na kho  
panetaṃ, sāriputta, evaṃ  
daṭṭhabbaṃ.*

Này Sāriputta, có thể các Người nghĩ rằng hạt gạo thời ấy to lớn, nhưng này Sāriputta, đừng nghĩ như vậy.

*Tadāpi etaṃparamoyeva taṇḍulo  
ahosi, seyyathāpi etarahi.*

Hạt gạo lúc đó giống hạt như hạt gạo bây giờ.

*Tassa mayhaṃ, sāriputta,  
ekaṃyeva taṇḍulaṃ āhāraṃ  
āhārayato adhimattakasimānaṃ  
patto kāyo hoti.*

Này Sāriputta, trong khi Ta chỉ sống ăn một hạt gạo, thân thể của Ta trở thành hết sức ốm yếu.

*Seyyathāpi nāma āsītikapabbāni  
vā kāḷapabbāni vā, evamevassu  
me aṅgapaccaṅgāni bhavanti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo.

*Seyyathāpi nāma oṭṭhapadaṃ,  
evamevassu me ānisadaṃ hoti  
tāyevappāhāratāya.*

Vì Ta ăn quá ít, bàn tọa của Ta trở thành như móng chân con lạc đà.

*Seyyathāpi nāma vaṭṭanāvālī,  
evamevassu me piṭṭhikaṇṭako  
unnatāvanato hoti  
tāyevappāhāratāya.*

Vi Ta ăn quá ít, xương sống phò bày của Ta giống như một chuỗi bánh.

*Seyyathāpi nāma jarasālāya  
gopānasiyo oluggaviluggā  
bhavanti, evamevassu me  
phāsulīyo oluggaviluggā bhavanti  
tāyevappāhāratāya.*

Vi Ta ăn quá ít các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui kéo của một nhà sàn hư nát.

*Seyyathāpi nāma gambhīre  
udapāne udakatārakā  
gambhīragatā okkhāyikā dissanti,  
evamevassu me akkhikūpesu  
akkhitārakā gambhīragatā  
okkhāyikā dissanti  
tāyevappāhāratāya.*

Vi Ta ăn quá ít, con người long lanh của Ta nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu.

*Seyyathāpi nāma tittakālābu  
āmakacchinno vātātapena  
saṃphuṭito hoti sammilāto,  
evamevassu me sīsacchavi  
saṃphuṭitā hoti sammilātā  
tāyevappāhāratāya.*

Vi Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhăn nheo, khô cằn như trái bí trắng và đắng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo, khô cằn.

*So kho ahaṃ, sārīputta,  
'udaracchaviṃ parimasissāmī'ti  
piṭṭhikaṇṭakamyeva pariggaṇhāmi,  
'piṭṭhikaṇṭakam parimasissāmī'ti  
udaracchaviṃyeva pariggaṇhāmi.*

Này Sārīputta, nếu Ta muốn sờ da bụng thì tay ta chạm phải xương sống. Nếu Ta muốn sờ xương sống thì tay ta chạm phải da bụng.

*Yāvassu me, sārīputta,  
udaracchavi piṭṭhikaṇṭakam allīnā  
hoti tāyevappāhāratāya.*

Vi Ta ăn quá ít, nên này Sārīputta, da bụng của Ta bám chặt xương sống.

*So kho ahaṃ, sāriputta, ‘vaccaṃ  
vā muttaṃ vā karissāmī’ti tattheva  
avakujjo papatāmi  
tāyevappāhāratāya.*

*So kho ahaṃ, sāriputta, tameva  
kāyaṃ assāsento pāṇinā gattāni  
anomajjāmi. Tassa mayhaṃ,  
sāriputta, pāṇinā gattāni  
anomajjato pūtimūlāni lomāni  
kāyasmā patanti  
tāyevappāhāratāya.*

*“Tāyapi kho ahaṃ, sāriputta,  
iriyāya tāya paṭipadāya tāya  
dukkarakārikāya nājjhagamāṃ  
uttariṃ manussadhammā  
alamariyaññāḍassanavisesaṃ.  
Taṃ kissa hetu?”*

*Imissāyeva ariyāya paññāya  
anadhigamā, yāyaṃ ariyā paññā  
adhigatā ariyā niyyānikā, niyyāti  
takkarassa sammā  
dukkhakkhayāya.*

*“Santi kho pana, sāriputta, eke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino – ‘saṃsārena  
suddhī’ti.*

*Na kho pana so, sāriputta,  
saṃsāro sulabharūpo yo mayā  
asaṃsaritapubbo iminā dīghena  
addhunā, aññatra suddhāvāsehi*

Này Sāriputta, nếu Ta nghĩ: "Ta đi đại tiện hay đi tiểu tiện", thì Ta ngã quy, úp mặt xuống đất, vì Ta ăn quá ít.

Này Sāriputta, nếu Ta muốn tìm chút thư giãn, lấy tay xoa bóp chân tay, thời này Sāriputta, trong khi Ta lấy tay xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì Ta ăn quá ít.

Này Sāriputta, dầu Ta có theo cữ chỉ như vậy, theo con đường như vậy, theo khổ hạnh như vậy, Ta cũng không chứng được các pháp thượng nhân, không có trí kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh. Vì sao vậy?

Vì với những phương pháp ấy, không chứng được pháp thượng nhân với thánh trí. Chính thánh trí này chứng được thuộc về bậc thánh, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau.

Này Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng người tu hành có thể được thanh tịnh qua nhiều kiếp luân hồi.

Này Sāriputta, thật không dễ gì tìm được cảnh giới luân hồi nào mà trước đây Ta chưa từng đi qua trong suốt một thời gian đằng

*devehi. Suddhāvāse cāhaṃ,  
sāriputta, deve saṃsareyyaṃ,  
nayimaṃ lokaṃ  
punarāgaccheyyaṃ.*

*“Santi kho pana, sāriputta, eke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino – ‘upapattiyā  
suddhīti.*

*Na kho pana sā, sāriputta, upapatti  
sulabharūpā yā mayā  
anupapannapubbā iminā dīghena  
addhunā, aññatra suddhāvāsehi  
devehi.*

*Suddhāvāse cāhaṃ, sāriputta,  
deve upapajjeyyaṃ, nayimaṃ  
lokaṃ punarāgaccheyyaṃ.*

*“Santi kho pana, sāriputta, eke  
samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino  
evaṃdiṭṭhino – ‘āvāseṇa suddhīti.*

*Na kho pana so, sāriputta, āvāso  
sulabharūpo yo mayā  
anāvutṭhapubbo iminā dīghena  
addhunā, aññatra suddhāvāsehi  
devehi.*

*Suddhāvāse cāhaṃ, sāriputta,  
deve āvaseyyaṃ, nayimaṃ lokaṃ  
punarāgaccheyyaṃ.*

đẳng, chỉ trừ năm cõi Tịnh cư thiên. Nay Sāriputta, nếu Ta luân hồi tại Tịnh cư thiên thì Ta đã không trở lại đời này nữa.

Nay Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng người tu hành có thể được thanh tịnh qua nhiều lần đầu thai.

Nay Sāriputta, thật không dễ gì tìm được cảnh giới tái sinh nào mà trước đây Ta chưa từng đầu thai trong suốt một thời gian đặng đặng, chỉ trừ năm cõi Tịnh cư thiên.

Nay Sāriputta, nếu Ta từng có mặt ở Tịnh cư thiên thì Ta đã không trở lại đời này nữa.

Nay Sāriputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng người tu hành có thể được thanh tịnh qua nhiều lần có mặt ở đời.

Nay Sāriputta, thật không dễ gì tìm được cảnh giới nào mà trước đây Ta chưa từng có mặt trong suốt một thời gian đặng đặng, chỉ trừ năm cõi Tịnh cư thiên.

Nay Sāriputta, nếu Ta từng có mặt ở Tịnh cư thiên thì Ta đã không trở lại đời này nữa.

*“Santi kho pana, sārīputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino – ‘yaññena suddhī’ti.*

*Na kho pana so, sārīputta, yañño sulabharūpo yo mayā ayiṭṭhapubbo iminā dīghena addhunā, tañca kho raññā vā satā khattiyena muddhāvasittena brāhmaṇena vā mahāsālena.*

*“Santi kho pana, sārīputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino – ‘aggiparicariyāya suddhī’ti.*

*Na kho pana so, sārīputta, aggi sulabharūpo yo mayā aparicinṇapubbo iminā dīghena addhunā, tañca kho raññā vā satā khattiyena muddhāvasittena brāhmaṇena vā mahāsālena.*

*“Santi kho pana, sārīputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino – ‘yāvadevāyaṃ bhavaṃ puriso daharo hoti yuvā susukāḷakeso bhadrena yobbanena samannāgato paṭhamena vayasā tāvadeva paramena paññāveyyattiyena samannāgato hoti.*

*Yato ca kho ayaṃ bhavaṃ puriso jinno hoti vuddho mahallako addhagato vayoanuppatto, āsītiko*

Này Sārīputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng người tu hành có thể được thanh tịnh nhờ việc cúng tế.

Này Sārīputta, thật không dễ gì tìm được nghi thức cúng tế nào mà trước đây ta chưa từng thực hiện trong thời gian sanh tử đặng đặng ở những kiếp Ta là vua chúa hay đại gia Bà-la-môn.

Này Sārīputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng người tu hành có thể được thanh tịnh nhờ việc thờ lửa".

Này Sārīputta, thật không dễ gì tìm được nghi thức thờ lửa nào mà trước đây ta chưa từng thực hiện trong thời gian sanh tử đặng đặng ở những kiếp Ta là vua chúa hay đại gia Bà-la-môn.

Này Sārīputta, lại có một số Sa-môn, Bà-la-môn có chủ trương, kiến giải rằng khi một thiếu niên còn trẻ tuổi, tóc đen nhánh, huyết khí sung mãn, trong tuổi thanh xuân, người ấy thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng.

Nhưng khi người ấy già cả, niên cao, lạp lớn, đã đến tuổi trưởng thượng, đã đi đến đoạn cuối cuộc

*vā nāvutiko vā vassasatiko vā  
jātiyā, atha tamhā  
paññāveyyattiyā, parihāyatīti. Na  
kho panetaṃ, sārīputta, evaṃ  
daṭṭhabbaṃ.*

đòi, khi đã tám mươi, chín mươi  
hay một trăm tuổi, khi đó trí tuệ  
biện tài tối thượng ấy bị đoạn trừ.  
Này Sārīputta, chớ có nghĩ như  
vậy.

*Ahaṃ kho pana, sārīputta, etarahi  
jiṇṇo vuddho mahallako addhagato  
vayoanuppatto, āsītiko me vayo  
vattati.*

Này Sārīputta, nay Ta đã già, niên  
cao, lạp lớn, đã đến tuổi trưởng  
thượng, đã đi đến đoạn cuối cuộc  
đời, tuổi Ta nay đã đến tám mươi.

*Idha me assu, sārīputta, cattāro  
sāvaka vassasatāyukā  
vassasatajīvino, paramāya satiyā  
ca gatiyā ca dhitiyā ca  
samannāgatā paramena ca  
paññāveyyattiyena.*

Này Sārīputta, ở đây Ta có bốn vị  
đệ tử, tuổi thọ đến một trăm, đã  
sống một trăm tuổi, thành tựu  
chánh niệm đệ nhất, thành tựu  
chuyên tâm đệ nhất, thành tựu  
tinh cần đệ nhất và đầy đủ trí tuệ  
biện tài tối thượng.

*Seyyathāpi, sārīputta,  
dalhadhammā dhanuggaho  
sikkhito katahattho katūpāsano  
lahukena asanena appakasireneva  
tiriyaṃ tālacchāyaṃ atipāteyya,*

Này Sārīputta, ví như một người  
bản cung thiện xảo, có huấn  
luyện, khéo tay, thuần thực, với  
một mũi tên nhẹ, có thể dễ dàng  
bắn ngang qua bóng một cây ta-  
la.

*evaṃ adhimattasatimanto  
evaṃ adhimattagatimanto  
evaṃ adhimattadhitimanto  
evaṃ paramena  
paññāveyyattiyena samannāgatā.*

Cũng vậy, những vị này với chánh  
niệm đệ nhất như vậy,  
được thành tựu trí tuệ,  
biện tài tối thượng như vậy,

*Te maṃ catunnaṃ  
satipaṭṭhānānaṃ upādāyupādāya  
pañhaṃ puccheyyumaṃ,  
puṭṭho puṭṭho cāhaṃ tesamaṃ  
byākareyyamaṃ, byākatañca me  
byākatato dhāreyyumaṃ,*

nếu những vị này hỏi Ta nhiều lần  
một câu hỏi về Bốn Niệm xứ,  
và nếu Ta, được hỏi nhiều lần như  
vậy, phải giải thích cho họ hiểu và  
nếu họ được Ta giải thích như  
vậy, có thể hiểu như đã giải thích,

*na ca maṃ dutiyakaṃ uttari  
paṭipuccheyyuṃ. Aññatra  
asitapītakhāyitasāyitā aññatra  
uccārapassāvakkammā, aññatra  
niddākilamathapaṭivinodanā*

và nếu họ không hỏi Ta về những vấn đề phụ thuộc và các vấn đề khác, trừ khi ăn, uống, nhai, ném, trừ khi đi đại tiện, tiểu tiện, trừ khi ngủ để lấy lại sức.

*apariyādinnaēvassa, sārīputta,  
tathāgatassa dhammadesanā,*

Này Sārīputta, dầu vậy, sự thuyết pháp của Như Lai cũng chưa hoàn tất,

*apariyādinnaēvassa  
tathāgatassa  
dhammapadabyañjanaṃ,*

sự giải thích từng câu chữ pháp thoại của Như Lai cũng chưa hoàn tất,

*apariyādinnaēvassa  
tathāgatassa pañhapaṭibhānaṃ.*

sự trả lời các câu hỏi của Như Lai cũng chưa hoàn tất,

*Atha me te cattāro sāvaka  
vassasatāyukā vassasatajīvino  
vassasatassa accayena kālaṃ  
kareyyuṃ.*

khi mà bốn đệ tử của Ta, tuổi thọ đến một trăm tuổi, đã sống một trăm tuổi, đã từ trần sau một trăm tuổi.

*Mañcakena cepi maṃ, sārīputta,  
pariharissatha, nevatthi  
tathāgatassa paññāveyyattiyassa  
aññathattaṃ.*

Này Sārīputta, nếu người có gánh Ta trên giường đi chỗ này chỗ kia, thật sự trí tuệ biện tài của Như Lai không có gì thay đổi.

*Yaṃ kho taṃ, sārīputta, sammā  
vadamāno vadeyya –  
'asammohadhammo satto loke  
uppanno bahujanahitāya  
bahujanasukhāya lokānukampāya  
attāya hitāya sukhāya  
devamanussāna'nti,*

Này Sārīputta, người ta sẽ nói chính xác khi bảo rằng có một chúng sinh không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.



*mameva taṃ sammā vadamāno  
vadeyya ‘asammohadhammo satto  
loke uppanno bahujanahitāya  
bahujanasukhāya lokānukampāya  
atthāya hitāya sukhāya  
devamanussāna”nti.*

Và người đó chính là Như Lai. Ta là một chúng sinh không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người".

*(Majjhimānikaya, Mahāsīhanādasutta) (Trung Bộ Kinh, bài 12)*

## SABBAÑÑŪÑĀNA

*Evameva kho, rājakumāra, yaṃ  
tathāgato vācaṃ jānāti abhūtaṃ  
atacchaṃ anattasaṃhitam sā ca  
paresaṃ appiyā amanāpā, na taṃ  
tathāgato vācaṃ bhāsati.*

*Yampi tathāgato vācaṃ jānāti  
bhūtaṃ tacchaṃ anattasaṃhitam  
sā ca paresaṃ appiyā amanāpā,  
tampi tathāgato vācaṃ na bhāsati.*

*Yañca kho tathāgato vācaṃ jānāti  
bhūtaṃ tacchaṃ atthasaṃhitam sā  
ca paresaṃ appiyā amanāpā, tatra  
kālaññū tathāgato hoti tassā  
vācāya veyyākaraṇāya.*

*Yaṃ tathāgato vācaṃ jānāti  
abhūtaṃ atacchaṃ  
anattasaṃhitam sā ca paresaṃ  
piyā manāpā, na taṃ tathāgato  
vācaṃ bhāsati.*

*Yampi tathāgato vācaṃ jānāti  
bhūtaṃ tacchaṃ anattasaṃhitam  
sā ca paresaṃ piyā manāpā tampi  
tathāgato vācaṃ na bhāsati.*

*Yañca tathāgato vācaṃ jānāti  
bhūtaṃ tacchaṃ atthasaṃhitam sā  
ca paresaṃ piyā manāpā,*

## PHẬT THUYẾT TOÀN GIÁC TRÍ

Cũng vậy, này Hoàng tử, lời nói nào Như Lai biết không như thật, không như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, thời Như Lai không nói lời nói ấy.

Lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, thời Như Lai không nói lời nói ấy.

Và lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, Như Lai ở đây biết thời giải thích lời nói ấy.

Lời nói nào Như Lai biết là không như thật, không như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa thích, Như Lai không nói lời nói ấy.

Lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa và thích, Như Lai không nói lời nói ấy.

Và lời nói nào Như Lai biết là như thật, như chân, tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác ưa và thích,

*tatra kālaññū tathāgato hoti tassā  
vācāya veyyākaraṇāya. Taṃ kissa  
hetu?*

ở đây, Như Lai biết thời giải thích  
lời nói ấy. Vì sao vậy?

*Atthi, rājakumāra, tathāgatassa  
sattesu anukampā”ti.*

Này Hoàng tử, Như Lai có lòng  
thương tưởng đối với các loài hữu  
tình.

*“Yeme, bhante, khattiyapaṇḍitāpi  
brāhmaṇapaṇḍitāpi  
gahapatipaṇḍitāpi  
samaṇapaṇḍitāpi pañhaṃ  
abhisaṅkharitvā tathāgataṃ  
upasaṅkamtivā pucchanti,  
pubbeva nu kho,*

Bạch Thế Tôn, những Sát-đế-lị có  
trí, những Bà-la-môn có trí, những  
Gia chủ có trí, những Sa-môn có trí  
này, sau khi soạn sẵn câu hỏi, đến  
gặp Thế Tôn để tham vấn.

*etaṃ, bhante, bhagavato cetaso  
parivittakkaṃ hoti ‘ye maṃ  
upasaṅkamtivā evaṃ pucchissanti  
tesāhaṃ evaṃ puṭṭho evaṃ  
byākarissāmi”ti, udāhu  
ṭhānasovetaṃ tathāgataṃ  
paṭibhāti”ti?*

Bạch Thế Tôn, con không biết Thế  
Tôn có suy nghĩ và sắp xếp trong trí  
để trả lời những câu hỏi ấy hay ngài  
có thể trả lời ngay lập tức?

*“Tena hi, rājakumāra, taññevettha  
paṭipucchissāmi, yathā te  
khameyya tathā naṃ  
byākareyyāsi. Taṃ kiṃ maññasi,  
rājakumāra, kusalo tvaṃ rathassa  
aṅgapaccaṅgāna”nti?*

Này Hoàng tử, nay ở đây Ta sẽ hỏi  
Hoàng tử, nếu người thấy tiện, hãy  
trả lời câu hỏi ấy. Này Hoàng tử,  
Hoàng tử nghĩ như thế nào? Hoàng  
tử có rành rẽ về các bộ phận phụ  
tùng của một chiếc xe hay không?

*“Evaṃ, bhante, kusalo ahaṃ  
rathassa aṅgapaccaṅgāna”nti.*

Thưa vâng, bạch Thế Tôn, con có  
rành rẽ về các bộ phận phụ tùng  
của một chiếc xe.

*“Taṃ kiṃ maññasi, rājakumāra, ye  
taṃ upasaṅkamtivā evaṃ  
puccheyyumaṃ – ‘kiṃ nāmidamaṃ  
rathassa aṅgapaccaṅga’nti?  
Pubbeva nu kho te etaṃ cetaso*

Này Hoàng tử, Hoàng tử nghĩ thế  
nào? Nếu có những người đến  
Hoàng tử và hỏi người về các bộ  
phận phụ tùng của một chiếc xe tên  
gọi là gì thì người có suy nghĩ và

*parivittakkaṃ assa ‘ye maṃ  
upasaṅkamtivā evaṃ pucchissanti  
tesāhaṃ evaṃ puṭṭho evaṃ  
byākarissāmi’ti, udāhu  
ṭhānasovetaṃ paṭibhāseyyā”ti?*

*“Ahañhi, bhante, rathiko saññāto  
kusalo rathassa  
aṅgapaccaṅgānaṃ. Sabbāni me  
rathassa aṅgapaccaṅgāni  
suviditāni. Ṭhānasovetaṃ maṃ  
paṭibhāseyyā”ti .*

*“Evameva kho, rājakumāra, ye te  
khattiyapaṇḍitāpi brāhmaṇa-  
paṇḍitāpi gahapatiṇḍitāpi  
samaṇapaṇḍitāpi pañhaṃ abhi-  
saṅkharitvā tathāgataṃ upasaṅ-  
kamtivā pucchanti, ṭhānasovetaṃ  
tathāgataṃ paṭibhāti.*

*Taṃ kissa hetu? Sā hi,  
rājakumāra, tathāgataṃ  
dhammadhātu suppaṭividdhā  
yassā dhammadhātuyā  
suppaṭividdhattā ṭhānasovetaṃ  
tathāgataṃ paṭibhāti”ti.*

*(Majjhimānikaya,  
Abhayarājakumārasutta)*

sắp xếp trong trí để trả lời những câu hỏi ấy hay người có thể trả lời ngay lập tức?

Bạch Thế Tôn, vì con là người đánh xe nổi tiếng, rất rành rẽ về các bộ phận phụ tùng trong một chiếc xe nên con sẽ trả lời ngay lập tức.

Cũng vậy, này Hoàng tử, những Sát-Đế-Lý có trí, những Bà-la-môn có trí, những Gia chủ có trí, những Sa-môn có trí này, sau khi soạn sẵn câu hỏi, đến Như Lai và hỏi, Như Lai sẽ trả lời ngay lập tức.

Vì sao vậy? Này Hoàng tử, vì Như Lai đã thông suốt tất cả pháp giới và do vậy, khi được hỏi bất cứ điều gì, Như Lai đều có thể trả lời ngay lập tức.

*(Trung Bộ Kinh, bài 58)*

## GAVAMPATISUTTA

*Ekam samayaṃ sambahulā therā  
bhikkhū cetesu viharanti  
sahañcanike.*

*Tena kho pana samayena  
sambahulānaṃ therānaṃ  
bhikkhūnaṃ pacchābhattaṃ  
piṇḍapāṭapaṭikkantānaṃ  
maṇḍalamāle sannisinnānaṃ  
sannipatitānaṃ ayamantarākathā  
udapādi –*

*“yo nu kho, āvuso,  
dukkhaṃ passati  
dukkhasamudayampi so passati,  
dukkhanirodhampi passati,  
dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadampi passati”ti.*

*Evaṃ vutte āyasmā gavampati  
thero bhikkhū etadavoca –*

*“sammukhā metaṃ, āvuso,  
bhagavato sutāṃ, sammukhā  
paṭiggahitaṃ –*

*‘yo, bhikkhave,  
dukkhaṃ passati  
dukkhasamudayampi so passati,  
dukkhanirodhampi passati,  
dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadampi passati.*

## KINH GAVAMPATI

Một thời, một số đông tỳ-kheo trú ở giữa dân chúng Ceti tại Sahan-canika.

Lúc bấy giờ, một số đông tỳ-kheo trưởng lão sau bữa ăn, sau khi đi khát thực trở về, đang ngồi tụ họp trong ngôi nhà tròn, câu chuyện sau đây được khởi lên:

"Này chư hiền, ai thấy Khổ, người ấy thấy Khổ tập, thấy Khổ diệt, thấy con đường đưa đến Khổ diệt".

Được nghe nói vậy, Tôn giả Govampati nói với các tỳ-kheo trưởng lão:

Thưa chư hiền, chính bản thân tôi đã được nghe và thọ trì từ Thế Tôn như sau:

"Này các tỳ-kheo, ai thấy Khổ, người ấy cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Khổ diệt, cũng thấy con đường đưa đến Khổ diệt.

*Yo dukkhasamudayaṃ passati  
dukkhampi so passati,  
dukkhanirodhampi passati,  
dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadampi passati.*

Ai thấy Khổ tập,  
người ấy cũng thấy Khổ,  
cũng thấy Khổ diệt,  
cũng thấy con đường đưa đến Khổ  
diệt.

*Yo dukkhanirodhaṃ passati  
dukkhampi so passati,  
dukkhasamudayampi passati,  
dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadampi passati.*

Ai thấy Khổ diệt,  
người ấy cũng thấy Khổ,  
cũng thấy Khổ tập,  
cũng thấy con đường đưa đến Khổ  
diệt.

*Yo dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ passati  
dukkhampi so passati,  
dukkhasamudayampi passati,  
dukkhanirodhampi passati"*ti.*  
Dasamaṃ.*

Ai thấy con đường đưa đến Khổ  
diệt,  
người ấy cũng thấy Khổ,  
cũng thấy Khổ tập,  
cũng thấy Khổ diệt".

(*Samy. Koṭigāmaṃvaggo*)

(*Tương Ưng Bộ, Chương Đại Phẩm,  
Phẩm Rừng Sinsapā*)

## ARAHANTASUTTA

*Sāvattthinidānaṃ.*

*Ye hi keci, bhikkhave,  
atītamaddhānaṃ arahanto  
sammāsambuddhā yathābhūtaṃ  
abhisambujjhimsu,  
sabbe te cattāri ariyasaccāni  
yathābhūtaṃ abhisambujjhimsu.*

*Ye hi keci, bhikkhave,  
anāgatamaddhānaṃ arahanto  
sammāsambuddhā yathābhūtaṃ  
abhisambujjhissanti,  
sabbe te cattāri ariyasaccāni  
yathābhūtaṃ abhisambujjhissanti.*

*Ye hi keci, bhikkhave, etarahi  
arahanto sammāsambuddhā  
yathābhūtaṃ abhisambujjhanti,*

*sabbe te cattāri ariyasaccāni  
yathābhūtaṃ abhisambujjhanti.*

*“Katamāni cattāri?”*

*Dukkhaṃ ariyasaccaṃ,  
dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ,  
dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ,  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā  
ariyasaccaṃ.*

*Ye hi, keci, bhikkhave,  
atītamaddhānaṃ arahanto  
sammāsambuddhā yathābhūtaṃ  
abhisambujjhimsu...pe...*

## KINH A-LA-HÁN

Tại Sāvatti...

Những bậc A-la-hán, Chánh đẳng  
Chánh giác nào trong thời quá khứ,  
này các tỷ-kheo, thật sự là bậc  
Chánh Đẳng Giác;  
tất cả những vị ấy đã chứng tri như  
thật bốn thánh đế.

Những bậc A-la-hán, Chánh đẳng  
Chánh giác nào trong thời vị lai, này  
các tỷ-kheo, thật sự là bậc Chánh  
Đẳng Giác;  
tất cả những vị ấy sẽ chứng tri như  
thật bốn thánh đế.

Những bậc A-la-hán, Chánh đẳng  
Chánh giác nào trong thời hiện tại,  
này các tỷ-kheo, thật sự là bậc  
Chánh Đẳng Giác;  
tất cả những vị ấy hiện đang chứng  
tri như thật bốn thánh đế.

Thế nào là bốn?

thánh đế về Khổ,  
thánh đế về Khổ tập,  
thánh đế về Khổ diệt,  
thánh đế về con đường đưa đến  
Khổ diệt.

Những bậc A-la-hán, Chánh đẳng  
Chánh giác nào trong thời quá khứ  
đã chứng tri như thật...

*abhisambujjhissanti...pe...  
abhisambujjhanti,*

sẽ chứng tri như thật,  
đang chứng tri như thật;

*sabbe te imāni cattāri ariyasaccāni  
yathābhūtaṃ abhisambujjhanti.*

tất cả những vị ấy... đều chứng tri  
như thật bốn thánh đế.

*“Tasmātiha, bhikkhave, ‘idaṃ  
dukkha’nti yogo karaṇīyo...pe...*

Do vậy, này các tỳ-kheo, một cố  
gắng cần phải thực hiện để rõ biết:  
"Đây là Khổ, đây là Khổ Tập, đây là  
Khổ Diệt, đây là con đường đưa  
đến Khổ diệt "...

*(Saṃy. Saccasaṃyutta,  
Koṭigāmaṃvagga)*

*(Tương Ưng Bộ, Chương Đại Phẩm,  
Phẩm Kotigāma)*

www.vietheravada.net



## ANAMATAGGA

## LOẠT KINH LUÂN HỒI VÔ THỦY

**Assussutta**

Sāvattiyaṃ viharati...pe...

“*anamataggoyam, bhikkhave, saṃsāro. Pubbā koṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ.*

*Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, katamaṃ nu kho bahutaraṃ, yaṃ vā vo iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ paggharitaṃ, yaṃ vā catūsu mahāsamuddesu udaka”nti?*

“*Yathā kho mayaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāma, etadeva, bhante, bahutaraṃ yaṃ no iminā dīghena addhunā sandhāvataṃ saṃsarataṃ amanāpasampayogā manāpavippayogā kandantānaṃ rodantānaṃ assu passannaṃ paggharitaṃ, na tveva catūsu mahāsamuddesu udaka”nti.*

“*Sādhū sādhū, bhikkhave, sādhū kho me tumhe, bhikkhave, evaṃ dhammaṃ desitaṃ ājānātha.*

**Kinh Nước Mắt**

... Trú ở Sāvatti.

- Vô thủy là luân hồi này, này các tỷ-kheo, khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

Các người nghĩ thế nào, này các tỷ-kheo, cái gì là nhiều hơn? Dòng nước mắt tuôn chảy do các người than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các người phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này hay là nước trong bốn biển lớn?

- Bạch Thế Tôn, theo như lời Thế Tôn thuyết giảng, chúng con hiểu rằng, cái này, bạch Thế Tôn, là nhiều hơn, ở đây gồm có dòng nước mắt tuôn chảy do chúng con than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

- Lành thay, lành thay, này các tỷ-kheo! Lành thay, này các tỷ-kheo, các người đã hiểu như vậy Pháp do Ta dạy!

*Etadeva, bhikkhave, bahutaraṃ  
yaṃ vo iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
amanāpasampayogā  
manāpavippayogā kandantānaṃ  
rodantānaṃ assu passannaṃ  
paggharitaṃ, na tveva catūsu  
mahāsamuddesu udakaṃ.*

Cái này là nhiều hơn, này các tỷ-kheo, ở đây gồm có dòng nước mắt tuôn chảy do các người than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các người phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
mātumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ;*

Trong một thời gian dài, này các tỷ-kheo, các người chịu khổ vì mẹ chết.

*tesaṃ vā mātumaraṇaṃ  
paccanubhontānaṃ  
amanāpasampayogā  
manāpavippayogā kandantānaṃ  
rodantānaṃ assu passannaṃ  
paggharitaṃ, na tveva catūsu  
mahāsamuddesu udakaṃ.*

...

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
pitumaraṇaṃ  
paccanubhūtaṃ ...pe...*

chịu đựng cha chết ...

*bhātumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ...*

các người chịu khổ vì anh em trai chết...

*bhaginimaraṇaṃ  
paccanubhūtaṃ...*

các người chịu khổ vì chị em gái chết...

*puttamaraṇaṃ paccanubhūtaṃ...*

các người chịu khổ vì con trai chết...

*dhītumaraṇaṃ paccanubhūtaṃ...*

các người chịu khổ vì con gái chết...

*ñātibyaṇaṃ paccanubhūtaṃ...*

các người chịu khổ vì sự mất mát về quyền thuộc...

*bhogabyaṇaṃ paccanubhūtaṃ.*

các người chịu khổ vì sự mất mát về tài sản...

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
rogabyasanaṃ paccañbhūtaṃ,*

Trong một thời gian dài, này các tỷ-kheo, các người đã bị đau khổ vì bệnh tật.

*tesaṃ vo rogabyasanaṃ  
paccañbhontānaṃ  
amañāpasampayogā  
mañāpavippayogā kandantānaṃ  
rodantānaṃ assu passannaṃ  
paggharitaṃ, na tveva catūsu  
mañāsamuddesu udakaṃ.*

Thật là rất nhiều những dòng nước mắt tuôn chảy do các người than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì mình không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các người phải chịu đựng đau khổ vì bệnh tật chớ không phải nước trong bốn biển.

*Taṃ kissa hetu? Anamataggoyamaṃ,  
bhikkhave, saṃsāro ...pe...*

Vì sao? Vô thí là luân hồi này, này các tỷ-kheo... bị tham ái trói buộc.

*yāvañcidaṃ, bhikkhave,*

Cho đến như vậy, này các tỷ-kheo,

*alameva sabbasañkhāresu  
nibbindituṃ,*

Là vừa đủ để các người nhàm chán,

*alamañ virajjituṃ,*

là vừa đủ để các người từ bỏ,

*alamañ vimuccitu”nti.*

là vừa đủ để các người giải thoát đối với tất cả các hành.

### **Khīrasutta**

### **Kinh Sữa Mẹ**

*Sāvattiyaṃ viharati ...pe...*

... Thế Tôn ngự ở Sāvatti.

*“anamataggoyamaṃ, bhikkhave,  
saṃsāro.*

- Vô thí là luân hồi này, này các tỷ-kheo,

*Pubbā koṭi na paññāyati  
avijjāñvaraṇānaṃ sattānaṃ  
tañhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ  
saṃsarataṃ.*

khởi điểm không thể nêu rõ đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

*Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,  
katamaṃ nu kho bahutaraṃ,*

*yaṃ vā vo iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
mātuthaññaṃ pītaṃ,*

*yaṃ vā catūsu mahāsamuddesu  
udaka”nti?*

*“Yathā kho mayaṃ, bhante,  
bhagavatā dhammaṃ desitaṃ  
ājānāma, etadeva, bhante,  
bahutaraṃ yaṃ no iminā dīghena  
addhunā sandhāvataṃ  
saṃsarataṃ mātuthaññaṃ pītaṃ,  
na tveva catūsu mahāsamuddesu  
udaka”nti.*

*“Sādhu sādhu, bhikkhave, sādhu  
kho me tumhe, bhikkhave, evaṃ  
dhammaṃ desitaṃ ajānātha.*

*Etadeva, bhikkhave, bahutaraṃ  
yaṃ vo iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
mātuthaññaṃ pītaṃ, na tveva  
catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.*

*Taṃ kissa hetu? Anamataggoyāṃ,  
bhikkhave, saṃsāro...pe... alaṃ  
vimuccitu”nti. Catutthaṃ.*

Các người nghĩ thế nào, này các tỷ-kheo, cái nào là nhiều hơn,

sữa mẹ mà các người đã uống trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài,

hay là nước trong bốn biển?

Bạch Thế Tôn, theo như lời Thế Tôn thuyết pháp, chúng con hiểu rằng sữa mẹ mà chúng con đã uống trong khi chúng con lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài nhiều hơn là nước trong bốn biển, nước trong bốn biển không thể nhiều hơn sữa mẹ!

Lành thay, lành thay, này các tỷ-kheo! Lành thay, này các tỷ-kheo, các người đã hiểu như vậy Pháp do Ta dạy!

Cái này là nhiều hơn, này các tỷ-kheo, ở đây gồm có sữa mẹ mà các người đã uống trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài chứ không phải nước trong bốn biển.

Vì sao? Vì dòng luân hồi này là vô tỉ, này các tỷ-kheo... là vừa đủ để các người giải thoát đối với tất cả các hành.

**Tiṃsamattasutta**

*Rājagahe viharati veḷuvane.*

*Atha kho tiṃsamattā pāveyyakā  
bhikkhū sabbe āraññikā sabbe  
piṇḍapātikā sabbe paṃsukūlikā  
sabbe tecīvarikā sabbe  
saṃyojanā yena bhagavā  
tenupasaṅkamimṃsu;*

*upasaṅkamitvā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ  
nisīdimṃsu.*

*Atha kho bhagavato etadahosi –  
“ime kho tiṃsamattā pāveyyakā  
bhikkhū sabbe āraññikā sabbe  
piṇḍapātikā sabbe paṃsukūlikā  
sabbe tecīvarikā sabbe  
saṃyojanā.*

*Yaṃnūnāham imesaṃ tathā  
dhammaṃ deseyyaṃ yathā nesam  
imasmimyeva āsane anupādāya  
āsavehi cittāni vimucceyyu”nti.*

*Atha kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.*

*“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.*

*Bhagavā etadavoca –*

*“Anamataggoyam, bhikkhave,  
saṃsāro.*

**Kinh Ba Mười Tỷ Kheo**

Thế Tôn ngự ở Trúc Lâm, Vương Xá.

Ba mươi vị tỷ-kheo người xứ Pàvā, đều trì hạnh ẩn lâm, sống bằng hạnh khát thực, chỉ mặc y phần tảo, chỉ giữ ba y, và còn là phàm phu, cùng đi đến Thế Tôn.

Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Rồi Thế Tôn suy nghĩ: "Ba mươi vị tỷ-kheo người xứ Pàvā, đều trì hạnh ẩn lâm, sống bằng hạnh khát thực, chỉ mặc y phần tảo, chỉ giữ ba y, và còn là phàm phu.

Vậy Ta hãy thuyết pháp cho họ như thế nào để ngay tại chỗ ngồi này, tâm của họ được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ".

Rồi Thế Tôn gọi các tỷ-kheo: "Này các tỷ-kheo"

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn nói như sau:

Dòng luân hồi là vô thủy, này các tỷ-kheo.

*Pubbā koṭi na paññāyati  
avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ  
taṅhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ  
saṃsarataṃ.*

Khởi điểm không thể nêu rõ, đối với sự lưu chuyển luân hồi của các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc.

*Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,  
katamaṃ nu kho bahutaraṃ, yaṃ  
vā vo iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ, yaṃ vā  
catūsu mahāsamuddesu  
udaka”nti?*

Các người nghĩ thế nào, này các tỷ-kheo, số lượng máu tuôn chảy ra do bị chặt đầu trong khi các người lưu chuyển luân hồi qua một thời gian dài này so với nước trong bốn biển thì phần nào nhiều hơn?

*“Yathā kho mayaṃ, bhante,  
bhagavatā dhammaṃ desitaṃ  
ājānāma, etadeva, bhante,  
bahutaraṃ,*

Bạch Thế Tôn, theo lời Thế Tôn thuyết giảng, chúng con hiểu rằng, bạch Thế Tôn,

*yaṃ no iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ,*

số lượng máu tuôn chảy ra do bị chặt đầu trong khi chúng con lưu chuyển luân hồi qua một thời gian dài này là nhiều hơn so với nước trong bốn biển.

*na tveva catūsu mahāsamuddesu  
udaka”nti.*

Nước trong bốn biển không thể nhiều hơn số máu ấy.

*“Sādhu sādhu, bhikkhave, sādhu  
kho me tumhe, bhikkhave, evaṃ  
dhammaṃ desitaṃ ājānātha.*

Lành thay, lành thay, này các tỷ-kheo! Lành thay, này các tỷ-kheo, các người đã hiểu Pháp Ta dạy như vậy!

*Etadeva, bhikkhave, bahutaraṃ,  
yaṃ vo iminā dīghena addhunā  
sandhāvataṃ saṃsarataṃ  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ, na tveva  
catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.*

Này các tỷ-kheo, số lượng máu tuôn chảy ra do bị chặt đầu trong khi các người lưu chuyển luân hồi qua một thời gian dài này so với nước trong bốn biển.

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
gunnaṃ satamaṃ gobhūtānaṃ  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ, na tveva  
catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu các người bị chặt khi các người sanh ra là trâu bò trong thời gian dài hay là nước trong bốn biển nhiều hơn?

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
mahimsānaṃ satamaṃ  
mahimsabhūtānaṃ  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ ...pe...*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu bị chặt khi các người sanh ra là trâu trong thời gian dài...

*dīgharattaṃ vo, bhikkhave,  
urabbhānaṃ satamaṃ  
urabbhabhūtānaṃ...pe...*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu bị chặt khi các người, sanh ra là cừu trong thời gian dài...

*ajānaṃ satamaṃ ajabhūtānaṃ...*

khi các người là dê, sanh ra làm dê...

*migānaṃ satamaṃ migabhūtānaṃ...*

khi các người là nai, sanh ra làm nai...

*kukkuṭānaṃ satamaṃ  
kukkuṭabhūtānaṃ...*

khi các người là gia cầm, sanh ra làm gia cầm...

*sūkarānaṃ satamaṃ  
sūkarabhūtānaṃ...*

khi các người là heo, sanh ra làm heo...

*dīgharattaṃ vo, bhikkhave, corā  
gāmaghātāti gahetvā  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ.*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu bị chặt khi các người làm đạo tặc, làm kẻ trộm làng, bị bắt trong thời gian dài...

*Dīgharattaṃ vo, bhikkhave, corā  
pāripanthikāti gahetvā  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ.*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu bị chặt khi các người làm đạo tặc, ăn cướp đường, bị bắt trong thời gian dài...

*Dīgharattam vo, bhikkhave, corā  
pāradārikāti gahetvā  
sīsacchinnānaṃ lohitaṃ  
passannaṃ paggharitaṃ, na tveva  
catūsu mahāsamuddesu udakaṃ.*

Này các tỳ-kheo, dòng máu tuôn chảy do đầu bị chặt khi các người làm đạo tặc, tư thông vợ người, bị bắt trong thời gian dài nhiều hơn là nước trong bốn biển.

*Taṃ kissa hetu? Anamataggoyam,  
bhikkhave, saṃsāro...pe... alaṃ  
vimuccitu”nti.*

Vì sao? Vì dòng luân hồi này là vô tỉ, này các tỳ-kheo... là vừa đủ để được giải thoát đối với tất cả các hành...

*“Idamavoca bhagavā. Attamanā te  
bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

Thế Tôn nói như vậy, các vị tỳ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*Imasmiñca pana  
veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne  
tiṃsamattānaṃ pāveyyakānaṃ  
bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi  
cittāni vimucciṃsū”ti.*

Và trong khi lời dạy này được tuyên bố, đối với ba mươi vị tỳ-kheo xứ Pāvā, tâm các vị ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ

*(Saṃy. Nidanasaṃyutta,  
Anamatagga)*

*(Tương Ưng Vô Thủ, Phẩm thứ nhất,  
Phẩm thứ hai)*



## CAÑKAMASUTTA

## LỢI ÍCH CỦA PHÉP THIỀN HÀNH

*“Pañcime, bhikkhave, caṅkame  
ānisaṃsā. Katame pañca?*

Này các tỳ-kheo, có năm lợi ích này  
của kinh hành. Thế nào là năm?

*Addhānakkhamo hoti,*

Khả năng đi đường xa,

*padhānakkhamo hoti,*

Sức chịu đựng trong lúc tinh tấn  
được tốt hơn,

*appābādho hoti,*

Giảm thiểu bệnh tật,

*asitaṃ pītaṃ khāyitaṃ sāyitaṃ  
sammā pariṇāmaṃ gacchati,*

Hỗ trợ cho việc tiêu hóa, đồ ăn thức  
uống tốt hơn,

*caṅkamādhigato samādhi  
ciraṭṭhitiko hoti.*

Và có khả năng duy trì lâu dài các  
tầng thiền chứng đã có được qua tư  
thế thiền hành trước đó.

*Ime kho, bhikkhave, pañca  
caṅkame ānisaṃsā”ti. Navamaṃ.*

Những pháp này, này các tỳ-kheo là  
năm lợi ích của kinh hành.

*(Angutaranikāya, Pancakanipata,  
Pañcaṅgika)*

*(Chương 5 Pháp, Phẩm Thiền Cái,  
Tăng Chi Bộ)*

## SAMMĀDIṬṬHISUTTA

## KINH CHÁNH TRI KIẾN

*Evam me sutam*

Như vậy tôi nghe.

– *ekam samayaṃ bhagavā  
sāvattiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

Một thời Thế Tôn ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

*Tatra kho āyasmā sārīputto  
bhikkhū āmantesi – “āvuso  
bhikkhave”ti.*

Lúc bảy giờ, Tôn giả Sārīputta (Xá-lobi-phát) gọi các tỳ-kheo: "Này các tỳ-kheo".

*“Āvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato  
sārīputtassa paccassosum.*

- "hiền giả", các tỳ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Sārīputta.

*Āyasmā sārīputto etadavoca –*

Tôn giả Sārīputta nói như sau:

*“Sammādiṭṭhi sammādiṭṭhī”ti,  
āvuso, vuccati.*

- Chư hiền, chánh tri kiến, chánh tri kiến, được gọi là như vậy.

*Kittāvatā nu kho, āvuso,  
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena sāmānāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti?*

Chư hiền, như thế nào là trường hợp một thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

*“Dūratopi kho mayaṃ, āvuso,  
āgaccheyyāma āyasmato  
sārīputtassa santike etassa  
bhāsītassa atthamaññātum.*

- Chúng tôi từ xa đến để tìm hiểu vấn đề này từ Tôn giả Sārīputta.

*Sādhu vatāyasmantaṃyeva  
sārīputtaṃ paṭibhātu etassa  
bhāsītassa attho. Āyasmato  
sārīputtassa sutvā bhikkhū  
dhāressantī”ti.*

Thật lành thay, nếu Tôn giả Sārīputta giảng cho ý nghĩa lời nói ấy. Sau khi nghe Tôn giả Sārīputta, các tỳ-kheo sẽ thọ trì.

*“Tena hi, āvuso, suṇātha,  
sādhukaṃ manasi karotha,  
bhāsissāmi”ti.*

- Chư hiền, vậy hãy nghe, hãy khéo lưu ý. Ta sẽ giảng.

*“Evamāvuso”ti kho te bhikkhū  
āyasmato sārīputtassa  
paccassosum.*

- Thừa vâng, hiền giả! - Các tỷ-kheo vâng đáp Tôn giả Sārīputta.

*Āyasmā sārīputto etadavoca –*

Tôn giả Sārīputta nói như sau:

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
akusalañca pajānāti,  
akusalamūlañca pajānāti,  
kusalañca pajānāti,  
kusalamūlañca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

- Chư hiền, khi thánh đệ tử biết rõ được bất thiện và biết rõ được bất thiện căn, biết rõ được thiện và biết rõ được thiện căn, chư hiền, khi đó thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

*Katamaṃ panāvuso, akusalaṃ,  
katamaṃ akusalamūlaṃ, katamaṃ  
kusalaṃ, katamaṃ kusalamūlaṃ?*

Chư hiền, thế nào là bất thiện, thế nào là bất thiện căn, thế nào là thiện, thế nào là thiện căn?

*Pāṇātipāto kho, āvuso, akusalaṃ,  
adinnādānaṃ akusalaṃ,  
kāmesumicchācāro akusalaṃ,  
musāvādo akusalaṃ,  
pisuṇā vācā akusalaṃ,  
pharusā vācā akusalaṃ,  
sambahhalāpo akusalaṃ,  
abhijjhā akusalaṃ,  
byāpādo akusalaṃ,  
micchādiṭṭhi akusalaṃ –  
idaṃ vuccatāvuso akusalaṃ.*

Chư hiền, sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói dối là bất thiện, nói đâm thọc là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện. Chư hiền, như vậy gọi là bất thiện.

*Katamañcāvuso, akusalamūlaṃ?*

Và chư hiền, thế nào là bất thiện căn?

*Lobho akusalamūlaṃ,*

Tham là bất thiện căn,

*doso akusalamūlaṃ,*

sân là bất thiện căn,

*moho akusalamūlaṃ –*

si là bất thiện căn.

*idaṃ vuccatāvuso, akusalamūlaṃ.*

Chư hiền, như vậy gọi là bất thiện căn.

*“Katamañcāvuso, kusalaṃ?*

Và này chư hiền, thế nào là thiện?

*Pāṇātipātā veramaṇī kusalaṃ,*

Từ bỏ sát sanh là thiện,

*adinnādānā veramaṇī kusalaṃ,*

từ bỏ lấy của không cho là thiện,

*kāmesumicchācārā veramaṇī*

từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện,

*kusalaṃ,*

từ bỏ nói dối là thiện,

*musāvādā veramaṇī kusalaṃ,*

từ bỏ nói đâm thọc là thiện,

*pisuṇāya vācāya veramaṇī*

*kusalaṃ,*

từ bỏ ác khẩu là thiện,

*pharusāya vācāya veramaṇī*

*kusalaṃ,*

từ bỏ nói phù phiếm là thiện,

*samphappalāpā veramaṇī*

*kusalaṃ,*

không tham dục là thiện,

*anabhijjhā kusalaṃ,*

không sân là thiện,

*abyāpādo kusalaṃ,*

chánh tri kiến là thiện.

*sammādiṭṭhi kusalaṃ –*

*idaṃ vuccatāvuso, kusalaṃ.*

Chư hiền, như vậy gọi là thiện.

*Katamañcāvuso, kusalamūlaṃ?*

Chư hiền, thế nào là thiện căn?

*Alobho kusalamūlaṃ,*

Không tham là thiện căn,

*adoso kusalamūlaṃ,*

không sân là thiện căn,

*amoho kusalamūlaṃ –*

không si là thiện căn.

*idaṃ vuccatāvuso, kusalamūlaṃ.*

Chư hiền, như vậy gọi là thiện căn.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử

*evaṃ akusalaṃ pajānāti,*

biết rõ bất thiện như vậy,

*evaṃ akusalamūlaṃ pajānāti,*

biết rõ bất thiện căn như vậy,

*evaṃ kusalaṃ pajānāti,*

biết rõ thiện như vậy,

*evaṃ kusalamūlaṃ pajānāti,*

biết rõ thiện căn như vậy,

so sabbaso  
rāgānusayaṃ pahāya,  
paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,  
'asmī'ti diṭṭhimānānusayaṃ  
samūhanitvā,  
avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā,  
diṭṭhevadhamme  
dukkhassantakaro hoti –

ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū  
āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ  
abhinanditvā anumoditvā  
āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari  
pañhaṃ apucchun –

“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo  
yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi  
hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti?

“Siyā, āvuso.

Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako āhārañca pajānāti,  
āhārasamudayañca pajānāti,  
āhāranirodhañca pajānāti,  
āhāranirodhagāminīṃ paṭipadañca  
pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

khi đó, vị ấy  
đoạn trừ tất cả Tham tùy miên,  
giải trừ Sân tùy miên,  
nhỏ tận gốc Kiến, Mạn tùy miên  
"TÔI LÀ",  
đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi  
lên, diệt tận khổ đau ngay trong  
hiện tại.

Chư hiền, như vậy thánh đệ tử có  
chánh tri kiến, có tri kiến chánh  
trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và  
thành tựu diệu pháp này.

- Lành thay, hiền giả! Các tỷ-kheo  
ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói  
Tôn giả Sārīputta và hỏi thêm Tôn  
giả Sārīputta câu hỏi như sau:

- Thừa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác, nhờ pháp môn này vị  
thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri  
kiến chánh trực, có lòng tin Pháp  
tuyệt đối và thành tựu diệu pháp  
này?

- Chư hiền, có thể có.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Tứ thực,  
biết rõ tập khởi của Tứ thực,  
biết rõ sự chấm dứt của Tứ thực, và  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Tứ thực,  
chư hiền, khi đó thánh đệ tử có  
chánh tri kiến, có tri kiến chánh  
trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và  
thành tựu diệu pháp này.

*Katamo panāvuso,  
āhāro,  
katamo āhārasamudayo,  
katamo āhāranirodho,*

*katamā āhāranirodhagāminī  
paṭipadā?*

*Cattārome, āvuso, āhārā  
bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā,  
sambhavesīnaṃ vā anuggahāya.*

*Katame cattāro?  
Kabaḷīkāro āhāro oḷāriko vā  
sukhumo vā,  
phasso dutiyo,  
manosañcetanā tatiyā,  
viññāṇaṃ catutthaṃ.*

*Taṇhāsamudayā āhārasamudayo,  
taṇhānirodhā āhāranirodho,*

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
āhāranirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ –  
sammādiṭṭhi  
sammāsaṅkappo  
sammāvācā  
sammākammanto,  
sammāājīvo  
sammāvāyāmo  
sammāsati  
sammāsamaḍhi’.*

Chư hiền,  
thế nào là Tứ thực,  
thế nào là tập khởi của Tứ thực,  
thế nào là sự chấm dứt của Tứ thực,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Tứ thực?

Chư hiền, bốn loại thực phẩm sau  
đây luôn nuôi dưỡng và trợ lực các  
loài chúng sanh đang có mặt cho  
được lớn mạnh và giúp loài sẽ có  
mặt được xuất hiện.

Thế nào là bốn?  
Trước hết là Đoàn thực là các loại  
thức ăn thô tế,  
thứ hai là Xúc thực,  
thứ ba là Tư Niệm thực và  
thứ tư là Thức thực.

Từ tập khởi của Ái mà Tứ thực có  
mặt,  
từ sự chấm dứt tham ái mà Tứ thực  
không còn nữa.

Bát Thánh Đạo này là con đường  
đưa đến sự chấm dứt Tứ thực, ở  
đây gồm có:  
Chánh Tri kiến,  
Chánh Tư duy,  
Chánh Ngữ,  
Chánh Nghiệp,  
Chánh Mạng,  
Chánh Tinh tấn,  
Chánh Niệm,  
Chánh Định.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ āhāraṃ pajānāti,  
evaṃ āhārasamudayaṃ pajānāti,*

*evaṃ āhāranirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ āhāranirodhagāmininṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,*

*so sabbaso*

*rāgānusayaṃ pahāya,  
paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,  
‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ  
samūhanitvā,  
avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā,  
diṭṭhevadhamme  
dukkhassantakaro hoti –*

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū  
āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ  
abhinanditvā anumoditvā  
āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari  
pañhaṃ apucchun –*

*“siyā panāvuso, aññopi pariyāyo  
yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi  
hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti?*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết rõ Tứ thực như vậy, biết rõ tập khởi của Tứ thực như vậy, biết rõ sự chấm dứt của Tứ thực như vậy, biết rõ con đường đưa đến sự chấm dứt Tứ thực như vậy,

khi đó, vị ấy

đoạn trừ tất cả Tham tùy miên, giải trừ Sân tùy miên, nhổ tận gốc Kiến, Mạn tùy miên "TÔI LÀ", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

Chư hiền, như vậy thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

- Lành thay, hiền giả! Các tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời nói Tôn giả Sārīputta liền hỏi thêm Tôn giả Sārīputta câu hỏi như sau:

- Thưa hiền giả, có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này?

“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
dukkhañca pajānāti,  
dukkhasamudayañca pajānāti,  
dukkhanirodhañca pajānāti,  
dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadañca pajānāti –

ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

Katamaṃ panāvuso, dukkhaṃ,  
katamo dukkhasamudayo,  
katamo dukkhanirodho,  
katamā dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadā?

Jātipi dukkhā,  
jarāpi dukkhā,  
byādhipi dukkhā  
maraṇampi dukkhaṃ,  
sokaparidevadukkhadomanas-  
supāyāsāpi dukkhā,  
appiyehi sampayogopi dukkho,  
piyehi vippayogopi dukkho,  
yampicchaṃ na labhati tampi  
dukkhaṃ, saṃkhittena  
pañcupādānakkhandhā dukkhā –  
idaṃ vuccatāvuso, dukkhaṃ.

Katamo cāvuso,  
dukkhasamudayo?

- Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ Khổ,  
biết rõ Tập khởi của khổ,  
biết rõ Đoạn diệt của khổ,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của khổ,

chư hiền, khi đó thánh đệ tử có  
chánh tri kiến, có tri kiến chánh  
trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và  
thành tựu diệu pháp này.

Chư hiền, thế nào là Khổ,  
thế nào là Tập khởi của khổ,  
thế nào là Đoạn diệt của khổ,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của khổ?

Sanh là khổ,  
già là khổ,  
bệnh là khổ,  
chết là khổ,  
sầu bi khổ ưu não là khổ,

cầu không được là khổ,

tóm lại năm thủ uẩn là khổ.

Chư hiền, như vậy gọi là Khổ.

Chư hiền, thế nào là Tập khởi của  
khổ?



*Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā  
nandīrāgasahagatā  
tatratatrābhinandinī,*

*seyyathidaṃ,*

*kāmatāṇhā*

*bhavataṇhā*

*vibhavataṇhā –*

*ayaṃ vuccatāvuso,  
dukkhasamudayo.*

*Katamo cāvuso, dukkhanirodho?*

*Yo tassāyeva taṇhāya  
asesavirāganirodho cāgo  
paṭinissaggo mutti anālayo –*

*ayaṃ vuccatāvuso,  
dukkhanirodho.*

*Katamā cāvuso,  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā?*

*Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo,  
seyyathidaṃ, sammāditṭhi...pe...  
sammāsamādhī –*

*ayaṃ vuccatāvuso,  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā.*

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ dukkhaṃ pajānāti,  
evaṃ dukkhasamudayaṃ pajānāti,  
evaṃ dukkhanirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ dukkhanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,*

Chính là Ái đưa đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham hướng đến tái sanh, cùng khởi hỷ dục và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia,

ở đây gồm có

Dục ái,

Hữu ái,

Phi hữu ái.

Chư hiền, như vậy gọi là Tập khởi của khổ.

Chư hiền, thế nào là sự chấm dứt của khổ?

Đó là sự chấm dứt, ly tham triệt để rốt ráo, sự lìa bỏ, sự từ khước, giải thoát, không bám víu.

Chư hiền, như vậy gọi là sự chấm dứt của khổ.

Chư hiền, thế nào là con đường đưa đến sự chấm dứt của khổ?

Chính là Bát Thánh Đạo đưa đến khổ tận, ở đây gồm có Chánh tri kiến... Chánh Định.

Đây là con đường đưa đến sự chấm dứt của khổ.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết rõ Khổ như vậy, biết rõ Tập khởi của khổ như vậy, biết rõ sự chấm dứt của khổ như vậy, biết rõ con đường đưa đến sự chấm dứt của khổ như vậy,

*so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya, paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā, ‘asmīti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā, avijjaṃ pahāya vijjaṃ uppādetvā, diṭṭhevadhamme dukkhassantakaro hoti – ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari pañhaṃ apucchum – “siyā panāvuso, aññopi pariyāyo yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhamma”nti?*

*“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso, ariyasāvako jarāmaṇaṇca pajānāti, jarāmaṇasamudayaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṇca pajānāti –*

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme aveccappasādena samannāgato, āgato imaṃ saddhammaṃ.*

khi đó vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, giải trừ sân tùy miên, ... (như trên)... và thành tựu diệu pháp này.

- Lành thay, hiền giả... (như trên)... Thừa hiền giả, có thể có pháp môn nào khác, nhờ pháp môn này thánh đệ tử... (như trên)... thành tựu diệu pháp này?

- Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết rõ già chết, biết rõ tập khởi của già chết, biết rõ sự chấm dứt của già chết, biết rõ con đường đưa đến sự chấm dứt của già chết,

chư hiền, khi đó thánh đệ tử có chánh tri kiến,... (như trên)... và thành tựu diệu pháp này.

*Katamaṃ panāvuso,  
jarāmaṇaṃ,  
katamo jarāmaṇasamudayo,  
katamo jarāmaṇanirodho,  
  
katamā jarāmaṇanirodhagāminī  
paṭipadā?*

Chư hiền,  
thế nào là già chết,  
thế nào là tập khởi của già chết,  
thế nào là sự chấm dứt của già  
chết,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của già chết?

*Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi  
tamhi sattanikāye  
jarā  
jīraṇatā  
khaṇḍiccaṃ  
pāliccaṃ valittacatā  
āyuno saṃhāni indriyānaṃ  
paripāko –  
ayaṃ vuccatāvuso, jarā.*

Ở bất cứ chúng sanh nào, trong  
từng chủng loại,  
sự già cả,  
suy lão,  
rụng rã,  
tóc bạc da nhăn,  
tuổi thọ ngày một hao mòn,  
cần cỗi các căn;  
chư hiền, như vậy gọi là già.

*Katamañcāvuso, maraṇaṃ? tesam  
tesam sattānaṃ tamhā tamhā  
sattanikāyā  
cuti  
cavanatā  
bhedo  
antaradhānaṃ  
maccu maraṇaṃ  
kālaṃkiriya  
khandhānaṃ bhedo,  
kaḷevarassa nikkhepo,  
jīvitindriyassupacchedo –*

Chư hiền thế nào là chết? Ở bất cứ  
chúng sanh nào, trong từng chủng  
loại,  
sự mất mạng,  
từ trần,  
băng hoại,  
tiêu mất,  
Chết chóc, mệnh chung,  
Quá vãng,  
Sự tiêu tán của các uẩn,  
Sự bỏ xác;  
Sự cắt đứt mạng quyền

*idaṃ vuccatāvuso, maraṇaṃ.*

Chư hiền, như vậy gọi là chết.

*Iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ –  
idaṃ vuccatāvuso, jarāmaṇaṃ.*

Già như vậy và chết như vậy, chư  
hiền, như vậy gọi là già chết.

*Jāṭisamudayā  
jarāmaṇasamudayo,  
jāṭinirodhā jarāmaṇanirodho,*

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
jarāmaṇanirodhagāminī  
paṭipadā, seyyathidaṃ –  
sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ jarāmaṇaṃ pajānāti,  
evaṃ jarāmaṇasamudaṃ  
pajānāti,  
evaṃ jarāmaṇanirodhaṃ  
pajānāti,  
evaṃ jarāmaṇanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti – ettāvatāpi kho, āvuso,  
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi, dhammē  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchum – siyā panāvuso...pe...  
“siyā, āvuso.*

*Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
  
jāṭiṅca pajānāti,  
jāṭisamudayaṅca pajānāti,  
jāṭinirodhaṅca pajānāti,  
jāṭinirodhagāminiṃ paṭipadaṅca  
pajānāti –*

Từ sự tập khởi của sanh,  
có sự tập khởi của già chết,  
từ sự chấm dứt của sanh dẫn đến  
sự chấm dứt của già chết.

Bát Thánh Đạo này là con đường  
đưa đến sự chấm dứt của già chết,  
ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
(như trên)... Chánh Định.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ già chết như vậy,  
biết rõ tập khởi của già chết như  
vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của già chết  
như vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của già chết như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả Tham  
tùy miên, giải trừ Sân tùy miên...  
(như trên)..., và thành tựu diệu  
pháp này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ sự tái sanh,  
biết rõ tập khởi của sự tái sanh,  
biết rõ sự chấm dứt của sự tái sanh,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của sự tái sanh,

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

chư hiền, khi đó vị thánh đệ tử có  
chánh tri kiến... (như trên)... và  
thành tựu diệu pháp này.

*Katamā panāvuso, jāti, katamo  
jātisamudayo, katamo jātirodho,  
katamā jātirodhagāminī  
paṭipadā?*

Chư hiền, thế nào là sự tái sanh,  
thế nào là tập khởi của sự tái sanh,  
thế nào là sự chấm dứt tái sanh, thế  
nào là con đường đưa đến sự chấm  
dứt tái sanh?

*Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi  
tamhi sattanikāye  
jāti  
sañjāti  
okkanti  
abhinibbatti  
khandhānaṃ pātubhāvo,  
āyatanānaṃ paṭilābho –  
ayaṃ vuccatāvuso, jāti.*

Ở bất cứ chúng sanh nào, trong  
từng chủng loại,  
sự tái sanh,  
hiện khởi,  
xuất hiện,  
hiện diện,  
hiện hành các uẩn,  
sự hợp mặt của các căn;  
Chư hiền, như vậy gọi là tái sanh.

*Bhavasamudayā  
jātisamudayo,  
bhavanirodhā jātirodho,  
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
jātirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhi.*

Từ sự tập khởi của Hữu,  
có sự tập khởi của sự tái sanh,  
từ sự chấm dứt của Hữu dẫn đến  
sự chấm dứt của tái sanh, và  
Bát Thánh Đạo này là con đường  
đưa đến sự chấm dứt tái sanh, ở  
đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ jātiṃ pajānāti,  
evaṃ jātisamudayaṃ pajānāti,  
evaṃ jātirodhaṃ pajānāti,*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ được sự tái sanh như vậy,  
biết rõ được tập khởi của sự tái  
sanh như vậy,  
biết rõ được sự chấm dứt của tái  
sanh như vậy,

*evaṃ jātinirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,*

*so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti – ettāvatāpi kho, āvuso,  
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchum – siyā panāvuso...pe...  
“siyā, āvuso.*

*Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
bhavañca pajānāti,  
bhavasamudayañca pajānāti,  
bhavanirodhañca pajānāti,  
bhavanirodhagāminiṃ paṭipadañca  
pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

*Katamo panāvuso,  
bhavo,  
katamo bhavasamudayo,  
katamo bhavanirodho,  
katamā bhavanirodhagāminī  
paṭipadā?*

*Tayome, āvuso, bhavā –  
kāmahavo,  
rūpabhavo,  
arūpabhavo.*

biết rõ được con đường đưa đến sự  
chấm dứt của tái sinh như vậy, khi  
đó,  
vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy  
miên... (như trên)... như vậy... (như  
trên)... và thành tựu diệu pháp này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có pháp môn nào  
khác...? - Chư hiền, có thể có.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Hữu là gì,  
biết rõ tập khởi của Hữu,  
biết rõ sự chấm dứt của Hữu,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hữu,  
chư hiền, khi đó vị thánh đệ tử có  
chánh tri kiến... (như trên)... và  
thành tựu diệu pháp này.

Chư hiền,  
thế nào là Hữu,  
thế nào là tập khởi của Hữu,  
thế nào là sự chấm dứt của Hữu,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hữu?

Chư hiền, có ba Hữu này:  
Dục hữu,  
Sắc hữu,  
Vô sắc hữu.

*Upādānasamudayā  
bhavasamudayo,  
upādānanirodhā bhavanirodho,  
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
bhavanirodhagāminī paṭipadā,*

*seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ bhavaṃ pajānāti,  
evaṃ bhavasamudayaṃ pajānāti,  
evaṃ bhavanirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ bhavanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti. Ettāvatāpi kho, āvuso,  
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādenasamannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchuṃ – siyā panāvuso...pe...*

*“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako upādānañca pajānāti,  
upādānasamudayañca pajānāti,  
upādānanirodhañca pajānāti,  
upādānanirodhagāminiṃ  
paṭipadañca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

Từ tập khởi của Thủ dẫn đến tập  
khởi của Hữu;  
từ sự chấm dứt của Thủ dẫn đến sự  
chấm dứt của Hữu và Bát Thánh  
Đạo này là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hữu,  
ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Hữu như vậy,  
biết rõ tập khởi của Hữu như vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của Hữu như  
vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hữu như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả Tham  
tùy miên... và thành tựu diệu pháp  
này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ tập khởi của Thủ,  
biết rõ sự chấm dứt của Thủ,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Thủ,  
khi đó thánh đệ tử có chánh tri  
kiến... và thành tựu diệu pháp này.

*Katamaṃ panāvuso,  
upādānaṃ,  
katamo upādānasamudayo,  
katamo upādānanirodho,  
katamā upādānanirodhagāminī  
paṭipadā?*

Chư hiền,  
thế nào là Thủ,  
thế nào là tập khởi của Thủ,  
thế nào là sự chấm dứt của Thủ,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Thủ?

*Cattārimāni, āvuso, upādānāni –  
kāmuṃpādānaṃ,  
diṭṭhupādānaṃ,  
sīlabbatupādānaṃ,  
attavādupādānaṃ.*

Chư hiền, có bốn Thủ này:  
Dục thủ,  
Kiến thủ,  
Giới cấm thủ,  
Ngã chấp thủ.

*Taṇhāsamudayā  
upādānasamudayo,  
taṇhānirodhā upādānanirodho,*

Từ tập khởi của ái, có tập khởi của  
Thủ;  
từ sự chấm dứt của Ái, có sự chấm  
dứt của Thủ;

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
upādānanirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamaṃdhi.*

và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
Thủ, ở đây gồm có: Chánh Tri  
kiến... Chánh Định.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ upādānaṃ pajānāti,  
evaṃ upādānasamudayaṃ  
pajānāti,  
evaṃ upādānanirodhaṃ pajānāti,  
evaṃ upādānanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti – ettāvatāpi kho, āvuso,  
ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti.*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Thủ như vậy,  
biết rõ tập khởi của Thủ như vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của Thủ như  
vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Thủ như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả Tham  
tùy miên... và thành tựu diệu pháp  
này.



“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchuṃ – siyā panāvuso...pe...

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có pháp môn nào khác...?

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
taṇhañca pajānāti,  
taṇhāsamudayañca pajānāti,  
taṇhānirodhañca pajānāti,  
taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadañca  
pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

Chư hiền, có thể có. Chư hiền khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ Ái,  
biết rõ tập khởi của Ái,  
biết rõ sự chấm dứt của Ái,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Ái,  
khi đó thánh đệ tử có chánh tri  
kiến... và thành tựu diệu pháp này.

Katamā panāvuso, taṇhā,  
katamo taṇhāsamudayo,  
katamo taṇhānirodho,  
katamā taṇhānirodhagāmini  
paṭipadā?

Chư hiền, thế nào là Ái,  
thế nào là tập khởi của Ái,  
thế nào là sự chấm dứt của Ái,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Ái?

Chayime, āvuso, taṇhākāyā –  
rūpatañhā,  
saddatañhā,  
gandhatañhā,  
rasatañhā,  
phoṭṭhabbatañhā,  
dhammatañhā.  
Vedanāsamudayā  
taṇhāsamudayo,  
vedanānirodhā taṇhānirodho,  
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
taṇhānirodhagāminiṃ paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhi.

Chư hiền, có sáu loại ái này:  
Sắc ái,  
Thanh ái,  
Khí ái,  
Vị ái,  
Xúc ái,  
Pháp ái.  
Từ tập khởi của Thọ, có tập khởi  
của Ái,  
từ sự chấm dứt của Thọ, có sự  
chấm dứt của Ái,  
và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
Ái, ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
 evaṃ taṇhaṃ pajānāti,  
 evaṃ taṇhāsamudayaṃ pajānāti,  
 evaṃ taṇhānirodhaṃ pajānāti,  
 evaṃ taṇhānirodhagāminiṃ  
 paṭipadaṃ pajānāti,  
 so sabbaso rāgānusayaṃ  
 pahāya...pe... dukkhassantakaro  
 hoti – ettāvatāpi kho, āvuso,  
 ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
 ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
 aveccappasādena samannāgato,  
 āgato imaṃ saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
 apucchum – siyā panāvuso...pe...

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
 ariyasāvako vedanañca pajānāti,  
 vedanāsamudayañca pajānāti,  
 vedanānirodhañca pajānāti,  
 vedanānirodhagāminiṃ  
 paṭipadañca pajānāti –  
 ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
 sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
 dhamme aveccappasādena  
 samannāgato, āgato imaṃ  
 saddhammaṃ.

Katamā panāvuso, vedanā,  
 katamo vedanāsamudayo,  
 katamo vedanānirodho,  
 katamā vedanānirodhagāminiṃ  
 paṭipadā?

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
 biết rõ ái như vậy,  
 biết rõ tập khởi của Ái như vậy,  
 biết rõ sự chấm dứt của Ái như vậy,  
 biết rõ con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Ái như vậy,  
 khi đó, vị ấy, đoạn trừ tất cả Tham  
 tùy miên... và thành tựu diệu pháp.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
 Thừa hiền giả, có thể có pháp môn  
 nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
 nào thánh đệ tử  
 biết rõ Thọ,  
 biết rõ tập khởi của Thọ,  
 biết rõ sự chấm dứt của Thọ,  
 biết rõ con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Thọ, khi đó thánh đệ  
 tử có chánh tri kiến... và thành tựu  
 diệu pháp này.

Chư hiền, thế nào là thọ,  
 thế nào là tập khởi của thọ,  
 thế nào là sự chấm dứt của thọ,  
 thế nào là con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của thọ?

*Chayime, āvuso, vedanākāyā –  
cakkhusamphassajā vedanā,  
sotasamphassajā vedanā,  
ghānasamphassajā vedanā,  
jivhāsamphassajā vedanā,  
kāyasamphassajā vedanā,  
manosamphassajā vedanā.*

Chư hiền, có sáu loại thọ này:  
thọ do nhãn xúc sanh,  
thọ do nhĩ xúc sanh,  
thọ do tỷ xúc sanh,  
thọ do thiệt xúc sanh,  
thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc  
sanh.

*Phassasamudayā  
vedanāsamudayo,  
phassanirodhā vedanānirodho,*

Từ tập khởi của Xúc dẫn đến tập  
khởi của Thọ;  
từ sự chấm dứt của Xúc dẫn đến sự  
chấm dứt của Thọ;  
và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
Thọ,  
ở đây gồm có Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
vedanānirodhagāminī paṭipadā,*

*seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Thọ như vậy,  
biết rõ tập khởi của Thọ như vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của Thọ như  
vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Thọ như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả Tham  
tùy miên... và thành tựu diệu pháp  
này.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ vedanaṃ pajānāti,  
evaṃ vedanāsamudayaṃ pajānāti,  
evaṃ vedanānirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ vedanānirodhagāminim  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti –*

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.*

*“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchum – siyā panāvuso...pe...*

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

“*siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
phassañca pajānāti,  
phassasamudayañca pajānāti,  
phassanirodhañca pajānāti,  
phassanirodhagāminim  
paṭipadañca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

*Katamo panāvuso, phasso,  
katamo phassasamudayo,  
katamo phassanirodho,  
katamā phassanirodhagāminī  
paṭipadā?*

*Chayime, āvuso, phassakāyā –  
cakkhusamphasso,  
sotasamphasso,  
ghānasamphasso,  
jivhāsamphasso,  
kāyasamphasso,  
manosamphasso.  
Saḷāyatanasamudayā  
phassasamudayo,  
saḷāyatananirodhā phassanirodho,  
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
phassanirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhi.*

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết rõ xúc, biết rõ tập khởi của Xúc, biết rõ sự chấm dứt của Xúc, biết rõ con đường đưa đến sự chấm dứt của Xúc, khi đó thánh đệ tử có chánh tri kiến... và thành tựu diệu pháp này.

Chư hiền, thế nào là Xúc, thế nào là tập khởi của Xúc, thế nào là sự chấm dứt của Xúc, thế nào là con đường đưa đến sự chấm dứt của Xúc?

Chư hiền, có sáu loại xúc này: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Từ tập khởi của Lục nhập, có tập khởi từ Xúc; từ sự chấm dứt của Lục nhập, dẫn đến sự chấm dứt của Xúc, và Bát Thánh Đạo này là con đường đưa đến sự chấm dứt của Xúc, ở đây gồm có: Chánh Tri kiến... Chánh Định.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
 evaṃ phassaṃ pajānāti,  
 evaṃ phassasamudayaṃ pajānāti,  
 evaṃ phassanirodhaṃ pajānāti,  
 evaṃ phassanirodhagāminiṃ  
 paṭipadaṃ pajānāti,  
 so sabbaso rāgānusayaṃ  
 pahāya...pe... dukkhassantakaro  
 hoti – ettāvatāpi kho, āvuso,  
 ariyasāvako sammādiṭṭhi hoti,  
 ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
 aveccappasādena samannāgato,  
 āgato imaṃ saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
 apucchum – siyā panāvuso...pe...

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
 ariyasāvako saḷāyatanañca  
 pajānāti,  
 saḷāyatanasamudayañca pajānāti,  
 saḷāyatananirodhañca pajānāti,  
 saḷāyatananirodhagāminiṃ  
 paṭipadañca pajānāti –  
 ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
 sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
 dhamme aveccappasādena  
 samannāgato, āgato imaṃ  
 saddhammaṃ.

Katamaṃ panāvuso, saḷāyatanaṃ,  
 katamo saḷāyatanasamudayo,  
 katamo saḷāyatananirodho,  
 katamā saḷāyatananirodhagāminiṃ  
 paṭipadā?

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
 biết rõ Xúc như vậy,  
 biết rõ tập khởi của Xúc như vậy,  
 biết rõ sự chấm dứt của Xúc như  
 vậy,  
 biết rõ con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Xúc như vậy,  
 khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy  
 miên... và thành tựu diệu pháp này.

Lành thay, hiền giả...câu hỏi như  
 sau: hiền giả, có thể có pháp môn  
 nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
 nào thánh đệ tử  
 biết rõ Lục nhập,  
 biết rõ tập khởi của Lục nhập,  
 biết rõ sự chấm dứt của Lục nhập,  
 biết rõ con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Lục nhập,  
 khi đó thánh đệ tử có chánh tri  
 kiến... và thành tựu diệu pháp này.

Chư hiền, thế nào là Lục nhập,  
 thế nào là tập khởi của Lục nhập,  
 thế nào là sự chấm dứt của Lục  
 nhập,  
 thế nào là con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Lục nhập?

Chayimāni, āvuso, āyatanāni –  
 cakkhāyatanam,  
 sotāyatanam,  
 ghānāyatanam,  
 jivhāyatanam,  
 kāyāyatanam,  
 manāyatanam.  
 Nāmarūpasamudayā  
 saḷāyatanasamudayo,  
 nāmarūpanirodhā  
 saḷāyatananirodho,  
 ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
 saḷāyatananirodhagāminī paṭipadā,  
 seyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
 sammāsamādhi.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
 evaṃ saḷāyatanam pajānāti,  
 evaṃ saḷāyatanasamudayaṃ  
 pajānāti,  
 evaṃ saḷāyatananirodham  
 pajānāti,  
 evaṃ saḷāyatananirodhagāminim  
 paṭipadam pajānāti,  
 so sabbaso rāgānusayaṃ  
 pahāya...pe... dukkhassantakaro  
 hoti –  
 ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
 sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
 dhamme aveccappasādena  
 samannāgato, āgato imaṃ  
 saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
 apucchum – siyā panāvuso...pe...

Chư hiền, có Lục nhập này:  
 nhãn nhập,  
 nhĩ nhập,  
 tỷ nhập,  
 thiệt nhập,  
 thân nhập,  
 ý nhập.

Từ tập khởi của danh sắc có tập  
 khởi của Lục nhập;  
 từ sự chấm dứt của danh sắc dẫn  
 đến sự chấm dứt của Lục nhập;  
 và Bát Thánh Đạo này là con  
 đường đưa đến sự chấm dứt của  
 Lục nhập,  
 ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
 Chánh Định.

Chư hiền, khi nào vị thánh đệ tử  
 biết rõ Lục nhập như vậy,  
 biết rõ tập khởi của Lục nhập như  
 vậy,  
 biết rõ sự chấm dứt của Lục nhập  
 như vậy,  
 biết rõ con đường đưa đến sự  
 chấm dứt của Lục nhập như vậy,  
 khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy  
 miên...

và thành tựu diệu hạnh pháp này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
 Thừa hiền giả, có thể có pháp môn  
 nào khác...?

“*siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako nāmarūpañca  
pajānāti,  
nāmarūpasamudayañca pajānāti,  
nāmarūpanirodhañca pajānāti,  
nāmarūpanirodhagāminiṃ  
paṭipadañca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

*Katamaṃ panāvuso, nāmarūpaṃ,  
katamo nāmarūpasamudayo,  
katamo nāmarūpanirodho,*

*katamā nāmarūpanirodhagāminiṃ  
paṭipadā?*

*Vedanā, saññā, cetanā, phasso,  
manasikāro – idaṃ vuccatāvuso,  
nāmaṃ;  
cattāri ca mahābhūtāni,  
catunnañca mahābhūtānaṃ  
upādāyarūpaṃ –  
idaṃ vuccatāvuso, rūpaṃ. Iti  
idañca nāmaṃ idañca rūpaṃ –  
idaṃ vuccatāvuso, nāmarūpaṃ.*

*Viññāṇasamudayā  
nāmarūpasamudayo,  
viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho,  
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
nāmarūpanirodhagāminiṃ paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết rõ Danh sắc,

biết rõ tập khởi của Danh sắc, biết rõ sự chấm dứt của Danh sắc, biết rõ con đường đưa đến sự chấm dứt của Danh sắc, khi đó thánh đệ tử có chánh tri kiến...

và thành tựu diệu pháp này.

Chư hiền, thế nào là Danh sắc, thế nào là tập khởi của Danh sắc, thế nào là sự chấm dứt của Danh sắc, thế nào là con đường đưa đến sự chấm dứt của Danh sắc?

Thọ, Tưởng, tư, xúc, lưu ý, chư hiền, như vậy gọi là danh;

tứ đại và các sắc y đại sinh được gọi là sắc.

Chư hiền, như vậy gọi là danh sắc.

Từ tập khởi của thức dẫn đến tập khởi của danh sắc; từ sự chấm dứt của thức dẫn đến sự chấm dứt của danh sắc; và Bát Thánh Đạo này là con đường đưa đến sự chấm dứt của danh sắc, ở đây gồm có: Chánh Tri kiến... Chánh Định.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ nāmarūpaṃ pajānāti,  
evaṃ nāmarūpasamudayaṃ  
pajānāti,  
evaṃ nāmarūpanirodhaṃ pajānāti,

evaṃ nāmarūpanirodhagāmininī  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti –

ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchum – siyā panāvuso...pe...

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
viññāṇaṅca pajānāti,  
viññāṇasamudayaṅca pajānāti,  
viññāṇanirodhaṅca pajānāti,  
viññāṇanirodhagāmininī

paṭipadaṅca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử biết  
rõ danh sắc như vậy,  
biết rõ tập khởi của danh sắc như  
vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của danh sắc  
như vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của danh sắc như vậy,  
khi đó, vị ấy, đoạn trừ tất cả tham  
tùy miên...

và thành tựu diệu pháp này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ thức,  
biết rõ tập khởi của thức,  
biết rõ sự chấm dứt của thức,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của thức,  
khi đó thánh đệ tử có chánh tri  
kiến...

và thành tựu diệu pháp này.



*Katamaṃ panāvuso, viññāṇaṃ,  
katamo viññāṇasamudayo,  
katamo viññāṇanirodho,  
katamā viññāṇanirodhagāminī  
paṭipadā?*

*Chayime, āvuso, viññāṇakāyā –  
cakkhaviññāṇaṃ,  
sotaviññāṇaṃ,  
ghānaviññāṇaṃ,  
jivhāviññāṇaṃ,  
kāyaviññāṇaṃ,  
manoviññāṇaṃ.  
Saṅkhārasamudayā  
viññāṇasamudayo,  
saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho,*

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
viññāṇanirodhagāminī paṭipadā,*

*seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhi.*

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ viññāṇaṃ pajānāti,  
evaṃ viññāṇasamudayaṃ  
pajānāti,  
evaṃ viññāṇanirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ viññāṇanirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ  
pahāya...pe... dukkhassantakaro  
hoti –*

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.*

Chư hiền, thế nào là thức,  
thế nào là tập khởi của thức,  
thế nào là sự chấm dứt của thức,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của thức?

Chư hiền, có sáu loại thức này:  
nhãn thức,  
nhĩ thức,  
tỷ thức,  
thiệt thức,  
thân thức,  
ý thức.

Từ tập khởi của Hành dẫn đến tập  
khởi của thức;  
từ sự chấm dứt của Hành dẫn đến  
sự chấm dứt của thức;  
và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
thức,  
ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ thức như vậy,  
biết rõ tập khởi của thức như vậy,

biết rõ sự chấm dứt của thức như  
vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của thức như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy  
miên...

và thành tựu diệu pháp này.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchuṃ – siyā panāvuso...pe...

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
saṅkhāre ca pajānāti,  
saṅkhārasamudayañca pajānāti,  
saṅkhāranirodhañca pajānāti,  
saṅkhāranirodhagāminiṃ  
paṭipadañca pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ Hành là gì,  
biết rõ tập khởi của Hành,  
biết rõ sự chấm dứt của Hành,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hành,  
khi đó thánh đệ tử có chánh tri  
kiến...

và thành tựu diệu pháp này.

Katame panāvuso, saṅkhārā,  
katamo saṅkhārasamudayo,  
katamo saṅkhāranirodho,  
katamā saṅkhāranirodhagāminī  
paṭipadā?

Chư hiền, thế nào là Hành,  
thế nào là tập khởi của Hành,  
thế nào là sự chấm dứt của Hành,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hành?

Tayome, āvuso, saṅkhārā –  
kāyasaṅkhāro,  
vacīsaṅkhāro,  
cittasaṅkhāro.

Chư hiền, có ba loại Hành này:  
Thân hành,  
Ngữ hành,  
Tâm hành.

Avijjāsamudayā  
saṅkhārasamudayo,  
avijjānirodhā saṅkhāranirodho,

Từ tập khởi của Vô minh, có tập  
khởi của Hành;  
từ sự chấm dứt của vô minh, có sự  
chấm dứt của Hành;

ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
saṅkhāranirodhagāminī paṭipadā,

và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
Hành,

seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhi.

ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evam saṅkhāre pajānāti,  
evam saṅkhārasamudayaṃ  
pajānāti,  
evam saṅkhāranirodhaṃ pajānāti,

evam saṅkhāranirodhagāmininṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya,  
paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,  
‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ  
samūhanitvā, avijjaṃ pahāya  
vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva  
dhamme dukkhassantakaro hoti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.

“Sādhāvuso”ti kho...pe...  
apucchuṃ – siyā panāvuso...pe...

“siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako avijjañca pajānāti,  
avijjāsamudayañca pajānāti,  
avijjānirodhañca pajānāti,  
avijjānirodhagāmininṃ paṭipadañca  
pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Hành như vậy,  
biết rõ tập khởi của Hành như vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của Hành như  
vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Hành như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả Tham  
tùy miên...

và thành tựu diệu pháp này.

Lành thay, hiền giả... (như trên)...  
Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác...?

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ Vô minh,  
biết rõ tập khởi của Vô minh,  
biết rõ sự chấm dứt của Vô minh,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của vô minh,  
khi đó, thánh đệ tử có Chánh tri  
kiến... (như trên)...

và thành tựu diệu pháp này.

*Katamā panāvuso, avijjā,  
katamo avijjāsamudayo,  
katamo avijjānirodho,*

*katamā avijjānirodhagāminī  
paṭipadā?*

*Yaṃ kho, āvuso, dukkhe aññāṇaṃ,  
dukkhasamudaye aññāṇaṃ,  
dukkhanirodhe aññāṇaṃ,  
dukkhanirodhagāminiyā  
paṭipadāya aññāṇaṃ –  
ayaṃ vuccatāvuso, avijjā.*

*Āsavasamudayā avijjāsamudayo,  
āsavanirodhā avijjānirodho,*

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
avijjānirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ avijjaṃ pajānāti,  
evaṃ avijjāsamudayaṃ pajānāti,*

*evaṃ avijjānirodhaṃ pajānāti,*

*evaṃ avijjānirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,  
so sabbaso rāgānusayaṃ pahāya,  
paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,  
‘asmī’ti diṭṭhimānānusayaṃ  
samūhanitvā, avijjaṃ pahāya  
vijjaṃ uppādetvā, diṭṭheva  
dhamme dukkhassantakaro hoti –*

Chư hiền, thế nào là Vô minh,  
thế nào là tập khởi của Vô minh,  
thế nào là sự chấm dứt của Vô  
minh,  
thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Vô minh?

Sự không biết rõ về khổ,  
không biết rõ về khổ tập,  
không biết rõ về khổ diệt,  
không biết rõ về con đường đưa  
đến khổ diệt,  
Chư hiền, như vậy gọi là vô minh.

Từ tập khởi của lậu hoặc dẫn đến  
tập khởi của vô minh;  
từ sự chấm dứt của lậu hoặc dẫn  
đến sự chấm dứt của vô minh;

và Bát Thánh Đạo này là con  
đường đưa đến sự chấm dứt của  
vô minh,  
ở đây gồm có: Chánh Tri kiến...  
Chánh Định.

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ vô minh như vậy,  
biết rõ tập khởi của vô minh như  
vậy,  
biết rõ sự chấm dứt của vô minh  
như vậy,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của vô minh như vậy,  
khi đó, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy  
miên...

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhamma”nti.*

và thành tựu diệu pháp này.

*“Sādhāvuso”ti kho te bhikkhū  
āyasmato sārīputtassa bhāsitaṃ  
abhinanditvā anumoditvā  
āyasmantaṃ sārīputtaṃ uttari  
pañhaṃ apucchum –*

Lành thay, hiền giả!

Các vị tỷ-kheo ấy, sau khi hoan hỷ,  
tín thọ lời nói Tôn giả Sārīputta, liền  
hỏi thêm Tôn giả Sārīputta câu hỏi  
như sau:

*“Siyā panāvuso, aññopi pariyāyo  
yathā ariyasāvako sammādiṭṭhi  
hoti, ujugatāssa diṭṭhi, dhamme  
aveccappasādena samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti?*

Thưa hiền giả, có thể có pháp môn  
nào khác, nhờ pháp môn này thánh  
đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến  
chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt  
đối và thành tựu diệu pháp này?

*“Siyā, āvuso. Yato kho, āvuso,  
ariyasāvako  
āsavañca pajānāti,  
āsavasamudayañca pajānāti,  
āsavanirodhañca pajānāti,  
āsavanirodhagāminiṃ paṭipadañca  
pajānāti –  
ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti, ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato, āgato imaṃ  
saddhammaṃ.*

Chư hiền, có thể có. Chư hiền, khi  
nào thánh đệ tử  
biết rõ lậu hoặc,  
biết rõ tập khởi của lậu hoặc,  
biết rõ sự chấm dứt của lậu hoặc,  
biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của lậu hoặc.  
Chư hiền, khi đó thánh đệ tử có  
chánh tri kiến, có tri kiến chánh  
trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và  
thành tựu diệu pháp này.

*Katamo panāvuso, āsavo,  
katamo āsasamudayo,  
katamo āsavanirodho,*

Chư hiền, thế nào là lậu hoặc,  
thế nào là tập khởi của lậu hoặc,  
thế nào là sự chấm dứt của lậu  
hoặc,

*katamā āsavanirodhagāminī  
paṭipadāti?*

thế nào là con đường đưa đến sự  
chấm dứt của lậu hoặc?

*Tayome, āvuso, āsavā –  
kāmāsavo,  
bhavāsavo,  
avijjāsavo.*

Chư hiền, có ba lậu hoặc này:  
Dục lậu,  
Hữu lậu,  
Vô minh lậu.

*Avijjāsamudayā āsavaśamudayo,*

Từ tập khởi của Vô minh dẫn đến  
tập khởi của Lậu hoặc;

*avijjānirodhā āsavaśnirodho,*

từ sự chấm dứt của Vô minh dẫn  
đến sự chấm dứt của Lậu hoặc và  
Bát Thánh Đạo này là con đường  
đưa đến sự chấm dứt của Lậu  
hoặc, ở đây gồm có:

*ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo  
āsavaśnirodhagāminī paṭipadā,  
seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi...pe...  
sammāsamādhī.*

Chánh Tri kiến,  
Chánh Tư duy,  
Chánh Ngữ,  
Chánh Nghiệp,  
Chánh Mạng,  
Chánh Tinh tấn,  
Chánh Niệm,  
Chánh Định.

*“Yato kho, āvuso, ariyasāvako  
evaṃ āsavaṃ pajānāti,  
evaṃ āsavaśamudayaṃ pajānāti,*

Chư hiền, khi nào thánh đệ tử  
biết rõ Lậu hoặc như vậy,  
biết rõ tập khởi của Lậu hoặc như  
vậy,

*evaṃ āsavaśnirodhaṃ pajānāti,*

biết rõ sự chấm dứt của Lậu hoặc  
như vậy,

*evaṃ āsavaśnirodhagāminiṃ  
paṭipadaṃ pajānāti,*

biết rõ con đường đưa đến sự  
chấm dứt của Lậu hoặc như vậy,

*so sabbaso  
rāgānusayaṃ pahāya,  
paṭighānusayaṃ paṭivinodetvā,  
‘asmīti diṭṭhimānānusayaṃ  
samūhanitvā,  
avijjaṃ pahāya  
vijjaṃ uppādetvā,  
diṭṭheva dhamme  
dukkhassantakaro hoti –*

khi đó, vị ấy  
đoạn trừ tất cả Tham tùy miên,  
giải trừ Sân tùy miên,  
nhổ tận gốc Kiến, Mạn tùy miên "Tôi  
là",  
đoạn trừ vô minh,  
khiến minh khởi lên,  
diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại.

*ettāvatāpi kho, āvuso, ariyasāvako  
sammādiṭṭhi hoti,  
ujugatāssa diṭṭhi,  
dhamme aveccappasādena  
samannāgato,  
āgato imaṃ saddhamma”nti.*

Chư hiền, như vậy thánh đệ tử  
có chánh tri kiến,  
có tri kiến chánh trực,  
có lòng tin Pháp tuyệt đối  
và thành tựu diệu pháp này.

*Idamavocāyasmā sāriputto.*

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như  
vậy.

*Attamanā te bhikkhū āyasmato  
sāriputtassa bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

Các tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời  
giảng của Tôn giả Sāriputta.

*(Majjhimanikāya)*

*(Kinh Trung Bộ, bài 9)*

www.vietheravada.net

## ĀHĀRASUTTA

## KINH THỰC PHẨM

(điều kiện cho Thiện và Ác)

*Sāvattthinidānaṃ .*

Nhân duyên ở Sāvatti

*“Pañcannañca, bhikkhave,  
nīvaraṇānaṃ sattannañca  
bojhaṅgānaṃ āhārañca  
anāhārañca desessāmi;  
taṃ suṇātha.*

Ta sẽ giảng cho các người, này các tỷ-kheo, các điều kiện thuận và nghịch của năm triền cái cùng bảy giác chi.

Hãy lắng nghe.

*Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannaṃ vā  
kāmacchandaṃ uppādāya,*

- Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-kheo, khiến cho dục tham chưa sanh được sanh khởi;

*uppannaṃ vā kāmacchandaṃ  
bhīyyobhāvāya vepullāya?*

hay dục tham đã sanh được tăng trưởng lớn mạnh?

*Atthi, bhikkhave, subhanimittaṃ.  
Tattha ayonisomanasikāra-  
bahulikāro –  
ayamāhāro anuppannaṃ vā  
kāmacchandaṃ uppādāya,  
uppannaṃ vā kāmacchandaṃ  
bhīyyobhāvāya vepullāya.*

Này các tỷ-kheo, chính sự lưu ý sai cách trong mỹ tướng là thực phẩm

nuôi lớn dục tham chưa sanh được sanh khởi, hay dục tham đã sanh được tăng trưởng lớn mạnh.

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannaṃ vā  
byāpādaṃ uppādāya,*

Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-kheo, khiến cho sân tâm chưa sanh được sanh khởi;

*uppannaṃ vā byāpādaṃ  
bhīyyobhāvāya vepullāya?*

hay sân tâm đã sanh được tăng trưởng lớn mạnh?

*Atthi, bhikkhave, paṭighanimittaṃ.  
Tattha ayonisomanasikārabahulī-  
kāro –*

Này các tỷ-kheo, chính sự lưu ý sai cách trong chướng ngại tướng là thực phẩm



*ayamāhāro anuppanassa vā  
byāpādassa uppādāya,  
uppanassa vā byāpādassa  
bhiyyobhāvāya vepullāya.*

nuôi lớn sân tâm chưa sanh được  
sanh khởi,  
hay sân tâm đã sanh được tăng  
trưởng lớn mạnh.

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro*

Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-  
kheo,

*anuppanassa vā thīnamiddhassa  
uppādāya,  
uppanassa vā thīnamiddhassa  
bhiyyobhāvāya vepullāya?*

khiến cho hôn thụy chưa sanh  
được sanh khởi;  
hay hôn thụy đã sanh được tăng  
trưởng lớn mạnh?

*Atthi, bhikkhave, arati tandi  
vijambhitā bhattasammado cetaso  
ca līnattam. Tattha  
ayonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppanassa vā  
thinamiddhassa uppādāya,*

Ở đây, do lưu ý sai cách mà tỷ-kheo  
không hứng thú tu tập,  
biếng nhác, chán nản, say cơm,  
tâm uể oải,  
chính cái này là thực phẩm  
khiến cho hôn trầm thụy miên chưa  
sanh được sanh khởi,  
hay hôn trầm thụy miên đã sanh  
được tăng trưởng lớn mạnh.

*uppanassa vā thinamiddhassa  
bhiyyobhāvāya vepullāya.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppanassa vā  
uddhaccakukkuccassa uppādāya,*

Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-  
kheo,  
khiến cho trạo hối chưa sanh được  
sanh khởi;  
hay trạo hối đã sanh được tăng  
trưởng lớn mạnh?

*uppanassa vā uddhaccakuk-  
kuccassa bhiyyobhāvāya  
vepullāya?*

*Atthi, bhikkhave, cetaso  
avūpasamo. Tattha  
ayonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppanassa vā  
uddhaccakukkuccassa uppādāya,  
uppanassa vā  
uddhaccakukkuccassa  
bhiyyobhāvāya vepullāya.*

Ở đây, này các tỷ-kheo do lưu ý sai  
cách nên tâm không được chỉ tịnh.

Này các tỷ-kheo, đây chính là thực  
phẩm khiến cho trạo hối chưa sanh  
được sanh khởi,  
hay trạo hối đã sanh được tăng  
trưởng lớn mạnh.

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannāya vā vicikicchāya  
uppādāya,  
uppannāya vā vicikicchāya  
bhīyyobhāvāya vepullāya?*

*Atthi, bhikkhave, vicikicchāṭṭhānīyā  
dhammā. Tattha  
ayonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannāya vā  
vicikicchāya uppādāya,*

*uppannāya vā vicikicchāya  
bhīyyobhāvāya vepullāya.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
satisambojjhaṅgassa uppādāya,  
uppannassa vā satisambojjhaṅ-  
gassa bhāvanāya pāripūriyā?*

*Atthi, bhikkhave,  
satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā  
dhammā. Tattha  
yonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannassa vā  
satisambojjhaṅgassa uppādāya,  
uppannassa vā satisambojjhaṅ-  
gassa bhāvanāya pāripūriyā.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā?*

Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-kheo, khiến cho nghi hoặc chưa sanh được sanh khởi; hay nghi hoặc đã sanh được tăng trưởng lớn mạnh?

Ở đây, này các tỷ-kheo do lưu ý sai cách khiến nảy sinh các nghi điếm hoang mang.

Đây chính là thực phẩm khiến cho nghi hoặc chưa sanh được sanh khởi, hay nghi hoặc đã sanh được tăng trưởng lớn mạnh.

- Cái gì là thực phẩm, này các tỷ-kheo, khiến cho Niệm giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Niệm giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

Ở đây, này các tỷ-kheo, chính sự lưu ý đúng cách trên các Niệm xứ là thực phẩm khiến cho Niệm giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Niệm giác chi đã sanh được tu tập, làm cho viên mãn.

Và này các tỷ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Trạch pháp giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Trạch pháp giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

*Atthi, bhikkhave, kusalākusalā  
dhammā sāvajjānavajjā dhammā  
hīnapañitā dhammā  
kaṇhasukkasappaṭibhāgā  
dhammā. Tattha  
yonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannassa vā  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
dhammavicayasambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya,  
uppannassa vā  
vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya  
pāripūriyā?*

*Atthi, bhikkhave, ārambhadhātu  
nikkamadhātu parakkamadhātu.  
Tattha  
yonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannassa vā  
vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya,  
uppannassa vā  
vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya  
pāripūriyā.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
pīṭisambojjhaṅgassa uppādāya,  
uppannassa vā  
pīṭisambojjhaṅgassa bhāvanāya  
pāripūriyā?*

Ở đây, nhờ lưu ý đúng cách trên các pháp thiện và bất thiện, có tội và không tội, các pháp thù thắng và hạ liệt, các hắc pháp và bạch pháp nên chính sự khéo lưu ý ấy trở thành thực phẩm khiến cho Trạch pháp giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Trạch pháp giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

Và này các tỷ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Tinh tấn giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Tinh tấn giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

Đó là những ấn tượng tích cực, năng động, kích thích tâm lý. Ở đây, này các tỷ-kheo nhờ sự như lý lưu ý (lưu ý đúng cách) trên những ấn tượng tích cực, năng động, kích thích tâm lý mà chính những ấn tượng ấy trở thành thực phẩm khiến cho Tinh tấn giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Tinh tấn giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

Và này các tỷ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Hỷ giác chi chưa sanh được sanh khởi,

hay Hỷ giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

*Atthi, bhikkhave,  
pītisambojjhaṅgatthānīyā dhammā.  
Tattha yonisomanasikāra-  
bahulīkāro – ayamāhāro anuppan-  
nassa vā pītisambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya  
pāripūriyā.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
passaddhisambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
passaddhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā?*

*Atthi, bhikkhave, kāyappassaddhi  
cittappassaddhi.  
Tattha yonisomanasikārabahu-  
līkāro – ayamāhāro anuppannassa  
vā passaddhisambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
passaddhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā.*

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
samādhisambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
samādhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā?*

*Atthi, bhikkhave, samathanimittam  
abyagganimittam. Tattha  
yonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannassa vā  
samādhisambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
samādhisambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā.*

Ở đây, này các tỳ-kheo chính sự lưu ý đúng cách trên những ấn tượng kích thích Hỷ giác chi được xem là thực phẩm khiến cho Hỷ giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay hỷ giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

Và này các tỳ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Khinh an giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Khinh an giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

Ở đây, này các tỳ-kheo, nhờ như lý lưu ý (lưu ý đúng cách) mà có được thân khinh an và tâm khinh an. Chính sự khéo lưu ý này là thực phẩm khiến cho Khinh an giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Khinh an giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

Và này các tỳ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Định giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Định giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

Ở đây, này các tỳ-kheo, chính sự lưu ý đúng cách trên đề mục Chỉ Tịnh hay đối tượng gom tâm được xem là thực phẩm khiến cho Định giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Định giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

*“Ko ca, bhikkhave, āhāro  
anuppannassa vā  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā?*

*Atthi, bhikkhave,  
upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā  
dhammā. Tattha  
yonisomanasikārabahulīkāro –  
ayamāhāro anuppannassa vā  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
uppādāya, uppannassa vā  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūriyā.*

*(Saṃyuttanikāya, Mahāvagga,  
Bojjhaṅgasamyutta, Sācchavagga)*

Và này các tỳ-kheo, cái gì là thực phẩm khiến cho Xả giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Xả giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn?

Ở đây, này các tỳ-kheo, chính các ấn tượng kích thích Xả giác chi khi được lưu ý đúng cách sẽ là thực phẩm khiến cho Xả giác chi chưa sanh được sanh khởi, hay Xả giác chi đã sanh được tu tập, được làm cho viên mãn.

*(Tương Ưng Bộ, Tập V Thiên Đại  
Phẩm, Chương Tương Ưng Giác Chi)*

## PARISAVAGGASUTTA

“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?

Uttānā ca parisā gambhīrā ca  
parisā. Katamā ca, bhikkhave,  
uttānā parisā?

Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū uddhatā honti  
unnaḷā  
capalā  
mukharā  
vikiṇṇavācā  
muṭṭhassatī  
asampajānā  
asamāhitā  
vibbhantacittā  
pākatindriyā.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, uttānā  
parisā.

“Katamā ca, bhikkhave, gambhīrā  
parisā?

Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
anuddhatā honti  
anunnaḷā  
acapalā  
amukharā  
avikiṇṇavācā  
upaṭṭhitassatī  
sampajānā  
samāhitā  
ekaggacittā  
saṃvutindriyā.

## PHẨM HỘI CHÚNG

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội  
chúng này. Thế nào là hai?

Hội chúng nông cạn và hội chúng  
thâm sâu. Và này các tỳ-kheo, thế  
nào là hội chúng nông cạn?

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào có các tỳ-kheo  
tháo động,  
kiêu căng,  
lắm mồm lắm miệng,  
lắm lời,  
thất niệm,  
không tỉnh giác,  
không định tĩnh,  
tâm tán loạn,  
các căn thả lỏng.  
Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng nông cạn.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng thâm sâu?

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào có các tỳ-kheo,  
không tháo động,  
không kiêu căng,  
không dao động,  
không lắm mồm lắm miệng,  
không lắm lời,  
không thất niệm,  
tỉnh giác,  
có định tĩnh,  
có nhất tâm,  
có các căn được thu thúc.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
gambhīrā parisā. Imā kho,  
bhikkhave, dve parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng thâm sâu. Này các tỳ-kheo, có hai hội chúng này.

*Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
gambhīrā parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này, này các tỳ-kheo, chính là hội chúng thâm sâu.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Có hai hạng hội chúng này, này các tỳ-kheo. Thế nào là hai?

*Vaggā ca parisā samaggā ca  
parisā.*

Hội chúng bất hòa và hội chúng hòa hợp.

*Katamā ca, bhikkhave, vaggā  
parisā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng bất hòa?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
bhaṇḍanaajātā  
kalahajātā  
vivādāpannā  
aññamaññaṃ mukhasattīhi  
vitudentā viharanti.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, vaggā  
parisā.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng bất hòa.

*“Katamā ca, bhikkhave, samaggā  
parisā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng hòa hợp?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
samaggā  
sammodamānā  
avivadamānā  
khīrodakībhūtā  
aññamaññaṃ piyacakkhūhi  
sampassantā viharanti.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
samaggā parisā.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo hòa hợp, hòa kính, không có đấu tranh, hòa hợp như sữa với nước, sống nhìn nhau với cặp mắt từ ái, này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng hòa hợp.

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.  
Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnam parisānam yadidaṃ  
samaggā parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này, này các tỳ-kheo, chính là hội chúng hòa hợp.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Có hai hạng hội chúng này, này các tỳ-kheo. Thế nào là hai?

*Anaggavatī ca parisā aggavatī ca  
parisā.*

Hội chúng không thù thắng và hội chúng thù thắng.

*Katamā ca, bhikkhave, anaggavatī  
parisā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng không thù thắng?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ therā bhikkhū  
bāhulikā honti  
sāthalikā,  
okkamane pubbaṅgamā,  
paviveke nikkhattadhurā,  
na vīriyaṃ ārabhanti appattassa  
pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya  
asacchikatassa sacchikiriyāya.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các trưởng lão tỳ-kheo sống trong sự sung túc, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly, không có gia sức tinh tấn để đạt đến những gì chưa đạt, để chúng được những gì chưa chúng, để ngộ được những gì chưa ngộ.

*Tesaṃ pacchimā janatā  
diṭṭhānugatiṃ āpajjati. Sāpi hoti  
bāhulikā  
sāthalikā,  
okkamane pubbaṅgamā,  
paviveke nikkhattadhurā,  
na vīriyaṃ ārabhati appattassa  
pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya*

Còn lớp hậu tấn do đi theo quan điểm của tiền bối nên cũng sống trong sự sung túc, biếng nhác, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly, không có gia sức tinh tấn để đạt được những gì chưa đạt, để chúng được những gì chưa chúng, để ngộ được những gì chưa ngộ.

*asacchikatassa sacchikiriyāya.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
anaggavatī parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng không thù thắng.



*“Katamā ca, bhikkhave, aggavatī  
parisā?*

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ therā bhikkhū  
na bāhulikā honti  
na sāthalikā,  
okkamane nikkhattadhurā,  
paviveke pubbaṅgamā,  
vīriyaṃ ārabhanti appattassa  
pattiyā  
anadhigatassa adhigamāya*

*asacchikatassa sacchikiriyāya.*

*Tesaṃ pacchimā janatā  
ditthānugatiṃ āpajjati. Sāpi hoti na  
bāhulikā*

*na sāthalikā,  
okkamane nikkhattadhurā,  
paviveke pubbaṅgamā,  
vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā*

*anadhigatassa adhigamāya*

*asacchikatassa sacchikiriyāya.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, aggavatī  
parisā.*

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.*

*Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnamaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
aggavatī parisā”ti.*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng thù thắng?

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các trưởng lão tỳ-kheo không sống trong sự sung túc, không lười biếng, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, có ra sức tinh tấn để đạt đến những gì chưa đạt, để chúng được những gì chưa chúng, để ngộ được những gì chưa ngộ.

Còn lớp hậu tấn do đi theo quan điểm của tiền bối nên cũng không sống trong sự sung túc, không biếng nhác, từ bỏ gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu trong đời sống viễn ly, có gia sức tinh tấn để đạt được những gì chưa đạt, để chúng được những gì chưa chúng, để ngộ được những gì chưa ngộ.

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng thù thắng.

Này các tỳ-kheo đây là hai hội chúng

Đứng đầu trong hai hội chúng này, này các tỳ-kheo, chính là hội chúng thù thắng.

"Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?

Này các tỳ-kheo, có hai hội chúng này. Thế nào là hai?

Anariyā ca parisā ariyā ca parisā.

Hội chúng phi thánh và hội chúng thánh nhân.

Katamā ca, bhikkhave, anariyā  
parisā?

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng phi thánh?

Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū 'idaṃ  
dukkha'nti yathābhūtaṃ  
nappajānanti, 'ayaṃ  
dukkhasamudayo'ti yathābhūtaṃ  
nappajānanti, 'ayaṃ  
dukkhanirodho'ti yathābhūtaṃ  
nappajānanti, 'ayaṃ  
dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti  
yathābhūtaṃ nappajānanti.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, anariyā  
parisā.

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo không nhận biết chính xác: "Đây là khổ"; không nhận biết chính xác: "Đây là khổ tập"; không nhận biết chính xác: "Đây là khổ diệt"; không nhận biết chính xác: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".  
Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng phi thánh.

"Katamā ca, bhikkhave, ariyā  
parisā?

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng thánh nhân?

Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
'idaṃ dukkha'nti yathābhūtaṃ  
pajānanti,  
'ayaṃ dukkhasamudayo'ti  
yathābhūtaṃ pajānanti,  
'ayaṃ dukkhanirodho'ti  
yathābhūtaṃ pajānantti,  
'ayaṃ dukkhanirodhagāminī  
paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānanti.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhave, ariyā  
parisā.

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo như thật rõ biết: "Đây là khổ"; như thật rõ biết: "Đây là khổ tập"; như thật rõ biết: "Đây là khổ diệt"; như thật rõ biết: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".  
Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng thánh nhân.

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.  
Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ ariyā  
parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này,  
này các tỳ-kheo, chính là hội chúng  
thánh nhân.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội  
chúng này. Thế nào là hai?

*Parisākaṣaṭṭha ca parisāmaṇḍo ca.*

Hội chúng cặn bã và hội chúng tinh  
hoa.

*Katamo ca, bhikkhave,  
parisākaṣaṭṭha?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng cặn bã?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
chandāgatiṃ gacchanti,*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào, các tỳ-kheo  
hành xử theo cách thiên vị vì  
thương thích,

*dosāgatiṃ gacchanti,*

hành xử theo cách thiên vị vì ghét  
bỏ,

*mohāgatiṃ gacchanti,  
bhayāgatiṃ gacchanti.*

hành xử theo cách thiên vị vì si mê,  
hành xử theo cách thiên vị vì sợ hãi,  
này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng cặn bã.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
parisākaṣaṭṭha.*

*“Katamo ca, bhikkhave,  
parisāmaṇḍo?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng tinh hoa?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū  
na chandāgatiṃ gacchanti,*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào, các tỳ-kheo  
không hành xử theo cách thiên vị vì  
thương thích,

*na dosāgatiṃ gacchanti,*

không hành xử theo cách thiên vị vì  
ghét bỏ,

*na mohāgatiṃ gacchanti,*

không hành xử theo cách thiên vị vì  
si mê,

*na bhayāgatiṃ gacchanti.*

không hành xử theo cách thiên vị vì  
sợ hãi,

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
parisāmaṇḍo.*

này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng tinh hoa.

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.*

Này các tỳ-kheo đây là hai hội chúng.

*Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnāṃ parisānaṃ yadidaṃ  
parisāmaṇḍo”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này, này các tỳ-kheo, chính là hội chúng tinh hoa.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hội chúng này. Thế nào là hai?

*Okkācitavinītā parisā*

Hội chúng được huấn luyện trong khoa trương, không được dạy phản biện và hội chúng được dạy phản biện, không được huấn luyện trong khoa trương.

*no paṭipucchāvinītā,*

*paṭipucchāvinītā parisā no  
okkācitavinītā.*

*Katamā ca, bhikkhave,  
okkācitavinītā parisā no  
paṭipucchāvinītā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng được huấn luyện trong khoa trương, không được dạy phản biện?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū ye te suttantā  
tathāgatabhāsītā gambhīrā  
gambhīratthā lokuttarā  
suññatāpaṭisaṃyuttā tesu  
bhaññamānesu  
na sussūsanti  
na sotāṃ odahanti  
na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo đối với các kinh điển do Như Lai tuyên thuyết, thâm sâu, ý nghĩa sâu kín, siêu thế, liên hệ đến không, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ không khéo nghe, không lắng tai, không an trú tâm để hiểu biết chúng, không nghĩ rằng các pháp ấy cần phải thọ trì, cần phải học thuộc lòng.

*na ca te dhamme uggahetabbaṃ  
pariyāpuṇitabbaṃ maññanti.*

*Ye pana te suttantā kavītā kāveyyā  
cittakkharā cittabyañjanā bāhirakā  
sāvakahāsītā tesu  
bhaññamānesu*

*sussūsanti  
sotaṃ odahanti  
aññā cittaṃ upaṭṭhapenti,  
te dhamme uggahetabbam  
pariyāpuṇitabbam maññanti,*

*te ca taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
na ceva aññamaññaṃ  
paṭipucchanti  
na ca paṭivicaranti –*

*‘idaṃ kathaṃ, imassa ko attho’ti?*

*Te avivaṭaṅgeva na vivaranti,  
anuttānīkakaṅkaṇa na uttānīkaronti,  
anekavihitesu ca kaṅkhaṅhānīyesu  
dhammesu kaṅkhaṃ na  
paṭivinodenti.*

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
okkācitavinītā parisā no  
paṭipucchāvinītā.*

*‘Katamā ca, bhikkhave,  
paṭipucchāvinītā parisā  
nookkācitavinītā?’*

Nhưng đối với các kinh điển thi văn do thi sĩ làm ra, với các nguyên âm hoa mỹ, với các chi tiết hoa mỹ, các kinh thuộc ngoại giáo, được các đệ tử ngoại giáo nói lên, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ khéo nghe, họ lắng tai, họ an trú tâm để hiểu biết chúng, họ nghĩ rằng các pháp ấy cần phải thọ trì, cần phải học thuộc lòng.

Và sau khi học thuộc lòng các pháp ấy, họ không hỏi đi hỏi lại cùng nhau,

không có mở rộng ra để thảo luận với những câu hỏi như:

"Cái này là gì? Thế nào là ý nghĩa của cái này?"

Họ không phơi mở những vấn đề tồn nghi, không khai giải những gì kín khuất hóc búa, không giải tỏa các nghi điểm trong Chánh pháp.

Này các tỷ-kheo, đây gọi là hội chúng được huấn luyện trong khoa trương, không được dạy phản biện.

Và này các tỷ-kheo, thế nào là hội chúng được dạy phản biện, không được huấn luyện trong khoa trương?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū ye te suttantā  
kavitā kāveyyā cittaḅkharā  
cittabyañjanā bāhirakā  
sāvakaḅhāsītā tesu  
ḅhaññamānesu*

*na sussūsanti  
na sotamaṃ odahanti  
na aññā cittaṃ upaṭṭhapenti,*

*na ca te dhamme uggahetabbaṃ  
pariyāpuṇitabbaṃ maññanti.*

*Ye pana te suttantā  
tathāgatabhāsītā gambhīrā  
gambhīratthā lokuttarā  
suññatāpaṭisaṃyuttā tesu  
ḅhaññamānesu  
sussūsanti  
sotamaṃ odahanti  
aññā cittaṃ upaṭṭhapenti,  
te ca dhamme uggahetabbaṃ  
pariyāpuṇitabbaṃ maññanti.*

*Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
aññamaññaṃ paṭipucchanti  
paṭivīcaranti – ‘idaṃ kathaṃ,  
imassa ko attho’ti?*

*Te avivaṭaṅceva vivaranti,  
anuttānīkatakāṅca uttānīkaronti,  
anekavihītesu ca kaṅkhaṅṭhānīyesu  
dhammesu kaṅkhaṃ paṭivīnodenti.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo đối với các kinh điển thi văn do thi sĩ làm ra, với các chi tiết hoa mỹ, với các phụ âm hoa mỹ, các kinh thuộc ngoại giáo, được các đệ tử ngoại giáo nói lên, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ không khéo nghe, họ không lắng tai, họ không an trú tâm để hiểu biết chúng, họ không nghĩ rằng các pháp ấy cần phải thọ trì, cần phải học thuộc lòng.

Nhưng đối với các kinh điển do Như Lai tuyên thuyết, thâm sâu, ý nghĩa sâu kín, siêu thế, liên hệ đến không, khi các kinh điển ấy được thuyết giảng, họ khéo nghe, lắng tai, họ an trú tâm để hiểu biết chúng, họ nghĩ rằng các pháp ấy cần phải thọ trì, cần phải học thuộc lòng.

Và sau khi học thuộc lòng các pháp ấy, họ hỏi đi hỏi lại cùng nhau, họ mở rộng ra để thảo luận với những câu hỏi như sau: "Cái này là gì? Thế nào là ý nghĩa của cái này?" Họ phơi mở những vấn đề tồn nghi, khai giải những gì kín khuất hóc búa, giải tỏa các nghi điểm trong Chánh pháp.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
paṭipucchāvinītā parisā  
nookkācitavinītā. Imā kho,  
bhikkhave, dve parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng được huấn luyện phản biện, không được huấn luyện trong khoa trương.

*Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
paṭipucchāvinītā parisā  
nookkācitavinītā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này, này các tỳ-kheo, chính là hội chúng được huấn luyện phản biện, không được huấn luyện trong khoa trương.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội chúng này. Thế nào là hai?

*Āmisagaru parisā no  
saddhammagaru, saddhammagaru  
parisā no āmisagaru.*

Hội chúng coi trọng tài vật, không coi trọng chánh pháp và hội chúng coi trọng chánh pháp, không coi trọng tài vật.

*Katamā ca, bhikkhave, āmisagaru  
parisā no saddhammagaru?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng coi trọng tài vật, không coi trọng chánh pháp?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū gihīnaṃ  
odāvasanānaṃ sammukhā  
aññamaññassa vaṇṇaṃ bhāsanti –*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các tỳ-kheo trước mặt các bạch y cư sĩ, khen mình chê người như sau:

*‘asuko bhikkhu  
ubhatobhāgavimutto,*

"tỳ-kheo này là bậc câu phần giải thoát,

*asuko paññāvimutto,  
asuko kāyasakkhī,  
asuko ditṭhippatto,  
asuko saddhāvimutto,  
asuko dhammānusārī,  
asuko saddhānusārī,  
asuko sīlavā kalyāṇadhammo,*

tỳ-kheo này là bậc tuệ giải thoát, tỳ-kheo này là bậc Thân chứng, tỳ-kheo này là bậc Kiến chí, tỳ-kheo này là bậc Tín giải thoát, tỳ-kheo này là bậc Tùy pháp hành, tỳ-kheo này là bậc Tùy tín hành, tỳ-kheo này là bậc có giới hạnh, theo thiện pháp,

*asuko dussīlo pāpadhammo”ti.*

tỳ-kheo này là kẻ Ác giới, theo Ác pháp".

*Te tena lābhaṃ labhanti.  
Te taṃ lābhaṃ labhitvā  
gathitā  
mucchitā  
ajjhoppānā  
anādinavadassāvino  
anissaraṇapaññā  
paribhuñjanti.*

Do vậy, họ có được các tài lộc.  
Sau khi được các tài lộc,  
bị trói buộc,  
mê say,  
đắm trước,  
không thấy các sự nguy hại,  
không hiểu rõ sự giải thoát khỏi các  
tài lộc ấy.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
āmisagaru parisā no  
saddhammagaru.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng coi trọng tài vật, không coi  
trọng chánh pháp.

*“Katamā ca, bhikkhave,  
saddhammagaru parisā  
noāmisagaru?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng coi trọng chánh pháp, không  
coi trọng tài vật?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū gihīnaṃ  
odāvasanānaṃ sammukhā  
aññamaññassa vaṇṇaṃ na  
bhāsanti – ...*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào, các tỳ-kheo trước mặt các  
bạch y cư sĩ, không khen chê ai là  
thánh nhân hay ác giới...

*Te tena lābhaṃ labhanti.  
Te taṃ lābhaṃ labhitvā  
agathitā  
amucchitā  
anajjhosannā  
ādinavadassāvino nissaraṇapaññā  
paribhuñjanti.*

Nếu do vậy, họ có được các tài lộc  
và sử dụng các tài lộc ấy, họ cũng  
không bị trói buộc,  
không bị mê say,  
không đắm trước,  
thấy các sự nguy hại, hiểu rõ sự giải  
thoát khỏi các lợi dưỡng ấy.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
saddhammagaru parisā  
noāmisagaru.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng coi trọng chánh pháp, không  
coi trọng tài vật.

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.  
Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
saddhammagaru parisā  
noāmisagarū”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này,  
này các tỳ-kheo, chính là hội chúng  
coi trọng chánh pháp, không coi  
trọng tài vật.



*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội chúng này.  
Thế nào là hai?

*Visamā ca parisā samā ca parisā.  
Katamā ca, bhikkhave, visamā  
parisā?*

Hội chúng không đồng đẳng và hội chúng đồng đẳng. Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng không đồng đẳng?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào,

*adhammakammāni pavattanti  
dhammakammāni nappavattanti,*

Làm toàn các chuyện phi pháp, không thực hiện những gì đúng pháp,

*avinayakammāni pavattanti  
vinayakammāni nappavattanti,*

Làm toàn những chuyện trái luật, không thực hiện những gì đúng luật,

*adhammakammāni dippanti  
dhammakammāni na dippanti,*

Chỉ phát huy những chuyện phi pháp, không phát huy những chuyện đúng pháp

*avinayakammāni dippanti  
vinayakammāni na dippanti.*

Chỉ phát huy những chuyện trái luật, không phát huy những chuyện đúng luật.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, visamā  
parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội chúng không đồng đẳng.

*“Katamā ca, bhikkhave, samā  
parisā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội chúng đồng đẳng?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ dhammakammāni  
pavattanti adhammakammāni  
nappavattanti,*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, làm toàn các chuyện đúng pháp, không thực hiện những gì phi pháp,

*vinayakammāni pavattanti  
avinayakammāni nappavattanti,  
dhammakammāni dippanti  
adhammakammāni na dippanti,  
vinayakammāni dippanti  
avinayakammāni na dippanti.*

Làm toàn những chuyện đúng luật,  
không thực hiện những gì sai luật,  
Chỉ phát huy những chuyện đúng  
pháp, không phát huy những  
chuyện sai pháp  
Chỉ phát huy những chuyện đúng  
luật, không phát huy những chuyện  
sai luật.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave, samā  
parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là hội  
chúng đồng đẳng.

*Imā kho, bhikkhave, dve parisā.  
Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ samā  
parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này,  
này các tỳ-kheo, chính là hội chúng  
đồng đẳng.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội  
chúng này. Thế nào là hai?

*Adhammikā ca parisā dhammikā  
ca parisā...pe...*

Hội chúng phi pháp và hội chúng  
đúng pháp.

*imā kho, bhikkhave, dve parisā.  
Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
dhammikā parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này,  
này các tỳ-kheo, chính là hội chúng  
đúng pháp.

*“Dvemā, bhikkhave, parisā.  
Katamā dve?*

Này các tỳ-kheo, có hai hạng hội  
chúng này. Thế nào là hai?

*Adhammavādinī ca parisā  
dhammavādinī ca parisā.*

Hội chúng thuyết phi pháp và hội  
chúng thuyết đúng pháp.

*Katamā ca, bhikkhave,  
adhammavādinī parisā? Idha,  
bhikkhave, yassaṃ parisāyaṃ  
bhikkhū adhikaraṇaṃ ādiyanti  
dhammikaṃ vā adhammikaṃ vā.*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng thuyết phi pháp? Ở đây, này  
các tỳ-kheo, ở hội chúng nào, các  
tỳ-kheo khởi sự tranh tụng hợp  
pháp hay phi pháp.

*Te taṃ adhikaraṇaṃ ādiyivā na  
ceva aññamaññaṃ saññāpentī*

Sau khi khởi lên sự tranh tụng ấy,  
họ không liên lạc nhau và không tìm  
cách liên lạc nhau,

*na ca saññattiṃ upagacchantī,*

họ không hòa giải cùng nhau và  
không tìm cách đi đến hòa giải.

*na ca nijjhāpentī na ca nijjhattiṃ  
upagacchantī.*

Họ cương quyết không liên lạc  
nhau,

*Te asaññattibalā anijjhattibalā  
appaṭinissaggamantino tameva  
adhikaraṇaṃ thāmasā parāmāsā  
abhinivissa voharanti –*

họ cương quyết không hòa giải với  
nhau,

*‘idameva saccaṃ  
moghamañña’ntī.*

họ không từ bỏ tranh tụng ấy,  
họ giữ mãi mối xung đột ấy, cố  
chấp, ngoan cố và tuyên bố:  
"Chỉ có đây mới là sự thật, ngoài ra  
là hư ngụy".

*Ayaṃ vuccatī, bhikkhave,  
adhammavādinī parisā.*

Này các tỳ-kheo, đây là hội chúng  
thuyết phi pháp.

*“Katamā ca, bhikkhave,  
dhammavādinī parisā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hội  
chúng thuyết đúng pháp?

*Idha, bhikkhave, yassaṃ  
parisāyaṃ bhikkhū adhikaraṇaṃ  
ādiyanti dhammikaṃ vā  
adhammikaṃ vā.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, ở hội chúng  
nào, các tỳ-kheo khởi lên sự tranh  
tụng hợp pháp hay phi pháp.

*Te taṃ adhikaraṇaṃ ādiyivā  
aññamaññaṃ saññāpentī ceva  
saññattiñca upagacchantī,*

Sau khi khởi lên sự tranh tụng ấy,  
họ liên lạc nhau và nỗ lực nối kết  
nhau,

*nijjhāpentī ceva nijjhattiñca  
upagacchantī.*

hòa giải cùng nhau để cùng tìm  
cách đi đến hòa giải.

*Te saññattibalā nijjhattibalā  
paṭinissaggamantino,  
na tameva adhikaraṇaṃ thāmasā  
parāmāsā abhinivissa voharanti –  
‘idameva saccaṃ  
moghamañña’nti.*

Họ mạnh dạng liên lạc nhau và  
mạnh dạng hòa giải với nhau,  
họ từ bỏ mỗi xung đột ấy,  
họ không giữ hoài mỗi xung đột ấy,  
không cố chấp, không ngoan cố,  
không nguy biện đây đúng kia sai.

*Ayaṃ vuccati, bhikkhave,  
dhammavādinī parisā.*

Này các tỷ-kheo, đây là hội chúng  
thuyết đúng pháp.

*Etadaggaṃ, bhikkhave, imāsaṃ  
dvinnaṃ parisānaṃ yadidaṃ  
dhammavādinī parisā”ti.*

Đứng đầu trong hai hội chúng này,  
này các tỷ-kheo, chính là hội chúng  
thuyết đúng pháp.

*(Aṅguttaranikāya, Dukanipātapāli,  
Parisavagga)*

*(Tăng Chi Bộ, Chương Hai Pháp,  
Phẩm Hội Chúng)*

## PAṬHAMAMAHAÑĀMASUTTA

KINH TU ĐÚNG THÌ KHÔNG SỢ  
CHẾT

*Evam me sutam –*

Như vậy tôi nghe.

*ekam samayaṃ bhagavā sakkesu  
vihāraṭi kapilavatthusmiṃ  
nigrodhārāme.*

Một thời Thế Tôn trú giữa dân chúng Sakka, tại *Kapilavatthu*, khu vườn *Nigrodha*.

*Atha kho mahānāmo sakko yena  
bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.  
Ekamantaṃ nisinno kho mahānāmo  
sakko bhagavantam etadavoca –*

Rồi họ Thích *Mahānāma* đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Ngồi một bên, họ Thích *Mahānāma* bạch Thế Tôn:

*“idaṃ, bhante, kapilavatthu  
iddhañceva phītañca bāhujaññaṃ  
ākiṇṇamanussaṃ  
sambādhabyūhaṃ.*

- *Kapilavatthu* này, bạch Thế Tôn, là phồn vinh, phú cường, dân cư đông đúc, quần chúng khắp nơi chen chúc, chật hẹp.

*So khvāhaṃ, bhante, bhagavantam  
vā payirupāsivā manobhāvanīye vā  
bhikkhū sāyanhasamayaṃ  
kapilavatthum pavisanto;  
bhantenapi hatthinā samāgacchāmi;  
bhantenapi assena samāgacchāmi;  
bhantenapi rathena samāgacchāmi;  
bhantenapi sakaṭena  
samāgacchāmi;  
bhantenapi purisena samāgacchāmi.*

Bạch Thế Tôn, sau khi con hầu hạ Thế Tôn hay các tỷ-kheo đáng kính, vào buổi chiều, con đi vào *Kapilavatthu*, con gặp con voi chạy cuồng; con gặp con ngựa chạy cuồng; con gặp người chạy cuồng; con gặp cỗ xe lớn chạy cuồng; con gặp cỗ xe nhỏ chạy cuồng.

*Tassa mayhaṃ, bhante, tasmim  
samaye mussateva bhagavantam  
ārabbha sati,  
mussati dhammaṃ ārabbha sati,  
mussati saṅghaṃ ārabbha sati.*

Ngay lúc ấy, bạch Thế Tôn, con quên nghĩ đến Phật,

con quên nghĩ đến Pháp, con quên nghĩ đến chúng Tăng.

*Tassa mayhaṃ, bhante, evaṃ hoti –  
‘imamhi cāhaṃ samaye kālaṃ  
kareyyaṃ, kā mayhaṃ gati, ko  
abhisamparāyo’”ti?*

*“Mā bhāyi, mahānāma, mā bhāyi,  
mahānāma!*

*Apāpakaṃ te maraṇaṃ bhavissati  
apāpikā kālaṃkiriya.*

*Yassa kassaci, mahānāma,  
dīgharattaṃ  
saddhāparibhāviṭaṃ cittaṃ  
sīlaparibhāviṭaṃ cittaṃ  
sutaparibhāviṭaṃ cittaṃ  
cāgaparibhāviṭaṃ cittaṃ  
paññāparibhāviṭaṃ cittaṃ,*

*tassa yo hi khvāyaṃ kāyo rūpī  
cātumahābhūtika  
mātāpettikasambhavo  
odanakummāsūpacayo  
aniccucchādanaparimaddanabheda  
na-viddhaṃsanadhammo.*

*Taṃ idheva kākā vā khādanti gijjhā  
vā khādanti kulalā vā khādanti  
sunakhā vā khādanti siṅgālā vā  
khādanti vividhā vā pāṇakajātā  
khādanti;  
yañca khvassa cittaṃ dīgharattaṃ  
saddhāparibhāviṭaṃ...pe...*

Rồi bạch Thế Tôn, con suy nghĩ  
như sau:  
"Nếu lúc ấy con mệnh chung,  
thì con sẽ tái sinh về đâu,  
tương lai con sẽ thế nào?"

Chớ có sợ, này *Mahānāma* !  
Chớ có sợ, này *Mahānāma* !

Cái chết của người không phải  
là chuyện xấu.  
Việc người ra đi lúc đó không có  
gì đáng sợ.

Này *Mahānāma*, với ai đã lâu  
ngày  
tâm tu tập trọn vẹn về tín,  
tâm tu tập trọn vẹn về giới,  
tâm tu tập trọn vẹn về sở vãng,  
tâm tu tập trọn vẹn về thí xả,  
tâm tu tập trọn vẹn về trí tuệ;

Với người ấy, dầu thân có sắc  
này,  
do bốn đại hợp thành,  
do cha mẹ sanh,  
do cơm cháo nuôi dưỡng,  
có bị vô thường băng hoại,  
phân hủy, tan nát, tiêu tán;

dầu cho thân này ở đây bị quạ  
ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn,  
chó ăn, hay giả-can ăn, hay bắt  
cứ loại chúng sanh nào khác  
ăn;  
nhưng nếu tâm của vị ấy được  
lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín,  
tu tập trọn vẹn về giới,  
tu tập trọn vẹn về sở vãng,  
tu tập trọn vẹn về thí xả,

*paññāparibhāvitam taṃ uddhagāmi  
hoti visesagāmi.*

tu tập trọn vẹn về trí tuệ, thời  
tâm của vị ấy vẫn hướng  
thượng, đi đến thù thắng.

*“Seyyathāpi, mahānāma, puriso  
sappikumbham vā telakumbham vā  
gambhīraṃ udakarahadaṃ ogāhitvā  
bhindeyya.*

Ví như, này *Mahānāma*, một  
người nhận chìm một ghè sữa  
bơ, hay một ghè dầu vào trong  
một hồ nước sâu và đập bể ghè  
ấy.

*Tatra yā assa sakkharā vā kaṭhalā  
vā sā adhogāmī assa,  
yañca khvassa tatra sappi vā telaṃ  
vā taṃ uddhagāmi assa visesagāmi.*

Ở đây, các mảnh ghè hay mảnh  
vụn chìm xuống nước;  
nhưng sữa, bơ hay dầu thì nổi  
lên, trôi lên trên.

*Evameva kho, mahānāma, yassa  
kassaci dīgharattaṃ  
saddhāparibhāvitam cittaṃ...pe...*

Cũng vậy, này *Mahānāma*, với  
ai đã lâu ngày,  
tâm được tu tập trọn vẹn về tín,  
tâm được tu tập trọn vẹn về  
giới,  
tâm được tu tập trọn vẹn về sở  
văn,  
tâm được tu tập trọn vẹn về thí  
xả,  
tâm được tu tập trọn vẹn về trí  
tuệ;

*paññāparibhāvitam cittaṃ*

*tassa yo hi khvāyaṃ kāyo rūpī  
cātumahābhūtikō  
mātāpettikasambhavo  
odanakummāsūpacayo  
aniccucchādanaparimaddanabheda  
na-viddhamśanadhammo taṃ  
idheva kākā vā khādanti gijjhā vā  
khādanti kulalā vā khādanti sunakhā  
vā khādanti siṅgālā vā khādanti  
vividhā vā pāṇakajātā khādanti;*

Với người ấy, thân có sắc này,  
do bốn đại hợp thành,  
do cha mẹ sanh,  
do cơm cháo nuôi dưỡng,  
có bị vô thường phá hoại, phần  
toái, đoạn tuyệt, sự chấm dứt;  
dầu cho thân này ở đây bị quạ  
ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn,  
chó ăn, giả-can ăn hay các sanh  
loại sai khác ăn;

*yañca khvassa cittaṃ dīgharattaṃ  
saddhāparibhāvitam...pe...*

nhưng nếu tâm của vị ấy được  
lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín,  
tu tập trọn vẹn về giới,  
tu tập trọn vẹn về sở văn,  
tu tập trọn vẹn về thí xả,  
tu tập trọn vẹn về trí tuệ;  
thời tâm của vị ấy thượng  
thặng, đi đến thù thắng.

*paññāparibhāvitam taṃ uddhagāmi  
hoti visesagāmi.*

*Tuyhaṃ kho pana, mahānāma,  
dīgharattaṃ saddhāparibhāvitam  
cittaṃ...pe...*

Này *Mahānāma*, đã lâu ngày  
tâm người được tu tập trọn vẹn  
về tín,  
được tu tập trọn vẹn về giới,  
được tu tập trọn vẹn về sở văn,  
được tu tập trọn vẹn về thí xả,  
được tu tập trọn vẹn về trí tuệ.

*paññāparibhāvitam cittaṃ.*

*Mā bhāyi, mahānāma, mā bhāyi,  
mahānāma!  
Apāpakaṃ te maraṇaṃ bhavissati,*

Chớ có sợ, này *Mahānāma*,  
chớ có sợ, này *Mahānāma*,  
Cái chết của người không phải  
là chuyện xấu.

*apāpikā kālaṃkiriya”ti.*

Việc người ra đi lúc đó không có  
gì đáng sợ.

*(Samyuttanikaya)*

*(Kinh Tương Ưng, Tương Ưng Dự  
Lưu)*



## GILĀNASUTTA

## KINH HỘ NIỆM NGƯỜI CẬN TỬ

*Ekam samayaṃ bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ nigrodhārāme.*

Một thời, Thế Tôn trú ở giữa dân chúng họ Thích, tại *Kapilavatthu*, khu vườn các cây bàng.

*Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū bhagavato cīvarakammaṃ karonti – “niṭṭhitacīvaro bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī”ti.*

Lúc bấy giờ, nhiều tỳ-kheo đang làm y cho Thế Tôn, nghĩ rằng khi y làm xong, Thế Tôn sau ba tháng sẽ đi du hành.

*Assosi kho mahānāmo sakko – “sambahulā kira bhikkhū bhagavato cīvarakammaṃ karonti – ‘niṭṭhitacīvaro bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī’”ti .*

Họ Thích *Mahānāma* được nghe: "Nhiều tỳ-kheo đang làm y cho Thế Tôn và họ nghĩ rằng: "Khi y làm xong, ba tháng nữa Thế Tôn sẽ đi du hóa".

*Atha kho mahānāmo sakko yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho mahānāmo sakko bhagavantam etadavoca –*

Rồi họ Thích *Mahānāma* đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Ngồi một bên, họ Thích *Mahānāma* bạch Thế Tôn:

*“sutametaṃ, bhante – ‘sambahulā kira bhikkhū bhagavato cīvarakammaṃ karonti – niṭṭhitacīvaro bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī’”ti.*

- Bạch Thế Tôn, con được nghe nhiều tỳ-kheo đang làm y cho Thế Tôn và họ nghĩ rằng: "Sau khi y làm xong, ba tháng nữa Thế Tôn sẽ đi du hóa".

*Na kho netam, bhante, bhagavato  
sammukhā sutam sammukhā  
paṭiggahitam sappañña  
upāsakena sappañño upāsako  
ābādhiko dukkhito bāḥagilāno  
ovaditabbo”ti.*

Chúng con chưa được trực tiếp nghe từ Thế Tôn, trực tiếp thọ trì từ Thế Tôn điều này.

Bạch Thế Tôn, một cư sĩ có trí bị bệnh, đau đớn, bị trọng bệnh, cần phải được một cư sĩ có trí giáo giới như thế nào?

*“Sappañña mahānāma,  
upāsakena sappañño upāsako  
ābādhiko dukkhito bāḥagilāno  
catūhi assāsanīyehi dhammehi  
assāsetabbo –*

- Nay *Mahānāma*, một cư sĩ có trí bị bệnh, đau đớn, bị trọng bệnh, cần phải được an ủi với bốn pháp an ủi như sau:

*‘assāsatāyasmā – atthāyasmato  
buddhe aveccappasādo itipi so  
bhagavā...pe...*

Tôn giả hãy yên tâm, với lòng tịnh tín bất động của Tôn giả đối với đức Phật:

*satthā devamanussānam buddho  
bhagavāti .*

"Đây là bậc Ứng Cúng... Phật, Thế Tôn".

*Assāsatāyasmā – atthāyasmato  
dhamme...pe...*

Tôn giả hãy yên tâm, với lòng tịnh tín bất động của người đối với Pháp...

*saṅghe...pe...*

Tôn giả hãy yên tâm, với lòng tịnh tín bất động của của người đối với chúng Tăng...

*ariyakantāni sīlāni  
akhaṇḍāni...pe...  
samādhisaṃvattanikānī”ti.*

Tôn giả hãy yên tâm, với các giới của người được các bậc thánh ái kính... đưa đến Thiên định.

*“Sappañña mahānāma,  
upāsakena sappañño upāsako  
ābādhiko dukkhito bāḥagilāno  
imehi catūhi assāsanīyehi  
dhammehi assāsetvā evamassa  
vacanīyo*

Một cư sĩ có trí bị bệnh, đau đớn, bị trọng bệnh, nay *Mahānāma*, phải được một cư sĩ có trí giáo giới với bốn pháp an ủi này. Cần phải nói như vậy.

– ‘*atthāyasmato mātāpitūsu  
apekkhā’ti?*

*So ce evaṃ vadeyya – ‘atthi me  
mātāpitūsu apekkhā’ti, so  
evamassa vacanīyo*

– ‘*āyasmā kho māriso  
maraṇadhammo.*

*Sace pāyasmā mātāpitūsu  
apekkhaṃ karissati, marissateva;  
no ce pāyasmā mātāpitūsu  
apekkhaṃ karissati, marissateva.*

*Sādhāyasmā, yā te mātāpitūsu  
apekkhā taṃ pajahā’ti.*

“*So ce evaṃ vadeyya – ‘yā me  
mātāpitūsu apekkhā sā pahīnā’ti,  
so evamassa vacanīyo – ‘atthi  
panāyasmato puttadāresu  
apekkhā’ti?*

*So ce evaṃ vadeyya – ‘atthi me  
puttadāresu apekkhā’ti, so  
evamassa vacanīyo –*

*‘āyasmā kho māriso  
maraṇadhammo. Sace pāyasmā  
puttadāresu apekkhaṃ karissati,  
marissateva; no ce pāyasmā  
puttadāresu apekkhaṃ karissati,  
marissateva.*

*Sādhāyasmā, yā te puttadāresu  
apekkhā taṃ pajahā’ti.*

Tôn giả ấy có lòng thương nhớ cha mẹ.

Nếu vị ấy nói: "Tôi còn có lòng thương nhớ cha mẹ",  
thì nên nói với vị ấy như sau:

"Thưa Tôn giả, ông thế nào cũng phải chết.

Dẫu Tôn giả có lòng thương nhớ cha mẹ, người cũng sẽ chết.

Dẫu Tôn giả không có lòng thương nhớ cha mẹ, Người cũng sẽ chết.

Vậy tốt hơn là Tôn giả hãy từ bỏ lòng thương nhớ đối với cha mẹ của ông".

Nếu vị ấy cho biết đã nguôi ngoai lòng thương nhớ cha mẹ thì người cư sĩ trợ niệm phải hỏi đương sự xem có lòng quyến luyến vợ con hay không?"

Nếu đương sự cho biết đang có lòng quyến luyến vợ con thì người cư sĩ trợ niệm phải nói với đương sự như sau:

"Trước sau gì ông cũng chết, dẫu ông có lòng quyến luyến vợ con hay không.

Như vậy tốt nhất ông nên buông bỏ lòng quyến luyến vợ con.

“So ce evaṃ vadeyya – ‘yā me puttadāresu apekkhā sā pahīnā’ti, so evamassa vacanīyo –

‘atthi panāyasmato mānusakesu pañcasu kāmagaṇesu apekkhā’ti?

So ce evaṃ vadeyya – ‘atthi me mānusakesu pañcasu kāmagaṇesu apekkhā’ti, so evamassa vacanīyo –

‘mānusakehi kho, āvuso, kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā ca pañītatārā ca.

Sādhāyasmā, mānusakehi kāmehi cittaṃ vuṭṭhāpetvā cātumahārājikesu devesu cittaṃ adhimocēhī”ti.

“So ce evaṃ vadeyya – ‘mānusakehi me kāmehi cittaṃ vuṭṭhitāṃ, cātumahārājikesu devesu cittaṃ adhimocita’nti, so evamassa vacanīyo – ‘cātumahārājikehi kho, āvuso, devehi tāvatimsā devā abhikkantatarā ca pañītatārā ca.

Sādhāyasmā, cātumahārājikehi devehi cittaṃ vuṭṭhāpetvā tāvatimsesu devesu cittaṃ adhimocēhī”ti.

“So ce evaṃ vadeyya – ‘cātumahārājikehi me devehi cittaṃ vuṭṭhitāṃ, tāvatimsesu devesu cittaṃ adhimocita’nti,

Nếu đương sự cho biết đã ngoài lòng quyến luyến vợ con thì người cư sĩ trợ niệm phải hỏi đương sự như sau:

"Tôn giả có lòng luyến tiếc ngũ dục của loài người không?"

Nếu đương sự tự nhận còn luyến tiếc khoái lạc nhân gian thì người cư sĩ trợ niệm phải nói như sau:

"Khoái lạc thiên giới so với khoái lạc nhân gian còn hấp dẫn hơn, thù diệu hơn.

Vậy tốt hơn, ông đừng nghĩ đến khoái lạc nhân gian, và hãy hướng tâm đến cõi Tứ đại thiên vương".

Nếu đương sự cho biết đã không còn nghĩ đến khoái lạc nhân gian và đang nghĩ đến cõi Tứ Thiên Vương thì người cư sĩ trợ niệm nên nói như sau:

"Làm chư thiên ở cõi Đao Lợi còn hấp dẫn, thù diệu hơn cõi Tứ đại thiên vương.

Tốt hơn ông đừng nghĩ đến cõi Tứ thiên vương và hãy hướng tâm đến chư thiên ở cõi trời Đao Lợi".

Nếu đương sự cho biết đã không còn nghĩ đến cõi Tứ Thiên Vương và đang hướng tâm đến cõi trời Đao Lợi thì người cư sĩ trợ niệm nên nói như sau:

so evamassa vacanīyo –  
 ‘tāvatiṃsehi kho, āvuso,  
 devehi yāmā devā...pe...  
 tusitā devā...pe...  
 nimmānaratī devā...pe...  
 paranimmitavasavattī devā...pe...  
 paranimmitavasavattīhi kho,  
 āvuso, devehi brahmaloko  
 abhikkantataro ca paṇītataro ca.

Sādhāyasmā,  
 paranimmitavasavattīhi devehi  
 cittaṃ vuṭṭhāpetvā brahmaloke  
 cittaṃ adhimocēhīti.

So ce evaṃ vadeyya –  
 ‘paranimmitavasavattīhi me devehi  
 cittaṃ vuṭṭhitam, brahmaloke  
 cittaṃ adhimocita’nti,  
 so evamassa vacanīyo –  
 ‘brahmalokopi kho, āvuso, anicco  
 addhuvo sakkāyapariyāpanno.

Sādhāyasmā, brahmalokā cittaṃ  
 vuṭṭhāpetvā sakkāyanirodhe cittaṃ  
 upasaṃharāhīti.

“So ce evaṃ vadeyya –  
 ‘brahmalokā me cittaṃ vuṭṭhitam,  
 sakkāyanirodhe cittaṃ  
 upasaṃharāmīti; evaṃ  
 vimuttacittassa kho, mahānāma,  
 upāsakassa āsavā vimuttacittena  
 bhikkhunā na kiñci nānākaraṇaṃ  
 vadāmi, yadidaṃ – vimuttiyā  
 vimutta”nti.

(S. v, 408)

"Chư Thiên cõi Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại còn hấp dẫn hơn, còn thù diệu hơn chư thiên ở cõi trời Đao Lợi ".... "Phạm Thiên ở các Phạm cung còn hấp dẫn hơn, còn thù diệu hơn chư thiên ở cõi Tha hóa tự tại.

Tốt hơn ông đừng nghĩ đến cõi Tha hóa tự tại và hãy hướng tâm đến cõi Phạm thiên".

Nếu đương sự cho biết đã không còn nghĩ về cõi Tha hóa tự tại và đang hướng tâm về các cõi Phạm thiên

thì người cư sĩ trợ niệm cần phải nói như sau: “Phạm thiên giới là vô thường, không phải vĩnh cửu, còn bị giới hạn trong sự hiện hữu.

Tốt hơn là ông đừng nghĩ đến cõi Phạm thiên và hãy hướng tâm đến sự chấm dứt của năm uẩn.

Nếu đương sự cho biết đã không còn nghĩ về cõi Phạm thiên và đang hướng tâm đến sự chấm dứt năm uẩn thì này Mahānāma, ở đây ta nói rằng sự giải thoát Lậu hoặc của người cư sĩ ấy không có gì khác biệt so với một tỷ-kheo lậu tận.

(S.v,408)

## ASIBANDHAKAPUTTASUTTA

*Ekam samayaṃ bhagavā  
nālandāyaṃ viharati  
pāvārikambavane.*

*Atha kho asibandhakaputto  
gāmaṇi yena bhagavā  
tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavantaṃ  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.*

*Ekamantaṃ nisinno kho  
asibandhakaputto gāmaṇi  
bhagavantaṃ etadavoca –*

*“brāhmaṇā, bhante, pacchā  
bhūmakā kāmaṇḍalukā  
sevālamālikā udakorohakā  
aggiparicārakā. Te matam  
kālaṅkatam uyyāpentī nāma  
saññāpentī nāma saggam nāma  
okkāmenti.*

*Bhagavā pana, bhante, araham  
sammāsambuddho pahoti tathā  
kātuṃ yathā sabbo loko kāyassa  
bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ  
saggam lokam upapajjeyyā”ti?*

*“Tena hi, gāmaṇi, taññevettha  
paṭipucchissāmi.  
Yathā te khameyya tathā nam  
byākareyyāsī”ti.*

## Ý NGHĨA CẦU SIÊU

Một thời Thế Tôn trú ở Nālandā, tại rừng Pāvārikamba.

Rồi thôn trưởng Asibandhakaputta đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thôn trưởng Asibandhakaputta bạch Thế Tôn:

Bạch Thế Tôn, các vị Bà-la-môn trú đất phương Tây, mang theo bình nước, đeo vòng hoa huệ, nhờ nước được thanh tịnh.

Những người thờ lửa, khi một người đã chết, đã mệnh chung, họ nhắc bóng và mang vị ấy ra ngoài, kêu tên vị ấy lên, và dẫn vị ấy vào Thiên giới.

Bạch Thế Tôn, phần Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn có thể làm như thế nào cho toàn thể thế giới, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này?

Vậy, này Thôn trưởng, ở đây, Ta sẽ hỏi người.

Người hãy suy nghĩ để trả lời.

*“Taṃ kiṃ maññasi, gāmaṇi,*

*idhassa puriso  
pāṇātipātī  
adinnādāyī  
kāmesumicchācārī  
musāvādī  
pisuṇavāco  
pharusavāco  
samphappalāpī  
abhijjhālu  
byāpannacitto  
micchāditt’hiko.*

*Taṃeṃ mahā janakāyo  
saṅgama samāgama āyāceyya  
thomeyya pañjaliko  
anuparisakkeyya –*

*‘ayaṃ puriso kāyassa bheda  
paraṃ maraṇā sugatiṃ saggam  
lokaṃ upapajjatū’ti.*

*Taṃ kiṃ maññasi, gāmaṇi, api nu  
so puriso mahato janakāyassa  
āyācanahetu vā thomanahetu*

*vā pañjalikā anuparisakkanahetu  
vā kāyassa bheda paraṃ maraṇā  
sugatiṃ saggam lokaṃ  
upapajjeyyā’ti?*

*“No hetam, bhante”.*

*“Seyyathāpi, gāmaṇi, puriso  
mahatiṃ puthusilaṃ gambhīre  
udakarahade pakkhipeyya.*

Này thôn trưởng, người nghĩ thế nào?

Ở đây,  
một người sát sanh,  
lấy của không cho,  
sống theo tà hạnh trong các dục,  
nói dối,  
nói đâm thọc,  
nói lời độc ác,  
nói lời phù phiếm,  
tham lam,  
sân hận,  
theo tà kiến.

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng:

"Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên Thiên thú, thiên giới, cõi đời này!"

Người nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, người ấy do nhân cầu khẩn của đại quần chúng ấy,

hay do nhân tán dương,  
hay do nhân chấp tay đi cùng khắp,  
sau khi thân hoại mạng chung,  
người ấy được sanh lên thiên thú,  
thiên giới, cõi đời này?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

- Ví như, này thôn trưởng, có người lấy một tảng đá lớn ném xuống một hồ nước sâu.

*Tamenam mahā janakāyo  
saṅgama samāgama āyāceyya  
thomeyya pañjaliko  
anuparisakkeyya –*

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng:

*‘ummujja, bho puthusile,  
uplava, bho puthusile,  
thalamuplava, bho puthusile’ti.  
Tam kim maññasi, gāmaṇi, api nu  
sā puthusilā mahato  
janakāyassa āyācanahetu*

"Hãy đứng lên, tảng đá lớn!  
Hãy nổi lên, tảng đá lớn!  
Hãy trôi vào bờ, này tảng đá lớn!"  
Người nghĩ thế nào, này thôn trường, tảng đá lớn ấy  
do nhân cầu khẩn của đại quần chúng ấy,  
hay do nhân tán dương,  
hay do nhân chấp tay đi cùng khắp,  
có thể trôi lên, hay nổi lên, hay trôi dạt vào bờ không?

*vā thomanahetu vā pañjalikā  
anuparisakkanahetu vā  
ummujjeyya vā uplaveyya vā  
thalam vā uplaveyyā’ti?*

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

*“No hetam, bhante”.*

*“Evameva kho, gāmaṇi, yo so  
puriso  
pāṇātipātī  
adinnādāyī  
kāmesumicchācārī  
musāvādī  
pisuṇavāco  
pharusavāco  
samphappalāpī  
abhijjhālu  
byāpannacitto  
micchāditt’hiko.*

- Cũng vậy, này thôn trường,  
người nào sát sanh,  
lấy của không cho,  
sống theo tà hạnh trong các dục,  
nói dối,  
nói đâm thọc,  
nói lời độc ác,  
nói lời phù phiếm,  
tham lam,  
sân hận,  
theo tà kiến.

*Kiñcāpi tam mahā janakāyo  
saṅgama samāgama āyāceyya  
thomeyya pañjaliko  
anuparisakkeyya –*

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng:



*‘ayaṃ puriso kāyassa bheda  
paraṃ marañā sugatiṃ saggam  
lokaṃ upapajjatū’”ti,  
atha kho so puriso kāyassa bheda  
paraṃ marañā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya.*

*“Taṃ kiṃ maññasi, gāmaṇi,  
idhassa*

*puriso  
pañātipātā paṭivirato  
adinnādānā paṭivirato  
kāmesumicchācārā paṭivirato  
musāvādā paṭivirato  
pisuṇāya vācāya paṭivirato  
pharusāya vācāya paṭivirato  
samphappalāpā paṭivirato  
anabhijjhālu  
abyāpannacitto  
sammādiṭṭhiko.*

*Taṃenaṃ mahā janakāyo  
saṅgama samāgama āyāceyya  
thomeyya pañjaliko  
anuparisakkeyya –*

*‘ayaṃ puriso kāyassa bheda  
paraṃ marañā apāyaṃ duggatiṃ  
vinipātaṃ nirayaṃ upapajjatū’”ti.*

*Taṃ kiṃ maññasi, gāmaṇi, api nu  
so puriso mahato janakāyassa  
āyācanahetu  
vā thomanahetu  
vā pañjalikā anuparisakkanahetu  
vā kāyassa bheda paraṃ marañā  
apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ  
nirayaṃ upapajjeyyā””ti?*

"Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này!"

Nhưng người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Người nghĩ thế nào, này thôn trưởng?

Ở đây, có người  
từ bỏ sát sanh,  
từ bỏ lấy của không cho,  
từ bỏ sống tà hạnh trong các dục,  
từ bỏ nói dối,  
từ bỏ nói đâm thọc,  
từ bỏ nói lời độc ác,  
từ bỏ nói lời phù phiếm,  
không có tham,  
không có sân hận,  
có chánh tri kiến.

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói rằng:

"Mong người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!"

Người nghĩ thế nào, này Thôn trưởng, người ấy do nhân cầu khẩn của quần chúng đông đảo ấy, hay do nhân tán dương, hay do nhân chấp tay đi cùng khắp, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục không?

“No hetam, bhante”.

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

“Seyyathāpi, gāmaṇi, puriso  
sappikumbham vā telakumbham  
vā gambhīre udakarahade  
ogāhetvā bhindeyya.

- Ví như, này thôn trưởng, có người  
nhận chìm một ghè sữa đông hay  
một ghè dầu vào trong một hồ nước  
sâu rồi đập bể ghè ấy.

Tatra yāssa sakkharā vā kaṭhalā  
vā sā adhogāmī assa; yañca  
khvassa tatra sappi vā telam vā  
tam uddham gāmi assa.

Ở đây, ghè ấy trở thành từng miếng  
vụn, hay từng mảnh vụn và chìm  
xuống nước.

Còn sữa đông hay dầu thì nổi lên  
trên.

Tamenam mahā janakāyo  
saṅgamma samāgamma āyāceyya  
thomeyya pañjaliko  
anuparisakkeyya –

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ  
tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán  
dương, chấp tay đi cùng khắp và  
nói:

‘osīda, bho sappitela,

"Hãy chìm xuống, này sữa đông và  
dầu!

saṃsīda, bho sappitela,

Hãy chìm sâu xuống, này sữa đông  
và dầu.

adho gaccha, bho sappitelā’ti.

Hãy chìm xuống tận đáy, này sữa  
đông và dầu!"

Tam kiṃ maññasi, gāmaṇi, api nu  
tam sappitelam mahato  
janakāyassa āyācanahetu

Người nghĩ thế nào, này thôn  
trưởng, sữa đông ấy, dầu ấy,  
có do nhân cầu khẩn của đám quần  
chúng đông đảo ấy,

vā thomanahetu

do nhân tán dương,

vā pañjalikā anuparisakkanahetu

do nhân chấp tay đi cùng khắp của

vā osīdeyya vā saṃsīdeyya vā

quần chúng đông đảo ấy nên bị  
chìm xuống, hay chìm sâu xuống,

adho vā gaccheyyā’ti?

hay đi xuống tận đáy không?

“No hetam, bhante”.

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

“*Evameva kho, gāmaṇi, yo so puriso pāṇātipātā paṭivirato, adinnādānā paṭivirato, kāmesumicchācārā paṭivirato, musāvādā paṭivirato, pisuṇāya vācāya paṭivirato, pharusāya vācāya paṭivirato, samphappalāpā paṭivirato, anabhijjhālu, abyāpannacitto, sammādiṭṭhiko,*

*kiñcāpi taṃ mahā janakāyo saṅgama samāgama āyāceyya thomeyya pañjaliko anuparisakkeyya –*

*‘ayaṃ puriso kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātamaṃ nirayaṃ upapajjatū’ti, atha kho so puriso kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapajjeyyā’ti.*

*Evamaṃ vutte, asibandhakaputto gāmaṇi bhagavantaṃ etadavoca –*

*“abhikkantaṃ, bhante...pe... ajjtagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gata”nti.*

Cũng vậy, này thôn trưởng, có người  
từ bỏ sát sanh,  
từ bỏ lấy của không cho,  
từ bỏ sống tà hạnh trong các dục,  
từ bỏ nói dối,  
từ bỏ nói đâm thọc,  
từ bỏ nói lời độc ác,  
từ bỏ nói lời phù phiếm,  
không có tham,  
không có sân,  
theo chánh tri kiến.

Rồi một quần chúng đông đảo, tụ tập, tụ họp lại, cầu khẩn, tán dương, chấp tay đi cùng khắp và nói:

"Mong rằng người này, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào cõi dữ ác thú, đọa xứ, địa ngục!" Nhưng người ấy sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

Khi nghe nói vậy, thôn trưởng *Asibandhakaputta* bạch Thế Tôn:

- Thật là vi diệu, bạch Thế Tôn! Thật là vi diệu, bạch Thế Tôn!

Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích.

Bạch Thế Tôn, con nay xin quy y Phật, Pháp và chúng Tăng.

Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng!

(S.iv,311)

(Thiên Sáu Xứ, Tương Ưng Thôn Trường)

www.vietheravada.net

## ĀDITTAPARIYĀSUTTA

“Ādittapariyāyaṃ vo, bhikkhave,  
dhammapariyāyaṃ desessāmi.  
Taṃ suṇātha.

Katamo ca, bhikkhave,  
ādittapariyāyo, dhammapariyāyo?

Varaṃ, bhikkhave, tattāya  
ayosalākāya ādittāya  
sampajjalitāya sajotibhūtāya  
cakkhundriyaṃ ... sotindriyaṃ...  
ghānindriyaṃ... jīvhindriyaṃ...  
kāyindriyaṃ sampalimaṭṭhaṃ,  
na tveva  
cakkhaviññeyyesu rūpesu...  
sotaviññeyyesu saddesu ...  
ghānaviññeyyesu gandhesu...  
jīvhāviññeyyesu rasesu...  
kāyaviññeyyesu phoṭṭhabbesu  
anubyañjanaso nimittaggāho.

Nimittassādagathitaṃ vā,  
bhikkhave, viññāṇaṃ tittamānaṃ  
titttheyya,  
anubyañjanassādagathitaṃ vā  
tasmiñce samaye kālaṃ kareyya,  
ṭhānametaṃ vijjati, yaṃ dvinnaṃ  
gatīnaṃ aññataraṃ gatim  
gaccheyya – nirayaṃ vā,  
tiracchānayaṇiṃ vā.

Imaṃ khvāhaṃ, bhikkhave,  
ādīnavaṃ disvā evaṃ vadāmi.  
“Varaṃ, bhikkhave, sottaṃ.  
Sottaṃ kho panāhaṃ, bhikkhave,

## KINH HỎA DỤ

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho  
các người về pháp môn lửa đốt,  
pháp môn Chánh pháp. Hãy lắng  
nghe.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là pháp  
môn lửa đốt?

Này các tỳ-kheo, thà để cho nhãn  
căn...nhĩ căn... tỳ căn... thiệt căn...  
thân căn bị hủy hoại với một cây  
kim bằng sắt nung đỏ, hừng cháy,  
rực cháy, cháy lửa ngọn, mà lúc ấy  
các người không có chấp thủ chi  
tiết và tổng thể đối với  
các sắc do nhãn căn tiếp nhận...  
các âm thanh do nhĩ căn tiếp  
nhận ...  
các mùi do tỳ căn tiếp nhận...  
các vị do thiệt căn tiếp nhận...  
các xúc do thân căn tiếp nhận.

Nhưng này các tỳ kheo, khi một  
người chấp giữ sự ngọt ngào của  
cảnh sắc, dán tâm vào ấy với sự  
chấp chặt các chi tiết, hình ảnh, âm  
thanh thì nếu trong thời điểm ấy,  
đương sự mệnh chung thì người ấy  
sẽ thác sanh vào một trong hai  
sanh thú này: Địa ngục hay bàng  
sanh.

Này các tỳ-kheo, do thấy nguy hiểm  
này, Ta nói rằng thà là nằm ngủ, vì  
dù sao giấc ngủ không có gì là hại  
cho chúng sanh. Nó không để lại

*vañjhaṃ jīvitānaṃ vadāmi,  
aphalaṃ jīvitānaṃ vadāmi,  
momūhaṃ jīvitānaṃ vadāmi, na  
tveva tathārūpe vitakke vitakkeyya  
yathārūpānaṃ vitakkānaṃ vasaṃ  
gato saṅghaṃ bhindeyya.*

*Imaṃ khvāhaṃ, bhikkhave,  
vañjhaṃ jīvitānaṃ ādīnaṃ disvā  
evaṃ vadāmi.*

*“Tattha, bhikkhave, sutavā  
ariyasāvako iti paṭisañcikkhati  
– ‘tiṭṭhatu tāva tattāya ayosalākāya  
ādittāya sampajjalitāya  
sajotibhūtāya cakkhundriyaṃ  
sampalimaṭṭhaṃ. Handāhaṃ  
idameva manasi karomi –  
iti cakkhu aniccaṃ,  
rūpā aniccā,  
cakkhuvīññāṇaṃ aniccaṃ,  
cakkhusamphasso anicco,  
yampidaṃ  
cakkhusamphassapaccayā  
uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ  
vā dukkhaṃ  
vā adukkhamasukhaṃ vā tampi  
aniccaṃ”*

*“Tiṭṭhatu tāva tiṇhena ayosaṅkunā  
ādittena sampajjalitena  
sajotibhūtena sotindriyaṃ  
sampalimaṭṭhaṃ. Handāhaṃ  
idameva manasi karomi –*

*Iti sotaṃ aniccaṃ,  
saddā aniccā,  
sotaviññāṇaṃ aniccaṃ,*

hậu quả gì, nhiều lắm cũng chỉ là một sự mong muội. Trong giấc ngủ, kẻ phàm phu không bị tà tư duy chi phối để làm các đại tội như chia rẽ tăng chúng.

Này các tỷ-kheo, vì thấy sự vô hại và vô nghĩa của chuyện nằm ngủ (so với sự tỉnh ngủ trong thiền nào) nên ta nói như vậy.

Ở đây, này các tỷ-kheo, vị Đa văn thánh đệ tử suy nghĩ như sau: Thay vì để Nhãn căn bị hủy hoại với một cây kim bằng sắt nung đỏ, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn thì ta hãy lưu ý như sau:

Nhãn căn là vô thường.  
Cảnh sắc là vô thường.  
Nhãn thức là vô thường.  
Nhãn xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ nhãn xúc,  
dù là lạc thọ,  
khổ thọ hay  
xả thọ, cũng đều là vô thường.

Thay vì để Nhĩ căn bị hủy hoại với một cái dùi bằng sắt nung đỏ, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn, ta hãy tâm niệm như sau:

‘Nhĩ căn là vô thường.  
Âm thanh là vô thường.  
Nhĩ thức là vô thường.

*sotasamphasso anicco,  
yampidaṃ  
sotasamphassapaccayā uppajjati  
vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā  
adukkhamasukhaṃ vā tampi  
aniccaṃ.*

*“Tiṭṭhatu tāva tiṇhena  
nakhacchedanena ādittena  
sampajjalitena sajotibhūtena  
ghānindriyaṃ sampalimaṭṭhaṃ.  
Handāhaṃ idameva manasi  
karomi –*

*iti ghānaṃ aniccaṃ,  
gandhā aniccā,  
ghānaviññāṇaṃ aniccaṃ,  
ghānasamphasso anicco,  
yampidaṃ  
ghānasamphassapaccayā  
uppajjati vedayitaṃ...pe... tampi  
aniccaṃ.*

*“Tiṭṭhatu tāva tiṇhena khurena  
ādittena sampajjalitena  
sajotibhūtena jivhindriyaṃ  
sampalimaṭṭhaṃ. Handāhaṃ  
idameva manasi karomi –*

*iti jivhā aniccā,  
rasā aniccā,  
jivhāviññāṇaṃ aniccaṃ,  
jivhāsamphasso anicco,  
yampidaṃ  
jivhāsamphassapaccayā  
uppajjati...pe... tampi aniccaṃ.*

Nhĩ xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ  
nhĩ xúc, dù là khổ thọ, lạc thọ hay  
xả thọ, cũng đều là vô thường’.

Thay vì để Tỷ căn bị hủy hoại với  
một cái kèm bằng sắc bén bị hừng  
cháy, rục cháy, cháy lửa ngọn, ta  
hãy tâm niệm như sau:

‘Tỷ căn này là vô thường.  
Các mùi là vô thường.  
Tỷ thức là vô thường.  
Tỷ xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ  
tỷ xúc, dù là khổ thọ, lạc thọ hay xả  
thọ, cũng đều là vô thường’.

Thay vì để thiệt căn bị hủy hoại bởi  
một con dao sắc bén, hừng cháy,  
rục cháy, cháy lửa ngọn, ta hãy tâm  
niệm như sau:

‘Thiệt căn này là vô thường.  
Các vị là vô thường.  
Thiệt thức là vô thường,  
Thiệt xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ  
thiệt xúc, dù là khổ thọ, lạc thọ hay  
xả thọ, cũng đều là vô thường’.

*“Tiṭṭhatu tāva tiṅhāya sattiyā  
āditṭāya sampajjalitāya  
sajotibhūtāya kāyindriyaṃ  
sampalimaṭṭhaṃ. Handāhaṃ  
idameva manasi karomi –*

*iti kāyo anicco,  
phoṭṭhabbā aniccā,  
kāyaviññāṇaṃ aniccaṃ,  
kāyasamphasso anicco,  
yampidaṃ  
kāyasamphassapaccayā uppajjati  
vedayitaṃ...pe... tampi aniccaṃ.*

*“Tiṭṭhatu tāva sottāṃ. Handāhaṃ  
idameva manasi karomi –*

*iti mano anicco,  
dhammā aniccā,  
manoviññāṇaṃ aniccaṃ,  
manosamphasso anicco,  
yampidaṃ  
manosamphassapaccayā uppajjati  
vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā  
adukkhamasukhaṃ vā tampi  
aniccaṃ”.*

*“Evaṃ passaṃ, bhikkhave,  
sutavā ariyasāvako  
cakkhusmimpi nibbindati,  
rūpesupi nibbindati,  
cakkhuviññāṇepi nibbindati,  
cakkhusamphassepi  
nibbindati...pe...*

Thay vì để thân căn bị hủy hoại bởi một lưới kiếm sắc bén, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn, ta hãy tâm niệm như sau:

‘Thân căn này là vô thường.  
Các xúc là vô thường.  
Thân thức là vô thường,  
thân xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ thân xúc, dù là khổ thọ, lạc thọ hay xả thọ, cũng đều là vô thường’.

Thay vì nằm ngủ, ta hãy tâm niệm như sau:

‘Ý căn này là vô thường.  
Các pháp là vô thường.  
Ý thức là vô thường,  
ý xúc là vô thường.  
Bất cứ cảm thọ nào được tạo ra từ ý xúc, dù là khổ thọ, lạc thọ hay xả thọ, cũng đều là vô thường’.

Thấy vậy, này các tỷ-kheo, vị đa văn thánh đệ tử  
nhàm chán đối với mắt,  
nhàm chán đối với các sắc,  
nhàm chán đối với nhãn thức,  
nhàm chán đối với nhãn xúc.  
Vị ấy nhàm chán đối với bất cứ cảm thọ nào có từ nhãn xúc, dù là lạc thọ, khổ thọ, hay xả thọ.  
Vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy...



*yampidaṃ  
manosamphassapaccayā*

nhàm chán đối với ý,  
nhàm chán đối với các pháp,  
nhàm chán đối với ý thức,  
nhàm chán đối với ý xúc.

*uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā  
dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ*

Vị ấy nhàm chán đối với bất cứ cảm  
thọ nào có từ ý xúc dù là lạc thọ,  
khổ thọ, hay xả thọ.

*vā tasmimpi nibbindati.  
Nibbindaṃ virajjati ;  
virāgā vimuccati ;*

Vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.  
Do nhàm chán, vị ấy ly tham.  
Do ly tham, vị ấy được giải thoát.

*vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ  
hoti.*

Trong sự giải thoát, trí khởi lên biết  
rằng: "Ta đã được giải thoát".

*'Khīṇā jāti, vusitaṃ  
brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ,  
nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.*

Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm  
hạnh đã thành, những việc nên làm  
đã làm, không còn trở lui trạng thái  
này nữa".

*Ayaṃ kho, bhikkhave,  
ādiṭṭapariyāyo,  
dhammapariyāyo'ti.*

Này các tỳ-kheo, đây là pháp môn  
lửa đốt. Đây là pháp môn Chánh  
pháp.

(SN. 35.28)

(Tương Ưng Sáu Xứ, Phần 4)

## DĀRUKKHANDHOPAMASUTTA

## KINH KHÚC GỖ

*Ekam samayaṃ bhagavā  
kosambiyam viharati gaṅgāya  
nadiyā tīre.*

Một thời Thế Tôn trú ở Kosambi,  
trên bờ sông Gangā.

*Addasā kho bhagavā mahantaṃ  
dārukkhandhaṃ gaṅgāya nadiyā  
sotena vuyhamānaṃ. Disvāna  
bhikkhū āmantesi*

Thế Tôn thấy một khúc gỗ lớn trôi  
theo dòng nước sông Hằng, thấy  
vậy liền gọi các tỳ-kheo:

– *“passatha no tumhe, bhikkhave,  
amuṃ mahantaṃ dārukkhandhaṃ  
gaṅgāya nadiyā sotena  
vuyhamāna”nti?*

Này các tỳ-kheo, các người có thấy  
khúc gỗ to lớn này đang trôi theo  
dòng nước sông Hằng không?

*“Evaṃ, bhante”.*

Thưa có, bạch Thế Tôn.

*“Sace so, bhikkhave,  
dārukkhandho na orimaṃ tīraṃ  
upagacchati,  
na pārimaṃ tīraṃ upagacchati,  
na majjhe saṃsīdissati,  
na thale ussīdissati,  
na manussaggāho gahessati,  
na amanussaggāho gahessati,  
na āvaṭṭaggāho gahessati,  
na antopūti bhavissati;  
evañhi so, bhikkhave,  
dārukkhandho samuddaninno  
bhavissati samuddapoṇo  
samuddapabbhāro.*

Này các tỳ-kheo, nếu khúc gỗ  
không đâm vào bờ bên này,

không đâm vào bờ bên kia,  
không chìm giữa dòng,  
không mắc cạn trên cồn đất,  
không bị loài người nhặt lấy,  
không bị phi nhân nhặt lấy,  
không bị mắc vào xoáy nước,  
không bị mục bên trong;

Như vậy, này các tỳ-kheo, khúc gỗ  
ấy sẽ hướng về biển, sẽ xuôi về  
biển, sẽ đổ về biển.

*Taṃ kissa hetu? Samuddaninno,  
bhikkhave, gaṅgāya nadiyā soto  
samuddapoṇo samuddapabbhāro.*

Vì sao? Vì rằng, này các tỳ-kheo,  
dòng sông Hằng hướng về biển,  
xuôi theo biển, nghiêng trôi về biển.

“Evameva kho, bhikkhave, sace  
tumhepi  
na orimaṃ tīraṃ upagacchatha,  
na pārimaṃ tīraṃ upagacchatha;  
na majjhe saṃsīdissatha,  
na thale ussīdissatha,  
na manussaggāho gahessati,  
na amanussaggāho gahessati,  
na āvaṭṭaggāho gahessati,  
na antopūtī bhavissatha;  
evaṃ tumhe, bhikkhave,  
nibbānaninnā bhavissatha  
nibbānapoṇā nibbānapabbhārā.

Taṃ kissa hetu? Nibbānaninnā,  
bhikkhave, sammādiṭṭhi  
nibbānapoṇā nibbānapabbhārā”ti.

Evaṃ vutte, aññataro bhikkhu  
bhagavantam etadavoca –  
“kiṃ nu kho, bhante, orimaṃ tīraṃ,  
kiṃ pārimaṃ tīraṃ,  
ko majjhe saṃsādo,  
ko thale ussādo,  
ko manussaggāho,  
ko amanussaggāho,  
ko āvaṭṭaggāho,  
ko antopūtībhāvo”ti?

“Orimaṃ tīra’nti kho, bhikkhu,  
channetaṃ ajjhattikānaṃ  
āyatanānaṃ adhivacanaṃ.  
‘Pārimaṃ tīra’nti kho, bhikkhu,  
channetaṃ bāhirānaṃ  
āyatanānaṃ adhivacanaṃ.

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, nếu các  
người  
không đắm vào bờ bên này,  
không đắm vào bờ bên kia,  
không chìm giữa dòng,  
không mắc cạn trên cồn đất,  
không bị loài người nhật lấy,  
không bị phi nhân nhật lấy,  
không bị mắc vào xoáy nước,  
không bị mục bên trong;  
Như vậy, này các tỳ-kheo, các  
người sẽ hướng về Niết-bàn, sẽ  
xuôi theo Niết-bàn, sẽ thiên về Niết-  
bàn.

Vì sao? Vì rằng, này các tỳ-kheo,  
chánh kiến hướng về Niết-bàn, xuôi  
theo Niết-bàn, thiên về Niết-bàn.

Khi được nghe nói vậy, một tỳ-kheo  
bạch Thế Tôn: - Bạch Thế Tôn,  
Bờ bên này là gì?  
Bờ bên kia là gì?  
Thế nào là chìm giữa dòng?  
Thế nào là mắc cạn trên cồn đất?  
Thế nào là bị loài người nhật lấy?  
Thế nào là bị phi nhân nhật lấy?  
Thế nào là bị mắc vào xoáy nước?  
Thế nào là bị mục nát bên trong?

Bờ bên này, này tỳ-kheo, là đồng  
nghĩa với sáu nội xứ.

Bờ bên kia, này tỳ-kheo, là đồng  
nghĩa với sáu ngoại xứ.

*‘Majjhe saṃsādo’ti kho, bhikkhu,  
nandīrāgassetam adhivacanam.  
‘Thale ussādo’ti kho, bhikkhu,  
asmimānassetam adhivacanam.*

*“Katamo ca, bhikkhu,  
manussaggāho?*

*Idha, bhikkhu, gihīhi saṃsaṭṭho  
viharati,  
sahanandī  
sahasokī,  
sukhitesu sukrito,  
dukkhitesu dukkhito,  
uppannesu kiccakaraṇīyesu  
attanā tesu yogaṃ āpajjati.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhu,  
manussaggāho.*

*“Katamo ca, bhikkhu,  
amanussaggāho?*

*Idha, bhikkhu, ekacco aññataram  
devanikāyaṃ paṇidhāya  
brahmacariyaṃ caratī –*

*‘imināham  
sīlena vā  
vatena vā  
tapena vā  
brahmacariyena vā  
devo vā  
bhavissāmi devaññataro vā’ti.  
Ayaṃ vuccati, bhikkhu,  
amanussaggāho.*

Bị chìm giữa dòng, này tử-kheo, là  
đồng nghĩa với hỷ tham.  
Bị mắc cạn trên cồn đất, này tử-  
kheo, là đồng nghĩa với ngã mạn.

Và này tử-kheo, thế nào là bị người  
nhặt lấy?

Ở đây, tử-kheo sống liên hệ quá  
nhiều với cư sĩ,  
chung vui,  
chung buồn,  
an lạc khi họ an lạc,  
đau khổ khi họ bị đau khổ,  
tự trói buộc mình trong các công  
việc phải làm được khởi lên của họ.  
Đây gọi là tử-kheo bị loài người nhặt  
lấy.

Và thế nào, này tử-kheo, là bị phi  
nhân nhặt lấy?

Ở đây, tử-kheo sống Phạm hạnh với  
ước nguyện được sanh cộng trú  
với một hạng chư thiên:

"Mong rằng  
với giới luật này,  
với cấm giới này,  
với khổ hạnh này,  
với Phạm hạnh này,  
ta sẽ trở thành thiên nhân hay một  
loài chư thiên!"  
Đây, này tử-kheo, được gọi là bị phi  
nhân nhặt lấy.

‘Āvaṭṭaggāho’ti kho, bhikkhu,  
pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ  
adhivacanaṃ.

Bị mắc vào xoáy nước, này tỳ-kheo,  
là đồng nghĩa với ngũ dục.

“Katamo ca, bhikkhu,  
antopūtibhāvo?”

Và này tỳ-kheo, thế nào là bị mục  
nát bên trong?

Idha, bhikkhu,  
ekacco dussīlo hoti  
pāpadhammo  
asucisaṅkassarasamācāro  
paṭicchannakammanto  
assamaṇo samaṇapaṭiñño

Ở đây, này tỳ-kheo,  
Có người thọ tà giới,  
theo ác pháp, bất tịnh,  
có những hành vi đáng nghi ngờ,  
có những hành động che đậy,  
không phải Sa-môn nhưng hiện  
tướng Sa-môn,  
không phải Phạm hạnh nhưng hiện  
tướng Phạm hạnh,  
nội tâm bị hủ bại, đầy dục vọng, là  
một đồng rác bần.

abrahmacārī brahmacāripaṭiñño  
antopūti avassuto kasambujāto.

Đây, này tỳ-kheo, được gọi là bị  
mục nát bên trong.

Ayaṃ vuccati, bhikkhu,  
‘antopūtibhāvo’”ti.

Tena kho pana samayena nando  
gopālako bhagavato avidūre ṭhito  
hoti.

Lúc bấy giờ Nanda, người chăn bò,  
đứng không xa Thế Tôn bao nhiêu.

Atha kho nando gopālako  
bhagavantam etadavoca –

Rồi người chăn bò Nanda bạch Thế  
Tôn:

“ahaṃ kho, bhante,  
na orimaṃ tīraṃ upagacchāmi,  
na pārimaṃ tīraṃ upagacchāmi,  
na majjhe saṃsīdissāmi,  
na thale ussīdissāmi,  
na maṃ manussaggāho gahessati,  
na amanussaggāho gahessati,  
na āvaṭṭaggāho gahessati,  
na antopūti bhavissāmi.

Bạch Thế Tôn,  
con không đâm vào bờ bên này,  
con không đâm vào bờ bên kia,  
con không bị chìm giữa dòng,  
con không bị mắc cạn trên cồn đất,  
con không bị loài người nhặt lấy,  
con không bị phi nhân nhặt lấy,  
con không bị mắc vào xoáy nước,  
con không bị mục nát bên trong.

*Labheyyāhaṃ, bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampada”nti.*

Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới.

*“Tena hi tvaṃ, nanda, sāmikānaṃ gāvo niyyātehi”ti.*

Này Nanda, hãy đem trả các con bò cho người chủ.

*“Gamissanti, bhante, gāvo vacchagiddhiniyo”ti.*

Bạch Thế Tôn, chúng sẽ đi trở về. Các bò mẹ đang chờ gặp lũ bê của chúng.

*“Niyyāteheva tvaṃ, nanda, sāmikānaṃ gāvo”ti.*

Tuy vậy, này Nanda, người hãy trả lui các con bò cho những người chủ.

*Atha kho nando gopālako sāmikānaṃ gāvo niyyāteva yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ etadavoca –*

Rồi Nanda, người chăn bò, sau khi trả lui các con bò cho những người chủ, đi đến Thế Tôn; Sau khi đến, bạch Thế Tôn:

*“niyyātītā, bhante, sāmikānaṃ gāvo. Labheyyāhaṃ, bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampada”nti.*

Bạch Thế Tôn, các con bò đã được trả lui cho những người chủ. Bạch Thế Tôn, xin hãy cho con được xuất gia với Thế Tôn. Hãy cho con thọ đại giới.

*Alattha kho nando gopālako bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadaṃ.*

Nanda, người chăn bò được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới.

*Acirūpasampanno ca panāyasmā nando eko vūpakaṭṭho...pe...*

Sau khi thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Nanda sống một mình, an tịnh...

*aññataro ca panāyasmā nando arahataṃ ahoṣīti.*

Tôn giả Nanda trở thành một vị A-la-hán nữa

(Samy. iv, 179)

(Tương Ưng Sáu Xứ, Phẩm Rắn Độc)

## GIRIMĀNANDASUTTA

## KINH GIRIMĀNANDA

*Ekam samayaṃ bhagavā  
sāvattiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

Một thời Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên,  
khu vườn của ông Cấp Cô Độc.

*Tena kho pana samayena āyasmā  
girimānando ābādhiko hoti  
dukkhito bāḷhagilāno.*

Lúc bấy giờ, tôn giả GirimĀnanda bị  
lâm trọng bệnh, đau đớn trầm kha.

*Atha kho āyasmā ānando yena  
bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavantaṃ  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.  
Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
ānando bhagavantaṃ etadavoca –*

Rồi tôn giả Ānanda đã đi đến Thế  
Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống  
một bên. Sau khi yên vị, tôn giả  
Ānanda đã thưa chuyện với Thế  
Tôn:

*“Āyasmā, bhante, girimānando  
ābādhiko hoti dukkhito  
bāḷhagilāno.*

Bạch Thế Tôn, tôn giả Girimānanda  
đang bị lâm trọng bệnh, đau đớn  
trầm kha.

*Sādhu, bhante, bhagavā  
yenāyasmā girimānando  
tenupasaṅkamatu anukampaṃ  
upādāyā”ti.*

Lành thay, bạch Thế Tôn, xin Thế  
Tôn vì lòng bi mẫn quang lâm đến  
chỗ tôn giả Girimānanda để thăm  
bệnh.

*“Sace kho tvam, ānanda,  
girimānandassa bhikkhuno dasa  
saññā bhāseyyāsi,  
ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ  
girimānandassa bhikkhuno dasa  
saññā sutvā so ābādho ṭhānaso  
paṭippassambheyya.*

Này Ānanda, nếu ngươi đến chỗ  
của tỳ kheo Girimānanda và nói lại  
10 pháp niệm tưởng sau đây,  
thì sự kiện này có thể xảy ra là sau  
khi nghe xong, bệnh tình của tỳ  
kheo Girimānanda có thể lập tức  
thuyên giảm.

“*Katamā dasa?*”

*Aniccasaññā,  
anattasaññā,  
asubhasaññā,  
ādīnavasaññā,  
pahānasaññā,  
virāgasaññā,  
nirodhasaññā,  
sabbaloke anabhiratasaññā  
sabbasañkhāresu anicchāsaññā,  
ānāpānassati.*

Thế nào là 10 pháp niệm tưởng đó?

Đó là Vô thường tưởng,  
Vô ngã tưởng,  
Bất tịnh tưởng,  
Nguy hại tưởng,  
Đoạn trừ tưởng,  
Ly tham tưởng,  
Tịch diệt tưởng,  
Yếm thế tưởng,  
Hữu vi hoại tưởng và  
Nhập xuất tức niệm.

“*Katamā cānanda, aniccasaññā?*”

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati –  
‘rūpaṃ aniccaṃ,  
vedanā aniccā,  
saññā aniccā,  
sañkhārā aniccā,  
viññāṇaṃ anicca’nti.  
Iti imesu pañcasu  
upādānakkhandhesu  
aniccānupassī viharati.  
Ayaṃ vuccatānanda, aniccasaññā*

Này Ānanda, thế nào là Vô thường tưởng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào rừng sâu, hay tìm đến gốc cây hoặc nhà vắng sống tùy quán vô thường trong 5 thủ uẩn này bằng cách quán xét rằng sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường. Này Ānanda, đây được gọi là Vô thường tưởng.

“*Katamā cānanda, anattasaññā?*”

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati –*

Này Ānanda, thế nào là Vô Ngã tưởng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào rừng sâu, hay tìm đến gốc cây hoặc nhà vắng sống tùy quán vô ngã trong 6 nội ngoại xứ này bằng cách quán xét rằng



‘cakkhu anattā, rūpā anattā,  
 sotam anattā, saddā anattā,  
 ghānaṃ anattā, gandhā anattā,  
 jivhā anattā, rasā anattā,  
 kāyā anattā, phoṭṭhabbā anattā,  
 mano anattā, dhammā anattā’ti.  
 Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu  
 āyatanesu anattānupassī viharati.  
 Ayaṃ vuccatānanda, anattasaññā.

“Katamā cānanda, asubhasaññā?

Idhānanda, bhikkhu imameva  
 kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho  
 kesamatthakā tacapariyantam  
 pūraṃ nānāppakārassa asucino  
 paccavekkhati –

‘atthi imasmiṃ kāye kesā lomā  
 nakhā dantā taco maṃsaṃ nhāru  
 aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkam hadayaṃ  
 yakanam kilomakam pihakam  
 papphāsam antam antaṅgaṃ  
 udariyaṃ karīsam pittaṃ semham  
 pubbo lohitaṃ sedo medo assu  
 vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā  
 mutta’nti.  
 Iti imasmiṃ kāye asubhānupassī  
 viharati.  
 Ayaṃ vuccatānanda,  
 asubhasaññā.

nhãn căn là vô ngã, cảnh sắc là vô  
 ngã,  
 nhĩ căn là vô ngã, cảnh thính là vô  
 ngã,  
 tỷ căn là vô ngã, các mùi là vô ngã,  
 thiệt căn là vô ngã, các vị là vô ngã,  
 thân căn là vô ngã, cảnh xúc là vô  
 ngã,  
 ý là vô ngã, cảnh pháp là vô ngã.

Này Ānanda, đây được gọi là Vô  
 ngã tưởng.

Này Ānanda, thế nào là Bất Tịnh  
 Tưởng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo sống  
 tùy quán bất tịnh đối với tám thân  
 này bằng cách quán xét rằng thân  
 này từ chân trở lên và từ tóc trở  
 xuống có da bao bọc bên ngoài và  
 đầy ấp các vật bất tịnh sai biệt,

gồm tóc, lông, móng, răng, da, thịt,  
 gân, xương, tủy, thận, tim, gan,  
 màng phổi, lá lách, phổi, ruột non,  
 ruột già, dạ dày, phần, mật, đờm,  
 mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước  
 mắt, mỡ lông, nước miếng, nước  
 mũi, chất nhờn, nước tiểu.

Này Ānanda, đây được gọi là Bất  
 tịnh tưởng.

“*Katamā cānanda, ādīnavasaññā?*

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati –*

*‘bahudukkho kho ayaṃ kāyo  
bahuādīnavo? Iti imasmiṃ kāye  
vividhā ābādhā uppajjanti,*

*seyyathidaṃ –*

*cakkhurogo*

*sotarogo*

*ghānarogo*

*jivhārogo*

*kāyarogo*

*sīsarogo*

*kaṇṇarogo*

*mukharogo*

*dantarogo*

*oṭṭharogo*

*kāso sāso pināso dāho jaro*

*kucchirogo mucchā pakkhandikā*

*sūlā visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso*

*soso apamāro daddu kaṇḍu*

*kacchu nakhasā vitacchikā lohitaṃ*

*pittaṃ madhumeho aṃsā piḷakā*

*bhagandalā pittasamuṭṭhānā*

*ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā*

*vātasamuṭṭhānā ābādhā*

*sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā*

*ābādhā visamaparihārajā ābādhā*

*opakkamikā ābādhā*

*kammavipākajā ābādhā sītaṃ*

*uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro*

*passāvo’ti. Iti imasmiṃ kāye*

*ādīnavānupassī viharati.*

*Ayaṃ vuccatānanda,*

*ādīnavasaññā.*

Này Ānanda, thế nào là Nguy Hại Tướng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào rừng sâu, hay tìm đến gốc cây hoặc nhà vắng sống tùy quán các Nguy hại trong thân bằng cách quán xét rằng tám thân này là đầy khổ nạn, nhiều nguy khốn.

Trong thân này có nhiều thứ tật bệnh sai khác như là

các bệnh về mắt,

các bệnh về tai,

các bệnh về mũi,

các bệnh về lưỡi,

các bệnh về thân,

các bệnh đau đầu,

bệnh quai bị,

các bệnh về miệng,

các bệnh về răng,

các bệnh ho,

bệnh xuyên, bệnh sổ mũi, chứng ợ

nóng, bệnh sốt, các bệnh dạ dày,

bệnh thất phách, bệnh ly, bệnh phù,

bệnh cảm cúm, bệnh phong cùi,

bệnh ung nhọt, bệnh lao hạch,

bệnh động kinh, bệnh nấm da,

bệnh ngứa, các bệnh phát ban,

bệnh viêm da, các bệnh huyết vận,

bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ung thư,

bệnh rò, các bệnh do mật gây ra, do

đờm dãi, do gió, do rối loạn tâm

thần, do thời tiết, do oai nghi thất

điều, do bị thương tổn, do ác quả,

và lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện,

tiểu tiện.

Này Ānanda, đây được gọi là Nguy hại tướng.

“*Katamā cānanda, pahānasaññā?*

Này Ānanda, thế nào là Đoạn Trừ Tưởng?

*Idhānanda, bhikkhu uppannaṃ  
kāmaṃvitakkaṃ nādhivāseti,  
pajahati, vinodeti, byantīkaroti,  
anabhāvaṃ gameti.*

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo bắt  
nhẫn, lìa bỏ, chấm dứt đoạn trừ tấy  
xóa dục tâm,  
sân tâm,  
hại tâm và  
các ác bất thiện pháp nói chung đã  
khởi lên nơi tâm mình.

*Uppannaṃ byāpādavittakkaṃ  
nādhivāseti, pajahati, vinodeti,  
byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti.*

*Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ  
nādhivāseti, pajahati, vinodeti,  
byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti.*  
*Uppannuppanne pāpake akusale  
dhamme nādhivāseti, pajahati,  
vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ  
gameti.*

*Ayaṃ vuccatānanda,  
pahānasaññā.*

Này Ānanda, đây được gọi là Đoạn  
trừ tưởng.

“*Katamā cānanda, virāgasaññā?*

Này Ānanda, thế nào là Ly Tham  
Tưởng?

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati – ‘etaṃ  
santaṃ etaṃ pañītaṃ yadidaṃ  
sabbasañkhārasamatho  
sabbūpadhippaṭinissaggo  
taṇhākkhaya virāgo nibbāna’nti.  
Ayaṃ vuccatānanda, virāgasaññā.*

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào  
rừng sâu hay tìm đến gốc cây hoặc  
nhà vắng, quán xét rằng chỉ có sự  
vắng mặt toàn triệt các pháp hữu vi,  
sự lìa bỏ hoàn toàn các sanh y, sự  
chấm dứt khát ái, ly ái nhiễm và  
niết-bàn mới thật sự là thanh tịnh,  
thù diệt nhất trong các pháp. Này  
Ānanda, đây được gọi là Ly tham  
tưởng.

“*Katamā cānanda, nirodhasaññā?*

Này Ānanda, thế nào là Tịch Diệt  
Tưởng?

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā iti paṭisañcikkhati – ‘etaṃ  
santaṃ etaṃ pañītaṃ yadidaṃ  
sabbasañkhārasamatho  
sabbūpadhippaṭinissaggo  
taṇhākkhayo nirodho nibbāna’nti.*

*Ayaṃ vuccatānanda,  
nirodhasaññā.*

*“Katamā cānanda, sabbaloke  
anabhiratasaññā?*

*Idhānanda, bhikkhu ye loke  
upādānā cetaso  
adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te  
pajahanto viharati anupādiyanto.  
Ayaṃ vuccatānanda, sabbaloke  
anabhiratasaññā.*

*“Katamā cānanda,  
sabbasañkhāresu anicchāsaññā?*

*Idhānanda, bhikkhu  
sabbasañkhāresu aṭṭiyati harāyati  
jigucchati.  
Ayaṃ vuccatānanda,  
sabbasañkhāresu anicchāsaññā.*

*“Katamā cānanda, ānāpānassati?*

*Idhānanda, bhikkhu araññagato vā  
rukkhamūlagato vā suññāgāragato  
vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā  
ujuṃ kāyaṃ pañidhāya  
parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā.  
So satova assasati satova  
passasati.*

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào rừng sâu hay tìm đến gốc cây hoặc nhà vắng, quán xét rằng chỉ có sự vắng mặt toàn triệt các pháp hữu vi, sự lìa bỏ hoàn toàn các sanh y, sự chấm dứt khát ái, ly ái nhiễm và niết-bàn mới thật sự là thanh tịnh, thù diệu nhất trong các pháp. Đây Ānanda, đây được gọi là Tịch diệt tướng.

Này Ānanda, thế nào là Yém thế tướng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo loại trừ, lìa bỏ không chấp trước các ý niệm nắm níu, hy cầu đối với thế gian. Đây Ānanda, đây được gọi là Yém Thế Tướng.

Này Ānanda, thế nào là Hữu vi hoại tướng?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo cảm thấy xấu hổ, chán ghét, nhèm tởm, đối với tất cả hữu vi. Đây Ānanda, đây được gọi là Hữu Vi Hoại Tướng.

Này Ānanda, thế nào là Nhập Xuất Tức Niệm?

Ở đây này Ānanda, vị tỷ kheo vào rừng sâu hay tìm đến gốc cây hoặc nhà vắng, rồi ngồi kiết già thẳng lưng, chánh niệm hướng ra phía trước, thở vào trong tỉnh thức và thở ra trong tỉnh thức.

*Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ  
assasāmi'ti pajānāti. Dīghaṃ vā  
passasanto 'dīghaṃ passasāmi'ti  
pajānāti.*

Khi thở vô dài, vị ấy biết rõ: Ta đang  
thở vô dài. Khi thở ra dài, vị ấy biết  
rõ: Ta đang thở ra dài.

*Rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ  
assasāmi'ti pajānāti.  
Rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ  
passasāmi'ti pajānāti.*

Khi thở vô ngắn, vị ấy biết rõ: Ta  
đang thở vô ngắn. Khi thở ra ngắn,  
vị ấy biết rõ: Ta đang thở ra ngắn.

*'Sabbakāyapaṭisaṃvedī  
assasissāmi'ti sikkhati.  
'Sabbakāyapaṭisaṃvedī  
passasissāmi'ti sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Ý thức toàn thân ta  
sẽ thở vô.

Vị ấy tâm niệm: Ý thức toàn thân ta  
sẽ thở ra.

*'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
assasissāmi'ti sikkhati.  
'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
passasissāmi'ti sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Với thân hành lắng  
đọng, ta sẽ thở vô.

Vị ấy tâm niệm: Với thân hành lắng  
đọng, ta sẽ thở ra.

*'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmi'ti  
sikkhati.  
'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmi'ti  
sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Trong niệm hỷ  
duyệt, ta sẽ thở vô.

Vị ấy tâm niệm: Trong niệm hỷ  
duyệt ta sẽ thở ra.

*'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmi'ti  
sikkhati.  
'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmi'ti  
sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Trong niệm an lạc,  
ta sẽ thở vô.

Vị ấy tâm niệm: Trong niệm an lạc,  
ta sẽ thở ra.

*'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī  
assasissāmi'ti sikkhati.  
'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī  
passasissāmi'ti sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Cảm nhận toàn bộ  
tâm hành, ta sẽ thở vô

Vị ấy tâm niệm: Cảm nhận toàn bộ  
tâm hành, ta sẽ thở ra

*'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ  
assasissāmi'ti sikkhati.  
'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ  
passasissāmi'ti sikkhati.*

Vị ấy tâm niệm: Với tâm hành lắng  
đọng, ta sẽ thở vô

Vị ấy tâm niệm: Với tâm hành lắng  
đọng, ta sẽ thở ra

'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati.	Vị ấy tâm niệm: Cảm nhận toàn bộ tâm thức, ta sẽ thờ vô
'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati.	Vị ấy tâm niệm: Cảm nhận toàn bộ tâm thức, ta sẽ thờ ra
Abhippamodayaṃ cittaṃ...pe...	Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm thắng duyệt, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm thắng duyệt, ta sẽ thờ ra
samādahaṃ cittaṃ...pe...	Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm định tĩnh, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm định tĩnh, ta sẽ thờ ra
vimocayaṃ cittaṃ...pe...	Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm giải thoát, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Với nội tâm giải thoát, ta sẽ thờ ra
aniccānupassī...pe...	Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán vô thường, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán vô thường, ta sẽ thờ ra
virāgānupassī...pe...	Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán ly tham, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán ly tham, ta sẽ thờ ra
nirodhānupassī...pe...	Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán tịch diệt, ta sẽ thờ vô Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán tịch diệt, ta sẽ thờ ra
'paṭinissaggānupassī assasissāmī'ti sikkhati.	Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán xả ly, ta sẽ thờ vô
'Paṭinissaggānupassī passasissāmī'ti sikkhati.	Vị ấy tâm niệm: Sống tùy quán xả ly, ta sẽ thờ ra

*Ayaṃ vuccatānanda,  
ānāpānassati.*

Này Ānanda, đây được gọi là Nhập xuất tức niệm.

*“Sace kho tvayaṃ, ānanda,  
girimānandassa bhikkhuno imā  
dasa saññā bhāseyyāsi, thānaṃ  
kho panetaṃ vijjati yaṃ  
girimānandassa bhikkhuno imā  
dasa saññā sutvā so ābādhō  
thānaso paṭippassambheyyā”ti.*

Này Ānanda, nếu người đến chỗ tỳ kheo Girimānanda và nói lại 10 phép niệm tưởng này, sự kiện này có thể xảy ra là sau khi nghe xong, bệnh tình của tỳ kheo Girimānanda có thể lập tức thuyên giảm.

*Atha kho āyasmā ānando  
bhagavato santike imā dasa saññā  
uggahetvā yenāyasmā  
girimānando tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā āyasmato  
girimānandassa imā dasa saññā  
abhāsi.*

Rồi tôn giả Ānanda, sau khi học xong 10 pháp niệm tưởng này từ nơi Thế Tôn, đã đi đến chỗ tôn giả Girimānanda và nói lại 10 pháp niệm tưởng này.

*Atha kho āyasmato  
girimānandassa dasa saññā sutvā  
so ābādhō thānaso  
paṭippassambhi.*

Lúc bấy giờ, sau khi nghe xong, cơn trọng bệnh của tôn giả Girimānanda đã lập tức thuyên giảm.

*Vuṭṭhahi cāyasmā girimānando  
tamhā ābādhā. Tathā pahīno ca  
panāyasmato girimānandassa so  
ābādhō ahoṣī”ti.*

Bệnh tình của tôn giả Girimānanda đã chấm dứt với sự kiện như vậy.

*(Aṅguttaranikāya, Dasakanipāta,  
Dutiyaṇṇāsakaṃ, Sacittavagga)*

*(Tăng Chi Bộ, Chương Mười Pháp,  
Phẩm Tâm Của Mình)*

## NATUMHĀKAṀSUTTA

“*Yaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ,  
taṃ pajahatha.*

*Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya  
bhavissati.*

*Kiñca, bhikkhave, na tumhākaṃ?*

*Rūpaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ,  
taṃ pajahatha.*

*Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya  
bhavissati.*

*Vedanā na tumhākaṃ, taṃ  
pajahatha.*

*Sā vo pahīnā hitāya sukhāya  
bhavissati.*

*Saññā na tumhākaṃ...  
saṅkhārā na tumhākaṃ, te  
pajahatha. Te vo pahīnā hitāya  
sukhāya bhavissanti.*

*Viññāṇaṃ na tumhākaṃ, taṃ  
pajahatha.*

*Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya  
bhavissati”.*

*“Seyyathāpi, bhikkhave, yaṃ  
imasmim̐ jetavane  
tiṇakaṭṭhasākhāpalāsaṃ taṃ jano  
hareyya vā ḍaheyya vā  
yathāpaccayaṃ vā kareyya.*

*Api nu tumhākaṃ evamassa –  
‘amhe jano harati vā ḍahati vā  
yathāpaccayaṃ vā karoti’”ti?*

## KINH VÔ SỞ HỮU

- Đây các tỳ-kheo, cái gì không phải của các người, hãy từ bỏ nó.

Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

Này các tỳ-kheo, cái gì không phải của các người?

Sắc, này các tỳ-kheo, không phải của các người, hãy từ bỏ nó.

Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

Thọ, này các tỳ-kheo, không phải của các người, hãy từ bỏ nó.

Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

Tưởng, này các tỳ-kheo...

Các hành, này các tỳ-kheo...

Thức, này các tỳ-kheo, không phải của các người, hãy từ bỏ nó.

Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

Ví như, này các tỳ-kheo, có người lấy đi cỏ, củi, cành cây, lá của Jetavana này, và đốt chúng hay dùng vào việc gì đó họ muốn.

Các người có nghĩ rằng người ấy tước đoạt, thiêu hủy hay sử dụng các người”?



*“No hetam, bhante”. “Tam kissa hetu”?*

*“Na hi no etam, bhante, attā vā attaniyam vā”ti.*

*“Evameva kho, bhikkhave, rūpaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya bhavissati.*

*Vedanā na tumhākaṃ, taṃ pajahatha. Sā vo pahīnā hitāya sukhāya bhavissati.*

*Saññā na tumhākaṃ...  
saṅkhārā na tumhākaṃ...*

*viññānaṃ na tumhākaṃ, taṃ pajahatha.*

*Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya bhavissati”ti. Paṭhamaṃ.*

*(Saṃyuttanikāya, Khandhavagga,  
Khandhasaṃyutta,  
Natumhākaṃvagga)*

Thưa không, bạch Thế Tôn. Vì sao như vậy?

Vì cái ấy không phải chúng con. Bạch Thế Tôn, cái ấy không phải thuộc tự ngã của chúng con.

Cũng vậy, này các tỷ-kheo, sắc không phải của các người, hãy từ bỏ nó. Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

Thọ không phải của các người...

Tưởng không phải của các người. Các hành không phải của các người...

Thức không phải của các người, hãy từ bỏ nó.

Từ bỏ nó sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc cho các người.

*(Tương Ưng Bộ, Chương Tương Ưng Uẩn, Không Phải Của Các Ông)*

## PACCAYANIDDESO

## KHÁI LƯỢC GIÁO LÝ DUYÊN HỆ

Vạn hữu ở đời luôn tồn tại nhờ vào các lực tác động, gọi theo thuật ngữ kinh Phật là chư duyên (paccaya). Ở mỗi trường hợp, lực tác động (năng duyên) gây ảnh hưởng lên cái được tác động (sở duyên) bằng một tính chất, tính cách hay vai trò nào đó. Lực tác động theo đó mà có một tên gọi tương ứng.

**Hetupaccayoti**

*hetū hetusampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
hetupaccayena paccayo*

**Ārammaṇapaccayoti****Nhân Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng tính chất thiện ác của mình thì lực tác động này được gọi là Nhân duyên.

Trường hợp cụ thể :

6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si) hỗ trợ cho Danh pháp tương ưng nhân và các sắc pháp từ-đó-sanh (từ Danh pháp tương ưng).

**Cảnh Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách đóng vai trò đối tượng cho B nhận biết để nhờ vậy B có mặt thì lực tác động này được gọi là Cảnh duyên hay Sở tri duyên.

Trường hợp cụ thể :

*rūpāyatanaṃ  
cakkhaviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Sắc xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Saddāyatanaṃ sotaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Thinh xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Khí xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Rasāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Vị xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Phoṭṭhabbāyatanaṃ  
kāyaviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Xúc xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ  
gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ  
phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Sắc xứ...tới Xúc xứ ( 6 ngoại xứ) hỗ trợ cho Ý giới và các pháp tương ưng bằng Cảnh Duyên.

*Sabbe dhammā  
manoviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Tất cả các pháp (Hữu Vi và Vô Vi) hỗ trợ cho Ý Thức giới và các pháp đồng sanh bằng Cảnh Duyên.

*Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye  
ye dhammā uppajanti cittacetasikā  
dhammā, te te dhammā tesam  
tesam dhammānaṃ  
ārammaṇapaccayena paccayo.*

Tất cả các pháp làm đối tượng cho Danh pháp thì luôn hỗ trợ cho Danh pháp bằng Cảnh Duyên.

### **Adhipatipaccayoti**

### **Trưởng Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng sức mạnh của bốn yếu tố tâm lý Dục, Cần, Tâm, Thảm thì lực tác động này được gọi là Trưởng duyên.

Trưởng hợp cụ thể :

*chandādhipati  
chandāsampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
adhipatipaccayena paccayo.*

Dục Trưởng hỗ trợ cho Danh pháp tương ứng Dục và các Sắc pháp từ-đó-sanh bằng Trưởng Duyên.

*Vīriyādhipati  
vīriyasampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
adhipatipaccayena paccayo.*

Cần Trưởng hỗ trợ cho Danh pháp tương ứng Cần và các Sắc pháp từ-đó-sanh bằng Trưởng Duyên.

*Cittādhipati cittāsampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
adhipatipaccayena paccayo.*

Tâm Trưởng hỗ trợ cho Danh pháp tương ứng Tâm và các Sắc pháp từ-đó-sanh bằng Trưởng Duyên.

*Vīmaṃsādhipati vīmaṃsasampa-  
yuttakānaṃ dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
adhipatipaccayena paccayo.*

Thảm Trưởng hỗ trợ cho Danh pháp tương ứng Trí và các Sắc pháp từ-đó-sanh bằng Trưởng Duyên.

*Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā  
ye ye dhammā uppajanti  
cittacetāsikā dhammā, te te  
dhammā tesam tesam  
dhammānaṃ adhipatipaccayena  
paccayo.*

### **Anantarapaccayoti**

*cakkhaviññādhātu  
taṃsampayuttakā ca dhammā  
manodhātuyā taṃsampayutta-  
kānañca dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

*Sotaviññādhātu  
taṃsampayuttakā ca dhammā  
manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ anantarapaccayena  
paccayo.*

*Ghānaviññādhātu  
taṃsampayuttakā ca dhammā  
manodhātuyā taṃsampayutta-  
kānañca dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Tất cả pháp đồng vai trò chủ lực giúp Tâm và Tâm Sở sanh khởi luôn hỗ trợ cho 2 Danh pháp đó (Tâm và Tâm Sở) bằng Trường Duyên.

### **Vô Giác Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách có mặt liên tục khiến sự tiếp nối không gián đoạn thì lực tác động này được gọi là Vô Giác Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Nhãn Thức Giới và các pháp tương ưng hỗ trợ cho Ý Giới và các pháp tương ưng bằng Vô Giác Duyên.

Nhĩ Thức Giới và các pháp tương ưng hỗ trợ cho Ý Giới và các pháp tương ưng bằng Vô Giác Duyên.

Tỷ Thức Giới và các pháp tương ưng hỗ trợ cho Ý Giới và các pháp tương ưng bằng Vô Giác Duyên.

*Jivhāviññāṇadhātu  
taṃsampayuttakā ca dhammā  
manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ anantarapaccayena  
paccayo.*

Thiệt Thức Giới và các pháp tương ứng hỗ trợ cho Ý Giới và các pháp tương ứng bằng Vô Giác Duyên.

*Kāyaviññāṇadhātu  
taṃsampayuttakā ca dhammā  
manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ anantarapaccayena  
paccayo.*

Thân Thức Giới và các pháp tương ứng hỗ trợ cho Ý Giới và các pháp tương ứng bằng Vô Giác Duyên.

*Manodhātu taṃsampayuttakā ca  
dhammā manoviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ anantarapaccayena  
paccayo.*

Ý Giới và các pháp tương ứng hỗ trợ cho Ý Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
anantarapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng Vô Giác Duyên.

*Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ  
anantarā ye ye dhammā uppajjanti  
cittacetāsikā dhammā, te te  
dhammā tesāṃ tesāṃ  
dhammānaṃ anantarapaccayena  
paccayo.*

Tất cả các Tâm và Tâm Sở sanh kế liền nhau luôn giúp nhau bằng Vô Giác Duyên.

### **Samanantarapaccayoti**

### **Đẳng Vô Giác Duyên**

*Anantarapaccayasadiso*

Giống hệt Vô Giác Duyên.

### **Sahajātapaccayoti**

### **Câu Sanh Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách cùng có mặt trong một thời điểm thì lực tác động này được gọi là Câu Sanh Duyên (Đồng Sanh Duyên).

Trường hợp cụ thể :

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ saḥajātapaccayena  
paccayo.*

4 Danh Uẩn hỗ trợ nhau bằng Câu Sanh Duyên.

*Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ  
saḥajātapaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ nhau bằng Câu Sanh Duyên.

*Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ  
aññamaññaṃ saḥajātapaccayena  
paccayo.*

Danh Sắc thời tái tục hỗ trợ nhau bằng Câu Sanh Duyên.

*Cittacetāsikā dhammā  
cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ  
saḥajātapaccayena paccayo.  
Mahābhūtā upādārūpānaṃ  
saḥajātapaccayena paccayo.*

Tâm và Tâm Sở hỗ trợ cho Sắc Tâm bằng Câu Sanh Duyên.

4 Đại hỗ trợ cho các Sắc Y Đại Sinh.

*Rūpino dhammā arūpīnaṃ  
dhammānaṃ kiñci kāle  
saḥajātapaccayena paccayo, kiñci  
kāle na saḥajātapaccayena  
paccayo.*

Sắc pháp hỗ trợ cho Danh pháp đôi khi bằng Câu Sanh Duyên, đôi khi không phải Câu Sanh Duyên.

### **Aññamaññaṃ paccayoti**

### **Hỗ Tương Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách dựa vào sự hỗ trợ ngược lại của Sở duyên, tức trong trường hợp này Năng và Sở có sự tác động qua lại, lực tác động này được gọi là Hỗ Tương Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ paccayena paccayo.  
Cattāro mahābhūtā  
aññamaññaṃ paccayena paccayo.*

4 Danh uẩn hỗ trợ nhau bằng Hỗ Tương Duyên.

4 Đại hỗ trợ nhau bằng Hỗ Tương Duyên.



*Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ  
aññamaññaṃ paccayena paccayo.*

Danh sắc thời tái tục hỗ trợ nhau bằng Hỗ Tương Duyên.

### **Nissayapaccayoti**

### **Y Chỉ Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách làm điểm tựa hay chỗ dựa cho Sở duyên có mặt thì lực tác động này được gọi là Y Chỉ Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

4 Danh Uẩn hỗ trợ nhau bằng Y Chỉ Duyên.

*Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ  
nissayapaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ nhau bằng Y Chỉ Duyên.

*Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ  
aññamaññaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Danh Sắc thời tái tục hỗ trợ nhau bằng Y Chỉ Duyên.

*Cittacetāsikā dhammā  
cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ  
nissayapaccayena paccayo.*

Tâm và Tâm Sở hỗ trợ cho các Sắc Tâm bằng Y Chỉ Duyên.

*Mahābhūtā upādārūpānaṃ  
nissayapaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ các Sắc Y Đại Sinh bằng Y Chỉ Duyên.

*Cakkhāyatanaṃ  
cakkhuvīññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Nhãn xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức Giới và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

*Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Nhĩ xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức Giới và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

*Ghānāyatanaṃ  
ghānaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Tỷ xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức Giới và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

*Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Thiệt xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức Giới và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

*Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ nissayapaccayena  
paccayo.*

Thân xứ hỗ trợ cho Thân Thức Giới và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

*Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca  
manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ  
rūpaṃ manodhātuyā ca manoviñ-  
ñāṇadhātuyā ca taṃsampayutta-  
kānañca dhammānaṃ  
nissayapaccayena paccayo.*

Ý giới và Ý Thức giới nương vào sắc nào mà có thì sắc ấy hỗ trợ cho 2 giới này và các pháp tương ưng bằng Y Chỉ Duyên.

### **Upanissayapaccayoti**

### **Thường Cận Y Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách lập lại một quán tính, dầu chỉ một lần, thì lực tác động này được gọi là Thường Cận Y Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các thiện pháp sanh trước hỗ trợ cho các thiện pháp sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các thiện pháp sanh trước hỗ trợ cho các ác pháp sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các thiện pháp sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
abyākatānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp vô ký sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Purimā purimā abyākatā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
upanissayapaccayena paccayo.*

Các pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho các pháp bất thiện sanh sau bằng Thường Cận Y Duyên.

*Utubhojanampi  
upanissayapaccayena paccayo.  
Puggalopi upanissayapaccayena  
paccayo. Senāsanampi  
upanissayapaccayena paccayo.*

Thời tiết và thực phẩm, con người và trú xứ cũng có thể được xem là một thứ Thường Cận Y Duyên.

### **Purejātapaccayoti**

### **Tiền Sanh Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách xuất hiện trước để Sở Duyên xuất hiện sau thì lực tác động này được gọi là Tiền Sanh Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*cakkhāyatanam  
cakkhaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Nhãn xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Sotāyatanam sotaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Nhĩ xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Ghānāyatanam  
ghānaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Tỷ xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Jivhāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Thiệt xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Kāyāyatanaṃ kāyaviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Thân xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Rūpāyatanaṃ cakkhaviññā-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Sắc xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Saddāyatanaṃ sotaviññā-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Thính xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Gandhāyatanaṃ  
ghānaviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Khí xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Rasāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Vị xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên.

*Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññā-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ purejātapaccayena  
paccayo.*

Xúc xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ưng bằng Tiền Sanh Duyên

*Rūpāyatanam saddāyatanam  
gandhāyatanam rasāyatanam  
phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānam purejātapaccayena  
paccayo.*

*Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca  
manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ  
rūpaṃ manodhātuyā taṃsampa-  
yuttakānañca dhammānam  
purejātapaccayena paccayo.*

*Manoviññāṇadhātuyā taṃsampa-  
yuttakānañca dhammānam kiñci  
kāle purejātapaccayena paccayo,  
kiñci kāle na purejātapaccayena  
paccayo.*

### **Pacchājātapaccayoti**

*pacchājātā cittacetāsikā dhammā  
purejātassa imassa kāyassa  
pacchājātapaccayena paccayo.*

### **Āsevanapaccayoti**

5 ngoại xứ (sắc, thanh, khí, vị, xúc) hỗ trợ cho Ý giới và các pháp tương ứng bằng Tiền Sanh Duyên.

Sắc Ý Vật hỗ trợ cho Ý giới và các pháp tương ứng bằng Tiền Sanh Duyên.

Riêng đối với Ý Thức giới thì có lúc bằng Tiền Sanh Duyên, có lúc thì không phải.

### **Hậu Sanh Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách xuất hiện sau để Sở Duyên xuất hiện trước đó thì lực tác động này được gọi là Hậu Sanh Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Tâm và Tâm Sở sanh sau hỗ trợ cho thân này sanh trước bằng Hậu Sanh Duyên.

### **Trùng Dụng Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng cách cùng có chung một đối tượng nhận biết, sự lập lại này có tác dụng tô đậm đối tượng cho cả hai, thì lực tác động này được gọi là Trùng Dụng Duyên.

*purimā purimā kusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
kusalānaṃ dhammānaṃ  
āsevanapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā akusalā dhammā  
pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
akusalānaṃ dhammānaṃ  
āsevanapaccayena paccayo.*

*Purimā purimā kiriyābyākatā  
dhammā pacchimānaṃ  
pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ  
dhammānaṃ āsevanapaccayena  
paccayo.*

### **Kammapaccayoti**

*kusalākusalaṃ kammaṃ  
vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca  
rūpānaṃ kammapaccayena  
paccayo.*

*Cetanā sampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
kammapaccayena paccayo.*

Trường hợp cụ thể :

Thiện pháp sanh trước hỗ trợ cho các thiện pháp sanh sau bằng Trùng Dục Duyên.

Bất Thiện pháp sanh trước hỗ trợ cho Bất Thiện pháp sanh sau bằng Trùng Dục Duyên.

Các pháp Vô Ký Tổ sanh trước hỗ trợ cho các pháp Vô Ký Tổ sanh sau bằng Trùng Dục Duyên.

### **Nghiệp Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng sự giúp sức của tâm sở Tư trong các tâm thiện ác thì lực tác động này được gọi là Nghiệp Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Các nghiệp thiện ác hỗ trợ cho các danh sắc dị thực bằng Nghiệp Duyên.

Tâm Sở Tư hỗ trợ cho các pháp tương ưng và các Sắc Nghiệp bằng Nghiệp Duyên.

**Vipākapaccayoti**

*vipākā cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ vipākapaccayena  
paccayo.*

**Āhārapaccayoti**

*kabalīkāro āhāro imassa kāyassa  
āhārapaccayena paccayo.*

*Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
āhārapaccayena paccayo.*

**Indriyapaccayoti****Dị Thực Duyên**

Khi Năng Duyên là cái gì đó thuộc quả báo thiện ác của đời trước giúp cho Sở Duyên có mặt thì lực tác động này được gọi là Dị Thực Duyên.

Trường hợp cụ thể :

4 Danh Uẩn dị thực hỗ trợ nhau bằng Dị Thực Duyên.

**Vật Thực Duyên**

Khi Năng Duyên giúp Sở Duyên bằng một trong Tứ Thực, những chất liệu nuôi dưỡng tâm sinh lý chúng sanh, thì lực tác động này được gọi là Vật Thực Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Đoàn Thực hỗ trợ cho thân này bằng Vật Thực Duyên.

Các Danh Vật Thực hỗ trợ cho các pháp tương ưng và Sắc Vật Thực bằng Vật Thực Duyên.

**Quyền Duyên**

Khi Năng Duyên là một trong 22 Pháp Quyền (những thành tố căn bản tạo nên chúng sanh và vũ trụ) giúp cho Sở Duyên có mặt thì lực tác động này được gọi là Quyền Duyên.



*cakkhundriyaṃ  
cakkhaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ indriyapaccayena  
paccayo.*

*Sotindriyaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ indriyapaccayena  
paccayo.*

*Ghānindriyaṃ ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ indriyapaccayena  
paccayo.*

*Jivhindriyaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ indriyapaccayena  
paccayo.*

*Kāyindriyaṃ kāyaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ indriyapaccayena  
paccayo.*

*Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ  
indriyapaccayena paccayo.*

*Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ  
dhammānaṃ  
taṃsamuttāhānañca rūpānaṃ  
indriyapaccayena paccayo.*

Trường hợp cụ thể :

Nhãn Quyền (thần kinh nhãn) hỗ trợ cho Nhãn Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Quyền Duyên.

Nhĩ Quyền hỗ trợ cho Nhĩ Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Quyền Duyên.

Tỷ Quyền hỗ trợ cho Tỷ Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Quyền Duyên.

Thiệt Quyền hỗ trợ cho Thiệt Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Quyền Duyên.

Thân Quyền hỗ trợ cho Thân Thức Giới và các pháp tương ứng bằng Quyền Duyên.

Sắc Mạng Quyền hỗ trợ cho các Sắc Nghiệp bằng Quyền Duyên.

Các Danh Quyền hỗ trợ cho các pháp tương ứng và các Sắc pháp cùng nhóm bằng Quyền Duyên.

***Jhānapaccayoti***

*jhānaṅgāni jhānasampayutta-  
kānaṃ dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
jhānapaccayena paccayo.*

***Maggapaccayoti***

*maggaṅgāni maggasampayutta-  
kānaṃ dhammānaṃ  
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ  
maggapaccayena paccayo.*

**Thiền Duyên**

Khi Năng Duyên là một trong bảy thiền chi (những yếu tố tâm lý có tác năng tiêu hủy các thành tố tâm lý khác) giúp cho Sở Duyên có mặt thì lực tác động này được gọi là Thiền Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Các chi thiền hỗ trợ cho các pháp tương ưng thiền chi cùng các sắc pháp từ đó sanh bằng Thiền Duyên.

**Đạo Duyên**

Khi Năng Duyên là một trong mười chi đạo (những yếu tố tâm lý có tác năng dẫn đường hành động cho chúng sanh) giúp cho Sở Duyên có mặt thì lực tác động này được gọi là Đạo Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Các chi đạo hỗ trợ cho các pháp tương ưng đạo chi cùng các sắc pháp từ đó sanh bằng Đạo Duyên.

**Sampayuttapaccayoti**

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ  
sampayuttapaccayena paccayo.*

**Vipayuttapaccayoti**

*rūpino dhammā arūpīnaṃ  
dhammānaṃ vipayuttapaccayena  
paccayo.*

*Arūpino dhammā rūpīnaṃ  
dhammānaṃ vipayuttapaccayena  
paccayo.*

**Tương Ưng Duyên**

Khi Năng Duyên là cái gì đó thuộc tinh thần lại hỗ trợ cho Sở Duyên (cũng thuộc tinh thần) được có mặt, quan hệ Năng-Sở ở đây là sự kết hợp triệt để, thì lực tác động này được gọi là Tương Ưng Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Tứ Danh Uẩn hỗ trợ lẫn nhau bằng Tương Ưng Duyên.

**Bất Tương Ưng Duyên**

Khi Năng Duyên là cái gì đó thuộc tinh thần lại hỗ trợ cho Sở Duyên là cái gì đó thuộc vật chất hoặc Năng Duyên là cái gì đó thuộc vật chất lại hỗ trợ cho Sở Duyên là cái gì đó thuộc tinh thần, thì lực tác động này được gọi là Bất Tương Ưng Duyên. Năng Duyên và Sở Duyên trong trường hợp này phải là hai thứ không cùng bản chất tâm vật. Trường hợp cụ thể :

Các sắc pháp hỗ trợ cho danh pháp bằng Bất Tương Ưng Duyên.

Danh pháp hỗ trợ cho danh pháp bằng Bất tương Ưng Duyên.

**Atthipaccayoti****Hiện Hữu Duyên**

Khi Năng Duyên hỗ trợ cho Sở Duyên bằng sự có mặt của mình (ở đây không đặt vấn đề Thời Gian Tính như ở Câu Sanh, Tiền Sanh và Hậu Sanh Duyên), thì lực tác động này được gọi là Hiện Hữu Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

4 Danh Uẩn hỗ trợ nhau bằng Hiện Hữu Duyên.

*Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ  
atthipaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ nhau bằng Hiện Hữu Duyên.

*Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ  
aññamaññaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Danh Sắc thời tái tục hỗ trợ nhau bằng Hiện Hữu Duyên.

*Cittacetāsikā dhammā  
cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ  
atthipaccayena paccayo.*

Tâm và Tâm Sở hỗ trợ nhau bằng Hiện Hữu Duyên.

*Mahābhūtā upādārūpānaṃ  
atthipaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ cho các Sắc Y Đại Sinh bằng Hiện Hữu Duyên.

*Cakkhāyatanaṃ  
cakkhuvīññāṇadhātuyā taṃsam-  
payuttakānañca dhammānaṃ  
atthipaccayena paccayo.*

Nhãn xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
taṃsampilayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Nhĩ xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Tỷ xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Thiệt xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Thân xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Sắc xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Saddāyatanaṃ sotaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Thính xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Khí xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca dhamma-  
naṃ atthipaccayena paccayo.*

Vị xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Phoṭṭhabbāyatanaṃ  
kāyaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Xúc xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

*Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ  
gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ  
phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca dhamma-  
naṃ atthipaccayena paccayo.*

5 ngoại xứ (sắc, thanh, ...) hỗ trợ cho Ý giới (2 Quan Sát + Khai Ý môn) và các pháp tương ưng (Tâm Sở) bằng Hiện Hữu Duyên.

*Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca  
manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ  
rūpaṃ manodhātuyā ca  
manoviññāṇadhātuyā ca  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ atthipaccayena  
paccayo.*

Sắc Ý Vật hỗ trợ cho Ý giới và Ý Thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Hiện Hữu Duyên.

### **Natthipaccayoti**

### **Vô Hữu Duyên**

Khi Năng Duyên hỗ trợ cho Sở Duyên bằng sự vắng mặt của mình (ở đây không đặt vấn đề Thời Gian Tính như ở Câu Sanh, Tiền Sanh và Hậu Sanh Duyên), thì lực tác động này được gọi là Vô Hữu Duyên.

Trường hợp cụ thể :

*samanantaraniruddhā cittacetasikā  
dhammā paṭuppannānaṃ  
cittacetasikānaṃ dhammānaṃ  
natthipaccayena paccayo.*

Tâm và Tâm Sở vừa diệt ngay phía trước hỗ trợ cho Tâm và Tâm Sở hiện tại bằng Vô Hữu Duyên.

**Vigatapaccayoti**

*samanantaravigatā cittacetāsikā  
dhammā paṭuppannānaṃ  
cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ  
vigatapaccayena paccayo.*

**Avigatapaccayoti**

*cattāro khandhā arūpino  
aññamaññaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

*Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ  
avigatapaccayena paccayo.*

*Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ  
aññamaññaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

**Ly Khứ Duyên**

Khi Năng Duyên hỗ trợ cho Sở Duyên bằng sự vắng mặt của mình (ở đây không đặt vấn đề Thời Gian Tính như ở Câu Sanh, Tiền Sanh và Hậu Sanh Duyên), thì lực tác động này được gọi là Ly Khứ Duyên.

Trường hợp cụ thể :

Tâm và Tâm sở vừa diệt ngay phía trước hỗ trợ cho Tâm và Tâm Sở hiện tại bằng Ly Khứ Duyên.

**Bất Ly Duyên**

Khi Năng Duyên hỗ trợ cho Sở Duyên bằng sự kết hợp không rời (ở đây không đặt vấn đề Thời Gian Tính như ở Câu Sanh, Tiền Sanh và Hậu Sanh Duyên), thì lực tác động này được gọi là Bất Ly Duyên.

Trường hợp cụ thể :

4 Danh Uẩn hỗ trợ lẫn nhau bằng Bất Ly Duyên.

4 Đại hỗ trợ lẫn nhau bằng Bất Ly Duyên.

Danh Sắc thời tái tục hỗ trợ lẫn nhau bằng Bất Ly Duyên.

*Cittacetāsikā dhammā  
cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ  
avigatapaccayena paccayo.*

Tâm và Tâm Sở hỗ trợ Sắc Tâm bằng Bất Ly Duyên.

*Mahābhūtā upādārūpānaṃ  
avigatapaccayena paccayo.*

4 Đại hỗ trợ cho các Sắc Y Đại Sinh bằng Bất Ly Duyên.

*Cakkhāyatanaṃ  
cakkhaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Nhãn xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.

*Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Nhĩ xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.

*Ghāṇāyatanaṃ ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Tỷ xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.

*Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Thiệt xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.

*Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Thân xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.

*Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃavigatapaccayena  
paccayo.*

Sắc xứ hỗ trợ cho Nhãn Thức giới và các pháp tương ưng bằng Bất Ly Duyên.



*Saddāyatanam sotaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

Thinh xứ hỗ trợ cho Nhĩ Thức giới và các pháp tương ứng bằng Bất Ly Duyên.

*Gandhāyatanam ghānaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

Khí xứ hỗ trợ cho Tỷ Thức giới và các pháp tương ứng bằng Bất Ly Duyên.

*Rasāyatanam jivhāviññāṇadhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

Vị xứ hỗ trợ cho Thiệt Thức giới và các pháp tương ứng bằng Bất Ly Duyên.

*Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññāṇa-  
dhātuyā taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

Xúc xứ hỗ trợ cho Thân Thức giới và các pháp tương ứng bằng Bất Ly Duyên.

*Rūpāyatanam saddāyatanam  
gandhāyatanam rasāyatanam  
phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

5 ngoại xứ (sắc, tinh, ...) hỗ trợ cho Ý giới (2 Quan Sát + Khai Ý môn) và các pháp tương ứng (Tâm Sở) bằng Bất Ly Duyên.

*Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca  
manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ  
rūpaṃ manodhātuyā ca  
manoviññāṇadhātuyā ca  
taṃsampayuttakānañca  
dhammānaṃ avigatapaccayena  
paccayo.*

Sắc Ý Vật hỗ trợ cho Ý giới và Ý Thức giới cùng các pháp tương ứng bằng Bất Ly Duyên.

*(Paṭṭhāna, Paccayaniddesa)*

*(Tạng Diệu Pháp, Bộ Pháp Thú, Phần Tiêu Đề)*

**DASAPĀRAMĪ**

(Buddhakāradhamma)

**THẬP ĐỘ**

(Điều Kiện Tác Thành Phật Quả)

**Dānaṃ***Pariccāgalakkhaṇaṃ dānaṃ,**Deyyadhammalobhavid-  
dhaṃsanarasam.**Anāsavapaccupaṭṭhānaṃ,**Paricajitabbavatthupadaṭṭhānaṃ***Sīlaṃ***Sīlanalakkhaṇaṃ sīlaṃ,**Dussīlyavidhdhaṃsanarasam.**Soceyyapaccupaṭṭhānaṃ,**Hirī-ottappapadaṭṭhānaṃ.***Nekkhammaṃ***Kāmato bhavatoca,  
nikkhamanalakkhaṇaṃ  
nekkhammaṃ.***Bố Thí**

Đặc tướng của hạnh bố thí là sự buông bỏ.

Khía cạnh chức năng của hạnh bố thí là lìa bỏ lòng tham chấp trong tài vật.

Điểm đặc trưng của hạnh bố thí là sự không dính mắc.

Điều kiện cần thiết cho hạnh bố thí là có món tài vật để cho.

**Giới Hạnh**

Đặc tướng của giới hạnh là sự chừng mực.

Khía cạnh chức năng của giới hạnh là sự lìa bỏ kiểu sống ác giới.

Điểm đặc trưng của giới hạnh là sự thanh tịnh của thân và khẩu nghiệp.

Điều kiện cần thiết là Tâm và Úy.

**Ly Dục**

Đặc tướng của ly dục là lý tưởng lìa bỏ Dục Ái và Hữu Ái (chán hưởng, chán sống).

*Kāmabhavādīnavavibhāvanarasam,* Khía cạnh chức năng của ly dục là sự nhận thức mặt trái của ngũ dục và mọi hiện hữu.

*Tasseva vimukhabhāvapaccupaṭṭhānam,* Điểm đặc trưng của ly dục là sự lìa khỏi Dục và Hữu Ái.

*Samvegapadaṭṭhānam.* Điều cần thiết của ly dục là những ấn tượng kinh động nội tâm như chuyện sanh tử và sa đọa.

### **Paññā**

*Yathā sabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā,* Đặc tướng của trí tuệ là sự thấy đúng bản chất vạn vật.

*Visayobhāsanarasā.* Khía cạnh chức năng của trí tuệ là sự rọi sáng trần cảnh.

*Asammohapaccupaṭṭhānā,* Điểm đặc trưng của trí tuệ là sự không mê lầm ngộ nhận.

*Samāhipadaṭṭhānā.* Điều kiện cần thiết của trí tuệ là các tầng thiên định.

### **Trí Tuệ**

### **Viriyaṃ**

*Ussāhalakkhaṇaṃ viriyaṃ,* Đặc tướng của tinh tấn là sự cố gắng.

*Upatthambhanarasam.* Khía cạnh chức năng của tinh tấn là sự trợ lực.

*Asamsīdanapaccupaṭṭhānam,* Điểm đặc trưng của trí tuệ là sự không buông xuôi.

*Samvegapadaṭṭhānam.* Điều kiện cần thiết của tinh tấn là những ấn tượng kinh động nội tâm (sanh tử và sa đọa)

### **Tinh Tấn**

**Khantī**

*Khamanalakkhaṇā khantī,*

*Itthāniṭṭhasahanarasā.*

*Adhivāsanapaccupaṭṭhānā,*

*Yathābhūtaḍḍassanapadaṭṭhānā.*

**Nhẫn nại**

Đặc tướng của nhẫn nại là sự chịu đựng.

Khía cạnh chức năng của nhẫn nại là sự vững lòng trước các cảnh như ý và bất toại.

Điểm đặc trưng của nhẫn nại là sự kham nhẫn.

Điều kiện cần thiết của nhẫn nại là cái nhìn đúng đắn.

**Saccam**

*Avisaṃvādanalakkhaṇam saccam,*

*Yathāvavibhāvanarasam.*

*Sādhutāpaccupaṭṭhānam,*

*Soraccapadaṭṭhānam*

**Chân Thật**

Đặc tướng của chân thật là sự trung thực.

Khía cạnh chức năng là sự phơi bày sự thật.

Điểm đặc trưng của chân thật là sự chính chắn trong ngôn từ.

Điều kiện cần thiết của chân thật là lòng vị tha.

**Adhiṭṭhānam**

*Bodhisambhāresu avaṭṭhāna  
lakkhaṇam adhiṭṭhānam,*

*Tesam  
paṭipakkhābhivhavanarasam.*

*Tattha acalatā paccupaṭṭhānam,*

*Bodhisambhārapadaṭṭhānam*

**Quyết Định**

Đặc tướng của quyết định là sự kiên định trong lý tưởng giải thoát.

Khía cạnh chức năng của quyết định là sự vượt qua các trở lực.

Điểm đặc trưng của quyết định là sự không lung lay lý tưởng.

Điều kiện cần thiết của quyết định là lý tưởng giải thoát.

**Mettā**

*Hitākārappavattilakkhaṇā mettā,*

*Hitūpasamhārarasā.*

*Sommābhāvapaccupaṭṭhānā,*

*Sattānaṃ manāpabhāvadassana  
padaṭṭhānā*

**Upekkhā**

*Majjhattākārappavattilakkhaṇā  
upekkhā,*

*Samabhāvadassanarasā.*

*Paṭighānunanayavūpasama-  
paccupaṭṭhānā,*

*Kammassakatā paccavekkhaṇā  
padaṭṭhānā.*

*(Cariyapīṭaka Atthakathā,  
Sīlakkhandha Tikā.)*

**Từ Tâm**

Đặc điểm của từ tâm là tấm lòng  
lợi tha.

Khía cạnh chức năng của từ tâm  
là hành động hữu ích.

Điểm đặc trưng của từ tâm là  
cách sống và nghĩ vị tha.

Điều kiện cần thiết của từ tâm là  
khía cạnh tốt ở người khác

**Hành Xả**

Đặc điểm của hành xả là tâm  
trạng ung dung.

Khía cạnh chức năng của hành xả  
là cái nhìn công bằng.

Điểm đặc trưng của hành xả là sự  
vắng mặt của tâm xung đột.

Điều kiện cần thiết của hành xả là  
suy tư về nghiệp lý.

*(Chú giải Hạnh Tạng Tiểu Bộ)*

## MAHĀSATIPATṬHĀNASUTTA

## KINH NIỆM XỨ

*Evam me sutam –*

Như vậy tôi nghe.

*ekam samayaṃ bhagavā kurūsu  
vihārati kammāsadhammaṃ nāma  
kurūnaṃ nigamo.*

Một thời Thế Tôn ở xứ Kuru,  
Kammassadhamma là đô thị của  
xứ Kuru.

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.*

Rồi Thế Tôn gọi các tỳ-kheo:  
Này các tỳ-kheo.

*“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.  
Bhagavā etadavoca – Uddeso*

Các tỳ-kheo vâng đáp Thế Tôn:  
Bạch Thế Tôn.  
Thế Tôn thuyết như sau:

*“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave,  
maggo sattānaṃ visuddhiyā,  
sokaparidevānaṃ samatikkamāya,  
dukkhadomanassānaṃ  
atthaṅgamāya,  
ñāyassa adhiḡamāya,  
nibbānassa sacchikiriyāya,  
yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.*

Này các tỳ-kheo,  
đây là con đường độc nhất đưa  
đến thanh tịnh cho chúng sanh,  
vượt khỏi sầu não,  
diệt trừ khổ ưu,  
thành tựu chánh trí,  
chứng ngộ Niết-bàn.  
Đó là Bốn Niệm xứ.

*“Katame cattāro? Idha, bhikkhave,  
bhikkhu*

Thế nào là bốn? Này các tỳ-kheo,  
ở đây tỳ-kheo

*kāye kāyānupassī viharati ātāpī  
sampajāno satimā, vineyya loke  
abhijjhādomanassaṃ;*

Sống quán thân trên thân, nhiệt  
tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế  
ngự tham ưu ở đời;

*vedanāsu vedanānupassī viharati  
ātāpī sampajāno satimā, vineyya  
loke abhijjhādomanassaṃ;*

Sống quán thọ trên các thọ, nhiệt  
tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế  
ngự tham ưu ở đời;

*citte cittānupassī viharati ātāpī  
sampajāno satimā, vineyya loke  
abhijjhādomanassaṃ;*

Sống quán tâm trên tâm, nhiệt  
tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế  
ngự tham ưu ở đời;

*dhammesu dhammānupassī  
viharati ātāpī sampajāno satimā,  
vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.*

Sống quán pháp trên các pháp,  
nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để  
ché ngự tham ưu ở đời.

***Kāyānupassanā  
ānāpānappabbāṃ***

**Quán thân, phần hơi thở**

*“Kathañca, bhikkhave, bhikkhu  
kāye kāyānupassī viharati?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-  
kheo sống quán thân trên thân?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
araññagato vā  
rukkhamūlagato vā  
suññāgāragato vā  
nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā,  
ujuṃ kāyaṃ pañidhāya,  
parimukhaṃ satimṃ upaṭṭhapetvā.*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo đi  
đến khu rừng,  
đi đến gốc cây,  
hay đi đến ngôi nhà vắng,  
và ngồi kiết già,  
lưng thẳng  
và an trú chánh niệm trước mặt.

*So satova assasati, satova  
passasati.*

Vị ấy thở vô với sự tỉnh giác, vị ấy  
thở ra với sự tỉnh giác.

*Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ  
assasāmi’ti pajānāti,  
dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ  
passasāmi’ti pajānāti,*

Khi thở vô dài, vị ấy biết rõ đang  
thở vô dài;  
khi thở ra dài, vị ấy biết rõ đang thở  
ra dài;

*rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ  
assasāmi’ti pajānāti,  
rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ  
passasāmi’ti pajānāti,*

Khi thở vô ngắn, vị ấy biết rõ đang  
thở vô ngắn,  
khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ đang  
thở ra ngắn;

*‘sabbakāyapaṭisaṃvedī  
assasissāmi’ti sikkhati,  
‘sabbakāyapaṭisaṃvedī  
passasissāmi’ti sikkhati,*

Vị ấy quán niệm: "Cảm nhận toàn  
thân, tôi sẽ thở vô",  
vị ấy quán niệm: "Cảm nhận toàn  
thân, tôi sẽ thở ra";

*‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
assasissāmiṃti sikkhati,  
‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
passasissāmiṃti sikkhati.*

Vị ấy quán niệm: "Lắng đọng toàn thân, tôi sẽ thở vô",  
vị ấy quán niệm: "Lắng đọng toàn thân, tôi sẽ thở ra".

*“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho  
bhamakāro vā bhamakārantevāsī  
vā dīghaṃ vā añchanta  
‘dīghaṃ añchāmiṃti pajānāti,  
rassaṃ vā añchanta  
‘rassaṃ añchāmiṃti pajānāti;*

Này các tỳ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, biết rõ: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, biết rõ: "Tôi quay ngắn".

*evameva kho, bhikkhave, bhikkhu*

Cũng vậy, này các tỳ-kheo,

*dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ  
assasāmiṃti pajānāti,  
dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ  
passasāmiṃti pajānāti,*

Tỳ-kheo khi thở vô dài thì biết rõ đang thở vô dài;  
khi thở ra dài thì biết rõ đang thở ra dài;

*rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ  
assasāmiṃti pajānāti,  
rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ  
passasāmiṃti pajānāti;*

Khi thở vô ngắn thì biết rõ đang thở vô ngắn;  
khi thở ra ngắn thì biết rõ đang thở ra ngắn.

*‘sabbakāyapaṭisaṃvedī  
assasissāmiṃti sikkhati,  
‘sabbakāyapaṭisaṃvedī  
passasissāmiṃti sikkhati;*

Vị ấy quán niệm: "Cảm nhận toàn thân, tôi sẽ thở vô",  
vị ấy quán niệm: "Cảm nhận toàn thân, tôi sẽ thở ra",

*‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
assasissāmiṃti sikkhati,  
‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ  
passasissāmiṃti sikkhati.*

Vị ấy quán niệm: "Lắng đọng toàn thân, tôi sẽ thở vô",  
vị ấy quán niệm: "Lắng đọng toàn thân, tôi sẽ thở ra".

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī  
vihārati,*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân;



<i>bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati,</i>	Sống quán thân trên ngoại thân;
<i>ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;</i>	Sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.
<i>samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati,</i>	Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp).
<i>vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati,</i>	Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân.
<i>samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.</i>	Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.
<i>‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.</i>	Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.
<i>Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.</i>	Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.
<i>Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-kheo sống quán thân trên thân.
<i>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmi’ti pajānāti, ṭhito vā ‘ṭhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhī’ti pajānāti. Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti tathā tathā naṃ pajānāti.</i>	Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo đang đi thì biết rõ là đang đi, đang đứng biết rõ là đang đứng, đang ngồi biết rõ là đang ngồi, đang nằm biết rõ là đang nằm. Thân thể đang hoạt động như thế nào thì tỳ-kheo biết rõ như thế ấy.

<i>Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati,</i>	Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân;
<i>bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati,</i>	Sống quán thân trên ngoại thân;
<i>ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati;</i>	Sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.
<i>samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati,</i>	Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp).
<i>vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati,</i>	Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân.
<i>samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.</i>	Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.
<i>‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.</i>	Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.
<i>Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati,</i>	Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ. Vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.
<i>na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.</i>	Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-kheo sống quán thân trên thân.
<i>“Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti,</i>	Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo, Khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm;
<i>ālokite vilokite sampajānakārī hoti,</i>	Khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm;
<i>samiñjite pasārite sampajānakārī hoti,</i>	Khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm;

*saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe  
sampajānakārī hoti,*

Khi mang áo Tăng già lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm;

*asite pīte khāyite sāyite  
sampajānakārī hoti,*

Khi ăn, uống, nhai, ném, biết rõ việc mình đang làm;

*uccārapassāvakamme  
sampajānakārī hoti,*

Khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm;

*gate ṭhite nisinne sutte jāgarite  
bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī  
hoti.*

Khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ việc mình đang làm.

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī  
vihārati...pe...*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; sống quán thân trên ngoại thân; sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp). Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân. Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại. Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
kāye kāyānupassī viharati.*

Như vậy, này các tỷ-kheo, là vị tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ  
pādatalā, adho kesamatthakā,  
tacapariyantaṃ pūraṃ nānappa-  
kāraṃ asucino paccavekkhati*

Lại nữa, này các tỷ-kheo, tỷ-kheo quán sát thân này, từ bàn chân cho đến đỉnh đầu, được bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt.

– ‘atthi imasmiṃ kāye kesā lomā  
nakhā dantā taco maṃsaṃ nhāru  
aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkamaṃ hadayaṃ  
yakanamaṃ kilomakamaṃ pihakamaṃ  
papphāsaṃ antamaṃ antagunaṃ  
udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ  
pubbo lohitaṃ sedo medo assu  
vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā  
mutta’nti.

Trong thân này gồm tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, dạ dày, phần, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, chất nhờn, nước tiểu.

“Seyyathāpi, bhikkhave,  
ubhatomukhā putoli pūrā  
nānāvihitassa dhaññassa,  
seyyathidaṃ –

Này các tỳ-kheo, cũng như một cái bao mở miệng hai đầu, đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi.

sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ  
māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ.  
Tamaṃ cakkhumaṃ puriso  
muñcitvā paccavekkheyya – ‘ime  
sālī ime vīhī ime muggā ime māsā  
ime tilā ime taṇḍulā’ti.

Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi".

Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu  
imameva kāyaṃ uddamaṃ pādatalā,  
adho kesamatthakā,  
tacapariyantaṃ pūraṃ  
nānappakārassa asucino  
paccavekkhati

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, một tỳ-kheo quán sát thân này từ bàn chân lên đến đỉnh đầu, được bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt.

– ‘atthi imasmiṃ kāye kesā  
lomā...pe... mutta’nti.

Trong thân này gồm có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu".

*“Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe...*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân;  
Sống quán thân trên ngoại thân;  
Sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp).

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-kheo sống quán thân trên thân.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo quán sát thân này về vị trí và trật tự của các sắc giới gồm có

địa đại,  
thủy đại,  
hỏa đại và  
phong đại trong thân”.

*“Seyyathāpi, bhikkhave, dakkhogghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa.*

Này các tỳ-kheo, như một người đồ tể lành nghề, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường.

*Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu  
imameva kāyaṃ yathāṭhitam  
yathāpaṇihitam dhātuso  
paccavekkhati – ‘atthi imasmim  
kāye pathavīdhātu āpodhātu  
tejodhātu vāyodhātū’ti.*

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī  
viharaṭi...pe...*

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
kāye kāyānupassī viharati.*

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu seyyathāpi passeyya  
sarīraṃ sivathikāya chadditaṃ  
ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā  
tīhamataṃ vā uddhumātaṃ  
vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ.*

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo quán sát thân này về vị trí và trật tự của các sắc giới gồm địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại trong thân".

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân;  
Sống quán thân trên ngoại thân;  
Sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp).

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-kheo sống quán thân trên thân.

Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại và phân hủy.

*So imameva kāyaṃ upasaṃharati*  
– ‘*ayampi kho kāyo evaṃdhammo*  
*evaṃbhāvī evaṃanatīto*’*ti.*

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī*  
*viharati...pe...*

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu*  
*kāye kāyānupassī viharati.*

“*Puna caparaṃ, bhikkhave,*  
*bhikkhu seyyathāpi passeyya*  
*saññāya sivaṭṭhāya chaḍḍitaṃ*  
*kākehi vā*  
*khajjamānaṃ kulalehi vā*  
*khajjamānaṃ gijjhehi vā*  
*khajjamānaṃ kaṅkehi vā*  
*khajjamānaṃ sunakhehi vā*  
*khajjamānaṃ byagghehi vā*  
*khajjamānaṃ dīpīhi vā*  
*khajjamānaṃ siṅgālehi vā*  
*khajjamānaṃ vividhehi vā*  
*pāṇakajātehi khajjamānaṃ.*

Tỷ-kheo quán thân ấy như sau:  
"Thân này tánh chất là như vậy,  
bản chất là như vậy, không thể  
khác đi".

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán  
thân trên nội thân;

Sống quán thân trên ngoại thân;

Sống quán thân trên cả nội thân,  
ngoại thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân  
(gồm tập khởi của vô minh và của  
sắc pháp).

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của  
thân. Vị ấy quán chiếu tập khởi và  
sự tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự  
hiện hữu của thân mình ngay trong  
hiện tại.

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ,  
vị ấy không bám víu, chấp trước  
một thứ gì trên đời.

Như vậy, này các tỷ-kheo, là vị tỷ-  
kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các tỷ-kheo, tỷ-kheo  
như thấy một thi thể

bị quăng bỏ trong nghĩa địa,

bị các loài quạ ăn,

hay bị các loài điều hâu ăn,

hay bị các chim kên ăn,

hay bị các loài chó rừng ăn,

hay bị các loài chó nhà ăn,

hay bị các loài cọp ăn,

hay bị các loài beo ăn,

hay bị các loài linh cẩu ăn,

hay bị các loài động vật khác ăn.

*So imameva kāyaṃ upasaṃharati*  
– ‘*ayampi kho kāyo evaṃdhammo*  
*evaṃbhāvī evaṃanatīto’ti.*

Tỷ-kheo quán thân ấy như sau:  
"Thân này tánh chất là như vậy,  
bản chất là như vậy, không thể  
khác đi".

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī*  
*viharati...pe...*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán  
thân trên nội thân;  
Sống quán thân trên ngoại thân;  
Sống quán thân trên cả nội thân,  
ngoại thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân  
(gồm tập khởi của vô minh và của  
sắc pháp).

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của  
thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự  
tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự  
hiện hữu của thân mình ngay trong  
hiện tại.

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ,  
vị ấy không bám víu, chấp trước  
một thứ gì trên đời.

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu*  
*kāye kāyānupassī viharati.*

Như vậy, này các tỷ-kheo, là vị tỷ-  
kheo sống quán thân trên thân.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,*  
*bhikkhu seyyathāpi passeyya*  
*saññāya sivaṃbhāva chaḍḍitaṃ*

Này các tỷ-kheo, lại nữa, tỷ-kheo  
như thấy một thi thể bị quăng bỏ  
trong nghĩa địa,

*aṭṭhikasañkhalikaṃ*  
*samaṃsalohitaṃ*  
*nhārusambandhaṃ...pe...*

với các bộ xương còn liên kết với  
nhau, còn dính thịt và máu, còn  
được các đường gân cột lại...

*aṭṭhikasañkhalikaṃ*  
*nimaṃsalohitamakkhitaṃ*  
*nhārusambandhaṃ...pe...*

Với các bộ xương còn liên kết với  
nhau, không còn dính thịt nhưng  
còn dính máu, còn được các  
đường gân cột lại...



*aṭṭhikasaṅkhalikaṃ  
apagatamaṃsalohitaṃ  
nhārusambandhaṃ...pe...  
aṭṭhikāni apagatasambandhāni  
disā vidisā vikkhittāni,*

Với các bộ xương không còn dính thịt, dính máu, còn được các đường gân cột lại, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia.

*aññaena hatthaṭṭhikaṃ  
aññaena pādaṭṭhikaṃ  
aññaena gopphaṭṭhikaṃ  
aññaena jaṅghaṭṭhikaṃ  
aññaena ūruṭṭhikaṃ  
aññaena kaṭṭhikaṃ  
aññaena phāsukaṭṭhikaṃ  
aññaena piṭṭhiṭṭhikaṃ  
aññaena khandhaṭṭhikaṃ  
aññaena gīvaṭṭhikaṃ  
aññaena hanukaṭṭhikaṃ  
aññaena dantaṭṭhikaṃ  
aññaena sīsakaṭṭhikaṃ.*

Ở đây là xương tay  
Ở đây là xương chân  
Ở đây là xương mắt cá  
Ở đây là xương ống chân  
Ở đây là xương ức  
Ở đây là xương hông  
Ở đây là xương chậu  
Ở đây là xương lưng  
Ở đây là xương vai  
Ở đây là xương cổ  
Ở đây là xương càm  
Ở đây là xương hàm  
Ở đây là xương sọ

*So imameva kāyaṃ upasaṃharati  
– ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo  
evaṃbhāvī evaṃanattī’ti.*

Tỷ-kheo quán thân ấy như sau:  
"Thân này tánh chất là như vậy,  
bản chất là như vậy, không thể  
khác đi".

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī  
viharati...pe...*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán  
thân trên nội thân;  
sống quán thân trên ngoại thân;  
sống quán thân trên cả nội thân,  
ngoại thân.

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân  
(gồm tập khởi của vô minh và của  
sắc pháp).

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của  
thân. Vị ấy quán chiếu tập khởi và  
sự tịch diệt của thân.

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

*evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
kāye kāyānupassī viharati.*

Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-kheo sống quán thân trên thân.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu seyyathāpi passeyya  
saññāya sivaṭṭhāya chaḍḍitaṃ,*

Lại nữa này các tỳ-kheo, tỳ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa,

*aṭṭhikāni setāni  
saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni ...pe...  
aṭṭhikāni puñjakitāni  
terovassikāni...pe...  
aṭṭhikāni pūṭini cuṇṇakajātāni.*

Chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc...

Chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm...

Chỉ còn là xương thối trở thành bột.

*So imameva kāyaṃ upasaṃharati  
– ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo  
evaṃbhāvī evaṃanattito’ti.*

Tỳ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không thể khác đi".

*Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī  
viharati,  
bahiddhā vā kāye kāyānupassī  
viharati,  
ajjhatabhiddhā vā kāye  
kāyānupassī viharati;*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thân trên nội thân;  
Sống quán thân trên ngoại thân;

Sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân.

*samudayadhammānupassī vā  
kāyasmim viharati,*

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thân (gồm tập khởi của vô minh và của sắc pháp).

*vayadhammānupassī vā kāyasmim  
viharati,*

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của thân.

*samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.*

Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của thân.

*‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.*

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của thân mình ngay trong hiện tại.

*Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.*

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.*

Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán thân trên thân.

### **Vedanānupassanā**

### **Quán Thọ**

*“Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati?”*

Này các tỳ-kheo, như thế nào là tỳ-kheo sống quán thọ trên các thọ?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;*

Này các tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo khi cảm giác lạc thọ thì biết rõ đang cảm giác lạc thọ;

*dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;*

Khi cảm giác khổ thọ thì biết rõ đang cảm giác khổ thọ;

*adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;*

Khi cảm giác xả thọ thì biết rõ đang cảm giác xả thọ.

*sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;*

Khi cảm giác lạc thọ liên hệ phiền não thì biết rõ đang cảm giác lạc thọ liên hệ phiền não;

*nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmi’ti pajānāti;*

Khi cảm giác lạc thọ không liên hệ phiền não thì biết rõ đang cảm giác lạc thọ không liên hệ phiền não ".

*sāmisam vā dukkham vedanam  
vedayamāno 'sāmisam dukkham  
vedanam vedayāmi'ti pajānāti;*

Khi cảm giác khổ thọ liên hệ phiền  
não thì biết rõ đang cảm giác khổ  
thọ liên hệ phiền não;

*nirāmisam vā dukkham vedanam  
vedayamāno 'nirāmisam dukkham  
vedanam vedayāmi'ti pajānāti;*

Khi cảm giác khổ thọ không liên hệ  
phiền não thì biết rõ đang cảm giác  
khổ thọ không liên hệ phiền não.

*sāmisam vā adukkhamasukham  
vedanam vedayamāno 'sāmisam  
adukkhamasukham vedanam  
vedayāmi'ti pajānāti;*

Khi cảm giác xả thọ liên hệ phiền  
não thì biết rõ đang cảm giác xả  
thọ liên hệ phiền não;

*nirāmisam vā adukkhamasukham  
vedanam vedayamāno 'nirāmisam  
adukkhamasukham vedanam  
vedayāmi'ti pajānāti;*

Khi cảm giác xả thọ không liên hệ  
phiền não thì biết rõ đang cảm giác  
xả thọ không liên hệ phiền não.

*iti ajjhataṃ vā vedanāsu  
vedanānupassī viharati,  
bahiddhā vā vedanāsu  
vedanānupassī viharati,  
ajjhatabhiddhā vā vedanāsu  
vedanānupassī viharati;*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán thọ  
trên nội thọ;  
Sống quán thọ trên ngoại thọ;  
Sống quán thọ trên cả nội thọ,  
ngoại thọ.

*samudayadhammānupassī vā  
vedanāsu viharati,*

Vị ấy quán chiếu tập khởi của thọ  
(gồm tập khởi của vô minh và của  
thọ).

*vayadhammānupassī vā vedanāsu  
viharati,  
samudayavayadhammānupassī vā  
vedanāsu viharati.*

Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của  
thọ.  
Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự  
tịch diệt của thọ.

*'Atthi vedanā'ti vā panassa sati  
paccupaṭṭhitā hoti.*

Vị ấy an trú chánh niệm trong sự  
hiện hữu của cảm thọ ngay trong  
hiện tại.

*Yāvadeva ñāṇamattāya  
paṭissatimattāya anissito ca  
viharatī, na ca kiñci loke upādiyati.*

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ,  
vị ấy không bám víu, chấp trước  
một thứ gì trên đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
vedanāsu vedanānupassī viharati.*

Như vậy, này các tỳ-kheo, là vị tỳ-  
kheo sống quán thọ trên thọ.

### **Cittānupassanā**

### **Quán tâm**

*“Kathaṅca pana, bhikkhave,  
bhikkhu citte cittānupassī viharati?”*

Này các tỳ-kheo, như thế nào là tỳ-  
kheo sống quán tâm trên tâm?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ  
vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti  
pajānāti,  
vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ  
citta’nti pajānāti;*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo khi  
tâm có tham (một trong tám tâm  
tham), thì biết rõ là tâm có tham,  
khi tâm không có tham thì biết rõ là  
tâm không có tham (tâm thiện và  
tâm vô ký hiệp thể).

*sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ  
citta’nti pajānāti,  
vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ  
citta’nti pajānāti;*

Khi tâm có sân, thì biết rõ là tâm có  
sân,  
khi tâm không có sân thì biết rõ là  
tâm không có sân (tâm thiện và  
tâm vô ký hiệp thể).

*samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ  
citta’nti pajānāti,  
vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ  
citta’nti pajānāti;*

Khi tâm có si, thì biết rõ là tâm có  
si (phóng dật và hoài nghi),  
khi tâm không có si thì biết rõ là  
tâm không có si (tâm thiện và tâm  
vô ký hiệp thể).

*saṃkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṃkhittaṃ  
citta’nti pajānāti,*

Khi tâm có hôn thụ thì biết rõ tâm  
đang có hôn thụ.

*vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ  
citta’nti pajānāti;*

Khi tâm có phóng dật thì biết rõ  
tâm đang có phóng dật.

*mahaggataṃ vā cittaṃ*  
*'mahaggataṃ citta'nti pajānāti,*  
*amahaggataṃ vā cittaṃ*  
*'amahaggataṃ citta'nti pajānāti;*

Khi có tâm đáo đạì thì biết rõ là đạì có tâm đáo đạì (thiền sắc và vô sắc).

Khi có tâm phi đáo đạì thì biết rõ là đạì có tâm phi đáo đạì (tâm dục giới).

*sauttaraṃ vā cittaṃ 'sauttaraṃ*  
*citta'nti pajānāti,*

Khi có tâm hữu hạn thì biết rõ là đạì có tâm hữu hạn (tâm dục giới).

*anuttaraṃ vā cittaṃ 'anuttaraṃ*  
*citta'nti pajānāti;*

Khi có tâm vô hạn thì biết rõ là đạì có tâm vô hạn (tâm thiền sắc và vô sắc).

*samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ*  
*citta'nti pajānāti,*

Khi có tâm định thì biết rõ là đạì có tâm định (cận định và kiên cố định).

*asamāhitaṃ vā cittaṃ*  
*'asamāhitaṃ citta'nti pajānāti;*

Khi có tâm không định thì biết rõ là đạì có tâm không định.

*vimuttaṃ vā cittaṃ 'vimuttaṃ*  
*citta'nti pajānāti,*

Khi có tâm giải thoát thì biết rõ là đạì có tâm giải thoát (bằng thiện hiệp thế).

*avimuttaṃ vā cittaṃ 'avimuttaṃ*  
*citta'nti pajānāti.*

Khi có tâm không giải thoát thì biết rõ là đạì có tâm không giải thoát.

*Iti ajjhattaṃ vā citte cittaṇupassī*  
*viharati,*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán tâm trên nội tâm;

*bahiddhā vā citte cittaṇupassī*  
*viharati,*

sống quán tâm trên ngoại tâm;

*ajjhatabhiddhā vā citte*  
*cittaṇupassī viharati;*

sống quán tâm trên cả nội tâm, ngoại tâm.

*samudayadhammānupassī vā*  
*cittasmiṃ viharati,*

Vị ấy quán chiếu tập khởi của tâm (gồm tập khởi của vô minh và Thức).

*vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati,* Vị ấy quán chiếu sự tịch diệt của tâm.

*samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.* Vị ấy quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của tâm.

*‘Atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.* Vị ấy an trú chánh niệm trong sự hiện hữu của tâm mình ngay trong hiện tại.

*Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.* Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, chấp trước một thứ gì trên đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.* Đây các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán tâm trên tâm.

### **Dhammānupassanā**

### **Quán Pháp**

*‘Kathaṅca, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati?’* Đây các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.* Đây các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua năm triền cái.

*Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?* Và này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua năm triền cái?

*“Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhattam kāmaccandaṃ ‘atthi me ajjhattam kāmaccando’ti pajānāti,* Đây các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo Khi nội tâm có ái dục, biết rõ là nội tâm có ái dục;

*asantam vā ajjhattam  
kāmacchandam 'natthi me  
ajjhattam kāmacchando'ti pajānāti;*

Khi nội tâm không có ái dục, biết rõ là nội tâm không có ái dục.

*yathā ca anuppannessa  
kāmacchandassa uppādo hoti  
tañca pajānāti,*

Vị ấy biết rõ ái dục trước đây chưa có nay đang có mặt;

*yathā ca uppannessa  
kāmacchandassa pahānam hoti  
tañca pajānāti,*

Vị ấy biết rõ ái dục vừa sanh hiện đã chấm dứt;

*yathā ca pahīnassa  
kāmacchandassa āyatim  
anuppādo hoti tañca pajānāti.*

Vị ấy biết rõ ái dục đã chấm dứt sẽ không tái hiện nữa.

*"Santam vā ajjhattam byāpadam  
'atthi me ajjhattam byāpādo'ti  
pajānāti,*

Khi nội tâm có sân hận, biết rõ là nội tâm có sân hận";

*asantam vā ajjhattam byāpadam  
'natthi me ajjhattam byāpādo'ti  
pajānāti;*

Khi nội tâm không có sân hận, biết rõ nội tâm không có sân hận".

*yathā ca anuppannessa  
byāpādassa uppādo hoti tañca  
pajānāti,*

Vị ấy biết rõ tâm sân hận trước đây chưa có nay đang có mặt;

*yathā ca uppannessa byāpādassa  
pahānam hoti tañca pajānāti,*

Vị ấy biết rõ tâm sân hận đã xuất hiện, nay đang biến mất;

*yathā ca pahīnassa byāpādassa  
āyatim anuppādo hoti tañca  
pajānāti.*

Vị ấy biết rõ tâm sân hận đã biến mất sẽ không tái hiện.

*"Santam vā ajjhattam  
thīnamiddham 'atthi me ajjhattam  
thīnamiddha'nti pajānāti,*

Khi nội tâm có hôn thụy, vị ấy biết rõ tâm có hôn thụy;



<i>asantam vā ajjhattam thīnamiddham 'natthi me ajjhattam thīnamiddha'nti pajānāti,</i>	Khi nội tâm không có hôn thụy, vị ấy biết rõ tâm không có hôn thụy.
<i>yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ hôn thụy trước đây chưa có nay đang sanh khởi;
<i>yathā ca uppannassa thīnamiddhassa pahānam hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ hôn thụy đã xuất hiện nay được chấm dứt;
<i>yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</i>	Vị ấy biết rõ hôn thụy đã chấm dứt sẽ không tái hiện.
<i>“Santam vā ajjhattam uddhaccakukkuccam 'atthi me ajjhattam uddhaccakukkucca'nti pajānāti, Sasantam vā ajjhattam uddhaccakukkuccam 'natthi me ajjhattam uddhaccakukkucca'nti pajānāti;</i>	Khi nội tâm có trạo hối, vị ấy biết rõ nội tâm có trạo hối;
<i>yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Khi nội tâm không có trạo hối, vị ấy biết rõ tâm không có trạo hối.
<i>yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānam hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ trạo hối trước đây chưa có nay đang sanh khởi;
<i>yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</i>	Vị ấy biết rõ trạo hối đã xuất hiện nay được chấm dứt;
	Vị ấy biết rõ trạo hối đã chấm dứt sẽ không tái hiện.

<i>‘Santam vā ajjhattam vicikiccham ‘atthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti,</i>	Khi nội tâm có hoài nghi, vị ấy biết rõ nội tâm có hoài nghi;
<i>asantam vā ajjhattam vicikiccham ‘natthi me ajjhattam vicikicchā’ti pajānāti;</i>	Khi nội tâm không có hoài nghi vị ấy biết rõ tâm không có hoài nghi.
<i>yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ hoài nghi trước đây chưa có nay đang sanh khởi;
<i>yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānam hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ hoài nghi đã xuất hiện nay được chấm dứt;
<i>yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</i>	Vị ấy biết rõ hoài nghi đã chấm dứt sẽ không tái hiện.
<i>“Iti ajjhattam vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Bằng cách ấy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp;
<i>bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Sống quán pháp trên các ngoại pháp;
<i>ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;</i>	Sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
<i>samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu tập khởi của các pháp;
<i>vayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu sự tịch diệt của các pháp;
<i>samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.</i>	Sống quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của các pháp.
<i>‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.</i>	Vị ấy an trú chánh niệm trong các pháp hiện có ở bản thân.

*Yāvadeva ñāṇamattāya  
paṭissatimattāya anissito ca  
viharatī, na ca kiñci loke upādiyati.*

Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ,  
vị ấy sống không bám víu, không  
chấp trước một thứ gì ở đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
dhammesu dhammānupassī  
viharatī pañcasu nīvaraṇesu.*

Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-  
kheo sống quán pháp trên các  
pháp qua năm triền cái.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu dhammesu  
dhammānupassī viharatī pañcasu  
upādānakkhandhesu.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo  
sống quán pháp trên các pháp qua  
năm thủ uẩn.

*Kathañca pana, bhikkhave,  
bhikkhu dhammesu  
dhammānupassī viharatī pañcasu  
upādānakkhandhesu?*

Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-  
kheo sống quán pháp trên các  
pháp qua năm thủ uẩn?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu –*

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo quán  
niệm:

*‘iti rūpaṃ,  
iti rūpassa samudayo,  
iti rūpassa atthaṅgamo;*

"Đây là sắc uẩn,  
đây là tập khởi của sắc uẩn,  
đây là sự biến mất của sắc uẩn.

*iti vedanā,  
iti vedanāya samudayo,  
iti vedanāya atthaṅgamo;*

Đây là thọ uẩn,  
đây là tập khởi của thọ uẩn,  
đây là sự biến mất của thọ uẩn.

*iti saññā,  
iti saññāya samudayo,  
iti saññāya atthaṅgamo;*

Đây là tưởng uẩn,  
đây là tập khởi của tưởng uẩn,  
đây là sự biến mất của tưởng uẩn.

*iti saṅkhārā,  
iti saṅkhārānaṃ samudayo,  
iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo;*

Đây là hành uẩn,  
đây là tập khởi của hành uẩn,  
đây là sự biến mất của hành uẩn.

*iti viññāṇaṃ,  
iti viññāṇassa samudayo,  
iti viññāṇassa atthaṅgamo’ti;*

Đây là Thức uẩn,  
đây là tập khởi của Thức uẩn,  
đây là sự biến mất của Thức uẩn.

<i>iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Bằng cách ấy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp;
<i>bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Sống quán pháp trên các ngoại pháp;
<i>ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;</i>	Sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
<i>samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu tập khởi của các pháp;
<i>vayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu sự tịch diệt của các pháp;
<i>samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.</i>	Sống quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của các pháp.
<i>‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.</i>	Bằng cách ấy, vị ấy an trú chánh niệm trong các pháp hiện có ở bản thân.
<i>Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati.</i>	Bằng lối sống chỉ với niệm và tuệ, vị ấy không bám víu, không chấp trước một thứ gì ở đời.
<i>Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.</i>	Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua năm thủ uẩn.
<i>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.</i>	Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua sáu nội ngoại xứ.

*Kathañca pana, bhikkhave,  
bhikkhu dhammesu  
dhammānupassī viharati chasu  
ajjhattikabāhiresu āyatanesu?*

Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua sáu nội ngoại xứ?

*“Idha, bhikkhave, bhikkhu  
cakkhuñca pajānāti, rūpe ca  
pajānāti,  
yañca tadubhayaṃ paṭicca  
uppajjati saṃyojanaṃ tañca  
pajānāti,*

Này các tỳ-kheo, ở đây tỳ-kheo biết rõ nhãn căn và các sắc,

biết rõ rằng từ chúng mà các kiết sử phiền não có mặt.

*yathā ca anuppannassa  
saṃyojanassa uppādo hoti tañca  
pajānāti,*

Vị ấy biết rõ các kiết sử chưa có mặt nay đang có mặt,

*yathā ca uppannassa  
saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca  
pajānāti,*

Vị ấy biết rõ các kiết sử đã có mặt nay đang chấm dứt,

*yathā ca pahīnassa saṃyojanassa  
āyatim anuppādo hoti tañca  
pajānāti.*

Vị ấy biết rõ các kiết sử đã chấm dứt sẽ không tái hiện.

*“Sotañca pajānāti, sadde ca  
pajānāti, yañca tadubhayaṃ  
paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ  
tañca pajānāti, yathā ca  
anuppannassa saṃyojanassa  
uppādo hoti tañca pajānāti, yathā  
ca uppannassa saṃyojanassa  
pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā  
ca pahīnassa saṃyojanassa  
āyatim anuppādo hoti tañca  
pajānāti.*

Tỳ-kheo biết rõ nhĩ căn và các âm thanh...

*“Ghānañca pajānāti, gandhe ca  
pajānāti...*

Biết rõ tỳ căn và các mùi...

<i>Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti...</i>	Biết rõ thiệt căn và các vị...
<i>Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti...</i>	Biết rõ thân căn và các xúc...
<i>Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti,</i>	Biết rõ ý căn và các pháp.
<i>yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti,</i>	Biết rõ rằng từ chúng mà các kiết sử phiền não có mặt.
<i>yathā ca anuppannessa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ các kiết sử chưa có mặt nay đang có mặt,
<i>yathā ca uppannessa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ các kiết sử đã có mặt nay đang chấm dứt,
<i>yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.</i>	Vị ấy biết rõ các kiết sử đã chấm dứt sẽ không tái hiện.
<i>“Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Bằng cách ấy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp;
<i>bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati,</i>	Sống quán pháp trên các ngoại pháp;
<i>ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati;</i>	Sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.
<i>samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu tập khởi của các pháp;
<i>vayadhammānupassī vā dhammesu viharati,</i>	Sống quán chiếu sự tịch diệt của các pháp;

<i>samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.</i>	Sống quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của các pháp.
<i>‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti.</i>	Vị ấy an trú chánh niệm trong các pháp hiện có ở bản thân.
<i>Yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.</i>	Bằng lối sống chỉ có niệm và tuệ, vị ấy sống không bám víu, không chấp trước một thứ gì ở đời.
<i>Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.</i>	Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua sáu nội ngoại xứ.
<i>“Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu.</i>	Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác chi.
<i>Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu?</i>	Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác chi?
<i>Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjaṅgaṃ ‘atthi me ajjhattaṃ satisambojjaṅgo’ti pajānāti,</i>	Khi nội tâm có niệm giác chi, vị ấy biết rõ nội tâm có niệm giác chi;
<i>asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjaṅgaṃ ‘natthi me ajjhattaṃ satisambojjaṅgo’ti pajānāti,</i>	Khi nội tâm không có niệm giác chi, vị ấy biết rõ tâm không có niệm giác chi.
<i>yathā ca anuppanassa satisambojjaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ niệm giác chi trước đây chưa có nay đang sanh khởi;

<i>yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.</i>	Vị ấy biết rõ niệm giác chi đã xuất hiện nay đang được tu tập viên mãn.
<i>“Santam vā ajjhattam dhammavicayasambojjhaṅgam...</i>	Khi nội tâm có Trạch pháp giác chi... (như trên)...
<i>vīriyasambojjhaṅgam</i>	Khi nội tâm có tinh tấn giác chi... (như trên)...
<i>pītisambojjhaṅgam ...</i>	Khi nội tâm có hỷ giác chi... (như trên)...
<i>passaddhisambojjhaṅgam...</i>	Khi nội tâm có khinh an giác chi... (như trên)...
<i>samādhisambojjhaṅgam...</i>	Khi nội tâm có định giác chi... (như trên)...
<i>upekkhāsambojjhaṅgam ... 'atthi me ajjhattam dhammavicayasambojjhaṅgo... vīriyasambojjhaṅgo... pītisambojjhaṅgo ... passaddhisambojjhaṅgo... samādhisambojjhaṅgo... upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantam vā ajjhattam</i>	Khi nội tâm có xả giác chi, Vị ấy biết rõ nội tâm đang có Trạch pháp giác chi... Cần giác chi... Hỷ giác chi... Khinh an giác chi... Định giác chi... Xả giác chi...
<i>upekkhāsambojjhaṅgam ... 'natthi me ajjhattam upekkhāsambojjhaṅgo...'ti pajānāti,</i>	Khi nội tâm không có xả giác chi, vị ấy biết rõ nội tâm không có xả giác chi".
<i>yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa... uppādo hoti tañca pajānāti,</i>	Vị ấy biết rõ xả giác chi trước đây chưa có nay đang sanh khởi...



*yathā ca uppanassa  
upekkhāsambojjhaṅgassa...  
upekkhāsambojjhaṅgassa  
bhāvanāya pāripūrī hoti tañca  
pajānāti.*

Vị ấy biết rõ xả giác chi đã xuất hiện nay đang được tu tập viên mãn.

*“Iti ajjhataṃ vā dhammesu  
dhammānupassī viharati,*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp;

*bahiddhā vā dhammesu  
dhammānupassī viharati,*

Sống quán pháp trên các ngoại pháp;

*ajjhatabhiddhā vā dhammesu  
dhammānupassī viharati;*

Sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.

*samudayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati,*

Sống quán chiếu tập khởi của các pháp;

*vayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati,*

Sống quán chiếu sự tịch diệt của các pháp;

*samudayavayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati.*

Sống quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của các pháp.

*‘Atthi dhammā’ti vā paṇassa sati  
paccupaṭṭhitā hoti.*

Vị ấy an trú chánh niệm trong các pháp hiện có ở bản thân.

*Yāvadeva ñāṇamattāya  
paṭissatimattāya anissito ca  
viharati, na ca kiñci loke upādiyati.*

Bằng lối sống chỉ có niệm và tuệ, vị ấy sống không bám víu, không chấp trước một thứ gì ở đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
dhammesu dhammānupassī  
viharati sattasu bojjhaṅgesu.*

Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua Bảy Giác chi.

*“Puna caparaṃ, bhikkhave,  
bhikkhu dhammesu  
dhammānupassī viharati catūsu  
ariyasaccesu.*

Lại nữa, này các tỳ-kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp qua Bốn thánh đế.

*Kathañca pana, bhikkhave,  
bhikkhu dhammesu  
dhammānupassī viharati catūsu  
ariyasaccesu?*

Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo sống quán pháp trên các pháp qua Bốn thánh đế?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo

*‘idaṃ dukkha’nti yathābhūtaṃ  
pajānāti,*

Biết đúng như thật: "Đây là Khổ";

*‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti*

Biết đúng như thật: "Đây là Khổ tập";

*yathābhūtaṃ pajānāti,*

Biết đúng như thật: "Đây là Khổ diệt";

*‘ayaṃ dukkhanirodho’ti*

Biết đúng như thật: "Đây là con đường đưa đến Khổ diệt".

*yathābhūtaṃ pajānāti,*

*‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī*

*paṭipadā’ti yathābhūtaṃ pajānāti.*

*‘Iti ajjhattaṃ vā dhammesu  
dhammānupassī viharati,*

Bằng cách ấy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp;

*bahiddhā vā dhammesu  
dhammānupassī viharati,*

Sống quán pháp trên các ngoại pháp;

*ajjhatabhiddhā vā dhammesu  
dhammānupassī viharati;*

Sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp.

*samudayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati,*

Sống quán chiếu tập khởi của các pháp;

*vayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati,*

Sống quán chiếu sự tịch diệt của các pháp;

*samudayavayadhammānupassī vā  
dhammesu viharati.*

Sống quán chiếu tập khởi và sự tịch diệt của các pháp.

*‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati  
paccupaṭṭhitā hoti.*

Vị ấy an trú chánh niệm trong các pháp hiện có ở bản thân.

*Yāvadeva ñāṇamattāya  
paṭissatimattāya anissito ca  
viharatī, na ca kiñci loke upādiyati.*

Bằng lối sống chỉ có niệm và tuệ,  
vị ấy sống không bám víu, không  
chấp trước một thứ gì ở đời.

*Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu  
dhammesu dhammānupassī  
viharatī catūsu ariyasaccesu.*

Này các tỳ-kheo, như vậy là tỳ-  
kheo sống quán pháp trên các  
pháp qua Bốn thánh đế.

*“Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro  
satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta  
vassāni,*

Này các tỳ-kheo, vị nào tu tập Bốn  
Niệm xứ này như vậy trong bảy  
năm, vị ấy có thể chứng một trong  
hai quả sau đây:

*tassa dvinnam phalaṇam  
aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ  
ditṭheva dhamme aññā;  
sati vā upādisese anāgāmitā.*

Một là chứng quả La Hán ngay đời  
này, hay nếu còn hữu dư y,  
thì chứng quả Bất lai.

*“Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta  
vassāni.  
Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro  
satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha  
vassāni...pe...  
pañca vassāni...  
cattāri vassāni...  
tīṇi vassāni...  
dve vassāni...  
ekaṃ vassaṃ...  
tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ  
vassaṃ.... anāgāmitā.*

Này các tỳ-kheo, không cần gì đến  
bảy năm,  
một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này  
như vậy  
trong sáu năm,  
trong năm năm,  
trong bốn năm,  
trong ba năm,  
trong hai năm,  
trong một năm,  
vị ấy có thể chứng một trong hai  
quả sau đây:  
Một là chứng quả La Hán ngay  
trong hiện tại,  
hay nếu còn hữu dư y, thì chứng  
quả Bất lai.

*Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro  
satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta  
māsāni,*

Này các tỳ-kheo, không cần gì đến  
một năm, một vị nào tu tập Bốn  
Niệm xứ này trong bảy tháng,

*tassa dvinnam phalānam  
aññataram phalam pāṭikaṅkham  
diṭṭheva dhamme aññā;  
sati vā upādisese anāgāmitā.*

vị ấy có thể chứng một trong hai  
quả sau đây:  
Một là chứng quả La Hán ngay  
trong hiện tại,  
hay nếu còn hữu dư y, thì chứng  
quả Bất lai.

*Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni.*

Này các tỳ-kheo, không cần gì bảy  
tháng,

*Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro  
satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha  
māsāni...pe...*

một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này  
trong sáu tháng,

*pañca māsāni...*

trong năm tháng,

*cattāri māsāni...*

trong bốn tháng,

*tīṇi māsāni...*

trong ba tháng,

*dve māsāni...*

trong hai tháng,

*ekam māsam... aḍḍhamāsam...*

trong một tháng,  
trong nửa tháng,

vị ấy có thể chứng một trong hai  
quả sau đây:

Một là chứng quả La Hán ngay  
trong hiện tại,

hay nếu còn hữu dư y, thì chứng  
quả Bất lai.

*tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso.*

Này các tỳ-kheo,

*Yo hi koci, bhikkhave,  
ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ  
bhāveyya sattāham,*

không cần gì nửa tháng,

một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này  
trong bảy ngày,

*tassa dvinnam phalānam*

vị ấy có thể chứng một trong hai  
quả sau đây:

*aññataram phalam pāṭikaṅkham  
diṭṭheva dhamme aññā sati vā  
upādisese anāgāmitā”ti.*

Một là chứng quả La Hán ngay  
trong hiện tại, hai là nếu còn hữu  
dư y, thì chứng quả Bất lai.

*“Ekāyano ayam, bhikkhave,  
maggo sattānaṃ visuddhiyā*

*sokaparidevānaṃ samatikkamāya  
dukkhadomanassānaṃ  
atthaṅgamāya ñāyassa  
adhigamāya nibbānassa  
sacchikiriyāya  
yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā’ti.*

*Idamavoca bhagavā.  
Attamanā te bhikkhū bhagavato  
bhāsitaṃ abhinanduntī.*

*(Majjhimanikāya)*

Này các tỳ-kheo, đây là con đường  
độc nhất đưa đến thanh tịnh cho  
chúng sanh,  
vượt khỏi sầu não,  
diệt trừ khổ ưu,  
thành tựu Chánh trí,  
chứng ngộ Niết-bàn.

Đó là Bốn Niệm xứ.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy.  
Các tỳ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời  
dạy của Thế Tôn.

*(Trung Bộ Kinh, bài 10)*

www.viethervada.net

## SABBĀSAVASUTTA

## KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC

*Evaṃ me sutam*

Như vậy tôi nghe.

*ekaṃ samayaṃ bhagavā  
sāvattھیyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

Một thời Thế Tôn ở Sāvattھی, tại Jetavana, vườn ông Anāthapiṇḍika.

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi –  
“bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti  
te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.  
Bhagavā etadavoca*

Khi ở tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo:  
"Này các tỳ-kheo!"  
"Bạch Thế Tôn",  
các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

*“sabbāsavaṣaṃvarapariyāyaṃ vo,  
bhikkhave, desessāmi.*

Thế Tôn nói:

"Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các người pháp môn phòng hộ tất cả lậu hoặc".

*Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi  
karotha, bhāsissāmi”ti.*

Hãy nghe và khéo lưu ý. Ta sẽ nói".

*“Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū  
bhagavato paccassosum.  
Bhagavā etadavoca –*

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn".

Thế Tôn nói như sau:

*“Jānato ahaṃ, bhikkhave, passato  
āsavānaṃ khayam vadāmi, no  
ajānato no apassato.*

Này các tỳ-kheo, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy.

*Kiñca, bhikkhave, jānato kiñca  
passato āsavānaṃ khayam  
vadāmi?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy?

*Yoniso ca manasikāraṃ ayoniso ca manasikāraṃ.*

Ở đây, ta nói đến sự lưu ý đúng cách và lưu ý sai cách.

*Ayoniso, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā uppajjanti, uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti;*

Này các tỳ-kheo, do lưu ý sai cách, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng.

*yoniso ca kho, bhikkhave, manasikaroto anuppannā ceva āsavā na uppajjanti, uppannā ca āsavā pahīyanti.*

Này các tỳ-kheo, do lưu ý đúng cách, các lậu hoặc chưa sanh sẽ không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt.

*“Atthi, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā,*

Này các tỳ-kheo, có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ tri kiến,

*atthi āsavā saṃvarā pahātabbā,*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự phòng hộ,

*atthi āsavā paṭisevanā pahātabbā,*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự thọ dụng,

*atthi āsavā adhivāsanā pahātabbā,*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự kham nhẫn,

*atthi āsavā parivajjanā pahātabbā,*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự tránh né,

*atthi āsavā vinodanā pahātabbā,*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ trừ diệt,

*atthi āsavā bhāvanā pahātabbā.*

có những lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự tu tập.

*“Katame ca, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā?*

Này các tỳ-kheo, và thế nào là các lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ tri kiến?

*Idha, bhikkhave, assutavā  
puthujjano –*

Này các tỳ-kheo, ở đây có kẻ phàm  
phu không được nghe pháp,

*ariyānaṃ adassāvī*

không được diện kiến các bậc  
thánh,

*ariyadhammassa*

không thuần thực pháp các bậc  
thánh,

*akovido*

không tu tập pháp các bậc thánh.

*ariyadhamme avinīto,*

*sappurisānaṃ adassāvī*

Không được diện kiến các bậc  
Chơn hơn,

*sappurisdhammassa akovido*

không thuần thực pháp các bậc  
Chơn hơn,

*sappurisdhamme avinīto –*

không tu tập pháp các bậc Chơn  
hơn.

*manasikaraṇīye dhamme*

Không biết rõ các pháp cần phải lưu  
ý,

*nappajānāti,*

không biết rõ các pháp không cần  
phải lưu ý;

*amanasikaraṇīye dhamme*

*nappajānāti.*

*So manasikaraṇīye dhamme*

Vị này

*appajānanto*

vì không biết rõ các pháp cần phải  
lưu ý,

*amanasikaraṇīye dhamme*

vì không biết rõ các pháp không cần  
phải lưu ý

*appajānanto,*

*ye dhammā na manasikaraṇīyā,*

nên lưu ý các pháp không cần phải  
lưu ý và

*te dhamme manasi karoti,*

không lưu ý các pháp cần phải lưu  
ý.

*ye dhammā manasikaraṇīyā te*

*dhamme na manasi karoti.*

*“Katame ca, bhikkhave, dhammā*

Này các tỳ-kheo, và thế nào là các  
pháp không cần phải lưu ý mà vị ấy

*na manasikaraṇīyā ye dhamme*

*manasi karoti?*

lưu ý?



*Yassa, bhikkhave, dhamme  
manasikaroto  
anuppanno vā kāmāsavo uppajjati,  
uppanno vā kāmāsavo pavaḍḍhati;*

Này các tỳ-kheo, đó là các pháp do  
vị ấy lưu ý mà  
Dục lậu chưa sanh được sanh khởi,  
hay Dục lậu đã sanh được tăng  
trưởng;

*anuppanno vā bhavāsavo uppajjati,  
uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati;*

Hay Hữu lậu chưa sanh được sanh  
khởi,  
hay Hữu lậu đã sanh được tăng  
trưởng.

*anuppanno vā avijjāsavo uppajjati,  
uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati –*

Hay Vô minh lậu chưa sanh được  
sanh khởi,  
hay Vô minh lậu đã sanh được tăng  
trưởng.

*ime dhammā na manasikaraṇīyā ye  
dhamme manasi karoti.*

Những pháp ấy là những pháp  
không cần phải lưu ý mà vị ấy lưu  
ý.

*“Katame ca, bhikkhave, dhammā  
manasikaraṇīyā ye dhamme na  
manasi karoti?”*

Này các tỳ-kheo, và thế nào là các  
pháp cần phải lưu ý mà vị ấy không  
lưu ý?

*Yassa, bhikkhave, dhamme  
manasikaroto  
anuppanno vā kāmāsavo na  
uppajjati,  
uppanno vā kāmāsavo pahīyati;*

Này các tỳ-kheo, đó là các pháp do  
vị ấy lưu ý mà  
Dục lậu chưa sanh không sanh  
khởi,  
hay Dục lậu đã sanh được trừ diệt,

*anuppanno vā bhavāsavo na  
uppajjati,  
uppanno vā bhavāsavo pahīyati;*

hay Hữu lậu chưa sanh không sanh  
khởi,  
hay Hữu lậu đã sanh được trừ diệt,

*anuppanno vā avijjāsavo na  
uppajjati,  
uppanno vā avijjāsavo pahīyati –*

hay Vô minh lậu chưa sanh không  
sanh khởi,  
hay Vô minh lậu đã sanh được trừ  
diệt.

*ime dhammā manasikaraṇīyā ye  
dhamme na manasi karoti.*

Những pháp ấy là những pháp cần phải lưu ý mà các vị ấy không lưu ý.

*“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ  
dhammānaṃ manasikārā  
manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ  
amanasikārā  
anuppannā ceva āsavā uppajjanti  
uppannā ca āsavā pavaḍḍhanti.*

Do vị ấy lưu ý các pháp không nên lưu ý,  
do vị ấy không lưu ý các pháp cần phải lưu ý,  
nên các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi,  
và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng.

*“So evaṃ ayoniso manasi karoti –*

Vị ấy lưu ý sai cách như sau:

*‘ahosiṃ nu kho ahaṃ  
atītamaddhānaṃ?  
Na nu kho ahosiṃ  
atītamaddhānaṃ?*

"Ta có mặt trong thời quá khứ,

hay ta không có mặt trong thời quá khứ?

*Kim nu kho ahosiṃ  
atītamaddhānaṃ?*

Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào?

*Kathaṃ nu kho ahosiṃ  
atītamaddhānaṃ?*

Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào?

*Kim hutvā kim ahosiṃ nu kho ahaṃ  
atītamaddhānaṃ?*

Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ?

*Bhavissāmi nu kho ahaṃ  
anāgatamaddhānaṃ?  
Na nu kho bhavissāmi  
anāgatamaddhānaṃ?*

Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay  
ta sẽ không có mặt trong thời vị lai?

*Kim nu kho bhavissāmi  
anāgatamaddhānaṃ?*

Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào?

*Kathaṃ nu kho bhavissāmi  
anāgatamaddhānaṃ?*

Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào?

<i>Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhāna'nti?</i>	Ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?
<i>Etarahi vā paccuppannamaddhānaṃ</i>	Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại:
<i>'ahaṃ nu khosmi? No nu khosmi?</i>	"Ta có mặt hay ta không có mặt?
<i>Kiṃ nu khosmi?</i>	Ta có mặt như thế nào?
<i>Kathaṃ nu khosmi?</i>	Ta có mặt hình vóc như thế nào?
<i>Ayaṃ nu kho satto kuto āgato?</i>	Chúng sanh này từ đâu đến?
<i>So kuhiṃ gāmi bhavissatī'ti?</i>	Và rồi nó sẽ đi đâu?".
<i>"Tassa evaṃ ayoniso manasikaroto channaṃ diṭṭhīnaṃ aññatarā diṭṭhi uppajjati.</i>	Với người lưu ý sai cách như vậy, một trong sáu tà kiến này sẽ có mặt:
<i>'Atthi me attā'ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;</i>	Từ chối chân lý, người ấy có tà kiến rằng "Ta có tự ngã",
<i>'natthi me attā'ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;</i>	Từ chối chân lý, người ấy có tà kiến rằng "Ta không có tự ngã",
<i>'attanāva attānaṃ sañjānāmī'ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;</i>	Từ chối chân lý, người ấy có tà kiến rằng, "Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã",
<i>'attanāva anattānaṃ sañjānāmī'ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati;</i>	Từ chối chân lý, người ấy có tà kiến rằng "Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã",
<i>'anattanāva attānaṃ sañjānāmī'ti vā assa saccato thetato diṭṭhi uppajjati; atha vā panassa evaṃ diṭṭhi hoti –</i>	Từ chối chân lý, người ấy có tà kiến rằng "Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã";

‘yo me ayaṃ attā vado  
vedeyyo  
tatra tatra kalyāṇapāpakānaṃ  
kammānaṃ vipākāṃ paṭisaṃvedeti  
so kho pana me ayaṃ attā  
nicco  
dhuvo  
sassato  
avipariṇāmadhammo  
sassatisamaṃ tatheva ṭhassatī’ti.

"Chính tự ngã của ta nói,  
cảm giác,  
hưởng thọ quả báo các nghiệp  
thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia,  
chính tự ngã ấy của ta là  
vĩnh hằng,  
thường hằng,  
hằng tồn,  
không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn  
tồn tại".

Idaṃ vuccati, bhikkhave,  
diṭṭhigataṃ  
diṭṭhigahanaṃ  
diṭṭhikantāraṃ  
diṭṭhivisūkaṃ  
diṭṭhivipphanditaṃ  
diṭṭhisamaṃyojanaṃ.

Này các tỳ-kheo, như vậy gọi là  
tà kiến,  
kiến trừ lâm,  
kiến hoang vu,  
kiến hý luận,  
kiến tranh chấp,  
kiến kiết phược.

Diṭṭhisamaṃyojanasamaṃyutto,  
bhikkhave,  
assutavā puthujjano na parimuccati  
jātiyā jarāya maraṇena sokehi  
paridevehi dukkhehi domanassehi  
upāyāsehi;  
‘na parimuccati dukkhasmā’ti  
vadāmi.

Này các tỳ-kheo, trói buộc bởi kiến  
kiết sử,  
kẻ phạm phu không được nghe  
pháp  
không được giải thoát khỏi sanh,  
già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.  
Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ  
đau.

“Sutavā ca kho, bhikkhave,  
ariyasāvako –  
ariyānaṃ dassāvī  
ariyadhammassa kovido  
ariyadhamme suvinīto,

Này các tỳ-kheo, và vị thánh đệ tử  
được nghe pháp,  
được diện kiến các bậc thánh,  
thuần thực pháp các bậc thánh,  
tu tập pháp các bậc thánh;

sappurisānaṃ dassāvī  
sappurisadhammassa kovido  
sappurisadhamme suvinīto –

Được diện kiến các bậc Chơn  
nhơn,  
thuần thực pháp các bậc Chơn  
nhơn,  
tu tập pháp các bậc Chơn nhơn,

*manasikaraṇīye dhamme pajānāti  
amanasikaraṇīye dhamme pajānāti.*

biết rõ các pháp cần phải lưu ý,  
biết rõ các pháp không cần phải lưu ý.

*So manasikaraṇīye dhamme  
pajānanto  
amanasikaraṇīye dhamme  
pajānanto  
ye dhammā na manasikaraṇīyā te  
dhamme na manasi karoti,  
ye dhammā manasikaraṇīyā te  
dhamme manasi karoti.*

Vị này, nhờ biết rõ các pháp cần phải lưu ý,  
nhờ biết rõ các pháp không cần phải lưu ý,  
nên không lưu ý các pháp không cần phải lưu ý và lưu ý các pháp cần phải lưu ý.

*“Katame ca, bhikkhave, dhammā  
na manasikaraṇīyā ye dhamme na  
manasi karoti?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các pháp không cần phải lưu ý và vị này không lưu ý?

*Yassa, bhikkhave, dhamme  
manasikaroto anuppanno vā  
kāmasavo uppajjati,  
uppanno vā kāmasavo pavaḍḍhati;  
anuppanno vā bhavāsavo uppajjati,  
uppanno vā bhavāsavo pavaḍḍhati;*

Này các tỳ-kheo, những pháp nào do vị ấy lưu ý mà Dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay Dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay Hữu lậu chưa sanh... (như trên)...

*anuppanno vā avijjāsavo uppajjati,  
uppanno vā avijjāsavo pavaḍḍhati –*

hay Vô minh lậu chưa sanh được khởi, hay Vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng.

*ime dhammā na manasikaraṇīyā,  
ye dhamme na manasi karoti.*

Đó là những pháp không nên lưu ý và vị ấy không lưu ý.

*“Katame ca, bhikkhave, dhammā  
manasikaraṇīyā ye dhamme  
manasi karoti?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các pháp cần phải lưu ý và vị ấy lưu ý?

*Yassa, bhikkhave, dhamme  
manasikaroto anuppanno vā  
kāmāsavo na uppajjati,  
uppanno vā kāmāsavo pahīyati;*

Này các tỳ-kheo, những pháp nào  
do vị ấy lưu ý mà Dục lậu chưa  
sinh không sinh khởi,  
hay Dục lậu đã sinh được trừ diệt,

*anuppanno vā bhavāsavo na  
uppajjati,  
uppanno vā bhavāsavo pahīyati;*

hay Hữu lậu chưa sinh... (như  
trên)...

*anuppanno vā avijjāsavo na  
uppajjati,  
uppanno vā avijjāsavo pahīyati –*

hay Vô minh lậu chưa sinh không  
sinh khởi,  
hay Vô minh lậu đã sinh được trừ  
diệt,

*ime dhammā manasikaraṇīyā ye  
dhamme manasi karoti.  
“Tassa amanasikaraṇīyānaṃ  
dhammānaṃ amanasikārā  
manasikaraṇīyānaṃ dhammānaṃ  
manasikārā anuppannā ceva āsavā  
na uppajjanti, uppannā ca āsavā  
pahīyanti.*

đó là những pháp cần phải lưu ý và  
vị ấy lưu ý.  
Nhờ vị ấy không lưu ý các pháp  
không cần phải lưu ý,  
lưu ý các pháp cần phải lưu ý nên  
các  
lậu hoặc chưa sinh không sinh  
khởi và các lậu hoặc đã sinh được  
trừ diệt.

*“So ‘idaṃ dukkha’nti yoniso manasi  
karoti,*

Vị ấy lưu ý đúng cách:  
"Đây là khổ",

*‘ayaṃ dukkhasamudayo’ti yoniso  
manasi karoti,  
‘ayaṃ dukkhanirodho’ti yoniso  
manasi karoti,  
‘ayaṃ dukkhanirodhagāminī  
paṭipadā’ti yoniso manasi karoti.*

lưu ý đúng cách: "Đây là khổ tập",

lưu ý đúng cách: "Đây là khổ diệt",

lưu ý đúng cách: "Đây là con đường  
đưa đến khổ diệt".

*Tassa evaṃ yoniso manasikaroto  
tīṇi saṃyojanāni pahīyanti*

Nhờ vị ấy lưu ý như vậy, ba kiết sử  
này được trừ diệt.

*– sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā,  
sīlabbataparāmāso.*

Đó là Thân kiến, Nghi, Giới cấm  
thủ.

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
dassanā pahātabbā.  
Saṃvarā pahātabbāsavā*

Này các tỳ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ.

*“Katame ca, bhikkhave, āsavā  
saṃvarā pahātabbā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự phòng hộ?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
paṭisaṅkhā yoniso  
cakkhundriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati.*

Ở đây, có tỳ-kheo quan sát đúng cách, sống phòng hộ với sự phòng hộ nhãn căn.

*Yañhissa, bhikkhave,  
cakkhundriyaṃsaṃvaraṃ  
asaṃvutassa viharato uppajjeyyūṃ  
āsavā vighātapariḷhā,*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ nhãn căn, các Lậu hoặc nung nấu có thể khởi lên.

*cakkhundriyaṃsaṃvaraṃ  
saṃvutassa viharato evaṃsa te  
āsavā vighātapariḷhā na honti.*

Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ nhãn căn, các Lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

*Paṭisaṅkhā yoniso  
sotindriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati...pe...  
ghānindriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati...pe...  
jivhindriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati...pe...  
kāyindriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati...pe...*

Vị ấy quan sát đúng cách, sống phòng hộ với sự phòng hộ nhĩ căn... (như trên)...

Sống phòng hộ với sự phòng hộ tỷ căn... (như trên)...

Sống phòng hộ với sự phòng hộ thiệt căn... (như trên)...

Sống quan sát đúng cách phòng hộ với sự phòng hộ thân căn... (như trên)...

*manindriyaṃsaṃvarasaṃvuto  
viharati.*

Sống quan sát đúng cách phòng hộ với sự phòng hộ ý căn.

*Yañhissa, bhikkhave,  
manindriyasaṃvaram asaṃvutassa  
viharato uppajjeyyūṃ āsavā  
vighātapariḷhā,  
manindriyasaṃvaram saṃvutassa  
viharato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷhā na honti.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ ý căn, các lậu hoặc nung nấu ấy có thể khởi lên.

*“Yañhissa, bhikkhave, saṃvaram  
asaṃvutassa viharato uppajjeyyūṃ  
āsavā vighātapariḷhā, saṃvaram  
saṃvutassa viharato evaṃsa te  
āsavā vighātapariḷhā na honti.*

Nếu sống phòng hộ ý căn, các Lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
saṃvarā pahātabbā.*

Này các tỳ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ.

### **Paṭisevanā pahātabbāsavā**

### **Các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ**

*“Katame ca, bhikkhave, āsavā  
paṭisevanā pahātabbā?*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự thọ dụng?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
paṭisaṅkhā yoniso cīvaram  
paṭisevati – ‘yāvadeva sītassa  
paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya,  
ḍaṃsamakasavātātapasaṃsapa-  
samphassānam paṭighātāya,  
yāvadeva  
hirikopīnappaṭicchādanattham’.*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo quan sát đúng cách, thọ dụng y phục chỉ để ngăn ngừa lạnh nóng, ngăn ngừa sự tiếp xúc ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự lỏa lồ.

*“Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātāṃ  
paṭisevati –  
‘neva davāya,  
na madāya,  
na maṇḍanāya,*

Vị ấy quan sát đúng cách, thọ dụng món ăn khát thực không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để làm đẹp,



*na vibhūsanāya,  
yāvadeva imassa kāyassa t̥hitiyā  
yāpanāya,  
vihimsūparatiyā,  
brahmacariyānuggahāya,*

không phải vì thẩm mỹ,  
mà chỉ để thân này được sống lâu  
và được bảo dưỡng,  
để thân này khỏi bị thương hại,  
để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng:

*iti purāṇaṅca vedanaṃ  
paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na  
uppādessāmi,  
yātrā ca me bhavissati anavajjatā  
ca phāsuvihāro ca’.*

"Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ  
và không cho khởi lên các cảm thọ  
mới,  
và ta sẽ không có lỗi lầm, sống  
được an ổn".

*“Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam  
paṭisevati – ‘yāvadeva sītassa  
paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya,  
ḍaṃsamakasavātātapasarīṃsapas  
amphassānam paṭighātāya,  
yāvadeva utuparissayavinodana-  
paṭisallānārāmattham’.*

Vị ấy quan sát đúng cách, sử dụng  
trú xứ, chỉ để ngăn ngừa lạnh nóng,  
ngăn ngừa sự tiếp xúc ruồi, muỗi,  
gió, sức nóng mặt trời, các loại bò  
sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của  
thời tiết, chỉ với mục đích sống độc  
cư an tịnh.

*“Paṭisaṅkhā yoniso  
gilānappaccayabhesajja-  
parikkhāram paṭisevati – ‘yāvadeva  
uppannānam veyyābādhikānam  
vedanānam paṭighātāya,  
abyābajjhaparamatāya.*

Vị ấy quan sát đúng cách thọ dụng  
được phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn  
chặn các cảm giác thống khổ đã  
sanh, để được kháng kiện khỏe  
mạnh.

*“Yaṅhissa, bhikkhave, appaṭisevato  
uppajjeyyum āsavā vighātapariḷhā,*

Này các tỳ-kheo, nếu vị ấy không  
sử dụng các thứ nhu yếu như vậy,  
các lậu hoặc nung nấu có thể khởi  
lên.

*paṭisevato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷhā na honti.*

Khi vị ấy sử dụng các món nhu yếu  
như vậy, các Lậu hoặc nung nấu ấy  
không còn nữa.

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
paṭisevanā pahātabbā.*

Này các tỳ-kheo, đây được gọi là  
các Lậu hoặc phải do thọ dụng  
được đoạn trừ.

***Adhivāsana pahātabbāsavā***

*“Katame ca, bhikkhave, āsavā  
adhivāsana pahātabbā?”*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
paṭisaṅkhā yoniso khamo hoti  
sītassa uṇhassa,  
jīghacchāya pipāsāya.  
Ḍaṃsamakasavātātapasarīṃ-  
sapasamphassānaṃ,*

*duruttānaṃ durāgatānaṃ  
vacanapathānaṃ,*

*uppannānaṃ sārīrikānaṃ  
vedanānaṃ  
dukkhānaṃ  
tibbānaṃ  
kharānaṃ  
kaṭukānaṃ  
asātānaṃ  
amanāpānaṃ  
paṇaharānaṃ adhivāsakajātiko  
hoti.*

*“Yañhissa, bhikkhave,  
anadhivāsayato uppajjeyyūṃ āsavā  
vighātapariḷhā,*

*adhivāsayato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷhā na honti.*

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
adhivāsana pahātabbā.*

**Các Lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự kham nhẫn**

Và này các tỷ-kheo, thế nào là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự kham nhẫn?

Này các tỷ-kheo, ở đây, có tỷ-kheo quan sát đúng cách, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự tiếp xúc ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; Kham nhẫn những cách nói mạ lị phỉ báng.

Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người.

Này các tỷ-kheo, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc nung nấu có thể khởi lên.

Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các Lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

Này các tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các Lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ.

**Parivajjanā pahātabbāsavā**

*‘Katame ca, bhikkhave, āsavā  
parivajjanā pahātabbā?*

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
paṭisaṅkhā yoniso  
caṇḍaṃ hatthiṃ parivajjeti,  
caṇḍaṃ assaṃ parivajjeti,  
caṇḍaṃ goṇaṃ parivajjeti,  
caṇḍaṃ kukkuraṃ parivajjeti,  
ahiṃ khāṇuṃ kaṇṭakaṭṭhānaṃ  
sobbaṃ papātaṃ candanikaṃ  
oḷigallaṃ.*

*Yathārūpe anāsane nisinnaṃ*

*yathārūpe agocare carantaṃ  
yathārūpe pāpake mitte bhajantaṃ  
viññū sabrahmacārī pāpakesu  
ṭhānesu okappeyyuṃ,*

*so tañca anāsanaṃ  
tañca agocaraṃ te ca pāpake mitte  
paṭisaṅkhā yoniso parivajjeti.*

*“Yañhissa, bhikkhave,  
aparivajjayato uppajjeyyuṃ āsavā  
vighātapariḷāhā,*

*parivajjayato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷāhā na honti.*

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
parivajjanā pahātabbā.*

**Các lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự tránh né**

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ nhờ sự tránh né?

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo quan sát đúng cách tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hồ sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước.

Có những chỗ ngồi không xứng đáng ngồi, những trú xứ không nên lai vãng, những bạn bè ác độc mà nếu giao du thì bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường;

Vị ấy quan sát đúng cách tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy và các bạn độc ác ấy.

Này các tỳ-kheo, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc nung nấu ấy có thể khởi lên.

Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

Này các tỳ-kheo, các pháp ấy được gọi là các Lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ.

**Vinodanā pahātabbāsavā****Các lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự diệt trừ**

“*Katame ca, bhikkhave, āsavā vinodanā pahātabbā?*”

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự trừ diệt?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo quan sát đúng cách

*uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti,*

Không có chấp nhận Dục niệm (Dục tư duy) đã khởi lên.

Vị ấy từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho Dục tư duy tồn tại;

*uppannaṃ byāpādavitakkaṃ...pe...*

Không có chấp nhận Sân niệm (Sân tư duy) đã khởi lên.

Vị ấy, từ bỏ, trừ diệt, diệt, không cho Sân tư duy tồn tại;

*uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ...pe...*

Không có chấp nhận Hại niệm (Hại tư duy) đã khởi lên.

Vị ấy từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho Hại tư duy tồn tại;

*uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti anabhāvaṃ gameti.*

Không chấp nhận các ác niệm pháp luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại các ác pháp ấy.

“*Yañhissa, bhikkhave, avinodayato uppajjeyyūṃ āsavā vighātapariḷāhā,*”

Này các tỳ-kheo, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các Lậu hoặc nung nấu ấy có thể khởi lên.

*vinodayato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷāhā na honti.*

Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
vinodanā pahātabbā.*

Này các tỳ-kheo, đây gọi là các Lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự trừ diệt.

### **Bhāvanā pahātabbāsavā**

### **Các Lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự tu tập**

*“Katame ca, bhikkhave, āsavā  
bhāvanā pahātabbā?”*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải được đoạn trừ bằng sự tu tập?

*Idha, bhikkhave, bhikkhu  
paṭisaṅkhā yoniso  
satisambojjhaṅgaṃ bhāveti*

Này các tỳ-kheo, ở đây, tỳ-kheo quan sát đúng cách, tu tập Niệm giác chi.

*vivekanissitaṃ virāganissitaṃ  
nirodhanissitaṃ  
vossaggapariṇāmiṃ;  
paṭisaṅkhā yoniso*

Niệm giác chi này dựa trên lý tưởng viễn ly, ly tham, chấm dứt, từ bỏ;

*dhammavicayasambojjhaṅgaṃ  
bhāveti...pe...*

Vị tỳ-kheo quan sát đúng cách, tu tập Trạch pháp giác chi... (như trên) ...

*vīriyasambojjhaṅgaṃ bhāveti...  
pīṭisambojjhaṅgaṃ bhāveti...  
passaddhisambojjhaṅgaṃ  
bhāveti...*

Tu tập Tinh tấn giác chi...

Tu tập Hỷ giác chi...

Tu tập Khinh an giác chi...

*samādhisambojjhaṅgaṃ bhāveti...  
upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti  
vivekanissitaṃ virāganissitaṃ  
nirodhanissitaṃ  
vossaggapariṇāmiṃ.*

Tu tập Định giác chi...

Tu tập Xả giác chi;

Xả giác chi này dựa trên lý tưởng viễn ly, ly tham, chấm dứt, từ bỏ.

*“Yañhissa, bhikkhave, abhāvayato  
uppajjeyyuraṃ āsavā vighātapariḷāhā,*

Này các tỳ-kheo, nếu vị ấy không tu tập như vậy, các Lậu hoặc nung nấu ấy có thể khởi lên.

*bhāvayato evaṃsa te āsavā  
vighātapariḷhā na honti.*

Nếu vị ấy tu tập như vậy, các lậu hoặc nung nấu ấy không còn nữa.

*Ime vuccanti, bhikkhave, āsavā  
bhāvanā pahātabbā.*

Này các tỳ-kheo, các pháp ấy được gọi là các Lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ.

*“Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno ye  
āsavā dassanā pahātabbā te  
dassanā pahīnā honti,*

Này các tỳ-kheo, đối với tỳ-kheo những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng tri kiến thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng tri kiến.

*ye āsavā saṃvarā pahātabbā te  
saṃvarā pahīnā honti,*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự phòng hộ thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng sự phòng hộ.

*ye āsavā paṭisevanā pahātabbā te  
paṭisevanā pahīnā honti,*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự thọ dụng thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng sự thọ dụng.

*ye āsavā adhvāsānā pahātabbā te  
adhvāsānā pahīnā honti,*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự kham nhẫn thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng sự kham nhẫn.

*ye āsavā parivajjanā pahātabbā te  
parivajjanā pahīnā honti,*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự tránh né thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng tránh né.

*ye āsavā vinodanā pahātabbā te  
vinodanā pahīnā honti,*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự trừ diệt thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng sự diệt trừ.

*ye āsavā bhāvanā pahātabbā te  
bhāvanā pahīnā honti;*

Những Lậu hoặc nào phải được đoạn trừ bằng sự tu tập thì vị ấy đoạn trừ chúng bằng sự tu tập.

*ayaṃ vuccati, bhikkhave – ‘bhikkhu  
sabbāsavaṣaṃvarasaṃvuto  
viharati,  
acchecchi taṇhaṃ,  
vivattayi saṃyojanaṃ,  
sammā mānābhisamayā  
antamakāsi dukkhassā’”ti.*

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy được gọi là đã sống phòng hộ với sự phòng hộ tất cả lậu hoặc, đã chấm dứt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã chinh phục kiêu mạn, đã diệt tận khổ đau.

*Idamavoca bhagavā. Attamanā te  
bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ  
abhinanduntī.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các tỳ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

*(Majjhimanikaya)*

*(Trung Bộ Kinh, bài 2)*

## ĀKAṆKHEYYSUTTA

*Evam me sutam –  
ekam samayaṃ bhagavā  
sāvattiyaṃ viharati jetavane  
anāthapiṇḍikassa ārāme.*

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi – “bhikkhavo”ti.  
“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.  
Bhagavā etadavoca –*

*“Sampannasīlā, bhikkhave,  
viharatha sampannapātimokkhā;  
pātimokkhasaṃvarasaṃvutā*

*viharatha ācāragocarasampannā  
aṇumattesu vajjesu  
bhayadassāvino;  
samādāya sikkhatha  
sikkhāpadesu.*

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu –*

*‘sabrahmacārīnaṃ piyo ca assaṃ  
manāpo ca garu ca bhāvanīyo  
cā’ti,*

*sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ  
cetosaṃmathamanuyutto  
anirākatajjhāno vipassanāya  
samannāgato brūhetā  
suññāgāraṇaṃ.*

## KINH ƯỚC NGUYỆN

Như vậy tôi nghe.  
Một thời, Thế Tôn ở Sāvattthi (Xá-  
vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn  
ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Ở đây, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo:  
"Này các tỳ-kheo".  
"Bạch Thế Tôn", những tỳ-kheo ấy  
vâng đáp Thế Tôn.  
Thế Tôn giảng như sau:

Các tỳ-kheo, hãy sống đầy đủ giới  
hạnh, đầy đủ giới bản,  
sống phòng hộ với sự phòng hộ của  
giới bản,  
đầy đủ uy nghi chánh hạnh,  
thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ  
nhặt,  
chơn chánh thọ trì và học tập các  
học giới.

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có ước  
nguyện:

"Mong rằng ta được các đồng phạm  
hạnh thương mến, yêu quý, cung  
kính và tôn trọng!",

Tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn  
giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh,  
không gián đoạn thiền định, thành  
tựu quán hạnh, thích sống tại các trú  
xứ thanh vắng.



“*Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu –*

*‘lābhī assaṃ  
cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapp  
accayabhesajjaparikkhārāna’nti,*

*sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattam  
cetosaṃmathamanuyutto  
anirākatajjhāno vipassanāya  
samannāgato brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

“*Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu –*

*‘yesāhaṃ  
cīvarapiṇḍapātasenāsana  
gilānappaccayabhesajja-  
parikkhāraṃ paribhuñjāmi  
tesaṃ te kārā mahapphalā assu  
mahānisamsā’ti,*

*sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattam  
cetosaṃmathamanuyutto anirākataj-  
jhāno vipassanāya samannāgato  
brūhetā suññāgārānaṃ.*

“*Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘ye maṃ ñātī sālohitā  
petā kālaṅkatā pasannacittā  
anusaranti tesaṃ taṃ mahap-  
phalaṃ assa mahānisamsa’nti,  
sīlesvevassa paripūrakārī ajjhattam  
cetosaṃmathamanuyutto  
anirākatajjhāno vipassanāya*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có ước nguyện:

"Mong rằng ta được các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh!",

Tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu tuệ quán, thích sống tại các trú xứ thanh vắng.

Này các tỳ-kheo, nếu có tỳ-kheo có ước nguyện:

"Mong rằng ta nay hưởng thọ các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh.

Mong rằng hành động của những vị tạo ra các vật dụng ấy được quả báo lớn, được lợi ích lớn!",

Tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên)... trú xứ không tịnh.

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo mong mỗi thân quyến của mình khi mệnh chung chỉ cần có lòng tịnh tín khi nghĩ về mình sẽ nhờ vậy mà được công đức lớn thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

*samannāgato brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘aratiratisaho assaṃ, na  
ca maṃ arati saheyya, uppannaṃ  
aratiṃ abhibhuyya abhibhuyya  
vihareyya’nti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe...  
brūhetā suññāgārānaṃ.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng chịu đựng mọi cảm giác, không bị sự bất mãn bất toại chi phối thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘bhayabheravasaho  
assaṃ, na ca maṃ  
bhayabheravaṃ saheyya,  
uppannaṃ bhayabheravaṃ  
abhibhuyya abhibhuyya  
vihareyya’nti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe...  
brūhetā suññāgārānaṃ.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng vô úy, không sợ hãi trước bất cứ chuyện gì thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘catunnaṃ jhānaṃ  
ābhicetasikānaṃ  
dīṭṭhadhammasukhavihārānaṃ  
nikāmalābhī assaṃ akicchālābhī  
akasiralābhī’nti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe... brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng chứng đạt bốn tầng thiền một cách dễ dàng, như ý thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘ye te santā vimokkhā  
atikkamma rūpe āruppā, te kāyena  
phusitvā vihareyya’nti,  
sīlesvevassa paripūrakārī...pe...  
brūhetā suññāgārānaṃ.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng chứng đạt và an trú trong các tầng thiền sắc giới và vô sắc giới thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ  
parikkhayā sotāpanno assaṃ  
avinipātadhammo niyato  
sambodhiparāyaṇo’ti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe... brūhetā  
suññāgārānaṃ.

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có thể trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật ... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ  
parikkhayā rāgadosamohānaṃ  
tanuttā sakadāgāmī assaṃ  
sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā  
dukkhassantaṃ kareyya’nti,  
sīlesvevassa paripūrakārī...pe...  
brūhetā suññāgārānaṃ.

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng trừ diệt ba kiết sử, làm cho muội lược Tham, Sân, Si, chứng được Nhứt Lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... trú xứ thanh vắng.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘pañcannaṃ  
orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ  
parikkhayā opapātiko assaṃ tattha  
parinibbāyī anāvattidhammo tasmā  
lokā’ti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe... brūhetā  
suññāgārānaṃ.

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng trừ diệt năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh (vào cõi Tịnh Cư) rồi từ đó viên tịch Niết-bàn, không còn trở lui thế giới này nữa thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... các trú xứ thanh vắng.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘anekavihitāṃ  
iddhividhaṃ paccaṇubhaveyyaṃ –  
ekopi hutvā bahudhā assaṃ,  
bahudhāpi hutvā eko assaṃ;  
āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ;  
tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ  
tiropabbataṃ asajjamāno  
gaccheyyaṃ, seyyathāpi ākāse;  
pathaviyāpi ummujjanimujjaṃ  
kareyyaṃ, seyyathāpi uduke;  
udakepi abhijjamāne gaccheyyaṃ,  
seyyathāpi pathaviyaṃ;

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng chứng được các loại thần thông như một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình, biến dạng đi ngang qua vách, qua thành, qua núi như đi ngang hư không. Trôi lặn trong đất như ở trong nước; Đi trên nước không chìm như đi trên đất liền;

*ākāsepi pallaṅkena kameyyaṃ,  
seyyathāpi pakkhī sakuṇo;  
imepi candimasūriye  
evaṃmahiddhike  
evaṃmahānubhāve pāṇinā  
parāmaseyyaṃ parimajjeyyaṃ;  
yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ  
vatteyya'nti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe... brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

Ngồi kiết già trên hư không như con chim;  
Có thể dùng bàn tay sờ chạm những vật thể thần kỳ như mặt trăng và mặt trời;

Có thể bằng thân xác này bay đến cõi Phạm Thiên thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... các trú xứ thanh vắng.

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘dibbāya sotadhātuyā  
visuddhāya atikkantamānusikāya  
ubho sadde suṇeyyaṃ –  
dibbe ca mānuse ca  
ye dūre santike cā’ti, sīlesvevassa  
paripūrakārī...pe... brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai hạng tiếng, chư thiên và loài người, ở xa hay ở gần thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... các trú xứ thanh vắng.

*“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu – ‘parasattānaṃ  
parapuggalānaṃ cetasā ceto  
paricca pajāneyyaṃ –*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có lòng mong mỗi mình với tự tâm có thể biết được tâm của các chúng sanh và loài người như:

*sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti  
pajāneyyaṃ,  
vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ  
cittanti pajāneyyaṃ;*

Tâm có tham, biết tâm có tham.

Tâm không tham, biết tâm không tham.

*sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ  
cittanti pajāneyyaṃ,  
vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ  
cittanti pajāneyyaṃ;*

Tâm có sân, biết tâm có sân.

Tâm không sân, biết tâm không sân.

*samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ  
cittanti pajāneyyaṃ,  
vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ  
cittanti pajāneyyaṃ;*

Tâm có si, biết tâm có si.

Tâm không si, biết tâm không si.

<i>saṃkhittaṃ vā cittaṃ saṃkhittaṃ cittanti pajāneyyaṃ, vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajāneyyaṃ;</i>	Tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, biết tâm tán loạn.
<i>mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajāneyyaṃ, amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajāneyyaṃ;</i>	Tâm đáo đại, biết tâm đáo đại. Tâm phi đáo đại, biết tâm phi đáo đại.
<i>sauttaraṃ vā cittaṃ sauttaraṃ cittanti pajāneyyaṃ, anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajāneyyaṃ;</i>	Tâm hữu hạn biết là tâm hữu hạn, Tâm vô hạn biết là tâm vô hạn.
<i>samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajāneyyaṃ, asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajāneyyaṃ;</i>	Tâm Thiền định biết là tâm Thiền định, Tâm không Thiền định, biết là tâm không Thiền định.
<i>vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajāneyyaṃ, avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajāneyya'nti,</i>	Tâm giải thoát biết là tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, biết là tâm không giải thoát!"
<i>sīlesvevassa paripūrakārī...pe... brūhetā suññāgāraṇaṃ.</i>	Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật... (như trên) ... các trú xứ thanh vắng.
<i>“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu – ‘anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussareyyaṃ, seyyathidaṃ – ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissopi jātiyo catassopi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo</i>	Này các tỷ-kheo, nếu tỷ-kheo có lòng mong mỗi mình có khả năng nhớ được các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời,

*vīsampi jātiyo*  
*tiṃsampi jātiyo*  
*cattālīsampi jātiyo*  
*paññāsampi jātiyo*  
*jātisatampi*  
*jātisahassampi*  
*jāti satahassampi*  
*anekepi saṃvaṭṭakappe*  
*anekepi vivaṭṭakappe*  
*anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe –*

hai mươi đời,  
 ba mươi đời,  
 bốn mươi đời,  
 năm mươi đời,  
 một trăm đời,  
 một ngàn đời,  
 một trăm ngàn đời,  
 nhiều hoại kiếp,  
 nhiều thành kiếp,  
 nhiều hoại và thành kiếp, với những  
 chi tiết như:

*amutrāsīṃ*  
*evaṃnāmo*  
*evaṃgotto*  
*evaṃvaṇṇo*  
*evamāhāro*  
*evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī*  
*evamāyupariyanto,*

"Tại chỗ kia, ta có  
 tên như thế này,  
 giọng họ như thế này,  
 giai cấp như thế này,  
 ăn uống như thế này,  
 thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng  
 đến mức như thế này.

*so tato cuto amutra udapādim;*

Sau khi chết tại chỗ kia, ta được  
 sanh chỗ nọ.

*tatrāpāsīṃ*  
*evaṃnāmo*  
*evaṃgotto*  
*evaṃvaṇṇo*  
*evamāhāro*  
*evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī*  
*evamāyupariyanto,*  
*so tato cuto idhūpapannoti.*

Tại chỗ ấy, ta có  
 tên như thế này,  
 giọng họ như thế này,  
 hình dáng như thế này,  
 ăn uống như thế này,  
 thọ khổ lạc như thế này,  
 thọ mạng đến mức như thế này.

*Iti sākāraṃ sauddesaṃ*  
*anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ*  
*anussareyya'nti, sīlesvevassa*  
*paripūrakārī...pe... brūhetā*  
*suññāgārānaṃ.*

Sau khi chết tại chỗ nọ,  
 ta được sanh ra ở đây thì tỷ-kheo ấy  
 phải thành tựu viên mãn giới luật...  
 (như trên) ... các trú xứ thanh vắng.

“Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
 bhikkhu –  
 ‘dibbena cakkhunā visuddhena  
 atikkantamānusakena satte  
 passeyyaṃ cavamāne  
 upapajjamāne hīne  
 paṇīte  
 suvaṇṇe  
 dubbaṇṇe  
 sugate  
 duggate yathākammūpage satte  
 pajāneyyaṃ –  
 ime vata bhonto sattā  
 kāyaduccaritena samannāgatā  
 vacīduccaritena samannāgatā  
 manoduccaritena samannāgatā  
 ariyānaṃ upavādakā  
 micchādiṭṭhikā  
 micchādiṭṭhikammasamādānā,

te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
  
 apāyaṃ  
 duggatiṃ  
 vinipātaṃ  
 nirayaṃ upapannā;

ime vā pana bhonto sattā  
 kāyasucaritena samannāgatā  
 vacīsucaritena samannāgatā  
 manosucaritena samannāgatā  
 ariyānaṃ anupavādakā  
 sammādiṭṭhikā  
 sammādiṭṭhikammasamādānā,

te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
 sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ  
 upapannāti,

Đây các tử-kheo, nếu tử-kheo có  
 lòng mong mỗi mình  
 với thiên nhân thuần tịnh, siêu nhân,  
 thấy được sự sống chết của chúng  
 sanh, biết rõ rằng,  
 chúng sanh nguời hạ liệt,  
 kẻ cao sang,  
 nguời đẹp đẽ,  
 kẻ thô xấu,  
 nguời may mắn,  
 kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của  
 chúng.  
 Những chúng sanh nào làm những  
 ác hạnh về thân,  
 về lời và  
 về ý,  
 phỉ báng các bậc thánh,  
 theo tà kiến,  
 tạo các nghiệp theo tà kiến.

Những nguời này sau khi thân hoại  
 mạng chung,  
 phải sanh vào cõi dữ,  
 ác thú,  
 đọa xứ,  
 địa ngục.

Những chúng sanh nào làm những  
 thiện hạnh về thân,  
 về lời và  
 về ý,  
 không phỉ báng các bậc thánh,  
 theo chánh kiến,  
 tạo các nghiệp theo chánh kiến.

Những nguời này, sau khi thân hoại  
 mạng chung, được sanh lên các  
 thiện thú, cõi Trời, trên đời này.

*iti dibbena cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena satte  
passeyyaṃ cavamāne  
upapajjamāne  
hīne  
paṇīte  
suvanṇe  
dubbaṇṇe  
sugate  
duggate  
yathākammūpage satte  
pajāneyya'nti,*

Như vậy, vị ấy với thiên nhãn thuần  
tịnh siêu nhân,  
thấy sự sống chết của chúng sanh,  
ta biết rõ rằng chúng sanh,  
người hạ liệt,  
kẻ cao sang,  
người đẹp đẽ,  
kẻ thô xấu,  
người may mắn,  
kẻ bất hạnh,  
đều do hạnh nghiệp của họ!",

*sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ  
cetosamathamānuyutto  
anirākatajjhāno  
vipassanāya  
samannāgato brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

Thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên  
mãn giới luật, kiên trì,  
nội tâm tịch tĩnh,  
không gián đoạn thiền định,  
thành tựu quán hạnh,  
thích sống tại các trú xứ thanh vắng.

*'Ākaṅkheyya ce, bhikkhave,  
bhikkhu –  
'āsavānaṃ khayā anāsavaṃ  
cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ  
ditṭhevadhamme sayamaṃ abhiññā  
sacchikatvā upasampajja  
vihareyya'nti,*

Này các tỳ-kheo, nếu tỳ-kheo có  
lòng mong mỗi mình  
với sự diệt trừ các lậu hoặc,  
sau khi tự tri tự chứng,  
chứng đạt và an trú ngay  
trong hiện tại,  
tâm giải thoát,  
tuệ giải thoát không có lậu hoặc

*sīlesvevassa paripūrakārī ajjhataṃ  
cetosamathamānuyutto  
anirākatajjhāno  
vipassanāya  
samannāgato brūhetā  
suññāgārānaṃ.*

thì tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên  
mãn giới luật, kiên trì,  
nội tâm tịch tĩnh,  
không gián đoạn thiền định,  
thành tựu quán hạnh,  
thích sống tại các trú xứ thanh vắng.



*“Sampannasīlā, bhikkhave,  
vihārathā sampannapātimokkhā;  
pātimokkhasaṃvarasaṃvutā  
vihārathā ācāragocarasaṃpannā*

*aṇumattesu vajjesu  
bhayadassāvino;*

*samādāya sikkhathā  
sikkhāpadesū”ti*

*– iti yaṃ taṃ vuttaṃ idametam  
paṭicca vutta”nti.*

*Idamavoca bhagavā.  
Attamanā te bhikkhū bhagavato  
bhāsitaṃ abhinanduntī.*

*(Majjhimanikāya)*

Này các tỳ-kheo,  
hãy sống đầy đủ giới hạnh,  
đầy đủ giới bổn,  
sống phòng hộ với sự phòng hộ của  
giới bổn,  
đầy đủ uy nghi chánh hạnh,  
thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ  
nhặt,  
chọn chánh thọ trì và tu học các học  
giới.

Đây chính là lý do mà ta đã thuyết  
giảng pháp thoại này.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy,  
các tỳ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời  
dạy của Thế Tôn.

*(Trung Bộ Kinh, bài 6)*

## KHAGGAVISĀṄASUTTA

## KINH TÊ NGƯU

Nội dung kinh này là lời xác nhận quả vị chứng ngộ của một số vị Độc Giác Phật quá khứ được đức Thế Tôn nhắc lại trong kinh điển nguyên thủy. Độc Giác Phật là những vị do bản nguyện độc cư, độc hành mà tự mình chứng đạo không phải nhờ đến sự hướng dẫn của ai, nhưng cũng không hướng dẫn ai chứng đạo. Để biết thêm duyên sự của từng bài kệ ở đây, xin tìm đọc ở Sớ Giải Tiểu Bộ Kinh.

*Chánh Kinh*

*Sabbesu bhūtesu nidhāya  
daṇḍaṃ, aviheṭṭhayaṃ  
aññatarampi tesam;  
Na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Đối với các chúng sanh,  
Tự bỏ gậy và trượng,  
Không làm hại một ai  
Con cái còn không muốn,  
Nói gì đến bạn bè,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Samsaggajātassa bhavanti snehā,  
snehanvayaṃ dukkhamidaṃ  
pahoti;  
Ādīnavaṃ snehajaṃ pekkhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Do thân cận giao thiệp,  
Mới nảy sanh quyến luyến,  
Do có sự quyến luyến,  
Nên nảy sanh đau khổ.  
Nhìn thấy những nguy hại,  
Có từ sự quyến luyến,  
Hãy cất bước độc hành,  
Giống như một tê ngưu.

*Mitte suhajje anukampamāno,  
hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto;  
Etaṃ bhayaṃ santhave  
pekkhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Do bạn lòng bi miễn,  
Vớ bạn bè thân hữu,  
Mục đích bị bỏ quên,  
Tâm tư bị buộc ràng,  
Do thấy nguy hiểm này,  
Trong giao du mật thiết,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Vaṃso visālova yathā visatto,  
puttesu dāresu ca yā apekkhā;  
Vaṃsakkaḷīrova, vaṃsākaḷīrova,  
vaṃsekaḷīrova sajjamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Ai nhớ nghĩ chờ mong,  
Đối với con và vợ,  
Người ấy bị buộc ràng,  
Như lùm tre rậm rạp,  
Còn các ngọn tre cao,  
Nào có gì buộc ràng,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Migo araññamhi yathā abaddho,  
yenicchakaṃ gacchati gocarāya;  
Viññū naro seritaṃ pekkhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Như nai trong núi rừng,  
Không bị gì trói buộc,  
Tự đi chỗ nó muốn  
Để tìm kiếm thức ăn.  
Như các bậc Hiền trí,  
Thấy tự do giải thoát,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Āmantanā hoti sahāyamajjhe, vāse  
ṭhāne gamane cārikāya;  
Anabhijjhitam seritam  
pekkhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Khi chung đụng bạn bè,  
Bị mời gọi phiền phức,  
Dầu ở đâu cũng vậy,  
Tại nhà hay trên đường.  
Người muốn cầu giải thoát,  
Không ái luyến ràng buộc,  
Để được sống tự tại,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Khiḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe,  
puttesu ca vipulaṃ hoti pemaṃ;  
Piyavippayaṃ vijigucchamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Giữa bạn bè thân hữu,  
Ưa thích, vui cười đùa,  
Đối với con, với cháu,  
Ái luyến còn nhiều hơn,  
Nhàm chán sự hệ lụy,  
Với những người thân ái,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Cātuddiso appaṭigho ca hoti,  
santussamāno itarītarena;  
Parissayānaṃ sahitā achambhī,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Khắp cả bốn phương trời,  
Không sân hận với ai,  
Tự mình biết vừa đủ,  
Với những gì có được,  
Đối diện các hiểm nguy,  
Không run sợ dao động,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Dussaṅgahā pabbajitāpi eke, atho  
gahaṭṭhā gharamāvasantā;  
Appossukko paraputtesu hutvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Đời tu hành khó khăn,  
Khi chung đưng cư sĩ,  
Thôi thì ráng tự tại,  
Với con cháu người dưng,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Oropayitvā gihibyañjanāni,  
sañchinnapatto yathā kovīlāro;  
Chetvāna vīro ghibandhanāni,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Từ bỏ, để một bên,  
Mọi rối rắm thế tục,  
Như loại cây san hô,  
Cành nhánh thật đơn giản,  
Bạc anh hùng cất dứt,  
Mọi trói buộc gia đình.  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ,  
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāridhīraṃ;  
Abhibhuyya sabbāni parissayāni,  
careyya tenattamaṃ satīmā.*

Tìm được bạn hiền trí,  
Có thể cùng vượt khó,  
Hãy kết giao đồng hành,  
Cùng vui sống chánh niệm.

*No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ,  
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāridhīraṃ;  
Rājāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya,  
eko care mātaṅgaraññeva nāgo.*

Khi không có bạn lành  
Để vui vẻ cộng trú,  
Thận trọng và sáng suốt,  
Hãy như vua bỏ nước,  
Như voi chúa bỏ bầy.  
Rồi cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Addhā pasamsāma  
saḥāyasampadaṃ, seṭṭhā samā  
sevitabbā saḥāyā;  
Ete aladdhā anavajjabhojī,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Bạn lành đáng tán thán,  
Phải hơn ta, bằng ta,  
Khi không được thiện hữu  
Là người không lỗi làm  
Thà ra đi một mình  
Giống như một tê ngưu.

*Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni,  
kammāraputtena suniṭṭhitāni;  
Saṅghaṭṭamānāni duve  
bhujasmiṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Chỉ nhìn hai vòng xuyên,  
Được thợ bạc khéo làm,  
Va nhau tạo tiếng động,  
Người trí sợ chung đụng,  
Sẽ gây nên phiền phức,  
Nên bỏ đi một mình,  
Giống như một tê ngưu.

*Evaṃ dutiyena saḥā mamassa,  
vācābhilāpo abhisajjanā vā;  
Etaṃ bhayaṃ āyatim  
pekkhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Cũng vậy nếu chung đụng  
Vớ một người thứ hai,  
Sớm muộn cũng xung đột,  
Để ngựa trước hiểm họa,  
Hãy ra đi một mình  
Giống như một tê ngưu.

*Kāmā hi citrā madhurā manoramā,  
virūparūpena mathenti cittaṃ;  
Ādīnavaṃ kāmagaṇesu disvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Ngũ dục dầu hấp dẫn,  
Vói thiên hình vạn trạng,  
Chỉ đủ mê hoặc tâm,  
Khiến người sanh đau khổ,  
Thấy dục là nguy hiểm  
Hãy ra đi độc hành,  
Giống như một tê ngu.

*Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca,  
rogo ca sallaṅca bhayaṅca metaṃ;  
Etaṃ bhayaṃ kāmagaṇesu disvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Dục lạc là ung bấu,  
Là một mối hiểm họa,  
Là một chứng nan y,  
Là tên độc nguy hiểm,  
Hiểu dục lạc như vậy,  
Hãy ra đi độc hành,  
Giống như một tê ngu.

*Sītaṅca uṇhaṅca khudaṃ  
pipāsam, vātātape ḍamsasarīsape  
ca;  
Sabbānipetāni abhisambhavitvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Lạnh nóng và đói khát,  
Cùng nắng gió khắc nghiệt,  
Côn trùng cùng rắn rết  
Gì cũng phải vượt qua,  
Để ra đi độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Nāgova yūthāni vivajjayitvā,  
sañjātakhandho padumī ulāro;  
Yathābhirantaṃ viharaṃ araṅṅhe,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Như thớt voi kỳ vĩ,  
Một ngày bỏ bầy đàn,  
Sống thoải mái tự tại,  
Một mình giữa rừng hoang,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa,  
yaṃ phassaye sāmayaikaṃ  
vimuttiṃ;  
Ādiccabandhusa vāco nisamma,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Không thể nào có chuyện,  
Người thích sống quần tụ,  
Lại có thể chứng đạt,  
Pháp thượng nhân giải thoát,  
Người nghe được lời thánh<sup>2</sup>,  
Hãy ra đi độc hành

<sup>2</sup> Chữ Ādiccabandhu thường chỉ cho Đức Phật nhưng ở đây là tên của một vị Độc Giác.

*Diṭṭhīvisūkāni upātivatto, patto  
niyāmaṃ paṭiladdhamaggo;  
Uppannañāṇomhi anaññaneyyo,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Giống như một tê ngưu.  
Vượt thoát các tà kiến,  
Chứng đạt đạo giải thoát,  
Tự ngộ không thầy dạy,  
Ta cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Nillolupo nikkuho nippipāso,  
nimmakkho  
niddhantakasāvamoho;  
Nirāsayo sabbaloke bhavitvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Vô tham, không lừa dối,  
Không khát dục, ngoan cố,  
Si mê được giải trừ,  
Không bám víu thế gian,  
Ta cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Pāpaṃ saḥāyaṃ parivajjayetha,  
anattadassiṃ visame nivittṭhaṃ;  
Sayamaṃ na seve pasutaṃ  
pamattaṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Hãy tránh xa bạn xấu,  
Kẻ sống không mục đích,  
Không gần kẻ phóng dật,  
Rời cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Bahussutaṃ dhammadharaṃ  
bhajetha, mittaṃ uḷāraṃ  
paṭibhānavantaṃ;  
Aññāya atthāni vineyya kaṅkamaṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Hãy gần bậc đa văn,  
Người nắm giữ chánh pháp,  
Bậc thiện hữu biện tài,  
Liễu nghĩa, đoạn nghi hoặc,  
Rời cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Khiḍḍamaṃ ratiṃ kāmasukhañca  
loke, analaṅkaritvā  
anapekkhamāno;  
Vibhūsanattṭhānā virato saccavādī,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Không điếm phẩn tô son,  
Không tìm vui ở đời,  
Bỏ hết mọi trang sức,  
Can đảm sống trung thực,  
Rời cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Puttañca dāraṃ pitarañca  
mātaraṃ, dhanāni dhaññāni ca  
bandhavāni;  
Hitvāna kāmāni yathodhikāni,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Bỏ hết mọi ràng buộc,  
Với quyến thuộc, gia đình,  
Mọi khoái lạc, tài sản,  
Rời cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ,  
appassādo dukkhamettha bhiyyo;  
Gaḷo eso iti ñatvā mutimā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Hạnh phúc nào cũng nhỏ,  
Vị ngọt nào cũng ít,  
Đau khổ luôn nhiều hơn,  
Gì cũng là câu móc,  
Làm đau người hưởng thụ,  
Hiểu vậy, thà độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Sandālayitvāna saṃyojanāni,  
jālaṃva bhetvā salilambucārī;  
Aggīva dadḍhaṃ anivattamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Hãy chặt đứt kiết sử,  
Như cá làm rách lưới,  
Như ngọn lửa đã rụi,  
Không thể quay trở lại,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Okkhittacakkhū na ca pādalo,  
guttindriyo rakkhitamānasāno;  
Anavassuto apariḍayhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Với mắt cúi nhìn xuống,  
Chân đi không lưu luyến,  
Với căn được hộ trì,  
Vớ ý được chế ngự.  
Vô nhiễm không nung nấu  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Ohārayitvā gihibyañjanāni, yathā  
pārichatto;  
Kāsāyavattho abhinikkhamitvā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Hãy lia bỏ thế phục,  
Như san hô không lá,  
Rồi khoát áo cà sa,  
Lìa bỏ đời cư sĩ,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Rasesu gedhaṃ akaraṃ alolo,  
anaññaposī sapadānacārī;  
Kule kule appaṭibaddhacitto,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Không tham đắm mỹ vị,  
Vô tham, sống tự lập,  
Khất thực không chọn nhà,  
Không dính mắc một ai,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.



*Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso,  
upakkilese byapanujja sabbe;  
Anissito chetva sinehadosaṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Lìa bỏ năm triền cái,  
Dứt sạch tùy phiền não,  
Tự tại không thương ghét,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Vipitthikatvāna sukhaṃ dukhañca,  
pubbeva ca  
somanassadomanassaṃ;  
Laddhānupekkhaṃ samathaṃ  
visuddhaṃ,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Xoay lưng với khổ lạc,  
Trở mặt với hỷ ưu,  
Chứng xả niệm thanh tịnh,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Āraddhavīriyo paramatthapattiyā,  
alīnacitto akusītavutti;  
Daḷhanikkamo thāmbalūpapanno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Nỗ lực hướng cứu cánh,  
Siêng năng không biếng lười,  
Kiên trì và đồng mãn,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno,  
dhammesu niccaṃ  
anudhammacārī;  
Ādīnavaṃ sammāsītā bhavesu,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Không bỏ hạnh độc cư,  
Không lìa xa thiền định,  
Thường xuyên sống trong pháp,  
Thấy hiện hữu là khổ  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Taṇhakkhayaṃ  
patthayaṃ appamatto, aneḷamūgo  
sutavā satīmā;  
Saṅkhātadhammo niyato  
padhānavā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Chuyên cần cầu ái diệt,  
Đa văn không trệ khẩu,  
Sống chánh niệm tỉnh thức,  
Nỗ lực lìa hữu vi,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Sīhova saddesu asantasanto,  
vātova jālamhi asajjamāno;  
Padumaṃva toyena alippamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Như sư tử bình thản,  
Giữa bao thứ âm thanh,  
Như lười không vương gió,  
Như sen không thấm nước  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngu.

*Sīho yathā dāṭhabalī pasayha,  
rājā migānaṃ abhibhuyya cārī;  
Sevetha pantāni senāsanāni,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Như sư tử uy mãnh,  
Làm chúa tể sơn lâm,  
Tự tại trong rừng núi,  
Cũng vậy bậc tịnh giả,  
Ẩn cư chốn không tịch  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ  
vimuttiṃ,  
āsevamāno muditañca kāle;  
Sabbena lokena avirujjhamāno,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

An trú vô lượng tâm,  
Không đối lập một ai,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ,  
sandālayitvāna saṃyojanāni;  
Asantasam jīvitasaṅkhayamhi,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Lìa bỏ tham và sân,  
Cắt đứt mọi kiết sử,  
Vô úy phút lâm chung,  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*Bhajanti sevanti ca kāraṇatthā,  
nikkāraṇā dullabhā ajja mittā;  
Attaṭṭhapaññā<sup>1</sup> asucī manussā,  
eko care khaggavisāṇakappo.*

Thời nay toàn bạn xấu,  
Gần gũi để vụ lợi,  
Khó tìm thay bạn lành,  
Bởi phần lớn thiên hạ,  
Chỉ giỏi sống vị kỷ,  
Bất tịnh và thiển cận  
Hãy cất bước độc hành  
Giống như một tê ngưu.

*(Khuddakanikāya, Suttanipāta,  
Uragavagga)*

*(Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Phẩm Rắn)*

<sup>1</sup> Trong Sớ giải kinh Tê Ngưu giải thích chữ này có hai nghĩa là chỉ biết nghĩ đến mình, không kể đến ai (*attānaṃyeva olokenti, na aññanti attaṭṭhapaññā*) và nghĩa thứ hai là chỉ biết nghĩ chuyện trước mắt, không thiết chuyện về sau khi định nghĩa chữ này bằng chữ *diṭṭhatthapaññā* (*diṭṭhatthapaññā ti: sampati diṭṭhiyeva atthe*)

## MŪLAPARIYĀYASUTTA

## KINH CĂN BẢN PHÁP MÔN

*Evaṃ me sutam –  
ekam samayaṃ bhagavā  
ukkaṭṭhāyaṃ viharati subhagavane  
sālarājamūle.*

Như vậy tôi nghe.  
Một thời Thế Tôn trú tại Ukkaṭṭha,  
trong rừng Hạnh phúc, dưới gốc  
cây Sa-la vương.

*Tatra kho bhagavā bhikkhū  
āmantesi –  
"bhikkhavo"ti.*

Tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo:  
"Này các tỳ-kheo!"

*"Bhadante"ti  
te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.*

"Bạch Thế Tôn",  
những tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế  
Tôn.

*Bhagavā etadavoca –  
"sabbadhammūlapariyāyaṃ vo,  
bhikkhave, desessāmi.*

Thế Tôn nói:  
"Này các tỳ-kheo.  
Ta sẽ giảng cho các Người "Pháp  
môn căn bản tất cả pháp".

*Taṃ suṇātha, sādhucaṃ manasi  
karotha, bhāssissāmi"ti.*

Hãy nghe và khéo lưu ý, Ta sẽ nói".

*"Evaṃ, bhante"ti kho  
te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.  
Bhagavā etadavoca –*

"Thưa vâng, bạch Thế Tôn",  
những tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế  
Tôn.  
Thế Tôn nói như sau:

*"Idha, bhikkhave,  
assutavā puthujjano  
ariyānaṃ adassāvī  
ariyadhammassa akovido  
ariyadhamme avinīto,*

Này các tỳ-kheo, ở đây, có kẻ phàm  
phu  
không được nghe pháp,  
không được diện kiến các bậc  
thánh,  
không thuần thực pháp các bậc  
thánh,  
không tu tập pháp các bậc thánh,

*sappurisānaṃ adassāvī*

*sappurisdhammassa akovido*

*sappurisdhamme avinīto –*

*pathaviṃ pathavito sañjānāti;*

*pathaviṃ pathavito saññatvā*

*pathaviṃ maññati,*

*pathaviyā maññati,*

*pathavito maññati,*

*pathaviṃ meti maññati,*

*pathaviṃ abhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

*“Āpaṃ āpato sañjānāti;*

*āpaṃ āpato saññatvā āpaṃ*

*maññati,*

*āpasmīṃ maññati,*

*āpato maññati,*

*āpaṃ meti maññati,*

*āpaṃ abhinandati.*

không được diện kiến các bậc chân nhân,

không thuần thực pháp các bậc chân nhân,

không tu tập pháp các bậc chân nhân,

có ngộ nhận giữa đất hiện tượng và đất bản thể.<sup>3</sup>

Người ấy có ngộ nhận giữa đất hiện tượng và đất bản thể.

Từ ngộ nhận này dẫn đến sự ngộ nhận (*viparītasaññā*) khác về đất (cho rằng TÔI LÀ ĐẤT, ĐẤT LÀ CỦA TÔI, NGƯỜI KHÁC LÀ ĐẤT, ĐẤT LÀ CỦA NGƯỜI KHÁC).

Từ đó thấy rằng TÔI CÓ TRONG ĐẤT, TÔI VÀ NGƯỜI KHÁC ĐẾN TỪ ĐẤT, ĐẤT LÀ CỦA TÔI rồi thích thú trong đất<sup>4</sup>.

Vi sao vậy?

Ta nói người ấy không biết gì về đất.

Người ấy có ngộ nhận giữa nước hiện tượng và nước bản thể.

Từ ngộ nhận này dẫn đến sự ngộ nhận (*viparītasaññā*) khác về nước (cho rằng TÔI LÀ NƯỚC, NƯỚC LÀ CỦA TÔI, NGƯỜI KHÁC LÀ NƯỚC, NƯỚC LÀ CỦA NGƯỜI KHÁC).

<sup>3</sup> Dịch theo Sớ giải

<sup>4</sup> Chỗ này dịch theo Sớ giải Trung Bộ Kinh.

Từ đó thấy rằng TÔI CÓ TRONG NƯỚC, TÔI VÀ NGƯỜI KHÁC ĐẾN TỪ NƯỚC, NƯỚC LÀ CỦA TÔI rồi thích thú trong nước<sup>5</sup>.

*Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

*“Tejaṃ tejato sañjānāti;  
tejaṃ tejato saññatvā tejaṃ  
maññati,  
tejasmiṃ maññati,  
tejato maññati,  
tejaṃ meti maññati,  
tejaṃ abhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

*“Vāyaṃ vāyato sañjānāti;  
vāyaṃ vāyato saññatvā vāyaṃ  
maññati,  
vāyasmīṃ maññati,  
vāyato maññati,  
vāyaṃ meti maññati,  
vāyaṃ abhinandati.*

Vi sao vậy?  
Ta nói người ấy không biết gì về nước.

Người ấy có ngộ nhận giữa lửa hiện tượng và lửa bản thể. Từ ngộ nhận này dẫn đến sự ngộ nhận (*viparītasaññā*) khác về lửa (cho rằng TÔI LÀ LỬA, LỬA LÀ CỦA TÔI, NGƯỜI KHÁC LÀ LỬA, LỬA LÀ CỦA NGƯỜI KHÁC). Từ đó thấy rằng TÔI CÓ TRONG LỬA, TÔI VÀ NGƯỜI KHÁC ĐẾN TỪ LỬA, LỬA LÀ CỦA TÔI rồi thích thú trong lửa<sup>6</sup>.

Vi sao vậy?  
Ta nói người ấy không biết gì về lửa.

Người ấy có ngộ nhận giữa gió hiện tượng và gió bản thể. Từ ngộ nhận này dẫn đến sự ngộ nhận (*viparītasaññā*) khác về gió (cho rằng TÔI LÀ GIÓ, GIÓ LÀ CỦA TÔI, NGƯỜI KHÁC LÀ GIÓ, GIÓ LÀ CỦA NGƯỜI KHÁC).

<sup>5</sup> Chỗ này dịch theo Sớ giải Trung Bộ Kinh.

<sup>6</sup> Chỗ này dịch theo Sớ giải Trung Bộ Kinh.

Từ đó thấy rằng TÔI CÓ TRONG GIÓ, TÔI VÀ NGƯỜI KHÁC ĐẾN TỪ GIÓ, GIÓ LÀ CỦA TÔI rồi thích thú trong gió<sup>7</sup>.

*Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Vì sao vậy?  
Ta nói người ấy không biết gì về gió.

*“Bhūte bhūtato sañjānāti;  
bhūte bhūtato saññatvā bhūte  
maññati, bhūtesu maññati,  
bhūtato maññati,  
bhūte meti maññati,  
bhūte abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận giữa chúng sanh hiện tượng và chúng sanh bản thể...

*“Deve devato sañjānāti;  
deve devato saññatvā deve  
maññati,  
devesu maññati,  
devato maññati,  
deve meti maññati,  
deve abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận giữa chư thiên hiện tượng và chư thiên bản thể...

*“Pajāpatim pajāpatito sañjānāti;  
pajāpatim pajāpatito saññatvā  
pajāpatim maññati,  
pajāpatismim maññati,  
pajāpatito maññati,  
pajāpatim meti maññati,  
pajāpatim abhinandati.*

Người ấy có ngộ nhận giữa Ác ma hiện tượng và Ác ma bản thể...

<sup>7</sup> Chỗ này dịch theo Sớ giải Trung Bộ Kinh.

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

*“Brahmaṃ brahmato sañjānāti;  
brahmaṃ brahmato saññatvā  
brahmaṃ maññati,  
brahmasmiṃ maññati,  
brahmato maññati,  
brahmaṃ meti maññati,  
brahmaṃ abhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

*“Ābhassare ābhassarato sañjānāti;  
ābhassare ābhassarato saññatvā  
ābhassare maññati,  
ābhassaresu maññati,  
ābhassarato maññati,  
ābhassare meti maññati,  
ābhassare abhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato  
sañjānāti;  
subhakiṇhe subhakiṇhato  
saññatvā subhakiṇhe maññati,  
subhakiṇhesu maññati,  
subhakiṇhato maññati,  
subhakiṇhe meti maññati,  
subhakiṇhe abhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

*“Vehapphale vehapphalato  
sañjānāti;  
vehapphale vehapphalato  
saññatvā vehapphale maññati,  
vehapphalesu maññati,  
vehapphalato maññati,*

Người ấy có ngộ nhận giữa Phạm thiên hiện tượng và Phạm thiên bản thể...

Người ấy có ngộ nhận giữa Quan Âm thiên hiện tượng và Quan Âm thiên bản thể...

Người ấy có ngộ nhận giữa Biến tịnh thiên hiện tượng và Biến tịnh thiên bản thể...

Người ấy có ngộ nhận giữa Quảng quả thiên hiện tượng và Quảng quả thiên bản thể...

*vehapphale meti maññati,  
vehapphale abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

*"Abhibhuṃ abhibhūto sañjānāti;  
abhibhuṃ abhibhūto saññatvā  
abhibhuṃ maññati,  
abhibhusmiṃ maññati,  
abhibhūto maññati,  
abhibhuṃ meti maññati,  
abhibhuṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận giữa Phạm vương hiện tượng và Phạm vương bản thể...

*"Ākāsānañcāyatanaṃ  
ākāsānañcāyatanaṃ sañjānāti;  
ākāsānañcāyatanaṃ  
ākāsānañcāyatanaṃ saññatvā  
ākāsānañcāyatanaṃ maññati,  
ākāsānañcāyatanaṃ smiṃ maññati,  
ākāsānañcāyatanaṃ maññati,  
ākāsānañcāyatanaṃ meti maññati,  
ākāsānañcāyatanaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận giữa Không vô biên xứ hiện tượng và Không vô biên xứ bản thể...

*"Viññāṇañcāyatanaṃ  
viññāṇañcāyatanaṃ sañjānāti;  
viññāṇañcāyatanaṃ  
viññāṇañcāyatanaṃ saññatvā  
viññāṇañcāyatanaṃ maññati,  
viññāṇañcāyatanaṃ smiṃ maññati,  
viññāṇañcāyatanaṃ maññati,  
viññāṇañcāyatanaṃ meti maññati,  
viññāṇañcāyatanaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
'Apariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận giữa Thức vô biên xứ hiện tượng và Thức vô biên xứ bản thể...



“Ākiñcaññāyatanam  
 ākiñcaññāyatanato sañjānāti;  
 ākiñcaññāyatanam  
 ākiñcaññāyatanato saññatvā  
 ākiñcaññāyatanam maññati,  
 ākiñcaññāyatanasmim maññati,  
 ākiñcaññāyatanato maññati,  
 ākiñcaññāyatanam meti maññati,  
 ākiñcaññāyatanam abhinandati.  
 Taṃ kissa hetu?  
 ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.

Người ấy có ngộ nhận giữa Vô sở hữu xứ hiện tượng là Vô sở hữu xứ bản thể...

“Nevasaññānāsaññāyatanam  
 nevasaññānāsaññāyatanato  
 sañjānāti;  
 nevasaññānāsaññāyatanam  
 nevasaññānāsaññāyatanato  
 saññatvā  
 nevasaññānāsaññāyatanam  
 maññati,  
 nevasaññānāsaññāyatanasmim  
 maññati,  
 nevasaññānāsaññāyatanato  
 maññati,  
 nevasaññānāsaññāyatanam meti  
 maññati,  
 nevasaññānāsaññāyatanam  
 abhinandati.  
 Taṃ kissa hetu?  
 ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.

Người ấy có ngộ nhận giữa Phi tướng phi phi tướng xứ hiện tượng và Phi tướng phi phi tướng xứ bản thể...

“Ditṭham ditṭhato sañjānāti;  
 ditṭham ditṭhato saññatvā ditṭham  
 maññati, ditṭhasmim maññati,  
 ditṭhato maññati,  
 ditṭham meti maññati,  
 ditṭham abhinandati.  
 Taṃ kissa hetu?  
 ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.

Người ấy có ngộ nhận giữa cảnh sắc hiện tượng và cảnh sắc bản thể...

“*Sutaṃ sutato sañjānāti;  
sutaṃ sutato saññatvā sutaṃ  
maññati,  
sutasmim� maññati,  
sutato maññati,  
sutaṃ meti maññati,  
sutaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*”

Người ấy có ngộ nhận giữa cảnh  
thịnh hiện tượng và cảnh thịnh bản  
thể...

“*Mutaṃ mutato sañjānāti;  
mutaṃ mutato saññatvā mutaṃ  
maññati,  
mutasmim� maññati,  
mutato maññati,  
mutaṃ meti maññati,  
mutaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*”

Người ấy có ngộ nhận giữa khí vị  
xúc hiện tượng và khí vị xúc bản  
thể...

“*Viññātaṃ viññātato sañjānāti;  
viññātaṃ viññātato saññatvā  
viññātaṃ maññati,  
viññātasmiṃ maññati,  
viññātato maññati,  
viññātaṃ meti maññati,  
viññātaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*”

Người ấy có ngộ nhận giữa cảnh  
pháp hiện tượng và cảnh pháp bản  
thể...

“*Ekattaṃ ekattato sañjānāti;  
ekattaṃ ekattato saññatvā ekattaṃ  
maññati, ekattasmim� maññati,  
ekattato maññati, ekattaṃ meti  
maññati, ekattaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*”

Người ấy có ngộ nhận trong cái gọi  
là giống nhau...

“*Nānattaṃ nānattato sañjānāti;  
nānattaṃ nānattato saññatvā  
nānattaṃ maññati,  
nānattasmiṃ maññati, nānattato  
maññati, nānattaṃ meti maññati,  
nānattaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận trong cái gọi là khác nhau...

“*Sabbaṃ sabbato sañjānāti;  
sabbaṃ sabbato saññatvā sabbaṃ  
maññati, sabbasmiṃ maññati,  
sabbato maññati, sabbaṃ meti  
maññati, sabbaṃ abhinandati.  
Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

Người ấy có ngộ nhận trong cái gọi là tất cả ...

“*Nibbānaṃ nibbānato sañjānāti;  
nibbānaṃ nibbānato saññatvā  
nibbānaṃ maññati,  
nibbānasmiṃ maññati,  
nibbānato maññati,  
nibbānaṃ meti maññati,  
nibbānaṃ abhinandati.*

Người ấy có ngộ nhận về Niết Bàn. Từ ngộ nhận này dẫn đến sự ngộ nhận (*viparītasaññā*) khác về Niết bàn (cho rằng TÔI LÀ NIẾT BÀN, NIẾT BÀN LÀ CỦA TÔI, NGƯỜI KHÁC LÀ NIẾT BÀN, NIẾT BÀN LÀ CỦA NGƯỜI KHÁC).

Từ đó thấy rằng  
TÔI CÓ TRONG NIẾT BÀN,  
TÔI VÀ NGƯỜI KHÁC ĐẾN TỪ NIẾT BÀN,  
NIẾT BÀN LÀ CỦA TÔI rồi thích thú trong Niết bàn<sup>8</sup>.

*Taṃ kissa hetu?  
‘Apariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

Vì sao vậy?  
Ta nói: Người ấy không biết gì về Niết-bàn.

<sup>8</sup> Chỗ này dịch theo Sớ giải Trung Bộ Kinh.

*“Yopi so, bhikkhave, bhikkhu  
sekkho appattamānaso*

*anuttaram yoggakhemam  
patthayamāno viharati,*

*sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti;  
pathaviṃ pathavito abhiññāya  
pathaviṃ mā maññi,  
pathaviyā mā maññi,  
pathavito mā maññi,  
pathaviṃ meti mā maññi,  
pathaviṃ mābhinandi.*

*Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam  
tassā’ti vadāmi.*

*“Āpaṃ...pe...*

*tejaṃ...*

*vāyaṃ...*

*bhūte...*

*deve...*

*pajāpatiṃ...*

*brahmaṃ...*

*ābhassare...*

*subhakiṇhe...*

*vehapphale...*

*abhibhum...*

*ākāsānañcāyatanaṃ...*

*viññāṇañcāyatanaṃ...*

*ākāñcaññāyatanaṃ...*

*nevasaññānāsaññāyatanaṃ...*

*ditṭhaṃ...*

*sutaṃ...*

*mutaṃ...*

*viññātaṃ...*

*ekattaṃ... nānattaṃ... sabbam...*

Này các tỳ-kheo, có tỳ-kheo hữu  
học tâm chưa chứng ngộ rốt ráo,

còn đang sống cần cầu vô thượng  
an ổn khỏi khổ ách.

Vị ấy biết rõ đất là đất.

Vì biết rõ đất là đất nên không hiểu  
lầm về đất,

không hiểu lầm thứ có trong đất,

không hiểu lầm cái đến từ đất,

không lầm tưởng đất là chính mình  
nên không thích thú trong đất.

Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể biết  
rõ về đất.

Vị ấy biết rõ

nước...

lửa...

gió...

chúng sanh...

chư thiên...

Ác ma thiên tử...

Phạm thiên...

Quang âm thiên...

Biến tịnh thiên...

Quảng quả thiên...

Abhibhū (Thắng Giả)...

Không vô biên xứ...

Thức vô biên xứ...

Vô sở hữu xứ...

Phi tưởng phi phi tưởng xứ...

cảnh sắc...

cảnh thính...

khí vị xúc...

cảnh pháp...

cái giống...cái khác... tất cả...

*nibbānaṃ nibbānato abhijānāti;  
nibbānaṃ nibbānato abhiññāya  
nibbānaṃ mā maññi,  
nibbānasmimā maññi,*

*nibbānato mā maññi,  
nibbānaṃ meti mā maññi,*

*nibbānaṃ mābhinandi.*

*Taṃ kissa hetu?  
'Pariññeyyaṃ tassā'ti vadāmi.*

*"Yopi so, bhikkhave, bhikkhu  
arahaṃ  
khīṇāsavo  
vusitavā  
katakaraṇīyo  
ohitabhāro  
anuppattasadattho  
parikkhīṇabhavasamyojano  
sammadaññā vimutto,*

*sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti;  
pathaviṃ pathavito abhiññāya  
pathaviṃ na maññati,  
pathaviyā na maññati,  
pathavito na maññati,  
pathaviṃ meti na maññati,  
pathaviṃ nābhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?  
'Pariññātaṃ tassā'ti vadāmi.*

Vị ấy biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn.  
Vì biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn nên  
không hiểu lầm về Niết Bàn,  
không hiểu lầm thứ có trong Niết  
Bàn,  
không hiểu lầm cái đến từ Niết Bàn,  
không lầm tưởng Niết Bàn là chính  
mình  
nên không thích thú trong Niết Bàn.

Vì sao vậy?  
Ta nói vị ấy có thể biết rõ về Niết  
Bàn.

Lại nữa, này các tỷ-kheo, có tỷ-  
kheo là bậc A-la-hán,  
các lậu hoặc đã tận,  
tu hành thành mãn,  
các việc nên làm đã làm,  
đã đặt gánh nặng xuống,  
đã thành đạt lý tưởng,  
đã tận trừ hữu kiết sử,  
chánh trí giải thoát.

Vị ấy biết rõ đất là đất.  
Vì biết rõ đất là đất nên không hiểu  
lầm về đất,  
không hiểu lầm thứ có trong đất,  
không hiểu lầm cái đến từ đất,  
không lầm tưởng đất là chính mình  
nên không thích thú trong đất.

Vì sao vậy?  
Ta nói vị ấy đã biết rõ về đất.

“Āpaṃ...pe...  
 tejaṃ...  
 vāyaṃ...  
 bhūte...  
 deve...  
 pajāpatim...  
 brahmaṃ...  
 ābhassare...  
 subhakiṇhe...  
 vehapphale...  
 abhibhuṃ...  
 ākāsaññāyatanam...  
 viññāṇaññāyatanam...  
 ākiñcaññāyatanam...  
 nevaññānāsaññāyatanam...  
 dīṭṭham...  
 sutam...  
 mutam...  
 viññātam...  
 ekattam...  
 nānattam...  
 sabbam...

*nibbānaṃ nibbānato abhijānāti;*  
*nibbānaṃ nibbānato abhiññāya*  
*nibbānaṃ na maññati,*  
*nibbānasmim̐ na maññati,*

*nibbānato na maññati,*  
*nibbānaṃ meti na maññati,*  
*nibbānaṃ nābhinandati.*

Taṃ kissa hetu?  
 ‘Pariññātam tassā’ti vadāmi.

Vị ấy biết rõ  
 nước...  
 lửa...  
 gió...  
 chúng sanh...  
 chư thiên...  
 Ác ma thiên tử...  
 Phạm thiên...  
 Quang âm thiên...  
 Biến tịnh thiên...  
 Quảng quả thiên...  
 Abhibhū (Thắng Giả) ...  
 Không vô biên xứ...  
 Thức vô biên xứ...  
 Vô sở hữu xứ...  
 Phi tưởng phi phi tưởng xứ...  
 cảnh sắc...  
 cảnh thính...  
 khí vị xúc...  
 cảnh pháp...  
 cái giống...  
 cái khác...  
 tất cả...

Vị ấy biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn.  
 Vì biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn nên  
 không hiểu lầm về Niết Bàn,  
 không hiểu lầm thứ có trong Niết  
 Bàn,  
 không hiểu lầm cái đến từ Niết Bàn,  
 không lầm tưởng Niết Bàn là chính  
 mình nên không thích thú trong Niết  
 Bàn.

Vì sao vậy?  
 Ta nói vị ấy đã biết rõ về Niết Bàn.

“Yopi so, bhikkhave,  
bhikkhu araham  
khīṇāsavo  
vusitavā  
katakaraṇīyo  
ohitabhāro  
anuppattasadattho  
parikkhīṇabhavasamyojano  
sammadaññā vimutto,

Lại nữa, này các tỳ-kheo,  
có tỳ-kheo là bậc A-la-hán,  
các lậu hoặc đã tận,  
tu hành thành mãn,  
các việc nên làm đã làm,  
đã đặt gánh nặng xuống,  
đã thành đạt lý tưởng,  
đã tận trừ hữu kiết sử,  
chánh trí giải thoát.

sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti;  
pathaviṃ pathavito abhiññāya  
pathaviṃ na maññati,  
pathaviyā na maññati,  
pathavito na maññati,  
pathaviṃ meti na maññati,  
pathaviṃ nābhinandati.

Vị ấy biết rõ đất là đất.  
Vì biết rõ đất là đất nên không hiểu  
lầm về đất,  
không hiểu lầm thứ có trong đất,  
không hiểu lầm cái đến từ đất,  
không lầm tưởng đất là chính mình  
nên không thích thú trong đất.

Taṃ kissa hetu?  
Khayā rāgassa, vītarāgattā.

Vì sao vậy?  
Vì vị ấy không có tham ái, do tham  
ái đã được đoạn trừ.

Khayā dosassa, vītadosattā.

Vì vị ấy không có sân hận, do sân  
hận đã được đoạn trừ.

Khayā mohassa, vītamohattā.

Vì vị ấy không có si mê, do si mê đã  
được đoạn trừ.

“Āpaṃ...pe... tejaṃ... vāyaṃ...  
bhūte... deve... pajāpatim...  
brahmaṃ... ābhassare...  
subhakiṇhe... vehapphale...  
abhibhuṃ...  
ākāsānañcāyatanaṃ...  
viññāṇañcāyatanaṃ...  
ākīñcaññāyatanaṃ...  
nevasaññānāsaññāyatanaṃ...  
dīṭṭhaṃ... suttaṃ... mutaṃ...  
viññātaṃ... ekattaṃ...  
nānattaṃ... sabbhaṃ...

Vị ấy biết rõ nước...lửa...gió...

*nibbānaṃ nibbānato abhijānāti;  
nibbānaṃ nibbānato abhiññāya  
nibbānaṃ na maññati,  
nibbānasmim̃ na maññati,*

*nibbānato na maññati,  
nibbānaṃ meti na maññati,  
nibbānaṃ nābhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?  
Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

*Khayā dosassa, vītadosattā.*

*Khayā mohassa, vītamohattā.*

*“Tathāgatopi, bhikkhave,  
arahaṃ  
sammāsambuddho  
pathaviṃ pathavito abhijānāti;*

*pathaviṃ pathavito abhiññāya  
pathaviṃ na maññati,  
pathaviyā na maññati,  
pathavito na maññati,  
pathaviṃ meti na maññati,  
pathaviṃ nābhinandati.*

*Taṃ kissa hetu?  
‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ti  
vadāmi.*

*“Āpaṃ...pe...  
tejaṃ...vāyaṃ...bhūte...deve...  
pajāpatim̃...brahmaṃ...  
ābhassare...subhakiṇhe...  
vehapphale...abhibhuṃ...*

Vị ấy biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn.  
Vì biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn nên  
không hiểu lầm về Niết Bàn,  
không hiểu lầm thứ có trong Niết  
Bàn,  
không hiểu lầm cái đến từ Niết Bàn,  
không lầm tưởng Niết Bàn là chính  
mình nên không thích thú trong Niết  
Bàn.

Vì sao vậy?  
Vì vị ấy không có tham ái, do tham  
ái đã được đoạn trừ.  
Vì vị ấy không có sân hận, do sân  
hận đã được đoạn trừ.  
Vì vị ấy không có si mê, do si mê đã  
được đoạn trừ.

Này các tỷ-kheo,  
Như Lai là bậc A-la-hán,  
Chánh Đẳng Giác,  
biết rõ đất là đất.

Vì biết rõ đất là đất nên không hiểu  
lầm về đất,  
không hiểu lầm thứ có trong đất,  
không hiểu lầm cái đến từ đất,  
không lầm tưởng đất là chính mình  
nên không thích thú trong đất.

Vì sao vậy?  
Ta nói vì Như Lai đã biết rõ về đất.

Như Lai biết rõ về nước...về lửa...



ākāsānañcāyatanaṃ...  
 viññāṇañcāyatanaṃ ...  
 ākiñcaññāyatanaṃ...  
 nevasaññānāsaññāyatanaṃ...  
 ditṭhaṃ... suttaṃ... mutaṃ...  
 viññātaṃ... ekattaṃ... nānattaṃ...  
 sabbhaṃ...

*nibbānaṃ nibbānato abhijānāti;*

*nibbānaṃ nibbānato abhiññāya*  
*nibbānaṃ na maññati,*  
*nibbānasmim̐ na maññati,*

*nibbānato na maññati,*  
*nibbānaṃ meti na maññati,*  
*nibbānaṃ nābhinandati.*

*Taṃ kissa hetu? ‘*

*Pariññātantaṃ tathāgatassā’ti*  
*vadāmi.*

*“Tathāgatopi, bhikkhave,*  
*arahaṃ*  
*sammāsambuddho*  
*pathaviṃ pathavito abhijānāti;*

*pathaviṃ pathavito abhiññāya*  
*pathaviṃ na maññati,*  
*pathaviyā na maññati,*  
*pathavito na maññati,*  
*pathaviṃ meti na maññati,*  
*pathaviṃ nābhinandati.*

Như Lai biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn.

Vì biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn nên không hiểu làm về Niết Bàn, không hiểu làm thứ có trong Niết Bàn, không hiểu làm cái đến từ Niết Bàn, không làm tưởng Niết Bàn là chính mình nên không thích thú trong Niết Bàn.

Vì sao vậy?

Ta nói vì Như Lai đã biết rõ về Niết-bàn.

Đây các tỷ-kheo,  
 Như Lai là bậc A-la-hán,  
 Chánh Đẳng Giác,  
 biết rõ đất là đất.

Vì biết rõ đất là đất nên không hiểu làm về đất, không hiểu làm thứ có trong đất, không hiểu làm cái đến từ đất, không làm tưởng đất là chính mình nên không thích thú trong đất.

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Nandī dukkhassa mūla’nti –  
iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtassa  
jarāmarāṇa’nti.*

*Tasmātiha, bhikkhave,  
‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ  
khayā virāgā nirodhā  
cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ  
sammāsambodhiṃ  
abhisambuddho’ti vadāmi.*

*“Āpaṃ ...pe... tejaṃ... vāyaṃ...  
bhūte... deve... pajāpatiṃ...  
brahmaṃ... ābhassare...  
subhakiṇhe... vehapphale...  
abhibhuṃ...  
ākāsānañcāyatanaṃ...  
viññāṇañcāyatanaṃ...  
ākiñcaññāyatanaṃ...  
nevasaññānāsaññāyatanaṃ...  
ditṭhaṃ... suttaṃ... mutaṃ...  
viññātaṃ... ekattaṃ... nānattaṃ...  
sabbhaṃ...*

*nibbānaṃ nibbānato abhijānāti;*

*nibbānaṃ nibbānato abhiññāya  
nibbānaṃ na maññati,  
nibbānasmimṃ na maññati,*

*nibbānato na maññati,  
nibbānaṃ meti na maññati,  
nibbānaṃ nābhinandati.*

Vì sao vậy?

Vì Như Lai biết rằng:  
"Thích thú là nguồn gốc của đau  
khổ và do có Hữu, Sanh mới có sự  
Già, Chết của các loài".

Do vậy, này các tỷ-kheo,  
Ta mới nói rằng đức Như Lai do trừ  
diệt hoàn toàn tham ái,  
xả ly buông bỏ triệt để mọi thứ mà  
chúng ngộ quả vị Vô Thượng  
Chánh Đẳng Chánh Giác.

Như Lai biết rõ về nước...  
lửa...gió ...

Như Lai biết rõ Niết Bàn là Niết  
Bàn.

Vì biết rõ Niết Bàn là Niết Bàn nên  
không hiểu lầm về Niết Bàn,  
không hiểu lầm thứ có trong Niết  
Bàn,  
không hiểu lầm cái đến từ Niết Bàn,  
không lầm tưởng Niết Bàn là chính  
mình nên không thích thú trong Niết  
Bàn.

*Taṃ kissa hetu?*

*‘Nandī dukkhassa mūla’nti –  
iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtaṣṣa  
jarāmaṇa’nti.*

*Tasmātiha, bhikkhave,  
‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ  
khayā virāgā nirodhā cāgā  
paṭinissaggā anuttaraṃ  
sammāsambodhiṃ  
abhisambuddho’ti vadāmi’ti.*

*(Majjhimanikāya)*

Vi sao vậy?

Vi Như Lai biết rằng:  
"Thích thú là nguồn gốc của đau  
khổ và do có Hữu, Sinh mới có sự  
Già, Chết của các loài".

Do vậy, này các tỷ-kheo,  
Ta mới nói rằng đức Như Lai do trừ  
diệt hoàn toàn tham ái,  
xả ly buông bỏ triệt để mọi thứ mà  
chứng ngộ quả vị Vô Thượng  
Chánh Đẳng Chánh Giác.

*(Trung Bộ Kinh, bài 1)*

## ALAGADDŪPAMASUTTA

*“Idha, bhikkhave, ekacce  
moghapurisā dhammaṃ  
pariyāpuṇanti –  
suttaṃ,  
geyyaṃ,  
veyyākaraṇaṃ,  
gāthaṃ,  
udānaṃ,  
itivuttakaṃ,  
jātakaṃ,  
abbhuta-dhammaṃ,  
vedallaṃ.*

*Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
tesaṃ dhammānaṃ paññāya  
atthaṃ na upaparikkhanti.*

*Tesaṃ te dhammā paññāya  
atthaṃ anupaparikkhataṃ na  
nijjhānaṃ khamanti.*

*Te upārambhānisamsā ceva  
dhammaṃ pariyāpuṇanti  
itivādappamokkhānisamsā ca.*

*Yassa catthāya dhammaṃ  
pariyāpuṇanti tañcassa atthaṃ  
nānubhonti.*

*Tesaṃ te dhammā duggahitā  
dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya  
saṃvattanti.  
Taṃ kissa hetu?  
Duggahitattā, bhikkhave,  
dhammānaṃ.*

## KINH VÍ DỤ CON RẰN (trích dẫn)

Chư tử-kheo, ở đây có một số người thiếu trí tìm học giáo lý gồm có chín phần như  
Khế Kinh,  
Ứng tụng,  
Giải thuyết,  
Kệ ngôn,  
Cảm hứng ngữ,  
Như thị thuyết,  
Bổn sanh,  
Vị tăng hữu pháp,  
Phương quảng.

Sau khi học các pháp này, họ không quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ.

Những pháp ấy, khi không được soi rọi bằng trí tuệ thì trở nên mơ hồ, tối nghĩa.

Họ học các pháp chỉ vì mục đích muốn chỉ trích người khác, chỉ vì mục đích biện luận,

và họ không đạt được mục tiêu cao nhất của việc học giáo lý.

Những giáo lý ấy do bị thọ trì sai lạc nên đưa họ đến bất an, khổ tâm lâu dài.

Vì sao vậy?

Này các tử-kheo, vì giáo lý ấy bị thọ trì sai lạc.

“*Seyyathāpi, bhikkhave, puriso  
alagaddatthiko alagaddagavesī  
alagaddapariyesanaṃ caramāno.*

Chư tỳ-kheo, ví như một người có ý  
muốn bắt rắn, đi khắp nơi để tìm  
rắn.

*So passeyya mahantaṃ  
alagaddaṃ.*

Người đó thấy một con rắn lớn,

*Tameṇaṃ bhoge vā naṅguṭṭhe vā  
gaṇheyya.*

và người đó bắt con rắn ấy ở lưng  
hay ở đuôi.

*Tassa so alagaddo paṭiparivattivā  
hatthe vā*

Con rắn ấy có thể quay lại cắn  
người đó nơi tay,

*bāhāya vā aññatarasmim vā  
aṅgapaccaṅge ḍaṃseyya.*

nơi cánh tay hay ở một phần nào  
khác của cơ thể,

*So tatonidānaṃ maraṇaṃ vā  
nigaccheyya maraṇamattaṃ vā  
dukkhaṃ.*

và người đó có thể vì vậy mà bị chết  
hay bị đau khổ gần như chết.

*Taṃ kissa hetu?*

Vì sao vậy?

*Duggahitattā, bhikkhave,  
alagaddassa.*

Chư tỳ-kheo, vì người ấy đã bắt rắn  
sai cách.

*Evameva kho, bhikkhave,  
idhekacce moghapurisā dhammaṃ  
pariyāpuṇanti –*

Cũng vậy này các tỳ-kheo, ở đây,  
một số người thiếu trí tìm học giáo  
lý...

*suttaṃ, geyyaṃ, veyyākaraṇaṃ,  
gāthaṃ, udānaṃ, itivuttakaṃ,  
jātaṃ, abbhutadhammaṃ,  
vedallaṃ.*

*Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
tesaṃ dhammānaṃ paññāya  
atthaṃ na upaparikkhanti.*

*Tesaṃ te dhammā paññāya  
atthaṃ anupaparikkhataṃ na  
nijjhānaṃ khamanti.*

*Te upārambhānisamsā ceva  
dhammaṃ pariyāpuṇanti  
itivādappamokkhānisamsā ca.  
Yassa catthāya dhammaṃ*

*pariyāpuṇanti tañcassa atthaṃ  
nānubhonti.*

*Tesaṃ te dhammā duggahitā  
dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya  
saṃvattanti.*

*Taṃ kissa hetu?*

*Duggahitattā bhikkhave  
dhammānaṃ.*

Chư tỳ-kheo, vì họ đã thọ trì giáo lý sai cách.

*“Idha pana, bhikkhave, ekacce  
kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti  
– suttaṃ, geyyaṃ, veyyākaraṇaṃ,  
gāthaṃ, udānaṃ, itivuttakaṃ,  
jātakaṃ, abbhutadhammaṃ,  
vedallaṃ.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, một số Thiện nam tử tìm học giáo lý gồm có chín phần như Khế Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ ngôn, Cảm hứng ngữ, Như thị thuyết, Bốn sanh, Vị tầng hữu pháp, Phương quảng.

*Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
tesaṃ dhammānaṃ paññāya  
atthaṃ upaparikkhanti.*

Sau khi học các pháp này, họ quán sát ý nghĩa những giáo lý ấy với trí tuệ.

*Tesaṃ te dhammā paññāya  
atthaṃ upaparikkhataṃ nijjhānaṃ  
khamanti.*

Những giáo lý ấy, nhờ được trí tuệ soi rọi ý nghĩa nên trở thành rõ ràng.

*Te na ceva upārambhānisamsā  
dhammaṃ pariyāpuṇanti  
na itivādappamokkhānisamsā ca.*

Họ học giáo lý không vì mục đích chỉ trích người khác, không vì mục đích biện luận, và họ đạt được mục tiêu cao nhất của việc học giáo lý.

*Yassa catthāya dhammaṃ  
pariyāpuṇanti tañcassa atthaṃ  
anubhonti.*

*Tesaṃ te dhammā suggahitā  
dīgharattaṃ hitāya sukhāya  
saṃvattanti.*

Những giáo lý ấy, nhờ được thọ trì đúng cách nên đã giúp họ được lợi lạc lâu dài.

*Taṃ kissa hetu?  
Suggahitattā bhikkhave  
dhammānaṃ.*

Vì sao vậy?  
Này các tỳ-kheo, vì các giáo lý đã  
được thọ trì đúng cách.

*“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso  
alagaddatthiko  
alagaddagavesī  
alagaddapariyesanaṃ caramāno.  
So passeyya mahantaṃ  
alagaddaṃ.*

Chư tỳ-kheo, ví như một người có ý  
muốn bắt rắn,  
đi khắp nơi để tìm rắn.

Người đó thấy một con rắn lớn.

*Tamenaṃ ajapadena daṇḍena  
suniggahitaṃ niggaṇheyya.*

Người đó có thể khéo đề con rắn  
với cây gậy có nặng.

*Ajapadena daṇḍena suniggahitaṃ  
niggahitvā,  
gīvāya suggahitaṃ gaṇheyya.*

Sau khi khéo đề với cây gậy có  
nặng,  
người đó có thể giữ chặt được cổ  
con rắn.

*Kiñcāpi so, bhikkhave alagaddo  
tassa purisassa hatthaṃ vā  
bāhaṃ vā  
aññataraṃ vā aṅgapaccaṅgaṃ  
bhogehi paliveṭheyya,  
atha kho so neva tatonidānaṃ  
maraṇaṃ vā nigaccheyya  
maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.*

Chư tỳ-kheo, dầu cho con rắn ấy có  
thể quấn thân nó xung quanh tay,  
hay cánh tay,  
hay một thân phần nào khác,

người đó cũng không vì vậy ấy mà  
chết hay đau đớn gì.

*Taṃ kissa hetu?  
Suggahitattā, bhikkhave,  
alagaddassa.*

Vì sao vậy?  
Chư tỳ-kheo, vì con rắn đã bị bắt  
đúng cách.

*Evameva kho, bhikkhave,  
idhekacce kulaputtā dhammaṃ  
pariyāpuṇanti –  
suttaṃ, geyyaṃ, veyyākaraṇaṃ,  
gāthaṃ, udānaṃ, itivuttakaṃ,  
jātakaṃ, abbhutadhammaṃ,  
vedallaṃ.*

Cũng vậy, chư tỳ-kheo, ở đây, một  
số Thiện nam tử tìm học giáo lý...

*Te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā  
 tesam dhammānaṃ paññāya  
 atthaṃ upaparikkhanti.  
 Tesam te dhammā paññāya  
 atthaṃ upaparikkhataṃ nijjhānaṃ  
 khamanti.  
 Te na ceva upārambhānisaṃsā  
 dhammaṃ pariyāpuṇanti, na  
 itivādappamokkhānisaṃsā ca.  
 Yassa catthāya dhammaṃ  
 pariyāpuṇanti, tañcassa atthaṃ  
 anubhonti.  
 Tesam te dhammā suggahitā  
 dīgharattaṃ atthāya hitāya  
 sukhāya saṃvattanti.  
 Taṃ kissa hetu?  
 Suggahitattā, bhikkhave,  
 dhammānaṃ.*

chư tỳ-kheo, vì giáo lý đã được thọ trì đúng cách.

*Tasmātiha, bhikkhave, yassa me  
 bhāsitassa atthaṃ ājāneyyātha,  
 tathā naṃ dhāreyyātha.*

Do vậy, này các tỳ-kheo, hãy hiểu rõ ý nghĩa lời Ta thuyết giảng và thọ trì như vậy.

*Yassa ca pana me bhāsitassa  
 atthaṃ na ājāneyyātha,  
 ahaṃ vo tattha paṭipucchitabbo, ye  
 vā panāssu viyattā bhikkhū.*

Nếu có ai không hiểu rõ ý nghĩa lời Ta thuyết giảng thì ở nơi đây, các người hãy hỏi Ta hay hỏi những bậc tỳ-kheo thông tuệ.

*“Kullūpamaṃ vo, bhikkhave,  
 dhammaṃ desessāmi  
 nittharaṇatthāya, no gahaṇatthāya.*

Chư tỳ-kheo, Ta sẽ giảng pháp cho các người, và pháp ấy giống như chiếc bè để dùng qua sông, không phải để cất giữ.

*Taṃ suṇātha, sādhukaṃ  
 manasikarotha, bhāsisāmi”ti.*

Hãy nghe và khéo lưu ý, Ta sẽ giảng.

“Evaṃ, bhante”ti kho

Thưa vâng, bạch Thế Tôn.



*te bhikkhū  
bhagavato paccassosum.*

Những tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

*Bhagavā etadavoca –*

Thế Tôn thuyết giảng như sau:

*“seyyathāpi, bhikkhave, puriso  
addhānamaggappaṭipanno.  
So passeyya mahantaṃ  
udakaṇṇavaṃ,  
orimaṃ tīraṃ sāsāṅkaṃ  
sappaṭibhayaṃ,  
pārimaṃ tīraṃ khemaṃ  
appaṭibhayaṃ;  
na cassa nāvā santāraṇī uttarasetu  
vā apārā pāraṃ gamanāya.*

Này các tỳ-kheo, ví như có người đang đi trên con đường lớn, đến một vùng nước rộng,

bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng,

bờ bên kia an ổn và không kinh hãi,

nhưng không có thuyền hay cầu để qua bờ kia.

*Tassa evamassa –  
‘ayaṃ kho mahāudakaṇṇavo,  
orimaṃ tīraṃ sāsāṅkaṃ  
sappaṭibhayaṃ,  
pārimaṃ tīraṃ khemaṃ  
appaṭibhayaṃ;  
natthi ca nāvā santāraṇī uttarasetu  
vā apārā pāraṃ gamanāya.*

Người đó tự suy nghĩ:

"Đây là vùng nước rộng, bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng,

bờ bên kia an ổn và không kinh hãi,

nhưng không có thuyền hay cầu để qua bờ kia.

*Yaṃnūnāhaṃ  
tiṇakaṭṭhasākāpalāsaṃ  
saṃkaḍḍhitvā, kullaṃ bandhitvā,  
taṃ kullaṃ nissāya hatthehi ca  
pādehi ca vāyamamāno sotthinā  
pāraṃ uttareyya’nti.*

Nay ta hãy gom góp cỏ, cây, nhánh, lá, cột lại thành chiếc bè, và dựa trên chiếc bè này,

ra sức dùng tay chân, có thể vượt qua bờ bên kia một cách an toàn".

*Atha kho so, bhikkhave, puriso  
tiṇakaṭṭhasākāpalāsaṃ  
saṃkaḍḍhitvā,  
kullaṃ bandhitvā taṃ kullaṃ  
nissāya hatthehi ca pādehi ca  
vāyamamāno sotthinā pāraṃ  
uttareyya.*

Chư tỳ-kheo, rồi người đó gom góp cỏ, cây, nhánh, lá cột lại thành chiếc bè,

và nhờ chiếc bè này, ra sức dùng tay chân vượt qua bờ bên kia một cách an toàn.

*Tassa purisassa uttiṇṇassa  
pāraṅgatassa evamassa –*

Khi qua bờ bên kia rồi, Người đó suy nghĩ:

*‘bahukāro kho me ayaṃ kullo;  
imāhaṃ kullaṃ nissāya hatthehi ca  
pādehi ca vāyamamāno sotthinā  
pāraṃ uttiṇṇo.*

"Chiếc bè này thật là hữu dụng, nhờ chiếc bè này, ta đã vượt qua bờ bên kia một cách an toàn.

*Yaṃnūnāhaṃ imaṃ kullaṃ sīse vā  
āropetvā khandhe vā uccāretvā  
yena kāmaṃ pakkameyya’nti.*

Nay ta hãy đội chiếc bè này trên đầu hay vác nó trên vai, rồi muốn đi đâu thì đi ".

*Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,*

Chư tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào?

*api nu so puriso evaṃkāri tasmim  
kulle kiccakāri assā’ti?*

Chư tỷ-kheo, nếu người đó làm như vậy, thì có làm đúng với sở dụng của chiếc bè chăng?

*“No hetam, bhante”.*

Bạch Thế Tôn, không.

*“Kathaṃkāri ca so, bhikkhave,  
puriso tasmim kulle kiccakāri  
assa?*

Chư tỷ-kheo, người đó phải làm thế nào cho đúng sở dụng của chiếc bè?

*Idha, bhikkhave,  
tassa purisassa uttiṇṇassa  
pāraṅgatassa evamassa –  
‘bahukāro kho me ayaṃ kullo;*

Ở đây, chư tỷ-kheo, người đó sau khi vượt qua bờ bên kia, đầu thấy chiếc bè hữu dụng đến mấy

*imāhaṃ kullaṃ nissāya hatthehi ca  
pādehi ca vāyamamāno sotthinā  
pāraṃ uttiṇṇo.*

thì cũng phải biết nghĩ cách giải quyết nó như kéo lên bờ

*Yaṃnūnāhaṃ imaṃ kullaṃ thale  
vā ussādetvā udake vā opilāpetvā  
yena kāmaṃ pakkameyya’nti.*

hay nhận chìm xuống nước rồi muốn đi đâu thì đi.

*Evamkārī kho so, bhikkhave,  
puriso tasmim kulle kiccakārī assa.*

Chư tỳ-kheo, làm như vậy, người  
đó làm đúng sử dụng chiếc bè ấy.

*Evameva kho, bhikkhave,  
kullūpamo mayā dhammo desito  
nittharaṇatthāya,  
no gahaṇatthāya.*

Cũng vậy, này chư tỳ-kheo, pháp Ta  
thuyết giảng giống như chiếc bè để  
vượt qua,  
không phải để cất giữ.

*Kullūpamaṃ vo, bhikkhave,  
dhammaṃ desitaṃ,  
ājānantehi dhammāpi vo  
pahātabbā pāgeva adhammā.*

Chư tỳ-kheo, các người cần hiểu ví  
dụ chiếc bè này.

**Chánh pháp còn phải bỏ,  
huống nữa là phi pháp.**

*Evaṃ svākkhāte, bhikkhave,  
mayā dhamme uttāne  
vivaṭe  
pakāsite  
chinnapilotike  
yesaṃ mayi saddhāmatthaṃ  
pemaṃmatthaṃ sabbe te  
saggaparāyanā”ti.*

**Này các tỳ kheo,  
trong một giáo pháp thiện thuyết  
có nội dung khai thị,  
soi sáng,  
phơi mở như vậy,  
bất cứ ai chỉ cần một lòng  
thương kính Như Lai thì ta nói  
rằng họ cũng đủ sinh thiên.**

(*Majjhima Nikaya, Mulapannasapāli*)

(*Trung Bộ Kinh, bài 22*)

## SAMPASĀDANĪYASUTTA

*Evam me sutam –  
ekam samayaṃ bhagavā  
nāḷandāyaṃ viharati  
pāvārikambavane.*

*Atha kho āyasmā sārīputto yena  
bhagavā tenupasaṅkami;  
upasaṅkamitvā bhagavantam  
abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.  
Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā  
sārīputto bhagavantam etadavoca*

*“evampasanno ahaṃ, bhante,  
bhagavati,  
na cāhu na ca bhavissati na  
cetarahi vijjati añño samaṇo vā  
brāhmaṇo vā bhagavatā  
bhiyyobhiññataro yadidaṃ  
sambodhiya”nti.*

*“Uḷārā kho te ayam, sārīputta,  
āsabhī vācā bhāsītā,  
ekaṃso gahito, sīhanādo nadito –*

*‘evampasanno ahaṃ, bhante,  
bhagavati; na cāhu na ca  
bhavissati na cetarahi vijjati añño*

*samaṇo vā brāhmaṇo vā  
bhagavatā bhiyyobhiññataro  
yadidaṃ sambodhiya’nti.*

## KINH TỰ HOAN HỖ

Như vậy tôi nghe.  
Một thời, Thế Tôn ở tại Nālandā,  
trong rừng Pāvārikambavana.

Lúc bảy giờ, tôn giả Sārīputta đến  
tại chỗ Thế Tôn ở, đánh lễ Thế Tôn  
và ngồi xuống một bên.

Khi ngồi xuống một bên, tôn giả  
Sārīputta bạch Thế Tôn:

Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế  
Tôn đến nỗi con nghĩ rằng ở quá  
khứ, ở tương lai cũng như ở hiện  
tại, không thể có một vị Sa môn,  
một vị Bà-la-môn khác nào có thể vĩ  
đại hơn Thế Tôn, sáng suốt hơn  
Thế Tôn, về phương diện giác ngộ.

Này Sārīputta, lời nói của người  
thật là đại ngôn, thật là gan dạ.  
Người thật là rống tiếng rống con  
sư tử khi người nói:

“Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế  
Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá  
khứ, ở tương lai cũng như ở hiện  
tại,  
không thể có một vị Sa môn, một vị  
Bà-la-môn nào có thể vĩ đại hơn  
Thế Tôn, sáng suốt hơn Thế Tôn,  
về phương diện giác ngộ.”

<i>Kiṃ te, sāriputta, ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ... ye te bhavissanti anāgatamaddhānaṃ... arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca viditā –</i>	Này Sāriputta, có phải người đã chính mình biết rõ tâm tư các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, trong tương lai rằng:
<i>‘evaṃsīlā te bhagavanto ahesuṃ itipi,</i>	Giới đức của các đấng Thế Tôn ấy là như vậy,
<i>evaṃdhammā te bhagavanto ahesuṃ itipi,</i>	tánh hạnh của các đấng Thế Tôn ấy là như vậy,
<i>evaṃpañña te bhagavanto ahesuṃ itipi,</i>	trí tuệ của các đấng Thế Tôn ấy là như vậy,
<i>evaṃvihārī te bhagavanto ahesuṃ itipi,</i>	hành trạng của các đấng Thế Tôn ấy là như vậy,
<i>evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī”ti?</i>	sự giải thoát của các đấng Thế Tôn ấy là như vậy?
<i>“No hetam, bhante”.</i>	Bạch Thế Tôn, không!
<i>“Kiṃ pana te, sāriputta, ahaṃ etarahi araham sammāsambuddho cetasā ceto paricca vidito –</i>	Này Sāriputta, có phải người đã được biết, trong hiện tại Ta là vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, với tâm của người biết được tâm của Như Lai rằng
<i>‘evaṃsīlo bhagavā itipi, evaṃdhammo...pe... evaṃpañño ... evaṃvihārī... evaṃvimutto bhagavā itipī”ti?</i>	giới đức của Thế Tôn là như vậy, tánh hạnh của Thế Tôn là như vậy, trí tuệ của Thế Tôn là như vậy, hành trạng của Thế Tôn là như vậy, sự giải thoát của Thế Tôn là như vậy?
<i>“No hetam, bhante”.</i>	- Bạch Thế Tôn, không!

*“Ettha ca hi te, sāriputta,  
atītānāgatapaccuppannesu  
arahantesu sammāsambuddhesu  
cetopariyaññaṃ natthi.*

*Atha kiṃ carahi te ayaṃ, sāriputta,  
uḷārā āsabhī vācā bhāsītā,*

*ekaṃso gahito, sīhanādo nadito –*

*‘evaṃpasanno ahaṃ, bhante,  
bhagavati, na cāhu na ca  
bhavissati na cetarahi vijjati añño  
samaṇo vā brāhmaṇo vā  
bhagavatā bhiyyobhiññataro  
yadidaṃ sambodhiya’”nti.*

*“Na kho me, bhante,  
atītānāgatapaccuppannesu  
arahantesu sammāsambuddhesu  
cetopariyaññaṃ atthi.  
Api ca, me dhammanvayo vidito.*

*Seyyathāpi, bhante, rañño  
paccantimaṃ nagaraṃ  
daḷhuddhāpaṃ  
daḷhapākāratoraṇaṃ ekadvāraṃ.*

*Tatrasa dovāriko paṇḍito byatto  
medhāvī aññātānaṃ nivāretā,  
ñātānaṃ pavesetā.*

Này Sāriputta, hãy xem!

Người không có trí tuệ biết được tâm tư của chư vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở quá khứ, ở hiện tại và ở tương lai!

Vậy sao, này Sāriputta, lời nói của người tuyên bố thật là đại ngôn, thật là gan dạ.

Người thật đã rống tiếng rống con sư tử khi người nói:

“Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại, không thể có một vị Sa môn, vị Bà-la-môn khác nào có thể vĩ đại hơn Thế Tôn, sáng suốt hơn Thế Tôn, về phương diện giác ngộ.”

Bạch Thế Tôn, con không có trí tuệ để được biết tâm tư của chư vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

Bạch Thế Tôn, nhưng con biết truyền thống về Chánh pháp.

Bạch Thế Tôn, như vị vua có một thành trì ở biên cảnh, có hào lũy kiên cố, có thành quách tháp canh kiên cố và chỉ có một cửa thành ra vào.

Cửa thành có vị giữ cửa thông minh, biệt tài và giàu kinh nghiệm, ngăn chặn những người lạ, chỉ cho vào những ai quen biết.

*So tassa nagarassa samantā  
anupariyāyapathaṃ  
anukkamamāno na passeyya  
pākārasandhiṃ vā pākāravivaraṃ  
vā antamaso  
biḷāranikkhamanamattampi.*

Người này, trong khi đi tuần tiểu xung quanh thành, có thể không thấy hết các chấp nối và khe hở của tường, nhỏ cho đến một con mèo thể đi qua được.

*Tassa evamassa – ‘ye kho keci  
oḷārikā pāṇā imaṃ nagaraṃ  
pavisanti vā nikkhamanti vā, sabbe  
te imināva dvārena pavisanti vā  
nikkhamanti vā’ti.*

Nhưng người ấy chỉ cần biết rằng các sinh vật to lớn hơn muốn đi vào hay đi ra thành này, tất cả đều phải đi vào hay đi ra cửa này.

*Evameva kho me, bhante,  
dhammanvayo vidito.*

Bạch Thế Tôn, cũng vậy con biết truyền thống về Chánh pháp.

*Ye te, bhante, ahesuṃ  
atītamaddhānaṃ arahanto  
sammāsambuddhā,*

Tất cả những vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ,

*sabbe te bhagavanto pañca  
nīvaraṇe*

tất cả những bậc Thế Tôn này đã diệt trừ năm triền cái,

*pahāya cetaso upakkilese  
paññāya dubbalīkaṇe*

những nhiễm tâm khiến trí tuệ yếu ớt,

*catūsu satipaṭṭhānesu  
suppatiṭṭhitacittā,*

đã khéo an trú tâm vào Bốn Niệm xứ,

*satta sambojjhaṅge yathābhūtaṃ  
bhāvetvā anuttaraṃ sammāsam-  
bodhiṃ abhisambujjhiṃsu.*

đã như thật tu hạnh Bảy Giác chi, đã chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác.

*Yepi te, bhante, bhavissanti  
anāgatamaddhānaṃ arahanto  
sammāsambuddhā,  
sabbe te bhagavanto pañca  
nīvaraṇe*

Tất cả những vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai,

tất cả những bậc Thế Tôn này sẽ diệt trừ Năm Triền cái,

*pahāya cetaso upakkilese  
paññāya dubbalīkaṇe  
catūsu satipaṭṭhānesu  
suppaṭiṭṭhitacittā,  
satta sambojjhaṅge yathābhūtaṃ  
bhāvetvā anuttaraṃ sammāsam-  
bodhiṃ abhisambujjhissanti.*

những nhiễm tâm khiến trí tuệ yếu  
ớt,  
sẽ khéo an trú tâm vào Bốn Niệm  
xứ,  
sẽ như thật tu hạnh Bảy Giác chi và  
sẽ chứng ngộ vô thượng Chánh  
Đẳng Giác.

*Bhagavāpi, bhante, etarahi  
araṃ sammāsambuddho pañca  
nīvaraṇe pahāya cetaso  
upakkilese paññāya dubbalīkaṇe*

Bạch Thế Tôn, và nay Thế Tôn, bậc  
A-la-hán, Chánh Đẳng Giác  
đã diệt trừ Năm Triền cái,  
những nhiễm tâm khiến trí tuệ yếu

*catūsu satipaṭṭhānesu  
suppaṭiṭṭhitacitto  
satta sambojjhaṅge yathābhūtaṃ  
bhāvetvā anuttaraṃ sammāsam-  
bodhiṃ abhisambuddho.*

ớt,  
sẽ khéo an trú tâm vào Bốn Niệm  
xứ,  
đã như thật tu hạnh Bảy Giác chi,  
đã chứng ngộ vô thượng Chánh  
Đẳng Giác.

*“Idhāhaṃ, bhante, yena bhagavā  
tenupasaṅkamim  
dhammassavanāya.*

Và nay ở đây, con một thời yết kiến  
Thế Tôn để nghe pháp.

*Tassa me, bhante, bhagavā  
dhammaṃ deseti uttaruttaraṃ  
pañītapañītaṃ  
kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ.*

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thuyết  
pháp cho con, mỗi pháp lại cao  
thượng, thâm thúy hơn pháp trước,  
hắc pháp và bạch pháp đều được  
đề cập, đối chiếu.

*Yathā yathā me, bhante, bhagavā  
dhammaṃ desesi uttaruttaraṃ  
pañītapañītaṃ  
kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ,*

Bạch Thế Tôn, nhờ Thế Tôn thuyết  
pháp cho con, mỗi pháp lại cao  
thượng, thâm thúy hơn pháp trước,  
hắc pháp và bạch pháp đều được  
đề cập, đối chiếu như vậy,

*tathā tathāhaṃ tasmim dhamme  
abhiññā idhekaccaṃ dhammaṃ  
dhammesu niṭṭhamagamaṃ;  
satthari pasīdim –*

nên trong sự thâm hiểu Chánh  
pháp, một pháp được con thâm  
hiểu trọn vẹn, đó là lòng tin của con  
vào vị Bốn Sư –



*‘sammāsambuddho bhagavā,  
svākkhāto bhagavatā dhammo,  
suppaṭipanno sāvakaṅgho’ti.  
Kusaladhammadesanā*

Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng và chúng Tăng đã khéo hành trì.

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti kusalesu  
dhammesu.*

Bạch Thế Tôn, lại nữa, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng trình bày các thiện pháp.

*Tatime kusalā dhammā  
seyyathidaṃ, cattāro satipaṭṭhānā,  
cattāro sammappadhānā,  
cattāro iddhipādā,  
pañcīndriyāni,  
pañca balāni,  
satta bojjhaṅgā,  
ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.*

Ở đây, những thiện pháp ấy là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Như ý túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Giác chi, Bát Thánh Đạo.

*Idha, bhante, bhikkhu āsavānaṃ  
khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayamaṃ abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharati.*

Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỷ kheo tận diệt các lậu hoặc, có thể tự mình chứng tri và chứng ngộ, đạt đến và an trú ngay trong hiện tại, Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát vô lậu này.

*Etadānuttariyaṃ, bhante, kusalesu  
dhammesu.*

Bạch Thế Tôn, cách trình bày của Ngài về các thiện pháp là vô thượng.

*Taṃ bhagavā asesamabhijānāti,  
taṃ bhagavato asesamabhijānato  
uttari abhiññeyyaṃ natthi,*

Tất cả điểm này, Thế Tôn đã biết và ngoài sự hiểu biết của Ngài, không có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa.

*yadabhijānaṃ añño samaṇo vā  
brāhmaṇo vā bhagavatā  
bhiyyobhiññataro assa, yadidaṃ  
kusalesu dhammesu.*

Không có một ai, một Sa môn hay một Bà-la-môn nào khác có thể chứng biết hơn Thế Tôn về vấn đề các thiện pháp.

“*Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
āyatanapaṇṇattīsu.*

Bạch Thế Tôn, lại nữa, Ngài là bậc  
vô thượng trong khả năng trình bày  
về Thập Nhị Xứ.

*Chayimāni, bhante,  
ajjhattikabāhirāni āyatanāni.*

Bạch Thế Tôn,  
sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, tức là

*Cakkhuñceva rūpā ca,*

Nhãn căn và cảnh sắc,

*sotañceva saddā ca,*

Nhĩ căn và âm thanh,

*ghānañceva gandhā ca,*

Tỷ căn và các mùi,

*jivhā ceva rasā ca,*

Thiệt căn và các vị,

*kāyo ceva phoṭṭhabbā ca,*

Thân căn và các xúc,

*mano ceva dhammā ca.*

Ý căn và các pháp.

*Etadānuttariyaṃ, bhante,  
āyatanapaṇṇattīsu.*

Bạch Thế Tôn, cách trình bày của  
Ngài về Thập Nhị Xứ là vô thượng.

*Taṃ bhagavā asesamabhijānāti,  
taṃ bhagavato asesamabhijānato  
uttari abhiññeyyaṃ natthi,*

Tất cả điểm này, Thế Tôn đã biết và  
ngoài sự hiểu biết của Ngài, không  
có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa.

*yadabhijānaṃ añño samaṇo vā  
brāhmaṇo vā bhagavatā  
bhiiyyobhiññataro assa yadidaṃ  
āyatanapaṇṇattīsu.*

Không có một ai, một Sa môn hay  
một Bà-la-môn nào khác có thể  
chứng biết hơn Thế Tôn về vấn đề  
trình bày Thập Nhị Xứ.

“*Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
gabbhāvakkantīsu.*

Bạch Thế Tôn, lại nữa, Ngài là bậc  
vô thượng trong khả năng trình bày  
về các trường hợp nhập thai.

*Catasso imā, bhante,  
gabbhāvakkantiyo.*

Bạch Thế Tôn, có bốn trường hợp  
nhập thai.

*Idha, bhante, ekacco*

Bạch Thế Tôn, ở đây, có chúng sanh

*asampajāno mātukucchiṃ  
okkamati;  
asampajāno mātukucchismiṃ  
thāti;  
asampajāno mātukucchimhā  
nikkhamati.  
Ayaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti.*

không biết mình đang thác sinh vào bụng mẹ,  
không biết mình đang nằm trong bụng mẹ và  
không biết mình đang ra khỏi bụng mẹ.  
Đây là trường hợp nhập thai thứ nhất.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
sampajāno mātukucchiṃ  
okkamati;  
asampajāno mātukucchismiṃ  
thāti;  
asampajāno mātukucchimhā  
nikkhamati.  
Ayaṃ dutiyā gabbhāvakkanti.*

Lại nữa bạch Thế Tôn, có chúng sanh biết mình đang thác sanh vào bụng mẹ,  
nhưng không biết mình đang nằm trong bụng mẹ và  
không biết mình đang ra khỏi bụng mẹ.  
Đây là trường hợp nhập thai thứ hai.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
sampajāno mātukucchiṃ  
okkamati;  
sampajāno mātukucchismiṃ thāti;  
asampajāno mātukucchimhā  
nikkhamati.  
Ayaṃ tatiyā gabbhāvakkanti.*

Lại nữa bạch Thế Tôn, có chúng sanh biết mình đang thác sanh vào bụng mẹ,  
biết mình đang nằm trong bụng mẹ,  
và không biết mình đang ra khỏi bụng mẹ.  
Đây là trường hợp nhập thai thứ ba.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
sampajāno mātukucchiṃ  
okkamati;  
sampajāno mātukucchismiṃ thāti;  
sampajāno mātukucchimhā  
nikkhamati.  
Ayaṃ catutthā gabbhāvakkanti.*

Lại nữa Bạch Thế Tôn, có chúng sanh  
biết mình đang thác sanh vào bụng mẹ,  
biết mình đang nằm trong bụng mẹ  
và biết mình đang ra khỏi bụng mẹ.  
Đây là trường hợp nhập thai thứ tư.

“*Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyam, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti ādesanavidhāsu.*

*Catasso imā, bhante,  
ādesanavidhā.*

*Idha, bhante, ekacco nimittena  
ādisati –*

*‘evampi te mano,*

*itthampi te mano,  
itipi te citta’nti.*

*So bahum cepi ādisati,  
tatheva tam hoti,*

*no aññathā.*

*Ayam paṭhamā ādesanavidhā.*

“*Puna caparam, bhante,  
idhekacco na heva kho nimittena  
ādisati.*

*Api ca kho manussānaṃ vā  
amanussānaṃ vā  
devatānaṃ vā saddaṃ sutvā  
ādisati –*

*‘evampi te mano,  
itthampi te mano,  
itipi te citta’nti.*

Bạch Thế Tôn, lại nữa, Thế Tôn là bậc vô thượng trong việc nêu rõ những trường hợp sai khác trong việc nhận biết tâm người.

Bạch Thế Tôn có bốn trường hợp nhận biết tâm người như thế này.

Bạch Thế Tôn, có trường hợp đối tượng tự biểu lộ tâm mình qua vẻ ngoài của ngoại diện và người khác nhờ vậy mà đọc hiểu nội tâm bên trong:

“Ý nghĩ của người này là như thế này,  
ý nghĩ của người này là như vậy,  
tâm tư của người này là như thế này.

Nếu có biểu lộ nhiều hơn đi nữa, thì sự biểu lộ chỉ là vẻ ngoài mà thôi,

không gì hơn nữa.”

Đây là trường hợp ký tâm thứ nhất.

Lại nữa bạch Thế Tôn, ở đây có trường hợp không biểu lộ nội tâm qua vẻ ngoài, nhưng biểu lộ qua âm thanh, tiếng nói.

Nhờ nghe tiếng nói của người, phi nhân, hay chư thiên mà nhận biết được rằng:

“Ý nghĩ của người này là như thế này, ý nghĩ của người này là như vậy, tâm tư của người này là như thế này.

*So bahum̐ cepi ādisati,  
tatheva taṃ hoti,  
no aññathā.  
Ayaṃ dutiyā ādesanavidhā.*

Nhưng nếu âm thanh, tiếng nói có nhiều hơn đi nữa thì cũng chỉ là âm thanh, tiếng nói, không gì hơn nữa.” Đây là trường hợp ký tâm thứ hai.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
na heva kho nimittena ādisati,  
nāpi manussānaṃ vā  
amanussānaṃ vā devatānaṃ vā  
saddaṃ sutvā ādisati.  
Api ca kho vitakkayato vicārayato  
vitakkavipphārasaddaṃ sutvā  
ādisati –*

Lại nữa bạch Thế Tôn, ở đây có trường hợp tâm tư chúng sinh không biểu lộ qua vẻ ngoài, cũng không biểu lộ qua tiếng nói của nhân loại hay phi nhân, mà được nhận biết qua sự suy diễn ẩn ý các ngôn từ để biết rằng:

*‘evampi te mano,  
  
itthampi te mano,  
itipi te citta’nti.*

“Ý nghĩ của người này là như thế này,  
ý nghĩ của người này là như vậy,  
tâm tư của người này là như thế này.

*So bahum̐ cepi ādisati, tatheva  
taṃ hoti, no aññathā.*

Nếu có biểu lộ nhiều đi nữa, thời sự biểu lộ là như vậy, không phải gì khác.

*Ayaṃ tatiyā ādesanavidhā.*

Đây là trường hợp ký tâm thứ ba.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
na heva kho nimittena ādisati, nāpi  
manussānaṃ vā amanussānaṃ vā  
devatānaṃ vā saddaṃ sutvā  
ādisati, nāpi vitakkayato vicārayato  
vitakkavipphārasaddaṃ sutvā  
ādisati.  
Api ca kho avitakkaṃ avicāraṃ  
samādhim̐ samāpannaṃ cetasā  
ceto paricca pajānāti –*

Lại nữa bạch Thế Tôn, ở đây có trường hợp nội tâm chúng sanh không biểu lộ qua vẻ ngoài hay qua tiếng nói hoặc qua sự suy diễn ẩn ý ngôn từ, nhưng khi một người chứng được thiền định vô tầm, vô tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình.

*‘yathā imassa bhoto  
manosañkhārā pañihitā. Tathā  
imassa cittassa anantarā imaṃ  
nāma vitakkaṃ vitakkessatī’ti.*

Tâm tư đối tượng đang như thế nào thì người chứng thiền cũng theo đó mà nhận biết chính xác như vậy.

*So bahum cepi ādisati, tatheva  
taṃ hoti, no aññathā.*

*Ayaṃ catutthā ādesanavidhā.*

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
dassanasamāpattisu.*

*Catasso imā, bhante,  
dassanasamāpattiyo.*

*Idha, bhante, ekacco samaṇo  
vā brāhmaṇo  
vā ātappamanvāya  
padhānamanvāya  
anuyogamanvāya  
appamādamanvāya  
sammāmanasikāramanvāya  
tathārūpaṃ cetosamādhiṃ  
phusati, yathāsamāhite citte  
imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā  
adho kesamatthakā  
tacapariyantam pūram  
nānappakārassa asucino  
paccavekkhati –*

*‘atthi imasmim kāye  
kesā  
lomā  
nakhā  
dantā  
taco  
maṃsaṃ  
nhāru  
aṭṭhi  
aṭṭhimiñjaṃ*

Tâm tư chúng sanh trước sau chỉ có vậy, có bao nhiêu suy nghĩ thì cũng vậy thôi.

Đây là trường hợp ký tâm thứ tư.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng thuyết giảng về các loại kiến định.

Bạch Thế Tôn, có bốn loại kiến định như thế này:

Ở đây bạch Thế Tôn, có vị Sa môn hay Bà-la-môn, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định.

Với tâm nhập định như vậy, vị ấy quan sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt:

Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận,

vakkam  
 hadayaṃ  
 yakanam  
 kilomakam  
 pihakam  
 papphasam  
 antam  
 antagunam  
 udariyam  
 karisam  
 pittam  
 semham  
 pubbo  
 lohitaṃ  
 sedo  
 medo  
 assu  
 vasā  
 kheḷo  
 siṅghānikā  
 lasikā  
 mutta'nti.

*Ayam paṭhamā dassanasamāpatti.*

“Puna caparam, bhante, idhekacco  
 samaṇo vā brāhmaṇo vā  
 ātappamanvāya...pe...  
 tathārūpaṃ cetosamādhim  
 phusati,

yathāsamāhite citte imameva  
 kāyam uddham pādatalā adho  
 kesamatthakā tacapariyantam  
 pūram nānappakārassa asucino  
 paccavekkhati –

tửy,  
 tim  
 gan,  
 màng phổi,  
 lá lách,  
 phổi,  
 ruột non,  
 ruột già,  
 dạ dày  
 phần,  
 mật,  
 đờm (niêm dịch),  
 mủ,  
 máu,  
 mồ hôi,  
 mỡ đặc,  
 nước mắt,  
 mỡ lỏng,  
 nước miếng,  
 nước mũi  
 chất nhờn,  
 nước tiểu.

Như vậy là kiến định thứ nhất.

Lại nữa bạch Thế Tôn, ở đây có vị  
 Sa môn hay Bà-la-môn,  
 nhờ nhiệt tâm,  
 nhờ tinh tấn,  
 nhờ cần mẫn,  
 nhờ không phóng dật,  
 nhờ chánh ức niệm,  
 nên tâm nhập định.

Với tâm nhập định như vậy, vị ấy  
 quán sát thân này, dưới từ bàn  
 chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc,  
 bao bọc bởi da và chứa đầy những  
 vật bất tịnh sai biệt:

*‘atthi imasmim kāye kesā  
lomā...pe... lasikā mutta’nti.  
Atikkamma ca purisassa  
chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ  
paccavekkhati.*

Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, phân, mật, đờm (niêm dịch), mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước ở khớp xương, nước tiểu.

Hơn nữa, vị ấy quán sát bộ xương của người ấy còn liên kết với nhau, còn dính thịt, máu và da.

*Ayaṃ dutiyā dassanasamāpatti.*

Như vậy là kiến định thứ hai.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
samaṇo vā brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosaṃmādhim phusati,  
yathāsamāhite citte imameva  
kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho  
kesamatthakā tacapariyantam  
pūraṃ nānappakārassa asucino  
paccavekkhati – ‘atthi imasmim  
kāye kesā lomā...pe... lasikā  
mutta’nti. Atikkamma ca purisassa  
chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ  
paccavekkhati. Purisassa ca  
viññāṇasotaṃ pajānāti, ubhayato  
abbocchinnaṃ idha loke  
patiṭṭhitañca paraloke patiṭṭhitañca.  
Ayaṃ tatiyā dassanasamāpatti.*

Lại nữa bạch Thế Tôn,...

Hơn nữa, vị ấy vượt qua sự quán sát bộ xương của người ấy còn liên kết với nhau, còn dính thịt, máu và da, quán sát giòng tâm thức của người ấy, không gián đoạn, như là an trú cả đời này và an trú cả đời sau.

Như vậy là kiến định thứ ba.

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
samaṇo vā brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosaṃmādhim phusati,  
yathāsamāhite citte imameva  
kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho  
kesamatthakā tacapariyantam*

Lại nữa, bạch Thế Tôn,...

Hơn nữa, vị ấy vượt qua sự quán sát bộ xương của người ấy còn liên kết với nhau, còn dính thịt, máu và da, quán sát giòng tâm thức của người ấy, không gián đoạn, như là



*pūraṃ nānappakārassa asucino  
paccavekkhati – ‘atthi imasmiṃ  
kāye kesā lomā...pe... lasikā  
mutta’nti. Atikkamma ca purisassa  
chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ  
paccavekkhati. Purisassa ca  
viññāṇasotaṃ pajānāti, ubhayato  
abbocchinnāṃ idha loke  
appatitṭhitañca paraloke  
appatitṭhitañca.*

*Ayaṃ catutthā dassanasamāpatti.*

không an trú cả đời này và cả đời sau.

Như vậy là kiến định thứ tư.

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
puggalapaṇṇattisu.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng phân loại chúng sinh.

*Sattime, bhante, puggalā.*

Bạch Thế Tôn, có bảy loại Người như thế này:

*Ubhatobhāgavimutto  
paññāvimutto  
kāyasakkhī  
dīṭṭhippatto  
saddhāvimutto  
dhammānusārī  
saddhānusārī.*

Câu giải thoát,  
Tuệ giải thoát,  
Thân chứng,  
Kiến chí,  
Tín thắng giải,  
Tùy pháp hành,  
Tùy tín hành.

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti padhānesu.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng thuyết giảng về con đường tu tập chuyên cần.

*Sattime, bhante sambojjhaṅgā*

Bạch Thế Tôn có bảy giác chi như thế này:

*satisambojjhaṅgo  
dhammavicayasambojjhaṅgo  
vīriyasambojjhaṅgo  
pītisambojjhaṅgo*

Niệm giác chi,  
Trạch pháp Giác chi,  
Tinh tấn Giác chi,  
Hỷ Giác chi,

*passaddhisambojjhaṅgo  
samādhisambojjhaṅgo  
upekkhāsambojjhaṅgasso*

Kinh an Giác chi,  
Định Giác chi,  
Xả Giác chi.

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti paṭipadāsu.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc  
vô thượng trong khả năng thuyết  
giảng các đạo lộ tu tập.

*Catasso imā, bhante, paṭipadā*

Bạch Thế Tôn, có bốn loại đạo lộ tu  
tập như thế này:

*dukkhā paṭipadā dandhābhiññā,  
dukkhā paṭipadā khippābhiññā,  
sukhā paṭipadā dandhābhiññā,  
sukhā paṭipadā khippābhiññāti.*

Tu khó chứng chậm,  
tu khó chứng mau,  
tu dễ chứng chậm và  
tu dễ chứng mau.

*Tatra, bhante,  
yāyaṃ paṭipadā dukkhā  
dandhābhiññā, ayaṃ, bhante,  
paṭipadā ubhayeneva hīnā  
akkhāyati dukkhattā ca dandhattā  
ca.*

Bạch Thế Tôn, ở đây,  
trường hợp tu khó chứng chậm  
được xem là hạ liệt ở cả hai  
phương diện vì vừa khó 530han  
trong hành trì lại chậm lụt trong  
chứng ngộ.

*Tatra, bhante,  
yāyaṃ paṭipadā dukkhā  
khippābhiññā, ayaṃ pana, bhante,  
paṭipadā dukkhattā hīnā akkhāyati.*

Bạch Thế Tôn, ở đây,  
trường hợp tu khó chứng nhanh thì  
chỉ được xem là hạ liệt trên mỗi  
phương diện hành trì.

*Tatra, bhante, yāyaṃ paṭipadā  
sukhā dandhābhiññā, ayaṃ pana,  
bhante, paṭipadā dandhattā hīnā  
akkhāyati.*

Bạch Thế Tôn, ở đây, trường hợp  
tu dễ chứng khó được xem là hạ liệt  
trên phương diện chứng ngộ.

*Tatra, bhante,  
yāyaṃ paṭipadā sukkhā  
khippābhiññā, ayaṃ pana, bhante,  
paṭipadā ubhayeneva paṇītā  
akkhāyati sukhattā ca khippattā ca.*

Bạch Thế Tôn, ở đây,  
trường hợp tu dễ chứng mau được  
xem là thù thắng toàn diện vì sự  
thoải mái trong hành trì và mau  
chóng trong chứng ngộ.

“*Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
bhassasamācāre.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng dạy người về khẩu thiện hạnh, tức khả năng khéo nói.

*Idha, bhante, ekacco na ceva  
musāvādupasañhitam vācam  
bhāsati na ca vebhūtiyaṃ na ca  
pesuñiyaṃ na ca sārambhajaṃ  
jayāpekkho;*

Bạch Thế Tôn, ở đây, một người chẳng những không nói những lời thuộc vọng ngữ, mà ngay trong lúc hơn thua cũng không dùng lời vu khống, ác khẩu và ly gián;

*mantā mantā ca vācam bhāsati  
nidhānavatiṃ kālana.*

trái lại, người ấy nói lời từ hòa, sáng suốt, đáng được giữ gìn, và nói đúng thời.

*Etadānuttariyaṃ, bhante,  
bhassasamācāre.*

Đây chính là khả năng vô thượng của Ngài trong việc dạy người nói lời lành.

“*Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
purisasīlasamācāre.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng dạy người về giới hạnh.

*Idha, bhante, ekacco  
sacco cassa  
saddho ca,  
na ca kuhako,  
na ca lapako,  
na ca nemittiko,  
na ca nippesiko,  
na ca lābhena lābham  
nijjigāsanako,  
indriyesu guttadvāro,  
bhojane mattaññū,  
samakārī,  
jāgariyānuyogamanuyutto,  
atandito,*

Bạch Thế Tôn, ở đây, có người chân thật, thành tín, không dối trá, không lừa gạt, không gợi ý, không chiêm tướng, không lấy lợi câu lợi;

hộ trì các căn, ăn uống tiết độ, hành động ôn hòa, luôn luôn tỉnh thức, không chán nản,

*āradhāvīriyo,  
 jhāyī,  
 satimā,  
 kalyāṇapaṭibhāno,  
 gatimā,  
 dhitimā, matimā,  
 na ca kāmesu giddho,  
 sato ca nipako ca.  
 “Aparaṃ pana, bhante,  
 etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
 dhammaṃ deseti  
 anusāsanavidhāsu.*

*Catasso imā bhante  
 anusāsanavidhā –  
 jānāti, bhante, bhagavā aparaṃ  
 puggalaṃ paccattaṃ yonisoma-  
 sikārā ‘ayaṃ puggalo yathānu-  
 siṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno tiṇṇaṃ  
 saṃyojanānaṃ parikkhayā  
 sotāpanno bhavissati avinipāta-  
 dhammo niyato sambodhiparā-  
 yaṇo’ti.*

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
 puggalaṃ paccattaṃ  
 yonisomanasikārā –  
 ‘ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ  
 tathā paṭipajjamāno tiṇṇaṃ  
 saṃyojanānaṃ parikkhayā  
 rāgadosamohānaṃ tanuttā  
 sakadāgāmī bhavissati,  
 sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā  
 dukkhassantaṃ karissatī’ti.*

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
 puggalaṃ paccattaṃ  
 yonisomanasikārā –*

tinh cần,  
 trầm tư,  
 chánh niệm,  
 thiện ngôn,  
 hành vi can đảm,  
 chịu đựng, biết nghĩ,  
 không truy lạc,  
 cần trọng và thông tuệ.  
 Lại nữa, bạch Thế Tôn,  
 Ngài là bậc vô thượng trong khả  
 năng trình bày các phương thức  
 giáo hối.

Bạch Thế Tôn, có bốn cách giáo hối.

Ở đây Thế Tôn nhờ khéo quan sát, nên biết rõ người khác thích hợp với con đường hành trì nào để có thể nhờ vậy diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự Lưu, không còn đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác rằng

người này thích hợp với con đường hành trì nào để nhờ vậy sẽ diệt trừ ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, chứng quả Nhất lai, chỉ sanh lại đời này một lần nữa trước khi diệt tận khổ đau.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác thích hợp với con đường hành trì

*‘ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ  
tathā paṭipajjamāno pañcannaṃ  
orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ  
parikkhayā opapātiko bhavissati  
tatha parinibbāyī anāvattidhammo  
tasmā lokā’ti.*

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
puggalaṃ paccattaṃ  
yonisomanasikārā –  
‘ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ  
tathā paṭipajjamāno āsavānaṃ  
khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayam abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharissatī’ti.*

*Etadānuttariyaṃ, bhante,  
anusāsanavidhāsu.  
Parapuggalavimuttiñāṇadesanā*

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
parapuggalavimuttiñāṇe. Jānāti,  
bhante, bhagavā paraṃ puggalaṃ  
paccattaṃ yonisomanasikārā –  
‘ayaṃ puggalo tiṇṇaṃ  
saṃyojanānaṃ parikkhayā  
sotāpanno bhavissati  
avinipātadhammo niyato  
sambodhiparāyaṇo’ti.*

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
puggalaṃ paccattaṃ  
yonisomanasikārā –*

nào để nhờ vậy sẽ diệt trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh vào các cõi Tịnh cư và từ đó viên tịch Niết bàn, không còn trở lại dục giới nữa.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác rằng người này thích hợp với con đường hành trì nào để nhờ vậy sẽ diệt trừ các lậu hoặc, tự mình giác tri, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng vô thượng của Ngài trong việc giáo hối người khác.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng trình bày về trí tuệ giải thoát của người khác. Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác rằng

người này sẽ diệt trừ ba kiết sử, sẽ chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, nhất định sẽ được giác ngộ.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác rằng

*‘ayaṃ puggalo tiṇṇaṃ  
saṃyojanānaṃ parikkhayā  
rāgadosamohānaṃ tanuttā  
sakadāgāmī bhavissati,  
sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā  
dukkhassantaṃ karissatīti.*

người này sẽ diệt trừ ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, sẽ chứng quả Nhất lai,

phải sanh đời này một lần nữa, sẽ diệt tận khổ đau.

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
puggalaṃ paccattaṃ  
yonisomanasikārā –  
‘ayaṃ puggalo pañcannaṃ  
orambhāgiyānaṃ saṃyojanānaṃ  
parikkhayā opapātiko bhavissati  
tatha parinibbāyī anāvattidhammo  
tasmā lokā’ti.*

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ khéo quan sát nên biết rõ người khác rằng

người này sẽ diệt trừ năm hạ phần kiết sử,

sẽ được hóa sanh vào các cõi Tịnh cư, từ đó viên tịch Niết bàn, không còn trở lui dục giới nữa.

*Jānāti, bhante, bhagavā paraṃ  
puggalaṃ paccattaṃ  
yonisomanasikārā –  
‘ayaṃ puggalo āsavānaṃ khayā  
anāsavaṃ cetovimuttiṃ  
paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme  
sayam abhiññā sacchikatvā  
upasampajja viharissatīti.*

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn nhờ tự chánh tư duy biết người khác rằng

người này sẽ diệt trừ các lậu hoặc, tự mình giác tri, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

*Etadānuttariyaṃ, bhante,  
parapuggalavimuttiññāṇe.*

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng tối thượng của Thế Tôn trong việc trình bày trí tuệ giải thoát của người khác.

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti sassatavādesu.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng giải thích về quan điểm Thường kiến.

*Tayome, bhante, sassatavādā.  
Idha, bhante, ekacco samaṇo vā  
brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosaṃādhiṃ phusati,*

Bạch Thế Tôn, có ba loại quan điểm Thường kiến như thế này.

Bạch Thế Tôn ở đây có vị Sa môn hay Bà-la-môn, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không

*yathāsamāhite citte anekavihitam  
pubbenivāsam anussarati.*

phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên  
tâm nhập định;

*Seyyathidaṃ,*

Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được  
nhiều đời sống quá khứ, như

*ekampi jātiṃ*

một đời,

*dvepi jātiyo*

hai đời,

*tissopi jātiyo*

ba đời,

*catassopi jātiyo*

bốn đời,

*pañcapi jātiyo*

năm đời,

*dasapi jātiyo*

mười đời,

*vīsampi jātiyo*

hai mươi đời,

*tiṃsampi jātiyo*

ba mươi đời,

*cattālīsampi jātiyo*

bốn mươi đời,

*paññāsampi jātiyo*

năm mươi đời,

*jāṭisatampi*

một trăm đời,

*jāṭisahassampi*

một ngàn đời,

*jāṭisatasahassampi*

một trăm ngàn đời,

*anekānipi jāṭisatāni*

Nhiều trăm đời,

*anekānipi jāṭisahassāni*

Nhiều ngàn đời,

*anekānipi jāṭisatasahassāni,*

Nhiều trăm ngàn đời

*‘amutrāsīṃ*

Nhớ rằng: Khi được sanh tại chỗ ấy,

*evaṃnāmo*

tôi sống với tên như thế này,

*evaṃgotto*

Giòng họ như thế này,

*evaṃvaṇṇo*

giai cấp như thế này,

*evamāhāro*

ăn uống như thế này,

*evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī*

lạc thọ khổ thọ như thế này,

*evamāyupariyanto,*

tuổi thọ như thế này.

*so tato cuto amutra udapādiṃ;*

Từ chỗ ấy chết đi, tôi được sanh  
đến chỗ kia.

*tatrāpāsīṃ evaṃnāmo*

Tại chỗ kia, tôi đã sống với tên như

*evaṃgotto*

thế này,

*evaṃvaṇṇo*

Giòng họ như thế này...”

*evamāhāro*

*evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī*

*evamāyupariyanto,*

*so tato cuto idhūpapanno’ti.*

*Iti sākāraṃ sauddesaṃ  
anekavihitam pubbenivāsaṃ  
anussarati.*

*So evamāha – ‘atītaṃpāhaṃ  
addhānaṃ jānāmi – saṃvaṭṭi vā  
loko vivaṭṭi vāti.*

*Anāgataṃpāhaṃ addhānaṃ  
jānāmi – saṃvaṭṭissati vā loko  
vivaṭṭissati vāti.*

*Sassato attā ca loko ca vañjho  
kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito.*

*Te ca sattā sandhāvanti  
saṃsaranti cavanti upapajjanti,  
atthitveva sassatisama’nti.*

*Ayaṃ paṭhamo sassatavādo.*

*“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
samaṇo vā brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosamādhim phusati,  
yathāsamāhite citte anekavihitam  
pubbenivāsaṃ anussarati.*

*Seyyathidaṃ, ekampi  
saṃvaṭṭavivaṭṭam  
dvepi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
tīṇipi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
cattāripi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
pañcapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
dasapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni,*

*‘amutrāsīm  
evaṃnāmo*

Như vậy vị ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những đặc điểm và những chi tiết.

Vị ấy nói rằng: “Trong thời quá khứ, tôi biết được thế giới là trong hoại kiếp hay thành hoại kiếp.

Nhưng trong tương lai tôi không được biết thế giới là trong hoại kiếp hay thành kiếp.

Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá.

Còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn vĩnh hằng.”

Đó là quan điểm Thường kiến thứ nhất.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, ở đây, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên tâm nhập định.

Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ,

như một thành kiếp hoại kiếp,

hai thành kiếp hoại kiếp,

ba thành kiếp hoại kiếp,

bốn thành kiếp hoại kiếp,

năm thành kiếp hoại kiếp,

mười thành kiếp hoại kiếp,

nhớ rằng: “Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này,



*evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo  
evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,*

Giòng họ như thế này,  
giai cấp như thế này,  
ăn uống như thế này,  
lạc thọ khổ thọ như thế này,  
tuổi thọ như thế này.

*so tato cuto amutra udapādim;*

Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại sanh tại  
chỗ kia.

*tatrāpāsiṃ  
evaṃnāmo  
evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo  
evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,  
so tato cuto idhūpapanno'ti.*

Tại chỗ kia, tôi đã sống với  
tên như thế này,  
giòng họ như thế này,  
giai cấp như thế này,  
ăn uống như thế này,  
lạc thọ khổ thọ như thế này,  
tuổi thọ như thế này.  
Từ chỗ kia chết đi, tôi được sanh tại  
chỗ này.”

*Iti sākāraṃ sauddesaṃ  
anekavihitāṃ pubbenivāsaṃ  
anussarati.*

Như vậy vị ấy nhớ nhiều đời quá  
khứ với những đặc điểm và những  
chi tiết.

*So evamāha –  
atītaṃpāhaṃ addhānaṃ jānāmi  
saṃvaṭṭi vā loko vivaṭṭi vāti.*

Vị ấy nói: “Trong thời quá khứ, tôi  
biết được thế giới là trong hoại kiếp  
hay thành kiếp.

*Anāgataṃpāhaṃ addhānaṃ  
jānāmi saṃvaṭṭissati vā loko  
vivaṭṭissati vāti.*

Trong tương lai, tôi biết được thế  
giới sẽ là trong hoại kiếp hay thành  
kiếp.

*Sassato attā ca loko ca vañjho  
kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito. Te ca  
sattā sandhāvanti saṃsaranti  
cavanti upapajjanti, atthitveva  
sassatisama'nti.*

Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng,  
bất sanh, vững chắc như đỉnh núi,  
như trụ đá, còn những loại hữu tình  
kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi  
sanh lại, tuy vậy chúng vẫn vĩnh  
hằng.”

*Ayaṃ dutiyo sassatavādo.*

Đó là quan điểm Thường kiến thứ  
hai.

“Puna caparaṃ, bhante, idhekacco  
samaṇo vā brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosaṃādhiṃ phusati,  
yathāsamaṃhite citte anekavihiṭaṃ  
pubbenivāsaṃ anussarati.

Seyyathidaṃ,

dasapi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
vīsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
tiṃsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni  
cattālisampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni,

‘amutrāsiraṃ  
evaṃnāmo  
evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo  
evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,  
so tato cuto amutra udapādiṃ;

tatrāpāsiraṃ evaṃnāmo

evaṃgotto  
evaṃvaṇṇo  
evamāhāro  
evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī  
evamāyupariyanto,  
so tato cuto idhūpapanno’ti.

Iti sākāraṃ sauddesaṃ  
anekavihiṭaṃ pubbenivāsaṃ  
anussarati.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, ở đây, vị Sa môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ỨC NIỆM nên tâm nhập định.

Khi tâm nhập định vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp hoại kiếp, hai mươi thành kiếp hoại kiếp, ba mươi thành kiếp hoại kiếp, bốn mươi thành kiếp hoại kiếp, nhớ rằng:

“Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, Giọng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh tại chỗ kia.

Tại chỗ kia, tôi đã sống với tên như thế này, Giọng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này. Tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi, tôi được sanh tại chỗ này.

Như vậy vị ấy nhớ nhiều đời quá khứ, với những đặc điểm và những chi tiết.

*So evamāha –*

*‘atitampāhaṃ addhānaṃ jānāmi  
saṃvaṭṭipi loko vivaṭṭipīti;*

*anāgatampāhaṃ addhānaṃ  
jānāmi saṃvaṭṭissatipi loko  
vivaṭṭissatipīti.*

*Sassato attā ca loko ca vañjho  
kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyitṭhito.*

*Te ca sattā sandhāvanti  
saṃsaranti cavanti upapajjanti,  
atthitveva sassatisama’nti.*

*Ayaṃ tatiyo sassatavādo,*

*etadānuttariyaṃ, bhante,  
sassatavādesu.  
Pubbenivāsānussatiññādesanā*

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti  
pubbenivāsānussatiññāṇe.*

*Idha, bhante, ekacco samaṇo vā  
brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosaṃmādhim phusati,  
yathāsamaṃhite citte anekavihitam  
pubbenivāsaṃ anussarati.*

Vị ấy nói:

“Trong thời quá khứ, tôi biết được thế giới là trong hoại kiếp hay thành kiếp.

Trong tương lai, tôi biết được thế giới là trong hoại kiếp hay trong thành kiếp.

Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá, còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sống lại, tuy vậy chúng vẫn vĩnh hằng.

Đó là quan điểm Thường kiến thứ ba.

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng tối thượng của Thế Tôn trong khả năng trình bày về các quan điểm Thường kiến.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc vô thượng trong khả năng trình bày về Túc mạng minh.

Bạch Thế Tôn, ở đây có vị Sa môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên tâm nhập định.

Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ như một đời, ...

*Santi, bhante, devā, yesaṃ na  
sakkā gaṇanāya vā saṅkhānena  
vā āyu saṅkhātuṃ.  
Api ca, yasmim̐ yasmim̐ attabhāve  
abhinivutt̐hapubbo hoti  
yadi vā rūpīsu yadi vā arūpīsu  
yadi vā saññīsu yadi vā asaññīsu  
yadi vā nevasaññīnāsaññīsu.  
Iti sākāraṃ sauddesaṃ  
anekavihitam̐ pubbenivāsaṃ  
anussarati.*

*Etadānuttariyaṃ, bhante,  
pubbenivāsānussatiññāṇe.*

*“Aparaṃ pana, bhante,  
etadānuttariyaṃ,  
yathā bhagavā dhammaṃ deseti  
sattānaṃ cutūpapātaññāṇe.*

*Idha, bhante, ekacco samaṇo vā  
brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpaṃ  
cetosamādhim̐ phusati,*

*yathāsamāhite citte dibbena  
cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena satte  
passati cavamāne upapajjamāne  
hīne  
paṇīte  
suvanṇe  
dubbaṇṇe  
sugate  
duggate yathākammūpage satte  
pajānāti –*

Bạch Thế Tôn, có những chư thiên, mà tuổi thọ không thể đếm được hay không thể tính được. Nhưng dưới bất cứ ngã thể nào được có trong quá khứ, hoặc có sắc hay không sắc, hoặc có tưởng hay không tưởng, hoặc phi tưởng phi phi tưởng, chúng nhớ đến đời quá khứ với các đặc điểm và chi tiết như vậy.

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng tối thượng của Thế Tôn trong việc trình bày về Túc mạng minh.

Lại nữa, bạch Thế Tôn Ngài là bậc vô thượng trong khả năng trình bày về Sanh tử trí của các loài hữu tình.

Ở đây, bạch Thế Tôn, có vị Sa môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm nên tâm nhập định.

Khi tâm nhập định, vị ấy với Thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ:

*'ime vata bhonto sattā  
kāyaduccaritena samannāgatā  
vacīduccaritena samannāgatā  
manoduccaritena samannāgatā  
ariyānaṃ upavādakā  
micchādiṭṭhikā  
micchādiṭṭhikammasamādānā.*

“Này các Hiền giả, những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, ngữ và ý,

phỉ báng các bậc thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến.

*Te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ  
nirayaṃ upapannā.*

Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

*Ime vā pana bhonto sattā  
kāyasucaritena samannāgatā  
vacīsucaritena samannāgatā  
manosucaritena samannāgatā  
ariyānaṃ anupavādakā  
sammādiṭṭhikā  
sammādiṭṭhikammasamādānā.*

Này các Hiền giả, còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, ngữ và ý,

không phỉ báng các bậc thánh, theo Chánh kiến, tạo các nghiệp theo Chánh kiến.

*Te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā  
sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ  
upapannā'ti.*

Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này”.

*Iti dibbena cakkhunā visuddhena  
atikkantamānusakena satte  
passati cavamāne upapajjamāne  
hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe  
sugate duggate yathākammūpage  
satte pajānāti.*

Như vậy, vị ấy với Thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh.

Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.

*Etadānuttariyaṃ, bhante, sattānaṃ  
cutūpapātañāṇe.*

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng tối thượng của Ngài trong việc trình bày về Sanh tử trí của chúng sanh.

*“Aparam pana, bhante,  
etadānuttariyam, yathā bhagavā  
dhammaṃ deseti iddhividhāsu.*

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Ngài là bậc  
vô thượng trong khả năng trình bày  
về Thần túc thông.

*Dvemā, bhante, iddhividhāyo –*

Bạch Thế Tôn, có hai loại thần  
thông như thế này.

*atthi, bhante, iddhi sāsavā  
saupadhikā,  
‘no ariyā’ti vuccati.*

Bạch Thế Tôn, có loại thần thông  
hữu lậu, hữu sanh y, được gọi là  
“thần thông phi thánh”.

*Atthi, bhante, iddhi anāsavā  
anupadhikā  
‘ariyā’ti vuccati.*

Bạch Thế Tôn, có loại thần thông vô  
lậu, vô sanh y, được gọi là  
“thần thông của thánh nhân”.

*“Katamā ca, bhante, iddhi sāsavā  
saupadhikā,*

Bạch Thế Tôn, thế nào là loại thần  
thông hữu lậu, hữu dư y, được gọi  
là

*‘no ariyā’ti vuccati?*

“thần thông phi thánh”?

*Idha, bhante, ekacco samaṇo vā  
brāhmaṇo vā  
ātappamanvāya...pe... tathārūpam  
cetosamādhim phusati,*

Ở đây, bạch Thế Tôn, có vị Sa môn  
hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ  
cần mẫn, nhờ không phóng dật,  
nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập  
định.

*yathāsamāhite citta anekavihitam  
iddhividham paccanubhoti.  
ekopi hutvā bahudhā hoti,  
bahudhāpi hutvā eko hoti;  
āvibhāvaṃ,  
tirobhāvaṃ;  
tirokuṭṭam tiropākāram  
tiropabbataṃ asajjamāno gacchati,  
seyyathāpi ākāse;  
pathaviyāpi ummujjanimujjam  
karoti, seyyathāpi uduke;  
udakepi abhijjamāno gacchati,  
seyyathāpi pathaviyam;*

Khi tâm nhập định, vị ấy chứng  
được các loại thần thông như  
như một thân hiện ra nhiều thân,  
nhiều thân hiện ra một thân;  
hiện hình,  
biến dạng đi ngang qua vách,  
qua thành,  
qua núi như đi ngang hư không,  
trôi lặn trong đất như ở trong nước;  
đi trên nước không chìm như đi trên  
đất liền;

*ākāsepi pallaṅkena kamati,  
seyyathāpi pakkhī sakuṇo;  
imepi candimasūriye  
evaṃmahiddhike  
evaṃmahānubhāve pāṇinā  
parimasati parimajjati;  
yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ  
vatteti.*

*Ayaṃ, bhante, iddhi sāsavā  
saupadhikā,*

*‘no ariyā’ti vuccati.*

*‘Katamā pana, bhante,  
iddhi anāsavā  
anupadhikā,  
‘ariyā’ti vuccati?’*

*Idha, bhante, bhikkhu sace  
ākaṅkhati –*

*‘paṭikūle appaṭikūlasaññī  
vihareyya’nti,  
appaṭikūlasaññī tattha viharati.*

*Sace ākaṅkhati –  
‘appaṭikūle paṭikūlasaññī  
vihareyya’nti,  
paṭikūlasaññī tattha viharati.*

*Sace ākaṅkhati –  
‘paṭikūle ca appaṭikūle ca  
appaṭikūlasaññī vihareyya’nti,*

ngồi kiết già trên hư không như con chim;

có thể dùng bàn tay sờ chạm những vật thể thần kỳ như mặt trăng và mặt trời;

có thể bằng thân xác này bay đến cõi Phạm Thiên

Bạch Thế Tôn, như vậy là loại thần thông hữu lậu, hữu sanh y, được gọi là “thần thông phi thánh”.

Bạch Thế Tôn, thế nào là thần thông vô lậu, vô dư y, được gọi là “thần thông của thánh nhân?”

Ở đây, bạch Thế Tôn vị Tỷ kheo, nếu vị này muốn:

“Đối với những gì đáng góms, ta sẽ xem là không đáng góms”, và ở đây vị ấy không thấy nhòm góms trong vật đáng góms ấy.

Nếu vị ấy muốn:  
“Đối với những gì không đáng góms, ta sẽ xem là đáng góms”, và ở đây vị ấy sẽ thấy nhòm góms đối với những gì mà mọi người xem là không đáng góms.

Nếu vị ấy muốn:  
“Đối với những gì đáng góms và không đáng góms, ta đều xem là không đáng góms”,

*appaṭikūlasaññī tattha viharati.*

*Sace ākaṅkhati –  
‘paṭikūle ca appaṭikūle ca  
paṭikūlasaññī vihareyya’nti,  
paṭikūlasaññī tattha viharati.*

*Sace ākaṅkhati –  
‘paṭikūlañca appaṭikūlañca  
taḍubhayaṃ abhinivajjetvā  
upekkhako vihareyyaṃ sato  
sampajāno’ti,  
upekkhako tattha viharati sato  
sampajāno.*

*Ayaṃ, bhante, iddhi anāsavā  
anupadhikā ‘ariyā’ti vuccati.  
Etadānuttariyaṃ, bhante,  
iddhividhāsu.*

*Taṃ bhagavā asesamabhijānāti,*

*taṃ bhagavato asesamabhijānato  
uttari abhiññeyyaṃ natthi,*

*yadabhijānaṃ añño samaṇo vā  
brāhmaṇo vā bhagavatā  
bhiyyobhiññataro assa yadidaṃ  
iddhividhāsu.*

và ở đây vị ấy không thấy góm đối với cả những gì đáng góm và không đáng góm.

Nếu vị ấy muốn:

"Đối với những gì không đáng góm và đáng góm, ta sẽ xem là đáng góm",  
và ở đây vị ấy sẽ thấy nhòm góm trong những gì không đáng góm và đáng góm.

Nếu vị ấy muốn:

"Loại bỏ cả hai cảm giác nhòm góm và không nhòm góm rồi trú xả, chánh niệm tỉnh giác.

Bạch Thế Tôn, như vậy là thần thông vô lậu, vô sanh y, và được gọi là "thần thông của thánh nhân".

Bạch Thế Tôn, đây là khả năng vô thượng của Thế tôn trong việc trình bày về các loại Thần túc thông.

Tất cả điểm này, Thế Tôn đã biết, và ngoài sự hiểu biết của Ngài, không có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa.

Không có một ai, một Sa môn hay Bà-la-môn nào khác, có thể chứng biết hơn Thế Tôn về các loại Thần túc thông.



“*Yaṃ taṃ, bhante,*

*saddhena kulaputtena pattaḃbaṃ  
āradhaviṛiyena thāmavatā  
purisathāmena*

*purisaviṛiyena  
purisaparakkmena  
purisadhoraḃhena,  
anupattaṃ taṃ bhagavatā.*

*Na ca, bhante,*

*bhagavā kāmesu  
kāmasukhallikānuyogamanuyutto  
hīnaṃ  
gamaṃ  
pothujanikaṃ  
anariyaṃ  
anattasaṃhitam,*

*na ca  
attakilamathānuyogamanuyutto  
dukkhaṃ  
anariyaṃ  
anattasaṃhitam.*

*Catunnañca bhagavā jhānaṃ  
ābhicetasikaṃ dīṭṭhadhamma-  
sukhavihāraṃ nikāmalābhī  
akicchālābhī akasiralābhī.*

“*Sace maṃ, bhante, evaṃ  
puccheyya –  
'kiṃ nu kho, āvuso sāriputta,  
ahesuṃ atītamaddhānaṃ aññe  
samaṇā vā brāhmaṇā vā  
bhagavatā bhiiyobhiññatarā  
sambodhiya'nti,*

Bạch Thế Tôn, những gì có thể đạt được bởi một thiện nam tử có lòng tin, có tinh tấn, có kiên trì bởi sự kiên trì của con người, bởi sự tinh tấn của con người, bởi sự tiến bộ của con người, bởi sự nhẫn nhục của con người, đều được Thế Tôn chứng đạt.

Bạch Thế Tôn,

Thế Tôn không có đam mê các dục lạc, dục lạc này là đê tiện, hèn hạ, thuộc phạm phu, không xứng bậc thánh, không có lợi ích.

Thế Tôn cũng không đam mê pháp môn khổ hạnh. Khổ hạnh này là khổ, không xứng bậc thánh, không có lợi ích.

Thế Tôn có thể đạt được nếu Ngài muốn, một cách dễ dàng, một cách đầy đủ, sự hạnh phúc ngay trong hiện tại, do bốn thiên định đem lại.

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

"Này Hiền giả Sāriputta, trong thời quá khứ, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào còn lớn hơn, còn sáng suốt hơn Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante, 'no'ti vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi vậy, con trả lời là không.

*'Kiṃ panāvuso sārīputta,*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*bhavissanti anāgatamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā bhīyyobhiññatarā sambodhiya'nti,*

"Này Hiền giả Sārīputta, trong thời vị lai, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào còn lớn hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante, 'no'ti vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi như vậy con trả lời là không.

*'Kiṃ panāvuso sārīputta,*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*atthetarahi añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhīyyobhiññataro sambodhiya'nti,*

"Này Hiền giả Sārīputta, trong thời hiện tại, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào có thể còn lớn hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante, 'no'ti vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi như vậy con trả lời là không.

*"Sace pana maṃ, bhante, evaṃ puccheyya –*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*'kiṃ nu kho, āvuso sārīputta, ahesuṃ atītamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā samasamā sambodhiya'nti,*

"Này Hiền giả Sārīputta, trong thời quá khứ, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào có thể ngang bằng Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante, 'eva'nti vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi vậy con trả lời là có.

*'Kiṃ panāvuso sārīputta,*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*bhavissanti anāgatamaddhānaṃ  
aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā  
bhagavatā samasamā  
sambodhiya’nti,*

"Này Hiền giả Sāriputta, trong thời vị lai, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào có thể ngang bằng Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante,  
“eva”nti vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi vậy con trả lời là có.

*‘Kiṃ panāvuso sāriputta,*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*atthetarahi aññe samaṇā vā  
brāhmaṇā vā bhagavatā  
samasamā sambodhiya’nti,*

"Này Hiền giả Sāriputta, trong thời hiện tại, có vị Sa môn hay Bà-la-môn nào có thể ngang bằng Thế Tôn về vấn đề giác ngộ?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante ‘no’ti  
vadeyyaṃ.*

Bạch Thế Tôn, được hỏi vậy con trả lời là không.

*“Sace pana maṃ, bhante, evaṃ  
puccheyya –*

Bạch Thế Tôn, nếu có ai hỏi con:

*‘kiṃ panāyasmā sāriputto  
ekaccaṃ abbhanujānāti,  
ekaccaṃ na abbhanujānātī’ti,*

"Vì sao, Tôn giả Sāriputta một mặt thì xác nhận là có, một mặt xác nhận là không có?"

*evaṃ puṭṭho ahaṃ, bhante, evaṃ  
byākareyyaṃ*

Bạch Thế Tôn, được hỏi vậy con sẽ trả lời:

*– ‘sammukhā metaṃ, āvuso,  
bhagavato sutāṃ, sammukhā  
paṭiggahitaṃ –*

"Này Hiền giả, trước mặt Thế Tôn, tôi có nghe nói, từ nơi Ngài tôi có ghi nhận:

*“ahasuṃ atītamaddhānaṃ  
arahanto sammāsambuddhā mayā  
samasamā sambodhiya”nti.*

"Trong thời quá khứ, có vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác bằng Ta về phương diện giác ngộ."

*Sammukhā metaṃ, āvuso,  
bhagavato sutāṃ, sammukhā  
paṭiggahitaṃ –*

Này Hiền giả trước mặt Thế Tôn tôi có nghe nói, từ nơi Ngài tôi có ghi nhận:

*“bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā mayā samasamā sambodhiya”nti.*

"Trong thời vị lai, có các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác bằng Ta về phương diện giác ngộ."

*Sammukhā metāṃ, āvuso, bhagavato sutāṃ sammukhā paṭiggahitaṃ –*

Này Hiền giả, trước mặt Thế Tôn tôi có nghe nói từ nơi Ngài tôi có ghi nhận:

*“aṭṭhānametaṃ anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ, netāṃ thānaṃ vijjati”ti.*

"Không có trường hợp, không có sự kiện trong một thế giới, hai vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác cùng xuất hiện ở đời, không trước, không sau. Sự kiện như vậy không thể xảy ra".

*“Kaccāhaṃ, bhante, evaṃ puṭṭho evaṃ byākaramāno vuttavādī ceva bhagavato homi, na ca bhagavantaṃ abhūtena abbhācikkhāmi,*

Bạch Thế Tôn, có phải khi được hỏi và trả lời như vậy, con đã nói lên đúng ý với Thế Tôn, không có sai lạc, không có hiểu lầm Thế Tôn?

*dhammassa cānudhammaṃ byākaromi, na ca koci sahadhammiko vādānuvādo gārayhaṃ thānaṃ āgacchatī”ti?*

Có phải con đã trả lời thuận pháp, đúng pháp? Có phải không một đối phương hợp pháp nào có thể tìm ra lý do để chỉ trích phê bình?

*“Taggha tvāṃ, sārīputta, evaṃ puṭṭho evaṃ byākaramāno vuttavādī ceva me hosi, na ca maṃ abhūtena abbhācikkhasi,*

Này Sārīputta, được hỏi và trả lời như vậy, người đã nói lên đúng ý với Ta, không có sai lạc, không có hiểu lầm Ta.

*dhammassa cānudhammaṃ byākarosi, na ca koci sahadhammiko vādānuvādo gārayhaṃ thānaṃ āgacchatī”ti.*

Người đã trả lời thuận pháp và đúng pháp. Không một đối phương hợp pháp nào có thể tìm ra lý do để chỉ trích, phê bình.

*(Dighanikaya, Sampasādanīyasutta)*

*(Trường Bộ Kinh, bài 28)*

## ANATTALAKKHAṆASUTTA

## KINH VÔ NGÃ TƯỞNG

*Ekam samayaṃ bhagavā  
bārāṇasiyaṃ viharati isipatane  
migadāye.*

Một thời Thế Tôn ở Bārānasi, tại Isipatana (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển.

*Tatra kho bhagavā pañcavaggiye  
bhikkhū āmantesi –  
“bhikkhavo”ti.*

Ở đây Thế Tôn nói với nhóm năm vị tỳ-kheo:  
"Này các tỳ-kheo".

*“Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato  
paccassosum.  
Bhagavā etadavoca*

"Thưa vâng bạch Thế Tôn".  
Các tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.  
Thế Tôn nói như sau:

*“Rūpaṃ, bhikkhave, anattā.*

Sắc, này các tỳ-kheo, là vô ngã.

*Rūpañca hidam, bhikkhave, attā  
abhavissa,  
nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya  
saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe –*

Này các tỳ-kheo, các Sắc không phải là bản thân ta, vì nếu các Sắc là bản thân ta thì nó không thể bị bệnh hoạn và các người phải có được các Sắc như ý mình muốn:

*‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me  
rūpaṃ mā ahośi’ti.*

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

*Yasmā ca kho, bhikkhave,  
rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ  
ābādhāya saṃvattati, na ca  
labbhati rūpe –*

Và này các tỳ-kheo, vì rằng các Sắc là vô ngã nên nó phải bị bệnh hoạn và các người không có được các Sắc như ý mình muốn:

*‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me  
rūpaṃ mā ahośi’”ti.*

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

*“Vedanā anattā.*

Thọ, này các tỳ-kheo, là vô ngã.

*Vedanā ca hidam, bhikkhave, attā  
abhavissa,*

Này các tỳ-kheo, các Thọ không phải là bản thân ta,

*nayidaṃ vedanā ābādhāya  
saṃvatteyya, labbheṭṭha ca  
vedanāya –*

*‘evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me  
vedanā mā ahoṣī’ṭi.*

*Yasmā ca kho, bhikkhave,  
vedanā anattā, tasmā vedanā  
ābādhāya saṃvattati, na ca  
labbhati vedanāya –*

*‘evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me  
vedanā mā ahoṣī’ṭi.*

*“Saññā anattā...pe...*

*saṅkhārā anattā.*

*Saṅkhārā ca hidaṃ, bhikkhave,  
attā abhavissaṃsu,  
nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya  
saṃvatteyyuṃ, labbheṭṭha ca  
saṅkhāresu –*

*‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ  
me saṅkhārā mā ahesu’ṅti.*

*Yasmā ca kho, bhikkhave,  
saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā  
ābādhāya saṃvattanti, na ca  
labbhati saṅkhāresu –*

*‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ  
me saṅkhārā mā ahesu’ṅti.*

vì nếu các Thọ là bản thân ta thì nó không thể bị bệnh hoạn và các người phải có được các Thọ như ý mình muốn:

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

Và này các tỳ-kheo, vì rằng các Thọ là vô ngã nên nó phải bị bệnh hoạn và các người không có được các thọ như ý mình muốn:

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

Tưởng là vô ngã...

Hành, này các tỳ-kheo, là vô ngã.

Này các tỳ-kheo, các Hành không phải là bản thân ta, vì nếu các Hành là bản thân ta thì nó không thể bị bệnh hoạn và các người phải có được các hành như ý mình muốn:

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

Và này các tỳ-kheo, vì rằng các Hành là vô ngã nên nó phải bị bệnh hoạn và các người không có được các Hành như ý mình muốn:

"Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

“*Viññāṇaṃ anattā.*”

Thức, này các tỳ-kheo, là vô ngã.

*Viññāṇañca hidam, bhikkhave, attā  
abhavissa, nayidam viññāṇam  
ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha  
ca viññāṇe –*

Này các tỳ-kheo, các Thức không phải là bản thân ta, vì nếu các Thức là bản thân ta thì nó không thể bị bệnh hoạn và các người phải có được các Thức như ý mình muốn: "Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

*‘evaṃ me viññāṇam hotu, evaṃ  
me viññāṇam mā ahoṣī’ti.*

*Yasmā ca kho, bhikkhave,  
viññāṇam anattā, tasmā viññāṇam  
ābādhāya saṃvattati, na ca  
labbhati viññāṇe –*

Và này các tỳ-kheo, vì rằng các Thức là vô ngã nên nó phải bị bệnh hoạn và các người không có được các Thức như ý mình muốn: "Hãy như thế này, đừng như thế kia!"

*‘evaṃ me viññāṇam hotu, evaṃ  
me viññāṇam mā ahoṣī’”ti.*

*“Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave,  
rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti?*

Này các tỳ-kheo, các người nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

*“Aniccaṃ, bhante”.*

Là vô thường, bạch Thế Tôn!

*“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā  
taṃ sukhaṃ vā”ti?*

Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

*“Dukkhaṃ, bhante”.*

Là khổ, bạch Thế Tôn.

*“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ  
vipariṇāmadhammaṃ,*

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là:

*kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ*

"Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

*– ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso  
me attā’”ti?*

Thưa không, bạch Thế Tôn.

“No hetam, bhante”.

Này các tỳ-kheo, các người nghĩ thế nào?

“Vedanā...”

Thọ là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là:

"Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

saññā...

Này các tỳ-kheo, các người nghĩ thế nào?

Tưởng là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là:

"Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

saṅkhārā...

Này các tỳ-kheo, các người nghĩ thế nào?

các Hành là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.



*viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ  
vā”ti?*

“*Aniccaṃ, bhante*”.

“*Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā  
taṃ sukhaṃ vā”ti?*

“*Dukkhaṃ, bhante*”.

“*Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ  
vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu  
taṃ samanupassitaṃ –  
’etaṃ mama, esohamasmi, eso me  
attā”ti?*

“*No hetam, bhante*”.

“*Tasmātiha, bhikkhave,*

*yaṃ kiñci rūpaṃ  
atītānāgatapaccuppannaṃ  
ajjhataṃ vā bahiddhā vā  
oḷārikaṃ vā sukumaṃ vā  
hīnaṃ vā paṇītaṃ vā  
yaṃ dūre santike vā,  
sabbam rūpaṃ – ’etaṃ mama,  
nesohamasmi, na meso attā’ti  
evametam yathābhūtaṃ  
sammappaññāya daṭṭhabbam.*

*Yā kāci vedanā  
atītānāgatapaccuppannā ajjhata  
vā bahiddhā vā...pe... yā dūre  
santike vā,  
sabbā vedanā – ’etaṃ mama,  
nesohamasmi, na meso attā’ti  
evametam yathābhūtaṃ  
sammappaññāya daṭṭhabbam.*

Này các tỳ-kheo, các người nghĩ  
thế nào?

Thức là thường hay vô thường?  
- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến  
hoại, có hợp lý chăng khi quán cái  
ấy là:

"Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái  
này là tự ngã của tôi"?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Do vậy, này các tỳ-kheo,

Bất kể Sắc uẩn nào dù  
thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại,  
thuộc nội hay ngoại,  
thô hay tế,  
liệt hay thắng,  
xa hay gần;  
Sắc ấy đều phải được nhìn thấy  
đúng đắn với chánh trí rằng Sắc  
này không phải CỦA TÔI, LÀ TÔI,  
TỰ NGÃ CỦA TÔI.

Bất kể Thọ uẩn nào dù thuộc quá  
khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay  
ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa  
hay gần;  
Thọ ấy đều phải được nhìn thấy  
đúng đắn với chánh trí rằng Thọ  
này không phải CỦA TÔI, LÀ TÔI,  
TỰ NGÃ CỦA TÔI.

“*Yā kāci saññā...pe...*”

*ye keci sañkhārā  
atītānāgatapaccuppannā ajjhataṃ  
vā bahiddhā vā...pe...  
ye dūre santike vā,  
sabbe sañkhārā – ‘netam mama,  
nesohamasmi, na meso attā’ti  
evametam yathābhūtaṃ  
sammappaññāya daṭṭhabbam.*

“*Yaṃ kiñci viññānaṃ  
atītānāgatapaccuppannaṃ  
ajjhataṃ vā bahiddhā vā  
oḷārikaṃ vā sukhumam vā  
hīnam vā pañitam vā  
yaṃ dūre santike vā,  
sabbaṃ viññānaṃ – ‘netam  
mama, nesohamasmi, na meso  
attā’ti evametam yathābhūtaṃ  
sammappaññāya daṭṭhabbam.*”

“*Evaṃ passaṃ, bhikkhave,  
sutavā ariyasāvako  
rūpasmimpi nibbindati,  
vedanāyapi nibbindati,  
saññāyapi nibbindati,  
sañkhāresupi nibbindati,  
viññānasmimpi nibbindati.*”

Bất kể Tướng uẩn nào dù thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần;

Tướng ấy đều phải được nhìn thấy đúng đắn với chánh trí rằng Tướng này không phải CỦA TÔI, LÀ TÔI, TỰ NGÃ CỦA TÔI.

Bất kể Hành uẩn nào dù thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần;

Tất cả Hành ấy đều phải được nhìn thấy đúng đắn với chánh trí rằng Hành này không phải CỦA TÔI, LÀ TÔI, TỰ NGÃ CỦA TÔI.

Bất kể Thức uẩn nào dù thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần;

Thức ấy đều phải được nhìn thấy đúng đắn với chánh trí rằng Thức này không phải CỦA TÔI, LÀ TÔI, TỰ NGÃ CỦA TÔI.

Thấy vậy, này các tỳ-kheo, bậc Đa văn thánh đệ tử yếm ly đối với Sắc, yếm ly đối với Thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các Hành, yếm ly đối với Thức.

*Nibbindaṃ virajjati;  
virāgā vimuccati.  
Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ  
hoti.*

Do yếm ly, vị ấy ly tham.  
Do ly tham, vị ấy giải thoát.  
Trong sự giải thoát, trí khởi lên:  
"Ta đã được giải thoát".

*‘Khīṇā jāti,  
vusitaṃ brahmacariyaṃ,  
kataṃ karaṇīyaṃ,  
nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāti’”ti.*

Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận,  
Phạm hạnh đã thành,  
những việc nên làm đã làm,  
không còn trở lui trạng thái này  
nữa".

*Idamavoca bhagavā.*

Thế Tôn thuyết như vậy.

*Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū  
bhagavato bhāsitaṃ abhinandum.*

Nhóm năm vị tỳ-kheo hoan hỷ, tín  
thọ lời Thế Tôn dạy.

*Imasmiñca pana  
veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne  
pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ  
anupādāya āsavehi cittāni  
vimuccimṣūti.*

Trong khi lời dạy này được nói lên,  
tâm của nhóm năm vị tỳ-kheo được  
giải thoát khỏi các lậu hoặc,  
không còn chấp thủ.

(*Samyuttanikaya, S22.59*)

(*Tương Ưng Bộ, Kinh Vô Ngã Tướng,  
Siii,66*)

## KỆ CÚNG DƯỜNG ĐẠI Y

Y là tướng, đạo màu là thể  
 Áo đại bi chi kể đức lành  
 Ba đời chư Phật tịnh thanh  
 Viên dung thể tướng mà thành đạo sư  
 lễ cúng y có từ duyên cũ  
 Ghatikā phạm chủ thần uy  
 Cúng dường pháp cụ tam y  
 trợ duyên Bồ-tát xả ly hồng trần  
 Kịp đến khi Ngài thành đại giác  
 Bà Kiêu Đàm đại phát tín tâm  
 trồng bông, dệt vải tự thân  
 may y ba lá cúng dâng Phật Đà  
 lễ cúng y đã ra huyền ấn  
 một đại y, hai đấng từ tôn  
 y vuông để đạo thêm tròn  
 đời đời chánh pháp hãy còn luân lưu  
 phước điền y đặc thù biểu tượng  
 từ xưa sau là ruộng phước duyên  
 ca-sa hình ảnh đạo thiên  
 lá cờ La Hán giữa miền tử sinh  
 nay chúng con tâm thành sắm sửa  
 vải thô may thành thửa phước điền  
 trên từng sợi chỉ đường kim  
 gửi theo đó trọn một niềm tín tâm  
 mong khi chưa công thành quả mãn  
 nẻo luân hồi bầu bạn hiền nhân  
 đời đời học đạo chánh chân

chỉ theo đường giác, chẳng gần ngộ mê  
khi duyên kết Bồ-đề thánh trí  
được xuất gia khiết sĩ thiện lai  
cận kề Điều Ngự hôm mai  
hợp quần thánh chúng trong ngoài nhân thiên  
cầu Tam bảo chứng miêng tắc dạ  
cho chúng con đạo cả sớm thành  
y vàng lễ phẩm tịnh thanh  
hoà cùng tín trí kết thành Phật duyên.

*Toại Khanh*

[www.vietheravada.net](http://www.vietheravada.net)

## KỆ CÚNG DƯỜNG HƯƠNG ĐĂNG

Như vầng nguyệt đêm trường soi tỏ  
 Như vầng dương chiếu rõ càn khôn  
 Ba đời các đấng Thế Tôn  
 Bản hoài đã vẹn, hãy còn đại bi  
 Lòng thương đời mê si giả vọng  
 chuyển Pháp Luân, gióng trống Pháp âm  
 đạo vàng soi thấu nhân tâm  
 cứu người giải thoát mê lầm hôm mai  
 nay chúng con hậu lai sanh tử  
 thiếu duyên hầu đèn tuệ Phật Đà  
 lòng lành sấm chút hương hoa  
 tâm đăng mấy ngọn gọi là gieo duyên  
 dốc phàm tâm điện tiền tiếp túc  
 xin cúi đầu gieo phúc vô sanh  
 mong đời bớt được vô minh  
 cho người an lạc, cho mình vô vi  
 thấp đèn nhớ Đại Bi đức sáng  
 Chánh Biến Tri toả rạng mười phương  
 Dâng hoa lòng nhớ giới hương  
 đức lành Điều Ngự cũng dường muôn hoa  
 hương Thiện Thệ lan xa ba cõi  
 trí Như lai soi thấu ngàn đời  
 chúng con nay được thân người  
 tín tâm tu học đợi thời vô sanh.

*Toại Khanh*

## PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HỘ PHÁP

Cô Trang (Canada)  
 Cô Thư (Canada)  
 Cô Kim Cương & các bạn (Việt Nam)  
 Phạm Thanh Vân (GD Nhật Minh)  
 Sư Cô Như Phúc và GD (Việt Nam)  
 Trần Thị Mỹ Nga (Đức)  
 Lý Thị Thanh Vân (Đức)  
 Cô Thanh Đăng (Việt Nam)  
 ĐH Tài Nguyễn (Oklahoma)  
 Cô Giọt Mưa Cuối Mùa (Paris)  
 Nguyễn Chí Phương (Thụy Sĩ)  
 Võ Tuấn Kiệt (Thụy Sĩ)  
 Huỳnh Minh Khoa (Thụy Sĩ)  
 Cô Nguyễn Thị Ngọc Hai (Cần Đước)  
 Cô Thuý Võ (Việt Nam)  
 GD NayXuân Heng (Paris)  
 ĐH Nguyễn Giang (Việt Nam)  
 Cô Châu (Việt Nam)  
 ĐH Lý Tùng Phương và đạo tràng (Đức)  
 Cô Hạnh (Lào Cai)  
 Cô Diệu Trí  
 Hồng&Thảo (Paris)  
 Cô Trinh (Việt Nam)  
 Cô Thảo (Việt Nam)  
 Nguyễn Thị Ho (Việt Nam)  
 ĐH Jenny Đỗ (Úc)  
 Cô Nguyễn Thị Hiền (Việt Nam)  
 Nguyễn Thị Bình (Đức)  
 GD Cô tu nữ Như Phúc (Việt Nam, Canada)  
 ĐH Lê Đức Hậu  
 Cô Thanh Minh (Mỹ)  
 Cô Hằng Nguyễn (Pennsylvania)  
 ĐH Tịnh Hạnh (Việt Nam)  
 ĐH Oanh Trần (Mỹ)  
 Cô Ngọc Trâm (Việt Nam)  
 Cô Nguyễn Hạnh Tuyết (Hà nội)  
 GD Cô VT Mai (Việt Nam)

Tu Nữ Diệu Tâm và các con (Việt Nam)  
Cô Trần Thị Ngọc Tuyết (Việt Nam)  
Cô Nguyễn Thị Hào (Việt Nam)  
GD Nguyễn Thị Phương Hà (Việt Nam)  
GD Minh Từ (Việt Nam)  
GD Dương Minh Hiếu (Việt Nam)  
GD Trần Ngọc Minh Tâm (Việt Nam)  
GD Tô Thị Phúng (Việt Nam)  
GD Trần Anh Tiến, Võ Thị Thu Hà (Việt Nam)  
Lê Bảo Vương (Việt Nam)  
GD Huỳnh Thị Nguyệt và các con (Việt Nam)  
GD Lê Thị Kim Dung (Việt Nam)  
Giác Kim (Việt Nam)  
Huỳnh Thị Bích Hồng (Việt Nam)  
Lâm Yến (Việt Nam)  
Nguyễn Băng Thư (Việt Nam)  
Trần Thị Ngọc Tuyết (Việt Nam)  
Cô Thanh Minh (Mỹ)  
GD Thai Ngân cùng các bạn (Việt Nam)  
ĐH Thom Vo (Mỹ)  
ĐH Đông Quách (Mỹ)  
ĐH Diệu Tịnh (Mỹ)  
ĐH Ngọc Nguyễn (Pháp)  
GD Huy Phương (Việt Nam)  
Viriya Kusalo Tấn Thiện (Việt Nam)  
GD Nguyễn Quang Hải, Minh Hiền (Việt Nam)

Và các vị ẩn danh